

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC



ĐẠI NAM
NHẤT THỐNG CHÍ
TẬP 5



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HOÁ

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

Phiên dịch và chú giải

**ĐẠI NAM
NHẤT THỐNG CHÍ**

Tập 5

(Tái bản lần thứ hai)

Người dịch: PHẠM TRỌNG ĐIỂM

Người hiệu đính: ĐÀO DUY ANH

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

HUẾ - 2006

ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ

QUYỂN XXVI

TỈNH HÀ TIÊN

Đông tây cách nhau 37 dặm, nam bắc cách nhau 25 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hà Dương tỉnh An Giang 35 dặm, phía tây đến biển 2 dặm, phía nam vượt qua núi Tô Châu đến biển 5 dặm, phía bắc đến địa giới Cao Mên 25 dặm, phía đông nam đến địa giới huyện Phong Thịnh tỉnh An Giang 150 dặm linh, phía tây nam đến biển chừng 1 dặm, phía đông bắc đến địa giới Cao Mên 25 dặm, phía tây bắc vượt qua núi Bạch Ô đến biển 20 dặm. Từ tỉnh lỵ đi về phía đông đến Kinh 1.325 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn, thuộc khu vực sao Dư Quỷ, về tinh thứ sao Thuần Vĩ.

DỤNG ĐẤT VÀ DIÊN CÁCH

Xưa là đất Mang Khảm (tục gọi thành Trúc Phan, lại gọi trấn Đồng Trụ- Mang Khảm cũng như người Kinh nói Phương Thành). Hồi đầu bản triều

người tỉnh Quảng Đông Trung Quốc là Mạc Cửu sang phương Nam thấy đất này có lối buôn các nước tụ tập, nhân đấy chiêu tập dân xiêu tán đến ở các xứ Phú Quốc, Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau lập thành 7 xã, tự đứng cai quản. Tương truyền chỗ này thường có người tiên xuất hiện ở trên sông, do đấy gọi là Hà Tiên.

Năm Giáp Ngọ (1714) đời Hiến Tông, Cửu xin nội phụ, phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên, đóng ở Phương Thành. Từ đấy nhân dân tụ họp mỗi ngày một đông. Năm Ất Mão (1735) Mạc Cửu chết, Túc Tông cho con Cửu là Thiên Tứ làm Đô đốc trấn Hà Tiên, đặt nha thuộc, dựng thành lũy, mở mang chợ phố, nhiều người buôn bán đến tụ họp. Thiên Tứ lại mời những người có văn học, hằng ngày ngâm vịnh với nhau, có *Hà Tiên thập vịnh* lưu hành. Năm Đinh Sửu (1757), nước Cao Mên có loạn, Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên, Thiên Tứ xin với chúa Nguyễn cho người hộ tống về nước, Nặc Tôn lấy làm ơn huệ, cắt cho đất 5 phủ là Châu Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh, Cần Bột và Vũng Thơm để báo ơn, Thiên Tứ đem đất 5 phủ ấy dâng triều đình. Cho thuộc về Hà Tiên quản hạt, rồi lập đạo Kiên Giang ở Rạch Giá và đạo Long Xuyên ở Cà Mau, đều đặt quan lại để cai trị. Năm Nhâm Thìn (1772) đời Duệ Tông, nguy vương Xiêm La là Phi Nhã Tôn đem quân cướp

Hà Tiên, san phẳng thành luỹ. Thiên Tứ lui giữ Trấn Giang. Mùa xuân năm Ất Mùi (1775), Duệ Tông chạy vào Nam, Thiên Tứ đến bái yết ở hành tại, sau đó về Trấn Giang chiêu tập binh sĩ. Mùa đông năm Tân Dậu, quân Tây Sơn xâm phạm Long Xuyên, Thiên Tứ sang Xiêm xin viện binh, bị Phi Nhã Tôn nghi ngờ, rồi Thiên Tứ chết ở Xiêm La. Hà Tiên lại bị giặc Xiêm chiếm cứ, đến năm Đinh Mùi (1787), Thế Tổ Cao Hoàng Đế mới lấy lại được. Năm Mậu Thân đem hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên đổi lệ vào dinh Vĩnh Trấn; năm Gia Long thứ 7 mới đặt hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên do đạo quản trị, năm thứ 9, đổi lệ vào Hà Tiên, năm Minh Mệnh thứ 6, bỏ đạo đặt chức tri huyện; lại đặt huyện Hà Tiên thuộc phủ An Biên; năm thứ 13 chia tỉnh hạt gọi là tỉnh Hà Tiên, đổi phủ An Biên làm phủ Quan Biên và đổi huyện Hà Tiên làm huyện Hà Châu; năm thứ 14, nguy Khôi nổi loạn, tỉnh thành thất thủ, rồi lại bị giặc Xiêm giày xéo, đại binh tiến đánh mới dẹp được; năm thứ 15 lại đổi phủ Quan Biên làm phủ An Biên, đem đất Cần Bột và Vũng Thơm đặt 2 phủ Quảng Biên và Khai Biên; năm thứ 18 hạ phủ Khai Biên xuống làm huyện và đặt thêm huyện Kim Trường (sau đổi là Vĩnh Trường), đều cho lệ vào phủ Quảng Biên; năm thứ 20 đặt phủ Tỉnh Biên, đem 2 huyện Hà

Dương và Hà Âm lệ vào, đời Thiệu Trị bỏ phủ Quảng Biên, sau đem phủ Tĩnh Biên và 2 huyện lệ vào tỉnh An Giang. Nay lãnh 1 phủ 3 huyện⁽¹⁾.

Phủ An Biên: ở phía tây bắc liền với tỉnh thành, đông tây nam bắc cách phủ cũng như tỉnh thành. Nguyên là đất Phương Thành, hồi đầu bản triều, Mạc Cửu mở mang làm Hà Tiên. Năm Minh Mệnh thứ 7 mới đặt phủ, nhưng do tri huyện kiêm lí; năm thứ 13 đổi gọi là phủ Quan Biên, sau trở lại tên cũ là An Biên; năm thứ 17 mới đặt tri phủ. Lãnh 3 huyện, 11 tổng, 194 xã thôn bang phố.

Huyện Hà Châu: đông tây cách nhau 27 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hà Âm tỉnh An Giang 25 dặm, phía tây giáp biển 2 dặm, phía nam giáp địa giới huyện Kiên Giang 22 dặm, phía bắc đến địa giới Cao Môn 20 dặm; năm Minh Mệnh thứ 6 mới đặt huyện Hà Tiên, năm thứ 13 đổi tên hiện nay, năm thứ 17 thuộc phủ Kiêm Lí, lãnh 5 tổng, 63 xã, thôn, bang, phố.

(1) Thời Pháp thuộc tỉnh Hà Tiên chia làm 4 tỉnh: tỉnh Hà Tiên (huyện Hà Châu cũ), tỉnh Rạch Giá (huyện Kiên Giang cũ), tỉnh Long Xuyên (huyện Long Xuyên cũ), tỉnh Bắc Liêu (cũng đất huyện Long Xuyên).

Huyện Kiên Giang: ở cách phủ hơn 90 dặm về phía đông nam; đông tây cách nhau 37 dặm, nam bắc cách nhau 44 dặm, phía đông đến địa giới huyện Phong Phú tỉnh An Giang 25 dặm, phía tây vượt qua núi Tật Lê ra giáp biển 12 dặm, phía nam đến lâm phận rừng huyện Long Xuyên 22 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hà Châu 22 dặm. Nguyên là đất Rạch Giá từ lúc Mạc Cửu mở mang, mới lệ vào Hà Tiên, đặt đạo Kiên Giang; năm Gia Long thứ 7 mới đặt tên huyện hiện nay, vẫn do đạo quản hạt, năm Minh Mệnh thứ 6, bỏ quản đạo, đặt tri huyện, thuộc phủ An Biên thống hạt. Lãnh 4 tổng, 66 xã, thôn, bang phố.

Huyện Long Xuyên: ở cách phủ hơn 150 dặm về phía đông nam; đông tây cách nhau 35 dặm, nam bắc cách nhau 33 dặm, phía đông giáp địa giới huyện Phong Thịnh tỉnh An Giang 18 dặm, phía tây vượt qua núi Bạch Thạch ra đến biển 17 dặm, phía nam đến cửa Hậu Ra giáp biển 15 dặm, phía bắc giáp lâm phận huyện Kiên Giang 18 dặm. Nguyên trước là đất Cà Mau, từ lúc Mạc Cửu mở mang mới lệ vào Hà Tiên, đặt đạo Long Xuyên, năm Gia Long thứ 7 đặt tên huyện hiện nay vẫn do đạo quản hạt, năm Minh Mệnh thứ 6 bỏ quản đạo đặt tri huyện thuộc phủ An Biên thống hạt. Nay lãnh 2 tổng, 55 xã, thôn, bang phố.

HÌNH THẾ

Phía đông nam giáp tỉnh An Giang, phía tây nam giáp biển, phía bắc tiếp Cao Mên, núi cao có Vân Sơn, sông lớn có Đông Hồ; dựa núi làm quách, sát biển làm hào, bảo Giang Thành đở mặt sau, lũy bảo Phù Anh Thi Vạn che mặt sau; pháo đài Kim Dữ là hen khoá ở cửa biển, đảo Phú Quốc là bình phong ở ngoài khơi. Phía đông có sông Vĩnh Tế để thông đường quân đường lương với các tỉnh ngoài, thực là nơi cửa ngõ hiểm yếu của Nam Kỳ.

KHÍ HẬU

Đất ở vào chỗ ẩm thấp, khí trời nóng nực. Ba tháng xuân, khí nóng lưu hành, khoảng hè sang thu mưa rào từng trận. Từ tháng 4 đến tháng 9 gió nồm thổi mạnh, tháng 10 mới thôi; từ tháng một, tháng chạp sang tháng giêng, tháng hai thường có gió tây bắc. Gió nồm thổi mạnh về buổi sáng, gió bắc thổi mạnh về buổi chiều. Bắt đầu mùa xuân đã có nổi sấm; sau tiết lập đông vẫn chưa thấy rét. Lại có gió núi gió biển lạnh buốt đến xương. Khí ẩm bốc hun, hay sinh sốt rét. Thủy triều lên mà gặp gió đông bắc thổi mạnh, thì có thể ngập cả bờ bến, nếu không thì lên xuống như thường. Làm ruộng thì tháng 5 tháng 6 gieo mạ, tháng 7 tháng 8 cấy, thu hoạch vào tháng chạp và tháng giêng.

PHONG TỤC

Học trò hơi biết chữ, nhà nông chăm làm ăn. Người Kinh người Man ở lẫn nhau, quá nửa làm nghề buôn bán, kĩ nghệ chỉ làm được những thứ tầm thường. Người Trung Quốc, người Cao Mên, người Chà Và hay ở ven biển để sinh nhai; người ta không định cư một chỗ mà thiên di không thường.

Chỉ hai huyện Long Xuyên, Kiên Giang là có nhiều nông dân, cũng biết chăm nghề cày bừa. Lúa gạo trong tỉnh hạt là nhờ ở hai huyện. Tính người nhẹ nhõm, ham thích phong lưu. Không ai gian tham, không ai trộm cướp, phần nhiều hào phóng, ưa chuộng xa hoa. Khi đi ra đường, con trai dùng cây lọng nhỏ, con gái dùng tấm khăn dài; con trai búi tóc cái trâm, con gái khoát khăn trên đầu rủ xuống. Tính chịu nóng quen nước; tin Phật chuộng thầy; đau ốm không dùng thuốc men mà chỉ cúng quẩy; dùng cả phù phép Cao Mên. Việc tang tế thì dùng lẫn cả đạo Nho và đạo Phật. Gặp việc vui mừng thì phóng đặng, việc hôn thú thì làm đủ ba lễ (vấn danh, thỉnh kì, thân nghinh). Ngày tam nguyên thì sắm lễ cúng Phật để cầu phúc. Đêm tết Nguyên đán thì xem khí trời trong sáng là năm ấy được mùa, khí đất trong sáng thì sông chằm lợi lớn. Tiết Thanh Minh thì tảo mộ, tết Đoan Ngọ thì đua thuyền. Còn các lễ tiết khác thì cũng giống như Gia Định. Đến

như tục người Thổ, cứ tháng 3 hằng năm thì sắm sửa đèn hương hoa quả cầu phúc ở chùa Hồ (chùa Mên), sau 3 ngày hội nhau ăn uống gọi là mừng tuổi; tháng 8 thì rước nước, tháng 10 tiễn nước, cũng như phong tục người Thổ ở An Giang.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Hà Tiên: chu vi 96 trượng 2 thước, cao 7 thước 2 tấc, chân thành dày 1 trượng 5 tấc, xây bằng đá, hào sâu 3 thước 5 tấc, mở ba cửa ở trước và tả hữu. Trước kia tỉnh lỵ ở xã Mĩ Đức huyện Hà Châu, năm Minh Mệnh thứ 9 dời đến thủ sở Giang Thành, năm thứ 14 lại dời về chỗ cũ, năm thứ 15 xây bảo Trấn Biên, nhân lấy làm tỉnh lỵ.

Lỵ sở phủ An Biên: chu vi 50 trượng, rào chông chà, ở địa phận thôn Mĩ Đức huyện Hà Châu, là huyện kiêm lí của phủ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 15.

Bảo huyện Kiên Giang: mặt trước dài 19 trượng 2 thước, ngang 12 trượng 6 thước, ở địa phận xã Vân Tập, đắp năm Thiệu Trị thứ 1.

Lỵ sở huyện Long Xuyên: chu vi 52 trượng, rào chông chà, ở địa phận thôn Tân Châu, trước kia ở địa phận thôn Tân Phong, năm Minh Mệnh thứ 7 dời đến chỗ đóng hiện nay.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh: chưa dựng.

Trường học huyện Long Xuyên: phía đông huyện lỵ, dựng năm Thiệu Trị thứ 7.

HỘ KHẨU

Đời Gia Long, số đình 1.500 người hơn, nay 5.793 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 1.699 mẫu, ngạch thuế là 1.408 hộc thóc, 1.441 quan tiền, 2.192 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Bình Sơn: ở cách huyện Hà Châu 1 dặm về phía bắc, chu vi 2 dặm, cao hơn 5 trượng, nhiều ngọn chập chồng, quanh co góc biển, ôm sạu tỉnh thành như bức bình phong. Bên ngoài có suối chảy quanh đổ ra biển, ở phía nam và phía bắc liền suối Bạch Tháp chảy ra Đông Hồ, làm hào của tỉnh thành. Trong tập thơ *Hà Tiên thập cảnh*, bài *Bình Sơn điệp thúy* (Bình Sơn chông chất sắc xanh) là một.

Núi Ngũ Hồ: ở cách huyện Hà Châu nửa dặm về phía bắc, vai nhô đầu gục như con hổ ngồi.

Núi Bát Giác: ở phía tả huyện lỵ Hà Châu, hình núi có nhiều cạnh góc, như hình bát giác, cây cối tươi tốt.

Núi Dương Long: ở phía hữu huyện Hà Châu, có một đường từ phía bắc núi đi đến phố trấn Đại Đồng.

Núi Phù Anh: ở cách huyện Hà Châu 1 dặm về phía bắc, hang hố mốc xanh, chân núi có chùa, cũng theo tên núi.

Gò Lộc Trĩ: ở cách huyện Hà Châu 13 dặm về phía tây, sườn đứng, ngọn nước lạnh đất tốt. Nhân dân làm nhà ở trên đỉnh cao. Trong tập thơ *Hà Tiên thập cảnh*, bài *Lộc Trĩ thôn cư* (thôn xóm ở Lộc Trĩ) là một.

Núi Kháo Sơn: ở địa phận huyện Hà Châu, cách Lộc Trĩ 4 dặm về phía tây, có vũng biển lồng vào, ba ngọn núi đứng như chân vạc; cây cối xanh tươi, thuyền chài tụ tập, có thú vui đặc biệt về sơn hải.

Núi Đại Tạng: ở huyện Hà Châu cách núi Phù Anh 1 dặm, trên núi có chùa Địa Tạng. Núi này là một cảnh trong tập thơ *Hà Tiên thập cảnh* đề là *Sơn Tự thần chung* (tiếng chuông buổi sáng ở Sơn Tự).

Núi Vân Sơn: ở huyện Hà Châu, cách núi Địa Tạng 1 dặm, cao chừng 4 trượng, bốn bên dốc đứng như cái cột kinh thiên. Núi động rộng 4, 5 trượng, trong có chùa Bạch Vân. Trên núi có một lỗ hở, có thể leo trèo lên được; dưới đỉnh núi có một lỗ hở, không biết sâu bao nhiêu; tương truyền một lần Mạc Thiên Tứ sai người theo lỗ hở đi sâu xuống, không

biết thế nào là cùng, chỉ nghe tiếng sóng, người ấy sợ phải quay ra. Núi này là một cảnh trong tập *Hà Tiên thập cảnh* đề là *Thạch động thôn vân* (động đá nuốt mây).

Núi Bạch Tháp: ở huyện Hà Châu, cách Vân Sơn 5 dặm về phía bắc, hình núi quanh co, cây cối xanh tốt, hoà thượng Hoàng Long Đại tự Qui Nhân đến tu hành ở đây.

Núi Tô Châu: ở phía đông huyện Hà Châu, lởm chởm cao vót, cây cối rườm rà, chân núi chạy sát đến bến Đông Hồ, gần sáng đứng trước tỉnh mà trông cảnh trí rất đẹp.

Núi Đại Táo: ở phía tây huyện Hà Châu, cây cối um tùm, đất đá lẫn lộn, gần đây có núi Tiểu Táo, nhân thế núi đắp lũy dài làm cho hai quả núi thông với nhau.

Núi Tượng Sơn: ở phía tây bắc huyện Hà Châu, hình thế chỗ cao chỗ thấp như voi phục, cỏ cây xanh tốt.

Núi Thi Vạn: ở huyện Hà Châu, bảy tám ngọn dăng dài làm lũy ngoài cửa tỉnh.

Núi Chung Sơn: ở huyện Hà Châu, hình thế lởm chởm, cây cối rậm rạp, có chùa Thiên Thành ở trong hang, thờ tượng Phật, có bàn ghế đá như tạc; một mặt hang trông ra biển, ba mặt có đầm vòng quanh,

tục gọi là hang Hồ Lô, bỏ vật gì vào trong hang, thì tiếng nước nghe như tiếng chuông nên gọi tên núi như thế. Lại có tên nữa là núi Chông. Gần núi có hòn Nghê, đột ngột giữa biển vuông rộng nửa dặm, trên đảo có khối đá, cao hơn một thước, hình thế như con nghê ngồi, nên gọi tên thế.

Lền Châu Nham: ở cách huyện Hà Châu 22 dặm về phía đông, đỉnh núi tròn trĩnh đẹp đẽ, chân ra bãi biển, dưới biển có chân đá, có vũng lầy bùn ở tả hữu; có giống trai vằn đỏ ở dưới đá lóng lánh. Tương truyền, lúc Mạc Cửu chưa làm quan, đi qua dưới núi này, bắt được một viên trân châu, đem dâng chúa Nguyễn. Cảnh núi là vực nước sâu trong là hang hổ của tôm cá, nên chim cò đến ăn, bơi lội thành đàn. Đây là một cảnh trong *Hà Tiên thập cảnh* đề là *Châu Nham lạc lộ* (chim cò sa xuống Châu Nham).

Núi Kịch Sơn: ở huyện Hà Châu, ngọn núi nhọn tua tủa như kích dựng, chu vi chừng 2 dặm, cách núi Chung Sơn 9 dặm về phía đông, bò ra tận bãi biển, gò đồng ở đầu phía bắc trồng nhiều hồ tiêu.

Núi Linh Quỳnh: ở cách huyện Hà Châu 120 dặm về phía bắc, thế núi cao vót vắng vẻ, khe suối nước xiết, phía tây bắc nhiều rừng gò, phía đông nam nhiều ruộng chằm, người Kinh người Thổ cùng nhau làm ăn, cũng là đất màu mỡ.

Núi Sài Mạc: ở cách huyện Hà Châu 140 dặm về phía bắc, núi gò chỗ cao chỗ thấp, cây tốt, khe trong, người Kinh, người Thổ ở lẫn lộn. Trước kia Nặc Bồn xâm lấn Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ đánh phá quân của Bồn, là ở chỗ này.

Núi Thổ Sơn: ở huyện Kiên Giang cách núi Kịch Sơn 77 dặm về phía đông, hòn lớn hòn nhỏ đứng đối nhau. Chu vi chừng 5 dặm, đất đá gập ghềnh, chạy ra đến bãi biển; khe Vạn Thanh ở phía đông, khe Dừa ở phía tây, cây cối um tùm. Phía bắc núi có nhiều hộc sẵn làm nghề lấy mật ong và săn thú rừng.

Núi Tây Thổ: ở huyện Hà Châu, cách Kháo Sơn 28 dặm về phía tây, ngòi Trư giáp phía đông, rạch Phương Thảo giáp phía tây, cây rừng liên tiếp, trại sách người Man ở đây, đất đai phần nhiều chưa khai khẩn.

Núi Bạch Mã: ở cách huyện Hà Châu 20 dặm về phía tây bắc, giáp địa giới phủ lệ Quảng Biên cũ, hoang vu xa lánh.

Núi Bồng Sơn: ở cách huyện Hà Châu 30 dặm về phía tây bắc, chu vi chừng 8, 9 dặm, cây cối tốt tươi.

Núi Phong Trách: ở cách huyện Hà Châu 25 dặm về phía tây bắc, dưới chân núi là sách người Man.

Mũi Ghềnh Tiên: ở huyện Hà Châu, cách Thổ Sơn 30 dặm về phía tây, đá núi lô nhô, bậc lên hiểm dốc trông ra góc biển, sóng nước ào ào, thường có

gió lồng, đi thuyền phải cẩn thận. Từ đây sang phía bắc, về phía tây, núi non liên tiếp, khe suối đứt liên, cây rừng rậm rạp, là chỗ hang ổ của chim muông.

Lèn Bạch Thạch: ở cách huyện Long Xuyên 20 dặm về phía tây, hình thế đỉnh đạc, đứng thẳng ở bờ biển, chu vi chừng 2 dặm, dưới chân có bốn năm hòn đá trắng, cao chừng 5 thước, ánh nắng chiếu vào trông trắng toát nên gọi tên lèn, mặt trước trông ra biển cạn, nhiều loài cua cá sò trai.

Núi Trà Sơn: ở cách huyện Long Xuyên chừng 10 dặm về phía tây. Đầu đời trung hưng, trong trận Long Xuyên, vua (tức Gia Long) chạy đến Trà Sơn, quân của Nguyễn Văn Trương đuổi theo sắp kịp, lúc ấy trong núi không có gió mà cây lớn tự nhiên đổ xuống lấp đường. Trương cho là thần, phải rút quân đi. Tức là núi này.

Hòn Đại Kim: ở bãi Nam Hải huyện Hà Châu, chu vi 193 trượng 5 thước, cản trở sóng dữ, trấn giữ cửa biển, có bắc cầu bằng ván để ra vào, phía sau có viện Quan Âm là chỗ bà Tống Thị thêu tượng Phật để tu hành; phía tả là diếu đình, du khách thường đến đây ngâm vịnh; phía trước đặt thủ trại, phía tây nam đắp lũy đá bao bọc, để phòng giặc biển. Hòn này là một cảnh trong *Hà Tiên thập cảnh* đề là *Kim Dữ lan đào* (Hòn Kim Dữ chắn sóng). Nay có pháo đài.

Hòn Tiểu Kim: ở ngoài cảng huyện Hà Châu, chu vi 74 trượng, hình thế như con kim ngao trấn cửa biển, làm tiêu chí cho tàu thuyền ra vào.

Hòn Trúc nội: ở giữa biển, thuộc hải phận huyện Hà Châu, chu vi chừng 5 dặm, hòn lớn hòn nhỏ đứng sừng, cây tùng cây trúc xanh tươi.

Hòn Trúc ngoại: ở giữa biển thuộc hải phận huyện Hà Châu, là bình phong trấn phía ngoài cửa tỉnh, chu vi chừng 7 dặm, hai ngọn đối nhau, tranh tre um tùm, tiếng suối dội đá, lúc đêm thanh nghe tiếng như rỗng gấm ở biển.

Hòn Sơn: ở giữa biển về phía đông nam huyện Hà Châu, chu vi chừng 10 dặm, đá núi lô nhô, hang động khúc khuỷu, sản xuất yến sào, đồi mồi, con vích.

Hòn Dầu Rái: ở giữa biển về phía đông nam huyện Hà Châu, đường đi nửa ngày đến được, hang động âm u, cây cối xanh tốt, sản xuất yến sào và dầu rái. Dân biển tụ tập ở chân núi.

Hòn Uất Kim (Hòn Nghệ): ở giữa biển phía nam huyện Hà Châu, chu vi 20 dặm, cây cối cao to; hang động sâu thẳm, sản xuất yến sào và dầu rái, dân ở đông đúc tại chân núi và bờ khe.

Hòn Đá Lửa: ở giữa biển, về huyện Hà Châu, ba ngọn cao vót, chu vi chừng 4 dặm, cây cối khẳng

khiu, đá núi có thể đánh lửa, hang động lõm chỏm, sản xuất yến sào, trước có người Chà Và ở đây, nay đã dời đi chỗ khác.

Hòn Trúc: ở về huyện Kiên Giang, là ngoại án của biển, chu vi 20 dặm, hang động âm u; sản xuất yến sào, trước có người ở, nay dời đi nơi khác. Bên cạnh cù lao có một cái động, cửa động rộng hai thước, trong động rộng chừng 10 trượng, ánh sáng mặt trời lọt vào, trông thấy cả rõ mũi kim sợi chỉ; giữa động có để một cái chum cổ, vai chum chu vi chừng 3 thước, không rõ khí vật đời nào để lại và lúc bắt đầu do chỗ nào đem vào.

Đảo Phú Quốc: ở giữa biển phía tây nam huyện Hà Châu, đường đi một ngày một đêm đến được. Trước kia thuộc đạo Long Xuyên, năm Gia Long thứ 18, vì sự cận tiện, trích cho lệ vào Hà Tiên. Đỉnh núi chọc trời, các ngọn hướng về phương bắc. Đông tây cách nhau 200 dặm, nam bắc cách nhau 100 dặm; không có hổ báo mà nhiều lợn rừng, trong núi có hươu nai; yến sào, dây mây, gỗ tốt, đồi mồi, hải sâm, quế thơm. Đất ưa cấy lúa sớm trồng các thứ đậu, ngô, dưa, ít cấy lúa nếp. Trong núi sản huyền phách, sắc óng ánh như sơn, có thể dùng làm hạt đeo, cục lớn có thể tạc hộp trầu, chén, đĩa. Có khi có long diên hương. Lại có cây hắc ban hương, ngoài vỏ có chấm lốm đốm, đen như trầm hương non, chất

nhẹ, vị kém, gỗ to, ruột rỗng, có thể dùng làm ống bút. Cửa Dương ở phía tây nam nhỏ mà đậu thuyền yên ổn. Dân biển ở đây thành thôn xóm. Gần về phía nam có Hòn nhỏ Cổ rỗng, phía đông nam có hòn Dừa, phía tây bắc có hòn Năng nội, hòn Năng ngoại. Đầu đời trung hưng, Thế Tổ Cao Hoàng Đế từng đóng ở đây, nhân dân đều tỏ lòng thành giúp sức, dò thám và báo cáo tình hình giặc, cung cấp đồ dùng. Sau khi đại định, gia ân cho miễn thuế thân và đao dịch, dầu là thuyền đánh cá buôn bán, cũng không đánh thuế; chỉ vì ở mãi ngoài biển cả, cần phải đề phòng giặc biển Chà Và, nên có đặt sở Thủ ngự, lấy dân làm lính, có đủ khí giới, cùng nhau phòng thủ để giữ lấy địa phương của mình mà thôi, đến năm Minh Mệnh thứ 2 mới đắp bảo bằng đất để phòng thủ (xem thêm mục “Cửa quan và tấn sở”).

Hòn Thổ Châu: ở ngoài biển về huyện Hà Châu, cách bờ 2 ngày rưỡi đường; lại có tên là hòn Châu Dầu, chu vi chừng trăm dặm, cây cối xanh um, hang động âm u, sản xuất yến sào, đồi mồi, con vích, hải sâm; trên cù lao có dân cư. Đầu đời trung hưng, Thế Tổ Cao Hoàng Đế từng đỗ thuyền ở đây.

Hòn Rái: ở huyện Kiên Giang, sản nhiều dầu rái, dân thường lấy nộp, được miễn thuế thân.

Hòn Khoai: ở giữa biển thuộc huyện Long Xuyên, chu vi chừng vài ba mươi dặm, trên có thác

nước rất ngon, bốn mùa không cạn, thuyền buôn các nước qua lại thường ghé vào đây để lấy củi nước.

Đá Kim Qui: ở huyện Long Xuyên, có một phiến đá lớn nằm ở bãi biển, như hình đầu rùa, sắc đá vàng và đỏ, nên gọi tên thế; phía đông có vũng cũng gọi là vũng Kim Qui.

Cù lao Cổ Luân: ở cách bờ biển 30 dặm về phía đông nam, cây cối tốt tươi, rất nhiều cá.

Cù lao Cổ Công: ở phía tây huyện Hà Châu, phía đông cảng Vũng Thơm, chu vi 16 dặm, đá núi lởm chởm, cây cối um tùm, dưới có vũng sâu; như bức bình phong che bên ngoài, tàu thuyền qua lại thường đỗ ở đây. Biển sản cá to, đồi mồi, hải sâm. Trước kia, chỗ này là nơi tụ tập của giặc biển Hoắc Nhiên.

Cù lao Cổ Cốt: ở phía tây cù lao Cổ Công, chu vi 50 dặm, cách cù lao Giam Khảm biển Đại Đông ở đầu địa giới nước Xiêm La nửa ngày đường. Cù lao này sản nhiều gỗ to, dầu rái, nhựa trám, dây mây, đồi mồi, hải sâm, cá, vích, hàu sò, nhân dân nhờ lắm. Năm Đinh Mùi đầu đời trung hưng, vua từ Xiêm La trở về đậu thuyền ở cù lao Cổ Cốt, lúc ấy Hà Hỉ Văn đem binh thuyền đến theo, tức là chỗ này.

Đông Hồ: ở huyện Hà Châu, phía đông giáp hạ lưu sông Vĩnh Tế, nước hồ mênh mông, rộng 71

trượng, gọi là Hà Tiên, cũng gọi là Đông Hồ, vì hồ ở phía đông huyện. Lòng hồ có cát, nước sâu trên dưới 5 trượng, thuyền bè san sát, tụ tập khách buôn. Hồ này là một cảnh trong tập thơ *Hà Tiên thập cảnh* đề là *Đông Hồ ấn nguyệt* (Đông Hồ in trăng).

Nam Phố: ở phía nam huyện Hà Châu, vì ở phía nam bờ biển nên gọi là Nam Phố. Trong tập thơ *Hà Tiên thập cảnh*, có bài *Nam Phố trùng ba* (Nam Phố sóng trong) cũng là ghi sự thực.

Lư Khê: ở cách huyện Hà Châu chừng 7 dặm về phía nam và cách núi Tô Châu 4 dặm rưỡi về phía đông, phía nam thông với biển, phía tây có điều đình, di tích của Mạc Thiên Tứ. Khe rộng 2 trượng, sâu 5 thước, dài 5 thước rưỡi, nước chảy về phía bắc đổ vào Đông Hồ. Bài thơ *Lư Khê nhàn điệu* (Lư Khê nhàn câu) trong tập thơ *Hà Tiên thập cảnh* là ghi thú vui.

Sông Giang Thành: ở huyện Hà Châu, có ba nguồn: một nguồn từ Tùng Giang chảy qua sông Vĩnh Tế vào sông Giang Thành; một nguồn từ núi Linh Quỳnh, chảy về phía đông nam vào sông Giang Thành, một nguồn từ núi Trục Lộc chảy về phía đông nam, cũng vào sông Giang Thành; rồi chảy hơn 10 dặm vào Đông Hồ mà ra biển.

Sông Lũng Kè: ở phía tây huyện Hà Châu, có núi xanh làm màn che, là chỗ Mạc Cửu khai thác, khi mới đến.

Sông Vân Tập: ở phía nam huyện Kiên Giang, nước từ sông Thụy Hà chảy về phía tây qua 17 dặm đến vũng Trư, lại chảy 8 dặm qua chân núi Vân Tập, rồi ra biển.

Đại Giang: ở cách huyện Kiên Giang 70 dặm về phía nam, tục gọi sông Cái Lớn, có hai nguồn, một nguồn từ sông Phong Phú tỉnh An Giang chảy đến; một nguồn từ sông phía tây huyện Phong Nhiêu chảy đến, vào cửa Đại Môn mà ra biển.

Tiểu Giang: ở cách huyện Kiên Giang 50 dặm về phía nam, tục gọi sông Cái Bé, từ sông phía tây nam huyện Phong Phú chảy về phía tây nam qua rạch Huệ, lại chảy hơn 80 dặm qua rạch Thổ Phụ, lại chảy 8 dặm qua rạch Bé mà ra biển.

Sông Tân Xuyên: ở huyện Long Xuyên, nước từ sông huyện Phong Thịnh chảy về phía tây, qua phủ Giang Thành, chia làm 2 chi: một chi chảy vào rạch Hoàng Thái rồi ra biển, một chi chảy qua rạch Viên 5 dặm, lại chảy qua Hải Trạch 15 dặm làm sông Tân Xuyên, lại chia làm 2 chi: một chi chảy về phía nam, qua rạch Khai Cừ 80 dặm và qua tấn Ghềnh Hâu mà ra biển, một chi vào sông Nhị Giang.

Sông Nghi Giang: ở phía bắc huyện Long Xuyên, nước từ sông Tân Xuyên chảy về phía bắc, qua phủ Nghi Giang, chia làm 3 chi: một chi chảy

chuyển sang phía nam 79 dặm, qua sông Hoàng Giang rồi ra biển, một chi chảy về phía bắc chừng 2 dặm, lại chảy chuyển sang phía nam 80 dặm qua rạch Dừa lớn mà ra biển; một chi từ sông Nghi Giang chảy 50 dặm về phía bắc rồi chảy chuyển sang phía nam 70 dặm mà ra biển.

Sông Khoa Giang: ở cách huyện Long Xuyên 107 dặm về phía tây, sông có ngã ba chảy suốt đến biển. Năm Đinh Dậu, đầu đời trung hưng, Thế Tổ Cao Hoàng Đế tránh quân Tây Sơn, nán thuyền ở Khoa Giang, đến đêm toan ra biển, bỗng có cá sấu chặn ngang trước ba lần, thuyền bèn đỗ lại, sau dò ra thì đường trước có thuyền tuần tiễu của giặc; bèn dời đến hòn Thổ Châu.

Sông Bồ Đề: ở cách huyện Long Xuyên 70 dặm về phía nam, nước từ rạch Khai Cừ chảy về phía tây 40 dặm, qua thủ Tam Giang, chảy chuyển sang phía nam 8 dặm mà ra biển; lại có một chi từ thủ Tam Giang, chảy sang phía tây nam chừng 10 dặm, qua Cự Môn mà ra biển.

Mười ngòi: ở chỗ hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên giáp nhau có mười đường ngòi, từ ngòi thứ nhất đến ngòi thứ mười, xếp đặt thành hàng, nước từ ruộng chằm chảy ra ngoài biển, rất nhiều tôm cá.

Ba đầm: ở địa phận huyện Long Xuyên: một là đầm Giời, hai là đầm Heo, ba là đầm Chim, bùn lầy lội, cỏ um tùm, tôm cá rất nhiều, không thể nào ăn hết.

Năm chằm: ở huyện Long Xuyên: 1) chằm Đài; 2) chằm Tròn; 3) chằm Biển; 4) chằm Sâu; 5) chằm Trích; tục gọi là “ngũ hồ”, có nhiều tôm cá.

Rạch Bạch Ngưu: ở huyện Long Xuyên, nước từ các ruộng chảy ra biển.

Rừng chằm: ở chỗ hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên giáp nhau, cỏ cây rậm rạp, nhìn rộng mênh mông, là hang ổ của chim muông.

CỔ TÍCH

Công đường Hà Tiên cũ: ở huyện Hà Châu, sau dựa Bình Sơn, trước nhìn Tô Châu, phía nam có biển, phía trước có hồ; ba mặt đắp lũy đất, từ bãi Dương đến cửa sau dài 152 trượng, từ cửa hữu đến tả dài 53 trượng rưỡi, từ cửa tả đến xưởng thuyền ra Đông Hồ dài 380 trượng rưỡi, đều cao 4 thước, hào rộng 10 thước. Ở giữa là công thự, là Vọng cung; phía trước, phía tả và phía hữu đều có trại lính; bên bờ phía trước có cầu đá; phía tả là nhà tiếp sứ thần, phía hữu là kho công và dinh hiệp trấn; ở chân núi Ngũ Hồ, phía ngoài Vọng cung là chợ trấn; phía tả công thự là miếu Quan Đế, phía sau công thự là chùa Tam Bảo, phía tả là đền Mạc Công, phía đông

chợ trấn trông ra bến hồ, bến có trại cá, phía bắc kho công là miếu Hội đồng, phía bắc miếu là xưởng để thuyền. Ngang dọc đều có đường cái làm giới hạn, phía tả miếu Quan Đế là diều kiều, đầu bến có cầu bằng ván qua biển, tiếp diều kiều của hòn Kim Dữ; phía đông là phố Chợ Cũ; lại ở phía đông có phố chợ Tổ Sư, nối liền với phố lớn. Tất cả đều là kinh dinh thời Mạc Thiên Tứ. Đường phố quán xuyên, phố xá liên tiếp, người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Mên, người Chà Và chia khu mà ở. Tàu biển, thuyền sông đi lại như mắc cửi, thật là một nơi đô hội ở miền biển vậy. Nhưng trải qua binh lửa, trăm phần không còn được một.

Luỹ cũ Tân Khánh: ở huyện Long Xuyên, đầu đời trung hưng, Thế Tổ Cao Hoàng Đế tránh quân Tây Sơn, đóng quân ở đây, dấu cũ vẫn còn.

Phủ cũ Quảng Biên: nguyên là đất Cần Bọt do Nặc Tôn đem dâng, nay lệ vào tỉnh Hà Tiên. Đất ấy ở bờ biển phía đông có một con đường thông đi Nam Vang và Phủ Lật. Năm Minh Mệnh thứ 15, lấy đất Cần Bọt làm phủ Quảng Biên, đặt chức Án phủ sứ, thuộc tỉnh Hà Tiên, đến năm Thiệu Trị thứ 1, bỏ phủ.

Huyện cũ Khai Biên: nguyên là đất Vũng Thơm, do Nặc Tôn dâng, trước lệ vào Hà Tiên. Đất này phía tây, phía đông và phía bắc giáp trấn Cổ Công

nước Xiêm La, đường thủy, đường bộ đều đi thông được. Năm Minh Mệnh thứ 15, đem đất này đặt làm phủ Khai Biên, năm thứ 18 giáng xuống làm huyện và đặt thêm huyện Kim Trường, sau đổi làm Vĩnh Trường, đều lệ vào phủ Quảng Biên, năm Thiệu Trị thứ 1 bỏ huyện.

Lũ cũ Giang Thành: ở phía đông huyện Hà Châu, do Mạc Thiên Tứ đắp. Trong tập thơ *Hà Tiên thập cảnh* có đề *Giang Thành dạ cổ* (tiếng trống ban đêm ở Giang Thành), tức là lũy này.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Pháo đài Kim Dữ: hình tròn, chu vi 17 trượng 3 thước 5 tấc, cao 6 thước 8 tấc, mở một cửa bán nguyệt, chân pháo đài đắp lũy ở ven biển, dài 180 trượng 7 thước, cao 3 thước 5 tấc, chạy ngang ra đến cửa tấn; lại có pháo yển, để một cỗ đại bác ở Đại Kim Dữ, đắp từ năm Minh Mệnh thứ 15; lại có đồn Tiểu Kim Dữ, chu vi 30 trượng, cao 3 thước.

Bảo đài Phù Anh: ở phía sau tỉnh thành từ pháo đài đến bờ sông Thủy Trường, chu vi 664 trượng 8 thước, cao 6 thước, đắp năm Minh Mệnh thứ 15.

Bảo đài Thị Vạn: ở ngoài lũy Phù Anh từ bờ sông Thị Vạn đến gò Lộc Trĩ chu vi 2720 trượng 7 thước, ngoài lũy trồng tre gai, đắp năm Thiệu Trị thứ 2.

Bảo Lư Khê: chu vi 53 trượng 2 thước 8 tấc, cao 4 thước, ở địa phận huyện Hà Châu, đắp năm Minh Mệnh thứ 1.

Bảo Giang Thành: chu vi 45 trượng 6 thước, cao 5 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 5 thước, ở phía hữu sông Vĩnh Tế thuộc huyện Hà Châu, đắp từ năm Minh Mệnh thứ 15.

Bảo Tiên Thái: chu vi 52 trượng, cao 7 thước, mở một cửa, ở địa phận huyện Hà Châu, đắp năm Minh Mệnh thứ 6.

Bảo Đầm Chiết: chu vi 15 trượng, cao 5 thước ở địa phận huyện Hà Châu, đắp năm Thiệu Trị thứ 2.

Bảo Phú Quốc: chu vi 46 trượng, cao 8 thước, mở 2 cửa, ở đảo Phú Quốc thuộc huyện Hà Châu, đắp năm Minh Mệnh thứ 20.

Bảo Hàm Ninh: chu vi 32 trượng, bốn mặt đều trồng rào gỗ, dày dặn chắc chắn, ở địa phận huyện Hà Châu, đắp năm Thiệu Trị thứ 2.

Pháo đài nhỏ Tô Châu: chu vi 46 trượng 8 thước, cao 5 thước, mở một cửa, ở núi Tô Châu thuộc địa phận huyện Hà Châu, đắp năm Thiệu Trị thứ 1.

Tấn Kim Dữ: ở cách huyện Hà Châu 2 dặm về phía nam, cửa tấn rộng 200 trượng, giữa tấn có hòn Tiểu Kim Dữ, trên có pháo đài.

Tấn Kiên Giang: ở huyện Kiên Giang, rộng 80 trượng, bờ phía tây lạch chợ phố trù mật thuyền buôn tụ hợp, về phía đông đến tấn thủ Hậu Giang 303 dặm rưỡi, ở quãng giữa bùn lầy ứ lấp có nước lẫn lộn, mùa xuân nước cạn, thuyền không đi được, muối và đĩa rất nhiều, năm Gia Long thứ 18 đào sông Hữu Hà, nước sâu đường gần, người ta lấy làm tiện lợi.

Tấn Cửa Lớn: ở cách huyện Kiên Giang 26 dặm về phía đông, rộng chừng 100 trượng, thông với đạo Kiên Giang, trong quãng này có nhiều khe ngòi, phía đông tiếp giáp sông Ba Xuyên, người chài lưới tụ hợp ở đây. Phía tả có tấn Cửa Bé.

Tấn Hoàng Giang: ở cách huyện Long Xuyên 107 dặm về phía tây, trước gọi là cảng Đốc Hoàng, sau đổi tên hiện nay, cửa tấn rộng 40 trượng, đối diện chéch với hòn Trúc ngoài biển.

Tấn Hợp Phố: ở huyện Long Xuyên, tục gọi tấn Phú Cáp, rộng 190 trượng linh, phía tả đến tấn Cùng Đàm 30 dặm, phía hữu đến Cửa Lớn 20 dặm.

Tấn Tam Giang: ở huyện Long Xuyên, cửa tấn rộng 217 dặm, phía tả đến tấn Cửa Lớn 40 dặm, phía hữu đến tấn Bồ Đề 50 dặm.

Tấn Bồ Đề: ở huyện Long Xuyên, cửa tấn rộng 21 trượng 1 thước, đối diện chéch với hòn Khoai ngoài biển, phía hữu đến tấn Ghềnh Hàu 40 dặm.

Tấn Ghênh Hàu: ở cách huyện Long Xuyên 120 dặm rưỡi về phía đông, cửa tấn rộng 25 trượng 6 thước, phía tây nam hợp với thượng lưu tấn Bồ Đề, phía tây bắc thông ra tấn Hoàng Giang, phía đông nam quanh co 109 dặm rưỡi đến tấn Mĩ Thanh tỉnh An Giang, ở quãng giữa có nhiều khe ngòi chằng chịt, mối lợi sông chằm không bao giờ hết.

Thủ Bình Xuyên: ở huyện Long Xuyên. Đất này rất quan yếu, năm Minh Mệnh thứ 1 đặt thủ ngự đóng giữ.

NHÀ TRẠM

Trạm sông Tiên Nông: ở huyện Hà Châu, phía đông đến trạm sông Giang Phúc 60 dặm, phía tây đến trạm sông Tiên An 54 dặm, năm Minh Mệnh thứ 3 đặt tên hai trạm là Kiên Giang, Hà Tiên, năm thứ 21 đổi tên gọi hiện nay.

Trạm sông Tiên An: ở huyện Hà Châu, phía đông đến trạm sông Tiên Nông 54 dặm.

CHỢ

Chợ Mĩ Đức: ở huyện Hà Châu, quán xá liên tiếp, người Kinh, người Trung Quốc tụ họp, trước kia đông đúc, nay thưa thớt dần.

Chợ Sái Phú: ở huyện Kiên Giang, tục gọi chợ Rạch Giá, quán xá liên tiếp, thuyền buôn tấp nập.

Chợ Hoàng Giang: ở trong trấn Hoàng Giang huyện Long Xuyên, phố xá trù mật, thuyền buôn tụ họp.

Chợ Sân Chim: ở địa phận hai thôn Đông An và Vĩnh Hoà huyện Kiên Giang, có một sở sân chim, chim biển tụ họp hàng ngàn hàng vạn, hằng năm đến kì chim đẻ, các nghiệp hộ lĩnh trưng, gọi là “thuế sân chim”, họ lấy cánh và lông chim bán cho lái buôn Trung Quốc.

ĐỀN MIẾU

Miếu Hội Đồng: ở xã Đông Mỹ huyện Hà Châu, dựng năm Minh Mệnh thứ 15, lợp cỏ tranh, năm Tự Đức thứ 3 lợp ngói.

Đền Quan Công: ở xã Mĩ Đức huyện Hà Châu, nguyên trước do người Minh Hương dựng, sau bị quân Xiêm La đốt cháy. Năm Minh Mệnh thứ 15, dân xã dựng tạm ngôi đền bằng tranh; năm Thiệu Trị thứ 2 lợp ngói, nhân dân cầu đảo thường được linh ứng. Phía sau đền có hồ nước sâu, rộng chừng hơn một mẫu, nhân dân dùng để tưới ruộng.

Đền Mạc công tam vị: ở xã Mĩ Đức huyện Hà Châu, thờ ba vị là: Vũ Nghi công Mạc Cửu, Quốc lão Mạc Thiên Tứ và Chính Lí hầu Mạc Tử Sanh. Do người cháu là Mạc Công Du dựng.

Đền cổ Rạch Giá: ở huyện Kiên Giang, trước kia là miếu Hội Đồng.

Đền cổ Cà Mau: ở bên cạnh huyện lỵ Long Xuyên, trước gọi là miếu Hội Đồng. Trong đền có bảng vàng, màn thêu, cửa son, nhà kín, sáng sủa tinh khiết, thờ Tam giới linh thần rất thiêng, ghi vào đền thờ.

Đền cổ Bắc Đế: ở phía tả đền Rạch Giá thuộc huyện Kiên Giang.

Miếu Hải Linh: ở trên lèn Bạch Thạch thuộc huyện Long Xuyên, mặt trông ra biển, thờ Hải Giang linh thần, thường tỏ linh ứng.

Đền Thiên Hậu: ở chân hòn Khoai thuộc huyện Long Xuyên, thờ vị Thiên Hậu linh thần.

Đền Phó quản cơ Nguyễn Văn Điều: ở xã Vân Tập huyện Kiên Giang. Thự quản cơ Vĩnh Long là Nguyễn Văn Điều theo việc bắt giặc, chết trận, tặng Phó quản cơ, thường tỏ linh ứng, năm Thiệu Trị thứ 2, người địa phương lập đền thờ.

CHÙA QUÁN

Chùa Bạch Vân: ở thôn Mĩ Đức huyện Hà Châu, trước do người phú hộ Minh Hương là Đoàn Tân dựng. Năm Thiệu Trị thứ 7, Tuần phủ Phan Tùng tu bổ, cảnh trí tĩnh mịch, cây cối âm u, chim kêu, vượn hót, cũng rất u nhã

Chùa Phù Anh: ở địa phận xã Mĩ Đức huyện Hà Châu dưới chân núi Phù Anh, do Mạc Thiên Tứ

dựng. Năm Thiệu Trị thứ 6, nhân dân trong tỉnh xây gạch lợp ngôi có tiếng là thắng cảnh.

Chùa Tam Bảo: ở huyện Hà Châu, do Mạc Cửu dựng từ trước. Bảy giờ người mẹ Mạc Cửu là Thái phu nhân tuổi ngoài 80, mộ Phật ở chùa, ngồi hoá thân ở trước Phật; Mạc Cửu đúc tượng bằng đồng thờ ở trong chùa, đến nay vẫn còn.

Chùa Lũng Kì: ở huyện Hà Châu. Lúc Mạc Cửu ở Hà Tiên, gặp quân Xiêm La xâm lược, phải chạy đến sông Lũng Kì. Vợ là Bùi Thị đương có mang, đêm mồng 7 tháng 3 đẻ Thiên Tứ. Khúc sông chỗ Bùi Thị ở cũ ở giữa sông có ánh sáng rực rỡ, sai người tìm kiếm thì thấy hình người bằng vàng cao 7 thước, ánh sáng chiếu đầy đáy sông, sáng hôm sau nổi lên, nhưng dùng sức hàng ngàn người cũng không cất nổi, bèn lập chùa ở bờ sông để thờ.

Chùa Địa Tạng: ở trên núi Địa Tạng thuộc huyện Hà Châu, có tên nữa là Tiêu Tự nay đã đổ nát, chỉ còn nền cũ.

LĂNG MỘ

Mộ hoàng tử triều trước: ở thôn An Hoà đảo Phú Quốc. Hoàng tử huý là Nhật, chết non, mộ táng ở đây.

Mộ Mạc Cửu: ở huyện Hà Châu.

Mộ Mạc Thiên Tứ: ở huyện Hà Châu.

NHÂN VẬT

Mạc Cửu: người Lôì Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), sau khi nhà Minh mất, Cửu không chịu cắt tóc, chạy sang phương Nam, đến ở Phương Thành, chiêu tập dân lưu tán, lập thành 7 xã thôn, gọi là Hà Tiên. Năm Hiên Tông thứ 17 (1708) đem thuộc hạ đến cửa khuyết xưng thần và xin làm trưởng ở Hà Tiên, trao cho chức Tổng binh. Trở về trấn, Cửu xây thành quách dựng dinh ngũ, nhân dân tụ họp ở đây mỗi ngày một nhiều, chỗ ấy thành đô hội nhỏ. Khi chết được tặng chức Đại tướng quân tước Vũ Nghị công.

Mạc Thiên Tứ: con trưởng của Mạc Cửu, học rộng kinh điển, tinh thông vũ lược, làm Đô đốc trấn Hà Tiên, chia đặt nha thuộc, kén chọn quân lính, dựng thành bảo, mở phố phường, khách buôn các nước đến ở mỗi ngày một đông. Thiên Tứ lại chiêu tập những người văn học các nơi, dựng Chiêu Anh các, cùng nhau bàn bạc xướng hoạ, có bản in tập thơ *Hà Tiên thập vịnh* và tập *Minh Bất di ngư* lưu hành ở đời. Sau vì có công phá binh Chân Lạp, được phong Đô đốc tướng quân. Lại hộ tống vua Chân Lạp là Nặc Tôn về nước. Nặc Tôn dâng đất để tạ ơn. Thiên Tứ tâu về triều, Thế Tông cho đem đất ấy lệ vào Hà Tiên, lập thành hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên. Sau đó, bị quân Xiêm La vây hãm,

Thiên Tứ rút đến Trấn Giang. Khi Duệ Tông chạy vào nam, Thiên Tứ đến hành tại bái yết, được tôn phong là Quốc lão Đô đốc Quận công. Năm Đinh Dậu, Tây Sơn đánh Long Xuyên. Thiên Tứ sang Xiêm cầu viện, bị vua nước Xiêm nghi ngờ, Thiên Tứ bèn tự sát. Đời Minh Mệnh tặng là Kiến Nghĩa chi thần. Con là Mạc Tử Sanh, có công theo đòi xa giá từ đầu trung hưng; làm quan đến chức Tham tướng. Chết truy tặng Trung Nghĩa chi thần.

Dương Công Trừng: người huyện Long Xuyên, khoẻ mạnh, quả cảm nên người ta gọi là “Dương gia hổ tướng”. Đầu làm Thống lĩnh Cai cơ, từng làm Khâm sai Điều khiển. Đầu đời trung hưng, ứng nghĩa đánh giặc, có công dẹp giặc Man. Sau đi đánh úp Hà Tiên thất lợi, bị quân Tây Sơn bắt, lúc gần chết, vẫn mắng chửi luôn mồm.

Ngô Công Quý: người huyện Long Xuyên. Năm Kỷ Mùi, xa giá chạy vào Gia Định, Quý theo đòi việc nghĩa, từng làm Trung Thủy dinh Chính hậu chi, Khâm sai thuộc nội cai cơ, quản đạo Thanh Châu; vâng mệnh theo hầu xa giá quốc mẫu (mẹ Nguyễn Ánh), nhiều lần có công. Khi chết được tặng Chưởng cơ. Năm Gia Long thứ 3 liệt thờ ở hai miếu Hiến trung và Trung hưng công thần.

Trần Phúc Chất: người huyện Long Xuyên, có công theo đi Vọng Các, từng làm Khâm sai Cai cơ.

Ngô Thị Lưu: người huyện Long Xuyên, có công theo đi Vọng Các, làm đến Cai đội.

LIỆT NỮ

Nguyễn Thị Nương: người thôn Tân Mĩ huyện Long Xuyên, chồng là Lý Văn Phúc. Một hôm, thị cùng người thân thuộc nhà chồng là Trần Văn Xung đi chung một thuyền, Văn Xung muốn cưỡng gian, thị cố giữ tiết, bị Văn Xung bóp cổ chết. Năm Thiệu Trị thứ 3, được biểu dương.

THỔ SẢN

Lúa: có lúa tẻ, lúa nếp, ngô đỏ.

Đậu: có đậu xanh, đậu vàng, đậu trắng, đậu đen, đậu phụng.

Dưa: có dưa chuột, dưa gang, dưa hấu, mướp, mướp đắng.

Rau: có củ cải, kinh giới, tử tô, hành, hẹ, tỏi, gừng, rau ngải.

Quả: có dứa, thạch lựu,, long nhãn, đào, mận, phật thủ, chuối, cam, quýt, chanh, mít, dứa, cau.

Hoa: có giáp trúc đào, tường vi, sen, cúc quỳ, cúc vạn thọ, mào gà.

Tre: có tre vầu, tre gai, tre đặc ruột.

Cỏ: có cỏ lau, cỏ tranh, mây, song.

Cây, gỗ: có cây sao, cây dương, cây vông, cây trầm, giáng hương.

Vị thuốc: có trầm hương, sa nhân, hậu phác, sơn dược, sử quân tử, hà thủ ô, hương phụ, bán hạ, hoắc hương, tử tô.

Hàng hoá: có vải, lụa, mai, đồi mồi, huyền phách, sáp ong, mật ong, chiếu hoa, tốc hương, hồ tiêu, yến sào, hải sâm, bóng cá, vây cá, nước mắm.

Chim: có gà, vịt, ngỗng, ngan, cò, quạ, én, sẻ, bồ câu, bồ nông, hạc.

Muông: có voi, hổ, báo, cáo, thỏ, rái, hươu, nai, lợn rừng, khỉ.

Cá: có hải đồn, cá thu, cá chim, cá đao, cá bè, cá ngừ, cá mực, tôm, cua, lươn, ốc, trai, hến, cá rô.

Loài có vỏ: có đồi mồi, rùa, vích.

ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ

QUYỂN XXVII

TỈNH BIÊN HOÀ

Đông tây cách nhau 228 dặm, nam bắc cách nhau 124 dặm, phía đông đến địa giới tỉnh Bình Thuận 148 dặm, phía tây đến địa giới tỉnh Gia Định 80 dặm, phía nam đến biển giáp địa giới tỉnh Gia Định 37 dặm, phía bắc đến sơn man giáp địa giới tỉnh Bình Thuận 87 dặm, phía đông nam đến địa giới tỉnh Gia Định 120 dặm, phía tây nam đến địa giới tỉnh Bình Thuận 160 dặm, phía đông bắc đến địa giới tỉnh Gia Định 37 dặm, phía tây bắc đến địa giới tỉnh Bình Thuận 110 dặm, từ tỉnh lỵ đi về phía bắc đến Kinh 1.740 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn, thuộc dã phận sao Dực, sao Chấn, tinh thứ sao Thuần Vĩ.

DỰNG ĐẤT VÀ DIỄN CÁCH

Tỉnh Biên Hoà có lẽ là nước Bà Lị xưa, sau là đất Bà Rịa và Đồng Nai (*Đường thư* chép: nước Bà

Lị ở phía đông nam nước Chiêm Thành, phía nam có nước Thù Nại, sau đời Vĩnh Huy⁽¹⁾ bị nước Chân Lạp kiêm tính - *Gia Định thông chí* chép: Bà Rịa ngỡ là nước Bà Lị xưa, còn Thù Nại, âm gần giống Đồng Nai, có lẽ là đất Sài Gòn bây giờ). Năm Kỷ Mùi (1679), Thái Tông thứ 32, bọn trấn thủ các châu Cao Lôi Liêm nước Minh cũ xin phụ thuộc, lấy đất Giản Phố⁽²⁾ cho họ ở. Bọn họ mở đất, lập phố, đất ấy ngày một đông đúc, có phong tục như Trung Hoa. Năm Mậu Dần thứ 8 (1698) đời Hiến Tông sai Chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính lấy xứ Lộc Dã (tức Đồng Nai, người Thanh gọi là Nông Nại) đặt làm huyện Phúc Long, đặt dinh Trấn Biên (hồi đầu bản triều những đất ở biên giới gọi là “trấn”, Trấn Biên thuộc tỉnh Gia Định), chiêu mộ dân xiêu tán từ Quảng Bình trở vào cho đến ở, chia đặt thôn ấp; người Thanh trú ngụ cũng biên tên vào sổ hộ. Do cuộc loạn năm Giáp Ngọ, đất này bị Tây Sơn chiếm cứ. Năm Mậu Thân, Thế Tổ Cao Hoàng Đế khôi phục Gia Định, vẫn đặt dinh như cũ, đóng trọng binh để giữ. Năm Gia Long thứ 7 đổi làm trấn Biên Hoà, lệ vào thành Gia Định, thăng huyện Phúc Long làm phủ, 4 tổng (Phúc Chính, Bình An, Long Thành và Phúc An) đều

(1) Vĩnh Huy: niên hiệu của Đường Cao Tông (650- 655).

(2) Nhiều sách chép nhầm là Đông Phố, vì chữ *giản* và chữ *đông* gần giống nhau.

thăng làm huyện; năm Minh Mệnh thứ 13 chia tỉnh hạt, gọi là tỉnh Biên Hoà); đặt tuần phủ lãnh việc bố chánh, dưới quyền tổng đốc An - Biên và Ti Án sát) năm thứ 14, Lê Văn Khôi nổi loạn, tỉnh thành thất thủ, sau khôi phục; năm thứ 18 đặt thêm phủ Phước Tuy và 2 huyện Nghĩa An, Long Khánh; năm thứ 19 đặt thêm huyện Phước Bình; năm thứ 21, có 81 sách sơn man, xin phụ thuộc, đặt 4 thủ Tân Định, Tân Bình, Tân Lợi, Tân Thuận để vỗ trị; năm Tự Đức thứ 4 bỏ 2 huyện Phước Bình và Long Khánh, cho các phủ Phước Long và Phước Tuy tỉnh nhiếp; huyện Nghĩa An cho huyện Bình An tỉnh nhiếp. Nay lãnh 2 phủ 4 huyện và 3 huyện tỉnh nhiếp⁽¹⁾.

Phủ Phước Long: ở cách tỉnh thành 14 dặm về phía tây bắc. Đông tây cách nhau 205 dặm, nam bắc cách nhau 134 dặm, phía đông đến sơn man 165 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình Giang tỉnh Gia Định 40 dặm, phía nam đến địa giới huyện Long Thành, phủ Phước Tuy 49 dặm, phía bắc đến sơn man 85 dặm. Hồi đầu bản triều đặt huyện, năm Gia Long thứ 7 thăng làm phủ, nguyên trước lãnh 4 huyện là Phước Chính, Bình An, Long Thành, Phước An; năm Minh Mệnh thứ 18 đem 2 huyện Phước An và

(1) Thời Pháp thuộc tỉnh Biên Hòa chia làm ba tỉnh: Biên Hòa (phủ Phước Long cũ), Bà Rịa (phủ Phước Tuy cũ), Thủ Dầu Một (phủ Phước Long cũ).

Long Thành đổi lệ vào phủ Phước Tuy, sau đặt thêm 2 huyện Nghĩa An và Phước Bình cho lệ vào phủ . Nay lãnh 2 huyện và 2 huyện tinh nhiếp.

Huyện Phước Chính: đông tây cách nhau 35 dặm, nam bắc cách nhau 29 dặm, phía đông đến địa giới huyện Phước Bình 25 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình An 8 dặm, phía nam giáp địa giới huyện Nghĩa An 22 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Bình 7 dặm. Nguyên là tổng Tân Chính, năm Gia Long thứ 7, đặt làm 2 tổng Phước Vinh và Chính Mĩ, do đó gọi tên là huyện Phước Chính; năm Minh Mệnh thứ 2 chia 2 tổng làm 6 tổng; năm thứ 19, trích lấy một tổng cho lệ vào huyện Phước Bình. Nay lãnh 5 tổng, 89 xã thôn, phường và 2 bang người Thanh.

Huyện Bình An: ở cách phủ 30 dặm lệch về phía tây nam; đông tây cách nhau 21 dặm, nam bắc cách nhau 49 dặm, phía đông đến địa giới huyện Nghĩa An 19 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình Giang tỉnh Gia Định 2 dặm, phía nam giáp địa giới huyện Bình Giang tỉnh Gia Định 7 dặm, phía bắc đến lâm phận huyện Phước Bình 42 dặm. Nguyên là tổng Bình An, năm Gia Long thứ 7 đặt làm huyện ; năm Minh Mệnh thứ 18 lấy dân Man ở thủ An Lợi cùng 3 tổng dân Kinh huyện này chia đặt 5 tổng; năm Thiệu Trị thứ 6, lại chia

tổng Bình Thổ đặt tổng Bình Lâm, nay lãnh 6 tổng, 58 xã thôn ấp, 2 bang người Thanh và 2 huyện tinh nhiếp.

Huyện Phước Bình: ở cách phủ 29 dặm về phía đông bắc; đông tây cách nhau 159 dặm, nam bắc cách nhau 72 dặm, phía đông đến sơn man tỉnh Bình Thuận 118 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình An 41 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phước Chính 8 dặm, phía bắc đến địa giới tỉnh Bình Thuận và địa giới sách Man mới phụ 64 dặm. Năm Minh Mệnh thứ 19 trích lấy một tổng Chính Mĩ Hạ và các sách Man 3 phủ Bình Lợi, Định Quan, Phước Vĩnh chia lập 4 tổng Phước Thành, Bình Sơn, Bình Tuy, Bình Cách, đặt tên huyện hiện nay, do phủ Phú Long thống hạt; những thổ dân đều ban cho một chữ để làm họ như những chữ “Sơn”, “Lâm”, “Hong”, “Nhạn” hoặc “Ngư”, “Mã” v.v... Nay lãnh 5 tổng 60 xã thôn phường. Huyện lỵ trước ở địa phận thôn Tân Lịch, nay bỏ.

Huyện Nghĩa An: ở cách phủ 30 dặm về phía nam; đông tây cách nhau 20 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm, phía đông đến địa giới huyện Long Thành phủ Phước Tuy 11 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình An 9 dặm, phía nam giáp địa giới huyện Bình Giang tỉnh Gia Định 17 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Chính 13 dặm. Nguyên là đất huyện

Bình An, năm Minh Mệnh thứ 18 tách đặt thành huyện này. Nay lãnh 5 tổng 51 xã, thôn phường. Huyện lỵ trước ở địa phận thôn Linh Chiêu Tây, nay bỏ.

Phủ Phước Tuy: ở cách tỉnh thành 105 dặm lệch về phía nam. Đông tây cách nhau 111 dặm, nam bắc cách nhau 120 dặm, phía đông đến biển 24 dặm, phía tây đến địa giới huyện Nghĩa An phủ Phước Long 87 dặm, phía nam đến cửa biển Cần Giờ 20 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Bình phủ Phước Long 100 dặm; mới đặt thêm từ năm Minh Mệnh thứ 18. Nay lãnh 2 huyện và một huyện tinh nhiếp.

Huyện Phước An: đông tây cách nhau 89 dặm, nam bắc cách nhau 61 dặm, phía đông đến biển giáp địa giới huyện Tuy Định tỉnh Bình Thuận 24 dặm, phía tây đến địa giới huyện Long Thành 64 dặm, phía nam đến biển giáp địa giới huyện Phước Lộc tỉnh Gia Định 37 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Long Khánh 24 dặm. Nguyên là tổng Phước An, năm Gia Long thứ 7 đặt thành huyện, trước lệ vào phủ Phước Long, năm Minh Mệnh thứ 18 đổi lệ phủ này. Nay lãnh 4 tổng, 42 xã thôn phường ấp.

Huyện Long Thành: ở cách phủ 70 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 62 dặm, nam bắc cách nhau 57 dặm, phía đông đến địa giới huyện Long Khánh 37 dặm, phía tây đến địa giới huyện Nghĩa

An 25 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Chính phủ Phước Long 34 dặm, nguyên trước là tổng Long Thành, năm Gia Long thứ 7 mới đặt thành huyện, trước lệ vào phủ Phước Long, năm Minh Mệnh thứ 18 đổi lệ vào phủ này. Nay lãnh 4 tổng, 61 xã thôn.

Huyện Long Khánh: ở cách phủ 29 dặm về phía bắc; đông tây cách nhau 80 dặm, nam bắc cách nhau 88 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tuy Định tỉnh Bình Thuận 43 dặm, phía tây đến địa giới huyện Long Thành 37 dặm, phía nam giáp địa giới huyện Phước An 17 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Bình 71 dặm. Nguyên trước là sách Man hai thủ Long An và Phước Khánh và các sách Man tỉnh Bình Thuận ở xen; năm Minh Mệnh thứ 18, chia lập 6 tổng Long Xương, Long Cơ, An Trạch, An Viễn, Tập Phước, Khánh Nhân và đặt tên huyện hiện nay do phủ Phước Tuy thống hạt. Người thổ dân thì ban cho một chữ làm họ: như sáu chữ: “Tùng”, “Lâm”, “Đào”, “Lý”, “Dương”, “Mai”. Nay lãnh 6 tổng 47 xã thôn. Huyện lỵ trước ở thôn Khánh Bình, nay bỏ.

HÌNH THẾ

Tỉnh Biên Hoà, phía đông giáp biển cả, phía tây đến sơn mạn, phía nam giáp tỉnh Gia Định, phía bắc giáp tỉnh Bình Thuận, dựa vào núi, trông ra sông, nắm đất man, chặn chỗ hiểm. Núi cao có Chiêu Thái,

Long An, Thủy Vân; sông lớn có Phước Long, Ngã Ba, Ngã Bảy. Núi Chiêu Thái làm tiền án của tỉnh thành, mà các núi Qui Dữ, Trấn Biên, Chứa Chan bao bọc tả hữu, trông như một lớp màn căng. Sông Phước Long là hào sâu của tỉnh, mà các sông Kí Giang, Hương Phước, Xích Lam, chi phái quanh co, trông như bàn cờ. Nơi hiểm thì có bảo Phước Thắng, pháo đài Tả Định và bảo đất Ngã Ba để khống chế nơi xung yếu. Núi sông hiểm trở, đường thủy bộ rộng bằng, sản vật đầy dẫy, xe thuyền tấp nập. Các chợ Phước Chính, Bình An, Nghĩa An, Long Thành, tụ họp người Kinh người Đờng, nhà cửa như bát úp, sản vật phương bắc phương nam không thứ gì không có, đó đều là những nơi đô hội trong tỉnh.

KHÍ HẬU

Khí đất cao ráo, lại bị khí nóng tích lũy, trong suốt năm nóng nực quá nửa. Đến tiết đông chí, thỉnh thoảng đêm có sương mới thấy hơi lạnh. Mùa hè mùa thu nhiều gió nồm, mùa đông mùa xuân nhiều gió đông bắc, cũng có khi có gió lốc mà không có bão. Hằng năm, từ tháng mạnh đông (tháng 10) đến tháng trọng xuân (tháng 2) nóng lắm; cuối mùa xuân mới có mưa; mùa hè mùa thu hay có mưa trận, to như giội nước, trong một vài giờ liền tạnh, không có cái khổ mưa dầm. Sấm động hoặc chưa mưa đã nổi, hoặc mưa xuống thì sấm theo. Sấm mà không mưa,

lại cũng thường thấy. Người địa phương thường xem ráng chiều để xét mưa nắng: ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa, nhiều khi cũng nghiệm; mây từ núi ra thì phần nhiều tạnh, từ biển vào thì phần nhiều mưa. Cũng nhiều khi mây có sắc đỏ. Làm ruộng thì ruộng sớm tháng 4 cày, tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 11 gặt; ruộng muộn thì tháng 5 cày, tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 12 gặt. Nhà nông thường đêm trừ tịch trông khí sắc trời để nghiệm việc làm khó hay dễ, đêm ấy nếu trời đất tối tăm thì làm ruộng khó khăn, nếu trời đất sáng sủa thì làm ruộng thuận tiện, thường cũng ứng nghiệm. Nước thủy triều, tiết hạ chí lớn về ban ngày, tiết đông chí lớn về ban đêm; lại trong khoảng hè sang thu, thủy triều buổi sáng chưa rút, thủy triều buổi chiều đã lên, thêm vào gió đông nước trước nước sau giao nhau, nước sông đầy dẫy, đấy là sự biến đổi của thủy triều, nước không theo tiết. Việc canh tác của người thổ dân thì hằng năm tháng giêng tháng 2 đốt núi làm nương, tháng 4, tháng 5 gieo hạt, tháng 10 tháng 11 thì gặt. Đất nhiều rừng rú âm uất, nên có nhiều khí lam chướng, người không quen thủy thổ hay mắc bệnh sốt rét.

PHONG TỤC

Kẻ sĩ chăm học, dân siêng canh cửi, thợ ở phố mà làm việc; buôn tùy đất mà sinh nhai. Tính thích

múa hát, tục chuộng thờ Phật. Tuần tiết trong một năm thì ngày Trừ tịch trồng nêu, ngày Nguyên đán bày thờ, ngày mồng ba thờ tống thần, ngày mồng bảy thì khai hạ; tiết Đoan dương bày cỗ cúng tổ tiên; tết Trung thu và Trùng cửu thì vui chơi; tháng chạp tảo mộ. Các xã đều có đình, tế xuân, tế thu. Việc hôn nhân thì các nhà sĩ phu thường làm đủ nghi lễ, còn các nhà tầm thường thì cũng có khi trước ở rể sau mới cưới được. Việc tang tế thì có người dùng văn công gia lễ, có người mời sư sãi làm chay. Việc vui thì mừng, việc tang thì viếng nhau, dân tình trung hậu. Đất đai màu mỡ, sinh sống dễ dàng, cho nên người ta hay lười biếng. Cha con anh em, thường ở mỗi người một nơi, mong tránh binh dịch, cho là đắc sách. Còn người thổ dân thì không biết chữ, đốt rẫy làm ăn, gác sào mà ở, không nhớ ngày tháng. Khi gặt hái xong, thì hội họp ăn uống, đánh trống, đánh chiêng, cùng nhau vui thích, gọi là ngày tết.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Biên Hoà: chu vi 338 trượng, cao 8 thước 5 tấc, dày 1 trượng, hào rộng 4 trượng, sâu 6 thước, mở 4 cửa, dựng một kì đài; ngoài cửa qua hào đều bắc cầu đá ở địa phận thôn Tân Lâm huyện Phước Chính. Hồi bản triều mới xây dựng, li sở ở địa phận thôn Phước Lư; năm Gia Long thứ 15 dời đến chỗ hiện nay; năm Minh Mệnh thứ 15 đắp đất, năm thứ 18 xây đá ong.

Lị sở phủ Phước Long: chu vi 30 trượng, rào gỗ, ở địa phận thôn Bình Lợi huyện Phước Chính, dựng từ đời Gia Long.

Lị sở huyện Bình An: chu vi 30 trượng, rào gỗ, ở địa phận thôn Phú Cường, dựng từ đời Gia Long. Trước kia đặt 2 viên tri huyện và huyện thừa, nên có 2 toà đông đường và tây đường, đời Minh Mệnh bỏ huyện thừa, dùng nhà tây đường làm nhà học của huấn đạo.

Lị sở phủ Phước Tuy: chu vi 30 trượng, rào chông chà, ở địa phận thôn Phước Lễ huyện Phước An. Nguyên trước lị sở huyện Phước An ở địa phận thôn Long Điền, năm Minh Mệnh thứ 18 đặt phủ nha, vì ở đây có kho Hưng Đạo, bèn dời lị sở đến chỗ hiện nay.

Lị sở huyện Long Thành: chu vi 30 trượng, rào chông chà, ở địa phận xã Phúc Lộc, dựng từ đời Gia Long.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Biên Hoà: ở địa phận thôn Tân Lân; trước kia ở địa phận xã Tân Lại, đời Minh Mệnh dời đến chỗ hiện nay.

Trường học phủ Phước Long: ở phía đông lị sở của phủ, dựng từ đời Minh Mệnh.

Trường học phủ Phước Tuy: ở phía đông bắc li
sở của phủ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 18.

HỘ KHẨU

Đời Gia Long, số đinh có 10.600 người hơn;
nay 12.190 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất có 14.932 mẫu, ngạch thuế là 12.277
hộc thóc, 38.371 quan tiền, 2.193 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Long Ẩn: ở cách huyện Phước Chính 15 dặm
về phía nam, đất đá lẫn lộn, cây cối tốt tươi, hình thế
quanh co cao vót, là bình phong phía sau của Văn
Miếu, chân núi có đá Thủy tinh.

Núi Bảo Phong: ở cách huyện Phước Chính 13
dặm về phía nam, phía tây trông ra sông cái, hộ vệ
phía sau cho núi Long Ẩn, trên núi có chùa Bảo Phong,
khói mây lơ lửng, cây cối um tùm, là thắng cảnh bậc
nhất của tỉnh thành. Xưa có vị hoà thượng, hiệu là
Bảo Phong dựng chùa trên núi, nên gọi tên thế.

Cù lao Rùa: ở giữa dòng sông Phước Long, cách
huyện Phước Chính 13 dặm về phía nam, nước sông
bao bọc trông như hình con thần qui tắm sóng, thuyền
buôn tụ tập ở đấy.

Núi Chiêu Thái: ở cách huyện Phước Chính 21 dặm về phía nam, núi non cao xanh, làm bình phong phía nam của tỉnh thành. Hình thế chỗ cao chỗ thấp uốn éo; chạy sang phía đông đến Gò Công mới dừng. Ở khoảng giữa về phía bắc ở thôn Long Sơn huyện Long Thành, rớt ra một gò dựng đứng như tường, trên gò có am Vân Tĩnh là nơi tu hành của vãi Lượng, dấu cũ vẫn còn. Cuối núi, mạch núi rẽ ra một chi chạy về phía bắc, đến địa phận phường Long Tuy thì dừng nổi vọt thành gò cao, trên gò rộng rãi bằng phẳng, cạnh gò có nhiều hang hố, khe suối bao bọc, nhân dân làm nhà ở quanh, trên núi có chùa Hội Sơn là nơi tu hành của thiền sư Long Khánh. Năm Bình Thân (1776), Lý Tài đạo Hoà Nghĩa chiếm cứ núi Chiêu Thái, tức là núi này. Năm Tự Đức thứ 2, liệt tên vào điển thờ.

Núi Bạch Thạch: ở cách huyện Phước Chính 13 dặm về phía nam, núi non vòng quanh, nước khe róc rách, thú rừng có nhiều.

Gò Thạch Hoả (Đá lửa): ở cách huyện Phước Chính 2 dặm về phía nam, đá đen thành khối, trời nắng có khi nứt vỡ ra, tia lửa tung toé, trông như sao băng.

Gò Đào Cương: ở cách huyện Phước Chính 17 dặm về phía nam, tục gọi núi Lò Gốm, bậc đá gồ ghề, sóng nước đầy dẫy. Trước là chỗ nung đồ gốm, nên gọi thế.

Gò Lão Tổ: ở cách huyện Nghĩa An 13 dặm về phía nam, gò đồng nổi lên, quanh co phẳng rộng, dài 7 dặm rưỡi, rộng 3, 4 dặm, có sông nhỏ chảy từ bắc sang nam vòng quanh ở trước. Là đất do núi Chiêu Thái rớt ra.

Núi Chánh Hưng: ở cách huyện Phước Bình 1 dặm về phía nam, đất sỏi thành đồi, cây cối tốt tươi; có cây lá bối.

Núi Yến Cẩm: ở cách huyện Phước Bình 5 dặm lệch về phía tây nam; trước kia có hai người đàn bà là Thị Yến và Thị Cẩm làm nhà ở đây, nên gọi tên thế.

Núi Văn: ở cách huyện Phước Bình 20 dặm về phía đông nam, cây cối rậm rạp; trước kia có người đàn bà là Thị Văn làm nhà ở đấy, nên gọi tên thế.

Núi Thần Qui: ở trại sách Man Ba Ba mới phụ, cách huyện Phước Bình 31 dặm về phía đông, lại có tên là núi Thọ, tục gọi núi Ba Ba, là nơi phát nguyên của sông Phước Long; nguồn khối đá như hình con rùa đá lớn; chân tròn, đầu rùa thường ngược dòng quay về phía tây thì nước lũ tầm thường, nếu quay mình lại thuận dòng trôi về phía đông thì năm ấy tất có lụt to; người địa phương thường nhìn đấy để nghiệm lụt lớn hay nhỏ, nên gọi tên núi như thế. Núi này là cực giới phía tây của tỉnh, mạch núi từ tổ

sơn phía chính bắc kéo đến, núi non chót vót, hang động hãm sâu, chòm xóm người Man, người Lào chia nhau họp ở. Sống chính của núi sức mạnh khí lớn, ngọn Qui Sơn nổi vọt, vị trí ở về tây bắc, đỉnh nhọn cao vọt, là núi Thái Tổ một phương, núi non trùng điệp, hình thế chạy dài, hai bên tả hữu làm thành các núi Bào Chinh, Chứa Chan, Lai Sơn, Nục Sơn, Liên Sơn, Tiểu Nghiêu, lại làm các núi Mỗi Xoài, Bà Rịa, Thuỳ Vân ra đến tận biển mới dừng. Phía bắc núi là địa giới thuộc man của Thuận Thành; phía nam núi là địa giới thuộc man của Biên Hoà; chi phía hữu quanh từ tây sang nam là núi Có, núi Bà Rá, núi Lấp Vò, gò đồng lên xuống, qua eo xuyên ruộng, bỏ xuống thành những ngọn phẳng ngọn tròn, hình dáng bất nhất, lại làm thành núi Bà Đinh, núi Lô Yêm đến sông cái nước Cao Mên mới dừng.

Núi Nưa: ở cách huyện Phước Bình 60 dặm lệch về phía bắc, sản nhiều cây trúc lồ ô, trước kia có thầy chùa dựng am ở đấy.

Núi Xoài: ở cách huyện Phước Bình 68 dặm lệch về phía đông bắc, cây cối um tùm, mọc nhiều dây song.

Núi Thỏ: ở cách huyện Phước Bình 74 dặm lệch về phía đông, sản nhiều giống thỏ. Người địa phương phần nhiều ở chân núi làm ăn, gần đấy có núi Lộ Mịt.

Núi Mô Khoa: ở cách huyện Phước Bình 70 dặm lệch về phía đông, hình núi cao vót, thành một khối đá, không có cỏ cây, lưng núi có động, tương truyền trước có một nhà sư đắc đạo ở đấy, sau bỗng không biết đi đâu. Thường nghe trong núi có tiếng vang, người ta cho là thần, không ai dám phạm.

Núi Tà Mô Liên: ở cách huyện Phước Bình 98 dặm về phía đông, người Thổ gọi “tà” tức như người Kinh gọi “thần”. Núi đá đứng sừng không có cỏ cây, ai xúc phạm liền thấy báo ứng, người ta cho là thần; dưới núi có núi Đồng Bác, thổ dân ở đấy.

Núi Trà Cự: ở cách huyện Phước Bình 135 dặm lệch về phía đông nam, hình núi chót vót, cây cối um tùm, thổ dân ở dưới chân núi .

Núi Tấn Biên: ở cách huyện Phước Bình 6 dặm về phía tây bắc, tục gọi núi Mối Xoài, động núi có hươu và nai, vách núi có cây thông, suối bay mây tụ, cảnh trí vắng vẻ. Nửa núi có hang đá, sâu thẳm âm u, ít có người đến. Xưa có nhà sư tịch cốc tên là Ngô Chân làm chùa tu hành ở đây (xem mục “Tăng thích”).

Núi Tiên Cước: ở cách huyện Phước An 6 dặm về phía đông nam, đá đội nổi đất lên, đầu núi có một vết chân người thành ngấn trên đá, tương truyền đấy là dấu vết của tiên, người ta phết màu son, nay vẫn còn.

Núi Châu San: ở cách huyện Phước Bình 74 dặm lệch về phía đông nam, trên núi sản nhiều trúc lồ ô, có thể dùng làm ống phun lửa.

Núi Bà Rịa: ở huyện Phước An 8 dặm về phía đông nam, đá núi lởm chởm, trông xuống chợ Long Thịnh, chắn ngang đường cái, người ta xẻ đường ở giữa núi, ngựa xe thông được, hai bờ dựng đứng như đường ống vậy. Phía bắc núi có một phiến đá rộng chừng 2 trượng, có đền Thần nữ, hành khách hay cầu đảo.

Núi Thủy Vân: ở cách huyện Phước An 12 dặm về phía đông nam, đứng chót vót ở bờ biển, trông như đám mây từ trên núi rủ xuống, nên gọi tên thế. Trên núi có chùa Hải Nhật, tương truyền là chỗ trông ra biển đón mặt trời; phía bắc chân núi, cây cối um tùm, là chỗ sào huyết của lợn rừng. Dưới núi có vũng lớn, là vũng Sơn Trư (tục gọi bãi Heo), thuyền tàu thường đậu để tránh gió. Ngoài mỏm núi có ngọn Thần Nữ, tục gọi mỏm Dinh Cô, có một đồng vừa cát vừa đá, trước kia có người con gái chừng 17, 18 tuổi, bị bão giạt đến đây, được người địa phương chôn cất, sau đó mộng thấy người con gái ấy, tự xưng là Thị Cách đến đây giúp đỡ, người ta cho là thần, lập đền thờ, nay vẫn còn.

Núi Nứa: ở cách huyện Phước An 60 dặm lệch về phía tây nam, có nhiều cây nứa, chân núi là rừng chằm, dân chài tụ tập làm nghề đánh cá.

Núi Đất: ở cách huyện Phước An 16 dặm về phía đông, từ đất bằng nổi vọt lên, cát đất lởm chởm, bên cạnh có sách cũ, là lị sở cũ của phủ Long An.

Núi Ghềnh Rái: ở cách huyện Phước An 26 dặm về phía đông nam, đầu ghềnh thường có giống rái biển xuất hiện, nên gọi tên thế. Núi từ trong rừng phá phía bắc, vượt qua khe suối, nhóm hợp cát đá, vươn ra phía đông quanh lại phía tây, như hình con rồng xanh lượn theo ven biển. Có ba ngọn núi đá đứng sừng thành hình chân vạc, như trụ biển cắm giữa biển để thuyền tàu phương Nam phương Bắc nhận rõ đường đi; ngăn cản sóng gió ào ào suốt ngày; phía đầu núi là cửa ngõ bên hữu của Ngọc Tỉnh, phía cuối núi là bình phong bên ngoài cửa Cần Giuộc, trong có vũng lớn gọi là Vũng Tàu, để che chở cho thuyền tàu đỗ nghỉ. Trên núi có suối nước ngọt, chân núi tụ hợp dân chài, thật là chỗ cửa quan rất xung yếu. Ngoài biển có chỗ ranh giới đường nước, gọi là Giáp nước; mùa gió nồm thì Giáp nước dời về phía bắc, mùa gió bắc thì Giáp nước dời về phía nam, thuyền biển thuộc đường tránh nước thì không xảy ra tai nạn.

Núi Kho: ở cách huyện Phước An 27 dặm về phía đông bắc, nằm ngang đường cái, trông xuống sông Xích Lam, cây cối um tùm, chu vi 2 dặm. Đầu đời trung hưng, Thống binh Hồ Văn Quý mộ người

lập thành 3 đội Bình Lâm, Tân Bình và Du Sơn, đóng trại ở đây để chống nhau với quân Tây Sơn, dựng kho chứa gạo, nền cũ vẫn còn.

Núi Thần Mẫu: ở cách huyện Phước An 50 dặm về phía đông, tục gọi núi Bà Khé, đứng sừng ở bãi biển, dưới núi nhiều đá gềnh, trên núi nhiều động cát thường nổi gió mạnh sóng to, người đi thuyền phải đề phòng. Trong động có đền Thần nữ, trước đền là đường quan, hành khách nhiều khi thả gà sống hoặc treo tiền giấy để cầu thần phù hộ.

Núi Đỏ: ở cách huyện Phước An 6 dặm về phía bắc; là đất các xã thôn phường Long Giới, Long Lập, Long Hợp, Long Kiên, Long Xuyên, Phước Thuý, Phước Thọ, Phước Hợp, Hợp Hoà đất màu đỏ pha vàng trồng các giống dâu, gai, ngô, khoai, đậu rất tốt. Quần áo và đồ dùng dầu trắng nỡn cũng biến thành màu đỏ và vàng, dầu để trong rương hòm cũng thế, đó là bị khí đất nhiễm. Sách *Gia Định thông chí* dẫn *Đường thư* nói: “Phía đông nam nước Hoàn Vương có nước Xích Thổ”, có lẽ là đất này.

Núi Kí Sơn: tục gọi núi Bà Kí, có tên nữa là núi Tóc Tiên ở cách huyện Long Thành 48 dặm về phía đông nam, đất đá lẫn lộn, nước suối ngon lành, cây rừng rậm rạp, rất nhiều chim muông, người các nơi tụ tập dựng lều làm nghề săn bắn và đốn gỗ.

Núi Nữ Tăng: tục gọi núi Bà Vãi ở cách huyện Long Thành 42 dặm về phía đông nam, đất đá lờm chờm, cây cối to cao, đứng ở tỉnh thành Gia Định mà trông thì thấy như hạt ngọc phổ đẹp. Mối lợi của núi dồi dào, dân nhờ để sống. Ngày trước có bà vãi là Lê Thị dựng am trên núi để ở, nên gọi tên thế.

Núi Thiết Khâu: tục gọi núi Lò Thổi ở cách huyện Long Thành 19 dặm về phía tây bắc, gò đồng gồ ghề, rú rừng rậm rạp, có mỏ sắt, mỏ lò nấu sắt kiếm được nhiều lời.

Gò Khổng Tước (Gò Công): ở cách huyện Long Thành 19 dặm về phía tây, núi sản đá ong, dưa đậu đều tốt, là chỗ giáp giới các huyện Phước Chính, Nghĩa Chính, Mĩ An, Long Thành.

Núi Uất Kim: ở cách huyện Phước Long 7 dặm về phía tây, tục gọi núi Đồng Nghệ vì nhiều cây nghệ, nên gọi tên thế.

Núi Hương Sơn: ở cách huyện Long Khánh 21 dặm về phía đông bắc, tục gọi núi Nhang, sản nhiều dây mây, thổ dân phần nhiều ở chân núi.

Núi Làng Giao: ở cách huyện Long Khánh 22 dặm, đất đá lẫn lộn, khe suối vòng quanh, cây cối um tùm, trại sách người Man ở dưới chân núi, cùng bạn với tê, voi, cạp, beo, đối diện có núi Bào Tra.

Núi Câu Khánh: ở cách huyện Long Khánh 22 dặm về phía tây, trên núi nhiều dây mây, người địa phương lấy dùng.

Núi Nha Duẩn (măng tre): ở cách huyện Phước Long 37 dặm về phía đông bắc, cây cối xanh tốt, có nhiều tre, nên gọi tên thế.

Núi Chứa Chan: ở cách huyện Phước Khánh 56 dặm về phía bắc, thế núi chót vót, trông xuống khe Dạ Lao; chỗ giáp giới của hai huyện Long Khánh và Phước Bình có nhiều mây song gỗ lạt. Lưng núi có động đá và giếng đá. Ngày trước có vị hoà thượng là Ngô Chân dựng chùa hang ở đấy, sau khi vân du, người địa phương tưởng nhớ nhà sư đắp đạo, bèn lấy đất đá lấp kín cửa động.

*

* *

Sông Phước Long: ở cách huyện Phước Chính 4 dặm về phía tây nam, là sông lớn của phủ, nên lấy tên phủ gọi tên sông; lại có tên là sông Hoà Quý, tục gọi sông Đồng Nai. Nguồn ra từ các sách Man mới phụ, chảy 70 dặm, hợp với sông La Nha, lại chuyển sang phía tây, qua núi Thần Qui, bảy thác, gồm 35 dặm, lại chảy 23 dặm đến ngã ba sông Bé, chuyển sang phía đông 23 dặm vào huyện Phước Chính làm thành sông Đông Giang, lại chảy sang

phía đông nam có các ngọn Vũng Gấm, Rạch Lăng, Tân Định, Sa Thạch đổ vào, làm thành sông cái. Sông này nước trong và ngọt, là sông có tiếng nhất ở Nam Kỳ. Lại chảy vòng làm sông Trúc, sông Bông và sông Đồng Bản, gồm 47 dặm, giữa sông lại nổi bãi, có bãi Ngô Châu, bãi Tân Chinh, bãi Tân Trào, bãi Qui Dữ (cù lao Rùa), lại 9 dặm, làm Rạch Cát (Sa hà) trong có bãi Đại Phố (cù lao Phố). Phía nam bãi có ghềnh đá lởm chởm, nước chảy ào ào, thuyền đi phải cẩn thận. Lại 10 dặm làm sông An Hoà, huyện Long Thành, 8 dặm làm cù lao Cái Tắt, 2 dặm làm sông Lá Bối (Bối Diệp), lại chuyển sang phía tây mà chảy về nam 9 dặm đến sông Thanh Thủy, 1 dặm làm sông Đồng Môn, 8 dặm làm bãi Muối. Các bãi đều có dân cư trù mật, giữa dòng có đá ngầm. Lại 20 dặm đến ngã ba Nhà Bè, hợp với sông Tân Bình huyện Bình An, ấy là sông Phước Bình. Lại chảy 25 dặm nữa thì chia nhánh vào phủ Phước Tuy làm Vũng Gấm, đầm Nát, sông Ngã Bảy, dọc ngang dằng dịt như mạng nhện, cùng với sông Kí Giang huyện Long Thành và sông Hương Phước huyện Phước An hợp đổ ra biển. Dòng chính thì từ Vũng Gấm chảy về đông, qua 29 dặm đổ ra cửa Cần Giờ. Thường đến tháng 8 thì có lụt, lớn nhỏ không chừng, nhưng không có nạn đuối người trôi nhà, vì là có nhiều chi phái dễ tiêu ra biển.

Sông La Nha: ở cách huyện Phước Bình 58 dặm về phía đông bắc, phát nguyên từ phía nam núi Chiêm Sơn tỉnh Bình Thuận, chảy qua các sách Man, tiếp với khe Dạ Lao, núi Chứa Chan huyện Long Khánh, quanh co 16 dặm đến các xã Âu Ca, Vĩnh An, vào sông Phước Long thành ngã ba.

Sông Đông: ở thượng lưu sông Phước Long, cách huyện Phước Bình 18 dặm về phía đông. Bờ phía đông sông có sở tuần Định Khai. Đi ngược lên đầu nguồn về phía bắc 32 dặm rưỡi, thác đá hiểm trở, thuyền bè không đi được; từ đây trở đi là đất Cao Mên.

Sông Bé: ở cách huyện Phước Bình 2 dặm về phía tây bắc; phát nguyên từ hai sách Man là Vũ Tam và Vũ Viên, chảy về phía đông, vòng quanh các bến thôn Loan Vũ, trường giao dịch thôn Chính Mĩ lượn sang phía đông, chuyển sang phía bắc, quanh co 214 dặm đến trạm Sa Tân làm cửa sông Bé, rồi hợp với sông Phước Long.

Sông Trúc: là chi lưu của sông Phước Long, cách huyện Phước Chính 3 dặm về phía tây bắc, chảy vòng phía tây bãi Tân Chính 14 dặm, lại hợp với sông cái làm ngã ba, thuyền bè thông suốt.

Sông Bông: ở bờ phía đông sông Phước Long, cách huyện Phước Chính 8 dặm về phía tây nam, trên

tiếp các bãi Tân Chính, Tân Trào, Ngô Châu mà chảy xuống, quãng giữa mở ra thành hồ rộng rãi trong suốt để trấn áp thượng du của cù lao Rùa, chảy vòng gồm 11 dặm, xuống hợp với sông cái làm ngã ba, sóng mây man mác, non nước tươi xinh; chợ lớn họp ở bên sông, thuyền buôn tấp nập.

Sông Đồng Bản: ở cách huyện Phước Chính 13 dặm về phía tây nam, chảy vòng quanh cù lao Rùa gồm 8 dặm rồi hợp với sông Phước Long, phía hữu có ngôi Thị Kiên từ phía bắc đổ đến.

Sa Hà: ở cách huyện Phước Chính 19 dặm về phía nam, tục gọi Rạch Cát, lại có tên nữa là Hậu Giang, là bắc lưu của sông Phước Long, chảy vòng ôm bãi Đại Phố gồm 9 dặm, đầu phía tây nhiều chỗ cạn, khi thủy triều xuống có thể lội qua.

Sông An Hoà: ở cách huyện Long Thành 21 dặm về phía tây bắc, là phân lưu của sông Phước Long, ngoài cửa là sông Đồng Chân, chảy về phía bắc nửa dặm, đến chợ thôn An Hoà làm bến tre gỗ, tục gọi rạch Gỗ, chảy về phía đông bắc nửa dặm, qua cửa sông Thiết Trường, tục gọi là rạch Lò Thổi, lại chảy về phía đông 4 dặm, hợp với sông Lá Bối.

Sông Kinh Giang: ở cách huyện Long Thành 16 dặm về phía tây bắc, tục gọi là cù lao Cái Tắt là hạ lưu của sông Phước Long. Giữa sông có bãi dài 13

dặm, rộng 7 dặm, có vườn ruộng và dân cư. Về phía tả bãi là sông Đông, thế sông dài rộng; phía đông sông Đông có đường thông sang ba sông Lá Bối, Thanh Thuỷ và Đồng Môn. Ở hạ lưu về phía đông, có bãi Muối, cây cỏ um tùm, rất nhiều muối, nên gọi tên thế, dòng nước ngoằn ngoèo, vòng sang đông ngoặt sang tây, quanh co 17 dặm để ngăn cản cửa sông Mao Đăng (Rạch Tói). Phía hữu bãi là Tây Giang, chảy 4 dặm làm ngòi Long Thịnh, chảy 20 dặm thông với sông Bình Giang làm thành ranh giới phía đông huyện Nghĩa An, là đường qua lại giữa hai tỉnh Gia Định và Biên Hoà, nhưng sông cạn hẹp, phải đợi thuỷ triều lên mới đi thuyền được. Lại từ đầu ngòi Long Thịnh chảy vòng 20 dặm đến cuối bãi, hợp với sông Đông gọi là sông Lan Ô. Sông rộng nước sâu, nhưng vẫn đục ở các sông khác đổ đến đây thì gạn lắng hết mà thành trong trẻo; lại vì bãi lớn ngăn cản phía trên phía dưới, nên có nhiều gió lốc; lại vì có nhiều dòng nước xiết giao nhau, nên thường nổi sóng to. Dòng sông tản mạn đến cùng rồi mới đổ xuống biển, lại là cửa ngả ba Nhà Bè.

Sông Bối Diệp (lá Bối): ở hạ lưu sông Phước Long, cách huyện Long Thành 13 dặm về phía tây bắc, tục gọi rạch Lá Bôn. Dân cư sống ở hai bờ sông hay lấy lá bôn dệt buồm đan đệm, bện thừng, nhờ đấy làm kế sinh nhai, nên gọi tên sông như thế. Sông

nhỏ mà dài, chảy ngược lên phía tây bắc 10 dặm đến cửa trên sông Nguyệt, lại 10 dặm rưỡi đến cửa trên sông Đồng Chân, lại 23 dặm đến cầu ngang đường quan; lại 10 dặm đến phân phủ Bối Diệp, lại 27 dặm đến ngã ba, chia hai nhánh đông tây: nhánh phía đông chảy vòng sang phía bắc đến nguồn cùng suối sâu vào chân núi Lang Giao, nhánh phía tây chảy chuyển sang phía bắc 24 dặm đến Hàn Dài, bị ghềnh đá chặn lấp. Trên có trường giao dịch buôn bán với người Man, thuyền đi đến đấy thì dừng; còn nguồn cùng thì ở sâu trong núi man cao, róc rách chảy ra.

Sông Thanh Thủy: ở cách huyện Long Thành 11 dặm về phía tây, phát nguyên từ thượng du huyện Long Khánh, chảy qua cầu Thanh Thủy huyện Long Thành, rồi chảy về phía tây nam vào sông Phước Long, nước ngọt.

Sông Đồng Môn: ở cách huyện Long Thành 11 dặm về phía tây, là hạ lưu của sông Phước Long, cửa sông rộng và sâu, chảy về phía đông bắc qua phía trên sở tuần Phước Thuận, chảy sang phía tây bắc 3 dặm, hợp với khe Quán Thủ, chảy ngược lên phía đông bắc hơn 1 dặm, qua chợ Đồng Môn, đi về phía đông nửa dặm làm ngòi Chao Chao, chảy sang phía bắc 2 dặm là suối Đồng Hươu, lại sang phía đông 13 dặm rưỡi thì hợp với sông Kí Giang.

Ngã ba Nhà Bè: ở cách huyện Long Thành 32 dặm về phía tây nam, là chỗ giáp giới hai huyện Nghĩa An và Long Thành. Sông Phước Long nước ngọt từ bắc đến, sông Tân Bình nước lợ, từ phía nam đến, hợp lưu mà chảy về đông làm sông Phước Bình, đây là cửa ngã ba, toàn là nước mặn. Từ đây trở xuống, phía nam phía bắc có nhiều chi lưu, một dải sông cái, chảy về đông thẳng ra cửa biển Cần Giuộc. Khi bắt đầu dựng hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, đường bộ Bình Đông chưa mở, hành khách đi lại đều đáp đò dọc. Đầu đò phía bắc là bến Rạch Cát thuộc Trấn Biên, đầu đò phía nam ở cầu Độ Đầu tổng Tân Long dinh Phiên Trấn. Có thủy triều lên xuống, thuyền đi tất phải đợi lúc nước thuận dòng mới đi suốt được. Lúc ấy dân cư thưa thớt lại xa xôi. Đò xa thuyền nhỏ, hành khách thường khổ sở về việc ăn uống. Có người nhà giàu ở tổng Tân Chính là Võ Hữu Hoàng bó tre làm bè ở ngã ba, trên bè dựng nhà, sắm đủ các đồ dùng nấu nướng, để hành khách tự ý lấy dùng, không phải trả tiền. Sau đó, người buôn bán cũng đóng bè, bán thức ăn, nhiều đến hai ba chục bè, hợp thành chợ sông, vì thế chỗ này gọi là “Nhà Bè”. Về sau đường thủy đường bộ đi lại người ta đều dùng thuyền riêng, đò dọc bị bỏ, đến nay vẫn không có nữa.

Sông Bình Giang: ở cách huyện Vĩnh An 16 dặm về phía tây bắc, phân địa giới với tỉnh Gia Định,

trên tiếp sông Băng Bọt, hợp với sông Thanh Lưu tỉnh Gia Định mà chảy vào ngã ba theo phía đông nam chảy 23 dặm làm ngòi Thị Lũ, lại chảy 20 dặm đến huyện Nghĩa An làm ngòi Gô Chè, lại chảy 17 dặm làm sông Thủ Đức. Từ đấy chảy xuống phía đông gồm 34 dặm, đến cửa sông Nhà Bè huyện Long Thành, hợp với sông Phước Long mà đổ ra biển.

Sông Băng Bọt: ở thượng lưu sông Bình Giang cách huyện Bình An 62 dặm về phía tây bắc, phát nguyên từ lâm phận Cam Xa, nước các khe chằm giao hội với nhau, chảy ngoặt sang phía đông, nước ngọt đầy dẫy, quanh co gồm 40 dặm, hợp với sông Thanh Lưu tỉnh Gia Định làm ngã ba sông Tân Bình, mà chất nước chuyển thành lợ.

Sông Thủ Đức: ở cách huyện Nghĩa An 5 dặm về phía nam, thuyền buôn thường đi từ sông Bình Giang đến hợp chợ ở Thủ Đức (tức chợ Linh Chiểu Đông).

Sông Kí Giang: ở cách huyện Long Thành 17 dặm về phía đông nam, phát nguyên từ khe lớn ở cạnh hai núi Long Giao và Bào Tra chảy xuống, trong quãng này có một nhánh chảy chuyển sang phía tây 17 dặm, đến suối Đồng Hươu, còn nhánh phía đông thì chảy 10 dặm đến sông Tứ Thủy, lại chảy 5 dặm tiếp với ngòi Hương Lý, 7 dặm tiếp với ngòi Nữ Tăng, lại 16 dặm thì hợp với chi lưu của sông Ngã Bảy thông với sông Hương Phước.

Sông Hương Phước: ở cách huyện Phước An 7 dặm về phía tây nam, có tên nữa là sông Phước, chảy ngược lên phía đông rồi ngoặt sang phía bắc qua hai khe Châu Phê và Giao Kiều, lại qua khe Sâu giáp địa phận huyện Long Thành đến sông Xoài huyện Long Khánh thì dừng, quanh co gồm 37 dặm; về phía nam chừng 4 dặm là cửa sông cái Hương Phước, hợp lưu với các sông Hương Áo, Ngã Bảy và Kí Giang, đổ ra các cửa biển Long Hưng và Cần Giờ rất thuận tiện cho thuyền đi lại. Xét sách *Gia Định thông chí* chép rằng: sông Hương Phước tức là sông Mối Xoài là chỗ dân hai thôn Long Hương và Phúc Lễ chung nhau chịu lính trạm.

Sông Xoài: ở cách huyện Long Khánh 23 dặm về phía tây bắc, phát nguyên từ thôn Cự Bị, tiếp khe Long Cơ mà chảy xuống, quanh co gồm 37 dặm hợp với sông Hương Phước.

Vũng Dương (Dương Áo): ở cách huyện Phúc An 2 dặm về phía tây nam hợp với sông Hương Phước chảy xuống phía nam 24 dặm, chảy đến cửa lạch Long Hưng, nước mặn, mênh mông đều là ruộng muối, dân địa phương phần nhiều sống về nghề phơi muối.

Sông Thất Kì: ở phía đông sông Phước Bình, cách huyện Phước An 37 dặm về phía tây bắc, tục gọi sông Ngã Bảy, phía nam có ngã ba, phía bắc có

ngã tư, nên hợp lại gọi là Ngã Bảy. Nhưng chỗ ngã ba, ngã tư các nhánh rất nhiều, không thể dùng tên Ngã Bảy mà chỉ được. Xét sông này chi phái chằng chịt, quán xuyên với nhau, nên gọi tên là “sông hỗn đồng”, không cần câu nệ là “Ngã Bảy”.

Sông Xích Lam: ở cách huyện Phước An 31 dặm về phía đông, đoạn giữa qua sông có cầu dài 70 trượng 5 thước là chỗ đường bộ đi qua. Ở hạ lưu cầu, sông chảy ngoặt sang phía nam 3 dặm, làm hải cảng Xích Lam, thủy triều lên thì rộng 33 trượng rưỡi, sâu 6 thước, ngược lên phía tây 28 dặm rưỡi, đến cầu Thạch Than, thác đá lởm chởm, thuyền rất khó đi, lại ngược dòng ngoằn ngoèo 30 dặm đến sông Lai, lại chuyển sang phía đông 92 dặm rưỡi đến đoạn khe dưới Dạ Lão, giáp địa hạt huyện Long Khánh, lại chảy sang phía tây bắc 46 dặm đến khe trên Dạ Lão là địa hạt huyện Long Thành. Ở đây núi rừng rậm rạp, người Kinh, người Thổ chia nhau để ở, đều thành làng xóm. Ở bờ phía đông trước kia bị úng thủy, không tiện cho việc nông, năm Minh Mệnh thứ 19 mới khơi cho nước úng theo sông mà tiêu, khẩn được hơn 300 mẫu ruộng hoang làm ruộng công cho các xã thôn phụ cận.

Sông Lai: ở cách huyện Phước Khánh 58 dặm về phía đông bắc, phát nguyên từ trong xã Bảo Chính, tiếp với nước khe Thê, chảy về phía đông vào sông

Xích Lam, nhưng nhiều thác đá, thuyền không đi được; khi mưa lũ thì nước nhiều, có thể uống được. Xét khe Thề, phàm dân địa phương gặp việc gì khó biền phải trái, thì đem nhau ra đứng ở đầu khe mà thề, liền có ứng nghiệm, nên gọi tên thề.

Sông Dã Ôi: ở cách huyện Long Khánh 17 dặm về phía đông bắc, thông với sông Phù Mi tỉnh Bình Thuận, giữa dòng có đá dựng, thuyền không đi qua được, nước sông hơi ngọt.

Rạch Thị Lũ: ở cách huyện Bình An 3 dặm về phía nam, nước chảy ra sông Bình Giang, trên thông với Rạch Vũng, thuyền có thể đi được.

Rạch Gò Chè: ở cách huyện Nghĩa An 10 dặm về phía tây bắc, là chỗ chia thủy giới giữa hai huyện Bình An và Nghĩa An, có thể đi thuyền được.

Đầm Gấm: ở cách huyện Phước An 68 dặm về phía tây bắc, tục gọi vũng Gấm, nay đổi thuộc tỉnh Gia Định, gọi là đầm Gia Cẩm. Nước từ sông Phước Bình chảy đến, sông sâu rộng, các dòng tụ họp, ánh mặt trời chiếu vào, trông sáng rực rỡ, nên gọi là “gấm”. Sông nhiều cá sấu, thường ăn thịt người, hành khách lấy làm sợ, cho nên ngạn ngữ có câu: “ác như cá sấu vũng Gấm”.

Đầm Nát: ở cách huyện Vĩnh An 52 dặm về phía tây bắc, tục gọi đầm Nát, tiếp vũng Gấm mà

đến. Các dòng nước chảy ngang chảy dọc, bãi bờ trùng điệp, thêm vào rừng rú phức tạp, thuyền đi chợt cay, chợt bát, đến nổi lạc lối, bốn mặt lại không có dân cư, thuyền đi một mình thường thấy làm ngại, tất phải đợi nhiều thuyền tụ họp, bấy giờ mới cùng đi. Xưa nhiều trộm cướp ẩn núp. Năm Gia Long thứ 12, chia đặt trạm sông, từ đấy mới yên, dân địa phương được nhờ.

Vũng Tàu (Thuyền áo): ở dương phận phủ Phước Thắng, cách huyện Phước An 31 dặm về phía tây nam. Một lưỡi đất nhô ra, càng ra càng lớn, phía bắc ôm giếng Ngọc; phía nam giữ ghềnh Rái, để che chở cửa biển Cần Giờ; mặt vũng mênh mông rộng lớn, chứa đựng các dòng nước nhỏ các sông đầm về biển, lại là chỗ yên ổn cho tàu thuyền.

Hồ Hải Động: ở cách huyện Phước An 29 dặm về phía đông, tục gọi hồ Lam, động cát liên tiếp, cây cối um tùm, một vũng nước lớn thành hồ, nước trong ngọt bát ngát đầy dẫy, nhân dân được nhờ.

Ao Trúc Phương: tục gọi ao vuông, ở phía nam lũy Phước Tứ, cách huyện Phước An 3 dặm về phía đông bắc; ao rộng 15 thước, nước trong đầy dẫy, có thể dùng uống được. Bản triều đầu đời trung hưng, quan quân đóng đồn ở đấy, để chặn đường giặc Tây Sơn, đề đắp nay vẫn còn. Về phía bắc có ao Dục Tượng (tắm voi).

Rừng chằm: ở cách huyện Phước An 70 dặm về phía tây bắc, từ ngã ba nhà bè xuống phía đông qua nhiều bờ bãi, đến cửa Cần Giờ gồm 54 dặm, xuống phía bắc, qua nhiều bờ bãi, đến Ngọc Tỉnh, gồm 113 dặm, lên phía tây, cũng xen nhiều bờ bãi, đến sông Kí Giang gồm 22 dặm, đều là rừng chằm, đầy dẫy cây cối cá tôm, người sở tại tha hồ lấy dùng không xuể, làm lợi lớn trong một phương.

CỔ TÍCH

Thành cũ Tân Lâm: Tân Lâm tức là Bàn Lâm xưa, ở lỵ sở tỉnh, dấu vết vẫn còn; có thuyết nói do người Chân Lạp xây.

Luỹ cũ Phước Tứ: ở phía đông trạm Biên Phước thuộc địa phận huyện Phước An, nằm ngang đường cái. Xưa người Cao Mên là Bô Tâm đắp luỹ đất ở địa đầu Hưng Phước, trồng tre gai, thế rất kiên cố. Năm Giáp Dần, Thái Tông thứ 27 (1674) sai bọn Nguyễn Dương Lâm và Nguyễn Diên đem quân đánh. Diên đến trước, nhân lúc không phòng bị, tiến quân chiếm cứ lấy luỹ; cách mấy hôm sau, quân Man bốn mặt họp lại, vây đánh rất hăng, Diên cố giữ không đánh. Dương Lâm kế đến hợp lực cùng đánh, quân Man vỡ tan, nhân đấy gọi luỹ ấy là luỹ Phước Tứ, các đời vẫn theo như thế, lấy làm chỗ đóng đồn trọng yếu của đạo Hưng Phước, bờ tre và nền cũ nay hầy còn có thể nhận được dấu vết.

Đồn cũ Phước Giang: ở bên cạnh lị sở huyện Phước An. Bản triều đầu đời trung hưng, đắp làm đồn vuông, chung quanh đắp đê đất dài 50 trượng, mặt trông ra đường quan, để đóng giữ địa đầu, nền cũ vẫn còn.

Luỹ cũ Đồng Môn: ở huyện Long Thành. Năm Mậu Ngọ (1798) đầu đời trung hưng đắp năm bảo, bốn ở phía bắc, một ở phía nam, theo thế răng chó giữ nhau, đề phòng quân Tây Sơn lấn vào, xung quanh trồng tre, dày đặc tươi tốt. Năm Gia Long thứ 10, các luỹ Đồng Môn, Trảo Trảo và Kí Giang, các bụi tre đều sinh quả rồi chết, sau đều mọc lại. Xét *Hoa Phả* nói: “Giống tre cứ đủ 60 năm thì một lần đổi gốc, tất kết quả rồi khô chết, quả rụng xuống đất lại mọc cây, 6 năm lại thành bụi”, lời ấy có lẽ đúng.

Luỹ cũ Trảo Trảo: ở huyện Long Thành. Năm Canh Tuất (1790) đầu đời trung hưng, đắp thành luỹ, đóng tàu thuyền, phàm những nơi hiểm yếu trên đường bộ, tất nằm chặn trước, do đấy mới đắp luỹ đất ở bờ sông này, dài chừng 3 dặm chặn ngang đường cái, nay vẫn còn.

Luỹ cũ Kí Giang: ở bờ phía tây sông Kí Giang thuộc địa phận huyện Long Thành là chỗ đóng quân chống giặc của tiết chế cũ Nguyễn Văn Tuấn. Đắp năm Nhâm Tí (1792) đầu đời trung hưng, từ bờ phía

tây sông ngang qua đường cái, theo ven sông sang phía bắc, dài 20 dặm rưỡi, lấy sông làm hào, chiếm giữ nơi hiểm yếu, nền cũ vẫn còn.

Luỹ cũ Trúc Giang: ở thượng lưu sông Trúc Giang thuộc địa phận huyện Phước Chính, hồi mới khai thác, đắp chống người Man, nền cũ vẫn còn.

Luỹ cũ Đông Giang: ở phía nam sông Phước Long, thuộc địa phận huyện Phước Chính, ngược dòng sông 4 dặm rưỡi về phía đông nam. Hồi bắt đầu khai thác, trồng tre gai để chống người Man, sau tre mọc thành rừng, dày đặc um tùm liên tiếp đến 10 dặm, nay vẫn còn xanh tốt.

Luỹ cũ Tân Ba: ở địa phận huyện Phước Chính. Khoảng năm Tân Mão (1771) đời Duệ Tông, viên Thống suất Gia Định là Nguyễn Đàm đắp luỹ đất để chặn cửa sơn man Băng Bọt, nền cũ nay còn.

Phố lớn Nông Nại: ở phía tây cù lao Phố thuộc địa phận huyện Phước Chính. Hồi bắt đầu khai thác, Trần Thượng Xuyên chiêu tập người buôn Trung Quốc, xây dựng phố xá, nhà ngói tường vôi, lầu cao quán lớn liên tiếp 5 dặm, mở ba đường phố: đường phố lớn xây lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, đường phố nhỏ lát gạch xanh, đường sá bằng phẳng, khách buôn tụ họp, tàu biển thuyền sông đậu xen san sát, thực là một đô hội lớn. Các nhà buôn

giàu lớn chỉ ở đây là nhiều. Năm Bính Thân giặc Tây Sơn vào cướp, dỡ lấy hết nhà cửa, gạch đá của cải, chở về Qui Nhơn, từ đời trung hưng tuy người ta có trở về, nhưng trăm phần chưa được một.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Bảo Phước Thảng: ở núi Trâu Nằm (Ngoạ ngư) của ghềnh Rái, cách huyện Phước An 29 dặm về phía tây nam. Năm Minh Mệnh thứ 20, xây theo hình vòng nguyệt, chu vi 44 trượng 8 thước, cao 6 thước 3 tấc, mở một cửa gọi là pháo đài. Năm Thiệu Trị thứ 2 đổi làm bảo, nắm giữ nơi hiểm, giữ vững biên cương. Có đặt thủ sở, đời Gia Long lấy cơ bờ phía bắc có Vũng Tàu, là chỗ tàu thuyền đi lại đậu lấy củi nước, cho nên nay vẫn theo thế, có một Thủ ngữ và một Thừa biện trước gọi là thủ Vũng Tàu, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay. Năm Mậu Thân (1788), đầu đời trung hưng có đặt đài phong hoả, nay bỏ.

Pháo đài Tả Định: ở bờ phía đông sông Bình Giang, cách huyện Nghĩa An 16 dặm về phía nam, chu vi 207 trượng 6 thước, cao 5 thước, mở một cửa, 4 pháo đài, đối diện với pháo đài Hữu Bình tỉnh Gia Định, đắp từ năm Kỷ Dậu (1789) đầu trung hưng gọi là đồn Dốc Ngự, lại gọi là đồn Giao Khẩu. Năm Minh Mệnh thứ 15 đặt đại bác và đổi tên hiện nay; năm Thiệu Trị thứ 2 đắp thêm núi đất và lập xưởng pháo.

Bảo đất Ngã Ba: ở cách huyện Bình An chừng 10 dặm về phía đông, chu vi 80 trượng, cao 7 thước 2 tấc, đặt từ năm Tự Đức thứ 1.

Bảo Thị Tinh: ở cách huyện Bình An 51 dặm về phía tây bắc, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 4 để trấn áp người Man. Năm thứ 21, lại đặt thêm đồn phía hữu ở khe Rái gọi là đồn Chân Thành

Tấn Long Hưng: ở phía bắc thủ Phước Thắng, cách huyện Phước An 14 dặm về phía nam, có một viên Thủ ngữ và một viên Thừa biện để đi tuần ngoài biển. Trước gọi là tấn Tắc Khái, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Cửa quan Phước Châu: ở cách huyện Long Thành 17 dặm về phía tây bắc, đặt năm Minh Mệnh thứ 17 để đánh thuế buôn, năm Thiệu Trị thứ 3 bỏ.

Cửa quan Phước Lễ: ở cách huyện Phước An 56 dặm về phía tây bắc, đặt năm Minh Mệnh thứ 17 để đánh thuế buôn, năm Tự Đức thứ 1 bỏ.

Thủ Phước Bảo: trước gọi là thủ sông Nậu, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Thủ Long An: trước gọi là thủ Hưng Phước, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Thủ Phước Khánh: trước gọi là thủ Long Giao, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Tuần An Lợi: ở cách huyện Bình An 2 dặm về phía bắc, đặt từ đời Gia Long, để đánh thuế thuyền bè đi lại. Trước gọi là thủ Bạng Bọt, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Tuần Định Quan: ở cách huyện Phước Chính 19 dặm về phía đông, đặt từ đời Gia Long, để đánh thuế đường thủy. Trước gọi là thủ Ba Can, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay, nay bỏ.

Tuần Bình Lợi: ở cách huyện Long Thành 4 dặm về phía tây nam, tục gọi thủ Đồng Xứ; đánh thuế đường bộ, lại có tên nữa là thủ Đường Sứ, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Tuần Phước Thuận: ở cách huyện huyện Long Thành 4 dặm về phía tây nam, đặt từ đời Gia Long để đánh thuế cả đường thủy và đường bộ. Trước gọi là đạo Đồng Môn, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Tuần Phước Vĩnh: ở cách huyện Long Thành 22 dặm về phía tây bắc, chuyên đánh thuế đường bộ. Trước gọi là nguồn Lá Bôn, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Thủ Tân Định: ở thôn Xuân Nha, cách huyện Phước Bình 96 dặm về phía tây bắc, có 17 sách thuộc Man, dân đinh Man có 78 người. Năm Minh Mệnh thứ 21, đặt một viên Thủ ngữ và một viên Thuộc lại để thu thuế người Man.

Thủ Tân Lợi: ở sách Vũ Qua, thượng lưu sông La Nha, cách huyện Phước Bình 64 dặm về phía đông bắc, có 16 sách thuộc Man, dân đinh Man có 101 người, tục gọi man Đồng Nhai, đặt năm Minh Mệnh thứ 20 để thu thuế người Man.

Thủ Tân Bình: ở thôn Sơn Dực, cách huyện Phước Bình 116 dặm về phía tây bắc, phía tả giáp thủ Tân Thuận, phía hữu giáp thủ Tân Định, có 28 sách thuộc Man, dân đinh Man có 140 người. Từ sách Man đi đến thủ sở có chỗ phải đi đến hơn một tuần, mới đặt từ năm Thiệu Trị thứ 1.

Thủ Tân Thuận: ở thôn Viêm Quang, cách huyện Phước Bình 60 dặm về phía tây bắc; có 20 sách thuộc Man, dân đinh Man có 90 người. Phía tả đến thủ Tân Lợi, phía hữu đến thủ Tân Bình; mới đặt từ năm Thiệu Trị thứ 3.

Người Man hình dáng đen, mặc vải hoa vàng, búi tóc, lỗ tai rộng chừng một tấc, râu bằng trúc gỗ, quấn lưng bằng miếng vải, không có áo quần, ở nơi xa lạnh, trước kia chưa qui phục. Khoảng đời Minh Mệnh Thiệu Trị, tiết thứ sai người am hiểu tiếng Man, chia nhau đi chiêu dụ, từ đấy họ mới cùng nhau qui phục, được liệt vào sổ đinh, bèn đặt phủ sở để ràng buộc mà đánh thuế.

NHÀ TRẠM

Trạm Thuận Biên: ở chỗ giáp giới hai tỉnh Bình Thuận và Biên Hoà, phía nam đến trạm Biên Thịnh 30 dặm linh. Lệ đặt lính trạm mỗi tỉnh 30 người, chia 3 ban, mỗi ban 20 người - *Xét:* Đầu đời Gia Long đặt 4 trạm là Thuận Biên, Xích Lam, Mỗi Xoài và Nhà Bè, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi thành 5 trạm là Thuận Biên, Biên Thịnh, Biên Long, Biên Phước, Biên Lễ. Năm Thiệu Trị thứ 1 đặt thêm một trạm phụ là Biên Lộc.

Trạm Biên Thịnh: ở thôn Tân An huyện Phước An, phía nam đến trạm Biên Long 20 dặm linh.

Trạm sông Biên Long: ở thôn Long Hương huyện Phước An, phía nam đến trạm sông Biên Phước 19 dặm linh.

Trạm sông Biên Phước: ở sông Nhà Bè huyện Phước An, phía nam đến trạm sông Biên Lễ 20 dặm linh.

Trạm sông Biên Lễ: ở thôn Phước Lễ huyện Phước An, phía nam đến trạm sông Gia Cẩm 29 dặm.

Phụ: Trạm sông Biên Lộc: ở thôn Trường Lộc huyện Long Thành, từ trạm này đến tỉnh thành Biên Hoà 20 dặm. Năm Thiệu Trị thứ 1, vì có từ trạm sông Biên Lễ đến tỉnh thành đường thuỷ khá xa nên đặt thêm.

CHỢ VÀ QUÁN

Chợ Lộc Dã: ở phía nam hạ lưu sông Phước Long huyện Phước Chính, vì trước kia là đồng nội lấm hươu nai, nên gọi tên thế, hoặc gọi là Lộc Động, tục gọi chợ Đồng Nai - *Xét:* sáu tỉnh Gia Định mà gọi chung là Đồng Nai, là vì lúc mới khai thác, bắt đầu từ Đồng Nai, nên lấy chỗ gốc mà bao trùm.

Chợ Bình Thảo: ở thôn Bình Thảo huyện Phước Chính, có tên nữa là chợ Ngự Tân, người buôn tấp nập, đường thủy đường bộ giao thông, hàng ngoài và thổ sản, giang vị sơn hào không thiếu thức gì, là một chợ lớn ở miền núi .

Chợ Tân Uyên: ở địa phận xã Tân An huyện Phước Chính, tục gọi chợ Đồng Sứ, buôn bán tấp nập, có sở tuần Bình Lợi ở đây.

Chợ Tân Ba: ở thôn Tân Ba huyện Phước Chính, tục gọi chợ Đồng Bản.

Chợ Bình Long: ở thôn Bình Long huyện Phước Chính, tục gọi chợ Lò Giấy. Quân Tây Sơn vào cướp, đóng đồn ở đấy, nên lại có tên là chợ Đồn, quán xá đông đúc. Xưa quân Đông Sơn đánh nhau với quân Nghĩa Hoà ở đấy.

Chợ Tân Lâm: ở thôn Tân Lâm huyện Phước Chính, tục gọi chợ Bàn Lâm; quán xá trù mật, xưa Trần Thượng Xuyên đóng đồn ở Bàn Lâm, tức là đây.

Chợ Phú Cường: ở thôn Phú Cường huyện Bình An, tục gọi chợ Dầu Một, ở bên cạnh huyện lỵ, xe thuyền tấp nập.

Chợ Bình Nhan Thượng: ở thôn Bình Nhan Thượng huyện Bình An, tục gọi chợ Cây Me.

Chợ Linh Chiểu Đông: ở thôn Linh Chiểu Đông, bên cạnh huyện lỵ Nghĩa An, tục gọi chợ Thủ Đức, phố xá thành hàng thành dãy, là một chợ lớn trong huyện.

Chợ Giai Quý: ở thôn Giai Quý huyện Nghĩa An tục gọi chợ Thủ Thiêm, trông ra sông Bình Giang, nhìn sang trước tỉnh Gia Định, tàu biển thuyền sông tấp nập, dân sở tại làm nghề chở đồ ngang đò dọc và theo dòng nước đem bán thực phẩm như cá thịt rau quả...

Quán Bình Thọ: ở địa phận thôn Bình Thọ huyện Nghĩa An, tục gọi quán Bình Đông, trước có nhà trạm, nay bỏ. Quán ở ven núi, chợ họp buổi trưa, hành khách đi lại nghỉ ngơi thuận tiện. Đi về phía nam chừng 1 dặm đến bến đò tức là sông Bình Giang.

Quán Bình Đán: ở huyện Nghĩa An, chợ quán bé nhỏ, có bán đồ điểm tâm, tục gọi chợ Quán Mít.

Chợ Tân Tịch: ở thôn Tân Tịch, bên cạnh huyện lỵ Phước Bình, tục gọi chợ Cây Da, đường thủy đường bộ đều tiện.

Chợ Long Thịnh: ở thôn Long Thịnh huyện Phước An, tục gọi chợ Đò, quán xá liền nhau, đường thủy đường bộ đều tiện

Chợ Hắc Lãng: ở thôn Hắc Lãng huyện Phước An, gần chợ có núi Bà Rịa, nên lại có tên là chợ Bà Rịa.

Chợ Phước Lộc: ở thôn Phước Lộc, huyện Long Thành, tục gọi chợ Đồng Môn, nguyên trước là do đạo Phước Thuận đặt để tụ họp người Man đến nộp thuế.

Chợ An Hoà: ở thôn An Hoà huyện Long Thành là bến gỗ lạt.

Chợ Phước Thành: ở thôn Phước Thành, huyện Long Thành, buôn bán tấp nập, cả địa phương được nhờ.

Chợ Thiết Tượng: ở thôn Thiết Tượng huyện Long Thành, có tên nữa là chợ Lò Sắt.

Chỗ chữa thuyền: ở bờ ngã ba sông Nhà Bè thuộc huyện Phước Long, tục gọi phường Thương Đà, trước kia tàu thuyền ở phường Bắc đến buôn bán, phàm thuyền bị nát, bị rò phải sửa chữa hoặc đóng thuyền mới, tất do chỗ này, người ta tụ họp thành thôn xóm. Từ lúc Tây Sơn làm loạn, nhân dân xiêu tán, nay thành hoang rậm.

CẦU VÀ ĐÒ

Cầu đá cũ: ở huyện Phước Chính, phía tây bắc tỉnh thành. Cầu xây bằng đá ong, bắc qua trên ruộng, có ba cửa trống, dài 25 trượng, do viên Cai đội cơ Trung Bộ thuộc trấn là Lê Văn Hoà bắc từ đời Thế Tông (1739 - 1764) bản triều.

Cầu Ván: ở trước tỉnh thành, thuộc địa phận huyện Phước Chính, dài 5 thước 7 tấc, rộng 7 thước.

Cầu Vạc: ở huyện Phước Chính, dài 3 trượng 8 thước, ngang 1 trượng 2 thước. Năm Gia Long thứ 10 dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Tân Bản: ở thượng lưu khe Lộ thuộc huyện Bình An, tục gọi cầu Quan. Năm Bính Thân, quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân, đánh nhau với quân Nghĩa Hoà của Lý Tài, Lý Tài giả thua, phục binh ở cầu Tân Bản, đánh giết quân Đông Sơn rất nhiều, tức là cầu này.

Cầu Mĩ Hoà: ở huyện Nghĩa An, dài 3 trượng, ngang 7 thước. Năm Gia Long thứ 9 dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Khe Cạn: ở huyện Nghĩa An, dài 2 trượng, ngang 7 thước. Năm Gia Long thứ 9, dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Long Xuyên: ở huyện Phước An, dài 26 trượng 5 thước, ngang 4 thước 5 tấc. Năm Gia Long thứ 17, dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Hương Giang: ở huyện Phước An, dài 9 trượng 2 thước, ngang 1 trượng. Năm Minh Mệnh thứ 6 dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Phước Khê: ở huyện Phước An, dài 2 trượng 6 thước, ngang 7 thước 5 tấc. Năm Minh Mệnh thứ 6, dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Tham Lương: ở huyện Phước An, dài 2 trượng 5 thước, ngang 7 thước 5 tấc. Năm Gia Long thứ 17, dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Hươu: ở huyện Long Thành, dài 2 trượng 8 thước, ngang 1 trượng, tục gọi cầu ngang Đồng-Hươu.

Cầu Quán Thủ: ở huyện Long Thành, dài 5 trượng 7 thước, ngang 1 trượng 2 thước .

Cầu Thanh Thủy: ở huyện Long Thành, dài 4 trượng 5 thước 6 tấc, ngang 1 trượng 2 thước.

Cầu Phượng: ở địa phận huyện Long Thành, dài 2 trượng 7 thước, ngang 2 trượng 2 thước.

Cầu Chùa: ở huyện Long Thành, dài 2 trượng, ngang 1 trượng.

Cầu Hồn Thủy: ở địa phận huyện Long Thành, dài 5 trượng 3 thước, ngang 1 trượng.

Cầu Phúc Lạc: ở huyện Long Thành, dài 5 trượng 2 thước, ngang 1 trượng.

Cầu Phước Vĩnh: ở địa phận huyện Long Thành, dài 7 trượng 3 thước, ngang 1 trượng 2 thước.

Đò Tân Hoá: ở địa phận huyện Phước Chính, giáp đường quan, thuộc giang phận huyện Phúc Long.

Đò Bình Thọ: ở địa phận huyện Nghĩa An, giáp đường quan, thông với tỉnh Gia Định.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xã Tắc: ở phía tây tỉnh thành, thuộc địa phận thôn Bình Thành huyện Phước Chính, thờ thần Xã Tắc bản tỉnh, dựng năm Minh Mệnh thứ 13. Hàng năm tế vào ngày Mậu tháng hai trọng xuân trọng thu. Qui chế đàn cũng như đàn Xã Tắc tỉnh Gia Định.

Đàn Tiên Nông: ở phía đông tỉnh thành, thuộc địa phận phường Bình Trú huyện Phước Chính, thờ thần Tiên Nông, dựng năm Minh Mệnh thứ 13, kho thóc và ruộng tịch điền ở phía bên tả. Qui chế đàn cũng như đàn Tiên Nông tỉnh Gia Định.

Đàn Sơn Xuyên: chưa dựng.

Văn Miếu: ở địa phận thôn Tân Lại huyện Phước Chính, cách tỉnh thành 2 dặm về phía tây bắc. Năm Ất Mùi, Hiến Tông thứ 25 (1715), Trấn thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Phan Long và viên Kí lục là Phạm

Khánh Đức tìm đất để dựng, phía nam trông ra sông Phước Giang, phía bắc dựa vào núi Long Sơn, là một cảnh đẹp nhất ở Trấn Biên. Năm Giáp Dần (1794) đời Thế Tổ Cao Hoàng Đế, Lễ bộ Nguyễn Đô phụng mệnh tu bổ, ở giữa dựng Văn Miếu, biển ngạch khắc chữ “Đại thành điện”, phía tây dựng đền Khải Thánh, biển ngạch khắc chữ “Khải Thánh điện”; phía đông là nhà kho; xung quanh xây tường gạch, phía tả là cửa Kim Thanh, phía hữu là cửa Ngọc Chấn, phía trước là cửa Đại Thanh, giữa sân dựng các Khuê Văn, biển ngạch khắc chữ “Khuê Văn các”, treo chuông trống ở trên, trước cửa có cầu, phía tả là nhà Sùng Văn, phía hữu là nhà Dục Lễ, bên ngoài xây tường vuông, phía trước là cửa Văn Miếu, tả hữu có hai cửa nghi môn; cột xà chạm đục, thể chế tinh xảo. Hàng năm tế vào hai ngày Đinh mùa xuân và mùa thu. Đầu đời trung hưng nhà vua thường thân làm lễ, về sau sai quan tế thay. Lệ đặt 5 lễ sinh, 50 miếu phụ. Năm Tự Đức thứ 5 phụng mệnh tu bổ, Văn Miếu chính đường và tiền đường đều 5 gian, lại dựng thêm 2 dãy tả vu và hữu vu, mỗi dãy 5 gian. Đền Khải Thánh, chính đường và tiền đường đều 3 gian, một toà cửa giữa 3 gian, một toà cửa trước 1 gian, một toà kho đồ thờ 3 gian, một toà Khuê Văn các hai tầng, ba gian hai chái. Phía trước biển “Đại Thành điện” đổi làm “Văn Miếu điện” và “Khải Thánh điện” đổi làm “Khải Thánh từ”.

Miếu Hội Đồng: ở phía tây tỉnh thành, thuộc địa phận thôn Bình Thành, thờ linh thần bản cảnh và các văn thần võ tướng có công lao thời khai quốc, gồm 68 người. Hàng năm tế vào ngày Bính thứ hai trong tháng trọng xuân và trọng thu. Trước kia, miếu ở góc tây bắc tỉnh thành, năm Gia Long thứ 8 đổi dựng ở chỗ hiện nay, năm Tự Đức thứ 2 tu bổ.

Miếu Thành Hoàng: ở phía tây tỉnh thành thuộc địa phận thôn Bình Thành, dựng năm Thiệu Trị thứ 1. Hàng năm tế vào ngày Canh giữa hai tháng trọng xuân và trọng thu.

Đàn Kỳ Phong: ở bờ biển xã Phước Tỉnh, huyện Phước An, dựng từ đời Gia Long, thờ các vị thần Nam Hải, Ngọc Lân, Long Vương, Hà Bá, Phong Bá, Vũ Sư, Lôi Công, Điện Mẫu, Hải Nhượng, Phùng Di, Long Nữ, Diển Bà. Hàng năm tế vào đầu mùa xuân mùa thu.

Đền Lễ Công: ở phía nam cù lao Phố thuộc thôn Bình Hành huyện Phước Chính, thờ khai quốc công thần Tráng Hoàn hầu Nguyễn Hữu Kính. Xưa Kính phụng mệnh kinh lược xứ Nông Nại, mở đất ngàn dặm, mộ dân đến ở, chia đặt thôn xóm, dân địa phương được nhờ, dựng đền thờ tự. Đền trông ra sông Phước Giang, lấy đá ngầm làm thủy thành, dưới có cá chép lạ, lớn 6, 7 thước, cứ đêm khuya tỉnh

mịch, thường hướng vào đền, quây nhảy dưới sóng bơi lội ngược xuôi, như hình múa lạp. Sau qua loạn Tây Sơn hương tàn khói lạnh.

Đầu đời trung hưng, cấp cho 10 người từ phu, hằng năm cho tiền công tế vào mùa xuân, cầu đảo thường linh ứng. Năm Tự Đức thứ 4, quan tỉnh tâu rằng đền lâu ngày mục nát, lại bị nước xói, phụng mệnh cấp cho 400 quan tiền giao dân sở tại mua vật liệu, dựng lại đền ở sau cách 10 trượng - *Xét*: Nguyễn Hữu Kính sau khi chết, người Cao Mên dựng miếu thờ ở đầu bãi Nam Vang, dân chỗ bãi đóng quân dựng đền thờ và đặt tên là bãi Lễ Công. Nay thôn Bình Hành tức là chỗ để quan tài khi trước, chỗ nào cũng tỏ anh linh.

Đền Quan Công: ở phía đông các đường phố, về phía nam cù lao Phố, thuộc huyện Phước Chính, trông ra sông Phước Giang, đền đài rộng đẹp, có tượng cao hơn trượng. Phía sau là quán Quan Âm cùng với Hội quán Phúc Châu ở đầu phía tây, Hội quán Quảng Đông ở phía đông là ba ngôi đền lớn. Trải qua loạn Tây Sơn, hai ngôi kia bị phá huỷ, duy đền này vẫn còn, do người Thanh và người Minh Hương trong tỉnh đền hương thờ tự; miếu mạo vẫn như cũ.

Đền Long Vương: ở bờ phía nam sông Phước Long, thuộc thôn Long Sơn huyện Long Thành, thờ đệ nhất, đệ nhị và đệ tam láng Long Vương. Đời Hiến

Tông, Thống suất Nguyễn Cửu Vân đánh Cao Mên đi qua chỗ này, gặp chỗ vực sâu có đá ngầm, nước xoáy sóng to; bỗng chốc mưa gió mù mịt, tình thế rất nguy. Vân cầu đảo liền được yên tĩnh. Sau thắng trận trở về, sửa sang đền miếu để báo đáp, nay dân địa phương có cầu đảo đều được linh ứng. Bên cạnh đền có nhiều cổ thụ, cây cao nhất thường có giống giới vàng to bằng con quạ, cánh dài đến 2 thước, đổ trên cây kể hàng trăm con, ai muốn bắn giới phải cầu khẩn ở đền mới được.

Đền Diên Công: ở xã Hắc Lăng huyện Phước An, thờ Khai biên công thần là Chưởng cơ Diên Lộc hầu Nguyễn Công, chép ở điển thờ.

Đền Giáp Công: ở thôn Phước Trinh huyện Phước An, thờ An biên công thần là Kí lục kiêm Cai cơ Giáp Lĩnh hầu, tên có chép ở điển thờ, nhưng sự tích và họ không được rõ.

Đền Hiên Ngọc Hầu: ở thôn Phước Bảo huyện Phước An, thờ Thống binh Hồ Văn Hiên là con tập chức của Hồ Văn Quý là Thống binh đầu đời trung hưng. Hiên đóng quân ở đạo Nục Giang, sau chết ở đạo sở, tỏ dấu anh linh, dân địa phương có cầu đảo liền ứng. Năm Minh Mệnh 19, nguyên hộ phủ là Phạm Duy Trinh đào sông Xích Lam, đêm năm mộng, bèn lập đền thờ.

Đền Họ Hồ: ở thôn Linh Chiếu Tây huyện Nghĩa An. Họ Hồ là họ ngoại thích. Năm Thiệu Trị thứ 2 cho lập đền ở làng ngoại thích thờ năm đời của Phúc Quốc công.

Đền Nam Hải tướng quân: ở xã Phước Tỉnh, huyện Phước An, thờ thần Nam Hải tướng quân Ngọc Lân. Thần là cá ông voi, thường tế độ người bị nạn trong sóng gió, nhưng sự cứu giúp ấy chỉ từ sông Gianh đến Hà Tiên là thường tỏ rõ, ở các biển khác thì không.

Đền Hoả Tinh: ở thôn Phước Thành huyện Long Thành, thờ Hoả Thần, thường tỏ anh linh.

Đền Châu quận công: ở xã Hắc Lăng, huyện Phước An, thờ Lâm Thao quận công Châu Văn Tiếp. Ông là người thôn Vân Hoà, huyện Đồng Xuân, đạo Phú Yên theo đòi ở Vọng Các, tỏ rõ công lao trong trận Mân Thít; chết trung tử tiết, không có con. Phần mộ ở xã Hắc Lăng, chỉ có Nguyễn Văn Hoá người tỉnh Định Tường là cháu ngoại người em gái của ông đi lại trông nom. Năm Tự Đức thứ 3, nguyên thự tuần phủ Định Tường là Đỗ Quang đem việc tâu lên, chuẩn cho lấy tiền công dựng từ đường ở xã Hắc Lăng, đặt 5 người phu mộ và cấp cho 60 mẫu ruộng thờ; lại gia ơn cho Nguyễn Văn Hoá được bổ thụ chức hàm Tùng cửu phẩm bá hộ, để mỗi năm ngày kỵ đến nhà thờ sung chủ tự.

Đền Trung Tiết: ở phía tây bắc tỉnh, thôn Bình Thành, huyện Phước Chính. Năm Minh Mệnh thứ 14, nguy Khôi gây loạn, Lê Văn Nghĩa, lãnh binh tỉnh Bình Thuận gia hàm Chưởng cơ, Phan Văn Song, Vệ úy vệ hậu nhị quân Vũ Lâm tặng Chưởng cơ; Trần Văn Du, Phó Vệ hữu nhất tá dực, Đặng Văn Quyến, Quản cơ Định Dũng, Trần Văn Thiều, Nguyễn Văn Lí, Ngô Văn Hoá, Phó Quản cơ ba cơ Phú Tráng, Thuận Nghĩa, Biên Hùng, mấy người phụng mệnh đi đánh dẹp đều chết trận. Sau khi bình định cho lập đàn tế, năm thứ 18 cho lập miếu thờ, hằng năm quan địa phương một lần đến tế.

CHÙA QUÁN

Chùa Hộ Quốc: ở bờ phía nam sông Phước Long, thuộc địa phận thôn Đắc Phước, huyện Phước Chính, do Chánh Thống suất Nguyễn Văn Vân dựng. Năm Giáp Dần, đời Túc Tông được ban biển ngạch chữ vàng, khắc chữ “*Sắc tứ Hộ quốc tự*”, phía tả khắc những chữ: “*Long Đức tứ niên, tuế thứ Ất Mão, trọng đông cốc đán*” (Ngày lành tháng 11, năm Ất Mão Long Đức thứ 4, 1735); phía hữu khắc chữ “*Quốc chủ Văn Tuyên Đạo Nhân ngự đề*”. Ngày nay dấu cũ vẫn còn.

Chùa Long Hưng: ở huyện Phước An, không rõ dựng từ đời nào.

Am Vân Tĩnh: ở thôn Long Sơn, huyện Long Thành là chỗ tĩnh tu của vĩ Lượng. Theo *Nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định, thì trước kia có ni cô Thị Lượng dựng am ở đây, tuy lâu ngày đổ nát, nhưng cảnh trí vẫn đáng ưa. Có người đề thơ rằng:

Sơ lâm di phế tự.
Hoang kính toả chinh trần.
Bảo tháp qui ngu lộ;
Liên trì ẩm mã tân.
Hoa hàm chung cổ hận;
Thảo trường vãn niên xuân,
Mãn mục tùy linh lạc,
U hoài nhập vận tân
(Rừng thưa còn chùa nát;
Đường vắng khoá bụi trần.
Tháp báu lối trâu lại,
Hồ sen bến ngựa đằm.
Hoa ngậm hờn muôn thưở;
Cỏ tốt xuân năm xưa.
Tiêu điều đầy nước mắt,
Cảm khái gửi vãn thơ).

Chùa Hội Sơn: ở địa phận phường Long Tuy huyện Long Thành, là chỗ thiền sư Khánh Long hoá thân.

Chùa Bảo Phong: ở trên núi Bảo Phong, thuộc địa phận thôn Bình Định Điện huyện Phước Chính,

cảnh trí thanh nhã, phía sau chùa có cây lão mai, lá rậm, gốc già, cành xiên, tháng chạp nở hoa, bể cấm bình nước, có thể để được hàng tuần, nhưng không thể đem trồng chỗ khác được.

Chùa Đức Vân: Xem “Núi Trấn Biên”.

Chùa Long Cốc: Xem “Núi Chứa Chan”.

Chùa Vạn An: ở thôn Phước An huyện Phước An. Hiến Tông Hoàng Đế bản triều cho biển ngạch khắc chữ “*Sắc tứ Vạn An tự*” và “*Vĩnh Thịnh lục niên, thất nguyệt, cát nhật, Quốc chúa Thiên Túng Đạo Nhân ngự đề*”. Năm Minh Mệnh thứ 10, chùa bị cháy, sư trụ trì đem biển ngạch cất ở chùa Long Hưng.

Chùa Bảo Sơn: ở thôn Bình Thành, huyện Phước Chính, gặp tiết tốt, trai gái tụ hội, cũng là nơi danh thắng.

Chùa Bảo Thành: gần chùa Bảo Sơn. Trong chùa có một pho tượng đá, ngồi xồm trên bình phong đá, người địa phương đào được ở bên cạnh chùa. Tượng ấy hai tay chỉ lên trời, hai tay ôm vào đùi, đều có vân như mây, tương truyền là cổ khí của người Hồ.

Chùa Đại Giác: ở xã Tân Hưng huyện Phước Chính, không rõ dựng từ đời nào. Gần đây có người cúng một tấm biển thếp vàng khắc chữ “*Đại Giác tự*”, phía tả biển khắc chữ “*Minh Mệnh nguyên niên mạnh đông cốc nhật*”, bên hữu biển khắc chữ “*Tiên triều hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ánh*”.

Chùa Khánh Long: ở giồng Quít, huyện Phước Chính, chùa do Khánh Long hoà thượng dựng, nên gọi tên thế. Có người đề thơ rằng:

*Tiêu sơ lĩnh thụ quải tà dương,
Bộ nhập khê nham phỏng đạo trường.
Chữ minh vô yên sào hạt tĩnh,
Khả liên thiên vị chính thể lương.
(Tiêu điều cây núi chiếu tà dương,
Lên suối lần vào hỏi đạo trường.
Vắng khói đun chè yên tổ hạc,
Mùi thiền thương hại quá thể lương.)*

Chùa Chúc Đảo: ở thôn Bình Hành huyện Phước Lộc, tương truyền do người trong huyện là Vũ Thủ Hoằng dựng.

NHÂN VẬT

Trần Thượng Xuyên: tự là Thắng Tài, người tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), cuối nhà Minh, chạy sang phương Nam, ở đất Bàn Lân, từng đem tướng sĩ Long Môn đẹp Cao Mên có công được chức Đô đốc Trấn Biên; con là Định tập ấm, làm quan đến Thống binh.

Hồ Văn Bôi: người huyện Bình An, đầu đời trung hưng, theo đòi dưới ngựa có công đi theo Vọng Các làm Cai đội đời Gia Long, thăng Chương cơ rồi chết. Có con gái hầu hạ vua từ lúc chưa lên

ngôi, tức là Tá Thiên Nhân hoàng hậu. Năm Thiệu Trị thứ 1, truy tặng Tả quân Đô thống phủ Chưởng phụ sự Thái bảo, thụy Trung Dũng, tước Phúc quốc công.

Nguyễn Văn Nghĩa: người huyện Phước Long, giỏi võ nghệ. Năm Đinh Mùi, quân nhà vua từ Xiêm La trở về, tiến đóng ở nước Xoáy, Nghĩa ứng nghĩa đánh giặc làm tiếng báo trước cuộc trung hưng, có công được thăng Chưởng cơ, làm đến Trấn thủ dinh Trấn Biên.

Nguyễn Văn Tính: người huyện Phước Chính, có công theo đi Vọng Các, làm Cai cơ chuyển sang Trưởng chi Kiên võ, thăng Liệt tướng dinh Tiên Phong hành chức Trấn thủ Bình Thuận, rồi thăng Chưởng dinh Tiên Phong. Năm Gia Long thứ 1 thăng Chưởng dinh, lãnh án thành Diên Khánh, rồi chết tại chức.

Nguyễn Văn Đắc: người huyện Phước Chính, có công theo đi Vọng Các, làm Thống binh Cai cơ dinh Chấn Võ chuyển sang Hiệu úy Tiền chi dinh Trung Quận, vì quân công thăng Khâm sai thuộc nội trấn Chưởng cơ, đánh nhau với giặc ở Diên Khánh, chết trận, tặng Chưởng cơ.

Trương Văn Chính: người huyện Long Thành, có công theo đi Vọng Các, làm Cai cơ, năm Gia Long

thứ 14 tháng Trấn thủ Bình Thuận, đầu đời Minh Mệnh, chuyển sang Lưu thủ dinh Quảng Đức, đổi sang Đề đốc Kinh thành kiêm lí công việc phủ Thừa Thiên, trải qua các chức Trấn thủ hai trấn Phú Yên và Bình Hoà, thăng Chưởng cơ, lại lãnh Trấn thủ Bình Định. Tuổi già xin hưu trí, cấp cho mũ áo đại triều đối tam phẩm.

Lê Văn Tú: người tỉnh Bình Định, đầu đời trung hưng, tòng quân lệ vào Hữu quân, làm Cai cơ, chuyển sang Phó trưởng chi Hữu chi, theo đi đánh Qui Nhơn; chết trận ở Bào Lạc, tặng Chưởng cơ.

Nguyễn Văn Quyên: người tỉnh Bình Định, đầu đời Gia Long làm Cai cơ, thăng đến Phó vệ úy vệ Ban Trực, đời Minh Mệnh, quản vệ Cẩm y thăng Chưởng cơ, đổi sang quản mười cơ Trấn Định, có công bắt giặc ở Nam Định, triệu về Kinh thăng Thứ thống chế, đổi sang Tả quân, thống quản mười cơ Kiên Nhuệ, chuyển sang Trấn thủ Hải Dương, sau đó phạm tội bị cách chức, lại được khởi phục làm Phó vệ úy, lãnh thủy sư Hà Nội, đem quân đánh giặc giải vây các tỉnh Hưng Hoá và Tuyên Quang; lại phạm tội phải phát vãng làm binh, ít lâu lại được khởi phục làm Cai đội, có công giết giặc được thăng Vệ úy, sung lãnh binh Tuyên Quang. Chết tặng Thống chế.

TIẾT PHỤ

Hoàng Thị Nguyệt: người huyện Phước Chính, năm 18 tuổi lấy chồng người làng là Trần Chính Hoà, sinh một trai. Hoà ốm chết, thị mới 26 tuổi, không chịu cải giá. Năm Minh Mệnh thứ 11 ban thưởng 20 lạng bạc, năm thứ 17 ban cho biển tiết phụ.

Tống Thị Kỳ: người huyện Phước Chính, năm 14 tuổi, lấy chồng người làng Vũ Văn An, sinh một gái. An ốm chết, thị mới 26 tuổi, giữ tiết ở goá. Năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

Lý Thị Uyên: người huyện Bình An, năm 17 tuổi, lấy chồng người làng là Bùi Văn Cúc, sinh một trai. Cúc ốm chết, thị mới 26 tuổi, giữ tiết ở goá. Năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

Đỗ Thị Trọng: người huyện Bình An, năm 18 tuổi, lấy chồng người làng là Lê Văn Vĩ, sinh một trai. Vĩ ốm chết, thị mới 26 tuổi, chịu khổ giữ tiết suốt đời. Năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

Hồ Thị Phân: người huyện Phước An, năm 20 tuổi, lấy chồng người làng là Nguyễn Văn Thành, sinh một gái. Thành ốm chết, thị mới 23, ở goá không cải giá. Năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

TẶNG

Ngộ Chân: không biết người ở đâu, trước dựng chùa Đức Vân ở động núi Trấn Biên để trụ trì, giữ giới hạnh tinh tế cẩn thận, ngày thường chỉ ăn hoa quả, người ta gọi là sư Tịch Cốc. Phạm có ai đem cúng của gì đều đem cấp phát hết cho người nghèo. Một hôm nhà sư lên nằm trong động rồi hoá, đồ đệ bèn lấp cửa động lại và tô vẽ bằng màu, đến nay vẫn còn.

Lê ni cô: không rõ quê quán, nhà giàu, kén chồng. Sau khi cha mẹ chết mới lấy chồng, không được bao lâu thì goá, thế không lấy chồng khác. Sau bị người quyền thế cưỡng ép, bèn cắt tóc đi tu, dựng am ở đỉnh núi, tu hành thành chính quả, về sau người ta gọi núi ấy là núi Bà Vãi.

THỔ SẢN

Lụa, trừu: sản ở huyện Phước Chính.

Lãnh thâm: sản ở huyện Phước An, mềm dịu láng bóng, đứng đầu trong nước.

Sắt: sản ở huyện Long Thành.

Đá trắng: ở núi Long Ẩn huyện Phước Chính, tục gọi đá thủy tinh.

Đá ong: ở Gò Công, chỗ giáp giới các huyện Phước Chính, Nghĩa An, Long Thành.

Giấy: sản ở huyện Phước An.

Nhung, hươu, sừng tê: ở sách Man các huyện.

Mía: các huyện đều có, nhiều nhất là huyện Phước Chính.

Lúa, đậu, dưa, rau: chỗ nào cũng có.

Sáp ong, mật ong: ở sách Man các huyện .

Thuốc lao: sản ở huyện Long Thành.

Rượu: sản ở Thạch Than huyện Phước Chính.

Lá buôn: sản ở huyện Phước Bình.

Vỏ gai, đèn nhựa trám: sản ở huyện Long Khánh.

Muối: sản ở huyện Phước An.

Dầu rái, nhựa trám, gỗ sao, gỗ thuận, gỗ sến, gỗ hoàng đàn, gỗ gụ, tre vàng, trúc lồ ô, tre xanh, mây rồng, mây tàu, mây chằm. Những sản vật này đều sản ở núi chằm các huyện, ích lợi rất nhiều.

Dứa gai (quả thơm): ở huyện Nghĩa An.

Củ nghệ: ở huyện Long Khánh nhiều hơn cả.

Xoài: có xoài tượng, xoài cơm; các huyện đều có.

Cây gió: ở huyện Nghĩa An.

Cây thông: ở núi các huyện .

Cây mai: ở chùa huyện Long Khánh, không đem trồng chỗ khác được.

Hoa quả: quả măng cụt, lựu, cam, quít, bưởi, chanh, mần cầu (na), hoa cúc, hoa sen, hoa quỳ, hoa mào gà, hoa mẫu đơn, hoa nhài: chỗ nào cũng có.

Vị thuốc: thổ sâm, toái cốt bổ, sơn dược, sa nhân, thổ phục linh, hậu phác, đại phong tử ý dĩ: các huyện đều có, duy hậu phác là tốt hơn cả.

Dầu phượng, đường cát: nhiều nhất là ở huyện Phước Chính.

Đem bướm trắng: ở hai huyện Nghĩa An và Long Khánh.

Măng la y: ở địa phận trấn Phước Thắng, chất mềm mà thơm ngọt.

Chim công, chim đậu ngược, gà rừng: ven núi các huyện đều có.

Hổ, báo, tê, tượng, hươu, nai.

Cá tống công, cá hanh, cá quả, cá rô, cá đao, cá sấu, cá thu, tôm, cua, sam.

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN XXVIII

TỈNH ĐỊNH TƯỜNG

Đông tây cách nhau 380 dặm, nam bắc cách nhau 115 dặm, phía đông đến biển 78 dặm, phía tây đến tỉnh An Giang giáp địa giới nước Cao Mên 302 dặm, phía nam đến địa giới tỉnh Vĩnh Long 13 dặm, phía bắc đến địa giới tỉnh Gia Định 137 dặm, phía đông nam đến địa giới huyện Bảo Hựu tỉnh Vĩnh Long 59 dặm, phía tây nam đến địa giới huyện Vĩnh An tỉnh An Giang 121 dặm, phía đông bắc đến địa giới huyện Tân Thịnh tỉnh Gia Định 35 dặm, phía tây bắc đến địa giới huyện Quang Hoá tỉnh Gia Định 219 dặm. Từ tỉnh lỵ đi về phía bắc đến Kinh 1930 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn thuộc khu vực sao Dực, sao Chấn, về tinh thứ sao Thuần Vĩ.

DỤNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Xưa là đất Vững Cù và Mỹ Tho, năm Kỉ Mùi thứ 32 (1679) đời Thái Tông, bọn Dương Ngạn Địch là tướng Long Môn nhà Minh lấy tư cách là bầy tôi nhà Minh xin qui phụ, cho họ ở địa phương Mỹ Tho, dựng nhà cửa, họp người Kinh, người Di, kết thành làng xóm. Sau đó dựng 9 trường biệt nạp là Qui An, Qui Hoá, Cảnh Dương, Thiên Mục, Gian Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Bả Cảnh, Tân Thịnh, cho dân lập ấp khai khẩn ruộng đất cày cấy; lại lập thành trang, trại, man, nậu, nhân dân đều theo nghề nghiệp của mình làm ăn để nộp thuế. Năm Nhâm Thìn thứ 7 (1772) đời Duệ Tông sai khốn thân Gia Định đem đất Mỹ Tho lập thành đạo Trường Đồn, đặt các chức Cai cơ và Thư ký để cai trị. Năm Bính Thân bị Tây Sơn chiếm cứ, năm Mậu Tuất (1778), Thế Tổ Cao Hoàng Đế lấy lại được. Năm Kỉ Hợi định địa đồ son, bãi 9 trường biệt nạp, đặt huyện Kiến Giang, lập dinh Trường Đồn, đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ và Kí lục. Năm Tân Sửu đổi làm dinh Trấn Định. Năm Gia Long thứ 5 đổi huyện Kiến Khang làm huyện Kiến An; năm thứ 7 đổi dinh Trấn Định làm trấn Định Tường, lệ vào thành Gia Định, thăng huyện Kiến An làm phủ, 3 tổng Kiến Hưng, Kiến Hoà và Kiến Đăng đều thăng làm huyện. Năm Minh Mệnh thứ 13 chia tỉnh hạt gọi là Định Tường, đặt Tuần

phủ và hai ty Bố chính, Án sát, Tuần phủ kiêm lãnh việc Bố chính lại trích đất huyện Kiến Hoà đặt huyện Tân Hoà lệ vào phủ Kiến An. Năm thứ 14 nhân cuộc loạn nghịch Khôi, tỉnh thành thất thủ, sau lấy lại được, đặt thêm phân huyện Kiến Đăng; năm thứ 19 đặt phủ Kiến Tường, bỏ phân huyện Kiến Đăng, đặt thêm huyện Kiến Phong cho lệ vào phủ. Năm Thiệu Trị thứ 1, trích huyện Tân Hoà cho lệ vào tỉnh Gia Định. Nay lãnh 2 phủ 4 huyện⁽¹⁾.

Phủ Kiến An: ở cách tỉnh thành 13 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 116 dặm, nam bắc cách nhau 150 dặm, phía đông đến biển giáp địa giới hai huyện Tân Hoà và Tân Thịnh tỉnh Gia Định 87 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kiến Đăng phủ Kiến Tường 29 dặm, phía nam giáp địa giới huyện Bảo Hựu tỉnh Vĩnh Long 15 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Cửu An và Quang Hoá tỉnh Gia Định 135 dặm. Nguyên trước là huyện Kiến Khang; năm Gia Long thứ 5 đổi làm huyện Kiến An, năm thứ 7 thăng làm phủ, thống lãnh 3 huyện là Kiến Hưng, Kiến Đăng và Kiến Hoà. Năm Minh Mệnh thứ 13 trích đất 2 tổng Hoà Bình và Kiến Thịnh huyện Kiến Hoà đặt làm huyện Tân Hoà cho lệ vào phủ; năm thứ 19

(1) Thời Pháp thuộc, tỉnh Định Tường chia làm ba tỉnh: tỉnh Mỹ Tho (huyện Kiến Hưng cũ), tỉnh Gò Công (huyện Kiến Hòa cũ), tỉnh Sa Đéc (huyện Kiến Đăng cũ).

trích huyện Kiến Đăng đổi lệ vào phủ do phủ kiêm lí huyện Kiến Hưng và thống hạt hai huyện Kiến Hoà và Tân Hoà. Năm Thiệu Trị thứ 1, đổi huyện Tân Hoà lệ vào tỉnh Gia Định. Nay lãnh 2 huyện, 10 tổng, 157 thôn.

Huyện Kiến Hưng: đông tây cách nhau 52 dặm, nam bắc cách nhau 175 dặm, phía đông đến địa giới huyện Kiến Hoà 23 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kiến Đăng 29 dặm, phía nam giáp địa giới huyện Bảo Hựu tỉnh Vĩnh Long 25 dặm, phía bắc đến địa giới 2 huyện Cửu An và Quang Hoá tỉnh Gia Định 150 dặm. Nguyên là đất tổng Kiến Hưng, năm Gia Long thứ 7 thăng huyện, do phủ kiêm lí. Nay lãnh 5 tổng, 75 thôn.

Huyện Kiến Hoà: ở cách phủ 37 dặm về phía đông; đông tây cách nhau 129 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, phía đông đến biển 112 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kiến Hưng 70 dặm, phía nam giáp địa giới huyện Bảo Hựu tỉnh Vĩnh Long 20 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Tân Hoà và Tân Thịnh tỉnh Gia Định 25 dặm. Nguyên là đất tổng Kiến Hoà, năm Gia Long thứ 7 thăng làm huyện, lãnh 9 tổng do phủ thống hạt. Năm Minh Mệnh thứ 12 trích đất 4 tổng đặt làm huyện Tân Hoà. Nay lãnh 5 tổng, 82 thôn.

Phủ Kiến Tường: ở cách tỉnh thành 152 dặm về phía tây; đông tây cách nhau 277 dặm, nam bắc cách nhau 109 dặm, phía đông đến địa giới huyện Kiến Hưng 48 dặm, phía tây đến địa giới phủ Ba Nam đất Cao Mên 179 dặm, phía nam đến giang phận hai tỉnh An Giang và Vĩnh Long 13 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Kiến Hưng 96 dặm. Nguyên là huyện Kiến Đăng, năm Minh Mệnh thứ 19 trích đặt huyện Kiến Phong, sau đặt tên phủ, đem huyện Kiến Phong làm phủ kiêm lí và huyện Kiến Đăng làm phủ thống hạt. Nay lãnh 2 huyện, 9 tổng, 89 thôn.

Huyện Kiến Phong: đông tây cách nhau 201 dặm, nam bắc cách nhau 109 dặm, phía đông đến địa giới huyện Kiến Đăng 22 dặm, phía tây đến địa giới phủ Ba Nam đất Cao Mên 179 dặm, phía nam đến giang phận hai tỉnh An Giang và Vĩnh Long 13 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Kiến Hưng 96 dặm. Nguyên là đất huyện Kiến Đăng, năm Minh Mệnh thứ 14 trích lấy đặt phân huyện Kiến Đăng, năm thứ 19, bỏ phân huyện, đặt tên huyện hiện nay, thuộc phủ kiêm lí. Nay lãnh 4 tổng, 36 thôn.

Huyện Kiến Đăng: ở cách phủ 122 dặm về phía tây; đông tây cách nhau 84 dặm, nam bắc cách nhau 31 dặm, phía đông đến địa giới huyện Kiến Hưng 59 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kiến Phong 59 dặm, phía nam đến địa giới huyện Bảo Hựu tỉnh

Vĩnh Long 13 dặm, phía bắc đến rừng chằm 18 dặm. Nguyên là đất tổng Kiến Đăng, năm Gia Long thứ 7 tháng làm huyện, lệ vào phủ Tân An. Năm Minh Mệnh thứ 19 đổi lệ phủ Kiến Tường. Lãnh 5 tổng, 51 thôn.

HÌNH THẾ

Bốn mặt đều là đồng bằng, sông ngòi tụ họp, phía tả liền tỉnh Gia Định, phía hữu tiếp hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang, ngoài giáp nước Cao Mên, phía đông nam đến biển; ruộng bằng đất tốt, dân vật dồi dào, phía trước phía sau sông cái bao bọc. Ở thượng du thì các bảo Trấn Nguyên, Thông Bình, Tuyên Uy, Hùng Ngự là địa đầu quan yếu; ở hạ du, thì các tấn Ba Lai đại tiểu và pháo đài cửa tiểu đều là then khoá mặt biển. Một dải về phía hữu thì rừng chằm làm hào; ngoài thành sát đến bờ sông, cù lao Rỗng làm án. Kênh mới sông An Định đường tiện thuyền bè. Ba Giồng phủ Kiến An là đất ưa dụng võ. Thật là đất hình thế hiếm trở.

KHÍ HẬU

Khí hậu thì giống Gia Định, duy đất ở ngoài dòng sông cái, cuối mùa xuân có mưa. Sông từ tây bắc đến cho nên mùa đông mùa xuân buổi sáng sớm thường có gió tây bắc. Gần trưa và mùa hạ, mùa thu

thì nhiều gió đông nam. Lại đất nhiều nước nhiều rừng khí thường bốc lên như khói nhẹ, tuy nắng lắm mà vẫn không nóng nực.

Hàng năm, từ tháng 4 trở đi mới bắt đầu cấy tằm, tháng 5, tháng 6 gieo mạ, tháng 7 tháng 8 cấy. Lúa sớm thì gặt vào tháng 10, lúa muộn thì gặt vào tháng 11, 12, cũng có khi đến tháng giêng, tháng hai năm sau, thu hoạch mới hết. Việc làm ruộng nơi sớm, nơi muộn khác nhau, đều tùy ở địa thế ruộng cao hay trũng. Lại đất mềm xốp, khí dễ bốc, mưa dễ lầy, cho nên các loài hành tỏi rễ mềm đều phải gác sàn bỏ đất mà trồng mới có thể sống được.

PHONG TỤC

Phong tục cũng giống Gia Định, nhưng vật lực có hơn, cho nên cũng ham vui và thích chơi nhiều hơn. Phục sức xa xỉ cũng hơn, phụ nữ nuôi tằm, dệt cử cũng hơn, mà nhà nông cày cấy làm ăn cũng hơn. Lại hay tin quỷ thần, hay mời đồng cốt để cho họ múa hát làm vui. Chưa đổi hết được phong tục Ba Giồng, rất thượng võ và thích diễn võ nghệ, đó là di tập của quân Đông Sơn xưa.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Định Tường: thành đất, chu vi 320 trượng, cao 9 thước 5 tấc, mở 4 cửa, hào rộng 8 trượng, sâu 6 thước 5 tấc, ở địa phận 2 thôn Điều Hoà và

Bình Biên huyện Kiến Hưng. Hồi đầu bản triều dựng đồn ở địa phận thôn Tân Lí Tây, giống Kiến Định huyện Kiến Khang, gọi là đồn Trấn Định, đến năm Tân Sửu đầu trung hưng đổi làm dinh Trấn Định, đến đời Gia Long dời đến địa phận thôn Mĩ Chính huyện Kiến Hoà. Năm Minh Mệnh thứ 7 dời đến chỗ hiện nay.

Lị sở phủ Kiến Tường: chu vi 56 trượng, lũy tre, ở địa phận thôn Mĩ Trà huyện Kiến Phong, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 19.

Lị sở phủ Kiến An: chu vi 65 trượng, lũy tre, ở địa phận thôn Tân Hợp huyện Kiến Hưng, nguyên là đồn cũ Trấn Định. Năm Minh Mệnh thứ 14 dựng phủ lị ở góc phía bắc đồn cũ.

Lị sở huyện Kiến Hoà: chu vi 52 trượng, lũy tre, ở phía đông thôn Tân Hoá huyện, nguyên trước huyện lị ở phía tây bắc thôn này, gọi là Lương Quán. Từ loạn Tây Sơn, lị sở bỏ đã lâu. Năm Gia Long thứ 12, đặt lị sở ở chỗ cũ, năm Minh Mệnh thứ 16 dời đến chỗ đóng hiện nay.

Lị sở huyện Kiến Đăng: chu vi 58 trượng, lũy đắp bằng đất, cao 4 thước, mở 2 cửa, hào chu vi 66 trượng, sâu 2 thước, ở địa phận thôn Mĩ Trang. Nguyên trước lị sở ở địa phận thôn Mĩ Trang Đông; năm Minh Mệnh thứ 19 dời đến đồn đất cũ thôn Mĩ Trang.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Định Tường: ở phía nam tỉnh thành, địa phận thôn Bình Tạo, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 7.

Trường học phủ Kiến An: ở thôn Tân Hợp về phía tây phủ lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 14.

Trường học phủ Kiến Tường: ở phía tây bắc phủ lỵ, địa phận thôn Mĩ Trà, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 19.

Trường học huyện Kiến Hoà: ở thôn Tân Hoá về phía đông huyện lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 16.

Trường học huyện Kiến Đăng: ở thôn Mĩ Trang về phía tây huyện lỵ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 19.

HỘ KHẨU

Đời Gia Long, số đinh 19.800 người hơn, nay 22.584 người.

TÔ RUỘNG

Ruộng đất 148.878 mẫu, ngạch thuế là 112.753 hộ thóc; 125.804 quan tiền, 679 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Giòng Kiến Định: ở cách huyện Kiến Hưng 7 dặm về phía đông bắc, giòng đất nổi cao trông ra

bốn mặt bằng phẳng, đứng giữa chỗ đường bộ xung yếu, trước kia nhiều lần làm chiến trường; bản triều đầu đời trung hưng, đặt đồn bảo để giữ chỗ hiểm, sau khi đại định, không sửa sang lại, dấu cũ nay còn. Lại cách 18 dặm về phía đông có giòng Đất, giòng Dự, cách 25 dặm về phía tây nam có giòng Mạo, cách 4 dặm về phía tây có giòng Trà Luật, lại 28 dặm đến giòng Sao, lại 6 dặm đến giòng Triệu, giòng Lữ, giòng Hoài Cương, cái lớn, cái nhỏ, đều có thể trồng hoa màu.

Tam phụ: tục gọi Ba giòng, ở giữa hai huyện Kiến Đăng và Kiến Hưng: một là giòng Yến, hai là giòng Kỳ Lân, ba là giòng Qua Qua. Đất này gò đồng chập chùng, cây cối um tùm, chỗ cao, chỗ thấp, liên tiếp quán xuyên với nhau, phía trước cách sông cái, phía sau dựa rừng chằm, là chỗ tụ nghĩa của Đông Sơn Đỗ Thanh Nhân.

Trục phụ: tục gọi giòng Lão Trục, ở cách huyện Kiến Hoà 67 dặm về phía đông và ở phía tây bãi Đại Tiểu, gần giòng Keo.

Giòng Nhật Bản: ở cách huyện Kiến Hoà 65 dặm về phía đông.

Giòng Trúc Tân: ở cách huyện Kiến Hoà 55 dặm về phía đông, giáp cửa biển Ba Lài, gần đấy có giòng Du Tản và giòng Tỉnh.

Giòng Vinh: ở cách huyện Kiến Hoà 20 dặm, gần đây có giòng Vinh Tiểu.

Giòng Mù U: ở cách huyện Kiến Hoà 74 dặm về phía đông, có nhiều cây thủy mai, nên gọi tên thế. Gần đây có giòng Bộ Tân, giòng Chiêu Ngân, đều ở phía tây bãi biển Ba Lai.

Giòng Hoa: ở cách huyện Kiến Hoà 22 dặm về phía đông, gần đây có giòng Toán, giòng Thành, giòng Chân Biều, giòng Kết, đều ở địa phận Ca Hon.

*

* *

Sông Hưng Hoà: tục gọi sông Vũng Cù, nguồn tự Tiền Giang chia xuống, phía đông qua phủ Ba Cầu nam nước Cao Mên, rất cạn, có lụt thuyền ghe mới đi được; lại qua sông Vàm Dừa 74 dặm, lại qua phía bắc bảo Trấn Nguyên làm sông Bát Chiên, bờ phía nam là địa giới tỉnh Định Tường, bờ phía bắc là đất Cao Mên; lại ngoặt về phía nam làm ranh giới giữa hai tỉnh Gia Định và Định Tường, quanh co chừng trăm dặm đến bảo Tuyên Uy, lại chảy về phía đông nam 37 dặm làm sông Bát Đông, sau rộng dần, bề ngang là 4 trượng 5 thước, lại chảy về phía nam 17 dặm qua cửa sông Chanh và sông Lợi Tế tỉnh Gia Định, lại 14 dặm rưỡi qua sông Bảo Định, phía đông hợp với hạ lưu sông Lật Giang tỉnh Gia Định, một nhánh 68 dặm đổ ra cửa Soi Rạp.

Sông Trí Tường: ở cách huyện Kiến Hưng 20 dặm về phía nam, là sông lớn của tỉnh. Nước sông từ sông Tiền Giang tỉnh An Giang, chảy về phía đông, qua địa phận tỉnh Vĩnh Long hơn 100 dặm chia làm bốn nhánh, một nhánh vào tỉnh Vĩnh Long, nhánh thứ hai vào sông Ba Lai Nam, nhánh thứ ba vào sông Ba Lai Bắc, nhánh thứ tư vào sông Mĩ Tho, chuyển sang phía nam qua mặt trước tỉnh thành, lại chảy sang phía đông nam 78 dặm rồi đổ ra cửa biển Ba Lai lớn và Ba Lai nhỏ. Sông sâu và rộng, nước trong và lành, tôm cá rất nhiều dùng mãi không hết. Tuy ở thượng lưu thường có nước lũ, nhưng nước sông khi chảy qua hai sông Tiền Giang và Hậu Giang thì đã tiêu hết sang các sông bên cạnh và đổ xuống các cửa biển, thế nước đã kém đi dần, cho nên từ địa phận Cao Mên trở lên, thì có nạn lụt, từ quán Thị Gai trở xuống, phía tây từ sông Mĩ Tho, phía đông từ sông Phú Lương (tục gọi đò Tranh) thì không có lụt. Năm Ất Dậu thứ 14 (1705) đời Hiến Tông, Chánh thống suất Nguyễn Cửu Vân đem quân đi đánh Cao Mên đắp lũy dài từ quán Thị Gai đến chợ Phú Lương ở chỗ tận cùng hai đầu nguồn giáp Vũng Cù và Mĩ Tho, lấy nước làm hào vòng quanh lũy, để việc phòng thủ được vững vàng, sau đó, nhân đường nước lưu thông đào sâu mãi xuống thành ra đường kênh thuận tiện cho thuyền bè, nhưng về phía đông nam đường nước khá dài, cho nên khi chảy

đến địa phận Vọng Thê thì hợp với nước thủy triều, đây là chỗ hai ngọn nước giao nhau, nên gọi là “Giao đầu thủy”. Sở dĩ gọi là “Vọng Thê” là vì lúc bắt đầu đào sông, người ta phải trèo lên thang, nhìn nhận những chỗ cần phải đo đạc kinh dinh, tục gọi “Thang Lung”⁽¹⁾. Tuy thế, sông này nhiều chỗ quanh co nhỏ hẹp, mỗi ngày một nông cạn dần, nên năm Gia Long thứ 18 sai Trấn thủ Định Tường là Nguyễn Văn Phong bắt hơn 9.000 dân phu đào từ Vọng Thê đến Húc Động dài 14 dặm, rộng 7 trượng 5 thước, sâu 9 thước, cũng có chỗ đào kênh mới cho liên lạc với sông. Bắt đầu đào từ tháng giêng đến tháng 4 mới xong, ban cho tên là sông Bảo Định, nhân dân lấy làm tiện lợi. Năm Thiệu Trị thứ 6 đổi tên gọi hiện nay, có ghi vào bia đá dựng ở bờ sông rừng Phú Cát.

Sông Bát Đông: ở cách huyện Kiến Hưng 79 dặm về phía tây, tức là bờ phía tây thượng lưu sông Hưng Hoà, rộng 4 trượng 5 thước, thủy triều lên sâu 7 thước, thủy triều xuống sâu 2 thước, chảy xuống phía nam đến cửa sông Chanh, lại chảy 40 dặm rưỡi đến sông Bảo Định, lại chảy lên phía bắc 118 dặm qua bảo Trấn Nguyễn, làm thành sông Bát Chiên.

(1) Thang Lung: tức là thang để nhìn bao quát. Cũng có sách chép lầm là Than Lung.

Sông Bát Chiên: ở cách huyện Kiến Hưng 155 dặm về phía tây, tức là thượng lưu sông Hưng Hoà, làm giới hạn phía bắc tỉnh hạt. Bờ phía tây sông là chỗ đóng cửa đạo Tuyên Uy, nước từ trước mặt đạo chảy xuống phía nam 37 dặm đến địa phận chùa cũ Phong Ca Minh làm thành hạ lưu sông Bát Chiên, lại chảy qua trước mặt đạo chừng 100 dặm, đến đồn cũ Thông Bình, lại chảy 74 dặm đến sông Vàm Dừa làm thành thượng lưu sông Bát Chiên. Nước lành mà đục, đường nước quanh co, cây cỏ rậm rạp, có nhiều sóc và sách của người Cao Mên ở. Khi gặp mưa lụt, nước lên đầy dẫy, đất liền cũng có thể đi thuyền được cho nên người buôn bán thường chở vụng hàng hoá từ sông Bát Chiên về sông Vàm Dừa đi Ba Lai Nam rồi quay sang phía nam, để trốn thuế. Hồi đầu trung hưng, đặt tuần phủ kiêm quản hai thủ sở Cơ Ca và Thông Bình chia đóng nơi xung yếu, để xét hỏi sự gian lậu và tuần phòng biên cảnh. Chỗ này là một đất cửa quan then chốt.

Sông Vàm Dừa: ở thượng lưu sông Bát Chiên, cách huyện Kiến Hưng 213 dặm về phía tây, là ranh giới cực tây của tỉnh, trước kia có đặt thủ sở Cơ Ca Minh tức bảo Trấn Nguyên bây giờ. Năm Gia Long thứ 18 dời thủ sở Thông Bình đến xứ Vàm Dừa giáp địa giới nước Cao Mên, đối với đạo Tân Châu thuộc Tiền Giang, để tiện thông báo tin tức. Về mặt tây

sông này chia làm hai nhánh, nhánh phía tây chảy qua Ba Lai Nam ra sông Tiền Giang, chính vào thượng du đạo Tân Châu ngược dòng đến sông Nam Vang; nhánh phía nam chảy xuống sông Hợp Ân, ra sông Tiền Giang, 70 dặm đến thủ sở Hùng Ngự.

Sông Ca Hon: ở bờ phía đông sông Trí Tường, cách huyện Kiến Hoà 32 dặm về phía nam, chảy về phía đông 10 dặm rưỡi qua phía nam chợ Ca Hon, lại chảy 2 dặm đến phía đông chợ Lương Quán, lại chảy 50 dặm thì hợp với ngã ba sông Tra và sông Thuộc Lãng.

Sông Ba Lai Nam: ở cách huyện Kiến Hoà 61 dặm về phía đông nam, lòng sông rộng, quanh năm nước trong, duy về mùa hè có đôi chút mặn. Ở khoảng giữa sông chia làm hai, phía nam và bắc là địa giới hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường. Năm Đinh Mùi, đầu đời trung hưng, Lê Văn Quân đánh tan giặc ở Ba Lai tức sông này.

Sông Ba Lai Bắc: ở cách huyện Kiến Hoà 47 dặm về phía đông tức là hạ lưu sông Tiền Giang; cửa sông sâu và rộng, bờ phía tây sông, hàng chợ trù mật. Từ loạn Tây Sơn, đây là chỗ chiến trường, hầu như thành đất hoang; sau khi đại định, dân mới trở về. Sông chảy về phía đông 33 dặm qua chợ Thanh Sơn, lại chảy 34 dặm rưỡi đến cửa kênh mới sông Chanh, rồi vào sông cái Hưng Hoà.

Sông An Bình: ở cách huyện Kiến Hoà 14 dặm về phía đông.

Sông Tra Bình: ở bờ phía bắc sông Trí Tường cách huyện Kiến Hưng 30 dặm về phía nam, lòng sông sâu và rộng. Trước kia, lúc nào chợt có gió đông, thì sóng chảy xiết, sóng vang dội, ngăn trở thuyền bè đi lại. Từ năm Mậu Thân (1788) trở đi, nổi lên cù lao Rồng trấn át sóng gió, thuyền bè đi lại rất nhanh chóng.

Sông Trà Luật: ở phía bắc hạ lưu sông Tiền Giang, cách huyện Kiến Hưng 22 dặm về phía nam. Sông rộng 24 trượng 5 thước, thủy triều lên sâu 20 thước, thủy triều xuống sâu 16 thước. Bờ phía tây có chợ Trà Luật. Sông chảy về phía bắc 8 dặm, đến chỗ ngã ba, rồi chảy theo ngã đông bắc 4 dặm đến sông Ba Lai và theo ngã bắc chảy chừng 24 dặm đến chằm Vu.

Rạch Gầm: ở cách huyện Kiến Đăng 29 dặm về phía tây nam, tức hạ lưu sông Tiền Giang, là chỗ chia địa giới hai huyện Kiến Đăng và Kiến Phong, bờ phía tây sông có chợ nhỏ, bờ phía nam có chợ Thung. Sông chảy 2 dặm rưỡi đến chỗ ngã ba, ngã phía tây chảy 7 dặm rưỡi thì hợp với sông Trà Liễu, ra hạ lưu sông Tiền Giang, ngã phía bắc chảy 24 dặm đến chỗ nguồn tận cùng của giống Chôm.

Rạch Hợp Đức: ở địa phận hai thôn Tân Hợp và Tân Đức, tức hạ lưu sông Tiền Giang cách huyện Kiến Đăng 29 dặm về phía nam, tục gọi rạch Cái La.

Sông Thi: ở cách huyện Kiến Đăng 36 dặm về phía tây, tục gọi sông Cái The, rộng 8 trượng 5 thước, sâu 3 trượng rưỡi, phía bắc có chợ Mĩ Đức, sông chảy hơn 20 trượng đến chỗ ngã ba, ngã tây là sông Đại Hội, tục gọi là Cái Tăng, các thôn xóm ven sông đều tụ họp ở đây, nên gọi “Đại Hội”; lại chảy 27 dặm rưỡi ra vàm Hàn, suốt đến sông Tiền Giang, ngã bắc là sông Đức Lương thuộc địa phận thôn Mĩ Đức Tây, chảy 11 dặm qua ngã ba Vàng Như lại chảy 17 dặm rưỡi vào bến Cùng; ngã tây nam chảy 5 dặm rưỡi đến sông Mĩ Long, tục gọi rạch Miếu, đây là thủy giới sông Đại Hội, thủy triều lên đây mới có thể đi thuyền được.

Sông Hàn: ở cách huyện Kiến Phong 38 dặm về phía đông tục gọi vàm Hàn, phía tây hợp với sông Thi.

Sông Cổ Lịch: ở cách huyện Kiến Phong 72 dặm về phía đông, rộng 14 trượng, sâu 12 thước. Sông chảy về phía bắc 2 dặm rưỡi, đến chỗ ngã ba, ngã bắc chảy 7 dặm rưỡi đổ vào sông Đại Hội, ngã tây bắc chảy 10 dặm cũng đổ vào sông Đại Hội.

Sông Long Ẩn: ở cách huyện Kiến Phong 12 dặm về phía tây, rộng 19 trượng, sâu 1 thước. Sông chảy về phía bắc đến chỗ ngã ba, ngã bắc là chằm Cùng, ngã tây nam chảy 9 dặm đổ vào sông Cái. Giữa sông có cại bãi lớn cũng gọi là bãi Long Ẩn.

Sông Bình: ở phía tây huyện Kiến Phong rộng 37 trượng, sâu 11 thước. Sông chảy về phía bắc 6 dặm đến chỗ ngã ba, ngã bắc chảy 3 dặm đổ vào chằm Cùng, ngã tây nam chảy 5 dặm rưỡi rồi hợp với sông Long Ẩn.

Rạch Cân Lộ: ở bờ phía tây sông Tiền Giang, cách huyện Kiến Phong 31 dặm về phía tây, rộng 16 trượng, thủy triều lên sâu 21 thước, thủy triều xuống sâu 16 thước. Từ cửa sông đi về phía bắc 15 dặm là hết. Ở đây dân cư thưa thớt, tre mọc thành rừng.

Sông Bạch Ngưu: ở bờ phía bắc sông Tiền Giang, cách huyện Kiến Phong 11 dặm về phía tây, rộng 11 trượng 5 thước, thủy triều lên sâu 14 thước thủy triều xuống sâu 9 thước. Từ cửa sông đi về phía bắc 40 dặm đến chằm Bi, 19 dặm đến sông Đốc Vạn Hạ, lại 3 dặm đến sông Đốc Vạn Thượng, lại 10 trượng đến thủ sở cũ Hùng Ngự, lại 16 dặm đến sông Hợp Ân.

Kênh Nhân Hậu: ở huyện Kiến Hưng, chảy về phía đông đổ vào Vũng Cù, chảy về phía nam qua

thôn Nhân Hậu, chia thành một kênh nhỏ gọi là rạch Phổng Thông; lại về phía nam là rạch Phú Cát, rạch Hội Trung, rạch Thuận Trung, rạch Độ Thu, đổ vào sông Tiền Giang.

Rạch Hàm Mông: ở giữa huyện Kiến Hưng, phát nguyên từ sông Trí Tường.

Rạch Mộc Thung: ở phía bắc huyện Kiến Hưng, phát nguyên từ sông Thiết. Lại có những rạch Mễ Lạp, Thượng Công, Vụ Bản, Bạch Lộ, Bình Bi, Điều Ngư, Trung Danh, Đổ Vũ, Thuỷ Lãng, Lung Sa, Nguyệt Huy, Nhập Thuỷ, Ngư Phủ, Nhập Tân, Nhập Chân, Bồ Lô, Cát Đàm, Nam Mộc, Thị Kiến, Tài Danh, Mậu Uyển, Hoá Cù, Trường Uyển, Tốt Tử, Ngư Môn, Như Lâm, Bất Di, Thiết Giang, đều chảy về phía nam qua thôn Tuyên Thịnh thì hết. Về phía bắc huyện Kiến Hưng, lại có những rạch Nạp Thuỷ, Động Nỗ, Thuỷ Sản.

Rạch Cừ Quan: ở phía bắc huyện Kiến Hưng, phát nguyên từ sông Thiết. Lại có những rạch Nạp Thuỷ, Kính Nỗ, Thuỷ Sản, Vi Thảo, Thạch Kì, Thạnh Bình, đều chảy về phía nam, qua thôn Trường Thịnh thì hết.

Rạch Chân Tu: ở phía bắc huyện Kiến Hưng, phát nguyên từ sông Thiết. Lại có những rạch Tham Lang, Minh Danh, Tiêm Thuỷ, Tinh Ngân, Nghĩ Hạ,

Chu Cẩn, Kì Hương, Khúc Thuỷ, Thanh Bình, Thuỷ Mễ, Bối Tân, đều chảy về phía nam, qua thôn Chính Đông thì hết.

Rạch Thanh Thuỷ: ở phía bắc huyện Kiến Hưng, phát nguyên từ sông Thiết. Lại có rạch Liên Tiền chảy về phía nam, qua thôn Thuỷ Đông thì hết; lại có rạch Bắc Đông chảy qua thôn An Đông thì hết; lại có rạch Thâm chảy qua thôn Phú Thượng thì hết.

Rạch Đa Lộc: ở phía tây huyện Kiến Hoà, phát nguyên từ sông Vỹ Cù. Lại có những rạch Húc Động và Sa Phụ ở phía nam huyện, lại có những rạch Thị Bồi, Tân Thu, Mĩ Tho, Đông Hàm, Linh Thắng, Khai Cừ, Tiểu Tuyền, Cốc Thụ, Phiên Diệp, Cổ Thụ, Thanh Liêm, Danh Ngôn, Đồng Lợi, Quí Khách, Đa Hiệu, Ngưỡng Chính, Đồng Luân, Thủ Ngự, Thông Thị, Trạch Lâm, Hoà Khúc, Thụ Tứ, Thông Bảng, Thảo Hoa, Trường Thịnh, Nhất Môn, Tĩnh Tra, Các Đạo, Kim Xuyên, Danh Cẩm, Hán Nữ, Danh Thảo, Dục Tượng, Sung Đức, Xuân Hoà, Hoa Ngọc, Đại Lương, Nhạn Trạch, Hưng Hoá, Bản Phường, Mã Trường, Cái Trào, Cái Mĩ.

Rạch Nam Mộc Thượng: ở phía đông huyện Kiến Phong, phát nguyên từ sông An Bình. Lại có những rạch Cam Lộ, Thị Cát, Long Mĩ, Thiên Biều, Bình Chủ, Lao Hạ, Hưng Lập, Cái Sơn Thượng, Cái Con,

Cái Cối, Cái Cau, Lịch Cỏ, Mĩ Xảo, Hội Thi, Trà Thanh, Sa Trúc, Khánh Sơn, đều ở phía tây huyện; lại có những rạch Cái Dư, Bạch Ngưu, Thiển Du, Địch Đăng Tử, Thâm Du, Thanh Trúc, Bạch Kim, Hoàng Kim, Sa Đồi, Rạch Lãng.

Rạch Hợp Ân: ở phía tây huyện Kiến Phong, phát nguyên từ thôn An Phong, chia thành ba nhánh: một nhánh chảy về phía nam suốt đến sông Cái, một nhánh chảy về phía tây giáp rạch Hầu Diện Thượng và một nhánh chảy về phía bắc đến rạch Hầu Diện Hạ, qua bảo Thông Bình, lại chia làm hai nhánh: một nhánh giáp rạch Tầm Điền và một nhánh giáp rạch Danh Thảo, chảy về phía bắc đến bảo Trấn Nguyên, giáp địa phận huyện Kiến Hưng. Còn hai rạch Hầu Diện Thượng và Hầu Diện Hạ thì năm Minh Mệnh thứ 14, thuộc tỉnh An Giang thống quản. Đến năm Thiệu Trị thứ 4, trích giao cho tỉnh Định Tường thống quản.

Rạch Trà Lục: ở thôn Bàn Long về phía nam huyện Kiến Đăng. Lại có những rạch Trà Luật, Đông Thủy, Đức La và Nam Mai.

Đầm Hải Đông: ở địa phận ba huyện Kiến Hoà, Kiến Đăng và Kiến Hưng, từ sông cái Hùng Ngự suốt đến cửa biển Ba Lai Đại và Ba Lai Tiểu, lại từ sông cái Thông Bình suốt đến cửa biển Soi Rạp. Người địa phương linh trưng, gọi là “Thuế Hải Đông”.

Bãi Đại Tiểu: ở tấn cửa Đại về phía đông huyện Kiến Hoà, chiều dài 35 dặm, chiều ngang 8 dặm, nổi lên ở lòng cảng để chia cửa Đại và cửa Tiểu, tục gọi “bãi Trấn Hải”, cây cối xanh tốt, nhân dân lập thành 5 thôn: Phú Thịnh, Đông Tân, Phong Long, Thái Long, Hoà Thủy; giữa bãi nổi lên quả gò cao, chảy ra nước ngọt. Nhân dân chăm chỉ làm ăn, trong một năm, hể xong việc làm ruộng, lại tham gia nghề biển, không lúc nào ở không. Thực là “dân ngư mục”.

Bãi Kiến Lợi⁽¹⁾: ở hạ lưu sông Tiền Giang thuộc huyện Kiến Hoà, phía bắc là tiêu chí của sông Trà Luật, bãi dài 5 dặm, có dân cư, ruộng vườn tươi tốt.

Bãi Long Ẩn: ở lưu vực phía bắc sông Tiền Giang thuộc huyện Kiến Hoà, dài 3 dặm, là tiêu chí của sông Long Ẩn, phía đông trông sang sông Bình, phía tây trông sang rạch Cân Lộ, vòng quanh sâu thẳm, như vực, ở giữa nổi lên một bãi, có đầu có đuôi vươn dài ra, nằm hiền lành ở giữa dòng sông cái mông mênh, như hình “giao long vờn nước”, nhưng chưa lộ rõ đầu râu. Trên bãi đất hẹp, cây thấp.

Bãi Quý Sơn: ở phía tây ngã ba cửa Đại, thuộc huyện Kiến Hoà, chu vi 8 dặm, quanh co uốn khúc

(1) *Gia Định thành thông chí* chép rằng: “Tục gọi cù lao Trà Luật ở địa phận tổng Kiến Lợi”.

như hình rồng. Cồn tàn chênh chếch đối diện ở dòng phía đông, bãi đứng trơ trọi giữa chỗ sóng gió, cây tốt, đất màu, dân thôn Quý Sơn ở đây.

Bãi Thái Sơn: ở phía tây sông Mĩ Tho và phía nam huyện Kiến Hưng, chu vi 5 dặm, bãi Tôn (tục gọi cù lao Hộ) phụ ở phía nam, lấy cây cao làm tiêu chí, đất đai màu mỡ, cảnh tượng thịnh vượng, dân thôn Thái Sơn ở đây.

Bãi Phú An: ở phía tây sông Trí Đường và phía nam huyện Kiến Hưng, dài 8 dặm, ruộng nương tươi tốt, dân 3 thôn Phú An Tây, An Phú và An Lộc ở đây. Sông rộng nước trong, đầy dẫy đến tận chân mây, xa trông hàng vạn khoảnh, hình thế siêu thoát như cảnh Bồng Danh.

Bãi Thi Hàn: ở phía bắc Trường Giang và phía nam huyện Kiến Phong, dài 42 dặm. Sông Thi ở phía đông, sông Hàn ở phía tây, hai sông hợp lưu với nhau, bãi nổi ở giữa, nên gọi tên thế; lại vì bãi có sáu đầu bãi bày hàng, nên cũng gọi là “Lục châu đầu”. Đầu phía đông, bãi thứ nhất là địa phận hai thôn Mĩ Lương và Hoà Lộc; bãi thứ hai là địa phận thôn Mĩ Hưng, bãi thứ ba là rừng rậm, bãi thứ tư là địa phận thôn Mĩ Thuận, bãi thứ năm là địa phận thôn Mĩ An, bãi thứ sáu là địa phận hai thôn Thanh Hưng và Mĩ Long, cây cối cao lớn, ruộng vườn màu mỡ.

Bãi Quạ: ở phía nam bãi Long Ẩn về dòng phía bắc sông Tiền Giang, thuộc huyện Kiến Phong, lại là ngoại án của sông Long Ẩn. Vườn dừa mát rượi, cây cối um tùm, bờ sông vũng nước phần nhiều là hang hố của cá tôm. Chim quạ thường tụ tập ở đây để bắt cá, nên gọi tên thế. Bãi dài hơn 7 dặm, có dân cư.

Bãi Ba Lãng: ở phía bắc về dòng trên sông Tiền Giang và phía tây huyện Kiến Đăng. Vì đương đầu sóng cả Trường Giang, nên gọi là bãi Ba Lãng. Bãi dài 5 dặm, tre cây mọc lẫn lộn, nhân dân lập thành thôn Tân An để ở.

Chằm phá: ở địa phận huyện Kiến Đăng, từ đông sang tây để tiếp với địa giới nước Cao Mên, chằm phá vũng hồ, tôm cá rất nhiều. Hàng năm tháng 4, tháng 5 trời mưa nhiều nước, tôm cá sinh sản bơi lội ở khoảng ruộng chằm, đến tháng 10 trở đi, hết mưa nước rút, cá lại ra sông, con nào không ra được thì dừng lại ở rạch, ở ao, người ta bắt được rất nhiều, cho nên có lệ thuế thủy lợi, cho người trưng mua. Người ta thường đắp bới đắp đập chắn ngang cho cá không thể bơi ngược dòng để vượt lên bờ được, lại cắm dăng tre ở giữa sông, chắn dòng nước bắt cá, để bán, đong cá bằng sọt, chứa vào thuyền lớn, nuôi bằng nước ngọt, chở đi nơi khác để bán, mỗi lợi rất nhiều. Lại một dải về miền sông

Chanh, kênh mới và sông Bắc, tuy người ta trưng ruộng, nhưng lại làm nghề đào ao nuôi cá, bán để lấy tiền nộp thuế. Đây là mối lợi tự nhiên không cùng của sông chằm.

CỔ TÍCH

Luỹ cũ Kiến Định: ở giồng Kiến Định thuộc thôn Tân Lí Tây huyện Kiến Hưng. Hồi đầu bản triều, đặt huyện Kiến Khang, lập dinh Trường Đồn ở đây, chu vi 1 dặm rưỡi, ngoài có một mẩu ao, gọi là ao vuông, trước kia là chỗ khởi nghĩa của các tướng “Đông Sơn cần vương”. Đầu đời trung hưng, đổi tên làm Trấn Định, sau dời lị sở đến địa phận Mĩ Tho, bèn bỏ đồn này, nay còn nền cũ. Lị sở phủ Kiến An bây giờ ở về góc tả đồn.

Bảo cũ Mĩ Tho: ở địa phận huyện Kiến Hoà, cách lị sở tỉnh Định Tường chừng 1 dặm về phía đông, chu vi chừng 4 dặm, mở 2 cửa tả hữu. Hào rộng 4 trượng, ngoài cửa có bắc cầu treo. Ngoài cửa hào có đại đắp bằng đất có góc, như hình con hổ. Bảo được dựng từ năm Nhâm Tí đầu đời trung hưng, nay bỏ dấu cũ vẫn còn.

Bảo cũ Ba Lai: ở địa phận huyện Kiến Hoà, đắp từ năm Canh Tí đầu đời trung hưng. Giữa bảo có kho tạm để phòng khi cấp phát, nay bỏ.

Bảo cũ Mĩ Trang: ở địa phận Kiến Đăng. Đầu đời trung hưng, Tiền quân Tôn Thất Hội đắp bảo này để chống cự với Tây Sơn; sau bỏ, nay nhân lũy cũ, sửa sang lại để làm lỵ sở của huyện. Lại ở địa phận thôn Hoà Sơn cũng có một bảo, nay bỏ, dấu cũ vẫn còn.

Bảo cũ Tra Giang: ở bờ phía bắc sông Tra thuộc huyện Kiến Hưng. Năm Mậu Thân đầu đời trung hưng, đắp bảo này để chống cự với Tây Sơn, nay còn nền cũ.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Bảo Hùng Ngự: ở phía đông rạch Hợp Ân, cách huyện Kiến Đăng 91 dặm về phía đông, chu vi 36 trượng 2 thước, cao 4 thước, mở hai cửa. Năm Thiệu Trị thứ 2 đắp bằng đất. Đầu đời Gia Long, thủ sở của đạo đặt ở địa phận Đốc Vạn Thượng và Đốc Vạn Hạ, sau dời đến chỗ hiện nay. Năm Minh Mệnh thứ 18, đặt cửa quan để đánh thuế; năm Tự Đức thứ 1 bỏ.

Bảo Thông Bình: ở phía đông Vàm Dừa, cách huyện Kiến An 226 dặm về phía tây, chu vi 59 trượng cao 4 thước, mở hai cửa. Đầu đời Gia Long đặt ở địa phận thôn Vĩnh Thịnh, năm thứ 18 dời đến chỗ hiện nay. Năm Minh Mệnh thứ 21, đắp bằng đất. Năm Thiệu Trị thứ 1 lại đắp thêm một lũy dài 80 trượng, cao 5 thước.

Bảo Tuyên Uy: ở thôn Tuyên Uy cách huyện Kiến Hưng 143 dặm về phía tây, chu vi 58 trượng, cao 4 thước, đặt từ đầu đời Gia Long. Đến năm Minh Mệnh thứ 18, đặt cửa quan để đánh thuế; năm thứ 21 đắp bằng đất, năm Thiệu Trị thứ 3, bỏ cửa quan.

Bảo Cửu An: ở phía trên bảo Thông Bình và phía dưới bảo Du Hùng. Bảo đặt 3 đồn: đồn giữa chu vi 61 trượng 4 thước, cao 6 thước, đồn tả chu vi 26 trượng, cao 6 thước, đồn hữu chu vi 17 trượng, cao 8 thước. Năm Thiệu Trị thứ 2 đắp bằng đất, năm Tự Đức thứ 3 bỏ.

Bảo Trấn Nguyên: ở thôn Vĩnh Thịnh, cách huyện Kiến Hưng 202 dặm về phía tây, đặt hai bảo tả hữu. Bảo phía tả chu vi 54 trượng, mở 42 cửa, bảo phía hữu chu vi 49 trượng, mở 2 cửa. Đầu đời Gia Long gọi là thủ sở Cơ Ca Minh, sau đổi là thủ sở Cơ Nguyên, ở hạ lưu sông Bát Chiên; năm thứ 18 dời đến chỗ hiện nay. Năm Minh Mệnh thứ 21 đắp bằng đất và đổi tên hiện nay.

Cửa quan Mĩ Tho: ở huyện Kiến Hưng. Năm Minh Mệnh thứ 16 đặt cửa quan để đánh thuế, năm Thiệu Trị thứ 3 bỏ.

Cửa quan Mậu Đăng: ở huyện Kiến Đăng. Năm Minh Mệnh thứ 18 đặt cửa quan để đánh thuế, năm Tự Đức thứ 1 bỏ.

Tấn của Tiểu: ở cách huyện Kiến Hoà 55 dặm về phía đông. Cửa tấn rộng chừng 1 dặm, thủy triều lên sâu 28 thước, thủy triều xuống sâu 23 thước. Phía đông bắc ngoài cửa tấn có bãi cát ngầm, tục gọi là bãi Mông, dài 10 dặm rộng 3 dặm. Phía đông nam có bãi Tham dài 8 dặm, rộng 2 dặm, cây cối cao thấp không đều, hình dáng như con dê đi lúc ngóc đầu, lúc cúi đầu. Lòng lạch bùn lầy, quanh co nhỏ bé, đi ngược dòng 12 dặm đến thủ sở. Trên cửa tấn có bảo bằng đất, gọi là đồn Từ Linh, chu vi 60 trượng, cao 5 thước 5 tấc, mở 2 cửa. Dựng từ năm Minh Mệnh thứ 15, đến năm Thiệu Trị thứ 3 và thứ 7, hai lần sửa lại.

Tấn của Đại: ở cách huyện Kiến Hoà 58 dặm về phía đông, cửa tấn rộng chừng 7 dặm, thủy triều lên sâu 27 thước, thủy triều xuống sâu 22 thước, bùn sâu lầy lội, lòng rạch nhỏ hẹp quanh co, ít khi có thuyền bè ra vào. Bãi Nhật Bản ở phía tây lạch, trên bãi lập bảo bằng đất, gọi là đồn Thừa Đức, chu vi 86 trượng, cao 5 thước, mở 2 cửa. Năm Minh Mệnh thứ 15 đắp, năm Tự Đức thứ 1 sửa lại.

Tấn Ba Lai: ở cách huyện Kiến Hoà chừng 76 dặm về phía đông. Cửa tấn rộng chừng 2 dặm, thủy triều lên sâu 26 thước, thủy triều xuống sâu 21 thước. Phía đông bắc có bãi, gọi là bãi Thuyền, dài 4 dặm rộng 2 dặm, như hình hổ phục. Phía đông nam có

bãi Sào, dài chừng 1 dặm, rộng 69 trượng, chỗ này bờ bụi cao rậm, ít đỗ thuyền ghe. Trên tấn có đồn Thuận Phúc, chu vi 32 trượng 8 thước, cao 4 thước 5 tấc. Năm Thiệu Trị thứ 2 đắp bằng đất.

NHÀ TRẠM

Trạm sông Định Tân: ở địa phận thôn Nhân Nghĩa thuộc huyện Kiến Hưng. Phía đông đến trạm sông Gia Tự 24 dặm linh, phía tây đến trạm sông Định Hòa 34 dặm linh.

Trạm sông Định Hoà: ở địa phận thôn Nhân Hậu huyện Kiến Hoà. Phía tây đến trạm sông Định An 34 dặm linh.

Trạm sông Định An: ở địa phận thôn Hội Phú huyện Kiến Hoà. Phía tây đến trạm sông Vĩnh Phúc tỉnh Vĩnh Long 40 dặm linh.

CHỢ VÀ QUÁN

Chợ Mĩ Tho: ở huyện Kiến Hưng, tục gọi là chợ Phố Lớn, nhà ngói cột chạm, chùa rộng, đình cao, tàu biển thuyền sông đi lại như mắc cửi, thật là chỗ đại đô hội. Từ loạn Tây Sơn, chỗ này từng là chiến trường bị đốt phá hầu hết. Từ năm Mậu Thân đời trung hưng trở đi, nhân dân đã trở về dần, tuy gọi là trù mật, nhưng so với trước chưa được một nửa. Năm Nhâm Tí, bắc cầu Qui Mộc để đi đến đồn

Kiến Định, năm Tân Dậu cầu hồng không sửa lại, nay phải đi đò ngang.

Chợ Phú Lương: tục gọi chợ sông Tranh, ở địa phận huyện Kiến Hưng, quán xá đông đúc, có bến chùa Phật ở đầu phía đông, đều là những nhà bán gạo thóc cho nên thuyền gạo tụ tập ở đấy. Cũng là một loại chợ lớn.

Chợ Hưng Lợi: tục gọi chợ Vũng Cù, ở phía nam thôn An Định về phía bắc huyện Kiến Hưng, hàng quán liền nhau, chợ gần sông cái, người đi lại thường đổ thuyền đợ nước thủy triều, cho nên trên sông có nhiều thuyền bán thức ăn.

Chợ Giòng Cát: ở huyện Kiến Hưng, nhiều nhà làm nghề nấu rượu, rượu ngon ở Nam Kỳ phần nhiều ở đây ra.

Chợ Trà Luật: ở huyện Kiến Hưng, tục gọi chợ Hang Xôi.

Chợ Đẻ Vông: ở huyện Kiến Hoà, vì dân ở đây làm nghề chài lưới, nên gọi tên thế.

Chợ Kiến Định: ở huyện Kiến Hưng, đầu chợ có lị sở của phủ.

Chợ Giòng Lễ: ở huyện Kiến Hoà, đầu chợ có cầu dài 6 thước.

Chợ Ca Hon: ở huyện Kiến Hoà, cách chợ về phía đông chừng 1 dặm có chợ Gạo, gần về phía bắc có chợ Lương, cách 7 dặm có chợ Văn, 8 dặm có chợ Sinh.

Chợ An Bình: tục gọi chợ Cái Bè, ở huyện Kiến Hoà, hàng quán đông đúc, nhiều nhà làm nghề nhuộm, nhà giàu thường chứa cau đem bán ở Sài Gòn, lái buôn hay đóng thuyền để đi buôn bán ở Cao Mên.

Chợ Mĩ Quý: ở huyện Kiến Đăng.

Chợ Hoà Sơn: ở huyện Kiến Đăng.

Chợ Hội Sơn: ở huyện Kiến Đăng.

CẦU VÀ ĐÒ

Cầu Mĩ Tho: ở huyện Kiến Hưng, dài 15 trượng. Cách cầu này về phía tây chừng 3 dặm có cầu Cái Ngang dài 7 trượng, lại cách 1 dặm nữa cũng về phía tây có cầu Bến Chùa, dài 6 trượng 5 thước.

Cầu Danh Bình: ở huyện Kiến Hưng, dài 8 trượng.

Cầu Vọng Thê: ở huyện Kiến Hưng, dài 6 trượng.

Cầu An Đức: ở huyện Kiến Hưng, dài 6 trượng.

Cầu Giồng Dưa: ở huyện Kiến Hưng, dài 4 trượng, tục gọi cầu Lão Lãnh.

Cầu Giồng Triệu: ở huyện Kiến Hưng, dài 4 trượng 5 thước .

Cầu Giồng Sao: ở huyện Kiến Hưng, dài 4 trượng.

Cầu Mĩ Lương: ở huyện Kiến Đăng, dài 17 trượng, tục gọi cầu Cái Thìa.

Cầu Mĩ Long: ở huyện Kiến Hưng, dài 5 trượng, tục gọi cầu Rạch Miếu.

Cầu Cái Lao Hạ: ở huyện Kiến Hưng, dài 6 trượng.

Cầu Cái Bàu: ở huyện Kiến Hưng, dài 7 trượng 5 thước.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xã Tắc: ở thôn Bình Tạo huyện Kiến Hưng về phía tây tỉnh thành. Đàn hướng về phía bắc, thờ thần Xã Tắc bản tỉnh. Phần thứ nhất chu vi 16 trượng, 9 thước, cao 2 thước 5 tấc; phần thứ hai, chu vi 40 trượng 4 thước, cao 1 thước 3 tấc, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Tiên Nông: ở thôn Điều Hoà huyện Kiến Hưng, về phía đông tỉnh thành, đàn hướng về phía nam, thờ thần Tiên Nông; chu vi 14 trượng 4 thước, cao 2 thước 7 tấc, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 13, có 3 mẫu tịch điền, ở góc đông bắc có kho thần thương.

Đàn Sơn Xuyên: ở phía tây nam tỉnh thành, dựng năm Tự Đức thứ 5.

Miếu Hội Đông: ở thôn Mĩ Chính huyện Kiến Hoà, về phía đông tỉnh thành, thờ các tôn thần âm

dương thượng đẳng, trung đẳng và hạ đẳng trong bản cảnh. Có 3 gian chính đường và 5 gian tiền đường. Miếu được dựng từ năm Gia Long thứ 7, năm Tự Đức thứ 3 sửa chữa.

Miếu Thành Hoàng: ở thôn Bình Tạo huyện Kiến Hưng, về phía tây tỉnh thành, thờ thần Thành Hoàng bản cảnh. Có 3 gian tiền đường. Miếu được dựng từ năm Thiệu Trị thứ 2, năm Tự Đức thứ 2 sửa chữa.

Miếu Long Vương: ở thôn Từ Linh, về phía nam cửa Tiểu và phía đông huyện Kiến Hoà, thờ thần Nam Hải Long Vương. Có 1 gian 2 chái, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 16.

CHÙA QUÁN

Chùa Linh Thứu: ở thôn Thịnh Phú, huyện Kiến Hưng, chùa rất cổ, cũng là nơi danh thắng. Năm Gia Long thứ 10 ban biểu ngạch đề “Long tuyên tự”, năm thứ 11 sư chùa mộ 10 người dân ngoại tịch đặt làm phu chùa, được miễn binh đao. Năm Thiệu Trị thứ 1, đổi tên hiện nay.

Chùa Linh Phong: có tên nữa là chùa Thành, ở thôn Tân Hợp, huyện Kiến Hưng. Chung quanh chùa thường có hoa sen, cũng là thắng cảnh.

Chùa Bảo Lâm: ở thôn Phú Hội huyện Kiến Hưng. Năm Gia Long thứ 2, người đàn bà trong thôn là Nguyễn Thị Đạt bỏ của riêng ra để dựng.

Chùa Thiên Phúc: ở thôn Mĩ Hoá, huyện Kiến Hoà. Năm Gia Long thứ 2, người trong thôn là Ban Văn Thiên bỏ cửa riêng ra để dựng một toà chùa năm gian. Phong cảnh cũng đẹp, đến nay hương lửa không gián đoạn.

Hội quán Kim Bảo: ở thôn Mĩ Chính huyện Kiến Hoà. Năm Gia Long thứ 18, người thôn Phú Hội là Nguyễn Ngọc Giảng dựng, thờ Quan Thánh đế quân.

NHÂN VẬT

Nguyễn Hoàng Đức: người huyện Kiến Hưng, nguyên họ Hoàng, sau được cho đổi họ Nguyễn. Đức có sức mạnh hơn người, đời bấy giờ gọi là “hổ tướng”. Theo đòi sau ngựa, trải đủ gian hiểm bị Tây Sơn bắt, sau nhân sơ hở trốn ra được, bèn đi sang Xiêm La để tìm xa giá (Nguyễn Ánh). Gặp lúc Thế Tổ về Gia Định, Đức liền từ Xiêm trở về, vua thấy rất mừng, cho chức Trung Dinh giám quân Chưởng cơ, vì có công, thăng Hữu quân Bình tây Tướng quân. Năm Tân Sửu đóng quân ở Thị Dã, cầm cự với tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu. Khi Diệu chạy trốn, Đức vẫn trấn thủ Bình Định, phong tước quận công, sau ra tổng trấn Bắc Thành thay Nguyễn Văn Thành, rồi lại về trấn thủ Gia Định. Khi chết được tặng Thái phó, liệt thờ ở miếu trung hưng công thần, lại cho thờ phụ ở Thế miếu, tước Kiến Xương Quận công.

Lê Văn Quân: người huyện Kiến Hưng, khoẻ mạnh quả cảm, chiến đấu hăng, có công đi theo Vọng Các, sau trở về Gia Định, đánh trận nào cũng lập được chiến công, làm đến Bình tây Đô đốc chưởng Tiền quân quận công. Sau đánh giặc bị bại trận, hổ thẹn bực tức, tự sát.

Hồ Văn Lân: người huyện Kiến Đăng, trước làm Cai đội, hội quân với Điều khiển Dương Văn Trưng đánh giặc ở Long Hồ, lại theo Đỗ Thanh Nhân đi đánh Chân Lạp, khi đã dẹp yên, Văn Lân được lưu làm bảo hộ. Sau đó Tây Sơn vào cướp Gia Định, xa giá phải chạy ra ngoài, Lân thu thập tàn quân đánh phá được giặc ở Long Hồ. Sau thắng Chưởng cơ, quản lãnh quân Quảng Nam để đánh giặc. Giặc lại vào cướp, quân ta thất lợi, Văn Lân lại do đường Lô Việt chạy sang Xiêm La theo xa giá. Năm Đinh Mùi, nhà vua chuẩn bị trở về, trước sai Lân về Kiến Giang thu thập binh sĩ họp ở Mĩ Tho, đánh nhau với giặc ở sông Chanh, thắng trận, theo xa giá về Gia Định, quản cơ Hữu Thủy lại thắng Chưởng cơ. Khi chết được tặng Thiếu Bảo Quận công.

Phạm Văn Trường: người huyện Kiến Hoà, đầu đời trung hưng tông quân làm đến Vệ úy Hùng Phong, theo Hoài quốc công Võ Tánh giữ thành Bình Định, sau ốm chết, được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở đền Chiêu Trưng và miếu Trưng hưng công thần.

Lại người cùng huyện là Nguyễn Phương Giao làm Vệ úy vệ Nghị Võ, theo quân đi giữ thành Bình Định đánh nhau với giặc, chết trận, cũng tặng Chương cơ, liệt thờ ở các đền miếu.

Mạc Văn Tô: người huyện Kiến Hoà, bắt đầu theo Hoài quốc công Võ Tánh dấy quân đánh giặc, có công được thăng đến Vệ úy vệ Hồ Oai hậu quân, hành lưu thủ Trấn Biên, lại điều sang chức Hữu quân Phó tướng, Khâm sai Chương cơ. Năm Gia Long thứ 11 đóng giữ Quang Hoá để phòng ngự Xiêm La. Năm Minh Mệnh thứ 2, tuổi già, về hưu rồi chết.

Đoàn Cảnh Cư: người huyện Kiến Phong, có công theo đi Vọng Các, trải làm Thống binh Cai cơ, Tả quân Phó trung chi Vệ úy vệ Tuyển Phong hậu. Mùa hè năm Ất Mão theo đại binh đi cứu viện thành Diên Khánh. Cư đánh nhau với giặc ở núi Thị Nghi, chết trận, được tặng Chương cơ, liệt thờ ở hai miếu Hiến Trung và Trung hưng công thần.

Hoàng Văn Từ: người huyện Kiến Hoà, có công theo đi Vọng Các làm Chánh vệ vệ Cung Võ, theo đi đánh Qui Nhơn, đánh nhau với giặc ở Thạch Cốc, chết trận được tặng Chương cơ, liệt thờ ở hai miếu Hiến Trung và Trung hưng công thần.

Nguyễn Văn Thư: người huyện Kiến Phong, khảng khái có khí tiết. Lúc đầu chiêu mộ nghĩa dũng,

theo Tôn Thất Hội đi đánh giặc, trải làm đến Hậu quân phó tướng, Khâm sai Chưởng cơ, theo đi đánh Thi Nại, bị đại bác của giặc bắn chết, được tặng Chưởng dinh liệt thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Trương Văn Hoảng: người huyện Kiến Phong, có công theo đi Vọng Các, làm đến Vệ úy vệ Đông Võ, theo đi đánh Qui Nhơn, chết trận, tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở hai miếu Hiển Trung và Trung hưng công thần.

Đặng Văn Lương: người huyện Kiến Hưng, có công theo đi Vọng Các, làm Chưởng cơ. Năm Giáp Thìn theo vua về Gia Định, đánh nhau với giặc ở Ba Lai, chết trận, liệt thờ ở hai miếu Hiển Trung và Trung hưng công thần.

Nguyễn Hoài Quỳnh: người huyện Kiến Hoà, có văn học, thi đậu được bổ chức Phủ lễ sinh, thăng Tham luận dinh Hồ Oai, theo Hoài quốc công Võ Tánh giữ thành Bình Định. Khi thành bị hạ, Hoài Quỳnh trốn về kinh. Sau bổ ra Hiệp trấn hai trấn Bình Định và Nghệ An, thăng Tả tham tri Hình bộ, lãnh Hình tào Bắc Thành.

Nguyễn Văn Hiếu: người huyện Kiến Hưng, là hậu duệ của Cương quốc công Nguyễn Xí đời Lê, di cư đến huyện Kiến Hưng. Đầu theo Hoài quốc công Võ Tánh dấy binh, trải làm Cai cơ, Trưởng chi, sau theo Võ Tánh giữ thành Bình Định. Đánh nhau với

giặc ở cửa đông, bị giặc bắn què chân và bị bắt. Sau nhân sơ hởi, lại trốn về, được thăng Hậu quân phó tướng, đem quân đi thú ở Bắc Thành, lãnh chức Đề chính, sau ra trấn thủ Nam Định. Hiếu là người khiêm tốn hoà nhã, trị dân có chính tích tốt. Năm Minh Mệnh thứ 7, thăng Phó đô thống chế Tả dinh Thần sách, vẫn lãnh trấn thủ Nghệ An; năm thứ 8 sung Kinh lược đại sứ Nam Định trở về thăng thự Tả quân Đô thống chế vẫn lãnh trấn thủ Nghệ An như cũ, sau ra tổng đốc Hà- Ninh, lại triệu về thăng Tả quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự, tước Lương Năng bá. Năm Tự Đức thứ 3, được bổ sung thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Lê Văn Thuy: người huyện Kiến Hưng. Đầu đời trung hưng đầu quân cho làm Cai đội Tượng quân, từng theo đi đánh giặc có công lao, thăng Vệ úy vệ Kinh Tượng. Năm Minh Mệnh 15, phái đi bắt giặc ở Cam Lộ, vượt lên hàng đầu, bắt sống được tướng Xiêm đánh lui được quân Xiêm, vì quân công thăng Chưởng cơ, phong Thông Cương nam.

LIỆT NỮ

Nguyễn Thị Liệu: người huyện Kiến Đăng, một hôm đi đường một mình; gặp tên Giao người địa phương cường bức thông gian, thị cố giữ trinh tiết, rồi chết, thân không bị ô, năm Thiệu Trị thứ 5 được biểu dương.

THỔ SẢN

Gạo tẻ, gạo nếp: cũng như ở Gia Định.

Dã cốt: Tục gọi lúa ma, huyện Kiến Đăng, có nhiều thứ lúa này, sinh sản ở chỗ ẩm thấp trong rừng trong bụi. Hàng năm vào tháng 9 tháng 10 thóc chín sắc vàng, có thể ăn được, người địa phương ngắt lấy để dùng.

Đậu: có đậu trắng, đậu đen, đậu vàng, đậu hợp hoan, đậu xanh.

Khoai: có khoai trắng, khoai lang, củ mài.

Dưa: có dưa hấu, bí ngô, bí đao, dưa gang, dưa chuột, mướp, mướp đắng.

Quả: quả xoài, chuối (chủng loại rất nhiều, nhưng có chuối ngự là ngon hơn cả, thứ chuối này không nở bắp trở buồng, quả từ trong cây trở ra, to lớn thơm ngon, khác với thứ chuối khác), mít, thạch lựu, cam, quít, cau, dừa.

Rau: hành, tỏi, kinh giới, hẹ mùi.

Hoa: cúc vạn thọ, sen nước, sen cạn, mẫu đơn, hoa cúc, hoa nhài, hoa mào gà.

Cỏ: có cỏ lác, cỏ tranh.

Cây, gỗ: mít, mù u, bách bì, dừa nước, dâu, vông, bưởi, thốt nốt.

Tre: tre gai, tre xanh, tre đặc ruột, tre hoa (sản ở huyện Kiến Đăng, văn nhỏ và thưa như hoa rắc).

Mây: mây chằm (bốn huyện đều có, nhiều nhất là hai huyện Kiến Hưng và Kiến Hoà) hằng năm phải nộp.

Vị thuốc: hắc hương, tử tô, hương phụ, sinh khương, hương nhu.

Hàng hoá: lụa vải, nhiều rượu.

Loài cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng.

Loài thú: voi, hổ, ngựa rừng, lợn rừng, hươu, nai, cây, cáo.

Loại cá: cá, lươn, tôm, ếch, cá sấu.

Loài có vỏ: rùa, ba ba, ốc gạo, sò huyết.

ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ

QUYỂN XXIX

TỈNH VĨNH LONG

Đông tây cách nhau 205 dặm, nam bắc cách nhau chừng 119 dặm, phía đông đến biển giáp địa giới tỉnh Định Tường 171 dặm, phía tây đến Tiền Giang thuộc địa giới tỉnh An Giang 34 dặm, phía nam đến Hậu Giang thuộc địa giới tỉnh An Giang 99 dặm, phía bắc đến Tiền Giang thuộc địa giới tỉnh Định Tường 20 dặm, phía đông nam đến biển 160 dặm, phía tây nam đến địa giới tỉnh An Giang 53 dặm, phía đông bắc đến địa giới tỉnh Định Tường 28 dặm, phía tây bắc đến địa giới tỉnh Định Tường 11 dặm. Từ tỉnh lỵ đi về phía bắc đến Kinh 1.992 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn thuộc khu vực sao Dư Quỷ, về tinh thứ sao Thuần Thủ.

DỰNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Xưa là đất Tầm Bào. Bắt đầu bản triều kinh lí phương Nam, đặt phủ Gia Định, mộ dân đến ở, lại lập trang trại, man nâu để có thống thuộc. Năm Nhâm Tí (1732) Túc Tông thứ 7, thấy địa thế Gia Định rộng rãi, bèn chia đất tây nam dinh Phiên Trấn đặt châu Định Viễn, dựng dinh Long Hồ, vẫn lệ vào phủ Gia Định. Năm Bính Tí Thế Tông thứ 19 (1756) vua nước Cao Mên là Nặc Ông Nguyên dâng đất hai phủ là Tầm Đôn và Xôi Rạp cho đổi theo châu Định Viễn quản hạt. Năm Đinh Sửu (1757) vua Cao Mên Nặc Ông Tôn lại dâng đất Tầm Phong Long; lại dời dinh Long Hồ đến xứ Tầm Bào (nay là đất thôn Long Hồ); lại đặt đạo Đông Khẩu ở Sa Đét, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, đều lệ vào dinh Long Hồ. Cuộc loạn năm Giáp Ngọ, đất này bị quân Tây Sơn giày xéo luôn mấy năm. Năm Quý Hợi thứ 2 (1803) Thế Tổ Cao Hoàng Đế lập địa đồ son, cắt lấy địa giới dinh Long Hồ, đặt dinh Hoàng Trấn; năm Canh Tí đổi làm dinh Vĩnh Trấn, đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ và Kí lục. Năm Mậu Thân, đem 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang của Hà Tiên lệ vào, đặt Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp. Năm Gia Long thứ 7 đổi làm trấn Vĩnh Thanh, thống thuộc thành Gia Định, lại thăng châu Định Viễn làm phủ, 3 tổng (Vĩnh Bình, Vĩnh

An và Tân An) đều thăng làm huyện, năm thứ 9 lại đem hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang lệ thuộc trấn Hà Tiên như cũ; năm thứ 12 đặt thêm huyện Vĩnh Định. Năm Minh Mệnh thứ 4, chia đất huyện Tân An đặt hai huyện là Tân An và Bảo An, đặt phủ Hoàng An; năm thứ 13 đổi làm trấn Vĩnh Long, lại đổi trấn làm tỉnh, lấy hai huyện Thuận Nghĩa và Trà Vinh trước kia thuộc phủ Lạc Hóa thành Gia Định cho lệ vào tỉnh, đặt chức Tổng đốc Long - Tường thống hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, mỗi tỉnh đều đặt một Bố chánh và một Án sát, đem hai huyện Vĩnh Định, An Định và đạo Châu Đốc đổi lệ thuộc tỉnh An Giang, đặt thêm huyện Vĩnh Trị cho lệ vào phủ Định Viễn. Năm thứ 14, nghịch Khôi nổi loạn, tỉnh thành thất thủ, sau lấy lại được. Năm thứ 18, đặt thêm phủ Hoàng Trị và hai huyện Bảo Hựu và Duy Minh. Năm Tự Đức thứ 4, bỏ phủ Hoàng An gồm vào Hoàng Trị. Nay lãnh 3 phủ, 8 huyện⁽¹⁾.

Phủ Định Viễn: ở cách tỉnh thành chừng 2 dặm về phía đông; đông tây cách nhau 76 dặm, nam bắc cách nhau 62 dặm, phía đông đến địa giới huyện Duy Minh phủ Hoàng Trị 28 dặm, phía tây đến địa giới huyện An Xuyên tỉnh An Giang 48 dặm, phía

(1) Thời Pháp thuộc tỉnh Vĩnh Long chia làm 3 tỉnh tỉnh Vĩnh Long (phủ Định Viễn cũ), tỉnh Bến Tre (phủ Hoàng Trị và phủ Hoàng An cũ), tỉnh Trà Vinh (phủ Lạc Hóa cũ).

nam đến địa giới huyện An Xuyên tỉnh An Giang 30 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tân Minh phủ Hoàng Trị 33 dặm. Nguyên là đất Thủy Chân Lạp, bản triều mới khai thác, đặt châu Định Viễn, lãnh ba tổng Vĩnh Bình, Vĩnh An và Tân An. Năm Gia Long thứ 7 thăng làm phủ và thăng ba tổng làm huyện; năm thứ 12, đặt thêm huyện Vĩnh Định. Năm Minh Mệnh thứ 4, trích đất huyện Tân An đặt riêng phủ Hoàng An; năm thứ 13, đem hai huyện Vĩnh Định và Vĩnh An cho lệ vào tỉnh An Giang; lại chia đất huyện Vĩnh Bình đặt thêm huyện Vĩnh Trị. Nay lãnh 2 huyện, 14 tổng, 116 xã thôn.

Huyện Vĩnh Bình: đông tây cách nhau 44 dặm, nam bắc cách nhau 61 dặm, phía đông đến địa giới huyện Vĩnh Trị 36 dặm, phía tây đến địa giới huyện An Xuyên tỉnh An Giang 8 dặm, phía nam đến địa giới huyện Vĩnh Định tỉnh An Giang 30 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Duy Minh phủ Hoàng Trị 31 dặm. Nguyên là đất tổng Vĩnh Bình, năm Gia Long thứ 7 đổi thăng làm huyện, thuộc phủ kiêm lí. Lãnh 8 tổng, 75 xã thôn.

Huyện Vĩnh Trị: ở cách phủ 57 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 41 dặm, nam bắc cách nhau 51 dặm, phía đông đến địa giới huyện Trà Vinh phủ Lạc Hoá 17 dặm, phía tây đến địa giới huyện Vĩnh Bình 23 dặm, phía nam đến địa giới

huyện Thuận Nghĩa phủ Lạc Hoá 33 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tân Minh phủ Hoàng Trị 18 dặm. Nguyên là đất huyện Vĩnh Bình, năm Minh Mệnh thứ 13, tách ra đặt tên huyện hiện nay; năm thứ 16 trích đất hai tổng của huyện này, phân phối lệ vào hai huyện Thuận Nghĩa và Trà Vinh phủ Lạc Hoá, lại đem một tổng người Thổ của huyện Trà Vinh đổi lệ vào huyện này. Nay lãnh 6 tổng, 43 xã thôn.

Phủ Hoàng Trị: ở cách tỉnh thành 65 dặm về phía đông; đông tây cách nhau 140 dặm linh, nam bắc cách nhau 53 dặm; phía đông đến biển 100 dặm linh, phía tây đến giang phận huyện Kiến Đăng tỉnh Định Tường 40 dặm, phía nam đến địa giới huyện Vĩnh Trị phủ Định Viễn 25 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường 28 dặm. Nguyên là đất tổng Tân An. Năm Gia Long thứ 7 thăng làm huyện, lại chia làm hai tổng Tân Minh và Bảo An. Năm Minh Mệnh thứ 4 thăng huyện Tân An làm phủ Hoàng An, đem hai tổng Tân Minh và Bảo An làm huyện lệ vào phủ ấy; năm 18 lại chia huyện Tân Minh làm hai huyện Tân Minh và Duy Minh, vẫn lệ vào phủ Hoàng An, chia huyện Bảo An làm hai huyện Bảo An và Bảo Hựu, đặt riêng phủ Hoàng Đạo kiêm lí huyện Bảo Hựu và thống hạt huyện Bảo An. Năm Thiệu Trị thứ 4 đổi phủ Hoàng Đạo làm phủ Hoàng Trị. Năm Tự Đức thứ 4 bỏ phủ Hoàng An. Còn phủ

Hoàng Trị vẫn kiêm lí huyện Bảo Hựu, kiêm nhiếp huyện Bảo An thống hạt hai huyện Tân Minh và Duy Minh. Nay lãnh 4 huyện, 22 tổng, 151 xã thôn bang.

Huyện Bảo Hựu: đông tây cách nhau 52 dặm, nam bắc cách nhau 26 dặm, phía đông đến địa giới huyện Bảo An 12 dặm, phía tây đến giang phận huyện Kiến Đăng tỉnh Định Tường 40 dặm, phía nam đến địa giới hai huyện Tân Minh và Duy Minh 11 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường 15 dặm. Nguyên là đất huyện Bảo An, năm Minh Mệnh thứ 18 trích đặt thành huyện hiện nay, do phủ Hoàng Trị kiêm lí. Nay lãnh 6 tổng gồm 42 xã, thôn và bang.

Huyện Bảo An: ở cách phủ 35 dặm về phía đông; đông tây cách nhau 43 dặm, nam bắc cách nhau 28 dặm, phía đông đến cửa biển Ngao Châu 21 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bảo Hựu 22 dặm, phía nam đến địa giới huyện Duy Minh 12 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Kiến Hoà tỉnh Định Tường 16 dặm. Nguyên là đất tổng Tân An, năm Gia Long thứ 7 thăng làm huyện Bảo An, thuộc phủ Định Viễn. Năm Minh Mệnh thứ 4 đổi lệ vào phủ Hoàng An, năm thứ 18 đổi thuộc phủ Hoàng Trị thống hạt. Năm Tự Đức thứ 4, do phủ kiêm nhiếp. Nay lãnh 5 tổng gồm 27 xã, thôn bang. Lị sở của huyện lị trước ở địa phận của thôn An Lí, nay bỏ.

Huyện Tân Minh: ở cách phủ 15 dặm về phía nam; đông tây cách nhau 34 dặm, nam bắc cách nhau 27 dặm; phía đông đến địa giới huyện Duy Minh 11 dặm; phía tây đến địa giới huyện Vĩnh Bình phủ Định Viễn 23 dặm, phía nam đến địa giới huyện Vĩnh Trị phủ Định Viễn 14 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Bảo Hựu 13 dặm. Nguyên là đất tổng Tân Minh, đặt năm Gia Long thứ 7, thuộc huyện Tân An. Năm Minh Mệnh thứ 4, thăng làm huyện, chia làm 11 tổng, lệ vào phủ Hoàng An, năm thứ 18 trích 5 tổng lệ vào huyện Duy Minh. Năm Tự Đức thứ 4 bỏ phủ Hoàng An, lấy huyện lệ vào phủ Hoàng Trì. Nay lãnh 6 tổng, 41 xã thôn bang.

Huyện Duy Minh: ở cách phủ 40 dặm về phía đông; đông tây cách nhau 54 dặm, nam bắc cách nhau 22 dặm, phía đông đến biển 46 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tân Minh 8 dặm, phía nam đến giang phận huyện Trà Vinh phủ Lạc Hoá 12 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Bảo Hựu và Bảo An 10 dặm. Nguyên là đất huyện Tân Minh, năm Minh Mệnh thứ 18 tách ra đặt thành huyện hiện nay, lệ vào phủ Hoàng An. Năm Tự Đức thứ 4 bỏ phủ Hoàng An, lấy huyện lệ vào phủ Hoàng Trì, do huyện Tân Minh tinh nhiếp quản; năm thứ 13 lại đặt tri huyện. Nay lãnh 5 tổng, 34 xã thôn. Huyện lệ trước ở thôn Phúc Kiến, nay bỏ.

Phủ Lạc Hoá: ở cách tỉnh thành 136 dặm về phía nam; đông tây cách nhau 105 dặm, nam bắc cách nhau 90 dặm; phía đông đến cửa biển Cổ Chiên 36 dặm, phía tây đến địa giới Vân Châu tỉnh An Giang 69 dặm, phía nam đến rạch Cái Trưng tỉnh An Giang 8 dặm; phía bắc đến địa giới huyện Vĩnh Bình phủ Định Viễn 81 dặm. Nguyên là đất hai phủ Trà Vinh và Mân Thít của Chân Lạp, đầu bản triều làm đất nội thuộc; đầu đời trung hưng cho phiên mục là Nguyễn Văn Tồn chuyên quản dân Thổ và đặt đồn Uy Viễn. Năm Minh Mệnh thứ 6 đổi phủ Mân Thít làm huyện Thuận Nghĩa; phủ Trà Vinh làm huyện Trà Vinh, đặt tên phủ hiện nay, lệ vào thành Gia Định; năm thứ 13 chia tỉnh hạt, đổi lệ vào tỉnh Vĩnh Long. Nay lãnh 2 huyện, 10 tổng, 146 xã thôn.

Huyện Thuận Nghĩa: đông tây cách nhau 105 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm, phía đông đến cửa biển Cổ Chiên 36 dặm, phía tây đến địa giới Vân Châu tỉnh An Giang 69 dặm; phía nam đến rạch Cái Trưng tỉnh An Giang 8 dặm; phía bắc đến địa giới huyện Trà Vinh 22 dặm. Nguyên là đất phủ Mân Thít; năm Minh Mệnh thứ 6 đổi đặt tên huyện hiện nay, do phủ Lạc Hoá kiêm lí, lại đem 11 thôn người Kinh thuộc huyện Vĩnh Trị phụ vào. Nay lãnh 5 tổng, 76 xã, thôn bang.

Huyện Trà Vinh: ở cách phủ 45 dặm về phía bắc; đông tây cách nhau 84 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm, phía đông đến cửa biển Cổ Chiên 75 dặm, phía tây đến địa giới huyện Vĩnh Trị phủ Định Viễn 9 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thuận Nghĩa 23 dặm, phía bắc đến giang phận huyện Duy Minh phủ Hoàng Trị 7 dặm. Nguyên là đất phủ Trà Vinh, năm Minh Mệnh thứ 6 đổi đặt tên huyện hiện nay, do phủ thống hạt; năm thứ 16 lại đem 20 thôn người Kinh thuộc huyện Vĩnh Trị đổi làm hai tổng Trà Bình và Vĩnh Trị cho lệ vào huyện. Nay lãnh 6 tổng, 70 xã thôn.

HÌNH THẾ

Đất ở bãi biển, xưa gọi là Áo Khu; phía tây nam giáp với An Giang mà làm môi răng, phía đông bắc sát Định Tường mà làm quần hạt; có sông cái chảy quanh thành quách, có biển lớn làm hào ao. Hai sông Tiền Giang làm thiên tạm⁽¹⁾ mạnh lớn; một đảo Côn Lôn đứng trấn ngoài khơi. Đồng nội màu mỡ, toàn ruộng vườn xanh tốt dân nhờ; bãi lạch quanh co, bên núi hố đều cùng hiểm trở. Các chợ Vĩnh Thành, Long Hồ thuyền ghe tấp nập, phố xá liền hàng, là nơi đô hội có tiếng, thật là một đất hình thặng ở Nam Kỳ.

(1) Thiên tạm: cái hồ sâu do trời đặt sẵn.

KHÍ HẬU

Bốn mùa khí hậu cũng giống Gia Định và Định Tường, mà đất thì thấp, ẩm và nhiều mù, sông chầm lưu thông không chứa lam chướng. Duy vì nóng ẩm bốc xông, nên hay sinh chướng phong. Thủy triều thì tháng 8 tháng 9 là lớn nhất, mà đầu nước đuối nước, nước lững, tên gọi khác nhau (thủy triều lên là đầu con nước, thủy triều rút là đuối con nước, nước buổi sáng chưa rút, nước buổi chiều đã lên là nước lững). Làm ruộng thì tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng giêng năm sau thu hoạch; cứ gieo một hộc thóc giống sẽ thu hoạch được trăm hộc, ruộng rất là tốt.

PHONG TỤC

Tính quen chịu nóng, thích ăn vị mặn, đồ ăn đồ dùng so với Gia Định thì mộc mạc hơn. Tế tự hôn nhân vừa theo tục vừa theo lễ. Kẻ sĩ chăm học, dân thích buôn bán, làm ruộng, đánh cá, đều nhằm mối lợi tự nhiên mà làm ăn, dùng sức ít mà được lợi nhiều. Đất đai rộng, thức ăn nhiều, không biết chứa cất. Người giỏi bơi lội, lại giỏi bắt cọp và câu cá sấu. Về kĩ nghệ thì còn vụng về. Quân tử thì trọng trung nghĩa danh tiết, tiểu nhân thì chơi bời xa hoa, không biết kiêng sợ. Tục sùng Phật, tin đồng cốt, phần nhiều trọng nữ thần. Có việc táng tế thì mời sư sãi lập đàn chay. Ở phủ Lạc Hoá thì người

ta còn theo phong tục Chân Lạp, áo mặc luôn đầu, quần quây cả tấm vải, rất tin Phật giáo, có người chết thì mời thầy chùa làm hoả táng. Viết chữ thì theo thầy chùa học tập. Hàng năm cứ những ngày 29, 30 tháng 8 và mồng 1 tháng 9 thì làm cỗ bàn cúng gia tiên, gọi là ngày tết. Từ khi đổi quan người Thổ, bổ quan người Kinh, thì đồ mặc đồ dùng cũng thay đổi, duy chữ viết táng tế và ngày tết thì vẫn theo tục cũ.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Vĩnh Long: chu vi 100 trượng, cao 1 trượng, rộng 2 trượng 5 thước, hào rộng 6 trượng, sâu 4 thước, chân quách chu vi 720 trượng, mở 5 cửa (cửa đông nam, cửa tây nam, cửa đông, cửa tây và cửa bắc), bắc 5 cầu qua hào. Thành cũ ở địa phận hai thôn Long Hồ và Tân Giao huyện Vĩnh Bình; năm Minh Mệnh thứ 13 dời đến địa phận thôn Bình Minh. Năm Nhâm Tý (1732) đầu bản triều làm lỵ sở dinh Long Hồ ở xứ Cái Bè, tức địa phận thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng tỉnh Định Tường; năm Đinh Sửu dời đến xứ Tầm Bào tức địa phận ấp Long An thôn Long Hồ bây giờ; năm Kỷ Hợi (1779) đầu dời trung hưng dời đến bãi Bà Lúa; năm Canh Tý lại dời đến địa điểm cũ là thôn Long Hồ; năm Minh Mệnh thứ 13 dời đến chỗ hiện nay, đắp thành đất, bốn góc có cạnh khía như hình hoa mai.

Lị sở phủ Định Viễn: chu vi 56 trượng, rào chông chà, ở địa phận thôn Bình Đức thuộc huyện Vĩnh Bình. Năm Gia Long thứ 12 đặt ở địa phận hai thôn Hợp An và Tân Mĩ Đông. Năm Minh Mệnh thứ 16 dời đến thôn Trường Xuân. Năm Tự Đức thứ 18 dời đến chỗ hiện nay.

Lị sở huyện Vĩnh Trị: chu vi 60 trượng, rào chông chà, ở địa phận thôn Phú Nhuận, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 13. Năm Tự Đức thứ 15 dời đến chỗ hiện nay.

Lị sở phủ Hoàng Trị: chu vi 57 trượng, rào chông chà, ở địa phận thôn An Đức huyện Bảo Hựu, trước là lị sở huyện Bảo Hựu, năm Minh Mệnh thứ 18 đổi làm phủ trị.

Lị sở huyện Bảo An: ở thôn An Nghĩa Trung. Trước ở thôn An Lí, năm Tự Đức thứ 13 dời đến chỗ hiện nay.

Lị sở huyện Tân Minh: chu vi 64 trượng, rào chông chà. Trước kia lị sở huyện Tân An ở địa phận thôn Phúc Hạnh xứ Ba Việt. Năm Minh Mệnh thứ 4 đổi làm lị ở phủ Hoàng An. Năm Tự Đức thứ 4, bỏ phủ Hoàng An, vẫn làm lị sở huyện Tân Minh.

Thành phủ Lạc Hoá: chu vi 64 trượng, cao 5 thước 4 tấc, mở 2 cửa, ở địa phận thôn An Thanh huyện Thuận Nghĩa. Năm Minh Mệnh thứ 4 đặt ở

địa phận thôn Thiện Mỹ, năm thứ 16 dời đến địa phận thôn Quảng Dã. Năm Thiệu Trị Thứ 1 dời đến thôn An Tĩnh. Năm Tự Đức thứ 16 dời đến chỗ hiện nay.

Thành huyện Trà Vinh: chu vi 56 trượng, cao 5 thước 4 tấc, mở 2 cửa, ở địa phận thôn Vĩnh Trường. Năm Minh Mệnh thứ 4, đặc ở địa phận xã Thanh Sái. Năm Thiệu Trị thứ nhất, dời đến chỗ hiện nay.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Vĩnh Long: ở địa phận huyện Vĩnh Bình, phía tây tỉnh thành. Năm Minh Mệnh thứ 7 dựng ở phía đông tỉnh thành; năm thứ 14 dời đến chỗ hiện nay.

Trường học huyện Vĩnh Trị: ở thôn Phú Nhuận, đặt năm Tự Đức thứ 15.

Trường học phủ Hoằng Trị: ở thôn An Đức, đặt năm Minh Mệnh thứ 18.

Trường học huyện Bảo An: ở thôn An Nghĩa Trung, đặt năm Tự Đức thứ 13.

Trường học huyện Tân Minh: ở thôn Phúc Hạnh, dựng năm Tự Đức thứ 4.

Trường học huyện Duy Minh: ở thôn An Định, dựng năm Tự Đức thứ 15.

HỘ KHẨU

Đời Gia Long số đinh 3.700 người hơn, nay 28.323 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 139.932 mẫu, ngạch thuế là 95.497 hộc thóc, 119.416 quan tiền, 1.460 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Đảo Côn Lôn: Theo *Gia Định thông chí*: đảo ở giữa biển đông, từ cửa Cần Giờ ra biển đi về phía đông thì hai ngày có thể đến; từ cửa Cổ Huyện đi thuyền, một ngày đêm có thể đến. Từ năm Minh Mệnh thứ 19 về trước thuộc trấn Gia Định, từ năm 20 về sau thuộc tỉnh Vĩnh Long. Trên đảo có ruộng, có thể trồng lúa đậu. Thổ sản có trâu ngựa, không có hùm beo. Dân cư thì có dân thôn An Hải, biên chế thành đội Thanh Hải, ở đây giữ đất không được dời đi nơi khác; hằng năm đi lấy yến sào, ốc tai voi, đồi mồi, con vích, dây mây để nộp. Giữa đảo rất nhiều cỏ tốt. Năm Canh Tuất đầu đời trung hưng, thường đem ngựa công chăn nuôi trong đảo. Năm Nhâm Ngọ Hiến Tông thứ 11 (1702), giặc biển An Liệt đi thuyền đến đậu ở đảo Côn Lôn, người tù trưởng là bọn Tô Lạt Gia Thi 5 người, chia làm 5 ban, cùng đồ đảng hơn 200 người, kết dựng trại sách,

của cải rất nhiều, bốn mặt đều đặt súng, ở hơn một năm. Trấn thủ Trấn Biên là Trương Phúc Phan chiêu mộ 15 người Chà Và, bí mật sai bọn trá hàng, rồi nhân đêm phóng lửa đốt trại, đâm chết nhất ban, nhị ban, bắt được ngũ ban, còn tam ban, tứ ban thì theo đường biển trốn thoát. Nhận được tin báo thì Trương Phúc Phan sai binh đi thuyền ra đảo thu hết của cải dâng nộp.

Sông Tiền Giang: ở cách huyện Vĩnh Bình 6 dặm về phía tây bắc, phát nguyên từ sông Sa Đét tỉnh An Giang, qua thôn Tân Hội huyện Vĩnh Bình, là chỗ chia địa giới hai tỉnh An Giang và Vĩnh Long, lại chảy 34 dặm, qua sông Đại Tuần, suốt đến Ba Lai, Mĩ Tho rồi chảy về phía nam đổ ra cửa Đại và cửa Tiểu, đây là chi lưu chính của sông cái, lại ở sông Đại Tuần chia thành ngã ba, một ngã qua phía đông tỉnh thành, làm sông cái Long Thành, chảy 136 dặm về phía nam rồi đổ ra cửa biển Cổ Chiên, một ngã qua thôn Phú Thuận sang phía đông 40 dặm làm sông cái Hàm Luông, lại chảy 123 dặm về phía nam đổ ra 2 cửa biển Bân Côn và Ngao Châu; một ngã do bờ phía hữu sông Hàm Luông chảy xuống chia làm hai nhánh: một nhánh qua hạ lưu sông Ba Lai 108 dặm về phía nam, rồi đổ ra cửa biển Ba Lai; một nhánh qua địa giới tỉnh Định Tường làm sông Trí Tường, chảy suốt ra cửa Đại

và cửa Tiểu. Sông này nhiều bãi cát bồi, chia thành nhiều đường nước, ngòi rạch như mắc cửi, ôm bãi vòng cồn, vào hói chia ngành, quán xuyên dọc ngang rồi mới ra biển. Năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửa đỉnh, khắc hình tượng vào Huyền đỉnh. Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng sông lớn và chép vào điển thờ.

Sông Hậu Giang: ở cách huyện Vĩnh Bình 52 dặm về phía nam. Nước sông này từ sông Châu Đốc tỉnh An Giang chảy qua phía bắc huyện Đông Xuyên, đến rạch Trà Ôn, đây là chỗ phân địa giới hai tỉnh An Giang và Vĩnh Long, bờ phía tây là địa giới tỉnh An Giang, bờ phía đông là địa giới tỉnh Vĩnh Long. Sông đến đây thì chuyển sang phía nam, qua địa phận đạo Trấn Di, đổ ra cửa Ba Thác. Nước sông chia chảy nhiều ngả, bao bọc cồn bãi, tưới tắm ruộng đồng, rất là lợi ích.

Sông Đại Tuấn: ở cách huyện Vĩnh Bình 6 dặm về phía bắc, nước sông từ phía đông sông Tiền Giang đổ xuống, trước kia có đặt tuần ty, nên gọi tên thế. Sông rộng 9 dặm, sâu 15 trượng, phía nam qua trước tỉnh thành, phía tây thông với sông Sa Đét, phía đông đổ vào hai cửa biển Ngao Châu và Ba Lai, ven sông mọc nhiều cây thủy liễu, bờ phía bắc là bãi Thi Hàn thuộc tỉnh Định Tường, là chỗ đường trạm sông phải đi qua.

Sông Long Hồ: ở cách huyện Vĩnh Bình 5 dặm về phía đông. Nước sông này từ sông Đại Tuần chảy đến, quanh co khuất khúc, bốn mùa lúc nào nước cũng ngon lành. Bãi cát và thôn xóm ở rải rác, hai phía đông tây, có chỗ như rừng như động, có chỗ như vực như đầm, nên gọi là Long Hồ. Sông quanh phía trước tỉnh thành, hợp với Tiền Giang, rộng 25 trượng, sâu hơn 2 trượng, chảy về phía đông nam 30 dặm rưỡi, đổ vào ngã ba sông Ba Kè ở thủ sở Kiên Thắng, thuộc huyện Vĩnh Bình. Ngả bên hữu chảy về phía nam 36 dặm đến rạch Trà Ôn (thuộc huyện Tân Nghĩa) thì hợp với Hậu Giang, ngả bên tả về phía đông 85 dặm rưỡi, đến sau thủ sở Mân Thít và Tân Thắng (thuộc huyện Vĩnh Trị), rồi lại đổ vào hạ lưu sông Tiền Giang và chảy ra cửa biển Cổ Chiên.

Sông Hàm Luông: ở cách huyện Bảo Hựu 44 dặm lệch về phía bắc, từ sông Đại Tuần chảy đến, rộng 5 dặm, sâu 15 trượng, thường có cá sấu ra vào. Bờ phía đông là địa giới huyện Bảo Hựu, bờ phía tây là địa giới huyện Vĩnh Bình. Nước chia thành hai đường: một đường chảy ra phía đông sông Tiền Giang 59 dặm, rồi đổ ra cửa biển Ba Lai; một đường chảy ra phía nam sông Tiền Giang 84 dặm, rồi đổ ra cửa biển Ngao Châu.

Rạch Tân Hội: ở cách huyện Vĩnh Bình chừng 10 dặm. Bờ phía đông thuộc địa giới tỉnh Vĩnh Long,

bờ phía tây thuộc địa giới tỉnh An Giang. Rạch rộng 10 trượng, sâu 1 trượng 5 thước, nước chảy về phía nam đến chỗ ngã ba thuộc địa phận thôn Phú Lộc, rồi chảy ngoặt sang phía bắc, thuộc chi phái sông Long Hồ, đường nước phía nam chảy 60 dặm qua ngã ba sông ở thủ sở Kiên Thắng, phía đông qua hai rạch Yên Phú và Lãng Đế thuộc địa phận huyện Vĩnh Trị, vào sông Tiền Giang, phía tây chảy ra rạch Trà Ôn thuộc địa phận huyện Thuận Nghĩa, thì hợp với sông Hậu Giang. Rạch này cũng là chỗ giao thông bốn mặt.

Rạch Kiên Thắng: ở cách huyện Vĩnh Bình 50 dặm về phía nam, trước là thủ sở Kiên Thắng, nên gọi tên thế, tục gọi là rạch Ba Kè. Nước một dòng từ phía đông nam rạch Tân Hội, qua ngã ba Cái Ngung chuyển về nam đến ngã ba rạch Ba Kè; một dòng từ sông Long Hồ chảy đến, qua rạch Hiên Ngang mà đến ngã ba.

Rạch Mân Thít: ở cách huyện Vĩnh Trị 40 dặm về phía đông nam, là hạ lưu của sông Long Hồ, trước có thủ sở Tân Thắng đóng ở bờ phía bắc, quán chợ đông vui, tức lị sở cũ của huyện Vĩnh Bình. Rạch này rộng 3 trượng 5 thước, sâu 2 trượng 5 thước, nước chảy về phía tây 30 dặm, qua thôn Hợp An, chia làm hai đường: đường phía bắc chảy 12 dặm, qua rạch Song Thái, thuộc địa phận huyện Vĩnh

Bình; đường phía tây chảy 50 dặm, qua ngã ba rạch Kiên Thắng, hợp với sông cái, lại chảy về phía nam 14 trượng, đổ vào rạch Yên Phú. Năm Giáp Thìn, đầu đời trung hưng, chưởng binh Chu Văn Tiếp phá giặc ở sông Mân Thít là chỗ này.

Rạch Yên Phú: ở bờ phía tây sông Long Hồ, về phía bắc huyện Vĩnh Bình, rộng 9 trượng, sâu 4 trượng, nước chảy về phía tây bắc 2 dặm qua thôn Thái Khánh lại chảy 36 dặm đến đường nước Khu Ôn, hợp với rạch Kiên Thắng. Đất này, người Kinh, người Thổ ở lẫn lộn, họ đắp đập để bắt cá, phát cỏ để làm ruộng, được lợi rất nhiều.

Rạch Lãng Đế: ở bờ phía tây sông Long Hồ, cách huyện Vĩnh Trị 7 dặm về phía đông, rộng 15 trượng, sâu 27 thước. Cửa sông có bãi nhỏ, cây cối um tùm. Nước chảy về phía tây 20 dặm qua địa giới huyện Tuân Nghĩa, rồi đổ vào rạch nhỏ Cần Thịnh, thông với Hậu Giang, nhưng vừa nông, vừa hẹp, thuyền khó đi. Đất này còn nhiều chỗ rậm rạp, chưa khai khẩn hết.

Rạch Bình Phương: ở bờ phía đông sông Long Hồ, cách huyện Vĩnh Bình 15 dặm về phía đông bắc, rộng 3 trượng, sâu 1 trượng 5 thước, dòng phía tây nam chảy 1 dặm rưỡi đến kênh Bó, đổ vào sông cái Long Hồ lại chảy xuống phía nam đổ ra cửa biển Cổ Chiên, dòng phía đông nam chảy 1 dặm rưỡi vào cửa dưới rạch Bình Phương ra cửa biển Ngao Châu.

Ba Rạch: ở địa phận huyện Vĩnh Bình, một là rạch Thượng Thầm, hai là rạch Trung Thầm, ba là rạch Hạ Thầm. Rạch Thượng Thầm ở bờ phía tây sông Hàm Luông, rộng 3 trượng rưỡi, sâu 1 trượng, chỗ nguồn cùng có ruộng vườn và dân cư, nước theo sông cái chảy về phía nam 4 dặm rưỡi, qua rạch Trung Thầm, rộng 1 trượng rưỡi, sâu 1 trượng, nước chảy 5 dặm rưỡi qua rạch Hạ Thầm, rộng 1 trượng rưỡi, sâu 1 trượng; chỗ nguồn cùng của các rạch đều có ruộng và dân cư.

Rạch Cần Đài: ở bờ phía đông sông Long Hồ, cách huyện Vĩnh Bình 33 dặm về phía đông. Nước từ sông cái chảy xuống phía nam 2 dặm, đến ngã ba, rồi chảy sang phía bắc thông với rạch Phú Sơn, lại chảy 25 dặm, qua địa phận chợ thôn Bình Định, lại chảy hơn 4 dặm ra cửa dưới rạch Cần Đài, rồi đổ ra cửa biển Ngao Châu.

Sóc Tiên Thủy: ở bờ phía đông sông Hàm Luông, cách huyện Bảo Hữu 22 dặm về phía tây bắc, rộng hai trượng, sâu 5 trượng, chia thành 2 dòng, dòng phía nam nước trong, dòng phía bắc nước đục, nhưng đều ngon ngọt, dùng để pha trà mùi thơm ngào ngạt, dùng để tắm rửa da dẻ trơn tru, nên gọi là Tiên Thủy, tục gọi Sóc Sãi. Sông cái ngoài cửa sóc có nhiều cá sấu, có con lớn bằng cái thuyền, rất dữ tợn. Trước kia, người địa phương thường dựng cột

gỗ ở ngoài cửa sóc để phòng; nay giống cá sấu dữ cũng không tác quái nữa.

Rạch Mĩ Lòng: ở bờ phía đông sông Hàm Luông, thuộc địa phận huyện Bảo Hựu, rộng 9 trượng, sâu 11 thước. Nước chảy 3 dặm sang bờ phía bắc qua địa phận chợ Trúc Tân, bờ phía nam qua địa phận chợ Mĩ Lòng, lại chảy 5 dặm, phía đông đổ xuống rạch Phúc Thịnh, phía nam đổ xuống cửa biển Ban Lai.

Rạch Ba La: ở bờ phía đông hạ lưu sông Hàm Luông, cách huyện Bảo An 20 dặm về phía tây, rộng 2 trượng 6 thước, sâu 8 thước. Nước chảy xuống phía nam 9 dặm đến rạch Sơn Đốc, đổ ra cửa biển Ngao Châu.

Rạch Vĩnh Đức: ở bờ phía đông hạ lưu sông Hàm Luông, cách huyện Bảo An 14 dặm về phía bắc, rộng 4 trượng, sâu 1 thước. Nước từ hai thôn Đồng Xuân và Phú Mĩ chảy về phía đông bắc 10 dặm đổ vào sông cái, phía đông đổ ra cửa biển Ba Lai.

Rạch Châu Thái: ở bờ phía tây hạ lưu sông Ba Lai, cách huyện Bảo An 22 dặm về phía bắc, rộng 2 trượng, sâu 1 trượng, chảy sang phía tây lại chuyển sang phía nam 9 dặm rưỡi đến ngã ba thôn Châu Thái; dòng nước phía đông chảy 45 dặm đổ vào rạch

Châu Bình, rộng 2 trượng, sâu 1 trượng, nước chảy xuống phía nam đổ ra cửa biển Ba Lai; dòng nước chảy xuống phía nam chảy 45 dặm đổ vào rạch Mĩ Ân, rộng 2 trượng rưỡi, sâu 1 trượng rưỡi, cũng đổ ra cửa biển Ba Lai.

Rạch An Vĩnh: ở bờ phía tây sông Hàm Luông, cách huyện Tân Minh 15 dặm về phía tây, rộng 12 trượng rưỡi, sâu 7 trượng, dòng phía tây chảy 10 dặm, qua rạch Lan Sái, lại chảy vòng sang phía nam 22 dặm, qua ngã ba rạch Gia Khánh, lại chảy về phía nam và đổ ra cửa biển Cổ Chiên, ngã phía nam chảy 1 dặm qua địa phận chợ Ba Việt, lại chảy chuyển sang phía nam 16 dặm qua rạch Thanh Trung, rồi đổ vào sông Long Hồ, lại chảy chuyển sang phía đông 22 dặm qua sông nhỏ Lê Đầu, rồi chuyển sang phía nam qua rạch Thanh Thủy, suốt đến cửa biển Bân Côn.

Rạch Thanh Trung: ở bờ phía đông sông Long Hồ, cách huyện Tân Minh 7 dặm về phía tây. Nước chảy về phía đông 16 dặm, qua ngã ba sông thôn Gia Khánh, một ngã chảy chuyển sang phía bắc 30 dặm, qua rạch An Vĩnh, đổ vào sông Hàm Luông; một ngã chảy chuyển sang phía đông 22 dặm đến rạch Thanh Thủy, cũng hợp với nước sông Hàm Luông, còn đường thẳng từ sông cái chảy xuống phía nam 19 dặm đến rạch Tân Viên.

Rạch Tân Viên: ở bờ phía đông sông Long Hồ, cách huyện Duy Minh 14 dặm về phía tây. Nước từ phía nam sông cái chảy thẳng xuống, rồi chảy sang phía đông chừng 1 dặm chia thành ngã ba: một ngã chảy về phía đông 15 dặm thì hợp lưu với rạch Đa Hoà, lại chảy vòng sang phía bắc 6 dặm qua rạch Tân Thịnh, lại chảy 5 dặm rồi đổ vào rạch Thanh Thủy hợp với sông Hàm Luông, một ngã chảy chuyển sang phía nam 18 dặm, qua thôn Tân Điền, chia thành ngã ba: một ngã thuận dòng chảy xuống 15 dặm qua rạch Bình Trạch đổ vào sông Cổ Chiên, lại chảy vòng sang phía bắc 13 dặm, qua rạch Tân Xuân, đổ vào sông Hàm Luông.

Rạch Trà Ôn: ở phía đông hạ lưu sông Hậu Giang; bờ phía đông là địa giới huyện Tân Nghĩa, bờ phía tây là địa giới huyện Vĩnh Bình, rộng 7 trượng sâu 3 trượng rưỡi, nước chảy về phía đông 38 dặm qua ngã ba La Bích, lại qua hai rạch nhỏ Trà Côn và Sa Cô, đến ngã ba Kiên Thắng, ngã phía đông chảy 55 dặm đến rạch Mân Thít, đổ vào sông Long Hồ, ngã phía tây chảy 42 dặm suốt đến tỉnh thành. Lại có tên nữa là sông Tà Ôn. Năm Kỷ Dậu, đầu đời trung hưng, đặt đạo Kiên Đồn ở cửa sông, tức là sông này.

Rạch An Thái: ở phía đông hạ lưu sông Hậu Giang, cách huyện Tân Nghĩa 56 dặm về phía đông

nam, rộng 6 trượng, sâu 2 trượng rưỡi, có tấn thủ Định An. Người Kinh, người Thổ ở lẫn lộn.

Rạch Trà Vinh: ở bờ phía tây tấn Cổ Chiên và ở phía đông lỵ sở huyện Trà Vinh, rộng 6 trượng rưỡi, sâu chừng 2 trượng, nước từ sách Tha La chảy sang phía nam 16 dặm rồi hợp với sông cái và chảy ra biển. Trước đây có đặt thủ sở Quang Phục, nay bỏ. Người Kinh, người Thổ ở lẫn lộn. Thuyền buôn tụ họp, cũng là một nơi đô hội ở vùng biển.

Rạch Cần Thạnh: ở bờ phía đông hạ lưu sông Hậu Giang cách huyện Tân Nghĩa 29 dặm lệch về phía đông, nước chảy sang phía đông 33 dặm qua sách Dư Tử, dòng nước vừa nông vừa nhỏ, chảy 4 dặm đến sách Bình La, thông với rạch Lãng Đế đổ vào sông Long Hồ.

Bãi Bích Trân: ở phía đông huyện Vĩnh Bình, chu vi 12 dặm, cây cối xanh tốt, sắc nước óng ánh như ngọc bích, lại có tên nữa là Bát Tân, ý nói là bến giao thông ra tám phương. Trên bãi có dân cư, hai bên bờ là làng chài, thuyền câu đi lại, ca vịnh gió trăng, cũng có thú vui đặc biệt.

Bãi Vĩnh Tùng: ở phía tây bãi Bích Trân thuộc huyện Vĩnh Bình, dài 4 dặm, cam, quít, bưởi, dứa mọc thành hàng lối rất thanh nhã, là chỗ ở của người thôn Vĩnh Tùng.

Bãi Tân Cù: ở phía bắc sông Hàm Luông, thuộc huyện Vĩnh Bình, quanh co uốn khúc, nằm ngang giữa hồ, cây cối xanh tốt, nhân dân hai thôn Tân Cù và Bình An ở đây.

Bãi Đài: ở hạ lưu sông Long Hồ, thuộc huyện Vĩnh Trị, chu vi 30 dặm, trên bãi có dân cư, vườn ruộng chỉnh tề, có tiếng là trù phú.

Bãi Phụ Long: thuộc địa phận huyện Bảo Hựu vì bãi này ở phía sau sông Hàm Luông, nên gọi tên thế.

Bãi Thanh Sơn: ở giữa sông Hàm Luông thuộc huyện Bảo Hựu, trên bãi dân cư trù mật.

Bãi Hoàng Trấn: ở địa phận huyện Thuận Nghĩa, tục gọi bãi Bà Lúa, có tên nữa là bãi Tân Dinh. Nước sông vòng quanh, gò đất cao rộng, nhân dân thôn An Tĩnh ở đây.

Bãi Thiên: ở địa phận huyện Bảo Hựu. Giữa sông Hàm Luông, nổi một bãi nhỏ, cây thủy liễu rậm rạp, nước chia thành nhiều đường. Tương truyền trong bãi có một cái hồ thiên tạo, nước trong và ngon, thường tỏ dấu anh linh, người đến xem, thường bị lạc.

CỔ TÍCH

Dinh cũ Long Hồ: ở xứ Tâm Bào, thuộc huyện Vĩnh Bình; đặt từ năm Đinh Sửu hồi đầu bản triều, vẫn còn dấu cũ.

Dinh cũ Hoàng Trấn: ở bãi Bà Lúa, thuộc huyện Thuận Nghĩa, có một tên nữa là bãi Hoàng Trấn. Năm Kỷ Hợi đầu đời trung hưng, dời dinh Long Hồ đến bãi Hoàng Trấn, nên gọi là dinh Hoàng Trấn, đến năm Canh Tí thì bỏ.

Bảo cũ Uy Viễn: ở bờ phía đông sông Trà Ôn, thuộc huyện Thuận Nghĩa, đặt từ năm Kỷ Hợi đầu đời trung hưng, sau đổi làm lỵ sở phủ Lạc Hoá, nay bỏ.

Bảo cũ Kiên Thắng: ở địa phận huyện Vĩnh Bình, nay bỏ.

Thủ cũ Tân Thắng: ở địa phận huyện Vĩnh Bình, nay bỏ.

Thủ cũ Quang Phục: ở phía tây cửa biển Cổ Chiên thuộc huyện Trà Vinh, trước đặt thủ sở. Người Kinh, người Thổ ở lẫn lộn. Phố xá liên tiếp, thuyền buôn tụ họp, là một chỗ đô hội lớn ở vùng biển, nay bỏ.

CỬA QUAN VÀ TẮN SỞ

Bảo Côn Lôn: ở giữa biển cả về phía đông nam tỉnh. Bảo đặt trên đảo, chu vi 50 thước 8 thước 9 tấc, cao 4 thước 3 tấc, mở 2 cửa, xây một pháo đài và một kì đài, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 17, gọi là bảo Thanh Hải. Trước thuộc trấn Gia Định, năm thứ 21 đổi lệ vào huyện Trà Vinh tỉnh Vĩnh Long, năm Thiệu Trị thứ 2 sửa chữa lại và đổi tên hiện nay.

Cửa quan Long Hồ: ở cách huyện Vĩnh Bình 5 dặm về phía đông. Năm Minh Mệnh thứ 2, đặt cửa quan đánh thuế; năm Thiệu Trị thứ 2 bỏ.

Cửa quan Thiện Mỹ: ở cách huyện Tuân Nghĩa 22 dặm về phía tây bắc. Năm Minh Mệnh thứ 18 đặt cửa quan đánh thuế; năm Thiệu Trị thứ 3 bỏ.

Cửa quan Hàm Luông: ở cách huyện Bảo Hựu 44 dặm lệch về phía tây bắc. Năm Minh Mệnh thứ 18 đặt cửa quan đánh thuế; năm Tự Đức thứ 1 bỏ.

Tấn Định An: ở địa giới huyện Tuân Nghĩa, bên tả giáp địa giới huyện Vĩnh Định tỉnh An Giang, rộng 450 trượng, thủy triều lên sâu 2 trượng 3 thước, thủy triều xuống sâu 1 trượng 5 thước. Ngoài cửa tấn có nhiều cát ngầm, đường lạch khuất khúc. Năm Minh Mệnh thứ 9, tấn Mỹ Thanh ở bên tả đổi làm thủ sở, tấn An Định gọi là thủ An Thái, đem binh đội Bình Hải đóng giữ. Năm Thiệu Trị thứ 2, đắp bảo ở bên tả rạch An Thái; năm thứ 7 dời đắp sang bên hữu. Lại ở bãi Lợi ngoài cửa tấn thuộc huyện Trà Vinh, đặt một bảo, chu vi 28 trượng 2 thước, cao 4 thước 5 tấc. Từ cửa tấn đến tỉnh thành đi đường thủy mất 18 giờ.

Tấn Cổ Chiên: phía tả thuộc địa phận huyện Duy Minh, phía hữu thuộc địa phận huyện Trà Vinh. Cửa tấn rộng 2.150 trượng, thủy triều lên sâu 2

trượng 7 thước, thủy triều xuống sâu 1 trượng 7 thước, ngoài cửa có nhiều cát ngầm. Đầu đời Gia Long, tấn thủ ở địa phận huyện Trà Vinh. Năm Thiệu Trị thứ 2, đặt thêm hai bảo: một ở bãi Lộc Châu thuộc địa phận huyện Duy Minh; một ở bãi Ngao Châu thuộc địa phận huyện Trà Vinh, lũy đất đều chu vi 7 trượng 2 thước, cao 4 thước 5 tấc. Từ cửa tấn đến tỉnh thành, đường thủy phải đi 12 giờ.

Hai tấn Ngao Châu và Bân Côn: phía bắc tấn Ngao Châu thuộc địa giới huyện Bảo An, phía nam rạch Ngao Châu là bãi đất thuộc địa giới huyện Duy Minh. Phía nam tấn Bân Côn là bãi Sứ thuộc địa giới huyện Duy Minh, phía bắc tấn Bân Côn là bãi Thuyền thuộc đến địa giới huyện Bảo An. Hai tấn này đều ở hạ lưu sông Hàm Luông, cửa biển hợp lại làm một. Tấn Ngao Châu rộng 140 trượng, thủy triều lên sâu 2 trượng, thủy triều xuống sâu 1 trượng 6 thước, ngoài cửa nhiều cát ngầm, tấn thủ ở địa giới huyện Bảo An. Năm Thiệu Trị thứ 2 đặt thêm một bảo ở Ngao Châu, chu vi 7 trượng 5 thước, cao 4 trượng 5 thước. Tấn Bân Côn cửa rộng 130 trượng, thủy triều lên sâu 2 trượng 2 thước, thủy triều xuống sâu 1 trượng 1 thước. Ngoài cửa cũng có nhiều cát ngầm, tấn thủ ở rạch Bân Côn; lại đắp thêm một bảo ở bãi sứ, chu vi 7 trượng 5 thước cao 4 thước 5 tấc. Từ hai tấn này đến tỉnh thành đi đường thủy phải 14 giờ.

ĐƯỜNG TRẠM

Trạm sông Vĩnh Phúc: ở địa phận thôn Tân Phúc huyện Vĩnh Bình, phía đông đến trạm sông Định An, tỉnh Định Tường 40 dặm, phía tây đến trạm sông Vĩnh Giai 41 dặm.

Trạm sông Vĩnh Giai: ở địa phận thôn Vĩnh Giai huyện Vĩnh Bình, phía tây đến trạm sông Giang Đông tỉnh An Giang 45 dặm.

CHỢ VÀ QUÁN

Chợ Long Hồ: ở thôn Long Thượng huyện Vĩnh Bình, chợ mở năm Nhâm Tí, Túc Tông thứ 8 (1732), hai mặt trông ra sông, phố xá liên tiếp, chạy dài chừng 5 dặm, dưới bến có thuyền bè, trên cạn có đình sớ, đàn hát náo nhiệt, thật là chợ phố lớn.

Chợ Bình Sơn: ở thôn Bình Sơn, huyện Vĩnh Bình, hàng quán trù mật, buôn bán đông vui.

Chợ Tân Mĩ Đông: ở thôn Tân Mĩ Đông, trên bờ sông Mân Thít, huyện Vĩnh Bình, hàng quán đông đúc, trước kia là lị sở huyện Vĩnh Bình.

Chợ An Ninh: ở thôn An Ninh huyện Vĩnh Bình, hàng quán đông đúc. Người Kinh, người Trung Quốc và Cao Mên tụ tập ở đây.

Chợ Thái Khánh: ở thôn Thái Khánh huyện Vĩnh Bình.

Chợ Tân Định: ở thôn Tân Định huyện Vĩnh Trị.

Chợ Ba Việt: ở thôn Phúc Hạnh, lị sở huyện Tân Minh, phố xá đông vui, thuyền bè tấp nập. Hồi đầu bản triều Điều khiển Tống Phước Hoà đánh nhau với Tây Sơn tử tiết ở đây.

Chợ Sóc Sãi: ở huyện Bảo Hựu, chợ quán trù mật, thuyền bè tấp nập.

Chợ Hội An: ở thôn Hội An huyện Duy Minh.

Chợ An Đức: có tên nữa là chợ Mĩ Lung, ở thôn An Đức lị sở huyện Bảo Hựu, phố xá liên tiếp, buôn bán đông vui, cây cau mọc như rừng, quả sai và lớn, cho nên có tiếng là “cau Mĩ Lung”.

Chợ Lương Điền: ở thôn Lương Điền huyện Bảo Hựu.

Chợ Bình Hoà: ở thôn Bình Hoà huyện Bảo An.

Chợ Hưng Thịnh: ở thôn Hưng Thịnh huyện Bảo An.

Chợ Hưng Nhượng: ở thôn Hưng Nhượng huyện Bảo An.

Chợ An Bình Đông: ở thôn An Bình Đông huyện Bảo An.

Chợ Vĩnh Đức: ở thôn Mĩ Nhân huyện Bảo An.

Chợ Thiện Mỹ: ở thôn Thiện Mỹ huyện Thuận Nghĩa, họp tại bờ phía đông sông Trà Ôn, hàng quán trù mật, là chỗ tụ họp của người Kinh, người Trung Quốc và người Cao Miên.

Chợ Quảng Dã: ở thôn Quảng Dã huyện Thuận Nghĩa. Trước kia là sách Mục Dã, lị sở cũ phủ Lạc Hoá.

Chợ Trà Vinh: ở thôn Vĩnh Trường, lị sở huyện Trà Vinh, phố xá đông vui, thuyền buôn tấp nập, là một nơi đô hội ở bãi biển.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xả Tắc: ở huyện Vĩnh Bình, phía tây tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 17.

Đàn Tiên Nông: ở huyện Vĩnh Bình, phía đông tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 17.

Đàn Sơn Xuyên: ở địa phận thôn Tân Khuê, huyện Vĩnh Bình, phía tây tỉnh thành, dựng năm Tự Đức thứ 6.

Văn miếu: năm Tự Đức thứ 17, văn thân trong tỉnh làm riêng một ngôi đền ở thôn Long Hồ, huyện Vĩnh Bình, phía đông nam tỉnh thành.

Miếu Hội Đồng: ở huyện Vĩnh Bình, phía đông tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 17.

Miếu Thành Hoàng: ở huyện Vĩnh Bình, phía nam tỉnh thành dựng năm Thiệu Trị thứ 2.

Đền Tống quốc công: ở huyện Vĩnh Bình, Quốc công họ Tống Phước tên là Hạp, trước làm Lưu thủ dinh Long Hồ. Trong loạn Tây Sơn, tiến quân đánh giặc ở Phú An, sau triệu về Gia Định, ốm chết, tặng Hữu phủ quốc công. Năm Minh Mệnh thứ 3, tặng Phù Chính trung đẳng thần, liệt thờ ở miếu Hội Đồng. Dân thôn Trường Xuân tưởng nhớ công đức, lập đền thờ, cầu đảo thường linh ứng.

Đền Chu quận công: ở huyện Vĩnh Trị. Quận công họ Chu tên là Văn Tiếp, người xã Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Đầu đời trung hưng, dấy quân đánh giặc theo đòi sau ngựa, sang Xiêm La xin viện binh, về Gia Định đánh nhau với giặc ở sông Mân Thít, nhảy qua thuyền giặc, bị giặc đâm chết, được tặng Chưởng phủ quận công, liệt thờ ở hai miếu Hiển Trung và Trung hưng công thần. Đầu đời Minh Mệnh thờ phụ ở Thế miếu. Dân thôn An Hội tưởng nhớ công lao, lập đền thờ, thường tỏ dấu anh linh.

CHÙA QUÁN

Chùa Di Đà: ở trước bãi Bích Trân thuộc địa phận huyện Vĩnh Bình, do Hoà thượng Hoàng Đức Hội dựng, nước chảy vòng quanh; am viện thanh u, tục gọi chùa Tiên Châu, lại gọi là chùa Tô Châu.

NHÂN VẬT

Trương Tiến Bửu: người huyện Bảo An, đầu đời trung hưng, theo đi đánh giặc, lập nhiều công lao, làm đến Phó tổng trấn thành Gia Định. Năm Minh Mệnh thứ 6 vì tuổi già xin nghỉ, rồi chết. Năm Tự Đức thứ 3 được liệt thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Phan Văn Triệu: người huyện Bảo An, đầu đời trung hưng theo đòi việc nghĩa, có nhiều công lao trong khi đánh dẹp, làm quan đến Tiền dinh Đô thống chế, bị bệnh mất năm Gia Long thứ 2, sau được liệt tên thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Lê Văn Đức: người huyện Bảo Hựu, đỗ cử nhân khoa Quý Dậu đời Gia Long. Đời Minh Mệnh, trải qua công việc trong triều ngoài quận, làm đến Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh Thượng thư Lễ bộ, được phong Ân Quang tử; tiểu trừ Nùng Văn Vân ở Bắc, dẹp yên giặc Man ở Nam. Quân công chép trong sử sách, tên họ ghi ở bia vũ công. Đầu đời Thiệu Trị, sung Nam Kỳ Kinh lược đại thần, bị bệnh chết ở dọc đường, tặng Thiếu bảo.

Nguyễn Văn Trọng: người huyện Bảo Hựu, do võ biên xuất thân, từng theo đi đánh dẹp, tiểu trừ thổ phỉ, thu phục thành Phiên An, làm đến Hậu quân Đô thống phủ Chương phủ sự, lãnh Tổng đốc Định - Biên, tước Hoàng Trung bá.

Nguyễn Văn Hạnh: người huyện Vĩnh Bình. Đầu đời Trung hưng, theo đi đánh dẹp, tỏ rõ công lao, làm Cai cơ. Năm Minh Mệnh thứ 9, kinh lược biên cảnh ở Nghệ An, bị bệnh chết ở dọc đường, tặng Hộ quân thống chế.

Nguyễn Văn Tồn: vốn người Cao Mên. Đầu đời trung hưng thường theo đi đánh dẹp, có công theo đi Vọng Các, quản đồn binh Xiêm La, kiêm quản hai phủ Trà Vinh, Môn Thít. Chết, tặng Hộ quân thống chế.

Nguyễn Văn Chử: người huyện Duy Minh. Đầu đời trung hưng, theo đi đánh dẹp có công, làm Vệ úy vệ Minh Võ. Năm Tân Dậu, đánh nhau ở Qui Nhơn, chết trận, tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở miếu Bình Định công thần.

Nguyễn Văn Sĩ: người huyện Bảo Hựu. Hồi đầu đời trung hưng, theo đi đánh dẹp có công, làm Vệ úy vệ Thần Công. Khi đánh Qui Nhơn, bị chết trận, được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở miếu Bình Định công thần.

Nguyễn Văn Khoa: người huyện Vĩnh Bình. Đầu đời trung hưng, theo đi đánh dẹp có công, làm Cai cơ vệ Chấn Đạc. Khi đánh Qui Nhơn, bị chết trận, được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở miếu Bình Định công thần.

Phan Văn Nghị: người huyện Vĩnh Trị. Đầu đời trung hưng, theo đi đánh dẹp có công, làm Cai cơ. Khi đánh Qui Nhơn, bị chết trận, được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở miếu Bình Định công thần.

Vũ Văn Ân: người huyện Bảo Hựu. Đầu đời trung hưng, theo đi đánh dẹp có công, làm Cai cơ. Khi đánh Qui Nhơn, bị chết trận, được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở miếu Bình Định công thần.

Nguyễn Văn Chính: người huyện Bảo Hựu. Đầu đời trung hưng, theo đi đánh dẹp, lập nhiều chiến công, làm Tiên phong tả hiệu Cai cơ. Khi đánh Qui Nhơn, bị chết trận, được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở miếu Bình Định công thần.

Đặng Văn Phương: người huyện Bảo Hựu. Đầu đời trung hưng làm Cai cơ, từng theo đi đánh, lập nhiều chiến công. Khi đánh Qui Nhơn, bị chết trận, được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở miếu Bình Định công thần.

LIỆT NỮ

Lê Thị Phú: người huyện Vĩnh Bình, lúc 18 tuổi, lấy chồng là Phạm Văn Đạo, sinh một con gái. Đạo ốm chết, thị mới 20 tuổi, giữ tiếng, nuôi con, không chịu cải giá. Năm Minh Mệnh thứ 11 được biểu dương.

Liên Thị Tính: người huyện Vĩnh Bình, là con gái người nước Thanh. Lúc 19 tuổi, hứa hôn với Chu Đức Thành, chưa kịp cưới thì Thành ốm chết. Thị đến chịu tang và đi đưa đám, giữ tang lễ ba năm. Sau đó có người phú hào nhiều lần cầu hôn, thị kiên quyết không chịu cải giá. Năm Thiệu Trị thứ 6 được biểu dương.

THỔ SẢN

Lúa gạo: có lúa ỷ đông, lúa móng chim, nếp hương bầu, nếp sáp, nếp than.

Đậu: có đậu vàng, đậu đen, đậu trắng, đậu xanh, đậu ván, đậu đũa, đậu đao, đậu răng lợn, đậu hương đại.

Khoai: có khoai ngọt, khoai sáp, khoai đỏ, khoai trắng, khoai tía, khoai nước, khoai hùm, củ từ, củ mài, củ sắn.

Dưa: có dưa hấu, dưa gang, dưa chuột, dưa vàng, mướp, mướp đắng, mướp hùm.

Rau: có gừng, hành, tỏi, kiệu, củ cải, rau muống.

Quả: có mít, dứa, cam, quít, chanh, nam trân, măng cầu, ổi, thạch lựu, sơn lựu, dứa, chuối, cau, mù u.

Hoa: có hoa lan, hoa cúc, hoà quì, hoa sen, hoa tường vi, hoa giáp trúc đào, hoa nhài, hoa

hoàng mộc bút, hoa thanh mộc bút, hoa dã mẫu đơn, hoa mộc cận, hoa kim phượng, hoa hồ điệp, hoa mào gà.

Cỏ: có cỏ lác, cỏ lau, cỏ tranh.

Trúc: có tre hoa, tre gai, tre đặc ruột.

Cây, gỗ: có cây mù u, dừa nước, kè, cây sao.

Mây: có mây nước, mây chằm.

Vị thuốc: có nhung hươu, mai rùa (qui bản), hạt sen, hương phụ, xương bồ, bạc hà, hoắc hương, uất kim (nghệ), lô hội, tang kí sinh, thương nhĩ, lá ngải, tử tô, nam tinh, bán hạ.

Hàng hoá: có lụa, vải, tơ, bông gai, chiếu.

Loài chim: có gà nước, ngan, ngỗng biển, công, bồ câu, cu đất, cu xanh, én, nhạn, cò, cốc, vàng anh, bịp bịp, bồ nông, chim ông già.

Loài muông: có voi, hổ, hươu, nai, bò tót, lợn, cáo, khỉ.

Loài cá: có cá quả, cá chuối, cá rô, cá bươm, cá chình, lươn, cá đao, cá chép, cá kìm, cá tai trắng, cá ông già, cá sấu, tôm đỏ, tôm hùm, tôm xanh, tôm trắng.

Loài có vỏ: có rùa núi, rùa chằm, ba ba, giải, cua biển, cua đồng, cáy, ốc, ốc tai voi, sò.

PHỤ LỤC

QUẦN ĐẢO CÔN LÔN

Về quần đảo Côn Lôn thì sách *Việt sử cương giám khảo lược* chép rằng: “*Hải quốc kiến văn lục* chép rằng ở biển phía nam Thất Châu có hai quả núi lớn và nhỏ đứng sừng, gọi là Đại Côn Lôn và Tiểu Côn Lôn, có sự rất lạ là: trên núi có quả tốt mà không có dấu người, chỉ do thần long chiếm cứ. Trước kia, khi nước Hà Lan mất Đài Loan, sự cấm hải biên chưa lập lại được, nhân hai đảo Kim Môn và Hạ Môn đã dẹp yên, người Hà Lan đến cướp chùa Phổ Đà, phá tượng đồng, chuông đồng, tượng phật Thoát Sa do nhà nước đức đời Vạn Lịch, dùng dao gươm không phá được, nên chúng đem súng bắn vỡ ra để lấy vàng bạc và của báu chứa trong ấy; hễ thấy tượng là chúng bửa ra để lấy của chứa, lấy hết đem đi. Đến đảo Côn Lôn, ý chúng muốn ở đó. Bị thường luông làm hại, chúng nhờ có súng, đánh nhau với thường luông, cầm cự mấy ngày. Song người Hà Lan hoá như điên cuồng, chơi đùa với nhau cứ lấy cùi tay đánh vào lưng vào bụng nhau, ngày càng chết nhiều. Chúng bèn kéo buồm đi, sắp đến Cát Thích Ba thì thuyền bị vỡ, chỉ còn sống mười người. Mùa hạ năm Đinh Vị đời Ung Chính, trên mặt biển Cát Thích Ba có một người đàn bà Trung Quốc đứng,

các thuyền cùng chèo đến để xem thì chỉ thấy nổi một cái chuông đồng, trên khắc chữ “Phổ Đà Bạch Hoa am”, thì biết là chuông do người Hà Lan cướp mà đánh chìm ở đây. Các thuyền về Chiết Giang, thuyền nào cũng tranh chở chuông ấy để nhờ thần che chở...

Khoảng năm Khang Hi thứ 46, người Hồng Mao lại mưu chiếm Côn Lôn, nhưng không dám ở gần núi, đến ven biển mà dựng phố xá. Vì Côn Lôn là chỗ bốn bề thông với các biển, nên chúng thêm nhỏ dãi không thôi. Có thuyền Trung Quốc chở gạch ngói đến đổi lấy hàng hoá của Hồng Mao, vì vốn ít mà lãi nhiều. Ban đêm quây tròn với nhau ngủ ở bãi cát thì cứ lảng lạng mà thấy người mất dần đi. Sau rình mới biết là bị cá sấu lên bờ nuốt mất, bèn chặt cây làm rào mới hơi yên. Ban đêm nghe trong núi có tiếng giục về đi. Người Hồng Mao vì không phục thủy thổ chết rất nhiều, lại bị người thổ phiên cướp giết, chết hết, chỉ còn đất không.

Phàm thuyền biển Trung Quốc đến Côn Lôn phải mang sẵn các thứ lông gà, lông ngỗng, mai con sam. Đến biển Côn Lôn, trời đương quang tạnh thì chợt thấy một đám mây đen hoá ra thành khói uốn éo vẩy đuôi, tức như rồng mây ở trong hồ những ngày mùa hạ ở miền Giang Chiết. Khi ấy hạ mui thuyền còn sợ không kịp, gió dữ đến ngay. Nhưng

may không đầy một giờ thì ngớt. Tục gọi là gió đuôi chuột. Hễ mây trắng thì gió lại càng dữ, mỗi ngày gặp đến hai ba lần hoặc bốn năm lần, ít khi không gặp. Bởi thế lấy lông chim và mai sam đốt cho uest khí bay lên thì đi qua Côn Lôn không gặp gió ấy.

Minh sử chép Bân Đồng Long tiếp cảnh với Chiêm Thành... khí hậu cây cỏ, nhân vật, phong tục đại khái giống Chiêm Thành. Có núi Côn Lôn sừng sững trong biển cùng với Chiêm Thành và các nước Đông Trúc, Tây Trúc đối với nhau như chân vạc. Núi ấy vuông rộng mà cao, biển ấy là biển Côn Lôn. Đến các nước Tây Dương thì phải chờ gió thuận, đi 7 ngày đêm mới qua được, cho nên người trong thuyền có nạn ngữ rằng: “Trên sợ Thất Châu dưới sợ Côn Lôn; mờ kim sai lái, người thuyền chẳng còn”.

“Xét đảo Côn Lôn, từ cửa Cần Giờ tỉnh Gia Định đi thuyền một đêm một ngày thì đến. Đảo rộng trăm dặm. Bản triều trước cho lệ vào đảo Cần Giờ, sau đổi cho tỉnh Vĩnh Long quản hạt. Gần đảo ấy xưa nay chưa nghe có nước Bân Đồng Long. Đảo ở giữa biển. Phía nam gần các đảo Đông Trúc, Tây Trúc. Đời trước bỏ cho bọn ác di, Chà Và làm sào huyệt, mỗi năm chúng nhân gió đông nam đi thuyền vào cướp các châu Giao Ái, đánh chiếm các châu

thành, cướp bóc nhân dân. Đến nước Đại Việt thì ta mới đuổi chúng đi xa, kén dinh tráng trên đảo biên làm đội ngũ để phòng vệ nghiêm ngặt. Từ đó người Chà Và không dám phạm hải phận ta nữa, dân ngoài biển của ta mới được ở yên. Đảo ấy sản yến sào, đồi mồi, vích, quế, các hàm hương, trai tai tượng, các thức đồ ăn, tuyệt không có gì khác. Phía tây nam đảo có suối nước ngọt. Thuyền biển từ Gia Định đi Tân Gia Ba, Xiêm La đều lấy đảo ấy làm nêu để ngắm”.

Sách *Phủ biên tạp lục* (q.2) của Lê Quý Đôn thì chép vắn tắt rằng: “Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định số người, hoặc là người thôn Tứ Chính phủ Bình Thuận, hoặc là người xã Cảnh Dương (Ròn), có ai tình nguyện thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu và các thứ tiền tuần đò, sai ngồi thuyền câu tư đến các xứ Bắc Hải, Côn Lôn và các cù lao ở Hà Tiên để kiếm lượm những vật của tàu (đắm), cùng đồi mồi, hải ba”.

Về cái tên Côn Lôn: người Tây phương gọi là Pulô Côngđo (Poulo Condore), đã có nhiều nhà học giả bàn đến. Trong bài “*Hai hành trình từ Trung Quốc sang Ấn Độ*”⁽¹⁾, Penliô cho rằng núi Quân Đột Lọng hay Kiun T’ou Nong ghi trong *Dã Đàm kí* chép

(1) Pen-li-ô: *Deux itinéraires de Chine en Inde*, BEFEO, IV.

trong *Tân Đường Thư* chính là đảo Côn Lôn và ông cho rằng Kiun T'ou là tương đương với Condore. Người Đức Sờlêghen (Schlegel) thì cho rằng Poulo Condore, hay tên thổ âm là Côn Nôn, đã được người Trung Quốc phiên âm thành K'ouen Louen (Côn Lôn) và K'ouen T'ouen (Côn Đôn); Sờlêghen lại nói rằng người Mã Lai gọi đảo ấy là Paulau Kundur hay là đảo Bí. Theo Penliô thì chính tên Mã Lai ấy, Pulau Kundur hay Poulo Condore, mà người Trung Quốc phiên thành K'ouen Louen, rồi người Việt Nam đọc thành Côn Lôn và Côn Nôn. Nhưng chữ Côn Lôn người Trung Quốc đã dùng từ xưa, trước Công nguyên, để chỉ một quả núi mà truyền thuyết cho rằng Mục Thiên Tử nước Tần đã đến đấy để thăm Tây Vương Mẫu. Sau đó người Trung Quốc đã dùng chữ ấy để chỉ nhiều ngọn núi cao, cuối cùng chỉ cả núi Himalaya, rồi người nước ta cũng bắt chước tên ấy mà đặt cho một ngọn núi cao ở tỉnh Cao Bằng ngày nay (huyện Bảo Lạc). Từ thế kỷ thứ VII, người Trung Quốc lại dùng chữ Côn Lôn để chỉ một số đảo quốc ở miền Nam Hải. Nhưng khi họ nói đến những nước Côn Lôn, người Côn Lôn và chữ "Côn Lôn" thì quần đảo Côn Lôn của ta chưa có tên ấy. Về sau, một phần thấy âm Condore hay Kundur tương tự với âm K'ouen Louen hay Côn Lôn mà họ dùng để gọi những đảo quốc nào đó ở miền Nam

Hải mà cư dân có lẽ là người giống Mã Lai hay Chà Và, một phần thấy đảo ấy chính ở miền Nam Hải mà những kẻ cướp biển người Chà Và thường dùng làm sào huyệt, họ bèn dùng tên Koun Louen hay Côn Lôn để đặt tên cho đảo ấy.

Còn như chữ “Pu Lô” thì đó là tiếng Mã Lai nghĩa là đảo. Người Trung Quốc đã phiên thành *bát lao* hay *bút lao* và người Việt Nam đã phiên làm *cù lao* vì như Chiêm Bất Lao, Chiêm Bút Lao hay Cù lao Chàm.

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN XXX

TỈNH AN GIANG

Đông tây cách nhau 94 dặm, nam bắc cách nhau 150 dặm, phía đông đến sông Tiền Giang giáp địa giới huyện Kiến Phong tỉnh Định Tường 48 dặm, phía tây đến địa giới ba huyện Hà Châu, Kiên Giang và Long Xuyên tỉnh Hà Tiên 46 dặm, phía nam đến biển 108 dặm, phía bắc đến hai đồn Tiến An và Bình Di giáp địa giới Cao Mên 42 dặm, phía đông nam đến địa giới hai huyện Vĩnh Bình và Tuân Nghĩa tỉnh Vĩnh Long 196 dặm, phía tây nam đến địa giới tỉnh Hà Tiên 75 dặm, phía đông bắc đến địa giới tỉnh Định Tường 26 dặm, phía tây bắc đến địa giới Cao Mên 44 dặm, từ tỉnh lỵ đến Kinh 2.300 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn thuộc khu vực sao Dư Quỷ, về tỉnh thứ sao Thuần Thủ.

ĐUNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Xưa là đất Tầm Phong Long, năm Đinh Sửu (1757) Thế Tông thứ 19, quốc vương Chân Lạp Nặc Tôn dâng đất này, đặt làm đạo Châu Đốc. Vì đất ấy nhiều chỗ bỏ hoang, đầu đời Gia Long mộ dân đến ở gọi là Châu Đốc tân cương, đặt quảng đạo, lệ vào tỉnh Vĩnh Long. Năm Minh Mệnh thứ 13, lấy đất này cùng với huyện Vĩnh An tỉnh Vĩnh Long đặt làm hai phủ Tuy Biên và Tân Thành, đặt bốn huyện là Tây Xuyên và Phong Phú, Đông Xuyên và Vĩnh An (Tây Xuyên và Phong Phú thuộc phủ Tuy Biên; Đông Xuyên và Vĩnh An thuộc phủ Tân Thành), lập tỉnh An Giang, đặt chức An Hà tổng đốc, thống lãnh hai tỉnh An Giang và Hà Tiên; lại đặt hai ti bố chánh, án sát. Năm thứ 16, lại lấy đất Ba Thắc, đặt thêm phủ Ba Xuyên, đặt hai huyện Phong Nhiêu, Phong Thịnh và lấy huyện Vĩnh Định, tỉnh Vĩnh Long; năm thứ 20, đặt thêm huyện An Xuyên lệ vào phủ Tân Thành. Năm Thiệu Trị thứ 2 trích phủ Tĩnh Biên cùng một huyện Hà Dương thuộc tỉnh Hà Tiên đổi lệ thuộc vào tỉnh; năm thứ 4 lại đem huyện Hà Âm đổi lệ vào phủ Tĩnh Biên. Năm Tự Đức thứ 3, bỏ phủ Tĩnh Biên, lấy hai huyện Hà Âm, Hà Dương lệ vào phủ Tuy Biên. Nay lãnh 3 phủ 10 huyện⁽¹⁾.

(1) Thời Pháp thuộc, tỉnh An Giang chia làm ba tỉnh: Tỉnh Châu Đốc (phủ Tĩnh Biên và phủ Tuy Biên cũ), tỉnh Cần Thơ (phủ Tân Thành cũ), tỉnh Sóc Trăng (phủ Ba Xuyên cũ).

Phủ Tuy Biên: ở cách tỉnh thành 27 dặm về phía đông nam; đông tây cách nhau 105 dặm, nam bắc cách nhau 71 dặm, phía đông đến địa giới huyện Đông Xuyên phủ Tân Thành 5 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hà Châu tỉnh Hà Tiên 100 dặm, phía nam đến địa giới huyện Long Xuyên tỉnh Hà Tiên 62 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đông Xuyên phủ Tân Thành 9 dặm. Nguyên là đất hai huyện Vĩnh An và Vĩnh Định tỉnh Vĩnh Long. Năm Minh Mệnh thứ 13 trích hai huyện ấy cùng với đạo Chân Đốc cũ mà đặt phủ hiện nay, lại đặt thêm hai huyện Đông Xuyên và Tây Xuyên lệ vào; năm thứ 20 đặt thêm huyện Phong Phú cho thuộc vào phủ mà lấy huyện Đông Xuyên đổi lệ vào phủ Tân Thành. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ phủ Tĩnh Biên, lại lấy hai huyện Hà Âm, Hà Dương lệ vào phủ Tuy Biên. Nay lãnh 4 huyện 12 tổng gồm 110 xã, thôn, bang phố.

Huyện Tây Xuyên: đông tây cách nhau 33 dặm, nam và bắc cách nhau 71 dặm, phía đông đến địa giới huyện Đông Xuyên 5 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hà Dương 28 dặm, phía nam đến địa giới huyện Long Xuyên 62 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đông Xuyên 8 dặm. Nguyên là đất huyện Vĩnh Định và đất thổ huyện Ngọc Luật ở về phía tây Hậu Giang. Năm Minh Mệnh thứ 13 trích huyện Vĩnh Định và đạo Châu Đốc cũ đặt huyện

này; năm thứ 20, lại đem thổ huyện Ngọc Luật sáp nhập huyện này. Nay lãnh 3 tổng gồm 38 xã, thôn, bang phố.

Huyện Phong Phú: ở cách phủ hơn 50 dặm về phía đông nam; đông tây cách nhau 50 dặm, nam bắc cách nhau 65 dặm, phía đông đến địa giới huyện An Xuyên phủ Tân Thành 6 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kiên Giang tỉnh Hà Tiên 44 dặm, phía nam đến địa giới huyện Vĩnh Định phủ Ba Xuyên 3 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện An Xuyên và Tây Xuyên 62 dặm. Nguyên là đất huyện Vĩnh Định và đất thổ huyện Ô Môn, năm Minh Mệnh thứ 20 tách huyện Vĩnh Định và thổ huyện Ô Môn mới phụ mà đặt huyện này. Nay lãnh 3 tổng, 31 xã thôn.

Huyện Hà Dương: ở cách phủ 10 dặm về phía tây nam, đông tây các nhau 68 dặm, nam bắc cách nhau 73 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tây Xuyên 44 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hà Châu tỉnh Hà Tiên 24 dặm, phía nam đến địa giới huyện Kiên Giang tỉnh Hà Tiên 38 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hà Âm 35 dặm. Nguyên là đất huyện Chân Thành phủ Chân Nôm thuộc trấn Tây Thành, năm Minh Mệnh thứ 20 trích lấy đất hai huyện Chân Thành và Tây Xuyên lập thành hai huyện Hà Âm và Hà Dương, đặt phủ Tĩnh Biên, lệ vào tỉnh Hà Tiên. Vì vị trí huyện ở phía hữu sông Vĩnh Thanh

nên gọi là Hà Dương, đặt làm lỵ sở của phủ kiêm lí huyện Hà Dương và thống trị huyện Hà Âm. Năm Thiệu Trị thứ 2 đổi huyện Hà Dương phủ Tĩnh Biên lệ vào tỉnh An Giang, huyện Hà Âm vẫn thuộc phủ An Biên tỉnh Hà Tiên; năm thứ 4 lại đổi về phủ Tĩnh Biên như cũ. Năm Tự Đức thứ 3, bỏ phủ Tĩnh Biên, huyện Hà Âm, huyện Hà Dương kiêm nhiếp, do phủ Tuy Biên quản hạt. Nay lãnh 4 tổng gồm 40 xã, thôn, phường và phố.

Huyện Hà Âm: ở cách phủ 80 dặm lệch về phía bắc; đông tây cách nhau 73 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tây Xuyên 28 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hà Châu tỉnh Hà Tiên 35 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hà Dương 25 dặm, phía bắc đến địa giới nước Cao Mên 17 dặm. Nguyên là đất hai huyện Tây Xuyên và Chân Thành. Năm Minh Mệnh thứ 20 trích lấy lập huyện hiện nay. Vì vị trí huyện ở phía tả sông Vĩnh Thanh nên gọi là Hà Âm. Nguyên trước thuộc phủ Tĩnh Biên, năm Thiệu Trị thứ 2 đổi lệ thuộc phủ An Biên tỉnh Hà Tiên; năm thứ 4 lại đổi lệ thuộc phủ Tĩnh Biên. Năm Tự Đức thứ 4, bỏ phủ Tĩnh Biên, đem huyện này cho huyện Hà Dương kiêm nhiếp. Nay lãnh 2 tổng gồm 40 xã và thôn.

Phủ Tân Thành: ở cách tỉnh thành 140 dặm lệch về phía đông nam; đông tây cách nhau 61 dặm,

nam bắc cách nhau 196 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tuân Nghĩa tỉnh Vĩnh Long 25 dặm, phía tây đến địa giới huyện Phong Phú phủ Tuy Biên 36 dặm, phía nam đến giang phận huyện Phong Phú 34 dặm, phía bắc đến địa giới nước Cao Mên 162 dặm. Nguyên là đất hai huyện Vĩnh An và Vĩnh Định tỉnh Vĩnh Long, năm Minh Mệnh thứ 13, mới lập phủ hiện nay, kiêm lí huyện Vĩnh An và thống hạt huyện Vĩnh Định; năm thứ 20 đặt thêm huyện An Xuyên lệ vào phủ này, đem huyện Vĩnh Định sang phủ Ba Xuyên; lại đổi huyện Đông Xuyên thuộc phủ Tuy Biên sang phủ Tân Thành. Năm Tự Đức thứ 6, bỏ huyện An Xuyên, do phủ kiêm nhiếp. Lãnh 3 huyện, 11 tổng gồm 94 xã thôn bang phố.

Huyện Vĩnh An: đông tây cách nhau 38 dặm, nam bắc cách nhau 22 dặm, phía đông đến địa giới huyện An Xuyên 2 dặm, phía tây đến địa giới huyện Phong Phú phủ Tuy Biên 36 dặm, phía nam đến địa giới huyện An Xuyên 12 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Kiến Phong tỉnh Định Tường 10 dặm. Nguyên là đất tổng Vĩnh An; năm Gia Long thứ 7 thăng làm huyện, thuộc phủ Định Viễn tỉnh Vĩnh Long. Năm Minh Mệnh thứ 13 trích lấy đặt huyện hiện nay, thuộc phủ Tân Thành kiêm lí. Nay lãnh 4 tổng gồm 36 xã thôn bang phố.

Huyện An Xuyên: ở cách phủ 24 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 48 dặm, nam bắc cách nhau 46 dặm, phía đông đến giang phận tỉnh Vĩnh Long 8 dặm, phía tây đến địa giới huyện Phong Phú phủ Tuy Biên 40 dặm; phía nam đến địa giới huyện Vĩnh Định phủ Ba Xuyên 30 dặm, phía bắc đến giang phận tỉnh Định Tường 16 dặm. Nguyên là đất huyện Vĩnh An, năm Minh Mệnh thứ 20 trích lấy đặt huyện hiện nay thuộc phủ Tân Thành; năm Tự Đức thứ 6 do phủ kiêm nhiếp. Nay lãnh 3 tổng gồm 25 xã và thôn.

Huyện Đông Xuyên: ở cách phủ 127 dặm về phía tây bắc; đông tây cách nhau 45 dặm, nam bắc cách nhau 41 dặm, phía đông đến địa giới huyện Kiến Đăng tỉnh Định Tường 20 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tây Xuyên phủ Tuy Biên 25 dặm, phía nam đến địa giới huyện Tây Xuyên 39 dặm, phía bắc đến địa giới nước Cao Mên chừng 2 dặm. Nguyên là đất huyện Vĩnh Định, ở phía đông Hậu Giang. Năm Minh Mệnh thứ 13 trích lấy đặt huyện hiện nay, thuộc phủ Tuy Biên. Năm thứ 20 đổi lệ vào phủ Tân Thành. Nay lãnh 4 tổng gồm 33 xã và thôn.

P phủ Ba Xuyên: ở cách tỉnh thành 264 dặm về phía đông nam; đông tây cách nhau 64 dặm, nam bắc cách nhau 122 dặm, phía đông đến biển, giáp địa giới tỉnh Vĩnh Long 38 dặm, phía tây đến địa giới huyện Long Xuyên tỉnh Hà Tiên 36 dặm, phía

nam đến biển 51 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phong Phú phủ Tuy Biên 71 dặm. Nguyên là đất Ba Thắc của Cao Mên, đầu đời trung hưng lấy đất này lập phủ An Biên, cho người Man lập đồn điền, hằng năm nộp tô thóc. Năm Nhâm Tý (1792), Nặc Ân từ Xiêm La trở về, bèn cho đất này. Năm Minh Mệnh thứ 16 quan Phiên là bọn Trà Long xin đặt quan cai trị, bèn đổi tên phủ hiện nay, bắt đầu đặt chức An phủ sứ. Năm thứ 20, cho An phủ sứ giữ công việc tri phủ; sau lại trích đất huyện Vĩnh Định chia ra lập thành 3 huyện Phong Nhiêu, Phong Thịnh và Vĩnh Định. Huyện Phong Nhiêu do phủ kiêm lí; năm Tự Đức thứ 3 bỏ bớt quan lại, đem 2 huyện Phong Thịnh và Vĩnh Định cho phủ Ba Xuyên kiêm lí. Nay thống lãnh 2 huyện 10 tổng, gồm 83 xã và bang.

Huyện Phong Nhiêu: đông tây cách nhau 21 dặm, nam bắc cách nhau 54 dặm, phía đông đến địa giới huyện Vĩnh Định 5 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kiên Giang tỉnh Hà Tiên 33 dặm, phía nam đến biển 23 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Vĩnh Định 4 dặm. Nguyên là đất Vĩnh Định, năm Minh Mệnh thứ 20 trích lấy lập huyện Phong Nhiêu do phủ Ba Xuyên quản hạt. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ tri huyện, đem huyện cho phủ Ba Xuyên kiêm nhiếp. Nay lãnh 3 tổng, 17 xã thôn. Huyện lỵ trước ở địa phận thôn An Khánh, nay bỏ.

Huyện Vĩnh Định: ở cách phủ 43 dặm về phía đông bắc; đông tây cách nhau 20 dặm, nam bắc cách nhau 71 dặm, phía đông đến giang phận tỉnh Vĩnh Long 14 dặm, phía tây đến địa giới huyện Phong Châu 6 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phong Thịnh 48 dặm, phía bắc đến giang phận tỉnh Vĩnh Long 23 dặm. Nguyên tổng Vĩnh Định, năm Gia Long thứ 7 thăng làm huyện, thuộc phủ Định Viễn tỉnh Vĩnh Long. Năm Minh Mệnh thứ 13 đổi thuộc phủ Tân Thành; năm thứ 20 đổi thuộc phủ Ba Xuyên; năm Tự Đức thứ 3, bỏ tri huyện, đem huyện cho phủ Ba Xuyên kiêm nhiếp. Nay lãnh 4 tổng, 19 xã thôn bang. Huyện lỵ trước ở địa phận thôn Đại Hữu, nay bỏ.

HÌNH THẾ

Phía đông giáp hai tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, phía tây sát tỉnh Hà Tiên, phía nam ven biển cả, phía bắc nắm Cao Môn, núi cao có Chân Sum và Thụy Sơn mà các núi Hà Âm, Hà Dương làm rào giậu, sông cái có Tiền Giang và Hậu Giang làm dải liên lạc. Phía tả có sông Vĩnh Tế làm đường đi lại khổng lồ đối với Hà Tiên, phía đông có Thuận cảng để thông với các tỉnh Long Tường, Định Biên mà môi răng. Thực là đất hình thặng quan yếu ở miền tây.

KHÍ HẬU

Khí trời nóng nực, chất đất ẩm thấp, ít màu. Từ tháng chạp đến cuối mùa xuân khí nóng lưu hành, tháng 4 tháng 5 trở đi mới có mưa, đêm mưa thì ngày tạnh, ngày mưa thì đêm tạnh; các tháng hè thường nhiều gió nồm, các tháng đông ít có gió bắc, mà gió tây lại ít lắm; không mấy khi có mưa dầm, gió bão; sau tiết lập đông vẫn chưa rét. Thời tiết làm ruộng rất muộn, tháng 6 tháng 7 gieo mạ, tháng 11, tháng 12 mới cấy và thu hoạch vào tháng giêng tháng 2 năm sau; tháng 3 gặt xong thì trồng dưa, tháng 4 đi bắt ốc gạo, tháng 7 đi lấy tổ ong, tháng 10 đi vớt tôm xanh, đều là nhằm vào kì các vật ấy mới sinh sản. Địa phận ba huyện Tây Xuyên, Hà Dương và Hà Âm, tỉnh thoảng cũng có lam chướng.

PHONG TỤC

Phong tục cũng giống tỉnh Vĩnh Long.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh An Giang: chu vi 262 trượng, cao 9 thước, mở ba cửa ở phía trước, phía tả và phía hữu; mặt ngoài trồng tre, bốn mặt đào hào sâu 6 thước, phía ngoài hào đắp đê gọi là đê Hộ Hà, cao 2 thước 7 tấc; ở địa phận huyện Tây Xuyên. Thành này trước

là bảo Châu Đốc, đắp từ năm Gia Long thứ 15, năm Minh Mệnh thứ 13 đặt làm lỵ sở của tỉnh, năm thứ 15 đắp thành đất ở phía đông bảo.

Lỵ sở huyện Tuy Hoà: chu vi 50 trượng linh, rào chông chà ở địa phận thôn Mĩ Đức huyện Long Xuyên. Trước kia ở địa phận thôn Chu Phú, năm Thiệu Trị thứ 4 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Phong Phú: chu vi 50 trượng, rào bằng chông chà, ở địa phận thôn Tân An. Trước kia là lỵ sở cũ của huyện Vĩnh Định, nay làm lỵ sở huyện này.

Lỵ sở huyện Hà Dương: chu vi 54 trượng, đắp đất, bốn mặt có hào, ở địa phận thôn An Thịnh. Năm Minh Mệnh thứ 20 dựng lỵ sở phủ Tĩnh Biên ở thôn Hưng Nhượng, năm Tự Đức thứ 3, bỏ phủ Tĩnh Biên, dời lỵ sở của huyện đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở phủ Tân Thành: chu vi 50 trượng linh, rào chông chà, ở địa phận thôn Vĩnh Phúc huyện Vĩnh An. Trước là lỵ sở huyện Vĩnh An, năm Minh Mệnh thứ 13, đổi lỵ sở của phủ.

Lỵ sở huyện Đông Xuyên: chu vi 50 trượng, rào chông chà, ở địa phận thôn Long Sơn, dựng năm Minh Mệnh thứ 13.

Lỵ sở huyện An Xuyên: chu vi 50 trượng, rào chông chà, ở địa phận thôn Tân Hựu, dựng năm Minh Mệnh thứ 20.

Thành phủ Ba Xuyên: chu vi 200 trượng linh, cao chừng 3 thước, mở 3 cửa, bốn mặt có hào, ở địa phận thôn Hoà Mĩ huyện Phong Nhiêu, đắp bằng đất từ năm Minh Mệnh thứ 17.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh An Giang: ở thôn Chu Phú về phía tây tỉnh thành, dựng năm Thiệu Trị thứ 2.

Trường học phủ Tân Thành: ở thôn Vĩnh Phúc về phía đông lỵ sở của phủ, dựng năm Minh Mệnh thứ 13.

Trường học huyện Đông Xuyên: ở thôn Long Sơn về phía đông lỵ sở của huyện, dựng năm Minh Mệnh thứ 18.

Trường học huyện An Xuyên: ở thôn Tân Hựu về phía đông lỵ sở của huyện, dựng năm Minh Mệnh thứ 20.

HỘ KHẨU

Năm Minh Mệnh thứ 13, số đinh là 25.645 người, nay 15.065 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 88.336 mẫu, ngạch thuế là 55.560 hộc thóc, 121.471 quan tiền, 2.421 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Thụy Sơn: ở cách huyện Tây Xuyên 71 dặm về phía nam, cao 20 trượng, chu vi 11 dặm rưỡi, tục gọi núi Lấp, có khe Hương, nước chảy về phía tây đổ vào sông Thụy Hà (tục gọi rạch Ba Rạch) về phía tây nam chân núi có núi Bảo Sơn, cao 7 thước, chu vi 1 trượng rưỡi, khe ngọt, đất béo, cây cối tốt tươi, nhân dân ở vòng quanh chân núi. Năm Gia Long thứ 17, trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy sửa sang sông Thụy Hà, công việc xong, vẽ đồ bản dâng lên, nhà vua thấy bờ đông bắc sông có núi Lấp, cho đổi tên gọi là Thụy Sơn để nâng cao công lao của Nguyễn Văn Thụy. Thụy dựng đền thờ ở chân núi và lập bia, khắc hai chữ lớn “Thụy Sơn”.

Núi Ba Thê: ở cách huyện Tây Xuyên 61 dặm về phía nam và cách sông Thụy Hà 18 dặm rưỡi về phía tây, cao 30 trượng, chu vi 3 dặm, ba ngọn núi chồng chất, cây cối xanh um, cắm chặt cây, mặt trước trông ra chằm, bùn cỏ lầy lội, Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thụy nhân đường nước vét thêm cho rộng 20 tầm, thuyền bè có thể đi lại được. Dân Cao Mên chia ở sườn núi bờ khe làm nghề đánh cá và săn bắn.

Núi Trà Chiếu: ở cách núi Ba Thê huyện Tây Xuyên 2 dặm về phía bắc, núi cao 12 trượng, chu vi 5 dặm, đứng ở giữa vũng lớn, cảnh trí đáng xem.

Núi Trà Nghinh: ở cách núi Trà Chiếu 1 dặm về phía bắc, cao 10 trượng, chu vi 5 dặm, hình cao tròn, núi quanh suối trong, cây cối um tùm, chim muông rất nhiều.

Núi Tượng Sơn: ở bờ phía đông sông Vĩnh Tế, cách huyện Hà Dương 31 dặm về phía đông bắc, cao hơn 8 trượng, chu vi 3 dặm, là một trong Thất Sơn, núi không cao lắm; chân núi có đá thủy tinh.

Núi Tô Sơn: ở cách huyện Hà Dương 17 dặm về phía tây nam, là một trong Thất Sơn, phía tây núi có đền thờ thủy thần.

Núi Cẩm Sơn: ở cách huyện Hà Dương 17 dặm về phía tây nam, đỉnh núi rất cao, ít người đi đến, cũng là một trong Thất Sơn.

Núi Tuy Sơn: ở cách huyện Hà Dương 8 dặm về phía tây nam, cao 6 trượng, chu vi 1 dặm, cây cối um tùm.

Núi Ốc Nhâm: ở huyện Hà Dương, phía tây tiếp núi Tượng Sơn, cũng là một trong Thất Sơn.

Núi Nam Vi: ở cách huyện Hà Dương 24 dặm về phía nam, cao 30 trượng, chu vi hơn 8 dặm, cây cối um tùm, cấm chặt cây, khe sâu cỏ rậm, rất nhiều hươu nai hổ báo. Dân núi và người ẩn tu hợp cấy cày ở chân núi, là một trong Thất Sơn.

Núi Tà Biệt: ở cách huyện Hà Dương 5 dặm về phía bắc, cao 20 trượng, chu vi 6 dặm, mặt về phía đông, lưng về phía tây, không như các ngọn núi khác, mà ở lệch về bên Vàm Nao, nên gọi tên thế. Núi tuy nhỏ bé mà hình thế đỉnh đặc, cũng là một trong Thất Sơn.

Núi Nhân Hoà: ở phía đông nam huyện Hà Dương, liền với núi Nam Vi, tục gọi núi Sáng Cháy, cũng là một trong Thất Sơn.

Núi Đài Tốn: ở phía đông nam sông Vĩnh Tế và phía tây bắc sông Thụy Hà, cách huyện Hà Dương 30 dặm về phía nam, cao 50 trượng, chu vi hơn 20 dặm, cao vót như cái đài, cao đứng sừng ở vị thìn tị, nên gọi tên thế. Cách núi Ngất Sum hơn 10 dặm về phía đông, núi non cao vót, sản các thứ trầm hương, tốc hương, sa nhân, giáng hương, gỗ cao, gỗ sam, tre trúc, xanh tươi rậm rạp, đường xá tắt quanh, gần với đồng nội, sát ngay phá chằm; dân làm ruộng, dân đánh chài chia nhau ở dưới.

Núi Thị Vi: ở cách huyện Hà Dương 15 dặm về phía đông nam.

Núi Ba Xôi: ở phía bắc núi Ngất Sum cách bờ sông Vĩnh Tế 15 dặm về phía đông nam, cách huyện Hà Dương 5 dặm về phía đông, cao 40 trượng, chu vi 11 dặm, cây mã vĩ hương sinh trên ngọn, cây túc sa mặt sinh ở dưới nhà dân, quây quần ở chân núi.

Núi Ca Âm: ở bờ phía đông sông Vĩnh Tế, cách Vàm Nao 2 dặm về phía đông nam, cách huyện Hà Dương 12 dặm về phía bắc, cao 10 trượng, chu vi 7 dặm, một ngọn đứng sừng, như cây lọng nghiêng, phía đông trông ra đồng bằng, phía tây trông ra hồ chằm. Người Kinh người Thổ cày cấy và chài lưới ở núi.

Núi Nam Sư: ở huyện Hà Dương, về phía nam núi Ca Âm, cách Vàm Nao 2 dặm rưỡi về phía đông nam cao 8 trượng, chu vi 2 dặm, vòng quanh trên hồ, như hình đồng vàng, đỉnh đặc xanh tốt.

Núi Khe Săn (Khe Lạp): ở huyện Hà Dương cách Vàm Nao 5 dặm về phía đông nam, cao 3 trượng, chu vi 3 dặm, cây tùng cây trúc tốt tươi, hươu nai tụ tập, có ruộng để cấy cày, có chằm để chài lưới, nhân dân thường đến núi này để tìm mối lợi.

Núi Ngất Sum: ở cách huyện Hà Dương 12 dặm về phía bắc, cao 40 trượng, chu vi 13 dặm, đứng đối với núi Ba Xôi, cách bờ sông Vĩnh Tế 13 dặm về phía đông nam, trước mặt có hồ, sau lưng có động; sản xuất trầm hương, giáng hương, sa nhân, cây sao, cây bồi lồi. Nhân dân ở chân núi lập thành thôn xóm, là nơi chợ núi tập nập.

Núi Chân Sum: ở cách huyện Hà Dương 10 dặm về phía nam, cách bờ sông Vĩnh Tế 10 dặm về phía tây bắc, hình núi như hoa sen cắm xuống đất, thường

có mây trắng bao phủ. Thổ sản có giáng hương, bạch truat hương, sa nhân, gỗ sao. Người Kinh, người Trung Quốc cùng người Cao Mên nhà ở liền nhau, dựng thành làng chợ để kinh doanh những lợi rừng núi sông chằm.

Núi Thâm Đăng: ở phía đông núi Chân Sum, cách huyện Hà Dương 9 dặm về phía đông nam và cách cửa Vàm Nao chừng 1 dặm về phía tây; đất đá lẫn lộn, tre pheo rậm rạp.

Núi Đại Ba Đê: ở phía đông nam núi Chân Sum cách huyện Hà Dương 20 dặm về phía nam và cách bờ sông Vĩnh Tế chừng 1 dặm về phía tây bắc, hang hốc sâu thẳm, cây cối tốt tươi.

Núi Tiểu Ba Đê: ở phía tây núi Đại Ba Đê, cách huyện Hà Dương 18 dặm về phía tây nam và cách bờ sông Vĩnh Tế chừng nửa dặm về phía tây, núi nhỏ mà cao, hình thế quanh co.

Sông Tiên Giang: cách huyện Đông Xuyên 2 dặm phát nguyên từ sông Cửu Long ở Trung Quốc, nước chảy về phía tây nam, qua các nước Nam Chưởng, Vạn Tượng làm thành Khung Giang, sắc nước vẫn đục, lại chảy vào địa phận phủ Sơn Bô nước Cao Mên, có thác dài mấy mươi dặm, thuyền bè không thông. Nước sông chạy qua đấy thì trong dần, lại chảy qua phủ Nam Vang làm sông Nam

Vang, chảy về phía đông nam qua địa phận tỉnh An Giang, bờ phía nam là địa giới của tỉnh, bờ phía bắc là địa giới tỉnh Định Tường, giữa có bãi Long Sơn, Tán Tụ và Chà Và, lại chảy quanh có 58 dặm chia làm kênh Thuận, lại chảy 9 dặm chia làm sông Lễ Công, lại chảy 10 dặm chia làm sông Tú Điền. Ở giữa nổi lên cồn bãi làm thành bãi Doanh Châu, Tùng Sơn, Ngư Châu, quanh co 29 dặm đến huyện Vĩnh An, chia làm sông Hội An, sông Tân Đông, 42 dặm qua lỵ sở phủ Tân Thành, làm sông Sa Đét, phía tả là Nước xoáy, phía hữu là bãi Phượng Nga, lại chảy 22 dặm vào giang phận tỉnh Vĩnh Long.

Sông Tân Giang: ở bờ phía nam sông Tiền Giang, cách huyện Đông Xuyên 14 dặm về phía tây, là chỗ giáp giới giữa bản tỉnh và Cao Mên, nước sông chảy về phía nam 2 dặm rưỡi, đến chỗ ngã ba, dòng phía đông chảy 29 trượng, dòng phía tây chảy 18 trượng, lại đổ vào chằm Cù, có nhiều người Trung Quốc và người Cao Mên ở.

Sông Tân Châu: ở bên cạnh lỵ sở huyện Đông Xuyên, đường sông từ bảo Tân Châu ở Tiền Giang suốt sang thủ Châu Giang ở Hậu Giang, dài hơn 550 trượng, thượng lưu rộng 6 trượng, hạ lưu rộng 3 trượng, sâu trên dưới 9 thước, khởi công đào từ năm Thiệu Trị thứ 3, cho tên là sông Long An, sau đổi tên hiện nay.

Kênh Thuận: cách huyện Đông Xuyên 58 dặm về phía đông nam, rộng 4 trượng, sâu 1 trượng, cửa trên tự Tiền Giang chia ra, chảy về phía nam chừng 13 dặm, cửa dưới thông với sông Hậu Giang.

Sông Lễ Công: tục gọi Vàm Ông Chưởng, ở cách huyện Đông Xuyên 72 dặm về phía nam. Cửa trên của sông rộng 4 trượng, sâu 8 thước, phía trước có bãi nhỏ cũng gọi theo tên sông, cách đạo Đông Khẩu cũ chừng 90 dặm về phía tây, chảy về phía nam 60 dặm rưỡi đến cửa dưới của sông vào sông Hậu Giang. Bờ phía tây sông trước có thủ sở Hùng Sai, về phía tây cửa trên của sông có đền thờ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Kính, vì thế gọi tên sông.

Sông Tú Điền: ở bờ phía nam sông Tiền Giang, cách huyện Đông Xuyên 77 dặm về phía đông nam, rộng 4 trượng, sâu 3 thước, phía tây nam suốt đến sông Lễ Công, trước kia có thủ sở Chiến Sai ở đây, nay bỏ, lại có tên nữa là sông Trà Thôn, ven sông có vườn ruộng dân cư, phía sau đều là rừng rậm, mùa thu mùa đông có thể đi thuyền, mùa xuân mùa hè nước cạn, người ta đắp đê để bắt tôm cá.

Sông Hội An: ở bờ phía tây sông Tiền Giang, cách huyện Vĩnh An 55 dặm về phía tây bắc, lại có tên nữa là kênh Thương Thuyền, thượng lưu rộng 1 dặm rưỡi, sâu 19 trượng, cửa sông đối diện với bãi

Tùng Sơn và bãi Doanh Châu, nước sông chảy về phía nam 55 dặm rưỡi đến chỗ ngã ba, lại chảy về phía nam 24 dặm rưỡi đến sông Cường Thành, đổ vào sông Hậu Giang, chỉ lưu phía bắc chảy 70 dặm đến sông Sa Đét rồi vào Tiền Giang.

Sông Mĩ An: ở bờ phía nam sông Tiền Giang, cách huyện Vĩnh An 43 dặm, rộng 2 trượng rưỡi, sâu 5 thước. Cửa sông nổi bãi, đất phù sa màu mỡ, ưa trồng các thứ cây quả; nước chảy về phía nam chừng 8 dặm đến nguồn cùng, chất đất khá tốt, ưa trồng dưa, khoai, đậu, chè, thuốc lá v.v...

Sông Tân Đông: ở bờ phía nam sông Tiền Giang, cách huyện Vĩnh An 37 dặm về phía tây bắc, rộng 10 trượng, sâu 9 thước, ruộng đất mở mang, dân cư đông đúc, phía trước có một quãng cát non nằm ngầm dưới nước, bề dài 4 dặm, bề ngang chừng một nửa. Thuyền bè nếu đi lầm thủy triều hay bị mắc cạn, chảy về phía nam 25 dặm đến chỗ ngã ba, ngã phía bắc chảy 14 dặm suốt đến ngòi Tân Khai tục gọi mương đào, rộng 3 trượng rưỡi, sâu 9 thước, chảy vào sông Tiền Giang, ngã phía đông chảy vào rạch Châu, rạch Khoa và rạch Bè gồm 30 dặm đến rạch Sa Đét, thì hợp với sông Sa Đét.

Sông Long Phượng: ở cách huyện Vĩnh An 36 dặm về phía bắc, do nước sông Tiền Giang chảy

vào, rộng 10 trượng, sâu 7 thước, thủy triều lên có thể đi thuyền suốt đến ngòi Dầu sông Sa Đét, ruộng vườn màu mỡ.

Sông Sa Đét: ở bờ phía nam sông Tiền Giang cách huyện Vĩnh An 8 dặm về phía bắc, rộng 21 trượng, sâu 28 thước, nước trong và lành, vườn ruộng mở mang, dân giàu và đông đúc. Trước kia đạo Đông Khẩu đóng ở phía nam, phố chợ liên tiếp ở phía bắc, thuyền bè tụ tập, bên tả có bến Tiên Phố, bên hữu có bãi Phương Nga, lại có la thành hộ vệ, có thể gọi là thắng cảnh. Về phía tây nam qua ngòi Dầu, đến Nước xoáy gồm 24 dặm, ở đây mạch đất thất lại, dòng nước xoáy vòng.

Nước Xoáy (Hồi Oa): ở cách huyện Vĩnh An 15 dặm về phía tây bắc, do nước sông Sa Đét chảy đến, chia thành ba đường, một đường chảy về phía nam 10 dặm qua ngã ba Vĩnh Thịnh, có tên nữa là Cường Oai, lại qua Cán Cờ quanh co gồm 27 dặm, qua sông Cường Oai chảy vào Hậu Giang; đường phía tây cũng chảy qua sông Vĩnh Thịnh rồi chuyển sang ngòi Lưu Thủy, qua sông Thủ Ô, gồm 38 dặm, đến ngã ba về phía tây Bình Thành, lại chảy chuyển sang phía bắc 10 dặm qua sông Hội An và đổ vào Tiền Giang; lại chảy chuyển sang phía tây 21 dặm qua sông Cường Thành rồi đổ vào Hậu Giang. Ở đây dòng nước chảy vòng thành xoáy, do nước sông-

Tiền Giang và Hậu Giang giao hội với nhau. Năm Đinh Mùi, đầu đời trung hưng, Thế Tổ Cao Hoàng Đế đóng quân ở đây để chỉ huy các đạo, chọn nơi hiểm yếu, do đó liên tiếp thắng trận, thật là một nơi hình thắng.

Cửa sông Thượng Cần Thơ: ở bờ phía nam sông Tiền Giang cách huyện Vĩnh An 4 dặm về phía đông nam, rộng 17 trượng, sâu 12 thước, nước chảy chuyển từ đông sang nam 27 dặm, dòng nước khá gấp, đến chân núi tách ra thành ngã ba: ngã tây chảy qua cửa ngòi Sáu ra bãi Bào Hốt, suốt đến Hậu Giang; ngã nam chảy qua khe Dầu ra rạch Trà cũng suốt đến Hậu Giang, đối với đạo Trấn Giang - Cần Thơ. Đường này cây cối rậm rạp, thuyền bè đi lại khó khăn, ruộng đất rộng rãi mới bắt đầu khai khẩn.

Sông Nha Môn: ở bờ phía nam sông Tiền Giang, cách huyện An Xuyên 21 dặm về phía bắc, rộng 15 trượng, sâu 13 thước, nước chảy từ nam sang tây qua các ngòi nhỏ, gồm 71 dặm đến Bồn Giang có các rạch Cường Thành, Cường Oai, rồi đổ vào Hậu Giang. Ven sông có nhiều người Kinh khai khẩn ruộng đất.

Sông An Thuận: ở bờ phía nam sông Tiền Giang, cách huyện An Xuyên 18 dặm về phía bắc, có tên nữa là kênh Hạ Thủy, rộng 10 trượng, sâu 15

thước; từ sông Nha Môn chảy về phía đông nam qua ngã ba Cái Ngang tỉnh Vĩnh Long, ngã bắc suốt đến sông Long Hồ, lại chảy chuyển sang phía nam 60 dặm đến ngã ba sông Kiên Thắng, ngã đông qua rạch vũng Phú An và Lãng Đế đổ vào sông Tiền Giang; ngã tây chảy đến Trà Ôn rồi vào sông Hậu Giang. Cũng là đường giao thông bốn mặt.

Sông Hậu Giang: ở cách huyện Tây Xuyên 8 dặm về phía tây bắc. Phát nguyên cũng như sông Tiền Giang, đến phủ Nam Vang nước Cao Mên, chia một nhánh về phía tây nam làm Hậu Giang; phía đông sông là địa phận cách huyện Đông Xuyên, Vĩnh Am, Am Xuyên; phía tây sông là địa phận các huyện Tây Xuyên, Phong Phú, Vĩnh Định và Phong Thịnh. Sông ở giữa địa phận của tỉnh. Sông từ sông Châu Đốc chảy về phía đông nam qua các sông Cần Chông, sông Khúc, giữa có các bãi Thảo Mãng, Cần Chông, Thị Bông, gồm 51 dặm, đến cửa dưới kênh Thuận, lại phía tây, qua rạch Dầu, sông Cần Đăng, phía đông qua bãi Sâm và rạch Đàm, giữa là bãi Năng Cù, bãi Cần Đăng, bãi Cây Sao gồm 37 dặm đến cửa dưới sông Lễ Công, đến sông Qua, làm thành bãi Qua, bờ phía tây qua kênh Đông Xuyên, rạch Lao, bờ phía đông qua Tiền Trường, gồm 27 dặm đến sông Cường Thành, lại bờ phía tây qua rạch Thị Ốc, rạch Thốc Nục, giữa dòng là

bãi Thốc Nục, bãi Lộ và bãi Sa, gồm 25 dặm đến sông Cường Thành; lại chảy phía tây qua rạch Bàn Tăng, rạch Ô Môn, phía đông qua rạch Dừa Nước, rạch Quít, Mít, gồm 25 dặm, giữa dòng là bãi Bào Hết, lại chảy qua phía tây qua rạch Trà Nục, sông Bình Thủy, rạch Khế, phía đông qua thôn Đông Thành Trung, giữa sông là bãi Ô và bãi Lăng, gồm 28 dặm đến sông Cần Thơ, lại chảy phía tây qua rạch Song Đôi, rạch Dầu, rạch Trâm, rạch Bồn, rạch Trưng, rạch Sách, phía đông qua sông Trà Ôn, sông Tân Dinh và sông Sâm Đẳng thuộc địa giới tỉnh Vĩnh Long. Ở giữa là bãi Vân, bãi Mi, bãi Bàn, bãi Tân Dinh, la liệt kéo dài gồm 76 dặm làm sông Ba Xuyên, lại chảy chuyển theo đường thẳng nổi lên bãi Hổ, dòng nước chia làm hai đường, bờ phía đông chảy qua sông An Thái tỉnh Vĩnh Long rồi ra biển. Năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửa đình, khắc hình tượng sông vào Huyền đình; năm Tự Đức thứ 3 ghi vào điển thờ.

Sông Châu Đốc: ở phía tây thượng lưu sông Hậu Giang cách huyện Tây Xuyên 28 dặm về phía bắc, rộng 35 trượng, sâu 4 trượng 5 thước, về phía tây bờ sông có sông Vĩnh Tế. Sông chảy về phía tây bắc 19 dặm, đến ngã ba Cần Thăng, một nhánh chảy thẳng qua sông Cam La Ngự, quanh co 47 dặm mà vào chằm Cùg, một nhánh chảy chuyển sang phía

tả theo đường kênh cũ gồm 45 dặm mà vào Vàm Nao Ca Âm, dòng chính thì từ cửa ấy mà xuống, qua cửa ngã ba cầu Xiêm cũ huyện Hà Âm đến thôn Vĩnh Điều, giáp địa giới tỉnh Hà Tiên, gồm 76 dặm; một nhánh chảy chuyển về phía hữu 20 dặm đến kênh Lăng Lí, nước lụt có thể đi được, đến rạch Bình Thiên, ra sông Hậu Giang; dòng chính lại theo kênh ấy chảy xuống, thông với sông Lô Khu Ngư giáp địa giới nước Cao Mên gồm 33 dặm, chằm phá tản mạn mà hết sông.

Sông Vĩnh Tế: ở phía tây sông Châu Đốc, cách huyện Tây Xuyên 28 dặm về phía tây bắc, rộng 7 trượng 5 thước sâu 6 thước. Năm Kỷ Mão, Gia Long thứ 18, đo thẳng từ hào sau phía hữu đồn Châu Đốc về phía tây, qua Vàm Nao Ca Âm đến Cây Kè thành 205 dặm rưỡi, cho tên là sông Vĩnh Tế, sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy và Chưởng cơ là Phan Văn Tuyên bắt dân trong hạt cùng dân Cao Mên khai đào, trải năm Minh Mệnh thứ 1 về sau, mấy lần hưng công đào vét đến năm thứ 5 mới xong. Sông mới đào dài 105 dặm rưỡi, tiếp với sông cũ đến cửa biển Hà Tiên, cộng 205 dặm rưỡi. Từ đấy đường sông mới thông, việc biên phòng và việc buôn bán đều được hưởng mối lợi vô cùng. Sắc dựng bia ở bờ sông để ghi nhớ. Năm thứ 17 đúc cửa đình, khắc hình tượng vào Cao đình.

Vàm Nao Ca Âm: ở trong sông Vĩnh Tế, cách huyện Hà Dương 25 dặm về phía đông, dài hơn 18 dặm, bề ngang bằng nửa, sâu trên dưới 5 thước, hình dáng như hoa sen, phía nam kê núi Ca Âm nên gọi tên thế. Dãy núi Ngát Sum dăng ở phía đông, các ngọn Chân Sum quanh ở phía tây, khí tụ, gió tàng, nước trong leo lẻo, có nhiều hoa sen, thơm ngát trăm dặm, cá tôm không sao ăn hết.

Sông Đàm Giang: ở bờ phía đông sông Hậu Giang, cách huyện Đông Xuyên 45 dặm về phía nam, rộng 3 trượng sâu 4 trượng ngược lên phía đông suốt đến sông Ưu Đàm thuộc Tiền Giang; xuôi về phía bắc 9 dặm qua cửa sông Dầu (cửa sông này ở bờ phía tây sông Đàm Giang rộng 1 trượng rưỡi, sâu 8 thước), rồi chia làm hai dòng: một dòng 3 dặm qua sông Bà Đê (ở bờ phía đông, rộng 2 trượng rưỡi, sâu 1 trượng); một dòng chảy 4 dặm rưỡi qua sông Cần Chông (sông rộng 1 trượng, sâu 8 thước), đến đây hai dòng hợp lại một, bởi vì sông cái có hai bãi Cần Trang và Bà Đê ngăn giữa dòng mà thành ra thế. Hai bên bờ sông tre mọc thành rừng, người Kinh người Thổ ở lẫn với nhau, ruộng cỏ mới bắt đầu khai khẩn, nhân dân cày cấy chài lưới, ướp mắm phơi cá, bẻ măng dẫn tre để làm ăn.

Sông Cần Đăng: ở bờ phía tây sông Hậu Giang cách huyện Tây Xuyên 37 dặm về phía đông nam, rộng 3 trượng, sâu 1 trượng, chảy về phía tây nam

45 dặm rồi hợp với sông Thụy Hà, rừng rú liên tiếp, người Kinh người Thổ ở lẫn lộn với nhau.

Sông Thụy Hà: ở bờ phía tây sông Hậu Giang, cách huyện Tây Xuyên 63 dặm về phía đông nam, trước gọi là sông Ba Rạch từ Hậu Giang chia ra chảy về phía tây nam 4 dặm rưỡi đến ngã ba hợp với sông Cần Đăng, lại chảy về phía tây nam 59 dặm đến cửa sông Lạc Dục, từ đây chảy về phía nam 57 dặm rưỡi đến sông Song Khê, gần đất Chân Lạp, cây cỏ um tùm, đường sông lầy lấp, thuyền ghe không đi được. Năm Gia Long thứ 17 sai Trấn thủ Vĩnh Thành Nguyễn Văn Thụy sửa sang đường thủy, bắt người Kinh người Thổ 1.500 người, nhân đường cũ mà đào vét cho sâu rộng, hơn một tháng thì xong, từ đấy mới có đường thông với Kiên Giang rất là tiện lợi. Cho gọi tên sông là “Thụy Hà”, để biểu dương công lao của Nguyễn Văn Thụy.

Sông Trường Tiền: ở bờ phía đông sông Hậu Giang, cách huyện Đông Xuyên 90 dặm về phía đông nam, rộng 1 trượng, sâu 5 thước. Trước kia trên bờ có dựng xưởng đúc tiền Ba Thắc, nên gọi tên thế. Sông từ Hậu Giang chia ra, chảy về phía đông hơn 1 dặm rồi chia thành hai đường: đường phía nam làm sông Qua Giang (tục gọi cái Bí) đổ vào sông cái; đường phía đông chảy hơn 1 dặm, hợp với rạch Cường Thành.

Rạch Cường Thành: tục gọi Lấp Vò, ở bờ phía đông sông Hậu Giang, cách huyện Đông Xuyên 137 dặm về phía đông nam, rộng 6 trượng, sâu 18 thước, bờ phía nam có rạch Dầu, tự sông cái ra, chảy nửa dặm đến thủ sở Cường Thành cũ ở bờ phía nam, lại chảy 25 trượng đến ngã ba: ngã bắc đến Cái Bí hợp với sông Trường Tiền mà vào sông cái, lại chảy về phía đông 21 dặm đến ngã ba sông phía tây sông Bình Thành, ngã về phía bắc 15 dặm đến sông Hội An mà vào Tiền Giang, ngã phía đông qua sông Thủ Ô và Nước xoáy, ra sông Sa Đét, cũng đến Tiền Giang. Hai bên bờ sông đều là vườn ruộng dân cư.

Rạch Cường Oai: tục gọi rạch Lai Lễ ở bờ phía đông sông Hậu Giang, cách huyện Vĩnh An 55 dặm về phía tây, rộng 25 trượng sâu 18 thước, thủ sở Cường Oai ở bờ phía bắc, chợ quán đông đúc chảy về phía đông 27 dặm đến ngã ba sông Vĩnh Thịnh đổ vào Nước xoáy, đến Sa Đét mà vào Tiền Giang.

Sông Bào Hốt: ở bờ phía đông sông Hậu Giang, cách huyện An Xuyên 29 dặm về phía tây, rộng 1 trượng rưỡi, sâu 5 thước, chảy về phía đông 1 dặm đến ngã ba, ngã bắc chảy 1 dặm rưỡi ra cửa ngòi. Sâu vào sông cái, ngã đông chảy 1 dặm rưỡi đến ngã ba: ngã bắc chảy đến cửa trên sông Cần Thơ mà vào Tiền

Giang, ngã nam chảy hơn 2 dặm qua khe Dầu, ra sông Trà Mang mà vào sông cái, đối ngạn với đạo Trấn Giang Cần Thơ.

Sông Cần Thơ: ở bờ phía tây Hậu Giang, cách huyện Phong Phú 3 dặm về phía đông, rộng 4 trượng, sâu 2 trượng rưỡi. Bờ phía tây là thủ sở đạo Trấn Giang cũ, phố xá trù mật, buôn bán tấp nập; do sông cái chảy xuống phía nam 12 dặm rưỡi đến cửa biển Ba Thắc, do cửa sông đi về phía tây 8 dặm rưỡi đến ngã ba, ngã bắc chuyển sang phía đông, chảy 1 dặm rưỡi đến sông Bình Thủy, vào Hậu Giang, ngã phía tây chảy 78 dặm đến Ba Lãng, 160 dặm rưỡi nữa thì đến cửa Bé đạo Kiên Giang, nhiều bùn lầy. Đường đi, từ cuối mùa đông sang mùa xuân, nước cạn, bùn dính, đường bị úng tắc; từ mùa hè đến mùa đông, nước mưa đầy dẫy ngập bờ, thuyền ghe lướt trên bè trên cỏ, trông rừng bụi hai bên mà nhận đường lối. Không có dân cư, lại nhiều muỗi và địa, rất là gian khổ.

Sông Bôn: ở bờ phía tây sông Hậu Giang, cách huyện An Xuyên 41 dặm về phía nam, rộng 16 trượng, sâu 2 trượng rưỡi, nước chảy về phía đông bắc 26 dặm đến sông Đông Thành (tục gọi Cái chằm) rồi vào sông cái; lại từ phía đông bắc chảy hơn 71 dặm đến sông Nha Môn mà vào Tiền Giang.

Sông Ba Xuyên: ở phía nam hạ lưu sông Hậu Giang, cách huyện Vĩnh Định 8 dặm về phía bắc, trước là sông Ba Thắc, rộng 15 trượng, sâu 8 thước, đi về phía nam 15 dặm, đổ ra cửa biển Ba Xuyên, đi về phía tây 60 dặm đến trường Tàu, tức là chỗ tàu biển đỗ. Ở đây người Trung Quốc và người Cao Mên ở lẫn lộn, chợ phố liên tiếp, lại 65 dặm đến ngã ba sông Nguyệt, tục gọi Sóc Trăng, ngã phía bắc chảy 23 dặm đến sông Búa Thầu⁽¹⁾; ngã phía tây bắc chảy 165 dặm rưỡi, qua Ba Dinh, Tầm Vu, Cái Tàu, Cái Cau, Sài Quang đến Cửa lớn đạo Kiên Giang thuộc tỉnh Hà Tiên; ngã phía tây chảy một dặm đến chợ Bãi Xào, lại chảy 25 dặm đến ngã ba Cổ Cò, sông dài mà quanh co, ngã phía nam 41 dặm đến cửa biển Mĩ Thanh, lại ngã phía tây 35 dặm qua Trà Nô, Cái Chàm đến phận đạo Long Xuyên tỉnh Hà Tiên. Năm Kỷ Dậu hồi đầu đời trung hưng đặt bảo Trấn Di ở phía bắc sông Ba Thắc, tức là sông này.

Rạch trên Châu Đốc: ở địa giới huyện Tây Xuyên, lại có rạch dưới Châu Đốc, rạch Ruột Ngựa, rạch Tân Ca đều là sở thủy lợi ở thượng lưu. Trước kia thống thuộc thành Gia Định, năm Minh Mệnh thứ 14 cho thuộc An Giang.

(1) Tiếng Trung Quốc, tức là Phú Đầu, nghĩa là đầu búa.

Rạch Triều Thủy: trước thuộc tỉnh Định Tường, năm Minh Mệnh thứ 15 đổi thuộc tỉnh An Giang. Lại có rạch Sa Trúc, rạch Đại Mông, rạch Tiểu Mông, rạch Vĩnh Hậu.

Rạch Vu Lai: ở địa giới hai huyện Phong Phú và Vĩnh Định. Lại có rạch Ba Xuyên, rạch Tra Ngự, rạch Vồng Nghệ, rạch sông An Lợi đều là sở thủy lợi ở hạ lưu, đặt tên từ khoảng đời Minh Mệnh, Thiệu Trị.

Bãi Long Sơn: tục gọi cù lao Cái Vừng, ở thượng lưu sông Tiền Giang, lồi lõm nhiều cạnh góc, như hình đầu rồng, có thôn Tân Phú, liền về phía đông là bãi Tản Tụ, lại về phía đông là bãi Chà Và, một hàng dàn bầy, rừng tre dày đặc, đường nước giao thông, bờ phía tây có thủ sở Tân Châu, bờ phía đông có thủ sở Chiến Sai, bờ phía bắc có thủ sở Hùng Ngự, thật là cửa ải hùng tráng.

Bãi Tê: ở thượng lưu sông Tiền Giang, có thôn Tân Hưng, phía đông có bãi Lộc Châu, phía tây có bãi Nghĩa Châu, phía bắc có bãi Trư Châu, phía nam có bãi Hỏa Đạo, trông như hình hoa mai, cây cối xanh tốt, rất nhiều chim muông.

Bãi Doanh Châu: tục gọi cù lao Diên, ở thượng lưu sông Tiền Giang, trước kia thuộc đạo Tân Châu, có các thôn Toàn Đức, Đông Mĩ, Hưng Mĩ, Tân Phúc. Từ đây sang phía bắc, tre rừng xanh tốt cao lớn, gốc

rễ chằng chịt, cành lá um tùm, hồ chằm có nhiều tôm cá, dân làm nghề hàng đoàn hàng lũ, rạch bùn rễ cỏ bắt cá, đem về ướp mắm hoặc phơi khô, rồi dẫn tre đóng bè đem bán các nơi, mỗi lợi rất lớn.

Bãi Tùng Sơn: ở phía đông sông Tiền Giang, có thôn Tùng Sơn, bốn mặt bãi sóng vỗ trông như cái bè nổi trên mặt nước, ánh mặt trời soi thấy cá dưới sông cảnh trí cũng đẹp.

Bãi Ngưu Châu: ở thượng lưu sông Tiền Giang, có thôn An Nhân, Tân Thuận, Hoà An, đất ưa trồng cây ăn quả.

Bãi Hồ Châu: ở phía đông sông Tiền Giang và sông Tân Đông, có hai thôn Tĩnh Thái và Tân Tịch. Năm Kỷ Dậu đầu đời trung hưng quân ta đánh tan được quân của Thái bảo giặc Phạm Văn Tham ở Hồ Châu, tức là bãi này.

Bến Tiên: ở địa phận thôn Tân Qui Đông, gió mát sóng êm, thuyền bè thường đỗ, không có ruồi muỗi, nên gọi tên thế.

Bãi Phương Nga: ở phía bắc sông Sa Đét, dài 10 dặm, phía đông gọi là bãi Phương, phía tây gọi là bãi Nga, có 5 thôn Nghi Phong, Sùng Văn, Tân Xuân, Tân Lâm, Yên Tịch đất thuộc một khu, giữa có con ngòi nhỏ ngăn đôi, cây cối xanh tốt, lá cau rủ đuôi phượng, nước bến tắm đàn nga, nên gọi tên như thế.

Tuy ở suối rừng mà gần thành thị. Thích tĩnh mịch thì đến bến bắc mà bơi thuyền ở Tiền Giang, thích phồn hoa thì đến bến nam mà dạo sang Sa Đét, có ruộng cây cấy, có sông câu cá, đủ các thú vị.

Bãi Thảo Mãng: ở thượng lưu sông Hậu Giang, có thôn Bình Thịnh Đông.

Bãi Năng Cù: ở trước cửa dưới vàm Thuận Châu của Hậu Giang, dài 9 dặm, có thôn Bình Lâm, trên rừng nhiều tre, dưới sông lắm cá.

Bãi Lễ Công: ở cửa dưới của sông Lễ Công và tên cũ là bãi Cây Sao. Xưa Chưởng cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Kính đánh Cao Mên, khi thắng trận trở về đóng quân ở đây, sau khi chết địa phương lập đền thờ.

Bãi Qua Châu: tục gọi cù lao Bí, ở giữa sông Hậu Giang phía tây Cờng Thành. Trên tiếp bãi Châm Ba, dưới tiếp bãi Thủy Da, ba bãi liên tiếp với nhau, cái nhô ra, cái tụt xuống, như hình sao tam thai. Đất ưa trồng cây quả.

Bãi Sa Châu: ở dưới sông Cờng Oai có thôn Tân Lộc Đông. Bãi này là nơi tiêu giao của người ẩn dật, thật là tĩnh mịch.

Bãi Hoàng Dung: ở phía tây bắc về hạ lưu sông Hậu Giang, từ sông Sâm Đãng tỉnh Vĩnh Long phía

nam đến sông Ngang Đô dài 35 dặm, là bức bình phong chắn ngang sông Ba Xuyên, nhiều cây dừa nước, dân sở tại thường lấy đan thành phiến đem bán. Bãi có nhiều hổ, nên lại có tên là Hổ Châu. Dân hai thôn An Thịnh Nhất và An Thịnh Nhì ở đây.

CỔ TÍCH

Đồn cũ Hồi Oa: ở thôn Tân Long huyện Vĩnh An, nay đổi gọi là thôn Long Hưng. Năm Đinh Mùi, đầu đời trung hưng, Thế Tổ Cao Hoàng Đế từ Xiêm La trở về đóng quân ở đây, nay vẫn còn nền cũ. Năm Tự Đức thứ 2 Tổng đốc là Doãn Uẩn tra hỏi được sự tích cũ, chuẩn cho lập bia ở nền cũ để ghi thắng tích.

Đồn cũ Châu Đốc: ở phía đông sông Vĩnh Tế thuộc huyện Tây Xuyên. Năm Ất Hợi, Gia Long thứ 14, sai Lưu Phước Tường làm Trấn thủ Vĩnh Thanh đốc 3.000 dân khởi công đắp đồn 6 góc, từ phía trước đến phía sau dài 162 trượng, cao 7 thước, mở 3 cửa tả hữu và sau, trước mặt trông ra sông cái. Trong đồn có nhà quân và kho chứa, bắt quân bốn trấn và quân đồn Uy Viễn 500 người đóng giữ, ngang với đồn Tân Châu ở Tiền Giang, cách 32 dặm về phía đông, phía tây cách tỉnh Hà Tiên 203 dặm, phía bắc cách thành Nam Vang 244 dặm rưỡi, thật là nơi biên phòng quan yếu. Năm Minh Mệnh thứ 12, triệt lấy phía đông đồn để xây tỉnh thành hiện nay.

Đồn cũ Châu Giang: ở thủ sở đồn Châu Đốc cũ thuộc địa phận huyện Đông Xuyên. Đồn này đóng vào nơi xung yếu tại đầu bãi, thường bị nước lụt phá vỡ, gió to sóng lớn, thuyền buôn không đứng vững. Mùa đông năm Gia Long thứ 17, sai Trấn thủ Vĩnh đặt cửa quan để đánh thuế; năm Thiệu Trị thứ 3 bỏ.

Đạo Đông Khẩu cũ: ở bờ phía nam sông Sa Đét thuộc địa phận huyện Vĩnh An, đặt từ năm Đinh Sửu, đầu đời trung hưng, nay bỏ.

Thủ Đông Xuyên cũ: ở đường lạch bờ phía tây Hậu Giang thuộc địa phận huyện Tây Xuyên, đặt từ năm Kỷ Dậu, đầu đời trung hưng, sau bỏ. Năm Minh Mệnh thứ 18 đổi làm sở thuế quan, nay bỏ.

Thủ Trấn Di cũ: ở bờ phía bắc sông Ba Xuyên thuộc địa phận huyện Vĩnh Định, đặt từ năm Kỷ Dậu, đầu đời trung hưng, sau bỏ. Năm Minh Mệnh thứ 18 đặt làm sở thuế quan, nay bỏ.

Thủ Vĩnh Hùng cũ: ở đường lạch bờ phía đông Hậu Giang, thuộc địa phận huyện Đông Xuyên, đặt từ năm Kỷ Dậu đầu đời trung hưng, năm Minh Mệnh thứ 16 bỏ.

Thủ Thuận Tấn cũ: ở bờ phía đông Hậu Giang thuộc địa phận huyện Đông Xuyên, đặt từ năm Kỷ Dậu đầu đời trung hưng, năm Minh Mệnh thứ 16 bỏ.

Thủ Cường Thành cũ: ở địa phận huyện Đông Xuyên đặt từ năm Kỷ Dậu, đầu đời trung hưng, năm Minh Mệnh thứ 16 bỏ.

Thủ Cường Oai cũ: ở đường lạch bờ phía đông Hậu Giang, thuộc địa phận huyện Vĩnh An, đặt từ năm Kỷ Dậu đầu đời trung hưng, năm Minh Mệnh thứ 16 bỏ.

Thủ Trấn Giang cũ: ở bờ phía tây sông Cần Thơ, thuộc địa phận huyện Phong Phú, đặt từ năm Kỷ Dậu, đầu đời trung hưng; lại ở Bãi Xao (phía bắc cửa biển Mĩ Thành) đặt một bảo lớn, phái binh sĩ đóng giữ, để hợp sức với thủ Trấn Di, năm Minh Mệnh thứ 16 bỏ.

Xưởng Trường Tiền cũ: ở bờ phía đông sông Hậu Giang, thuộc địa phận huyện Đông Xuyên, trước có xưởng đúc tiền Ba Thắc, nay bỏ.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Bảo Vĩnh Tế: chu vi 23 trượng 8 thước, cao 5 trượng, ở địa phận huyện Tây Xuyên, đắp từ năm Minh Mệnh thứ 15.

Bảo Vĩnh Thông: chu vi 78 trượng, cao 3 thước ở địa phận huyện Hà Âm, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2.

Bảo Vĩnh Lạc: chu vi 24 trượng 8 thước, cao 3 thước, ở địa phận huyện Hà Âm, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2.

Bảo Thân Nhân: chu vi 32 trượng 4 thước, cao 3 thước, ở địa phận huyện Hà Âm, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2.

Bảo Vĩnh Long: chu vi 40 trượng 5 thước 5 tấc, lại có bảo nhỏ chu vi 28 trượng 6 thước, cao 2 thước 5 tấc ở địa phận huyện Hà Dương, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 7.

Bảo Giang Nông: chu vi 43 trượng, cao 5 thước ở địa phận huyện Hà Dương, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2.

Bảo Vĩnh Thành: chu vi 38 trượng, cao 4 thước ở địa phận huyện Vĩnh An, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2.

Bảo Vĩnh Điều: chu vi 33 trượng, cao 5 thước ở địa phận huyện Hà Âm, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 6.

Bảo Vĩnh Thịnh: chu vi 22 trượng, cao 4 thước ở địa phận huyện Vĩnh An, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2.

Bảo Đất An Lạc: chu vi 80 trượng, cao 4 thước, ở địa phận huyện Đông Xuyên, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2. Nguyên là thửa sở đạo Chiến Sai, năm Minh Mệnh thứ 21 đổi tên gọi hiện nay. Xét *Nhất thống địa dư chí*, thì giữa sông là địa đầu bãi Doanh Châu, có thửa sở chính Tân Châu ở đấy; bờ phía hữu bãi là rạch Đốc Vàng, tức là thửa sở đạo Hùng Ngự thuộc địa giới tỉnh Định Tường, cùng với đạo Chiến Sai đều thuộc đạo Tân Châu quản lãnh, cho nên gọi là Tam Đạo, phòng bị kẻ gian, thu thuế buôn bán, thật là địa điểm yết hầu.

Bảo Tân Châu: chu vi 11 trượng 2 thước, cao 5 thước, ở địa phận huyện Đông Xuyên, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2. Nguyên là đạo Tân Châu, đắp từ năm Gia Long thứ 2, đặt chức Đạo thủ, năm Minh Mệnh thứ 7 đặt thêm chức Hiệp thủ, năm thứ 18 làm cửa quan, nay bỏ.

Bảo Châu Giang: chu vi 28 trượng như hình bán nguyệt, ở địa phận huyện Đông Xuyên. Năm Thiệu Trị thứ 4 đào sông Tân Châu ở phía tả Tiền Giang, thông ra phía tây nam Hậu Giang đối với cửa sông Châu Đốc, bảo ở bờ phía đông cửa dưới sông Tân Châu, nay dời đến bờ này. Lại ở giữa sông Tân Châu có một dải đất cao, tục gọi là Giồng Tượng, trên tiếp núi Phù Sơn, thổ phỉ và gian thương thường hay đi lại, mà bảo Châu Giang và bảo Tân Châu cách

nhau hơi xa, nên lại đặt Giồng Tượng, trích lấy 50 lính ở hai bảo Tân Châu và An Lạc cho đóng ở đây để tuần phòng.

Bảo Bình Di: có hai sở: bảo phía tả, chu vi 36 trượng, cao 8 thước; bảo phía hữu chu vi 24 trượng, cao 9 thước, ở địa phận huyện Tây Xuyên, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 1.

Bảo Cần Thăng: chu vi 66 trượng, ở địa phận huyện Tây Xuyên, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 4.

Bảo Bắc Nam: chu vi 24 trượng, cao 4 thước, ở địa phận huyện Tây Xuyên, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 5.

Bảo Nhân Hội: chu vi 38 trượng, cao 3 thước 6 tấc, ở địa phận huyện Tây Xuyên, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 6.

Bảo Tiến An: chu vi 20 trượng, cao 4 thước 5 tấc ở địa phận huyện Đông Xuyên, đắp từ năm Thiệu Trị 7.

Bảo Hưng Nhượng: chu vi 60 trượng, cao 4 thước, ở địa phận huyện Hà Dương, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 7.

Tấn Mĩ Thạnh: ở địa phận huyện Vĩnh Định, cửa tấn rộng 40 trượng, thủy triều lên sâu 1 trượng 9 thước, thủy triều xuống sâu 1 trượng 5 thước, thủ sở

đặt ở bờ phía tây; ngoài cửa lạch có bãi rất lớn, ở phía đông có cát ngầm, dài chừng 5 dặm, thuyền đi phải tránh.

- *Xét*: Hậu Giang ra biển có ba chi: chi Ba Thắc sâu rộng nhất, chi An Định thứ nhì, chi Mĩ Thạnh nhỏ nhất. Đầu đời Gia Long lập thủ Mĩ Thạnh, đặt đội Thanh Hải để phòng thủ, còn cửa Định An thì chỉ tạm phái lính trú phòng mà thôi; năm Minh Mệnh thứ 9 mới lập thủ sở.

NHÀ TRẠM

Trạm sông Giang Đông: ở địa phận thôn Tân Đông thuộc huyện Vĩnh An, phía đông đến trạm sông Vĩnh Giai thuộc tỉnh Vĩnh Long 45 dặm, phía tây đến trạm sông Giang Nữ 54 dặm linh.

Trạm sông Giang Mĩ: ở địa phận thôn Mĩ An thuộc huyện Vĩnh An, phía tây nam đến trạm sông Giang Tú 51 dặm linh.

Trạm sông Giang Tú: ở địa phận thôn Tú Điền thuộc địa phận huyện Đông Xuyên, phía tây nam đến trạm sông Giang Phúc 60 dặm linh.

Trạm sông Giang Phúc: ở địa phận thôn Vĩnh Nguyên thuộc địa phận huyện Tây Xuyên, phía tây đến trạm sông Tiên Nông thuộc tỉnh Hà Tiên 60 dặm linh.

CHỢ VÀ QUÁN

Chợ Thái An Đông: ở huyện Phong Phú, gần sông Ô Môn.

Chợ Tân An: ở lị sở huyện Phong Phú, gần sông Bình Thủy.

Chợ Cần Thơ: ở lị sở huyện Phong Phú, gần sông Cần Thơ.

Chợ Vĩnh Phúc: tục gọi chợ Sa Đét, ở phía đông lị sở huyện Vĩnh An, chợ và phố ở ven sông liên tiếp với nhau dài đến 5 dặm. Dưới sông là trúc gác lên, cửa nhà la liệt thành hàng, hoặc mua bán tơ đoạn và đồ dùng, hoặc mua bán dầu trám, dầu rái, than gỗ, mây, tre, muối mắm. Trên bờ và giữa sông hàng hoá san sát, thật là một nơi phồn hoa.

Chợ Tân Phú Đông, chợ Tân Thuận, chợ Mĩ An: đều ở huyện Vĩnh An.

Chợ Long Hậu: ở địa phận huyện Vĩnh An, hàng quán trù mật. Thủ sở Cường Oai trước đóng ở đây.

Chợ Tú Điền: ở huyện Đông Xuyên, chợ họp gần bờ sông.

Chợ Bình Thành Đông: ở huyện Đông Xuyên, quán xá trù mật. Trước kia thủ sở Cường Oai ở đây.

Chợ Nha Môn: ở huyện An Xuyên, trông ra sông Nha Môn.

Chợ Hoà Mĩ: tục gọi chợ Bãi Xao, ở huyện Phong Nhiêu và ở phía đông lỵ sở phủ Ba Xuyên, quán xá liên tiếp, người Kinh, người Thổ ở lẫn nhau, làm nghề nấu muối để bán.

CÂU VÀ ĐÒ

Câu: từ tỉnh thành đến đầu địa giới tỉnh Hà Tiên gồm 33 sở, đến đầu địa giới tỉnh Vĩnh Long gồm 41 sở.

Đò: từ tỉnh thành đến đầu địa giới tỉnh Hà Tiên 1 sở, đến đầu địa giới tỉnh Vĩnh Long 9 sở.

ĐÊ ĐẬP

Có 4 đường đê:

1) Một đường nhân cái đập đất cũ từ đường cái đến con đường do Nguyễn Văn Thụy đắp từ trước, dài 1 dặm linh 108 trượng 5 thước, đắp gia cao lên 5 thước 8 tấc, mặt đê rộng 1 trượng, chân đê rộng 3 trượng.

2) Một đường nhân con đường của Nguyễn Văn Thụy đắp trước, từ đập đất bảo Chu Phú cũ đến Sân Sơn dài 8 dặm linh, đắp gia cao 2 thước 3 tấc, mặt đê rộng 1 trượng 2 thước, chân đê rộng 3 trượng.

3) Một đường từ đường cái bảo Vĩnh Tế cũ đến Sân Sơn dài 2 dặm linh 108 trượng, cao 6 thước 5 tấc, mặt đê rộng 1 trượng, chân đê rộng 3 trượng.

4) Một đường nhân đường cái từ đập đất đến bảo Vĩnh Tế cũ dài 10 dặm linh 102 trượng, gia cao 3 thước, mặt đê rộng 1 trượng, chân đê rộng 1 trượng 2 thước, ở địa phận huyện Tây Xuyên, sửa đắp từ đời Minh Mệnh.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xã Tắc - Đàn Tiên Nông - Đàn Sơn Xuyên - Văn Miếu: đều chưa dựng.

Miếu Thành Hoàng: ở thôn Chu Phú phía đông tỉnh thành. Năm Thiệu Trị thứ 4 dựng ở địa phận thôn Vĩnh Nguyên phía tây tỉnh thành, năm Tự Đức thứ 3 dời đến chỗ hiện nay.

Đền Lễ Công: ở thôn Chu Phú huyện Tây Xuyên, thờ Nguyễn Hữu Kính. Đền do Nguyễn Văn Thụy dựng khi làm trấn thủ, nay hương lửa vẫn như cũ, thường tổ anh linh. Lại ở bãi Cây Sao giữa sông Hậu Giang là chỗ trước kia Lễ Thành Hầu đi đánh Cao Miên thắng trận trở về đóng ở đấy. Sau khi chết dân bãi lập đền thờ, đến nay vẫn còn.

Đền Sĩ Hoà hầu: ở thôn Vĩnh Phúc huyện Vĩnh Yên thờ Cai cơ đạo Đông Khẩu là Đặt Tiên Phụ Quốc tước Sĩ (trước là Nhân) Hoà hầu. Hầu là người huyện Tống Sơn đời trước, vâng mệnh coi đạo này, bọn gian tế phải nấu. Chết, dân lập đền thờ, cầu đảo hay nghiệm.

CHÙA QUÁN

Chùa Thuy Sơn: ở thôn Thuy Sơn huyện Tây Xuyên, do Trấn thủ cũ là Nguyễn Văn Thuy xây dựng. Chùa này đứng đầu núi, nhà cửa rộng rãi, theo sông làm hào, dựa núi làm gối.

Chùa Tây An: ở thôn Vĩnh Tế huyện Tây Xuyên năm Thiệu Trị thứ 7 do mưu lược tướng Tuy Tĩnh tử Doãn Uẩn dựng trong khi làm Tổng đốc An Giang. Chùa đứng sừng trên ngọn núi, quay mặt ra tỉnh thành, dựa lưng vào vách đá, tiếng người vắng vẻ, cây cối um tùm, cũng là một thắng cảnh.

Chùa Tô Sơn: ở thôn Hưng Nhượng, huyện Hà Dương, về phía tây núi có viên đá hình dáng con rùa. Tương truyền hạn hán cầu đảo rất nghiệm, người địa phương lập đền thờ ở chân núi gọi là Sa Đét (tức chùa Thủy Thần).

NHÂN VẬT

Nguyễn Văn Nhân: người huyện Vĩnh An, đầu đời trung hưng làm Cai đội, theo Tôn Thất Hội đánh giặc, thăng Thuộc nội Cai cơ; tiến quân đóng ở Long Xuyên, cản đường chạy trốn của tướng Tây Sơn là Phạm Văn Sâm, thăng Vệ úy thủy dinh Trung quân đổi sang Lưu thủ dinh Trấn Biên, kiêm lãnh Hữu chi Trung quân dinh. Đại quân tiến đánh Qui Nhơn, đổi đi làm Lưu thủ Phú Yên, đắp bảo La Hai, dựng

kho chứa thóc để sẵn quân dinh nhu. Lại cùng Nguyễn Văn Trương đánh giặc ở cửa biển An Du, thừa thắng đến Đại Cổ lũy rồi về; lại làm Lưu thủ Gia Định, mộ binh để đợi ra trận, đóng thuyền để vận lương quân, đặt quan điền tướn, khuyên dân cày trồng dâu, được thăng Chưởng chân vũ quân, tước Quận công, đóng thêm thuyền chiến, lại xin định giáo điều, tha thuế khe cừ; rồi được triệu về Kinh khảo cứu điều lệ. Lại thay Nguyễn Văn Trương làm Tổng trấn Gia Định và xa lĩnh hai trấn Bình Thuận và Hà Tiên. Người Xiêm La xâm lấn nước Cao Mên, Nhân đem quân đi tuần hành ngoài biên, người Xiêm sợ không dám động. Năm Gia Long thứ 15 điều làm Chưởng Hữu quân kiêm quyền giữ ấn Trung quân; năm thứ 18 lại làm Tổng trấn Gia Định. Năm Minh Mệnh thứ 1, triệu về Kinh sung Tổng tài Sử quán. Năm ấy vua đi Bắc tuần, Nhân sung Lưu kinh đại thần. Chết thọ 70 tuổi, tặng thiếu bảo, thờ phụ ở Thế Miếu, lại liệt thờ ở miếu Trung hưng công thần và được cấp ruộng thờ; năm thứ 12 truy tặng Thái bảo phong Kinh Môn Quận công.

Tổng Phước Thiêm: có tên nữa là Phước Thiện, tiên tổ là người Tống Sơn, ngụ ở An Giang, làm quan dưới triều Duệ Tông đến Chưởng cơ. Năm Bình Thân, cùng Tống Phước Hoà giữ Long Hồ; năm Đinh Dậu, quân Tây Sơn vào phá, Thiêm lui quân đóng ở

Ba Vật, bị thua nhưng trốn thoát. Mùa đông năm ấy theo Thế Tổ Cao Hoàng Đế cử binh ở Long Xuyên thu phục Sài Gòn. Năm Canh Tí vua chính xưng vương, Thiêm có công giúp rập, thăng Nội tả chưởng cơ tước Quận công. Năm Tân Sửu, Đỗ Thành Nhân âm mưu làm loạn, Thiêm xin giết đi. Năm Nhâm Dần, quân Tây Sơn vào lấn, trận đánh ở đồn Dốc Ngư thất lợi, vua chạy đi Ba Giồng, Thiêm không theo kịp, sau bị đảng Đông Sơn giết.

Nguyễn Văn Nhân: người huyện Vĩnh An, có công theo đi Vọng Các, từng làm đến Tổng nhưng cai cơ, từng sang sứ nước Xiêm La, khi trở về, đem quân theo đánh dẹp, lập nhiều chiến công. Chết được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở hai miếu Hiến Trung và Trung hưng công thần.

Hoàng Phúc Bảo: người huyện Tân Thành, đầu quân theo đi Vọng Các, từng làm Vệ úy vệ Oai Võ trung đồn. Năm Tân Dậu theo đi đánh Qui Nhơn, chết trận ở Thạch Cốc, được tặng Chưởng cơ. Năm Gia Long thứ 3 liệt thờ ở ba miếu Chiêu Trung, Hiến Trung và Bao Trung; năm thứ 9 liệt thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Nguyễn Văn Trọng: người huyện An Xuyên, đầu quân làm Khâm sai cai cơ, theo bọn Tổng nhưng Nguyễn Văn Thoan và Tiên phong Nguyễn Văn

Thành đi đánh giặc, trái Chánh vệ vệ Lương Võ dinh Tiên Phong. Năm Canh Thân theo đi đánh Qui Nhơn, đánh nhau với giặc ở núi Tự Sơn bị chết. Năm Gia Long thứ 2 tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở đền Bao Trung, năm thứ 9 liệt thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Đoàn Văn Trường: người huyện Đông Xuyên, đầu quân, năm Đinh Mùi theo đi đánh dẹp lâu ngày tỏ rõ công lao. Năm Minh Mệnh thứ 12 thăng Tổng đốc Trị Bình; năm thứ 13 điều đi Tổng đốc Thanh Hoa; năm thứ 14 thăng Thự Tả quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự, vẫn lãnh Tổng đốc Hà - Ninh, sau được gia hàm Thái tử thiếu bảo. Chết tặng Tả quân Đô thống phủ sự.

Nguyễn Văn Định: người huyện An Xuyên, có công theo đi Vọng Các, từng làm Cai cơ, coi đội Tả binh. Năm Đinh Mùi theo đi đánh Quảng Nam, chết trận, được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở hai miếu Hiển Trung và Trung hưng công thần.

Nguyễn Văn Tuyên: người huyện Vĩnh An, đầu đời trung hưng theo quân đi đánh dẹp, lập nhiều chiến công, làm đến Vệ úy vệ Hữu Bảo quân Chấn võ, theo Lê Văn Duyệt đi đánh ác man ở Quảng Ngãi, lại đem quân vào đào sông Vĩnh Tế, sau ra làm Trấn thủ hai tỉnh Định Tường và Vĩnh Thanh, lại làm Án thủ Châu Đốc bảo hộ nước Cao Mên.

Nguyễn Công Yển: người huyện An Xuyên, đầu đời trung hưng theo quân đi đánh dẹp, làm đến Vệ úy vệ Lương Võ. Năm Canh Thân, theo đi đánh Qui Nhơn, đánh nhau ở Thị Dã, chết trận, liệt thờ ở hai miếu Hiến Trung và Trung hưng công thần.

LIỆT NỮ

Dương Thị Ú: người huyện Đông Xuyên, lấy chồng là Nguyễn Văn Nhị, nhà nghèo, chồng lại bị chứng phong, người chủ nợ là Dương Thìn, thấy thị có nhan sắc, nhiều lần muốn cưỡng ép, thị một mực không chịu, sau bị nó giết. Năm Minh Mệnh thứ 10 được biểu dương.

Nguyễn Thị Dung: người huyện An Xuyên, nhà giàu. Năm Thiệu Trị thứ 1, có biến động ngoài biển, thị bỏ thóc nhà ra giúp quân, sắc cho biển ngạch đề chữ: “Lạc quyên nghĩa phụ”.

THỔ SẢN

Lúa: có lúa tẻ, lúa nếp, ngô.

Đậu: có đậu xanh, đậu vàng, đậu ván, đậu đen.

Dưa: có dưa bở, dưa hấu, dưa gang, mướp.

Rau: có hành, tỏi, kiệu, củ cải, gừng.

Quả: có thạch lựu, măng cầu, chuối.

Hoa: có hoa mào gà, hoa tường vi, hoa lan, hoa mộc cật.

Cỏ: có cỏ lác, cỏ tranh, cỏ bắc đèn.

Cây gỗ: có mù u, giáng hương, cây sao, cây đồng, cây dừa.

Trúc: có tre gai, trúc đặc ruột.

Mây: có mây chằm, mây nước.

Vị thuốc: có hoắc hương, hương phụ, tử tô, bạch thược, đậu khấu, sa nhân, thược dược.

Hàng hoá: có vải, lụa trầu, sáp ong, da nai, gân hươu, nhung hươu, ngà voi, gạc hươu, bóng cá, da tê, sừng tê, hạt sen, tôm khô.

Cá: có cá rô, cá lành canh, cá đối, cá phèn, cá lưôi bò, ốc.

Loài cá vớ: có rùa, bà ba, giải.

Chim: có phượng hoàng, quạ, bồ câu, cò, én, chim sẻ.

Muông: có hổ, báo nai, hươu, cáo vượn khỉ.

ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ

QUYỂN XXXI

TỈNH GIA ĐỊNH

Đông tây cách nhau 16 dặm linh, năm bắc cách nhau 281 dặm, phía nam đến sông Ngưu Chử (Bến Nghé), giáp địa giới tỉnh Biên Hoà chừng 2 dặm, phía tây đến sông Cù Áo (Vũng Cù) giáp địa giới tỉnh Định Tường 214 dặm, phía nam đến biển, giáp địa giới tỉnh Định Tường 99 dặm linh, phía bắc đến địa giới tỉnh Biên Hoà 182 dặm, phía đông nam đến biển, giáp địa giới tỉnh Định Tường 85 dặm, phía tây nam đến địa giới tỉnh Định Tường 80 dặm, phía đông bắc đến địa giới tỉnh Biên Hoà 89 dặm, phía tây bắc vượt qua núi Cheng đất giáp Man 214 dặm, từ lị sở của tỉnh đi về phía tây bắc, đến Kinh 1.881 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn thuộc khu vực sao Dực, sao Chấn, về tinh thứ sao Thuần vĩ.

Sách *Gia Định thống chí* của Trịnh Cấn Trai⁽¹⁾ nói: Theo *Tinh kinh*⁽²⁾ thì “Khiên Ngưu có 6 sao, sao thứ nhất, thứ nhì chủ Nam Việt; lại nói “Ba sao đứng ở phía nam Ngân Hà gọi là Nam tuất, gần với sao Lão Nhân, chủ Việt Môn”. Tỉnh Gia Định gần khu vực sao Khiên Ngưu, về sao thứ nhất ở phía nam sao Nam Tuất ngang với thứ của sao Lão Nhân ở nam cực. Khảo sách *Đường thư thiên văn chí* chép thuyết *Sơn hà lưỡng giới* của thầy tăng Nhất Hành thì từ Ngũ Lĩnh về nam thuộc khu vực sao Dực sao Chẩn”. Các nhà thiên văn các triều đại đều nhận theo thuyết ấy. Thế thì các tỉnh Biên Hoà, Gia Định và Định Tường đều ở phía nam Ngũ Lĩnh, đương nhiên thuộc khu vực sao Dực sao Chẩn, duy các tỉnh Vĩnh Long, Hà Tiên và An Giang ở phía tây, liền với địa giới Diển Điện; Vân Nam đều là đất Châu Lương xưa, đương nhiên thuộc về tinh thứ của sao Dư Quỷ và sao Thuần Thủ. Nay theo *Đường thư* là đúng.

DỰNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Xưa là nước Phù Nam, sau là Giản Phố Trại⁽³⁾. Bản triều năm Kỷ mùi (1679) đời Thái Tông Hiếu Triết Hoàng Đế mới sai tướng mở đất dựng đồn dinh

(1) *Trịnh Cấn Trai*: tên hiệu của Trịnh Hoài Đức.

(2) *Tinh kinh*: sách chép về tinh tú.

(3) Tức Cầm-pu-chia.

ở địa phận lân Tân Mỹ. Năm Mậu Dần (1698) đời
Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng Đế lại sai Thống suất
chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất ấy, đặt
phủ Gia Định, lấy xứ Sài Gòn đặt làm huyện Tân
Bình dựng dinh Phiên Trấn, đặt các chức Giám quân,
Cai bạ và Kí lục. Năm Bính Thân (1776) bị Tây Sơn
chiếm cứ. Năm Đinh Dậu, Thế Tổ Cao Hoàng Đế
dấy quân ở Long Xuyên, thu phục Sài Gòn, năm Kỉ
Hợi (1779) định địa đồ, định địa giới dinh Phiên Trấn,
năm Canh Tuất (1790) mới đắp thành Bát Quái ở trên
gò cao thuộc địa phận thôn Tân Khai tổng Bình
Dương, gọi là kinh Gia Định. Năm Gia Long thứ 1
đổi phủ Gia Định làm trấn Gia Định, đặt trấn quan để
cai trị; năm thứ 7 đổi làm thành Gia Định đặt một
Tổng trấn, một Hiệp tổng trấn và một Phó tổng trấn,
thống lãnh 5 trấn Phiên An, Biên Hoà, Định Tường,
Vĩnh Thanh, Hà Tiên và ở xa lãnh trấn Bình Thuận.
Dinh Phiên An đổi làm trấn Phiên An, vẫn theo cũ
đặt Trấn thủ, Cai bạ và Kí lục, thăng huyện Tân Bình
làm phủ, bốn tổng lệ thuộc là Bình Dương, Tân Long,
Thuận An, và Phúc Lộc đều thăng làm huyện. Năm
Minh Mệnh thứ 6 đặt phủ Lạc Hoá; năm thứ 8 đổi
Cai bạ và Kí lục làm Hiệp trấn và Tham hiệp; năm
thứ 13 chia các tỉnh, thành Gia Định đổi làm thành
Phiên An đặt An - Biên Tổng đốc, thống lãnh hai tỉnh
Phiên An và Biên Hoà; mỗi tỉnh đặt hai ti bố chính

và án sát; lại trích hai huyện Thuận An và Phúc Lộc đặt phủ Tân An, đem hai phủ Tân Bình và Tân An lệ vào tỉnh Phiên An, phủ Lạc Hoá đổi lệ vào tỉnh Vĩnh Long. Năm thứ 14, Lê Văn Khôi gây loạn, chiếm cứ thành (Phiên An) làm phản; năm thứ 15, gọi là Nam Kỳ (gọi chung cả 6 tỉnh); năm thứ 16, khôi phục tỉnh thành; năm thứ 17 đổi xây thành hiện nay, đổi tên là tỉnh Gia Định, đổi An - Biên Tổng đốc làm Định - Biên Tổng đốc, đặt thêm phủ Tây Ninh lãnh hai huyện Tân Ninh và Quang Hoá. Năm Thiệu Trị thứ 1 lại đặt thêm phủ Hoà Thịnh, lãnh hai huyện Tân Hoà và Tân Thịnh, phủ Tân Bình lại đặt thêm huyện Bình Long. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ bớt phủ Hoà Thịnh đặt viên huyện Tân Hoà kiêm nhiếp huyện Tân Thịnh, lệ vào phủ Tân An; công việc huyện Bình Long thì do viên phủ Tân Bình kiêm nhiếp. Vẫn lãnh 3 phủ 9 huyện⁽¹⁾.

Phủ Tân Bình: ở cách tỉnh thành 3 dặm về phía tây; đông tây cách nhau 58 dặm, nam bắc cách nhau 177 dặm; phía đông đến sông Ngưu Chử (Bến Nghé) đối ngang cách địa giới hai huyện Nghĩa An và Bình An tỉnh Biên Hoà 10 dặm linh; phía tây đến sông Lật giáp địa giới huyện Cửu An phủ Tân An 48 dặm, phía nam đến sông Ngã Ba giáp địa giới huyện Phúc

(1) Thời Pháp thuộc, tỉnh Gia Định chia làm bốn tỉnh: Gia Định, Chợ Lớn (phủ Tân Bình cũ), Tây Ninh (phủ Tây Ninh cũ).

Lộc phủ Tây An 46 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tân Ninh phủ Tây Ninh 131 dặm. Hồi đầu bản triều đặt làm huyện Tân Bình; năm Gia Long thứ 7 thăng làm phủ, đặt hai viên phủ thừa đông và phủ thừa tây, lãnh 4 huyện là Bình Dương, Tân Long, Thuận An và Phúc Lộc; năm thứ 12 bỏ chức phủ thừa đặt các tri huyện. Năm Minh Mệnh thứ 3 mới đặt Tri phủ kiêm lí huyện Tân Long, thống hạt huyện Bình Dương; năm thứ 14, đổi kiêm lí huyện Bình Dương, thống hạt huyện Tân Long. Năm Thiệu Trị thứ 1 đặt thêm huyện Bình Long do phủ thống hạt. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ huyện Bình Long, công việc do Viên phủ Tân Bình kiêm nhiếp. Nay lãnh 3 huyện 16 tổng, 288 xã, thôn, phường ấp.

Huyện Bình Dương: đông tây cách nhau 17 dặm, nam bắc cách nhau 51 dặm, phía đông đến địa giới 2 huyện Nghĩa An và Bình An tỉnh Biên Hoà 10 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tân Long 7 dặm linh, phía nam đến địa giới huyện Phúc Lộc 46 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Bình Long 5 dặm linh. Hồi đầu bản triều đặt làm tổng Bình Dương, năm Gia Long thứ 7 thăng làm huyện; năm thứ 12 đặt hai viên Tri huyện; chia làm Đông Đường và Tây Đường. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi đặt viên Tri huyện; năm thứ 14 đổi do phủ nha kiêm lí. Lãnh 6 tổng, 105 xã, thôn, phường, ấp.

Huyện Tân Long: ở cách phủ 11 dặm về phía tây nam, đông tây cách nhau 48 dặm, nam bắc cách nhau 38 dặm, phía đông đến địa giới huyện Bình Dương 8 dặm linh, phía tây đến địa giới huyện Cửu An phủ Tân An 40 dặm linh, phía nam đến địa giới huyện Phúc Lộc 31 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Bình Long 7 dặm. Hồi đầu bản triều đặt làm tổng Tân Long. Năm Gia Long thứ 7, thăng làm huyện; năm thứ 12 đặt hai viên Tri huyện như lệ huyện Bình Dương; đời Minh Mệnh đổi do phủ nha kiêm lí; năm thứ 14, đổi làm phủ, kiêm lí huyện Bình Dương, thống hạt huyện Tân Long; đổi đặt một Tri huyện. Lãnh 6 tổng, 109 xã, thôn, phường, ấp.

Huyện Bình Long: ở cách phủ 28 dặm về phía nam; đông tây cách nhau 28 dặm, nam bắc cách nhau 85 dặm, phía đông đến sông Băng Bọt giáp địa giới huyện Bình An tỉnh Biên Hoà 14 dặm linh, phía tây đến sông Lật giáp địa giới huyện Cửu An phủ Tân An 14 dặm. Phía nam đến địa giới 2 huyện Bình Dương và Tân Long 8 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tân Ninh phủ Tây Ninh 77 dặm. Nguyên trước là đất tổng Dương Hoà huyện Bình Dương, năm Thiệu Trị thứ 1 trích đặt làm huyện hiện nay, thuộc phủ Tân Bình thống hạt. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ Tri huyện, công việc huyện do Viên phủ Tân Bình kiêm nhiếp. Lãnh 4 tổng, 74 xã thôn. Lí sở của huyện ở thôn Tân Hội, nay bỏ.

Phủ Tân An: ở cách tỉnh thành 77 dặm về phía đông; đông tây cách nhau 197 dặm, nam bắc cách nhau 157 dặm, phía đông đến biển giáp địa giới huyện Tân Long phủ Tân Bình 133 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường 65 dặm linh, phía nam đến địa giới huyện Kiến Hoà tỉnh Định Tường 98 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Quang Hoá phủ Tây Ninh 59 dặm. Nguyên trước là đất hai huyện Cửu An và Phúc Lộc, năm Minh Mệnh thứ 13 đặt thêm tên phủ hiện nay, kiêm lí huyện Cửu An, thống hạt huyện Phúc Lộc. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phủ Hoà Thịnh, huyện Tân Hoà kiêm nhiếp huyện Tân Thịnh, do phủ thống hạt. Lãnh 4 huyện, 18 tổng, 217 xã, thôn.

Huyện Cửu An: đông tây cách nhau 177 dặm, nam bắc cách nhau 157 dặm; phía đông đến địa giới huyện Phúc Lộc 17 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường 165 dặm, phía nam đến địa giới huyện Kiến Hoà tỉnh Định Tường 98 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Quang Hoá 59 dặm. Hồi đầu bản triều đặt làm tổng Thuận An. Năm Gia Long thứ 7 thăng làm huyện, năm thứ 12 đặt hai viên Tri huyện như lệ huyện Bình Dương, thuộc phủ Tân Bình thống hạt. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi đặt một viên Tri huyện; năm thứ 13, đổi thuộc phủ nha Tân An kiêm lí, năm thứ 18 đổi tên hiện nay, vẫn thuộc phủ kiêm lí. Lãnh 4 tổng, 53 thôn.

Huyện Phúc Lộc: ở cách phủ 40 dặm về phía tây nam; đông tây cách nhau 104 dặm, nam bắc cách nhau 55 dặm, phía đông đến biển giáp địa giới huyện Phúc An tỉnh Biên Hoà 70 dặm, phía tây đến sông Lật giáp địa giới huyện Cửu An 34 dặm, phía nam đến biển 38 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Bình Dương và Tân Long phủ Tân Bình 7 dặm. Hồi đầu bản triều đặt làm tổng Phúc Lộc. Năm Gia Long thứ 7 thăng làm huyện, năm thứ 12 đặt hai viên Tri huyện như lệ huyện Bình Dương, thuộc phủ Tân Bình thống hạt. Năm Minh Mệnh thứ 3, đổi đặt một viên Tri huyện; năm thứ 13, đổi thuộc phủ Tân An thống hạt. Lãnh 6 tổng, 94 xã, thôn, phường ấp.

Huyện Tân Hoà: ở cách phủ Tân An 78 dặm về phía đông nam; đông và tây cách nhau 50 dặm, nam bắc cách nhau 27 dặm, phía đông đến biển 12 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tân Thịnh 38 dặm, phía nam đến địa giới huyện Kiến Hoà tỉnh Bình Định 20 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Phúc Lộc và Tân Thịnh 7 dặm. Nguyên là đất huyện Phúc Lộc bản tỉnh và đất huyện Kiến Hoà tỉnh Định Tường. Năm Minh Mệnh thứ 13, trích đặt tên huyện hiện nay, trước thuộc tỉnh Định Tường. Năm Thiệu Trị thứ 1 đổi lệ vào bản tỉnh, đặt phủ Hoà Thịnh kiêm lí huyện này và thống hạt huyện Tân Thịnh. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phủ Hoà Thịnh đặt Tri huyện

Tân Hòa kiêm nhiếp huyện Hòa Thịnh, do phủ thống hạt. Lãnh 4 tổng, 35 xã, thôn và phường.

Huyện Tân Thịnh: ở cách phủ 130 dặm về phía đông nam; đông tây cách nhau 48 dặm, nam bắc cách nhau 19 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tân Hoà 37 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường 11 dặm, phía nam đến địa giới huyện Kiến Hoà tỉnh Định Tường 14 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Cửu An 5 dặm. Nguyên là đất tổng Kiến Thịnh huyện Kiến Hoà tỉnh Định Tường. Năm Minh Mệnh thứ 13 chia đặt tỉnh hạt, cho thuộc vào huyện Tân Hoà. Năm Thiệu Trị thứ 1 trích đặt tên huyện hiện nay và đổi lệ vào phủ Hoà Thịnh thống hạt. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ Tri huyện, công việc huyện do huyện Tân Hoà kiêm nhiếp. Lãnh 4 tổng, 32 xã, thôn phường. Lị sở của huyện trước ở thôn Quý Bình, nay bỏ.

Pủ Tây Ninh: ở cách tỉnh thành 147 dặm; đông tây cách nhau 103 dặm, nam bắc cách nhau 95 dặm, phía đông đến địa giới huyện Bình Long phủ Tân Bình 66 dặm, phía nam đến địa giới hai huyện Bình Dương và Cửu An 77 dặm, phía bắc vượt qua núi Chiêng giáp đất Man 18 dặm. Nguyên trước là đạo Quang Phong, năm Minh Mệnh thứ 19 mới đặt tên phủ hiện nay, kiêm lí huyện Tây Ninh và thống hạt huyện Quang Hoá. Lãnh 2 huyện 7 tổng, 56 xã và thôn.

Huyện Tân Ninh: đông tây cách nhau 103 dặm, năm bắc cách nhau 42 dặm, phía đông đến địa giới huyện Bình Long 66 dặm, phía tây đến đất Man và giáp địa giới huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường 37 dặm, phía nam đến địa giới hai huyện Quang Hoá và Bình Long 24 dặm, phía bắc vượt qua núi Chiên giáp đất Man 18 dặm. Bản triều đầu đời trung hưng đặt đạo Quang Phong ở cửa sông Xỉ Khê. Năm Minh Mệnh thứ 17 đổi đặt tên huyện hiện nay, thuộc phủ Tây Ninh kiêm lí. Lãnh 2 tổng, 24 xã thôn.

Huyện Quang Hoá: ở cách phủ 29 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 84 dặm, năm bắc cách nhau 70 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tân Ninh 55 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường 29 dặm, phía nam đến địa giới hai huyện Cửu An và Tân Ninh 37 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tân Ninh 33 dặm. Hồi đầu bản triều, đặt đạo Quang Phong ở địa phận thôn Cẩm Giang. Năm Minh Mệnh thứ 5, đắp bảo gọi là bảo Quang Hoá, năm thứ 17 bỏ đạo, đặt tên huyện hiện nay, thuộc phủ Tây Ninh thống hạt. Lãnh 4 tổng, 32 xã thôn.

HÌNH THẾ

Phía đông nam sát biển, phía tây bắc dựa núi, ba mặt đều có sông rộng, vũng lớn, một mặt đường bộ thẳng đến đất Man; núi cao thì có Linh Sơn và

Lấp Vò, sông lớn thì có Ngưu Chử (Bến Nghé) và Cừ An, nơi hiểm trở thì ở xa có các phủ huyện Tây Ninh, Quang Hoá che mặt sau, các trấn Cần Giuộc, Đồng Ninh; Soi Rạp ngăn mặt trước; gần thì có các đồn Hữu Bình, Tả Định, Phú Mỹ, Ngã Ba chặn chỗ xung yếu về đường thuỷ, các đồn Hoa Phong, Bình Lí, Thăng Bình, Bán Bích, Giao Ba giữ chỗ xung yếu về đường bộ. Trong khoảng ấy các khe ngòi chằng chịt, người đi thuyền khó phân biệt bến bờ, rừng hố dọc ngang, người đi bộ quên cả đường lối. Đồng bằng nội rộng đều là những khu vực ngăn trở, lạch dài dòng nhỏ chỗ nào cũng đều là chỗ thông đò. Liên với Tả Kì mà xưng hùng ở sáu hạt miền Nam; nhìn ra các đảo mà khống chế Ai Lao, La Hộc thuyền xe tấp nập, tài lực dồi dào. Nhân dân có thể trồng cấy; địa thế có thể nương nhờ. Binh sắc giáp dày cung cấp ở đấy; cá muối thóc gạo, sản xuất ở đấy. Thật là khu trọng yếu trong thiên hạ, là nơi hùng mạnh ở Nam Kì.

KHÍ HẬU

Quanh năm khí hậu nóng ẩm mà không rét, từ tháng 4 tháng 5 trở đi thường có mưa trận; thường mưa buổi chiều, đến hôm thì tạnh, hoặc mưa ban đêm đến sáng thì tạnh, không có mưa dầm. Mùa hè nhiều gió nồm, mùa thu mùa đông không có nạn bão. Từ tiết tiểu tuyết trong tháng 10, trời bắt đầu

tạnh, hơi có khí lạnh; từ tháng 11 trở đi thường tạnh hoặc có mưa nhỏ cũng không hại cho lúa chín. Người địa phương thường nhìn quang trăng mà nghiệm mưa nắng: trăng quang lớn là đại hạn, quang nhỏ thì mưa, cũng thường ứng nghiệm. Làm ruộng thì ruộng cao tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 8 tháng 9 thu hoạch, ruộng thấp thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 tháng 8 cấy, tháng 11, 12 thu hoạch, đại khái một năm chỉ cấy một mùa. Đất đai rộng mà khí nóng ẩm; chỗ cao ráo thì khí nóng nực thường phát tiết, chỗ bùn lầy thì khí ẩm thấp thường bốc hun, cho nên nhiều người mắc bệnh phong thấp.

PHONG TỤC

Tục chuộng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài. Học trò đọc sách, phần nhiều chú trọng sáng tỏ nghĩa lí mà vụng về văn chương. Nhà nông thì chăm chỉ lúc khởi công, mà sau khi đã cấy, thì không làm gì cả, được mùa hay mất nhất thiết nhờ trời. Kỹ nghệ thì thô lỗ, đồ dùng thì đều vụng mà chắc, nên hay dùng đồ vật nước ngoài. Những nhà buôn lớn đều từ nước ngoài đến, còn người bản xứ chỉ buôn bán nhỏ, đem chỗ nhiều đến chỗ ít, cất đủ dùng hằng ngày thôi. Đất nhiều sông ngòi, nên người nào cũng giỏi bơi lội. Nhân dân đủ người bốn phương, mỗi nhà mỗi tục. Dân nông thôn thì hầu như chết phác; dân thành thị thì chơi bời. Việc tang tế cưới gả cũng có người

theo lễ chế, người thờ Phật cũng có. Ngoài ra, những việc tiền năm cũ mừng năm mới, các tiết Nguyên đán, Đoan dương, thờ cúng tổ tiên cho đến gặp sinh nhật thì mời khách, gặp tiếp tốt vui mừng, đại khái các tỉnh Nam Kỳ đều giống nhau cả.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Gia Định: chu vi 429 trượng, cao 10 trượng 3 tấc, hào rộng 11 trượng 4 thước, sâu 7 thước, mở 4 cửa, ở thôn Nghĩa Hòa, huyện Bình Dương, năm Minh Mệnh thứ 17 xây bằng đá. Hồi đầu bản triều đóng quân ở thôn Tân Mĩ, sau dời đến chợ Điều Khiển lân Tân Thuận. Năm Gia Long thứ 10 lại dời đến nền cũ dinh Đồn; năm thứ 15 lại dời đến địa phận thôn Mĩ Hoà. Năm Minh Mệnh thứ 13, chia đặt tỉnh hạt bên bờ chỗ này, lỵ sở của tỉnh thì lấy thành Gia Định cũ làm thành tỉnh Phiên An; năm thứ 14 nguy Khôi gây loạn, bên bờ thành này; năm thứ 17 dời xây thành tỉnh hiện nay ở góc đông bắc thành cũ.

Lỵ sở phủ Tân Bình: chu vi 57 trượng, rào gỗ, ở thôn Mĩ Đông huyện Bình Dương do phủ kiêm lí. Năm Gia Long thứ 12 lỵ sở của huyện Bình Dương cũ ở địa phận thôn Tân Thái. Năm Minh Mệnh thứ 13 đặt tri phủ kiêm lí huyện Tân Long; lỵ sở ở địa phận thôn Phúc Tú; năm thứ 14 đổi cho phủ kiêm lí huyện Bình Dương, dời lỵ sở đến chỗ hiện nay.

Lị sở huyện Tân Long: chu vi 58 trượng, rào gỗ, ở thôn Tân Nhuận. Năm Gia Long thứ 11, lị sở cũ của huyện ở thôn Phúc Tú; năm Minh Mệnh thứ 18, dời đến chỗ hiện nay.

Lị sở phủ Tân An: chu vi 58 trượng, rào gỗ, ở thôn Bình Khuể huyện Cửu An do phủ kiêm lí. Năm Gia Long 12, mới đặt lị sở của huyện. Năm Minh Mệnh thứ 12 đổi làm lị sở của phủ.

Lị sở huyện Phúc Lộc: chu vi 45 trượng, rào gỗ, ở thôn Trường Bình, dựng từ năm Gia Long thứ 12.

Lị sở huyện Tân Hoà: chu vi 55 trượng 6 thước, rào gỗ, ở thôn Thuận Mĩ. Năm Minh Mệnh thứ 13 dựng lị sở của huyện ở địa phận thôn Bình Thái. Năm Thiệu Trị thứ 1, đổi đặt lị sở phủ Hoà Thịnh dời đến chỗ hiện nay. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phủ, để làm lị sở của huyện.

Thành phủ Tây Ninh: chu vi 188 trượng 8 thước 4 tấc, cao 7 thước, hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước, mở 3 cửa, ở địa phận thôn Khang Ninh huyện Tân Ninh do phủ kiêm lí. Năm Minh Mệnh thứ 17 mới đặt phủ hạt; năm thứ 19 xây đắp thành phủ.

Thành huyện Quang Hoá: chu vi 147 trượng 7 thước 4 tấc, cao 7 thước, hào rộng 1 trượng sâu 5 thước, mở 3 cửa, ở thôn Long Giang. Năm Minh Mệnh thứ 5 đắp bảo Quang Hoá ở địa phận thôn

Cẩm Giang, năm thứ 17 đổi làm thành của huyện. Năm Thiệu Trị thứ 3 đắp bảo Định Liêu. Năm Tự Đức thứ 3 lại lấy bảo Định Liêu làm thành của huyện, mà Quang Hoá vẫn để làm bảo như cũ.

Trường thi: chu vi 193 thước 6 thước, cao 4 thước 5 tấc, ở thôn Hoà Nghĩa, phía tây tỉnh thành, dựng từ năm Tự Đức thứ 1, xây gạch.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Gia Định: ở thôn Phú Mỹ, phía đông tỉnh thành. Năm Gia Long thứ 4, dựng ở phía hữu trại ngoài thành cũ; năm thứ 14 dời đến xóm Tân Thuận. Năm Minh Mệnh thứ 5 dời đến chỗ hiện nay.

Trường học phủ Tân Bình: ở thôn Mĩ Hội, phía tây lỵ sở của phủ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Trường học phủ Tân An: ở thôn Bình Khuê, phía tây lỵ sở của phủ, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 6.

Trường học huyện Tân Hoà: ở thôn Thuận An phía bắc lỵ sở của huyện, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 1, nguyên là trường học phủ Hoà Thịnh. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phủ để làm trường học của huyện.

Trường học huyện Phúc Lộc: ở thôn Trường Bình, phía đông lỵ sở của huyện, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 1.

HỘ KHẨU

Đời Gia Long, số đinh có 28.200 người hơn, nay 32.826 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 175.063 mẫu, ngạch thuế là 167.350 hộc thóc, 112.024 quan tiền, 5.789 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Linh Sơn: ở cách huyện Tân Ninh 20 dặm về phía tây bắc, hình núi cao vót là trấn sơn của tỉnh, phía tây nam giáp địa giới nước Cao Mên, lưng núi có chùa đá, ít người đi đến. Sách *Gia Định thông chí* nói: Núi Bà Đinh đất đá cao vót, cây cối um tùm, nước ngọt, đất màu, trên núi có chùa Linh Sơn, chân núi sát với hồ chằm, cảnh trí đẹp đẽ, rừng hố hiểm sâu, thôn xóm người Hoa, người Man, dân nhờ mối lợi núi rừng, thỉnh thoảng có người nhặt được cổ khí bằng đồng bằng đá. Tương truyền trong hồ có thấy chiếc chiêng đồng, giống như việc “khánh nổi ở bến sông Tứ” và việc “được chuông ở sông Trường Giang”, nhưng đến gần thì biến mất. Lại có khi giữa đêm thanh vắng thấy thuyền rồng lên đèn, múa hát du dương, có rùa vàng nổi chìm, lớn chừng hơn một trượng. Đó là do khí thiên đức kết, không phải là việc quái đản. Núi còn có tên nữa là núi Điện Bà, năm Tự Đức thứ 3 đổi tên gọi hiện nay, ghi vào điển thờ.

Núi Lấp Vò: ở phía bắc núi Linh Sơn cách huyện Tân Ninh 60 dặm về phía tây bắc, có ba bốn ngọn tiếp nhau, phía bắc giáp tỉnh Biên Hoà. Núi không cao lắm mà cây cối tốt tươi, dầu nhựa gỗ lá, nhân dân được nhờ.

Rừng Quang Hoá: ở phía tây huyện Quang Hoá. *Gia Định thông chí* chép rằng: Gò đồi trùng điệp, rừng rú liền dăng, cây cối cao lớn chọc trời, rậm rạp hàng vài trăm dặm, thợ xẻ, thợ mộc dựng lều cắm trại để dẫn gỗ hoặc lấy dầu rái, nhựa trám, mây song, mây nước, cùng là săn bắn thú rừng, mối lợi rất rộng.

Vườn Trầu: *Gia Định thông chí* chép: Vườn Trầu cách trấn thành Gia Định 52 dặm rưỡi về phía tây; đất ở nơi xung yếu, đường bộ sang Cao Mên phải kinh qua; đạo Quang Uy, ở đấy trước có 18 thôn phụ giữ, dân cư đông đúc là chỗ chợ lớn ở núi rừng. Nhân dân người nào cũng có cửa thửa, nhiều vườn trầu không, thường họp từng đoàn ba bốn mươi người gánh lá trầu đem xuống bán ở Sài Gòn và Bến Nghé. Đất nhiều rừng rú, hổ dữ thường bắt người ăn thịt, nên ngạn ngữ có câu “dữ như cọp Vườn Trầu”.

Gò Khổng Tước (Gò Công): ở phía nam huyện Tân Thịnh, ruộng vườn màu mỡ, thóc gạo chứa chan; có giồng Trúc, giồng Bầu, giồng Trâm, giồng Cương.

thực là hiểm trở. Năm Đinh Mùi (1787) đầu đời Trung hưng Hoài quốc công Võ Tánh chiếm cứ địa lợi này; mộ dân làm binh, xướng dựng cờ nghĩa, thường đánh nhau nhiều trận với Tây Sơn, làm tiếng báo trước cho cuộc trung hưng. Dân ấy nhiều người trung nghĩa, đất là nơi dụng võ nên được như thế. Nguyên trước ở huyện Kiến Hoà tỉnh Định Tường, năm Thiệu Trị thứ 1 trích về tỉnh Gia Định.

Sông Ngưu Chử (Bến Nghé): ở cách huyện Bình Dương 5 dặm về phía bắc, có tên nữa là sông Tân Bình, phát nguyên từ thác lớn Bưng Đàm, chảy về phía đông qua thủ sở Tâm Vông, đến sông Bạng Bọt qua sông Bình Đông, đến bến đò trước tỉnh thành, rồi chuyển về phía bắc, xuống phía đông vào ngã ba Nhà Bè, hợp với sông Phúc Bình, lại chảy chừng 142 dặm, đổ ra biển Cần Giờ. Hai bên sông nhiều chi lưu, phía tây nam là địa giới tỉnh Gia Định, phía đông bắc là địa giới tỉnh Biên Hoà. Lòng sông rộng và sâu, thuyền buôn nước ta cùng các nước liên tiếp nhau buồm cột lươn lướt, là một chỗ đại đô hội. Tương truyền sông này trước nhiều cá sấu, từng đàn đuổi nhau, rống lên như trâu rống cho nên gọi tên như thế. Năm Mậu Thân, đầu đời trung hưng, thu phục Gia Định, nước sông trong; năm Gia Long thứ 16 nước sông lại trong; năm Minh Mệnh thứ 2 và thứ 6, nước sông lại hai lần trong, người ta cho

như thế là điếm thái bình. Năm thứ 17 đúc cửu đỉnh, đúc hình tượng sông vào Cao đỉnh; năm Tự Đức thứ 3, ghi vào điếm thờ.

Sông Bình Trị⁽¹⁾: ở cách huyện Bình Dương 6 dặm về phía bắc, từ sông Bến Nghé đến phía sau tỉnh thành, qua cầu Ngang rồi chảy ngược chừng 4 dặm đến cầu Cao Mên, lại chảy về phía tây bắc chừng 2 dặm đến cầu chợ Chiểu, rồi chảy ngược về phía đông 4 dặm đến cầu Phú Nhuận, lại chảy 6 dặm đến nguồn cùng cầu Huệ, tục gọi Hậu Giang. Năm Mậu Thân đầu đời trung hưng, xa giá từ Ba Giồng đến đóng ở Hậu Giang, tức là chỗ này.

Sông Bình Dương: ở cách huyện Bình Dương chừng 1 dặm về phía bắc, là chi lưu của sông Bến Nghé, nước sông chảy xiết, thuyền xuôi ngược, theo thủy triều lên đi về phía bắc, thủy triều xuống đi về nam, đi lại không dứt. Giới hạn của sông đến sông Tiểu Phong vào Sài Gòn hợp với sông An Thông.

Sông Đại Phong: ở cách huyện Bình Dương 6 dặm về phía đông, dòng sông khuất khúc, bên bờ nhiều cây thủy liễu (lá bầu), cây ô lô thủy vi (rau trắng) nước chảy xuống phía đông 4 dặm rưỡi thì

(1) Tục gọi sông Bà Nghè, hay Thị Nghè. Xem Gia Định thông chí.

chia làm hai nhánh: một nhánh chảy về phía nam 4 dặm rưỡi, hợp với sông Tiểu Phong, một nhánh chảy về phía đông bắc chừng một dặm qua sông Phả, lại chảy 5 dặm, rồi ngoặt sang phía bắc qua sông Thủy Vi (Khúc Trắng) đổ vào sông Phúc Bình.

Sông Tiểu Phong: ở cách huyện Bình Dương 8 dặm về phía nam, nằm sát giới phận hai sông An Thông và Bình Dương, chảy về phía bắc vào sông Đái Phong.

Sông An Thông: ở cách huyện Bình Dương 9 dặm về phía tây nam, tục gọi sông Sài Gòn. Đường sông cũ từ cầu Thị Thông qua Sài Gòn đến sông Lao, xa vòng, nhỏ hẹp, quanh co, nông cạn. Mùa xuân năm Kỷ Mão Gia Long thứ 18 hạ chiếu cho Phó Tổng trấn thành Gia Định là Hoàng Công Lý đốc thúc dân 11460 người đào từ cầu Thị Thông thẳng đến sông Mã Trường (sông Ruột Ngựa) dài 1064 trượng rộng 7 trượng 5 thước, sâu 9 thước, hai bên đắp đất không 1 trượng, đến chỗ đường quan thì rộng 3 trượng, khởi công từ tháng giêng đến tháng 4 mới xong. Vua ban cho tên là sông An Thông, lòng sông sâu rộng, thuận tiện, tàu thuyền nối tiếp hàng mười dặm, theo thủy triều lên xuống để ngược xuôi, ngày đêm không lúc nào ngớt, làm một chỗ bến sông đô hội, nhân dân đều được lợi.

Sông Mã Trường (Ruột Ngựa): ở cách huyện Tân Long 2 dặm về phía nam; trước kia từ cửa sông Cát trở về bắc đến con đường Lò Ngói, nước nông như vũng chân trâu, thuyền bè không đi lại được. Mùa thu năm Nhâm Thìn (1772), Hiến Tông thứ 21, viên đốc chiến Nguyễn Cửu Đàm, nhân sau khi dẹp yên Cao Mên, mới đào kênh thẳng như ruột ngựa, nên gọi tên thế. Nhưng bấy giờ lòng sông vẫn nhỏ cạn, thuyền đi đến đấy phải tạm đỗ lại đợi thủy triều lên mới qua được, sau khai rộng sâu thêm, dân lấy làm tiện lợi.

Sông Cát: ở cách huyện Tân Long 14 dặm về phía nam; là thượng lưu của sông Tân Long, chảy xuống phía nam, lại chảy quanh sang phía đông 29 dặm, đến sông Phúc Lộc, lại chảy 61 dặm rồi đổ ra cửa biển Soi Rạp. Hai bên bờ đồng ruộng liên tiếp.

Sông Tân Long: ở cách huyện Tân Long 13 dặm về phía nam, chảy sang phía tây nam chừng 5 dặm qua chợ Bình An, tục gọi Ngã Bốn, lại chảy 12 dặm rưỡi qua chợ Tam Dung, tục gọi sông Ba Khâm, lại chảy 11 dặm qua cửa sông Trúc, lại chảy chừng 8 dặm rồi đổ vào sông Cửu An⁽¹⁾.

(1) *Gia định thông chí* chép là sông Thuận An, tục gọi là sông Bến Lức.

Sông Cửu An: ở cách lị sở huyện Cửu An 8 dặm về phía nam, có tên nữa là sông Lật (Lức), rộng chừng nửa trượng, sâu 1 trượng 5 thước, phát nguyên từ sông Quang Hoá, chảy về phía đông nam 93 dặm, đối ngang với cửa sông Tân Long, lại chảy về phía đông nam 42 dặm đổ vào sông Xả Hương.

Sông Song Ma: ở cách huyện Cửu An 22 dặm về phía nam, có tên nữa là sông Tinh Trinh, tức là hạ lưu sông Cửu An. Tương truyền, ngày trước người con gái nhà giàu, tuổi cập kê, mê người học trò họ Nguyễn, mà người học trò thì nhà nghèo, không dám nhờ mối lái nói việc kết hôn, vì thế người con gái mắc bệnh tương tư trầm trọng rồi chết. Cha mẹ cô rất đổi thương tiếc, không nỡ chôn vội, bèn làm rạp ở vườn sau làm chỗ quàn. Vì cô gái đã chết, cậu học trò bèn thất cổ chết ở cạnh chỗ quàn, người ta bèn quàn chung với nhau. Do đấy âm khí kết tụ, lâu ngày thành yêu. Sau đó cha mẹ cô gái ấy đều chết, không ai chôn cất, thành ra chỗ quàn xác hai người, cây cối mọc lên như rừng, khí yêu càng thịnh, người ta khó chịu, bèn gọi chỗ ấy là xứ Song Ma, để bảo nhau xa tránh. Sau Tây Sơn thiêu huỷ nhà quàn, yêu quái mới tuyệt.

Sông Châu Khê: ở bờ phía bắc sông Bảo Định, cách huyện Cửu An 11 dặm về phía tây, trước là đất Cao Mên. Năm Ất Dậu (1705) Hiến Tông thứ 15 sai

Thống suất Nguyễn Cửu Vân chiêu phủ Cao Mên, Cửu Vân bèn khai khẩn ruộng đất ở xứ Vũng Cù để cho quân dân noi theo, sau con Cửu Vân là Cửu Chiêm xin lấy ruộng ấy làm thực ấp riêng, được châu phê chuẩn y, vì thế mới gọi tên ruộng là “ruộng châu phê” và người ta cũng lấy tên “Châu Phê” để gọi sông ấy.

Sông Xá Hương: ở cách huyện Cửu An 34 dặm về phía nam, là hạ lưu của sông Hưng Hoả. Khi chưa đào sông Ruột Ngựa và sông Vũng Cù, thuyền đi tắt phải từ sông Bình Dương vào sông Đại Phong, xuống cửa dưới sông Cát qua sông Phúc Lộc lên sông Xá Hương, qua sông Tra đến sông Ca Hon rồi vào sông cái Mĩ Tho. Xưa nước Cao Mên có nội biến, quan quân ta sang cứu viện, lúc ấy Mai Công Hương là Xá sai ti dinh Phiên Trấn giữ việc tàu vận, thuyền đi đến khúc sông này, bị quân Cao Mên đón đánh, Hương bèn đánh đắm thuyền, rồi nhảy xuống sông tự tử, Cao Mên không cướp được gì. Sau khi xong việc, làm sổ xét công tâu bày việc này, triều thần ban khen thưởng và phong Hương Tử Nghĩa Thần, lập đền thờ ở chỗ ấy, nên gọi tên là sông Xá Hương⁽¹⁾.

Sông Bát Tân: ở cách huyện Cửu An 44 dặm về phía nam, cách cửa dưới sông Tân Long chừng 1

(1) *Xá Hương*: tức là viên Xá Sai tên là Hương.

dặm, dòng sông quanh co, xa dòng, chảy về phía nam 9 dặm qua cửa sông nhỏ Thủ Huấn, lại chảy 5 dặm rưỡi đến Ngã Ba, lại chảy chừng 7 dặm đến ngang Xá Hương, lại chảy chừng 1 dặm qua Ngã Ba sông nhỏ Cai Tài, lại chảy 1 dặm qua cầu ngang Cai Tài, lại chảy 7 dặm rưỡi vào sông cái Hưng Hoà. Đường sông rất nguy hiểm, nên người ta hay đi theo đường kênh Tà Cú.

Sông Lợi Tế: trước gọi là kênh Tà Cu, ở bờ phía tây sông Cửu An. Vì dòng sông quanh co nên thuyền bè đi lại khó khăn chậm chạp. Năm Minh Mệnh thứ 10 bắt 16.000 dân ở Định Tường và Biên An xẻ từ cửa bến Thủ Đoàn đến cồn Liễu thôn Bình Ảnh, dài 1.220 trượng, rộng 9 trượng, sâu 1 trượng, đào xong ban cho tên hiện nay.

Kênh Cầu Tắt: ở phía bắc huyện Bình Dương, từ phía tây bắc sông Bình Trị chảy ngược đến đường quan Cầu Tắt, lại chuyển về phía bắc 8 dặm, đổ vào sông Bình Đông.

Sông Quang Hoá: ở cách huyện lỵ Quang Hoá chừng 1 dặm về phía nam, là thượng lưu sông Cửu An, chảy từ phía tây huyện lỵ 24 dặm rưỡi đến khe Xỉ, lại chảy 91 dặm đến thủ sở Quang Phong giáp địa giới nước Cao Mên, đúng chỗ đường ngang sứ thần Cao Mên sang cống phải đi qua. Ven sông nhiều

rừng, trên phía tây, nước chia thành hai đường, dòng phía bắc tục gọi “Cái bát”⁽¹⁾, đi về phía bắc hơn 100 dặm đến suối cùng; dòng phía tây tục gọi “Cái cạy”⁽²⁾, đi về phía tây hơn 150 dặm đến suối cùng, đều là đất thông liền của rừng Quang Hoá.

Chằm Lão Đông: ở phía tây huyện Bình Dương, rộng chừng 8 dặm, sâu 4, 5 thước, từ đầu bến đò tàu, chảy chuyển sang phía nam sang phía đông, qua đường quan cầu Tham Lương, lại chảy về phía bắc qua chằm Nhu Nê, tục gọi là bến Nãi, ra sông Tra, rồi vào thượng lưu sông Bến Nghé.

Bến Tâm Long: ở phía tây huyện Cửu An, nguyên trước là đất Cao Mên, tục người Mên gọi bến sông là “tâm long” nay vẫn theo. Đầu sông là đường đi của Cao Mên đưa voi sang cống. Nhiều người thuộc Man⁽³⁾ ở lẫn với người Kinh, khai khẩn rừng rú, đều thành đất trồng dâu gai.

Khe Xi: ở phía bắc huyện Quang Hoá, phát nguyên từ chằm Linh Giang, chảy về phía đông qua thủ sở Thuận Thành, lại chảy về phía bắc 61 dặm, vào sông Quang Hoá.

(1) Đi về tay phải.

(2) Đi về tay trái.

(3) Thuộc Man: người Man thuộc quyền thống trị của nước ta.

Rạch: trong tỉnh gồm 11 sở thủy lợi: 1) rạch Sa Ngư, 2) Dã Thự, 3) Rông, 4) Bến Tre, 5) Giồng Rùa, 6) Qui Trúc, 7) Tầm Xích, 8) Khiên Ngư, 9) Trung Sơn, 10) Đôn Trung, 11) Hương Hác.

Rừng Chàm: từ ngã ba Nhà Bè đến Cầu Giờ, Đồng Tranh và Soi Rạp, đất rộng mênh mông, củi gỗ và tôm cá, mối lợi về hải vật rất dồi dào.

Giếng An Điền: ở thôn An Điền huyện Bình Dương, bờ sông nổi lên một đống đất, chỉ đủ làm một bức thành giếng mà thôi. Bốn mặt bên ngoài nước sông bao bọc đều là nước đục vị mặn, duy trong giếng nước ngọt vọt lên. Kẻ xa người gần, thuyền bè đi lại và các thuyền buôn, lũ lượt kéo đến để lấy nước dùng mà giếng không bao giờ cạn, là vì mạch nước sâu xa và to lớn. Còn có tên nữa là giếng Tấn.

Giếng Danh: ở thôn Tân An, ở bên phía bắc sông Bình Dương, nước rất ngọt.

Giếng Nhuận: ở thôn Tân Phú huyện Tân Long, nước trong ngọt, người thuyền xa gần, lũ lượt đến lấy nước.

Thác Ngũ Công: sông Lộc An địa phận huyện Tân Ninh có 5 cái thác: 1) thác Tà Mã, 2) thác Tà Môn, 3) thác Tà Nông, 4) thác Tà Việt, 5) thác Tà Khuông.

CỔ TÍCH

Thành cổ Gia Định: ở gò cao thôn Tân Khai thuộc địa phận huyện Bình Dương. Mùa xuân năm Canh Tuất (1790), Thế Tổ Cao Hoàng Đế thứ 11 dựng thành gọi là thành Bát Quái, qui chế như hình hoa sen, mở 8 cửa: phía nam là cửa Càn Nguyên và cửa Li Minh, phía bắc là cửa Khôn Hậu và cửa Khảm Hiểm, phía đông là cửa Chấn Hạnh và cửa Cấn Chỉ, phía tây là cửa Tốn Thuận và cửa Đoài Duyệt, ngang dọc 8 đường, đông tây dài 130 trượng 2 thước, nam bắc cũng thế, cao 1 trượng 3 thước, có 3 bậc lên, chân tường dài 7 trượng 5 thước, tọa càn hướng tốn. Trong thành, về mặt trước phía tả dựng nhà thái miếu, ở giữa làm hành tại, phía tả là kho chứa, phía hữu là cục chế tạo. Xung quanh dựng từng dãy nhà tranh để quân túc vệ ở. Sân phía trước dựng cột cờ 3 tầng cao 12 trượng 5 thước, tầng thứ nhất có vọng đầu bát giác để trông, bên cạnh có dây chằng làm thang, trên đầu có quân canh giữ, có động thì ban ngày treo cờ hiệu, ban đêm treo đèn hiệu các quân trông thấy phải theo sự điều độ. Hào rộng 10 trượng 5 thước, sâu 14 thước, bắc cầu treo, phía ngoài xây đại đá, chu vi 794 trượng. Năm Tân Dậu (1801), Thế Tổ Cao Hoàng Đế thứ 22, đại binh thu phục đô thành Phú Xuân. Đầu đời Gia Long dỡ nhà Thái Miếu trong thành lấy vật liệu chở về kinh, bèn lấy thành này

làm trấn lớn ở mặt Nam. Năm Kỷ Ty, Gia Long thứ 8, sai Tổng trấn Nguyễn Văn Nhân và Hiệp tổng trấn Trịnh Hoài Đức dựng vọng cung ở sân trong thành, sau làm hành cung, tả hữu dựng lầu chuông lầu trống đều bát giác; phía sau là công đường của tổng trấn. Lại ở ba cửa Càn Nguyên, Li Minh và Tốn Thuận xây dựng nhà quân, lợp ngói nề đỏ, lớn đẹp nghiêm trang; lại sửa tường thành ở bốn cửa Càn, Li, Chấn, Tốn, vọng lầu lại cầu treo, đổi xây bằng đá ong. Trước giải cửa Li Minh dựng đình Thân Minh. Đời Minh Mệnh sửa lại, đổi tên 8 cửa: cửa phía nam gọi là Gia Định, Phiên An, cửa phía bắc gọi là Củng Thần, Vọng Khuyết, cửa phía đông gọi là Phục Viễn, Hoài Lai, cửa phía tây gọi là Tĩnh Biên, Tuyên Hoá. Sau đó, Tổng trấn Lê Văn Duyệt nhân thành cũ làm cao thêm 1 thước 5 tấc, xây đá; năm thứ 13 đổi làm thành tỉnh Phiên An; năm thứ 14, nghịch Khôi gây loạn, chiếm thành làm phản, năm thứ 16 khôi phục được, dời lỵ sở của tỉnh đi nơi khác mà bỏ thành này.

Luỹ cổ Bán Tích: ở chỗ giáp giới hai huyện Bình Dương và Tân Long, dài 866 trượng, hình dáng như nửa bức tường; lại có luỹ đất dài 1.323 trượng, do Đốc chiến triều trước là Nguyễn Cửu Đàm xây, nền cũ vẫn còn.

Luỹ cổ Bình Lí: ở địa phận thôn Bình Lí huyện Bình Long, dài 464 trượng, nền cũ vẫn còn.

Luỹ cổ Giao Ba: ở địa phận thôn Đức Hoà huyện Bình Dương, dài 2.464 trượng, phía trước đối diện với luỹ Hoa Phong và luỹ Lão Cầm, nên gọi là Giao Ba, nền cũ vẫn còn.

Luỹ cổ Lão Cầm: ở địa phận hai huyện Bình Dương và Bình Long, dài 1.187 trượng. Năm Canh Thìn, Hiến Tông thứ 10 (1700), Thống suất Chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính dẹp Cao Mên, Lão Cầm là đốc đồng nội thuộc xây đắp luỹ này, nên gọi tên thế. Nhưng có hai đoạn luỹ gọi tên khác, một là luỹ Tân Hoa, một là luỹ Hoa Phong, dấu cũ vẫn còn.

Luỹ cổ Thăng Bình: ở địa phận thôn Thăng Bình huyện Tân Thịnh, dài hơn 200 trượng, trong có từng đoạn không tiếp nhau, dấu cũ vẫn còn.

Trường Diễn Võ: ở huyện Bình Dương, cách tỉnh thành chừng 10 dặm, địa thế cao ráo rộng rãi, rộng chừng 50 dặm. Đầu đời Trung hưng, hằng năm ngày tốt tháng giêng, tế xuất quân, tế cờ và diễn tập trận pháp đều cử hành ở đây, nay bỏ.

Trường Đức Tiên: ở thôn Nhân Hoà huyện Bình Dương. Đầu đời Trung hưng mở xưởng ở đây đúc tiền “Gia Hưng thông bảo”, nền cũ nay vẫn còn.

Nhà bè cổ: ở ngã ba sông huyện Bình Dương. Tương truyền, trước kia chỗ này xa dân cư, nước sông lại mặn, nên thuyền bè đi lại hay bị đói khát. Bấy giờ có người nhà giàu tên là Vũ Thủ Hoàng, nảy

lòng giúp đỡ, bèn cột tre làm bè, làm nhà ở trên, sắm đủ nồi, niêu, bếp củi, nước ngọt và đồ ăn, chứa đầy trong nhà, để cho người ta lấy dùng, hết lại sắm tiếp. Cứ như thế nhiều năm, tài lực đều hết mà không hối hận. Đến nay gọi cửa ngã ba là “sông Nhà Bè”.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Pháo đài Hữu Bình: ở cách huyện Bình Dương chừng 2 dặm về phía đông, chu vi 124 trượng 6 thước 5 tấc, cao 7 thước, phía tả mở một cửa, bốn mặt có đường đặt súng, đối diện với pháo đài Tả Định tỉnh Biên Hoà; dựng từ năm Kỷ Dậu (1789) đầu đời trung hưng, gọi là đồn Thảo Câu, lại gọi là đồn Giao Khẩu. Năm Minh Mệnh thứ 15 đổi tên hiện nay. Năm Thiệu Trị thứ 7 tu bổ đắp thêm núi đất, lập riêng xưởng pháo.

Bảo Quang Hoá: ở thôn Cẩm Giang, huyện Quang Hoá, mỗi mặt đều dài 48 trượng 6 thước, cao 7 thước 8 tấc, hào rộng 1 trượng, sâu 6 thước, mở 3 cửa. Bảo được dựng từ năm Minh Mệnh thứ 5, đến năm thứ 17 đổi làm thành của huyện, năm Tự Đức thứ 3 đổi bảo Định Liêu làm thành của huyện, Quang Hoá vẫn đặt bảo như cũ.

Bảo Tây Hoá: ở cách huyện Bình Dương 2 dặm về phía nam, chu vi 100 trượng, cao 5 thước 5 tấc, mở một cửa, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 15, năm Thiệu Trị thứ 2 tu bổ.

Bảo Phú Mĩ: ở thôn Phú Mĩ Tây, cách huyện Bình Dương 7 dặm về phía đông, chu vi 103 trượng 8 thước, cao 7 thước, mở 3 cửa, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 2, đối diện với bảo Tam Kỳ tỉnh Biên Hoà.

Bảo Lộc Giang: ở huyện Bình Dương, chu vi 60 trượng 8 thước, cao 6 thước 5 tấc, mở 2 cửa, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 15, năm Thiệu Trị thứ 2 tu bổ.

Bảo tấn Cần Giờ: ở thôn Cần Thịnh cách huyện Phúc Lộc 110 dặm về phía đông, chu vi 57 trượng, cao 7 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 1 thước 5 tấc, phía tả mở 1 cửa, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 2, lại cửa lạch rộng chừng 5 dặm, thủy triều lên sâu 5 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng. Cửa lạch sâu rộng, thuyền buôn ra vào yên ổn, là một chỗ cửa biển tụ tập đông đúc của tỉnh Gia Định. Năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửa đỉnh, khắc hình tượng vào Thuần Đỉnh. Nguyên thuộc quản hạt của Trấn Biên, năm Mậu Thân, đầu đời trung hưng, đổi theo quản hạt của Phiên An, có đặt đài phong hoả, sau bỏ.

Bảo tấn Soi Rạp: ở thôn Long Hựu, cách huyện Phúc Lộc 64 dặm về phía nam, chu vi 78 trượng 5 thước, cao 7 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước 5 tấc, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 2. Lại cửa lạch rộng chừng 4 dặm, thủy triều lên sâu 2 trượng, thủy triều

xuống sâu 1 trượng. Trong lạch phía nam có một đường do sông Vàm Cỏ đi về phía tây, qua sông Xá Hương đến sông Bảo Định, giữa có một đường do sông Xá Hương đi về tây nam đến sông Cửu An, phía bắc có một đường do cửa sông Phúc Lộc đi về tây bắc lên sông Cát đến sông An Thông; còn các đường tắt đi quanh co, không thể chép hết.

Tấn Đồng Ninh: ở cách huyện Phúc Lộc 73 dặm về phía đông nam; cửa lạch rộng 4 dặm rưỡi, thủy triều lên sâu 2 trượng 8 thước, thủy triều xuống sâu 1 trượng 6 thước, trong lạch nông cạn, không tiện cho thuyền lớn ra vào. Chỗ dòng nước sâu cỏ dựng mọc tiêu để đánh dấu đường nước, nhưng khi sóng to mưa lũ, lại thay đổi không thường, phải có người địa phương dẫn đường mới ổn. Mối lợi chài lưới dân được hưởng nhiều. Lại nhiều đường giao thông phức tạp, không thể chép hết. Nguyên gọi là tấn Đồng Tranh, năm Mậu Thân đầu đời trung hưng có đặt đài phong hoả, sau bỏ. Năm Minh Mệnh thứ 10, đổi tên hiện nay. Tấn này tuy nông, nhưng ở xen giữa hai tấn Cần Giờ và Soi Rạp, nên cũng là chỗ xung yếu.

Cửa Lật Giang: ở huyện Cửu An, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 17, nay bỏ.

Cửa quan Bình Vượng: ở địa phận huyện Bình Long, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 17, năm Thiệu Trị thứ 3 bỏ.

NHÀ TRẠM

Năm Minh Mệnh thứ 3 đặt các trạm là: *Phiên Cẩm, Phiên Nhân, Phiên Tân, Phiên Lộc*, năm thứ 14 đổi làm *Gia Cẩm, Gia Nhân, Gia Tân, Gia Lộc*; đầu đời Thiệu Trị, đổi tên trạm *Gia Nhân* làm *Gia Cát*, lại đặt thêm một trạm *Gia Tú*, cả thảy là 5 trạm.

Trạm sông Gia Cẩm: ở giang phận thôn Bình Khánh tây huyện Bình Dương, phía đông đến trạm sông Biên Lễ tỉnh Biên Hoà 29 dặm linh, phía tây đến trạm sông Gia Cát 28 dặm linh.

Trạm sông Gia Cát: ở giang phận thôn Phú Mỹ Tây huyện Bình Dương, phía tây đến trạm sông Gia Tân 33 dặm linh.

Trạm sông Gia Tân: ở giang phận thôn Bình Điền huyện Tân Long, phía tây đến trạm sông Gia Lộc 26 dặm linh.

Trạm sông Gia Lộc: ở giang phận phường Thuận Đạo huyện Tân Long, phía tây đến trạm sông Gia Tú 28 dặm linh.

Trạm sông Gia Tú: ở thôn Phúc Tú huyện Tân Long, phía tây đến trạm sông Định Tân tỉnh Định Tường 24 dặm linh.

Phụ lục về đường thiên lí:

- Một đường phía bắc: xưa khi khai thác, từ phía bắc cầu Tát đến sông Bình Đông, ruộng chằm lầy lội, chưa có đường bộ, người muốn đi Biên Hoà hoặc lên sông Băng Bột đều phải đi theo đò dọc. Năm Mậu Thìn (1748), Thế Tông thứ 11, nhân có biến loạn ở Cao Mên, viên Điều khiển Nguyễn Doãn Thuỷ kinh lí đất này, mới dăng dây cắm đường cho thẳng, chỗ nào gặp khe ngòi thì bắc cầu, chỗ nào gặp bùn lầy thì đắp cây và đất; từ cửa Cấn Chỉ thành cũ đến bến đò Bình Đông dài 17 dặm, ở bờ phía bắc là địa giới tỉnh Biên Hoà đặt trạm Bình Đông, đi về phía bắc là núi Chiêu Thái, đến đò Bình Tiên qua bến sông Cát, do đường sứ Đồng Phủ xuống cửa Đồng Môn đến Hưng Phúc, chỗ nào gặp sông lớn thì đặt thuyền đò miễn dao dịch.

- Một đường phía tây: năm Gia Long thứ 14, sai thành thần Gia Định đo đạc từ cửa Đoái Duyệt phía tây thành, do cầu Tham Cấn qua đò Thị Sư, qua chằm Lão Đông đến giáp ngã ba đường sứ, qua khe Xỉ đến đất A Pha của Cao Mên, suốt đến sông cái, dài 439 dặm, qua rừng thì dẫn cây đắp đường rộng 3 trượng thực là đường cái yên ổn của nhân dân, nhưng là chỗ hẻo lánh không có dân cư. Lại từ A Pha đi ven sông xuống phía nam 194 trượng thì

đến Gia Pha đồn Lô Yên, đi lên phía bắc 49 dặm thì đến sách Chế Lăng, cũng là những đường dụng binh quan trọng.

- Một đường phía nam: năm Canh Tuất đầu đời trung hưng đắp thành, sửa sang đường quan bên hữu, từ cửa Tốn Thuận qua chùa Kim Chương, do phố Sài Gòn đến cầu Bình An, qua chùa Đồng Tuyên đến bến đò Thủ Đoàn sông Cửu An, qua sông Hưng Hoà, qua giồng Trấn Định, đến giồng Triệu, gặp chỗ quanh co thì nấn cho thẳng, chỗ bắc cầu, chỗ chở đò, nơi nào cũng sửa chữa, nên đường được bằng phẳng.

CHỢ VÀ QUÁN

Phố chợ Bến Thành cũ: ở phía đông huyện Bình Dương, quán xá trù mật, chợ dựng ở ven sông. Theo lệ cũ, ngày tế xuất quân, có diễu tập thủy binh ở đầu bến sông; bến có đò ngang, đầu phía bắc là lạch Sa Ngư, có bắc cầu ván, phố ngói hai bên, hàng hoá tụ tập, thuyền buôn lớn nhỏ đi lại liên tiếp. Nhưng từ năm Minh Mệnh thứ 14 trải qua loạn nghịch Khôi, phố xá bị tàn phá, kém trước nhiều.

Phố chợ Bến Sỏi: ở phía đông huyện Bình Dương, sát bờ phía tây sông Bình Dương, phố ngói liên tiếp, bến sông toàn cát sỏi, là chỗ tắm voi ngựa. Năm Kỷ Dậu đầu đời trung hưng, bắc cầu qua sông

cái thông với đường đôn Thảo Câu, để tiện khi có việc. Từ khi vũ công đại định, nước xói cầu đổ, sau không tu bổ nữa. Đầu đường có cục Đúc tiền.

Chợ Điều Khiển: ở cách huyện Bình Dương 2 dặm về phía nam, phố xá trù mật, nguyên ở trước li sở Điều Khiển, nên gọi tên thế.

Chợ Nguyễn Thực: ở cách huyện Bình Dương 10 dặm về phía tây; năm Đinh Mùi Túc Tông thứ 3 (1727), người ở Quảng Ngãi là Nguyễn Thực khai khẩn rừng hoang, lập chợ ở đây, bèn thành một chợ lớn ở chốn đường rừng, nên gọi tên thế.

Chợ Thị Nghè: ở huyện Bình Dương.

Chợ Tân Cảnh⁽¹⁾: ở cách huyện Bình Dương 6 dặm về phía nam, phố xá trù mật. Hằng năm ngày tết Nguyên đán, thường bày trò vui như xe mây, đánh đu, là một chợ lớn.

Chợ Sài Gòn⁽²⁾: ở cách huyện Bình Dương 12 dặm. Chợ họp ngay ở hai bên đường quan, đó là đường phố lớn, có ba đường xuyên thẳng sát đến bến sông, ngang sông là đường phố giữa, một đường dưới ven sông, các đường quán xuyên nhau như hình chữ “điền”. Nhà cửa thì liền thêm chạm góc, người

(1) Tức Chợ Quán ngày nay.

(2) Tức Chợ Lớn ngày nay.

Kinh người Thổ⁽¹⁾ ở lẫn lộn, liên tiếp đến hơn 3 dặm, hàng hoá tụ tập, phía nam phía bắc bên sông, không thiếu vật gì. Đầu phía bắc đường phố lớn có đền Quan Công và ba nhà hội quán⁽²⁾ chia đứng hai bên tả, hữu; phía tây đường phố giữa có miếu Thiên Hậu, hơi về phía tây là hội quán Ôn Lăng, phía tây đầu nam đường phố lớn là hội quán Chương Châu. Những đêm vui tiết tốt, như đêm tam nguyên (thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên) đêm mồng một và đêm rằm người ta treo đèn bày án đua tài tranh khéo, cây huy hoàng những lửa, cầu nhấp nhánh như sao, kèn trống vang lừng, trai gái lũ lượt, thật là một phố phường đô hội lớn rất náo nhiệt. Lại trong đường phố lớn có một giếng cổ, nước ngọt đầy dẫy, quanh năm không cạn. Khe nhỏ qua đường phố thì bắc cầu ván lớn, trên mặt cầu hai dãy quán ngói, căng màn che nắng, đường phố mát mẻ, người đi trên đường như đi ở dưới nhà cao. Phía đông phố lớn là chợ Bình An, bán đủ sơn hào hải vị và sản vật địa phương, đêm đến vẫn thấp đèn buôn bán. Nay thưa thớt dần, không được như trước nữa.

Chợ Cây đa vòm: ở phía tây huyện Bình Dương, có cây đa cổ, cành lá um tùm, bóng cây che rợp nửa

(1) Gia Định thông chí thì chép là người Kinh và người Đường (Trung Quốc).

(2) Phúc Châu, Quảng Đông, Triều Châu.

mẫu ruộng. Người buôn bán thường họp chợ ở dưới bóng cây, hằng ngày cứ đầu trống canh tư, người thôn quê thường đốt đuốc gánh đội rau dưa hoa quả ngồi tụm họp chợ ở đầu phía tây, lái buôn mua cát chứa lại; rồi đến sáng ở đầu phía đông (cây đa), phía nam phía bắc đường phố lớn, mới bày hàng hoá cá thịt ra bán, đến tối mới tan.

Chợ Bến Nghè: ở phía đông huyện Bình Dương, phố xá đông đúc.

Chợ Ngã Tư: ở thôn Bình An, huyện Tân Long.

Chợ Phú Lâm: ở thôn Bình Dương, phố xá đông đúc.

Chợ Bình Cương: ở huyện Cửu An, phố xá đông đúc.

CẦU VÀ ĐÒ

Cầu Thị Nghè: ở huyện Bình Dương dài 9 thước. Tương truyền Thị Nghi (Nghè) là con gái Thống suất Nguyễn Cửu Vân, khai khẩn ruộng vườn, bắc cầu này để tiện đi lại, nên tên thế. Năm Minh Mệnh thứ 17 sửa chữa.

Cầu Phú Mỹ: ở huyện Bình Dương, dài 6 trượng, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 6.

Cầu Lâu: ở huyện Bình Dương, dài 3 trượng, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 13.

Cầu Sơn: ở huyện Bình Dương, dài 5 trượng, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 13.

Cầu Tân Khai: ở huyện Bình Dương, dài 4 trượng 5 thước, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 8.

Cầu Long Điền: ở huyện Bình Dương dài 7 trượng, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Cầu Trọng Hoà: ở huyện Bình Dương, dài 3 trượng, bắc từ đời Gia Long, đến năm Minh Mệnh thứ 15 sửa chữa.

Cầu Phố Cũ: ở huyện Bình Dương, dài 11 trượng, bắc từ đời Gia Long, đến năm Minh Mệnh thứ 9 sửa chữa.

Cầu Gia: ở huyện Bình Dương, dài 11 trượng, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 8.

Cầu Kiệu: ở huyện Bình Dương, dài 6 trượng, bắc từ đời Gia Long.

Cầu Phố: ở huyện Bình Dương, dài 3 trượng, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Cầu Lão Bôn: ở huyện Bình Dương, dài 7 trượng, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Cầu An Lạc: ở huyện Bình Dương, dài 6 trượng, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Cầu An Mỹ: ở huyện Bình Dương, dài 6 trượng, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Cầu Long Bình: ở huyện Bình Dương, dài 4 trượng, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Cầu Bình Ảnh: ở huyện Bình Dương, dài 3 trượng, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Cầu Bình Cương: ở huyện Bình Dương, dài 6 trượng, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Cầu Tây Hoa: ở huyện Bình Dương, dài 7 trượng 4 thước, bắc từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Cầu Cao Mên: ở huyện Bình Dương, năm Tân Hợi hồi đầu bản triều, quốc vương Cao Mên là Nặc Tha bị Nặc Sô đánh, chạy sang Gia Định, cho ở khoảng đất khoang chỗ thượng du sông Nghi Giang, Nặc Tha thấy chỗ ở cách sông, bèn bắc cầu ván để qua lại, nên gọi tên là cầu Cao Mên. Lại có một cầu tên là Tham Địch ở chợ Tân Cảnh, do bấy tôi nước Cao Mên là Tham Địch bắc, nay bỏ.

Cầu Vĩnh Long: ở phía tây huyện Bình Dương, dài 6 trượng 5 thước, tục gọi cầu Thị Châu. Bờ phía đông dân cư đông đúc, bờ phía tây phố xá liên tiếp.

Cầu Phú Lâm: ở huyện Bình Dương, dài 5 trượng 5 thước.

Cầu Tát (Sơn): ở địa phận huyện Bình Dương, vì ở bờ sông có nhiều cây sơn, nên gọi tên thế.

Cầu Tham Lương: ở huyện Bình Dương, dài 9 trượng, sửa chữa năm Minh Mệnh thứ 17. Năm Nhâm Dần, đầu đời trung hưng, Tiết chế Tôn Thất Dụ từ Bình Thuận vào viện, gặp quân Tây Sơn, đánh nhau, chém viên hộ giá của giặc là Phạm Ngạn ở cầu Tham Lương tức cầu này.

Cầu Thị Thông: ở huyện Bình Dương, cửa sông An Thông bắt đầu từ đây.

Cầu Đỗ Hưng: ở phía nam huyện Cửa An, phía đông cầu có chợ, quán xá đông đúc.

Cầu Cai Tài: ở huyện Cửa An, bờ phía tây có chợ nhỏ Bình Cương, quán xá đông đúc.

Đò Bình Quý: ở bến huyện Bình Long, phía bắc giáp bến đò Bình Đồng, tỉnh Biên Hoà, rộng 75 trượng.

Đò Bình Phú: ở huyện Cửa An, phía nam giáp bến đò thôn Nhân Nhượng tỉnh Định Tường, rộng 48 trượng.

Đò Bình Nhật: ở huyện Phúc Lộc, giáp bến đò Phúc Tú, bề ngang rộng 60 trượng.

Đò Bình Điền: ở huyện Tân Long, giáp bến đò Bảo Hoà, rộng 20 trượng.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xã Tắc: ở huyện Bình Dương, về phía tây bắc tỉnh thành, thờ thần Xã tắc bản tỉnh. Qui chế: vuông 4 trượng linh, cao 2 thước 5 tấc, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 13, năm 20 ban hành thể lệ tế tự.

Đàn Tiên Nông: ở thôn Phú Mĩ huyện Bình Dương, thờ thần Tiên Nông. Qui chế: vuông 3 trượng 6 thước, cao 2 thước 7 tấc, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 13.

Đàn Sơn Xuyên: chưa dựng.

Văn Miếu: ở thôn Phú Mĩ huyện Bình Dương, về phía đông tỉnh thành, thờ Tiên thánh Khổng Tử. Qui chế rộng rãi. Phía hữu có đền Khải Thánh, dựng năm Minh Mệnh thứ 5.

Miếu Hội đồng: ở thôn Tân Triêm huyện Bình Dương về phía tây tỉnh thành, thờ các linh thần âm dương thượng đẳng, trung đẳng, hạ đẳng; dựng từ năm Ất Mão đầu đời trung hưng, năm Thiệu Trị thứ 5 sửa chữa. Phía trước miếu có cây đa cổ to chùng hai ôm, cành lá um tùm, hành khách qua lại thường nghỉ ở dưới bóng cây.

Đền Hiến Trung: ở thôn Tân Triêm huyện Bình Dương về phía tây tỉnh thành, thờ công thần đời trung hưng, dựng từ năm Gia Long thứ 3, đến năm Thiệu Trị thứ 5 sửa chữa.

Miếu Thành Hoàng: ở thôn Khánh Hội huyện Bình Dương về phía tây nam tỉnh thành, thờ thần Thành Hoàng bản cảnh, dựng từ năm Gia Long thứ 6. Hằng năm theo lệ tế vào hai tháng cuối xuân thu.

Miếu Kì Phong: ở cửa tấn Cần Giờ huyện Phúc Lộc, thờ thần Nam Hải và Thủy quan Hà Bá, dựng từ năm Gia Long thứ 15, đến năm thứ 16 lợp ngói.

Đền Trần tướng quân: ở thôn Tùng Chính huyện Bình Dương. Tướng quân họ Trần tên là Thượng Xuyên, người tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) làm Tổng binh triều Minh. Khi nhà Minh mất nước, tướng quân không chịu thần phục nhà Thanh, bèn theo về bản triều, có công đánh dẹp Cao Mên, lại dựng phố chợ ở Sài Gòn⁽¹⁾, chiêu tập khách buôn bán, sau người ta nhớ công đức, dựng đền thờ. Các đời Minh Mệnh, Thiệu Trị đều phong tặng làm Thượng đẳng thần, nay xã dân phụng thờ, đền hương không từng gián đoạn.

Đền Xá Hương: ở thôn Đái Nhật huyện Cửu An, thần họ Mai, tên là Công Hương, Xá Sai ti trấn Phiên An (xem mục “Sông Xá Hương” ở trên) cầu đảo thường được ứng nghiệm, đến nay hương lửa không từng gián đoạn.

(1) Tức Chợ Lớn.

Đền Ngũ Công: ở giang phận thôn Lộc An huyện Tân An. Lòng sông nổi vọt lên năm khối đá lớn, dòng sông chảy xiết, nước đánh sóng vỗ, tiếng vang dữ dội. Xưa có người dựng đền ở chỗ này thờ thần Ngũ Công: 1) Tà Mã Quốc công, 2) Tà Môn Quận công, 3) Tà Nông Quận công, 4) Tà Tiết Quận công, 5) Tà Khuông Quận công⁽¹⁾, xưng như thế là theo tiếng Cao Mên. Thần hiệu không rõ có từ đời nào. Tương truyền đá “Ngũ công” trước ở giang phận thôn Đôn Thuận, ngày trước có người nước Thanh đi thuyền qua đây, thuyền bị mắc đá, không sao di động được, người ấy bèn lấy búa đục thì ngã lăn ra chết và thuyền bị đắm, năm ông bèn dẫn nhau từ hạ lưu ngược lên giang phận thôn Lộc An. Nay ai đi qua đây tất phải kính cẩn, đi thuyền phải chèo xa bờ và hết sức giữ gìn, không dám chèo gần, e xảy ra sai lầm. Phàm cầu đảo tất được linh ứng.

CHÙA QUÁN

Chùa Thiên Trường: ở thôn Tân Triêm huyện Bình Dương, có nguồn nước ngọt chảy ngầm ở phía đông nam chùa, quanh năm nước thường đầy dẫy, thấm cả lên đường, chùa do vị sư du phương là Đạt Bản dựng từ năm Ất Hợi triều trước, vâng sắc cho tên là Phổ Quang Thiên Sơn tự. Năm Ất Mùi,

(1) Tên năm cái thác trên sông .

Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu quyên một vạn quan tiền để tu bổ.

Chùa Khai Tường: ở thôn Hoạt Lộc huyện Bình Dương. Đầu đời Minh Mệnh, vâng dụ chỉ nói rằng năm Tân Hợi (1791) vua sinh ở đây, tức là đất phát tường, cho dựng chùa để ghi việc lành; năm thứ 17 sửa chữa.

Chùa Từ Ân: ở thôn Hoà Hưng huyện Bình Dương, qui chế rộng đẹp, cảnh trí u nhã, dựng từ năm Gia Long thứ 1, tên là chùa Từ Ân. Hiếu Khang hoàng hậu cho chữ sơn làm chùa công. Năm Minh Mệnh thứ 2 cho tên là “Sắc tứ Từ Ân tự” và cấp cho tự phu.

Chùa Pháp Vũ: ở thôn Hoà Mĩ huyện Bình Dương. Từ trước không rõ là ai dựng, năm Gia Long thứ 7, Hoà thượng Nguyễn Công Thắng sửa chữa; năm Minh Mệnh thứ 3, cho tên là Pháp Vũ tự.

Chùa Hưng Long: ở thôn An Điền huyện Bình Dương, qui chế lớn đẹp. Năm Giáp Dần đầu đời trung hưng, người trong thôn là Bình Yến bỏ tiền cho hoà thượng Phúc An dựng năm Gia Long thứ 2, Hà Chính Niệm sửa chữa.

Chùa Giác Lâm: ở xã Phú Mĩ Thọ huyện Bình Dương. Chùa dựng ở chỗ đồi nổi giữa đất bằng, rộng chừng 3 dặm, trên đồi có cỏ thơm, cây quý. Năm Giáp

Tí triều trước, người Minh Hương là Lý Thụy Long bỏ tiền xây dựng, qui chế trang nghiêm, địa thế rộng rãi. Mỗi khi gặp tiết tốt người ta thường đến đây du ngoạn. Chùa còn có tên nữa là Cẩm Sơn.

Chùa Tân Thịnh: ở xã Thanh Đa huyện Phúc Lộc, do sư Ngô dựng từ năm Gia Long thứ 7.

Chùa Mai Khâu: ở thôn Phú Giáo huyện Tân Long, có cái gò cổ, trên gò có bảy cây mai, bóng ngang thưa thớt, mùi hương thoang thoảng. Trước kia có người dựng chùa Ân Tôn trên đỉnh gò, năm Gia Long thứ 15, nhà sư ở chùa sửa sang lại, đào được 3 phiến vàng lá, rộng chừng một tấc, mỗi phiến nặng 3 đồng cân, trên mặt khắc tượng Phật cõi voi, người ta cho đây là vật trấn áp cây tháp của vị Hồ tăng ngày trước. Chỗ này cũng là thắng địa của phương Nam. Nhưng cảnh chùa có lúc thịnh, lúc suy, cây mai có lúc tươi lúc tàn, cái ấy hình như ám hợp với nhau. Mỗi khi hoa mai bay đi rụng vào chỗ nào không biết thì cảnh chùa buồn tẻ, vắng vẻ tăng đồ; đến khi cảnh chùa trở lại vui vẻ, thì hoa mai từ trên không bay về, như chùa với hoa mai có hẹn nhau cùng suy cùng thịnh. Trước kia không ai để ý đến, từ khi dựng chùa đến nay, sự suy thịnh đã trở đi trở lại đến hai lần. Có phải Thiên nữ tán hoa chăng, hay như cây quỳnh ở Dương Châu chăng? Đều không biết được. Ngày trước một thi nhân đi qua đây, có đề bài thơ rằng:

*Thiền môn hà xứ phỏng mai hoa?
Tạm yết chinh an thuyết phạm gia.
Hương nhập trà bình yên chính noãn,
Nhất sinh trần lự bán tiêu ma.
(Cửa thiền nào chốn hỏi mai hoa?
Tạm nghỉ chinh an thuyết phật gia.
Hương đượm bình chè vừa bốc khói,
Một đời niềm tục nửa tiêu ma).*

Chùa Vân Sơn: ở chân núi Sơn Bà huyện Tân Minh. Không rõ dựng từ đời nào, đến nay vẫn còn.

NHÂN VẬT

Võ Tánh: tiên tổ ở huyện Phúc Hưng thuộc trấn Biên Hoà, sau dời đến huyện Bình Dương. Tánh là người sáng suốt, tinh thông võ nghệ, bắt đầu dấy nghĩa binh ở Gò Công, đánh nhau với Tây Sơn. Đầu năm Mậu Thân được trao chức Tiên phong Chưởng cơ và lấy công chúa, lập được nhiều chiến công, thăng chức Chưởng hậu quân Bình tây tham táng Đại tướng quân quận công. Năm Kỷ Mùi, Trấn thủ thành Bình Định, tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu từ Thuận Hoá đem đại binh đến vây, Võ Tánh bám thành cố thủ. Mùa hè năm Tân Dậu, trong thành hết lương, Tánh tự đốt mình. Năm Nhâm Tuất được truy tặng Thái úy quận công, thụy là Trung Liệt. Năm Gia Long thứ 4 cho thờ phụng ở Thái miếu.

Năm Minh Mệnh thứ 5 truy tặng Thái sư, năm thứ 12 truy phong Hoài quốc công và đổi thờ phụ ở Thế miếu.

Phạm Đăng Hưng: người huyện Tân Hoà, đầu đời trung hưng, thi đỗ được bổ Cống sĩ viện, trải thăng Tham tri Lại bộ, thường theo đi đánh dẹp, tham dự bàn luận nơi màn trướng, làm đến Thượng thư Lễ bộ. Đời Minh Mệnh sung Sử quán Phó tổng tài. Chết khi đang làm quan, tặng Hiệp biện Đại học sĩ. Năm Tự Đức thứ 1 truy phong Đức quốc công, lập đền thờ ở Vạn Xuân, lại liệt thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Phạm Ngọc Uẩn: người huyện Bình Dương, văn học súc tích, thông hiểu việc lại, trải các chức Hàn Lâm viện và Tả tham tri Hình bộ ra làm Cai bạ trấn Vĩnh Thanh, tính thanh đạm kiệm ước, có chính tích; sau thăng Bình bộ kiêm Hộ bộ tri Tào chính. Khi chết được tặng Tham chính, liệt thờ ở đền Trung hưng công thần.

Trịnh Hoài Đức: người làng Minh Hương huyện Bình Dương, còn trẻ dốc chí chăm học, có tài kinh tế, bắt đầu làm Hàn Lâm viện chế cáo sung chức Thị giảng ở Đông Cung, ra làm Kí lục trấn Định Tường, trải thăng Tả Tham tri Hộ bộ, theo đi đánh quân tào vụ; năm Tân Dậu lấy lại được Phú Xuân,

được thăng Thượng thư Hộ bộ, sau vâng lệnh vượt biển sang sứ nước Thanh trở về được chuyển sang Thượng thư Lễ bộ rồi thượng thư Lại bộ, ra làm Hiệp tống trấn Gia Định, lại được triệu về, vẫn lãnh Lại bộ, thăng Hiệp biện Đại học sĩ. Chết tặng Thiếu bảo Cần Chính điện Đại học sĩ, thụy là Văn Khác. Trước tác có *Gia Định thông chí* và *Cần trai thi tập* lưu hành. Năm Tự Đức thứ 3 được bổ sung thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Ngô Nhân Tĩnh: người làng Minh Hương huyện Bình Dương, có tài năng và học thức, sở trường về thơ. Đầu đời trung hưng khởi gia làm Hàn Lâm viện Thị độc thăng đến Hữu Tham tri Binh bộ. Năm Gia Long thứ 1 sung Phó sứ sang nước Thanh; năm thứ 6 sung Chánh sứ đem sắc và ấn đến thành La Bích phong Nặc Chấn làm quốc vương Cao Mên, khi trở về có người gièm là ăn của đút của Cao Mên, việc tâu lên, nhưng xét không có thực trạng, rồi chết. Trước tác có *Nhữ Sơn thi tập*. Năm Tự Đức thứ 3, được bổ sung thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Lê Bá Phẩm: người huyện Bình Dương. Đầu đời trung hưng, làm Thị học ở Quốc Tử Giám, chuyển sang Hàn Lâm viện, ra làm Kí lục Trấn Định, Cai bạ Quảng Nam, thăng Tả Tham tri Hình bộ, sang sứ nước Thanh trở về thăng Hiệp trấn Thanh Hoa, triệu về Kinh, tham biện công việc Hình bộ, lãnh Hình

tào Gia Định, lại triệu về Kinh, bổ Quyền hiệp trấn Nghệ An. Năm Minh Mệnh thứ 1 thăng Thượng thư Hình bộ. Chết tặng Hiệp biện Đại học sĩ, thụy là **Cẩn Hậu**.

Tống Việt Phước: tiên tổ là người Thanh Hoa, sau ngụ ở huyện Bình Dương thuộc Gia Định. Phước dũng cảm, chiến đấu giỏi; có công theo đi Vọng Các đánh dẹp có công lao, làm đến Thuộc nội Chưởng cơ Tả quân dinh Phó tướng, sau vì phạm tội bị cách chức, rồi được khởi phục làm Chánh thống Hữu đồn, theo đi đánh Qui Nhơn đóng ở Bình Đê. Một đêm quân giặc kinh động, nhân đó Phước đem vài trăm quân xông đánh, quân giặc tan vỡ. Năm Tân Dậu trong trận Tân Quan, Phước khinh địch tiến lên trước, bị quân mai phục của tướng giặc là Từ Văn Chiêu đánh úp, bị chết tại trận, được truy tặng Thiếu bảo quận công, thụy là Trung Liệt, liệt thờ ở đền Bao Trung và hai miếu Hiến Trung và Trung hưng công thần. Năm Minh Mệnh thứ 18 truy phong Bình Giang Quận công.

Tôn Thọ Vinh: người huyện Bình Dương, có công theo đi Vọng Các, làm đến Phó Thống chế quân Thần Sách, lại tạm quản dinh Tiên Phong, theo đi đánh, ốm chết ở quân, tặng Chưởng dinh, liệt thờ ở đền Biểu Trung tại Cù Mông và ở miếu Trung hưng công thần.

Trương Phúc Luật: tiên tổ là người ở Thanh Hoá, sau ngụ ở huyện Bình Dương thuộc Gia Định; có công theo đi Vọng Các, trải làm Vệ úy các quân, kiêm quản các đội thuyền Tiểu Sai, Bả Cái, Nội Mã, Tả Mã, Hữu Mã, Tiểu Hậu, Bả Lệnh, lại lãnh Tượng chính và trông coi Cục đúc tiền; theo đi đánh Qui Nhơn có quân công, chết được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung hưng công thần.

Võ Văn Lượng: tiên tổ là người Quảng Bình, sau ngụ ở Gia Định. Lượng là người khảng khái có khí tiết, nhà rất giàu. Gặp lúc Tây Sơn vào cướp Gia Định, Lượng đem hết gia tài bí mật kết giao hào kiệt, suy Võ Tánh đứng đầu, đóng quân ở Gò Công, đánh nhau với giặc. Năm Kỷ Dậu thắng Hiệu úy Hữu chi thuộc Trung quân, Khâm sai tổng nhung Cai cơ, vì có quân công, được thăng Chưởng cơ Tả quân phó tướng. Chết được tặng Chưởng dinh, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung hưng công thần.

Võ Trường Toản: người huyện Bình Dương, thông minh đĩnh ngộ, chăm học, lâu thông kinh sử. Trong loạn Tây Sơn, Toản ẩn không làm quan, ở nhà dạy học. Những người theo học như bọn Ngô Tông Chu, Trịnh Hoài Đức, nhiều người là danh nhân. Đầu đời Trung hưng, Thế Tổ Cao Hoàng Đế đóng ở Gia Định, nghe tiếng, rất khen, không muốn

bắt ép ra làm quan để thoả chí khí cao thượng. Chết có sắc chỉ cho hiệu là “Gia Định xử sĩ, Sùng Đức tiên sinh” ghi ở mộ; năm Tự Đức thứ 5 dựng đình để biểu dương.

Trương Minh Thành: người huyện Bình Dương, có văn học, thi đỗ, bỏ nho học huấn đạo, trải làm Thị thư viện, phụng chỉ kiêm Thượng bảo khanh ra làm Cai bạ Quảng Đức, thăng Hữu Tham tri Hộ bộ. Chết được tặng Thượng thư Lễ bộ. Minh Thành lão luyện về chính sự, làm được việc ở bộ Hộ.

Hoàng Ngọc Uẩn: người huyện Bình Dương; đầu đời trung hưng đầu quân được bổ Thư kí Tả quân. Đến khoa Tân Dậu, thi đỗ được bổ chức Tham mưu, chuyển sang Hàn Lâm viện Thị học, sung sứ bộ sang nước Xiêm, trở về, thăng Cai bạ Bình Hoà, chuyển sang Hữu Tham tri Hình bộ, sung Át phó sứ sang nước Thanh, trở về, làm Tham lí Hình tào ở Bắc Thành, chuyển sang Hiệp trấn Nghệ An, sau lại lãnh Hình tào Bắc Thành.

Nguyễn Khắc Thiệu: người huyện Tân Long; đầu đời trung hưng, bổ Thị thư viện, thăng đến Hữu Tham tri Công bộ, theo đi đánh vào Qui Nhơn, đốc vận lương hướng, rồi thăng Tả Tham tri, Tham lí đề chính Bắc Thành, kiêm lí Thủy sứ, được triệu về Kinh, lấy nguyên chức lãnh Hộ tào Gia Định.

Nguyễn Đình Thuyên: người huyện Tân Long, làm đến Nội tả Chưởng dinh. Năm Canh Tí (1780), có công giúp rập⁽¹⁾; năm Tân Sửu Đỗ Thanh Nhân có tội bị giết, đồ đảng giữ Ba Giồng làm phản, Thuyên đánh dẹp được. Năm Quý Sửu (1783) Tây Sơn vào cướp, vua chạy đến Ba Giồng, Thuyên cùng Tôn Thất Du làm trung quân tiến đóng ở chùa Đồng Tuyên, đánh nhau với giặc, bị bại, chết trận, được tặng Chưởng dinh quận công, liệt thờ ở hai miếu Hiển Trung và Trung hưng công thần.

Võ Doãn Triêm: người huyện Bình Dương; đầu đời trung hưng, theo đi đánh giặc, tỏ rõ công lao, làm qua Chưởng Hữu quân.

Nguyễn Văn Loan: người huyện Bình Dương, đầu đời trung hưng, làm Cai cơ. Năm Đinh Mùi đánh nhau với giặc ở Ba Lai, bị chết trận được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở hai miếu Hiển Trung và Trung tiết công thần.

Nguyễn Văn Huệ: người huyện Bình Dương, có công theo đi Vọng Các, từng làm Cai cơ trưởng hiệu trưởng chi, thăng Phó tướng Tiền Quân. Đánh nhau với giặc ở Kì Sơn, chết trận, được tặng Chưởng dinh, liệt thờ ở hai miếu Hiển Trung và Trung hưng công thần.

(1) Giúp Nguyễn Ánh xưng vương ở Gia Định.

Trương Phúc Giáo: người huyện Bình Dương, có công theo đi Vọng Các, theo quân đi đánh giặc, bị tên bắn hỏng một mắt, trải làm Cai cơ, ra làm Trấn thủ Hà Tiên. Chính sự rộng rãi, giản dị, không ưa phiến nhiễu, chỉnh đốn quân ngũ, chiêu tập dân xiêu dựng nhà học võ ruộng hoang, xếp đặt phố, chợ, do đấy Hà Tiên lại trở thành một nơi đô hội ở miền Nam. Giáo xuất thân từ quân ngũ, có ít nhiều học thức, lẫn lộn lâu năm trong hàng trận, am hiểu việc cũ, biên soạn thành tập trình lên, lưu ở Sứ quán, để phòng khảo cứu đến.

Trần Lợi Trinh: người huyện Bình Dương; đầu đời Gia Long, được bổ Cống Sĩ viện và Hàn Lâm viện, sau ra Tri phủ Hà - Thanh, thăng Thiêm sự Lại bộ, lại ra làm Ký lục Định Tường, rồi điều đi Ký lục Quảng Bình, Quảng Nam và lại triệu về Kinh cho hiệp lý công việc Lại bộ, trải chức Tả Tham tri rồi thăng Thượng thư. Trinh là người đứng đắn trọng hậu, có phong độ đại thần. Năm thứ 8 kinh lược Nghệ An sung Tham tán quân vụ. Khi về Kinh, liên can với án Trần Nhật Vĩnh giao bộ xét nghỉ. Trinh hổ thẹn, uống thuốc độc tự tử phải giáng hàm Tham tri.

Trần Văn Tính: người huyện Bình Dương; đầu đời trung hưng được bổ Thị thư viện, trải làm Ký lục hai dinh Quảng Bình và Bình Định. Đời Minh Mệnh, ba lần thăng đến Thượng thư Công bộ, sau phạm tội

Phạm Văn Lưu: người huyện Tân Hòa, đời trung hưng, lập nhiều chiến công làm Võ Lương vệ úy, thăng Chương cơ; đầu đời Minh Mệnh thống quản mười cơ Kính Tiệp, bắt được tướng giặc là Phan Bá Vành, thăng thống chế; năm thứ 14 được phong tước Quảng Bá nam. Giặc ở Hưng Hóa nổi dậy, Văn Lí đánh phá được và đuổi đến sào huyệt, giặc đều tan vỡ. Lúc về mắc bệnh chết. Triều đình tặng tước trọng hậu cho con cháu được nối đời tập ấm.

Nguyễn Tăng Minh: người huyện Tân Hòa, đầu đời Gia Long làm Cai đội. Minh là người chất phác cẩn thận, đời Minh Mệnh, làm đến Cẩm y vệ úy và Hậu dực thống chế, tước Văn Hội nam, sau thăng Hữu quân Đô thống phủ đô thống.

Phạm Văn Lưu: người huyện Tân Thịnh; đầu đời trung hưng đầu quân, làm Thị trung Cai đội. Đời Minh Mệnh, thăng Cẩm y Cai đội, lại thăng Tuyển phong hậu vệ úy vệ và sung Lãnh binh Lạng Sơn; năm thứ 14 đem quân giữ tỉnh thành Cao Bằng, bị giặc vây sát, cùng với Bố chính là Bùi Tăng Huy và Án sát là Phạm Đình Trạc đều tử tiết. Triều đình cho lập đền thờ gọi là đền "Tam Trung".

Trương Minh Giảng: là con Trương Minh Thành, đỗ Hương tiến khoa Kỉ Mão, năm Gia Long thứ 18 làm đến Thượng thư Hộ bộ. Đời Minh Mệnh, nghịch Khôi nổi loạn, cho làm Tham tán nhung vụ đại thần, đem quân tiến đánh, trước phá quân giặc ở Biên Hòa lại phá tan quân Xiêm La ở Thuận Cảng, phong tước nam; lại đánh dẹp ở Phủ Lật, ba trận đều được, vì quân công, được phong Bình Thành Tử; xây bảo An Biên, phong tước Bình Thành Bá, lãnh ấn Trấn Tây tướng quân, gia hàm Đông các Đại học sĩ. Năm thứ 18, triệu về Kinh cho làm lễ “bảo tất” thưởng cho rất hậu, khắc tên vào bia Vũ công. Sau vì võ về và phòng ngự thất sách, thổ phỉ nổi nhiều, triệu về An Giang, đóng giữ Châu Đốc, vì thế Minh Giảng hổ thẹn bức tức, uống thuốc độc tự tử, bị cách chức Trấn Tây tướng quân, giáng Thượng thư Binh bộ và không cho con cháu được tập ấm.

Trương Phúc Đĩnh: người huyện Bình Dương, có công theo đi Vọng Các. Đĩnh là con Cai cơ Trương Bá Đĩnh, lấy tư cách con quan được vào học Quốc tử giám, sau được bổ Tư vụ Hình bộ, thăng Lang trung, ra làm Phủ thừa Thừa Thiên, thăng Hàn Lâm viện Thị giảng học sĩ, sung Biện các vụ, chuyển sang Hữu thị lang Lễ bộ. Lúc nghịch Khôi nổi loạn, sung Tán tướng nhung vụ, gặp quân Xiêm sang lấn, đem quân chống cự, đánh ở Phủ Lật, liên tiếp thắng trận, khi về được thăng Tham tri Binh bộ, rồi chết.

LIỆT NỮ

Nguyễn Thị Quý: người huyện Bình Dương. Năm 19 tuổi, lấy Tống Viết Phước, sinh một con trai. Năm Tân Dậu, Viết Phước làm Hữu đồn chánh thống, chết trận (xem truyện Tống Viết Phước ở trên), lúc ấy thị 24 tuổi, thủ tiết không cải giá. Đời Gia Long, vua ban cho tiền gạo; năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

Trương Thị Thanh: người huyện Bình Dương. Năm 18 tuổi lấy chồng là Văn Liêm, sinh một gái. Năm Quý Mão, Liêm làm Khâm sai Cai cơ theo đánh giặc bị chết trận, lúc ấy thị 22 tuổi, quyết chí ở góa, không chịu cải giá. Đời Gia Long ban cho tiền gạo; năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

Nguyễn Thị Bảo: người huyện Bình Dương. Lúc 18 tuổi lấy chồng là Trương Phúc Luật, sinh một trai. Năm Tân Hợi, Phúc Luật làm Cai cơ tri Tượng chính mắc bệnh chết, lúc ấy thị 20 tuổi, giữ vững trinh tiết, không hề có vết xấu. Đời Gia Long ban cho tiền gạo; năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

Nguyễn Thị Phương: người huyện Bình Dương. Năm 21 tuổi lấy chồng là Đinh Công Khiêm, sinh một trai. Năm Quý Mão, Khiêm làm Cai bạ mắc bệnh chết, lúc ấy thị 26 tuổi, ở góa giữ tiết, thề không cải giá. Năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

Khổng Thị Minh: người huyện Tân Long. Năm 18 tuổi lấy chồng là Phạm Văn Học, sinh trai gái 3 người. Năm Canh Tuất, Văn Học chết, lúc ấy thị 28 tuổi, không chịu cải giá. Năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

TẶNG

Sư Ân (không rõ họ): không rõ người ở đâu. Mùa xuân năm Canh Dần, Duệ Tông thứ 6 (1770) có con hổ dữ vào nhà dân ở phía nam chợ Tân Cảnh, gặm hết dữ lợn, dân địa phương sợ hãi rối loạn. Tin báo đến dinh đồn, phái binh vây bắt, phá hủy nhà cửa làm hàng rào, bao vây nhiều đợt, nhưng hổ rất nhanh ác, bao vây 3 ngày không ai dám đụng đến. Bấy giờ sư Ân cùng đồ đệ là Trí Năng đi vân du đến đây, tình nguyện cùng vào bắt hổ. Sư Ân đánh nhau với hổ một hồi lâu, hổ bị côn của sư Ân đánh đau, liền chạy vào bụi tre ẩn náu, sư Ân đuổi sát, hổ trở lại đánh, sư Ân ngã xuống cái rãnh nhỏ bị hổ đánh bị thương. Sư Năng tiếp đánh trúng vào đầu hổ, hổ chết ngay dưới côn. Sư Ân bị trọng thương cũng chết. Người ở chợ Tân Cảnh thương tiếc chôn ngay ở đấy và xây một cây tháp, đến nay vẫn còn.

Sư Ngộ: họ Nguyễn tên Chất, người huyện Phúc Lộc. Năm Gia Long thứ 2, Chất 20 tuổi, phát nguyện xuất gia, cha và anh không bằng lòng, Chất cố kêu nài, người cha bèn dặn rằng: “Ta nghe Phật cho tất

cả là không, sao còn có thân? Bây giờ mày muốn bỏ trần theo Phật, vậy mày có thể cầm hòn than đỏ cho ta hút thuốc, thì ta mới tin được là mày thật lòng thờ Phật”. Chất liền cầm hòn than đỏ hồi lâu không buông. Người cha bất đắc dĩ phải bằng lòng. Chất bèn theo hòa thượng chùa Vĩnh Quang, cắt tóc đi tu, pháp danh là Viên Ngộ, người ta gọi là sư Ngộ. Từ đấy thụ giới ăn chay ngày càng tinh tiến, mỗi ngày chỉ ăn một bữa cơm trưa thôi. Trong thôn có hai con đường phía tây và phía nam vừa lầy lội, vừa rậm rạp, thường có cọp beo hại người, không tiện cho việc đi lại buôn bán. Chất bèn phát tâm thể nguyện một mình chặt gai đắp đường, con đường phía nam dài 200 trượng, con đường phía tây dài 250 trượng linh. Trong lúc làm việc, đầu gặp cọp nó cũng cúi đầu đi, không hề đụng đến. Như thế vài tháng thì xong, đến nay đi lại đều tiện. Năm thứ 7, Chất dựng một ngôi chùa ở địa phận xã Thanh Ba, qui mô lớn đẹp, tường vách huy hoàng, lại đúc tượng Phật Địa Tạng Vương Bồ tát. Khi đúc xong, thấy sau tượng bị khuyết một chỗ, Chất liền chặt một ngón tay trái, bỏ vào lò nấu, thì ngón tay tan ra nước cùng một sắc với đồng, tượng đúc toàn thân trọn vẹn. Sau đó, người cha mắc bệnh, Chất đến trước tòa Phật ngồi suốt 10 ngày cầu chúc cho cha trường thọ. Năm Minh Mệnh thứ 1, bệnh dịch phát to, Chất cầm kinh mật niệm, nhân dân cả miền hết thủy yên

uống nữa, 49 ngày thì tịch (chết). Người đã dựng tháp ở phía tây chùa, gọi là “tháp sư Ngộ”.

Sư Lượng: họ Nguyễn, tên là Trí Lượng, không biết quê quán ở đâu. Năm Thiệu Trị thứ 6, Lượng mắc bệnh ung loét ở mũi, trăm phương cứu chữa mà vẫn không khỏi. Nghe dưới núi Linh Sơn có chùa Phật rất thiêng, Lượng liền phát nguyện bỏ hẳn trần gian, nương mình cửa Phật, dầu không khỏi bệnh cũng được chỗ chết. Bèn chân dép gai, gậy trúc mà đi, đến ngoài cửa tam quan quì dài để khẩn, xin phù hộ cho được khỏi bệnh, thì nguyện đem cái thân sống sót ở trong núi để phụng thờ, hoặc có nghiệp chướng nặng nề không thể sám hối được, cũng cam lòng chết ở chỗ này. Đêm hôm ấy, đến trống canh ba thì ngủ đi, thấy một bà già, mặc toàn đồ thâm; lững thững đến trước mặt, chỉ vào chỗ bệnh của Lượng và nói: “Hạ tuần tháng này bệnh sẽ tự khỏi”. Đến hạ tuần quả nhiên bệnh khỏi. Từ đấy Lượng trụ trì ở trong núi, không trở về nữa.

THỔ SẢN

Lúa tẻ: có lúa quạ, lúa đỏ, lúa sá, lúa da tê, lúa móng chim, lúa ruồi, lúa voi.

Lúa nếp: có nếp đen, nếp phù phụ, nếp mai, nếp đuôi sấu, nếp than.

Hai thứ lúa ấy rất nhiều danh loại không sao kể xiết.

Lúa hoang: mọc ở khe, đầm, giống thân cây lúa ma nhỏ dài, đầu hạt lúa có râu dài chừng một tấc, vị thơm mà rắn.

Ý dĩ, ngô.

Đậu: có đậu trắng, đậu đen, đậu xanh, đậu móng lợn, đậu phụng, đậu móng chim, đậu tui, đậu vàng, đậu ván, đậu dũa, đậu xương rồng, đậu ngự, đậu hột bột, đậu đao.

Khoai: có khoai ngọt, khoai sấp, khoai nước, khoai sọ, khoai lang, khoai tía, khoai đỏ, khoai hùm, khoai trắng, khoai núi, khoai ngà, khoai lang, củ từ, củ mài.

Dưa: có quả bí, quả mướp, mướp hồ, dưa chuột, dưa hấu, dưa vàng, mướp đắng.

Rau: có rau mùi, kinh giới, rau cần, hẹ, tỏi, rau muống, hành, gừng, rau thơm, rau dấp cá.

Quả: có quả xoài, quả chuối, quả cau, quả dứa, quả thạch lựu (sản ở cửa Cần Giờ vị rất ngọt), quả thạch lựu dại, quả mơ, quả đào, quả cam, quả quýt, quả bưởi, quả chanh, quả phật tang, quả long nhãn,

quả mít, quả khế, quả đu đủ, quả măng cầu (na), quả hợp hoan, quả sơn trà, quả dành dành, quả vải dai (chôm chôm).

Hoa: có hoa sen (có hai thứ hoa trắng và hoa hồng), hoa cúc (có ba thứ hoa vàng, hoa trắng và hoa tím), hoa mộc cật, hoa tiển nhung, hoa trúc đào, hoa sơn đơn, hoa tường vi, hoa quì, hoa lan, hoa huệ, hoa thạch học, hoa nguyệt quí, hoa nhài, hoa phượng tiên, hoa cúc vạn thọ, hoa tí ngọ, hoa mộc bút, hoa ngư lan, hoa kim phụng, hoa mào gà.

Cỏ: có lác, lau, sậy, cỏ tranh.

Trúc: có tre xanh, tre hoa, tre gai, tre đặc ruột, tre vàng, vầu.

Gỗ: có gỗ dầu, gỗ bàn lân, gỗ gõ, gỗ dừa nước, gỗ thuận, gỗ chay, gỗ hoàng đàn, gỗ mù u.

Mây: có mây sắt, mây nước, mây cát, mây chằm, mây rồng.

Các vị thuốc: có tử tô, hương phụ, thiên môn, mạch môn, quất bì, bạc hà, ích mẫu, hoắc hương, tang kí sinh, bán hạ, hậu phác, bách bội, chi tử, sử quân tử, lô hội, gừng, nghệ, thự dự, hà thủ ô, hạt cau, hạt sen.

Hàng hóa: có trầu nam (trước có ti Phương The, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi làm hộ Nam Trầu

hàng năm có thuế), lụa, nhiều, sại nam, vải, chiếu (sản ở thôn Tân Đài, trước có thuế chiếu), dầu phụng (năm Minh Mệnh thứ 3 đặt hộ dầu phụng, hàng năm có thuế), nhung hươu, da tê, ngà voi, sáp ong, mật ong, vây cá, hải sâm, muối, dầu rái, dầu trám, vỏ gai và vỏ đay.

Chim: có chim công, hạc xám, chim chẻ, gà rừng, gà nước, bồ câu, cu đất, chim cất, chim diều, bịp bịp, gọ kiến, anh vũ (chim kéc), cò trắng, cò đen, đa đa, anh vũ nhỏ, cồ cốc, chim én, chim sẻ, chim cốc, chim chinh chính, tu hú, chọi chọi, chim cuốc, chim khách, ác là, chèo bẻo, chim sáo.

Muông: tê, voi, gấu, hùm, beo, trâu, ngựa, dê, hươu, nai, trâu rừng, lợn rừng, thỏ.

Cá sông: có con chạch, cá rô, cá quả, cá trê, lươn, cá sấu, tôm xanh, tôm trắng.

Cá biển: có cá thu, cá chim, cá bạch mẽ, cá đao, cá tà đầu, cá phèn, cá nhám, ốc hương, sò, cua, sam, cá mực.

PHỤ LỤC

CÁC SÔNG LỚN CỦA NƯỚC TA

Trong tài liệu địa lí học xưa nhất của nước ta là quyển I của sách *An Nam chí lược*, tác giả chỉ chép sáu sông lớn (giang) là sông Lô, tức sông Hồng ở trước Hà Nội, sông Tô Lịch, nhánh sông Hồng ở gần Hà Nội, sông Tam Đới, khúc sông Hồng ở khoảng Bạch Hạc, sông Phú Lương, tức sông Cầu, sông Đại Hoàng, phần hạ lưu sông Hồng ở khoảng Hưng Yên, Nam Định, sông Đại Ác, khúc sông Đáy ở gần biển và hai sông nhỏ hơn (thủy) là sông Long Môn - tức sông Đà ở Vạn Bở, và sông Từ Liêm - khúc sông Hồng ở phía trên Hà Nội. Năm Hồng Vũ thứ 3 (1370), nhà Minh sai đem các thần núi sông nước ta phối tế ở đàn Nam Giao thì *Minh sử* cũng chỉ chép có sáu sông lớn, tức sáu sông “giang” trên kia.

Đến sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì chúng ta thấy chép những sông lớn sau này:

Sông Lục Đầu ở trấn Hải Dương, sông Đà Dương tức sông Đà, ở trấn Sơn Tây, sông Nông Kì, tức sông Luộc ở trấn Sơn Nam, sông Thiên Đức, tức

sông Đuống ở trấn Kinh Bắc, sông Vân Cừ tức sông Bạch Đằng ở trấn Yên Hưng, sông Thao, khúc thượng lưu sông Hồng, ở trấn Hưng Hóa, sông Lô ở trấn Tuyên Quang, sông Lương, tức sông Chu, ở trấn Thanh Hóa, sông Lam ở trấn Nghệ An, sông Linh tức sông Gianh, ở trấn Thuận Hóa, sông Phú Hà không rõ là sông gì ngày nay. Ở miền Nam Giới, tức miền Quảng Nam, sông Phan Định, ở giáp phủ Hoài Nhân, có người cho là sông Tân An ở tỉnh Bình Định ngày nay.

Đến đời Lê mạt và nhất là đời Nguyễn sơ thì kiến thức của các nhà địa lí học nước ta, nhờ sự giao thông mở rộng, đã trở nên phong phú và chính xác hơn so với các đời trước. Tuy rằng người ta vẫn theo lệ cũ mà gọi tên sông theo từng khúc một- ví như một con sông Hồng mà khúc ở phía trên Bạch Hạc gọi là sông Thao, khúc ở khoảng Bạch Hạc gọi là sông Tam Đới, khúc ở trước mặt Hà Nội gọi là sông Lô, khúc ở Hưng Yên, Nam Định gọi là sông Đại Hoàng- người ta đã có những kiến thức tương đối chính xác về nguyên lưu của các sông. Ở đây chúng tôi muốn theo tác phẩm của Đặng Xuân Bảng là sách *Sử học bị khảo* (phần địa lí) phối hợp với sách *Đại nam nhất thống chí* này mà vạch ra những đường sông quan trọng, từ bắc đến nam, bắt đầu từ sông Hồng.

Về nguồn của sông Hồng, Trương Quốc Dụng, trong sách *Thôi thực kí văn* nói rằng: “Các sông nước ta, có sông Nhị Hà và sông Tiền Giang là lớn nhất, nguồn ra từ biển Khả Hạt nước Thổ Phồn, hợp các sông Tây Nhị Hà và sông Lan Thương tỉnh Vân Nam, đến phía đông nam tỉnh Vân Nam thì chia làm hai, dòng phía đông thì chảy vào Hưng Hóa làm sông Đà, lại hợp với sông Tuyên Quang, chảy đến Sơn Tây làm sông Bạch Hạc rồi chảy vào sông Nhị Hà mà ra biển; một dòng chảy về phía tây nam làm sông Cửu Long, qua nước Nam Chưởng và nước Ai Lao làm Khung Giang, chảy xuống đến tỉnh Định Tường nước ta làm sông Tiền Giang mà ra biển”. Tác giả ấy cho rằng sông Nhị Hà và sông Cửu Long là cùng một nguồn.

Trước Trương Quốc Dụng thì Lê Quý Đôn, tác giả sách *Kiến văn tiểu lục*, đã nói rằng: “Sông Đà ở Hưng Hóa phát nguyên từ châu Ninh Viễn tỉnh Vân Nam, đến huyện Kiến Thủy thì chia làm hai dòng, dòng bên tả thì chảy qua nước Lao Lung (tức Nam Chưởng) làm sông Khung Giang, ra cửa biển Quảng Nam (chỉ phía nam miền Thuận Quảng nước ta), dòng bên hữu thì qua cầu Tứ Quốc Giao Thệ, phía tây đến địa giới nước Xa Lí, ra thành Tam Vạn ở Mường Thanh... chảy qua Mường Sơn, đến Mường Khoa, về phía bên trái gọi là Nậm Nọ..., chảy xuống

Mường Ngòi, đến Nậm U, rồi hợp lưu với sông Cái về phía bên phải...Đường chính thì chảy xuống thành sông Hắc Thủy, vào các châu Tuy Phụ, Hoàng Nham, Khiêm Châu đến Mường Lễ thuộc Mai Châu nước ta; về bên trái là sông Na từ sông Kim Tử châu Quảng Lăng chảy đến hội; đấy là sông Đà... Sông Thao thì ở về phía bên trái sông Đà, phát nguyên từ nước Thổ Phồn, chảy qua tỉnh Vân Nam nước Thanh, hợp với các ngọn sông khác chảy ra địa giới huyện Mông Tự, đến xứ Hưng Hóa... hạ lưu chảy đến Trúc Khê, Đậu Dương và Hạ Nông thuộc huyện Tam Nông, hợp lưu với sông Đà, đấy là sông Nhị Hà chảy xuống Bạch Hạc”.

Tác giả này không cho rằng sông Nhị Hà là một nguồn với sông Cửu Long, nhưng lại cho sông Đà là cùng một nguồn với sông Cửu Long rồi lại hợp lưu với sông Nhị Hà, như thế thì sông Nhị Hà cùng với sông Cửu Long cũng là thông với nhau được.

Đối với sự phát nguyên của sông Hồng, xem thế thì thấy hai tác giả trên đều nhận định sai lầm. Đặng Xuân Bảng, tác giả sách *Sử học bị khảo* thì bác ý kiến của hai tác giả ấy và theo họa đồ của sách *Đại Thanh nhất thống chí* mà cho rằng sông Nhị Hà là ra từ sông Ma Sa tỉnh Vân Nam, mà sông Ma Sa thì ra từ sông Kim Sa, sông này cùng với sông Lan Thương đều xuất từ phía đông núi Côn

Lôn, sông Kim Sa thì lại ở phía đông sông Lan Thương, mà sông Lan Thương thì chảy về Tiền Giang tỉnh Định Tường nước ta. Ông cho rằng sở dĩ Lê Quý Đôn và Trương Quốc Dụng đều lầm lẫn như trên là vì hai tác giả ấy đã sao tập kiến giả sai lầm của các tác giả đời Nguyên và đời Minh. Đặng Xuân Bảng cũng như Nguyễn Văn Siêu, tác giả sách *Phương bình địa chí* thì căn cứ vào kiến giải của *Đại Thanh nhất thống chí* đã nhận định đúng hơn. Ở đây chúng tôi theo hai tác giả sau và theo sách *Đại Nam nhất thống chí* mà trình bày các chi phái của sông Nhị Hà cũng như các sông khác từ Bắc vào Nam.

Sông Nhị Hà có năm nguồn: một nguồn chính tự sông Ma Hà đến thành Nguyên Giang làm sông Nguyên Giang, đến huyện Mông Tự phủ Lâm An, hợp với sông Bạch Thủy và sông Xích Thủy làm sông Lê Hoa, do thác Liên Hoa vào địa giới châu Thủy Vĩ nước ta làm sông Thao; lại có một nhánh là sông Ngư Giang cũng đến tự phủ Lâm An, hợp với sông Thao ở Bảo Thắng. Một nguồn từ Giáo Hóa trưởng quan ti phủ Khai Hóa vào huyện Vĩnh Tuy nước ta làm sông Lô. Một nguồn từ châu Qui Thuận phủ Trấn Yên tỉnh Quảng Tây, vào huyện Đế Định nước ta làm sông Gầm, có tên khác là sông Ngô; lại có một dòng tự huyện Cẩm Hóa tỉnh Thái Nguyên, qua hồ Ba Bể và chảy qua khe núi đến hợp với sông

Gầm ở Chiêm Hóa và chảy vào sông Lô ở phía đông tỉnh thành Tuyên Quang. Một nguồn từ sông Xa Lí vào đất Lai Châu nước ta làm sông Đà. Một nguồn nữa đến tự Lục Yên Châu và Thu Châu tỉnh Hưng Hóa, gọi là sông Trôi hay sông Chảy, chảy vào sông Thao ở phủ Đoan Hùng. Ngoài ra còn một nguồn đến tự Thái Nguyên là sông Đáy, do các huyện Sơn Dương, Đoan Hùng, Lập Thạch mà vào sông Thao ở Bạch Hạc. Trong mấy dòng sông trên thì quan trọng nhất là dòng sông Thao, sông Lô và sông Đà.

Sông Thao chảy qua các châu huyện Văn Bàn, Trấn Yên, Thanh Ba, Hạ Hòa, Lâm Thao, đến ngã ba Bạch Hạc. Từ Bạch Hạc đến Hà Nội gọi là sông Nhị Hà. Đến huyện Yên Lập tỉnh Sơn Tây (tỉnh Vĩnh Phú ngày nay) có một nhánh chảy về phía đông gọi là sông Nguyệt Đức tiếp xuống phần hạ lưu của sông Cầu, tức là sông Cà Lồ, ở bên hữu ngạn, đến huyện Phúc Thọ tỉnh Sơn Tây thì có một nhánh chảy về các huyện Tùng Thiện, Thạch Thất là sông Hát hay sông Đáy; sông Thao lại chảy qua phía đông Tây Hồ, đến phía đông thành Hà Nội; chia làm một nhánh về phía tây là sông Tô Lịch, chảy vào sông Nhuệ, lại đến phía tây huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh chia một nhánh về phía đông là sông Đại Bi, lại đến phía đông huyện Thượng Phúc (nay là Thường Tín) tỉnh Hà Nội (nay là Hà Đông) chia một nhánh về

phía đông là sông Kim Ngưu, lại chảy về phía nam, qua phía tây tỉnh thành Hưng Yên làm sông Xích Đằng, đến huyện Nam Xang, rồi chia một nhánh về phía đông là sông Luộc, đến phía tây huyện Thư Trì tỉnh Thái Bình, chia một nhánh về phía đông làm sông Thanh Hương, lại chảy đến ngã ba Đại Hoàng, nhận sông Châu Cầu về làm sông Hoàng Giang, chảy về nam, qua phía tây tỉnh thành Nam Định, chia một nhánh về phía đông làm sông Vị Hoàng, lại chảy về phía nam đến huyện Giao Thủy, chia một nhánh về phía nam làm sông Lác qua các huyện Giao Thủy và Trực Ninh mà ra biển ở cửa Lác, lại bẻ về phía đông qua các huyện Giao Thủy và Vũ Tiên mà ra biển ở cửa Ba Lạt và cửa Lân.

Sông Hát thì đến huyện Chương Đức tỉnh Hà Đông có sông Bùi, cũng gọi là sông Tích, tự Biển Cạn ở phía đông núi Tản Viên chảy về đông, qua các huyện Phúc Thọ, Tiên Phong, Yên Sơn mà chảy vào, lại chảy về nam đến huyện Hoài An (nay là Ứng Hòa) có sông Thường Vệ tự các núi của huyện Mĩ Lương tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Lương Sơn tỉnh Hòa Bình và huyện Mĩ Đức tỉnh Hà Đông) chảy vào; lại chảy về nam đến huyện Kim Bảng, chia làm hai, một nhánh chảy về đông làm sông Châu Cầu đến huyện Nam Xang hợp với nhánh Lãn Đà của sông Nhị Hà và sông Nhuệ chảy về phía đông

đến cửa Bộc mà vào sông Nhị Hà, một nhánh chảy về phía tây đến Kẽm Trống vào đất Ninh Bình làm sông Thanh Quyết, hội với sông Hoàng Long ở phía tây làm sông Gián; lại chảy về nam đến phía đông bắc núi Dục Thúy, chia làm hai nhánh, một nhánh chảy về phía tây nam làm sông Vân Sàng, lại chảy về phía tây nam đến huyện Yên Mô làm sông Trinh Nữ, lại chảy về kênh Ngọc Thỏ, hợp với nước sông Nga Giang tỉnh Thanh Hóa mà vào cửa biển Chính Đại, một nhánh thì chảy về nam sông Non Nước, đến cửa Độc Bộ hợp với sông Vị Hoàng tỉnh Nam Định mà vào cửa Liêu.

Sông Sinh Quyết hay Thanh Quyết, nhận nước sông Hoàng Long ở Gián Khẩu, sông ấy lại có tên là sông Đại Hữu, có hai nguồn, một nguồn ra tự núi Tam Khê huyện Yên Hóa, chảy về phía đông nam làm sông Kiến Phong, một nguồn ra tự núi Chân Lại huyện Phụng Hóa (nay là huyện Nho Quan), chảy về phía đông bắc làm sông Lãng Phong, hợp vào nguồn trên mà chảy vào Gián Khẩu.

Sông Nhuệ thì ra từ huyện Từ Liêm, chảy vào Lang Đàm, chảy về phía đông nam qua các huyện Thanh Oai, Thanh Trì, đến ngã ba Hà Liễu có sông Tô Lịch chảy vào, sông này từ sông Nhị Hà chia ra, qua các huyện Từ Liêm, Thanh Trì; sông Nhuệ lại chảy về phía tây nam đến ngã ba Lê Xá huyện Thượng

Phúc (nay là Thường Tín) có sông Đỗ Động tự đầm Ngũ Xã chảy đến, lại chảy về phía nam, đến ngã ba Tả Luật có sông Kim Ngưu tự phía đông Tây Hồ đến chảy vào, bẻ về nam đến ngã ba Lương Thủy có sông Sa tự sông Hát chia đến, lại chảy về phía nam đến cửa Bộc huyện Nam Xang mà vào sông Nhị Hà.

Sông Đại Bi từ sông Nhị Hà chia ra, qua huyện Gia Lâm vào sông Nghĩa Trụ, qua các huyện Gia Lâm, Siêu Loại, Lang Tài tỉnh Bắc Ninh cùng các huyện Đường Hào, Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, chảy vào sông Mão.

Sông Kim Ngưu (khác với sông Kim Ngưu ở huyện Thanh Trì) thì từ sông Nhị Hà chia ra qua huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, đến huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên mà vào trở lại sông Nhị Hà. Cửa hai sông Đại Bi và Kim Ngưu hiện nay đã bị lấp.

Sông Luộc thì từ sông Nhị Hà chia ra, qua các huyện Hưng Nhân, Tiên Lữ, Duyên Hà, đến ngã ba Nông, chia làm hai nhánh: một nhánh chảy về phía đông là sông Nông, qua các huyện Duyên Hà, Phù Cừ chảy vào sông Tranh huyện Vĩnh Lại (nay là Vĩnh Bảo) tỉnh Hải Dương, vào cửa biển Ngải Am; một nhánh chảy về nam, qua huyện Quỳnh Côi đến ngã ba Kênh Đào lại chia làm hai nhánh: một nhánh chảy về đông qua các huyện Quỳnh Côi, Đông Quan làm sông Hi, đến huyện Phù Dực làm

sông Đào Động, đến huyện Thụy Anh mà ra biển ở cửa Diêm Hộ; một nhánh chảy về đông, qua huyện Thanh Quan, đến ngã ba Côn mà vào sông Hộ, tức sông Thanh Hương, sông này từ sông Nhị Hà chia ra, qua các huyện Thư Trì, Vũ Tiên, Thanh Quan, đến ngã ba Côn, hợp với sông La, ra biển ở cửa Trà Lí.

Sông Vị Hoàng thì từ sông Nhị Hà chia ra, qua phía đông nam tỉnh thành Nam Định, qua các huyện Mĩ Lộc, Thiên Bản (nay là Vụ Bản), Nam Trực, Đại An đến cửa Độc Bộ mà vào sông Non Nước, rồi ra cửa Liêu.

Nguồn thứ hai của sông Nhị Hà là sông Lô, ra tự phủ Khai Hóa tỉnh Vân Nam, đến phía dưới An Bình sản có sông Đổ Chú từ phía tây đến chảy vào⁽¹⁾, chảy về phía nam đến Đàng Kiều làm sông Đàng Kiều vào đất nước ta ở huyện Vĩnh Tuy, chảy về phía đông nam đến đồn An Biên, chảy về phía nam đến phía bắc huyện Vĩnh Tuy, có sông An Long từ phía đông chảy vào, chảy về phía đông nam đến huyện Hàm Yên, có sông Gầm đến từ Trung Quốc chảy vào, bẻ sang phía tây đến phía đông thành phủ

(1) Điều này sai, Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* (q.1) nói đúng rằng sông Đổ Chú là thượng lưu của sông Chảy, tức là sông Tong Kai (?) trên bản đồ.

Đoan Hùng có sông Trôi (hay sông Chảy) đến từ phía bắc châu Lục Yên chảy vào, lại bẻ về nam qua các huyện Phù Ninh, Bạch Hạc có sông Đáy đến từ Thái Nguyên chảy vào.

Sông Gâm hay sông Ngô đến từ các núi ở phủ Tiểu Trấn Yên của Trung Quốc, chảy về phía nam đến huyện Đẻ Định tỉnh Tuyên Quang đến huyện Vĩnh Điện bẻ về phía tây qua các thác Thượng Lãm, Hạ Lãm, xuống châu Chiêm Hóa, đến núi Côn Lôn, có sông Côn Lôn từ hồ Ba Bể ở châu Bạch Thông (tỉnh Bắc Cạn ngày nay) qua hang núi Côn Lôn chảy về phía đông và phía đông nam, đến ngã ba Cường Nỗ huyện Hàm Yên mà vào sông Lô.

Sông Chảy: thì từ nguồn sông Thủy Vĩ tỉnh Hưng Hóa (tỉnh Lào Cai ngày nay) chảy về phía đông châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang, đến đồn Bảo Nghĩa có khe Tụ Long đến từ núi Lão Quân chảy vào, lại chảy về nam đến phố Đại Đồng của Thu Châu, xuống phía bắc phủ thành Đoan Hùng mà vào sông Lô.

Sông Đáy thì nguồn từ sông Tiên tỉnh Thái Nguyên, qua Định Châu, huyện Văn Lãng mà vào huyện Sơn Dương, xuyên qua núi mà làm sông Đáy, qua các huyện Tam Dương, Lập Thạch mà vào sông Lô.

Nguồn thứ ba của sông Nhị Hà là sông Đà, đến tự Lai Châu, qua các châu Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Phù Yên, Mộc Châu, Đà Bắc, đến phía đông núi Long Môn châu Đà Bắc gọi là sông Long Môn, bẻ về phía bắc vào huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây, qua phía tây núi Tản Viên, đến huyện Sơn Vi (nay là Lâm Thao) mà vào sông Thao.

Chúng ta đã thấy sông Nhị Hà có hai chi ở phía đông là sông Nguyệt Đức và sông Thiên Đức. Sông Nguyệt Đức có hai nguồn: một nguồn từ phía bắc núi Yên Đĩnh, châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên (tỉnh Bắc Cạn ngày nay) là sông Đồng Mô, qua huyện Cẩm Hóa, xuống huyện Phú Lương, huyện Động Hỷ, chảy về phía đông nam qua huyện Tư Nông, vào huyện Hiệp Hòa, đến ngã ba Hương Ninh có sông Phù Lỗ (tức sông Cà Lô) tự sông Nhị Hà chia ra qua các huyện Yên Lạc và Yên Lãng mà chảy vào, lại chảy về phía đông nam đến ngã ba Hương La huyện Thiên Phúc (nay là Đa Phúc); một nguồn tự núi Lục Dã ở châu Định tỉnh Thái Nguyên chảy về đông nam làm sông Nã, qua các huyện Văn Lãng, Đại Từ, Phổ Yên, vào huyện Thiên Phúc (Đa Phúc), đến ngã ba Hương La hợp với sông Đồng Mục làm sông Nguyệt Đức (sông Cầu), qua các huyện Hiệp Hòa, Yên Phong, Việt Yên, Võ Giàng, đến huyện Quế Dương làm sông Phả Lại, hợp với sông Nhật Đức.

Sông Nhật Đức thì có hai nguồn. Một nguồn từ châu Ôn tỉnh Lạng Sơn, vào huyện Hữu Lũng làm sông Hóa, đến xã Chiêu Tuấn; một nguồn từ huyện Vũ Nhai tỉnh Thái Nguyên, chảy về phía nam là huyện Hữu Lũng làm sông Hòa, đến ngã ba Chiêu Tuấn, qua các huyện Bảo Lộc, Yên Thế làm sông Thọ Xương (sông Thương), đến huyện Phượng Nhãn làm sông Phượng Nhãn; một nguồn từ huyện An Bắc chảy về phía đông bắc đến huyện Lục Ngạn làm sông Tứ Bình Sơn (sông Lục Nam), vào huyện Phượng Nhãn hợp với sông Phượng Nhãn, hợp với sông Nguyệt Đức mà vào sông Phả Lại.

Sông Thiên Đức thì qua các huyện Đông Ngàn, Gia Lâm, đến huyện Siêu Loại gọi là sông Đông Hồ, chảy về phía nam đến huyện Quế Dương, đến huyện Gia Bình gọi là sông Đại Than, hợp với hai sông Nhật Đức và Nguyệt Đức mà vào sông Lục Đầu. Ba sông Thiên Đức, Nhật Đức, Nguyệt Đức, người ta gọi chung là Tam Đức.

Sông Lục Đầu thì gồm ba sông Tam Đức, với sông Lâu Khê tức sông Kinh Thầy và sông Thái Bình mà các sách địa chí xưa gọi là sông Ham Giang; nhánh thứ sáu có lẽ là tính cả sông Phao Giang (khúc sông từ ngã ba sông Nhật Đức và sông Nguyệt Đức đến ngã ba sông Lâu Khê với sông Ham Giang. Hai nhánh từ ngã ba ấy ra, nhánh phía

tây là sông Ham Giang, đến huyện Cẩm Giàng thì có sông Nghĩa Trụ đến tự phía tây tỉnh Bắc Ninh, qua huyện Phù Cừ làm sông Thổ Hoàng, đến huyện Đường Hào làm sông Đạo Khê mà chảy vào, lại bẻ về phía đông nam, qua phía đông bắc tỉnh thành Hải Dương, đến huyện Tứ Kỳ làm sông Quý Cao, có sông Ngọc Lâm tức sông Đạo Khê chia ra mà đến hợp, đến huyện Vĩnh Lại (nay là Vĩnh Bảo) có sông Văn Trưng cũng tự sông Đạo Khê chia ra, hội với sông Cửu Yên tỉnh Hưng Yên, qua huyện Vĩnh Lại là sông Tranh, đến phía nam phủ thành Ninh Giang, đến ngã ba sông Tranh, chảy về phía đông ra cửa Ngải Am. Nhánh phía tây là sông Đông Khê, đến huyện Chí Linh làm sông An Điền, có một nhánh cửa sông Ham Giang chảy vào, đến huyện Kinh Thành thì một nhánh chảy về phía nam làm sông Thượng Cầu, chảy ra cửa Văn Úc huyện Nghi Dương, một nhánh chảy về phía đông nam làm sông Liễu Dinh chảy ra cửa Dao huyện Nghi Dương. Sông Lô Khê có nhánh chảy về phía đông, từ huyện Giáp Sơn qua huyện Đông Triều làm sông Thiếm Khê đến huyện Thủy Đường làm sông Bạch Đằng, chia ra một nhánh chảy về cửa Do (cửa Nam Triệu), một nhánh chảy về cửa Nghiêu Phong (Lạch Huyện).

Đó là đại khái tình hình các sông Bắc Bộ.

Ở Thanh Hóa thì sông lớn nhất là sông Mã, cũng gọi là sông Tất Mã, nguồn tự châu Ninh Biên, tỉnh Hưng Hóa, qua Mai Cầu, vào huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hóa (huyện Trình Cố nay là Xiêng Khô thuộc tỉnh Sầm Nưa nước Lào), đến châu Quang Hóa có sông Sầm La đến tự phía bắc nước Nam Chưởng chảy vào, lại chảy về đông, đến huyện Cẩm Thủy làm sông Lỗi Giang, đến huyện Vĩnh Lộc, đến phía bắc núi Đa Lộc huyện Yên Định có sông Bảo (sông Bưởi) đến tự phía bắc các núi Yên Lãn, Vũ Lao tỉnh Ninh Bình (nay là tỉnh Hòa Bình) chảy vào, lại phía đông núi Quân An có sông Ngọc Chùy (sông Cầu Chầy) tự phía tây các núi châu Lang Chánh chảy vào, chảy về huyện Thụy Nguyên (nay là Thiệu Hóa), đến xã Thanh Dương (làng Ràng) hợp với sông Lương (sông Chu).

Sông Lương, có hai nguồn, một nguồn từ Qui Châu tỉnh Nghệ An làm sông Đạt, một nguồn từ châu Quan Hóa làm sông Âm, chảy về phía đông đến sông Lam Giang hội làm Tây Hồ chảy về phía đông, làm sông Lương đến núi Bằng Trình hợp với sông Mã làm sông Trinh Sơn (Chiêng), chảy về đông nam, đến ngã ba Ngung huyện Hoằng Hóa chia làm hai nhánh, một nhánh chảy về nam, qua giữa hai núi Hàm Rồng và Hỏa Châu đến đồn Thủy Quân có sông Thọ Giang chảy vào, chảy về phía đông nam

mà ra cửa Hội Triều, một nhánh chảy về phía đông làm sông Ngư Giang, cũng gọi là Ngung Giang (sông Lạch Trường), qua ba huyện Hoằng Hóa, Mĩ Hóa và Hậu Lộc; đến Hậu Lộc thì có sông Trà (cũng gọi là sông Bào) chảy vào, lại về phía đông, ra cửa Y Bích (cửa Lạch Trường).

Sông Nga Giang (sông Lèn), từ sông Mã chia ra chảy về phía đông ngã ba Bông, qua huyện Vĩnh Lộc và huyện Mĩ Hóa làm sông Đại Lại; qua Đồ Lèn có sông Chiếu Bạch đến tự sông Tống Giang chảy vào, bẻ về đông, bên tả là huyện Nga Sơn, bên hữu là huyện Hậu Lộc chảy ra cửa Bạch Câu.

Sông Tống Giang thì nguồn tự khe Thạch Bàn huyện Phụng Hóa tỉnh Ninh Bình (nay là huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình) chuyển vào huyện Thạch Thành xuống huyện Tống Sơn, chảy về phía đông, đến cửa Thanh Đón chia làm hai nhánh, một nhánh do sông Nga Cản chảy về phía nam đến cửa Nga Sơn, hợp với sông Nga Giang mà ra cửa Bạch Câu, một nhánh chảy về phía đông đến sông Chính Đại, hợp với nước sông Trinh Giang và sông Càn Giang tỉnh Ninh Bình mà chảy ra biển.

Tỉnh Nghệ An có sông Lam Giang, tục gọi là sông Cả, có hai nguồn: một nguồn ra tự các núi phủ Trấn Biên (nay là đất nước Lào), chảy về phía đông đến phủ Tương Dương qua núi Thành Nam làm

nguồn Tương; một nguồn ra từ các núi huyện Thúy Vân, chảy về phía đông nam vào phủ Qui Châu làm nguồn Hiếu. Hai nguồn hợp nhau chảy về phía đông đến các huyện Thanh Chương, Nam Đường (nay là Nam Đàn) có sông Dương và sông Vũ đến từ phía tây, sông Cương đến từ phía bắc chảy vào, đến phía nam núi Lam Thành hội với sông La làm sông Tam Chế mà ra cửa Hội.

Sông La thì có hai nguồn, một nguồn ra từ động Thâm Nguyên (Ngàn sâu) ở núi Khai Trương (núi Giăng Màn) châu Qui Hợp tỉnh Hà Tĩnh, chảy về phía đông đến xã Chu Lễ, hội với sông Tiêm, đến xã Bào Khê hội với sông Trúc, qua sông Cửu Khúc đến xã Vụ Quang hội với sông Ác (Ngàn Trươi), đến xã Đỗ Xá hội với sông Ngàn Phố; nguồn thứ hai của sông La Hà ở ngọn Cốt Đột núi Khai Trương, chảy về phía đông làm sông Ngàn Phố, đến xã Đỗ Xá hợp với sông La, chảy về phía đông đến xã Bùi Xá, chia một nhánh vào sông Minh, chảy về phía đông đến xã Tường Xá hợp với sông Lam.

Tỉnh Quảng Bình có sông Linh Giang (sông Gianh) và sông Nhật Lệ. Sông Linh Giang có ba nguồn: một nguồn từ núi Thanh Lãng huyện Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh, chảy về phía đông nam làm nguồn Quảng Tuần, chảy vào huyện Minh Chính (nay là huyện Tuyên Hóa), đến Minh Cầm có sông Lỗ Cảng

đến tự khe Mộc Miên huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh chảy vào, lại chảy về phía đông nam, phía tây có sông Cổ Bồng đến tự các núi Sa Cờ, phía tây nam có sông Nguồn Sơn đến tự các núi Mang Khê, Ba Trinh, hợp với sông Cổ Bồng mà vào, làm sông La Hà, bẻ về phía đông bắc làm sông Linh Giang mà ra biển.

Sông Nhật Lệ, có hai nguồn: một nguồn ở phía tây, từ núi An Đại qua chín thác mà xuống; một nguồn ở phía nam từ núi Quan Độ quanh co chảy về phía đông đến xã Trung Quán, bẻ về phía bắc, qua các xã Cổ Hiền, Trần Xá, hợp với sông Bình Giang, lại chuyển về phía đông bắc qua xã Vĩnh Tuy, đi theo Cờ Hà mà ra cửa Nhật Lệ.

Sông Bình tục gọi là sông Trạm, có ba nguồn: một nguồn từ núi Bang Môn chảy về phía đông, qua 18 thác chảy về phía nam, qua vực Yên Sinh, bẻ về phía bắc vào phá Thạch Bàn, lại về phía bắc qua thôn Mĩ Lương huyện Phong Lộc (nay là Quảng Minh) chia làm hai nhánh, một nhánh chảy về tây bắc, qua bến Trần Xá mà vào sông Nhật Lệ, một nhánh chảy thẳng về bắc qua xã Võ Xá, hiện nay đã bị lấp.

Tỉnh Quảng Trị có sông Thạch Hãn, từ nguồn Viên Kiều ở bảo Trấn Lao chảy về phía đông, đến tuần Ngư Tất có khe Trà Nê đến từ phía bắc châu Làng Thìn chảy vào; lại chảy về phía đông, đến

huyện Thành Hóa, có khe Tam Lưu từ phía bắc chảy vào, bẻ về phía đông, qua phía bắc tỉnh thành Quảng Trị làm sông Thạch Hãn; đến ngã ba Cổ Thành chia làm hai nhánh, một nhánh chảy về đông bắc đến ngã ba Phú Ông thì có sông Ái Tử ở phía tây chảy vào, qua huyện Đăng Xương (nay là Triệu Phong); đến ngã ba Đại Độ (ngã ba Tượng) có sông Điều Ngao đến tự huyện Thành Hóa, sông này qua cửa Điều Giang đến xã Cam Lộ làm sông Cam Lộ, đến xã Điều Ngao làm sông Điều Ngao mà chảy vào sông Thạch Hãn, lại qua ngã ba Giáo Liêm mà ra cửa Việt. Một nhánh chảy về phía đông nam, vào sông Vĩnh Định huyện Phong Điền, có sông Mai Đàn, đến tự phía tây chảy vào, lại chảy về phía nam đến huyện Phong Điền, có sông Ô Lâu đến từ phía tây chảy vào, vào phá Tam Giang.

Sông Minh Lương (sông Bến Hải), có hai nguồn: một nguồn đến tự Cổ Lâu chảy về phía đông đến xã Quảng Xá, xã Đặng Xá, đến phường Châu Thị; một nguồn đến từ sông Cách chảy về đông nam, cũng đến Châu Thị; từ đó chảy về đông, qua xã Minh Lương làm sông Minh Lương, có sông Ô đến tự phía tây nam chảy vào, đến xã Xuân Long chia làm ba nhánh: một nhánh chảy về phía đông bắc qua các xã Phúc Lí, Di Loan mà ra cửa Tùng Luật (cửa Tùng); một nhánh về đông nam đến huyện Do Linh

mà vào sông Thạch Hãn; một nhánh từ bến Cao Tân chảy quanh mà hợp với nhánh thứ nhất để ra cửa Tùng Luật.

Tỉnh Thừa Thiên có sông Hương Giang, sông này có hai nguồn: một nguồn Tả Trạch đến từ núi Trường Động chảy về phía đông qua bảo Hưng Bình, đến ngã ba Bằng Lăng thì hợp với nguồn Hữu Trạch đến từ núi Chấn Sơn, từ đó trở xuống là sông Hương Giang, chảy về phía đông đến núi Ngọc Trản, bẻ về phía bắc đến Long Hồ, qua phía trước thành Phú Xuân, chia một nhánh nhỏ là sông Lợi Nông qua huyện Hương Thủy mà vào phá Hà Trung, nhánh chính chảy về phía đông đến ngã ba Sinh, có sông Phú Ốc (sông Bồ) chảy vào.

Sông Bồ có hai nguồn: một nguồn từ núi Sơn Bồ chảy về, một nguồn từ núi Bồng Trưng chảy về hợp với nguồn trên, đến ngã ba Hiền Sĩ, một nguồn từ núi Sơn Quả chảy về ngã ba Hiền Sĩ, một nguồn từ núi Thị Toại chảy về, qua sông Cổ Bi cùng hợp với sông Hiền Sĩ mà chảy về phía đông đến bến Phú Ốc nên gọi là sông Phú Ốc, qua bến Văn Xá, đến phía bắc chợ Thanh Lương, đến xã Thanh Hà mà vào sông Hương ở ngã ba Sinh, qua đến Thái Dương, qua phía nam đài Trấn Hải mà ra cửa Thuần An.

Tỉnh Quảng Nam có sông **Chợ Củi**, sông này có ba nguồn: một là nguồn **Chiên Đàn**, ra từ động **Man** ở phía tây huyện **Hà Đông** (nay là **Tam Kỳ**); hai là nguồn **Thu Bồn**, ra từ tây nam chảy đến huyện **Quế Sơn**, đến xã **Khánh Hội** thì hợp với nguồn trước; ba là nguồn **Ô Da** ra từ sông **Bông**, cũng gọi là sông **Ma Vương**, qua bãi **Trừng Hà** thì các nguồn hợp lại, chảy qua xã **Văn Lệ** thì nổi một bãi lớn dài hơn ba mươi dặm, sông chia hai nhánh ở phía nam và phía bắc bãi, hợp lại ở phía nam thành sông lớn, qua bến **Thi Lai** huyện **Duy Xuyên**, chia một nhánh khác là sông **Dương Chân**, lại chảy về phía đông đến phía bắc xã **Mĩ Xuyên** (tục gọi là sông **Kẻ Thế**) làm sông nhỏ, qua xã **Câu Nhi** huyện **Duyên Phước** (nay là **Điện Bàn**) làm sông **Câu Nhi**, lại chia ra một nhánh khác làm sông **Vĩnh Điện**, lại chảy về phía đông qua bãi **Đông An** làm sông **Chợ Củi**, qua phía đông bãi lớn lại hợp dòng mà ra cửa **Đại Chiêm**.

Sông **Dương Chân** từ bến **Thi Lai** chảy về đông nam, qua bãi **Dương Chân**, tục gọi là sông **Bà Rền**, chảy về phía đông qua xã **An Lạc**, lại qua bãi **Trà Nhiều** đông mà vào sông **Chợ Củi**.

Sông **Vĩnh Điện** thì chảy về phía bắc đến xã **Hóa Khuê**, hợp với sông **Cấm Lệ** mà chảy ra cửa **Đà Nẵng**.

Tỉnh Quảng Ngãi có sông Trà Khúc và sông Vệ.

Sông Trà Khúc nguồn ra từ miền động Man, qua nguồn Thanh Cù, có khe Xà Lộ đến từ phía tây hợp vào làm sông Nham, chảy về đông bắc đến thôn Diên Niên, thôn Phúc Lộc, bẻ về phía đông bắc đến xã Phú Nhân, chảy về phía đông mà ra cửa Cổ Lũy.

Sông Vệ nguồn ra từ miền động Man, đến núi Cao Môn hợp với sông Bôn, bẻ về phía đông qua núi Hùng Nhĩ, đến đèo Hương Quán làm sông Vệ, đến núi Long Phượng, chảy về phía đông mà ra cửa Cổ Lũy.

Tỉnh Bình Định có sông Tam Huyện chảy qua các huyện Tuy Viễn, Tuy Phước và Phù Cát, chảy về phía đông qua phía bắc thành cổ Chà Bàn, qua phía bắc tỉnh thành Bình Định. Có hai nguồn: một nguồn từ núi Phong Sơn chảy về đông nam qua thôn Trinh Tường, một nguồn từ núi Kiên Kiên chảy về đông bắc đến thôn Trinh Tường hợp với nguồn trước, lại chảy về đông đến thôn Nhân Nghĩa chia làm hai nhánh nam và bắc, nhánh nam chảy về đông nam, qua thôn Phụ Ngọc, huyện Tuy Viễn, lại chia làm hai chi, một chi chảy về nam qua phía tây nam tỉnh thành, đến thôn Kim Châu có con sông ra từ nguồn An Tượng chảy vào, chảy về phía đông qua thôn Liêm Trực huyện Tuy Phước làm sông Tân An, một chi chảy về bắc rồi về đông, đến thôn Biển Chính huyện Tuy Phước làm sông Lam Kiều; nhánh bắc

từ thôn Nhân Nghĩa chảy về đông bắc, qua thôn Tân Kiều, lại chia làm hai chi, một chi chảy về nam qua thôn Phương Minh làm sông Thạch Yển, một chi chảy về bắc qua sông Thuận Chính làm sông Gò Găng, qua thôn Phúc Thành huyện Phù Cát có con sông đến tự núi Tham Vinh chảy vào, chảy về đông qua thôn Lí Nhân, hợp cả bốn nhánh mà chảy vào đầm Hải Hạc, rồi ra cửa Thi Nại. Lại phía bắc sông Gò Găng có một chi chảy về phía đông nam, đến sông Phú Thành hợp với sông Gò Găng; lại phía nam sông Tân An có một chi chảy về phía đông bắc, qua ấp Quảng Châu mà vào sông Tân An.

Tỉnh Phú Yên có sông Đà Diễn và sông Bàn Thạch. Sông Đà Diễn cũng tên là Đà Lãng, nguồn ra từ động Man núi Phước Sơn, chảy về phía đông làm sông Thạch Hãn, bẻ về phía nam đến phía nam xã Thạch Thành, chuyển về phía đông đến thôn Bảo Tháp có sông Bảo Tháp đến từ núi Phú Cốc chảy vào, chảy về phía đông ra cửa Đà Diễn.

Sông Bàn Thạch có hai nguồn: một nguồn ra tự núi Phố Chiêm tỉnh Bình Định, chảy về phía bắc hợp với sông Dương qua vực Ngọc Lâm, chảy về phía tây nam đến thôn Hội An; một nguồn ra tự núi Phú Mĩ chảy về đông, bẻ về bắc đến thôn Hội An hợp với nguồn trên, lại chảy về phía đông 30 dặm mà ra cửa Đà Nông, cửa sông có cá sấu.

Tỉnh Khánh Hòa có sông Nha Trang, cũng gọi là sông Phú Lộc có ba nguồn: một là nguồn Đồng Nhung, tục gọi là sông Cầu chảy về phía đông nam đến thôn Càn Sơn; hai là nguồn Nha Trang, qua sáu thác, cũng đến thôn Càn Sơn hợp với nguồn trước, chảy về phía đông đến xã Xuân Mĩ; ba là nguồn ra từ núi Bà Sơn, chảy về đông nam qua tỉnh thành cũng đến xã Xuân Mĩ mà hợp với sông trước, chảy về đông đến thôn Hội Xuân lại chia làm hai nhánh, một nhánh chảy về đông bắc mà ra cửa Cù Huân nhỏ, một nhánh chảy về nam mà đến thôn Ngọc Hội, lại chia làm hai chi, một chi chảy ra cửa Cù Huân lớn, một chi chảy về huyện Vĩnh Xương, hợp với sông Ngư Trường mà ra cửa Cù Huân nhỏ.

Còn có sông Tam Độc (ba ngòi), nguồn ra từ động Man, chảy về phía đông nam chia làm ba nhánh, một nhánh từ thôn Thượng Nguyên chảy về đông nam, một nhánh từ thôn Diêm Nại chảy về đông nam, một nhánh từ thôn Nhược Đổ chảy về đông nam, đều chảy vào đầm Thủy Triều, chảy về phía đông mà ra cửa Cam Linh (Cắm Rành).

Tỉnh Phan Rang có sông Phan Rang, cũng gọi là sông Mai Nương, nguồn ra từ hai núi Tham Lí và Tà Trú, qua thôn Thịnh Mĩ, chảy về nam đến thôn Phúc Khánh, có sông Ma Chấn đến từ phía tây bắc chảy vào, đến thôn An Hòa có sông Ma Bố đến từ phía tây chảy vào, hợp dòng chảy ra cửa Phan Rang.

Tỉnh Bình Thuận thì có sông Phan Thiết, nguồn ra từ động Man, qua xã Phú Tài, đến thôn Đức Thắng, chảy về phía đông qua cầu Đức Thắng, lại chuyển về phía nam mà ra cửa Phan Thiết.

Nam Kỳ thì miền đông có hai sông lớn: sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Sông Đồng Nai, tên cũ là sông Phúc Long, cũng có tên là sông Hòa Quý, nguồn từ các động Man tỉnh Bình Thuận, hợp với sông La Nha, chuyển về phía tây qua núi Thần Qui, đến ngã ba sông Bé bẻ về phía đông, vào huyện Phước Chính, có nhiều nhánh sông hợp lại thành sông lớn, giữa sông nổi lên nhiều bãi, vào huyện Long Thành làm sông An Hòa, chảy xuống làm sông Đồng Môn, hợp với sông Bình Tân huyện Bình An làm sông Phước Bình, vào phủ Phước Tuy đến sông Ngã Bảy, hợp với sông Kí huyện Long Thành và sông Hương Phước huyện Phước An mà ra biển ở cửa Cần Giờ. Trước Biên Hòa (nay là Bà Rịa) còn có sông Lai ở phía đông bắc huyện Long Khánh, nguồn ra từ xã Bảo Chính chảy vào sông Xích Lam. Sông Xích Lam thì ở phía đông huyện Phước An, chảy ra cửa biển Xích Lam.

Sông Sài Gòn tức là sông An Thông, nguồn từ miền rừng núi phía đông nước Cao Mên, chảy về huyện Bình Dương gọi là sông Sài Gòn có sông Bình Dương chảy vào thành sông Bến Nghé, cũng gọi là

sông Tân Bình, chnguyễn về phía bắc rồi xuống phía đông đến ngã ba Nhà Bè thành sông Phước Bình mà ra cửa Cần Giờ, đó là đường sông mà các tàu bè từ cửa Cần Giờ theo để lên Sài Gòn. Tỉnh Gia Định còn có hai sông lớn cũng bắt nguồn từ Cao Mên, tức là sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây, hai sông ấy hợp với nhau, rồi hợp với sông Phước Lộc từ sông An Thông chảy đến mà ra cửa Soài Rạp.

Miền tây Nam Kỳ thì có sông Tiền Giang và sông Hậu Giang là lớn nhất, tức là hạ lưu của sông Lan Thương bắt nguồn từ Thanh Hải (Trung Quốc), qua phủ Lệ Giang tỉnh Vân Nam, qua các phủ Đại Lí, Thuận Ninh đến phủ Phổ Nhĩ, có sông Phổ Nhĩ đến từ phía đông chảy vào làm sông Cửu Long, đến Xa Lí Mãnh Luân Ti, vào địa phận nước Diên Điện, lại chảy về phía đông mà vào nước Ai Lao, chảy ở giữa biên giới Ai Lao và Xiêm La, đến phủ Sơn Bô nước Cao Mên có thác dài mấy chục dặm (thác Khôn), đến Nam Vang chia làm hai dòng, một dòng chảy về đông nam vào tỉnh An Giang nước ta (nay là Châu Đốc) làm sông Tiền Giang, qua hai tỉnh Định Tường và Vĩnh Long (nay là các tỉnh Sa Đét, Mỹ Tho, Gò Công, Vĩnh Long, Bến Tre) mà ra các cửa Cổ Chiêm và Ba Lai, một dòng tách một nhánh chảy vào Biển Hồ nước Cao Mên, rồi chảy về nam vào tỉnh An Giang làm Hậu Giang, chảy ra các cửa Định An và Trấn Di.

Giữa bốn sông lớn là Tiền Giang, Hậu Giang, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, thì Nam Kỳ có nhiều đường lạch và kênh liên lạc với nhau như mạng nhện, không kể xiết.

*

* *

SÁCH DẪN
ĐẠI NAM
NHẤT THỐNG CHÍ
TẬP I, II, III, IV, V

1- Chợ, phố và quán

- Chợ Ái Nghĩa, II, 440
- Am, III, 232
- An Bài, IV, 456
- An Bình, V, 130
- An Bình Đông, V, 169
- An Cựu, I, 215
- An Hoà, V, 81
- An Đức, V, 169
- An Giáo, II, 323
- An Lão, II, 63
- An Lâm, III, 485
- An Luận, III, 485
- An Ninh, V, 168
- An Thái, II, 440; III, 51
- An Vân, I, 215,
- An Nông, I, 216
- An Phú Tây, II, 439
- Ba Việt, V, 169
- Bách Lãm, IV, 379
- Bách Lộc, IV, 268
- Bách Tính, III, 403
- Bạch Cầu, II, 326
- Bạch Hạc, IV, 268
- Bái, III, 404
- Bái Châu, II, 325
- Bái Đê, II, 326
- Bàn Thạch, II, 441

- Chợ Bàng, II, 212
- Bào Hân, II, 212
- Bào Khê, II, 213
- Bào Lăng, II, 213
- Bảo Đà, III, 232
- Bảo Lân, II, 212
- Bát Tràng, IV, 111
- Bắc Phấn, IV, 203
- Bến Nghè, V, 269
- Biện, II, 326
- Bình Cường, V, 269
- Bình Hoà, V, 169
- Bình Kỳ, IV, 112
- Bình Lao, III, 484
- Bình Long, II, 440; V, 79
- Bình Nhan Thượng, V, 80
- Bình Sơn, II, 441; V, 168
- Bình Thành Đông, V, 223
- Bình Thảo, V, 79
- Bình Vọng, III, 232
- Bồ Đề, III, 310
- Bố Vệ, II, 325
- Bồng Tiên, III, 403
- Bột Đà, II, 212
- Bùi Xá, II, 213
- Bút, II, 326; III, 310
- Ca Hon, V, 130
- Cam Giá, III, 310

- Chợ Can Lộc, II, 213
- Canh Nậu, IV, 112
 - Cao Bộ, III, 233
 - Cao Xá, II, 212
 - Cát, IV, 268
 - Cát Đằng, III, 404
 - Cẩm Lệ, II, 440
 - Cẩm Lũ, II, 439
 - Cần Thơ, V, 223
 - Cầu Nhi, II, 440
 - Cầu Quan, II, 324
 - Cây Đa Vòm, V, 268
 - Châu Cầu, III, 232
 - Châu Mi, II, 507
 - Châu Tử, II, 507
 - Chiên Đàn, II, 441
 - Chính Mông, II, 506
 - Chính Vi, II, 212
 - Chính Yên, II, 63
 - Chu Lễ, II, 213
 - Chùa, II, 117
 - Chuế Cầu, III, 404
 - Cổ Thành, I, 216
 - Cổ Trai, III, 485
 - Côi Ngọc, III, 404
 - Côi Sơn, III, 404
 - Cối, III, 310
 - Công Luận, IV, 111
- Chợ Cửa Nam, III, 231
 - Cước, III, 232
 - Da Viên, III, 485
 - Di Lộc, II, 63
 - Dịch Vọng, III, 231
 - Diêm Hộ, III, 404
 - Diên Sinh, I, 216
 - Diễn Ngoại, II, 324
 - Dinh Cầu, II, 117
 - Dinh Mười, II, 63
 - Dĩnh Kế, IV, 112
 - Du Trường, II, 323
 - Duy Tinh, II, 323
 - Du Trường, II, 323
 - Dương Quang, IV, 203
 - Dương Trai, II, 213
 - Dương Vũ, III, 309
 - Dương Xá, II, 213, 325
 - Đa Lộc, II, 324
 - Đại Bái, IV, 111
 - Đại Công, III, 485
 - Đại Đồng, II, 212
 - Đại Miện, IV, 415
 - Đại Phú, II, 326
 - Đại Phúc, II, 63
 - Đại Yên, III, 130
 - Đạm Xuyên, IV, 268
 - Đan Duệ, I, 217

Chợ Đan Nhiễm, IV, 111

- Đào Đặng, III, 351
- Đào Viên, II, 212
- Đạo, II, 117
- Đắc Hiền, IV, 203
- Đăng, III, 310
- Đặng Xá, II, 212; III, 233
- Để Vống, V, 129
- Địa Linh, III, 404
- Địa Tầng, IV, 269
- Điều Khiển, V, 267
- Đình Cao, III, 351
- Đình Ngang, III, 231
- Định Yên, IV, 53
- Đoan Vi, III, 232
- Đoái Khôn, IV, 490
- Đô Quan, III, 404
- Đô Lương, II, 212
- Đồ Nhuận, II, 212
- Đỗ Xá, II, 213
- Đồi, III, 404
- Đông Am, III, 484
- Đông An, II, 507
- Đông Ba, II, 440
- Đông Dư, IV, 112
- Đông Đổ, IV, 112
- Đông Khê, III, 485
- Đông Kiều, III, 231

Chợ Đông Ngạc, III, 231

- Đông Sàng, IV, 267
- Đông Tảo, IV, 110
- Đông Thành, III, 231
- Đồng Bộc, IV, 455
- Đồng Đắc, III, 310
- Đồng Loan, IV, 490
- Đồng Lũng, IV, 269
- Đồng Mổ, IV, 203
- Đồng Tỉnh, IV, 111
- Đồng Xá, II, 326; III, 485
- Đức Nguyên, II, 212
- Đức Thắng, IV, 112
- Đường, III, 484
- Đường Xâm, III, 404
- Gia Cung, IV, 489
- Gia Hội, I, 214
- Giai Quý, V, 80
- Giồng Cát, V, 129
- Giồng Lễ, V, 129
- Hà Điền, II, 440
- Hà Lam, II, 441
- Hà Lạn, III, 403
- Hà Nội, III, 404
- Hạ Hiệu, IV, 203
- Hà Hối, III, 232
- Hải Bối, IV, 268
- Hải Châu, II, 440

- Chợ Hải Uyên, II, 324
- Hàm Giang, III, 484
 - Hàm Hi, III, 484
 - Hành Quân, III, 403
 - Hào Châu, III, 232
 - Hát Môn, IV, 267
 - Hắc Lăng, V, 81
 - Hậu Bổng, III, 484
 - Hiến Nạp, III, 351
 - Hiệp Thượng, IV, 268
 - Hiến Lễ, IV, 490
 - Hoà, III, 404
 - Hoà Luật, II, 63
 - Hoà Mĩ, V, 224
 - Hoà Sơn, V, 130
 - Hoà Xá, III, 233
 - Hoà Nghĩa, II, 212
 - Hoàng Đàm, IV, 203
 - Hoàng Giang, V, 32
 - Hoàng Quan, III, 404
 - Hoàng Xá, III, 485
 - Hoành Sơn, II, 212
 - Hoành Tảo, IV, 267
 - Hoàng Nghĩa, II, 326
 - Hội An, II, 439, 508; V, 169
 - Hội Khê, III, 404
 - Hội Sơn, V, 130
 - Hối Thuần, III, 310
- Chợ Hội Xuyên, III, 484
- Hùng Sơn, IV, 203
 - Huống Thượng, IV, 203
 - Huyện, III, 310
 - Hưng Lợi, V, 129
 - Hưng Nhượng, V, 169
 - Hưng Thịnh, V, 169
 - Hưng Xá, III, 404
 - Hương Đại, III, 485
 - Hương Lãm, II, 212
 - Hương Phấn, III, 403
 - Hương Qua, II, 212
 - Hữu Biệt, II, 212
 - Hữu Mục, IV, 112
 - Kênh, III, 310
 - Kênh Đào, III, 310
 - Khánh Thọ, II, 441
 - Khoan Tế, IV, 111
 - Khúc Toại, IV, 110
 - Khương Tự, IV, 111
 - Kỳ Bố, III, 404
 - Kiến Định, V, 129
 - Kiến Phong, III, 310
 - Kim Âu, II, 326
 - Kim Châu, I, 217
 - Kim Khê, II, 212
 - Kim Long, I, 215; IV, 269
 - Kim Lũ, III, 403

- Chợ La Đáp, II, 440
- La Mai, III, 310
 - Lạc Đạo, IV, 112
 - Lạc Nghiệp, III, 403
 - Lạc Sơn, III, 484
 - Lạc Thổ, IV, 111
 - Lại Dương, III, 50
 - Lãng Điền, II, 212
 - Lãng Phong, III, 310
 - Lao Lũng, II, 326
 - Lau, III, 403
 - Lâm, III, 232
 - Lâm Lộc, II, 507
 - Lâm Thao, IV, 111
 - Liêm, IV, 110
 - Liên Cừ, II, 323
 - Liên Trì, III, 310
 - Linh Cách, IV, 490
 - Linh Chiêu Đông, V, 80
 - Linh Lang, IV, 490
 - Linh Xuyên, IV, 269
 - Long Hậu, V, 223
 - Long Hồ, V, 168
 - Long Hương, III, 171
 - Long Thịnh, V, 81
 - Long Trì, II, 508
 - Lỗ Cảng, II, 62
 - Lộc Dã, V, 79
- Chợ Lộc Điền, II, 62, 508
 - Lộc Hải, II, 212
 - Lợi Xá, IV, 203
 - Lực Canh, IV, 110
 - Lương Điền, V, 169
 - Lương Trường, II, 212
 - Lương Yên, IV, 203
 - Lưu Khê, IV, 53
 - Lưu Sơn, II, 212
 - Lưu Vệ, II, 324
 - Lý Trai, II, 212
 - Lý Hòa, II, 62
 - Mai Nương, III, 171
 - Mai Sao, IV, 455
 - Mạo Điền, III, 484
 - Mão Cầu, III, 351
 - Mễ, III, 404
 - Mĩ An, V, 223
 - Mĩ Giang, III, 485
 - Mỹ Khê, II, 507
 - Mĩ Xá, III, 351
 - Minh Lương, II, 213
 - Mới, III, 231
 - Mĩ Đức, V, 31
 - Mĩ Quý, V, 130
 - Mỹ Thịnh, III, 130
 - Mĩ Tho, V, 128
 - Na Hang, IV, 455

- Chợ Nam Phố, I, 215; II, 325
- Năm Nương, IV, 489
 - Ngã Tư, V, 269
 - Ngân Giang, III, 171
 - Ngọc Chúc, IV, 269
 - Ngọc Hà, IV, 112
 - Ngô Trường, II, 212
 - Nghĩa Trang, II, 326
 - Nguyễn Thực, V, 267
 - Nha Môn, V, 223
 - Nhân Dục, III, 351
 - Nhân Lý, III, 484
 - Nhân Lộ, II, 323
 - Nhân Lư, III, 485
 - Nhân Lý, II, 326
 - Nhân Thọ, II, 213
 - Như Quỳnh, IV, 110
 - Nội, III, 232
 - Nội Đổ, IV, 110
 - Nộn Khê, III, 310
 - Phạm Lâm, III, 484
 - Phan Dương, IV, 490
 - Phan Long, II, 62
 - Phong Lưu, IV, 53
 - Phong Thử, II, 440
 - Phố Hải, III, 172
 - Phố Châu, II, 213
 - Phố Minh, II, 213
- Chợ Phù Diễn, III, 231
- Phù Đống, IV, 110
 - Phù Li, III, 51
 - Phù Long, II, 212
 - Phù Lỗ, IV, 112
 - Phù Lộc, II, 63
 - Phù Lưu, II, 213; IV, 110
 - Phù Nam, II, 440
 - Phù Ninh, IV, 269
 - Phú Cường, V, 80
 - Phú Đa, III, 232
 - Phú Lai, II, 325
 - Phú Lâm, II, 508; IV, 269
 - Phú Lễ, I, 216
 - Phú Lương, V, 129
 - Phú Nhân, II, 507
 - Phú Nhi, IV, 267
 - Phù Tả, III, 484
 - Phú Thịnh, III, 131
 - Phú Thứ, III, 232
 - Phú Vang, II, 506
 - Phú Vinh, II, 326
 - Phú Xá, II, 63
 - Phú Xuyên, IV, 112
 - Phú Yên, III, 403; IV, 269
 - Phủ, III, 310
 - Phủ Thiên Trường, III, 403
 - Phúc Dương, II, 213

- Chợ Phúc Sơn, II, 441
- Phúc Trạch, II, 212
 - Phùng Xá, II, 212
 - Phước Hậu, III, 90
 - Phước Lộc, V, 81
 - Phước Thành, V, 81
 - Phương Đình, III, 233
 - Phương Liên, II, 212
 - Phương Châu, II, 440
 - Phương Trì, IV, 268
 - Quả Phẩm, II, 213
 - Quan Triều, IV, 203
 - Quán, III, 404
 - Quán Xá, III, 351
 - Quan Bị, IV, 268
 - Quang Huy, IV, 379
 - Quang Lăng, II, 326
 - Quảng Dã, V, 170
 - Quảng Khê, IV, 203
 - Quảng Phúc, III, 310
 - Quần Anh, III, 403
 - Quát Lâm, II, 508
 - Quế Sơn, III, 231
 - Qui Ân, III, 485
 - Qui Hậu, III, 310
 - Quý Hương, II, 325
 - Quỳnh Lâm, IV, 379
 - Quỳnh Lâu, IV, 53
- Chợ Quỳnh Sơn, IV, 203
- Riêng, IV, 415
 - Sài Gòn, V, 267
 - Sái Phu, V, 31
 - Sân Chim, V, 32
 - Sen, II, 324
 - Sinh, III, 309
 - Sóc, III, 404
 - Sóc Đăng, IV, 269
 - Sóc Sãi, V, 169
 - Sổ, III, 232
 - Sơn Đông, IV, 110, 268
 - Sơn Quyét, III, 310
 - Tam Đa, II, 213
 - Tam Kỳ, II, 441
 - Tam Lễ, II, 212
 - Tảo Thượng, IV, 267
 - Tâm Quý, II, 325
 - Tân Ba, V, 79
 - Tân An, V, 223
 - Tân Cảnh, V, 267
 - Tân Định, V, 169
 - Tân Lâm, V, 79
 - Tân Mi Đông, V, 168
 - Tân Phú Đông, V, 223
 - Tân Thuận, V, 223
 - Tân Tịch, V, 80
 - Tân Uyên, V, 79

- Chợ Tân Yên, II, 441; IV, 414
 - Thạch An, II, 507
 - Thạch Bi, II, 507
 - Thạch Lỗi, III, 484
 - Thạch Xá, IV, 268
 - Thạch Xá Hạ, II, 63
 - Thái An Đông, V, 223
 - Thái Hoà, II, 507; IV, 269
 - Thái Khánh, V, 168
 - Thanh Am, IV, 112
 - Thanh Chi, IV, 268
 - Thanh Chiêm, II, 439
 - Thanh Hà, II, 62
 - Thanh Hảo, II, 508
 - Thanh Hương, IV, 204
 - Thanh Khê, II, 441
 - Thanh Nê, III, 404
 - Tháp Sơn, II, 213
 - Thần Lộ, III, 403
 - Thần Phù, III, 310
 - Thi Lai, II, 440
 - Thị Cầu, IV, 111
 - Thị Nghè, V, 267
 - Thiết Giáp, II, 326
 - Thiết Trường, II, 506
 - Thiết Tượng, V, 81
 - Thiện Mĩ, V, 170
 - Thịnh Mĩ, II, 325
 Chợ Thổ Hà, IV, 113
 - Thổ Hoàng, II, 213
 - Thổ Ngôã, II, 62
 - Thu Bồn, II, 441
 - Thuần Nghệ, IV, 267
 - Thuận An, III, 404
 - Thúc Thủy, IV, 414
 - Thung, II, 324
 - Thượng Dã, IV, 112
 - Tiên Lâm, IV, 268
 - Tiên Nghiêu, IV, 113
 - Tiểu Miện, IV, 415
 - Tĩnh, II, 323
 - Toại An, III, 484
 - Tông Lệnh, IV, 415
 - Tốt Động, IV, 268
 - Trà Bắc, III, 403
 - Trà Hải, III, 403
 - Trà Lĩnh, IV, 490
 - Trà Luật, V, 129
 - Trà Nha, II, 440
 - Trà Nhiều, II, 440
 - Trà Quang, III, 50
 - Trà Trung, III, 403
 - Trà Ninh, II, 508
 - Trà Vinh, V, 170
 - Tráng Liệt, III, 484
 - Trạo, III, 310

Chợ Trần, III, 404
- Tri Nhị, IV, 111
- Trì Chính, III, 310
- Triều Dương, IV, 203
- Trinh Sơn, II, 326
- Trình Phố, III, 404
- Trịnh Vạn, II, 324
- Trúc Lâm, III, 484
- Trung Giáp, II, 212
- Trung Hậu, IV, 268
- Trung Khảm, IV, 203
- Trung Thanh Long, III, 485
- Trường Lang, IV, 203
- Tú Điền, V, 223
- Tú Sơn, II, 508
- Tuần, III, 90
- Tuấn Mao, II, 326
- Tuy Lộc, III, 310
- Vạn Lộc, II, 212
- Vạn Phúc, IV, 110
- Văn Điển, III, 233
- Văn Thai, III, 484
- Văn Tự, III, 232
- Vân Đình, III, 233
- Vân Đồn, II, 212
- Văn Lâm, III, 231
- Vân Mạc, IV, 456
- Vân Phong, II, 213

Chợ Vân Sàng, III, 309
- Vân Trai, II, 324
- Vật Lại, IV, 267
- Vị Hoàng, III, 403
- Viên Minh, II, 212
- Việt An, II, 441
- Việt Yên Thượng, II, 213
- Vĩnh Điện, II, 439
- Vĩnh Đức, V, 169
- Vĩnh Mỹ, IV, 269
- Vĩnh Phúc, V, 223
- Vĩnh Thế, III, 51
- Vĩnh Thệ, IV, 267
- Vĩnh Yên, III, 130
- Võ Xá, III, 232
- Vô Tranh, IV, 112
- Vũ Dương, IV, 111
- Vũ Liệt, II, 212
- Vũ Xá, III, 404
- Vũ Yển, IV, 269
- Xét, II, 325
- Xích Thổ, II, 506
- Xuân An, II, 507
- Xuân Cầu, IV, 111
- Xuân Đài, II, 439
- Xuân Độ, II, 323
- Xuân Kiều, II, 64
- Xuân Lám, II, 212

- Chợ Xuân Lôi, IV, 111
- Ý La, IV, 414
 - Yên, III, 403
 - Yên Dũng, II, 212
 - Yên Đĩnh, IV, 203
 - Yên Định, II, 325
 - Yên Hưng, IV, 53
 - Yên Kim, II, 213
 - Yên Lạc, II, 212
 - Yên Lãm, IV, 269
 - Yên Lập, IV, 53
 - Yên Lộ, II, 325
 - Yên Lương, III, 130
 - Yên Ninh, III, 310
 - Yên Phú, III, 130
 - Yên Thái, III, 231
 - Yên Thành, III, 130
 - Yên Thọ, III, 231
 - Yên Trường, II, 212
 - Yên Vệ, III, 404
 - Yên Vĩ, III, 351
 - Yên Viên, IV, 113
 - Đình Quảng Minh, III, 231
 - Phố An Thịnh, IV, 455
 - Ân Quang, IV, 415
 - Báo Thiên III, 229
 - Báo Thắng, IV, 379
 - Bắc Cạn, IV, 204
 - Phố Bắc Hòa Thượng và Hạ, III, 350
 - Bình Gia, IV, 456
 - Cẩm Giang, IV, 204
 - Cẩm Sơn, IV, 455
 - Cầu Pung, IV, 456
 - Chợ Bến Sỏi, V, 266
 - Chợ Bến Thành cũ, V, 266
 - Chợ Rã, IV, 204
 - Cốc Đán, IV, 204
 - Đà Dương, IV, 415
 - Đại Đồng, IV, 415
 - Đình Bảng, IV, 110
 - Đông Hà, III, 230
 - Đồng Mạc, III, 403
 - Đồng Đăng, IV, 455
 - Đồng Lạc, III, 230
 - Đồng Lai, IV, 455
 - Đồng Lâm, IV, 455
 - Đồng Xuân, III, 230
 - Hà Khẩu, III, 229
 - Hạ Lãm, IV, 415
 - Hàng Bồ, III, 230
 - Hàng Chè, III, 231
 - Hàng Dẫy, III, 230
 - Hàng Gai, III, 230
 - Hàng Giày, III, 230
 - Hàng Lam, III, 230

- Phố Hàng Mã, III, 229**
 - Hàng Mắm, III, 229
 - Kỳ Lừa, IV, 455
 - Linh Hồ, IV, 415
 - Lương Hạ, IV, 204
 - Mã Mây, III, 230
 - Na Hi, IV, 456
 - Na Tú, IV, 204
 - Nam Hoa, III, 229
 - Phiêng Cầm, IV, 455
 - Phú Linh, IV, 415
 - Phúc Kiến, III, 230
 - Tam Thanh, IV, 455
 - Tân Lang, IV, 455
 - Thác Mang, IV, 53
 - Thái Cực, III, 230
 - Thanh Hà, I, 215; III, 230
 - Thanh Hướng, IV, 203
 - Thượng Giang, IV, 204
 - Thượng Lãm, IV, 415
 - Tràng Thịnh, IV, 455
 - Tứ Xuyên, IV, 53
 - Vạn Hương, IV, 204
 - Vàng Bạc, III, 230
 - Vị Hoàng, III, 403
 - Việt Đông, III, 229
 - Xuân Dương, IV, 204
Phường Phục Cổ, III, 230
Quán An Định, II, 508
 - An Hà, II, 507
 - An Lạc, II, 213
 - An Pháp, II, 213
 - Ba La, II, 507
 - Bản Thủy, II, 324
 - Bất Quần, II, 325
 - Bình Thọ, V, 80
 - Bình Đán, V, 80
 - Bím Sơn, II, 324
 - Bồ Đề, II, 508
 - Bồ Khế, II, 64
 - Cháo, II, 441
 - Chính Mông, II, 507
 - Chử Châu, III, 131
 - Cốt, III, 131
 - Cổ Du, III, 311
 - Cộng Phú, II, 325
 - Dạ La, IV, 204
 - Diêm Phố, II, 442
 - Du Xuyên, II, 325
 - Đà, II, 213
 - Đất Đỏ, II, 214
 - Định Hương, II, 324
 - Đội Trà, II, 325
 - Đông An, II, 442
 - Đông Lai, II, 324
 - Đông Ngạn, II, 508

- Quán Đông Trung, III, 311
- Đồng Đen, II, 213
 - Đồng Loan, II, 325
 - Đúc, II, 213
 - Giát, II, 214
 - Hà Hoàng, II, 214
 - Hà Thanh, III, 131
 - Hiếu Hiền, II, 325
 - Hoa Diêm, III, 131
 - Hoa Ổ, II, 441
 - Hoà Vân, II, 442
 - Hoàng Mai, II, 214
 - Hoàng Thanh, II, 325
 - Hương Lộc, II, 442
 - Hữu Liệt, II, 213
 - Khương Mỹ, II, 442
 - Kim Nguyên, II, 213
 - Lang Châu, II, 442
 - Lãng, II, 213
 - Lâm An, II, 508
 - Lâm Đăng, II, 508
 - Lâu Thượng, IV, 269
 - Lê Xá, II, 325
 - Lý Nhân, III, 311
 - Liêu, II, 214
 - Liễu Trì, II, 442
 - Long Giang, II, 507
 - Lộc Dã, III, 131
- Quán Lũ Đàng, II, 64
 - Lưới, II, 213
 - Lưu Vệ, II, 324
 - My, II, 213
 - Mĩ Ngọc, IV, 204
 - Nãi, II, 213
 - Nãi, II, 117
 - Nam Giản, II, 441
 - Nam Khê, II, 64
 - Ngọc Giáp, II, 325
 - Ngưu Phương, II, 324
 - Nghiễm Phù, IV, 269
 - Nhị Giáp, II, 442
 - Phong Đăng, II, 507
 - Phù Lộc, II, 64
 - Phú Điền, II, 324
 - Phúc Hải, III, 131
 - Phúc Lộc, II, 507
 - Phúc Tự, II, 64
 - Phúc Yên, III, 131
 - Phương Đình, II, 64
 - Quyên, II, 117
 - Sa Man, II, 214
 - Sen, II, 213
 - Tân Tự, II, 508
 - Thạch Tân, II, 508
 - Thạch Trù, II, 508
 - Thí Phổ, II, 508

- Quán Thiên Tôn, II, 324
 - Thổ Khối, II, 324
 - Thủy Liên Hạ, II, 64
 - Thủy Liên Trung, II, 56, 64
 - Triều, II, 117
 - Tuần, II, 213
 - Tư Vinh, II, 507
 - Vạn Dã, III, 131
 - Việt, II, 214
 - Yên Đãng, III, 311
 - Yên Lộc, III, 131
 - Yên Lý, II, 213
 Vạn Na Hàm, IV, 379
2- Chùa quán và cổ tích
 Bãi An Tiêm, II, 317
 - Lửa Bát Tràng, IV, 105
 - Đà Mạc, III, 349
 - cũ Kiên Thắng, V, 165
 - cũ Mĩ Tho, V, 124
 - cũ Mĩ Trang, V, 125
 - cũ Tra Giang, V, 125
 - Bến Bô Cô, III, 400
 - Cổ Chương Dương, III, 225
 Bia cổ An Khoái, IV, 447
 - Cổ Hào Tráng, IV, 376
 - Cổ Hoài Lai, IV, 374
 - Ma Nhai, II, 205
 - Trường Bản, IV, 105
 Chùa Viên, IV, 382
 - Am Dung, II, 222
 - Am Vân Tĩnh, V, 91
 - Ấn đồng Dương Châu, IV, 486
 - Bác Vọng, I, 242
 - Bạch Thạch, II, 515
 - Bạch Vân, V, 33
 - Bàn Độ, II, 121
 - Báo Quốc, III, 365
 - Báo Thiên, III, 252
 - Bảo Châu, II, 449
 - Bảo Lâm, V, 132
 - Bảo Phong, V, 91
 - Bảo Quang, II, 450; IV, 135
 - Báo Sơn, I, 236; III, 176
 - Bảo Thành, V, 92
 - Bát Nhã, III, 93
 - Bát Vạn, IV, 135
 - Bắc Trấn, IV, 460
 - Bích Động, III, 320
 - Bồ Sơn, IV, 135
 - Bồ Tát, III, 253
 - Bột Đà, II, 220
 - Cẩm Sơn, II, 121
 - Cảnh Tiên, II, 71
 - Chi Viên, I, 239

Chùa Chí Phúc, III, 509
 - Chiêu Thiên, III, 252
 - Chúc Đảo, V, 93
 - Chuông, III, 365
 - Cổ Am, III, 320
 - cổ Linh Quang, III, 319
 - cổ Mặc Viên, IV, 382
 - Cổ Pháp, IV, 130
 - Cổ Thành, IV, 382
 - cổ Trai, I, 243
 - cổ Tùng Sơn, IV, 131
 - Cục Lạc, III, 416
 - Di Đà, II, 450; V, 171
 - Diên Khánh, IV, 460
 - Diên Thọ, I, 236
 - Diên Ứng, IV, 132
 - Diệu Đế, I, 96
 - Diệu Giác, II, 514
 - Diệu Sơn, II, 341
 - Dinh Xá, II, 344
 - Du Anh, II, 342
 - Dục Khánh, III, 252
 - Dương Nham, III, 505
 - Đà Môn, IV, 382
 - Đại Bi, II, 343; III, 254; IV, 133
 - Đại Hùng, II, 342
 - Đại Giác, V, 92

Chùa Đại Lãm, IV, 131
 - Đại Phúc, II, 74
 - Đại Tuệ, II, 220
 - Đế Thích, III, 365
 - Địa Linh, III, 252
 - Địa Tạng, V, 34
 - Đình Giá, IV, 282
 - Đông Thuyền, I, 238
 - Đồng, III, 509
 - Đồng Lộc, II, 341
 - Đồng Lân, IV, 493
 - Động Sơn, III, 319
 - Đức Sơn, I, 240
 - Đức Vân, V, 92
 - Giác Hoàng, I, 95
 - Giác Lâm, V, 276
 - Hà Trung, I, 241
 - Hàm Long, IV, 134
 - Hang, II; 515
 - Hoa Long, IV, 283
 - Hoa Tàng, II, 222
 - Hoa Yên, III, 508
 - Hoá, II, 74
 - Hoàng Ân, III, 250
 - Hoàng Phúc, II, 71
 - Hồ Sơn, III, 93
 - Hồ Thiên, III, 509
 - Hồ Nham, IV, 283

- Chùa Hộ Quốc, V, 90
- Hội Sơn, V, 91
- Hồng Mông, II, 341
- Hưng Long, III, 506; V, 276
- Hương Bá, IV, 206
- Hương Hải, III, 505
- Hương Lâm, II, 220
- Hương Nham, IV, 418
- Hương Tích, II, 221; III, 253
- Khai Nghiêm, IV, 132
- Khải Phạm, IV, 134
- Khái Tường, V, 276
- Khánh Long, V, 93
- Khánh Vân, I, 235
- Không Lộ, II, 341
- Kim Âu, II, 342
- Kim Cương, III, 93
- Kim Liên, II, 222
- Kim Phong, II, 70
- Kim Phụ, III, 365
- Kim Sơn, III, 136
- Kim Tiên, I, 237
- Kỳ lân, III, 137
- Lệ Kỳ, III, 505
- Lệ Mật, IV, 134
- Lý Nhân, II, 122
- Liên Trì, III, 253
- Linh Giác, I, 240
- Chùa Linh Phong, III, 58; V, 132
- Linh Quang, II, 73; IV, 461
- Linh Sơn, II, 515; III, 137
- Linh Thấu, V, 132
- Linh Vân, II, 221
- Linh Xứng, II, 341
- Long Cốc, V, 92
- Long Đồng, III, 509
- Long Hưng, II, 450, 515; V, 90
- Long Khánh, III, 59
- Long Phúc, I, 243
- Long Quan, I, 98
- Lôi Âm, IV, 55
- Lục Tổ, IV, 131
- Lục Vân, II, 340
- Lũng Kỳ, V, 34
- Lữ Sơn, II, 221
- Mai Khâu, V, 277
- Mạn Sơn, III, 59
- Minh Khánh, III, 505
- Minh Viên, IV, 493
- Một Cột, III, 251
- Nghi Giang, I, 241
- Nguyễn Hải, II, 340

Chùa Nhị Thanh, IV, 460

- Ninh Phúc, IV, 134

- Non Nước, III, 319

- Nộn Sơn, III, 416

- Núi Nghèn, II, 121, 222

- Phả Lại, IV, 133

- Phan Ngoại, II, 222

- Phao Sơn, III, 505

- Pháp vân, Pháp vũ, Pháp lôi,

Pháp điện, III, 254

- Pháp Vũ, V, 276

- Phi Lai, III, 416

- Phổ Minh, III, 415

- Phổ Quang, I, 240

- Phổ Tế, II, 514

- Phù Anh, V, 33

- Phú Dẫn, II, 122

- Phú Nhi, IV, 283

- Phú Ốc, I, 236

- Phúc Hải, II, 450

- Phúc Khánh, IV, 418

- Phúc Lâm, III, 416

- Phúc Long, IV, 135

- Quán Đại Thánh, III, 416

- Quán Sứ, III, 253

- Quang Bảo, I, 235

- Quang Đức, I, 235

- Quang Khánh, III, 506

Chùa Quang Minh, III, 507

- Quảng Nghiêm, IV, 282

- Quốc Ân, I, 237

- Quỳnh Lâm, III, 508

- Song Tiên, IV, 460

- Sơn Tùng, I, 241

- Sùng Hoá, I, 240

- Sùng Phúc, IV, 493

- Tam Bảo, V, 34

- Tam Động, III, 320

- Tam Thai, II, 449

- Tam Thanh, IV, 460

- Tàng Sơn, II, 222

- Tân Thịnh, V, 277

- Tây An, V, 226

- Tây Phương, IV, 283

- Tây Thiên, IV, 206, 282

- Thạch Cốc, III, 57

- Thạch Sơn, IV, 206

- Thái Bình, II, 342

- Thanh Lương, II, 344

- Thanh Thọ, II, 344

- Thánh Duyên, I, 99

- Thắng Lãm, III, 253

- Thần Quang, III, 415

- Thập Tháp, III, 58

- Thiên Ấn, II, 514

- Thiên Hoà, I, 239

- Chùa Thiên Mục, I, 96
 - Thiên Phúc, IV, 280; V, 133
 - Thiên Quang, IV, 283
 - Thiên Tâm, IV, 130
 - Thiên Tân, I, 243
 - Thiên Thai, IV, 134
 - Thiên Thai nội, I, 239
 - Thiên Trường, V, 275
 - Thiên Tượng, II, 221
 - Thiền Lâm, I, 238
 - Thiệu Phúc, IV, 132
 - Thụy Sơn, V, 226
 - Thụy Ứng, III, 365
 - Tiên Nga, IV, 461
 - Tiên Sơn, II, 343; III, 416
 - Tĩnh Quang, I, 242
 - Tĩnh Thổ, I, 240
 - Tô Sơn, V, 226
 - Trạch Lâm, II, 340
 - Trấn Bắc, III, 250
 - Trung Liệt, III, 416
 - Trung Tiết, III, 509
 - Trường Lệ, II, 451
 - Tuệ Lâm, I, 237
 - Tuệ Vũ, I, 241
 - Tuyết Sơn, III, 253
 - Tư Phúc, III, 505
 - Từ Ân, V, 276
 Chùa Từ Đàm, I, 238
 - Từ Hiếu, I, 239
 - Từ Quang, III, 93
 - Tường Vân, I, 240; III, 506
 - Ưu Đàm, I, 242
 - Vạn An, V, 92
 - Vạn Phúc, IV, 131
 - Vạn Triều, IV, 55
 - Vân Khánh, III, 509
 - Vân Mộng, III, 253
 - Vân Nguyên, IV, 418
 - Vân Tiên, III, 509
 - Viên Giác, I, 238
 - Viên Thông, I, 240
 - Vĩnh An, II, 450
 - Yên Quốc, II, 221
 Chằm Nhất Dạ, III, 348
 Công đường Hà Tiên cũ, V, 26
 Cung cũ Cổ Bi, IV, 104
 - cũ Cổ Loa, IV, 104
 - cũ Cổ Lộng, III, 400
 - cũ Cự Lại, II, 204
 - cũ Dinh Cầu, II, 205
 - cũ Điều Điều, IV, 104
 - cũ Hanh Sơn, IV, 200
 - cũ Hiến Nam, III, 349

- Cung cũ Hoá Châu, I, 194
 - cũ Hùng Sơn, II, 204
 - cũ Lâm Ấp, II, 114, 205
 - cũ Lê Chích, II, 316
 - cũ Kim Khuyết, IV, 107
 - cũ Phúc Long, IV, 106
 Cửa Hàm Tử quan, III, 349
 - Xích Lỗ cũ, II, 205
 Dinh cũ Bồ Đề, IV, 104
 - cũ Bình Hoà, III, 125
 - cũ Bố Chính, II, 55
 - cũ Hoàng Trấn, V, 165
 - cũ Long Hồ, V, 164
 - cũ Ngọc Lâu, III, 307
 - cũ Võ Xá, II, 55
 Đạo Đông Khẩu Cũ, V, 217
 Đập đá Kinh Thục, IV, 43
 Đẩu thành quân Ngô, III, 226
 Đê cũ Chân Kim, III, 479
 Đền cũ Xuân Quan, IV, 105
 Điện cũ Lạc Thị, III, 479
 - cũ Lũng Động, III, 480
 Đình Long Thọ Cương, I, 100
 - Quảng Văn, III, 225
 - xã Phú Xuân, I, 100
 Đỉnh cũ Phổ Minh, III, 398
 Đô cũ nhà Đinh nhà Lê, III, 305
 Đồn cũ Châu Đốc, V, 216
 - cũ Châu Giang, V, 217
 - cũ Hôi Oa, V, 216
 - cũ Phước Giang, V, 72
 Đường Thiên Lô, III, 481
 Giao đàn cũ nhà Hồ, II, 314
 Giếng bỏ của phiên Vương, III, 166
 - cổ Minh Châu, IV, 107
 Huyện cũ Khai Biên, V, 27
 Hành cung cũ nhà Trần, III, 398
 - cung cũ Quán Chùa, III, 125
 Hội quán Kim Bảo, V, 133
 -quán Việt Đông, III, 255
 Kho cũ Dục Thuý, III, 307
 - cũ Đặng Xá, III, 226
 Kinh cũ Nghi Dương, III, 480
 Lam Kinh nhà Lê, II, 314
 Lầu Nhuận Hồ, II, 205
 Ly cung nhà Hồ, II, 314
 Lị sở cũ của Dinh Chiêm, II, 431
 Long Viên, III, 307
 Luỹ cổ Bán Tích, V, 259
 - cổ Bình Lí, V, 259
 - cổ Cổ Tinh, III, 166

- Lũy cổ của Trưng Vương, IV, 260
- cổ Giao Ba, V, 260
 - cổ Hoàng Vương, II, 53
 - cổ Hoàng Đông, IV, 447
 - cổ Lão Cầm, V, 260
 - cổ Lâm Ấp, II, 53
 - cổ Ngọc Uyển, IV, 377
 - cổ Thăng Bình, V, 260
 - cũ Chiêm Thành, III, 125
 - cũ Đèo Ngang, II, 52
 - cũ Đông Giàng, V, 73
 - cũ Đồng Môn, V, 72
 - cũ Động Hải, II, 54
 - cũ Giang Thành, V, 28
 - cũ Kiến Định, V, 124
 - cũ Kì Giang, V, 72
 - cũ nhà Mạc, III, 350
 - cũ Phố Cát, II, 316
 - cũ Phúc Lộc của bản triều, II, 54
 - cũ Phước Tử, V, 71
 - cũ Tân Ba, V, 73
 - cũ Tân Khánh, V, 27
 - cũ Tiên Hội, III, 481
 - cũ Trảo Trảo, V, 72
 - cũ Trấn Ninh, II, 54
 - cũ Trúc Giang, V, 73
- Lũy cũ Trường Dục, II, 55
- cũ Yên Nhân, III, 478
 - Mộ Ghạch, II, 53
 - Người đá đọc sách, IV, 107
 - Nhà bè cổ, V, 260
 - bia sông Đồ Chú, IV, 412
 - cổ Tiền Ấn, III, 479
 - cổ Trạng Nguyên, III, 480
 - cũ của Nghĩa quốc công, II, 316
 - Cung hoàng, III, 225
 - Ninh Kiều, III, 226
 - Núi Nguyễn Gia, IV, 261
 - Phố lớn Nông Nại, V, 73
 - Phủ cũ Quảng Biên, V, 27
 - Yên Trường nhà Lê, II, 315
 - Quán Chân Vũ, III, 254
 - cổ Trung Tân, III, 480
 - Huyền Vũ, III, 255
 - Linh Hựu, I, 95
 - Tấn Đông Ninh, V, 263
 - Thành cổ An Nghiệp, III, 87
 - cổ Ba Vạn, IV, 377
 - cổ Bắc Pha, IV, 411
 - cổ Bình Ca, IV, 441
 - cổ Bình Đạo, IV, 262
 - cổ Bình Sơn, II, 501

- Thành cổ Cát Tường, IV, 411
- cổ Châu Sa, II, 500
 - cổ Chi Lăng, IV, 446
 - cổ của Kiều Công, IV, 261
 - cổ của Kiều sử quân, IV, 260
 - cổ của Kinh Dương Vương, IV, 260
 - cổ Dục Mỹ, IV, 261
 - cổ Đa Bang, IV, 261
 - cổ Gia Định, V, 258
 - cổ Gia Ninh, IV, 263
 - cổ Giới Phiên, IV, 377
 - cổ Hoàn Vương, II, 430
 - cổ Kỳ Giang, IV, 446
 - cổ Lộng, III, 306
 - cổ Mê Linh, IV, 264
 - cổ Nghị Lang, IV, 411
 - cổ Nhà Mạc, IV, 486
 - cổ Phao Sơn, III, 479
 - cổ Phong Châu, IV, 263
 - cổ Tam Đái, IV, 262
 - cổ Tong Ma (thành Bàu), IV, 261
 - cổ Xuân Quang, II, 500
 - cổ Việt Tinh, IV, 411
 - cũ An Thành, III, 44
 - cũ Bình Ngô, II, 203
- Thành cũ Chà Bàn, III, 43
- cũ Chi Phong, IV, 43
 - cũ Chiêm Thành, I, 194
 - cũ Lũng Khê, IV, 105
 - cũ Nam Định, IV, 106
 - cũ nhà Hồ, III, 306
 - cũ nhà Mạc, IV, 200
 - cũ Ninh Viễn, II, 53
 - cũ núi Bát Vạn, IV, 105
 - cũ Phú Phong, III, 44
 - cũ Quảng Nam, II, 432
 - cũ Tân Lân, V, 71
 - cũ Thị Cầu, IV, 106
 - cũ Thuận Châu, I, 195
 - cũ Tương Dương, II, 204
 - cũ Vạn An, II, 203
 - cũ vua Chiêm, III, 164
 - cũ Xương Giang, IV, 106
 - Lục Niên, II, 203
 - Na Lữ, IV, 484
 - Nhà Hồ, II, 313; III, 226
 - Phục Hoà, IV, 485
 - Tháp Cánh Tiên, III, 43
 - cổ Chiêm Thành, II, 431; III, 43, 87, 166
 - cổ Ngoạ Vân, III, 478
 - cổ Thiên Y, III, 123
 - cũ Dục Thuý, III, 307

- Tháp cũ Đồ Sơn, III, 478
- Dương Lệ, I, 195
 - Dương Long, III, 43
 - Đồi, III, 43
 - Đồng, III, 43
 - Long Triều, III, 43
 - Phúc Lộc, III, 43
 - Thanh Trúc, III, 43
 - Thị Thiện, III, 43
 - Trung Đan, I, 196
- Thăng Long bát cảnh, III, 227
- Thủ cũ Cường Thành, V, 218
- Quang Phục, V, 165
 - cũ Tân Thắng, V, 165
 - Cường Oai cũ, V, 216
 - Đông Xuyên cũ, V, 217
 - Thuận Tấn cũ, V, 218
 - Trấn Di cũ, V, 217
 - Trấn Giang cũ, V, 218
 - Vĩnh Hùng cũ, V, 217
- Trạm Lam Thủy, IV, 44
- cũ Hoài Viễn, IV, 105
 - cũ Hưng Hoá, IV, 374
 - cũ Nghệ An, II, 114
 - cũ Thuận Thành, III, 164
 - cũ Vân Đồn, IV, 43
- Trạm cũ Vân Sàng, III, 306
- Thành cũ, II, 317
- Trường diễn võ, V, 260
- Đức Tiên, V, 260
- Vườn cổ Dực Sơn, III, 479
- Xứ Diễn Võ, III, 227
- Xưởng Trường Tiên cũ, V, 218
- 3- Cửa quan và tấn sở**
- Ái Bắc Cương, IV, 51
- Bình Môn, IV, 414
 - Bương, IV, 52
 - Du Thôn, IV, 448
 - Hoàng Trúc, IV, 52
 - Kênh Thủy, IV, 414
 - Lý Lê, IV, 52
 - Muộn, IV, 414
 - Phẫu, IV, 414
 - Quỳ Ma, IV, 51
 - Bạch Thạch, IV, 52
 - Thác Mang, IV, 52
 - Thôn Thiên, IV, 52
- Bảo An Châu, IV, 452
- An Vinh, IV, 108
 - An Xá, III, 483
 - Bá Cầu, IV, 201
 - Bác Khê, IV, 488
 - Bảo Nghĩa, IV, 378

- Bảo Bắc Nam, V, 221
- Bắc Nham, IV, 51
 - Bắc Tý, IV, 414
 - Biện Sơn, II, 320
 - Bình An, III, 126
 - Bình Cách, III, 403
 - Bình Di, V, 221
 - Bình Hải, III, 402
 - Bình Kỳ, IV, 108
 - Bình Nguyên, III, 126
 - Cam Lộ, I, 203
 - Cẩm Phả, IV, 51
 - Cần Dinh, IV, 108
 - Cần Thăng, V, 221
 - Chàng Sơn, IV, 50
 - Châu Giang, V, 220
 - Chợ Rã, IV, 201
 - cổ Lân, IV, 487
 - Côn Lôn, V, 165
 - cũ Ba Lai, V, 124
 - cũ Ninh Biên, IV, 378
 - cũ Uy Viễn, V, 165
 - Cửu An, V, 126
 - Du Mộc, I, 203
 - đài Phù Anh, V, 28
 - đài Thị Vạn, V, 28
 - Đàn Linh, III, 167
 - Đạo Sử, IV, 108
- Bảo Đầm Chiết, V, 29
- đất An Lạc, V, 220
 - đất Ngã Ba, V, 75
 - Đèo Ảnh, IV, 109
 - Định Lập, IV, 51
 - Đoan Vi, III, 228
 - Đồng Nhân, IV, 51
 - Đường Lang, IV, 201
 - Gia Bằng, IV, 487
 - Gia Vị, II, 210
 - Giản Ngoại, IV, 108
 - Giang Nông, V, 219
 - Giang Thành, V, 29
 - Hạ Mão, III, 228
 - Hàm Ninh, V, 29
 - Hợp Nhuế, II, 210
 - Hùng Ngự, V, 125
 - Hưng Nhượng, V, 221
 - Khả Phong, III, 228
 - Kim La, IV, 108
 - La Hiên, IV, 201
 - Lam Mãn, II, 210
 - Làng Giáp, IV, 109
 - Lãng Điền, II, 210
 - Lâm Mộc, III, 126
 - Lý Nhân, III, 308
 - Lộc Giang, V, 262
 - Lư Khê, V, 29

- Bảo Mai Sao, IV, 451
- Mễ Sở, III, 350
 - Mường Xén, II, 210
 - Nga Mi, IV, 108
 - Ngã tư Bình Hải, III, 309
 - Ninh Cường, III, 307
 - Ninh Hải, IV, 50
 - Nhân Hội, V, 221
 - Ninh Lương, II, 321
 - Phả Lại, IV, 108
 - Phần Hà, IV, 488
 - Phong Phú, III, 308
 - Phong Tho, IV, 378
 - Phù Cừ, III, 483
 - Phù Liễn, III, 308
 - Phù Tang, IV, 487
 - Phú Mĩ, V, 262
 - Phú Quốc, V, 29
 - Phú Thị, IV, 109
 - Phú Vĩnh, III, 89
 - Phước Thắng, V, 74
 - Quang Hoá, V, 261
 - Quang Lan, IV, 451
 - Quỳnh Lâm, IV, 378
 - Sơn Châu, II, 321
 - Suất Lễ, IV, 452
 - Tân Châu, V, 220
 - Tây Hoá, V, 261
 - Bảo tấn Cần Giờ, V, 262
 - tấn Soi Rạp, V, 262
 - Thanh Mật, IV, 452
 - Thân Nhân, V, 219
 - Thị Linh, III, 166
 - Thị Tinh, V, 75
 - Thiếp Hải, IV, 50
 - Thổ Sơn, II, 321
 - Thông Bình, V, 125
 - Thống Lĩnh, II, 115
 - Thông Lĩnh, II, 210
 - Tiên Thái, V, 29
 - Tiến An, V, 221
 - Tĩnh Hải, IV, 50
 - Trà Lĩnh, IV, 487
 - Trấn Lao, I, 204
 - Trấn Man, II, 321
 - Trấn Nguyên, V, 126
 - Trú Hựu, IV, 109
 - Tụ Long, IV, 413
 - Tùng Hoá, II, 322
 - Tuyên Tĩnh, IV, 413
 - Tuyên Uy, V, 126
 - Vạn Bờ, IV, 378
 - Vị Lại, III, 402
 - Vĩnh Diệu, V, 219
 - Vĩnh Lạc, V, 219
 - Vĩnh Long, V, 219

Bảo Vĩnh Lộc, II, 210

- Vĩnh Tế, V, 218
- Vĩnh Thành, V, 219
- Vĩnh Thịnh, V, 219
- Vĩnh Thông, V, 219
- Yên Biên, IV, 50
- Yên Khoái, IV, 50
- Yên Lạc, III, 308
- Yên Lại, III, 308

Bảy trường trầu không đầu
núi III, 167

Bến Định Hương, IV, 267

- Bảo Trấn Dương, II, 433

Cửa Bắc Cạn, IV, 201

- Cẩm Giang, IV, 201
- Chàng Ngộ, IV, 47
- Cống, IV, 47
- Dương, IV, 48
- Đại, IV, 48
- Đối, IV, 46
- Đông Ưông, IV, 46
- Hà Thuộc, IV, 45
- Hoàng Lỗ, IV, 45
- Lật Giang, V, 263
- Lục, IV, 45
- Lương Hạ, IV, 201
- Mai, IV, 47

Cửa Mão, IV, 201

Cửa Mộ, IV, 46

- Nghiêu Phong, IV, 45
- Nội, IV, 46
- quan Bảo Thắng, IV, 378
- quan Bắc Hợp, IV, 451
- quan Bình Vượng, V, 263
- quan Bồ Mật, IV, 451
- quan Cẩm Sơn, IV, 451
- quan Cần Dịch, IV, 107
- quan Cầu Pung, IV, 451
- quan Châu Cầu, III, 228
- quan Đà Lịch, IV, 451
- quan Đài Vạn, IV, 413
- quan Đồng Mỹ, IV, 201
- Giá, IV, 47
- Giáp, IV, 47
- quan Hà Trường, II, 318
- quan Hàm Luông, V, 166
- quan Hoàn Sơn, II, 58
- quan Khả Lưu, II, 206
- quan Khuất Xá, IV, 451
- quan Lạng Thành, IV, 450
- quan Lệnh Cấm, IV, 487
- quan Long Hồ, V, 166
- quan Lương Mã, IV, 486
- quan Lương Trường, II, 206
- quan Mậu Đăng, V, 126
- quan Mỹ Sở, III, 350

- Cửa quan Mĩ Tho, V, 126
- quan Na Lạn, IV, 486
- quan Na Thông, IV, 486
- quan Nam Giao, IV, 447
- quan Ngả Giang, II, 318
- quan Nhánh Phù Hiến, IV, 256
- quan Phước Châu, V, 75
- quan Phước Lễ, V, 75
- quan Quang Lang, IV, 450
- quan Quỷ Môn, IV, 450
- quan Sơn Trang, IV, 451
- quan Tam Kỳ, IV, 413
- quan Thang Đón, II, 318
- quan Thiên Linh, II, 318
- quan Thiện Mĩ, V, 166
- quan Thuần Mĩ, III, 481
- quan Trình Xá, IV, 264
- quan Trung Thảng, IV, 486
- quan Vạn Ninh, III, 400
- quan Văn Phái, II, 318
- quan Văn Mạc, IV, 451
- quan Yên Quốc, II, 206
- Quảng Bình quan, II, 58
- Suốt, IV, 47
- Tán, IV, 48
- Tiếu, IV, 48
- Tuần Quán, IV, 378
- Cửa Tuần Suốt, IV, 44
- Vạn, IV, 48
- Vân Đồn, IV, 46
- Võ Thắng quan, II, 58
- Xú, IV, 47
- Yên Lương, IV, 45
- Đồn bảo Ngọc Long, IV, 201
- Phước Sơn, III, 89
- Hai bảo Thành cũ, III, 167
- Luỹ cổ Nhật Lệ, II, 57
- Luỹ dài Tĩnh Man, II, 501
- Nguồn An Ba, II, 503
- An Nấu, II, 58
- An Tượng, III, 46
- Cẩm Lý, II, 59
- Chiên Đàn, II, 434
- Cu Đê, II, 433
- Đồng Hương, III, 126
- Đồng Nãi, III, 126
- Hà Duy, III, 87
- Hà Thanh, III, 46
- Hữu Bang, II, 434
- Kim Linh, II, 56, 58
- Lỗ Đông, II, 433
- Lộc Động, III, 46
- Nha Trang, III, 127
- Ô Da, II, 433

- Nguyên Phụ An, II, 503
- Phương, Kiệu, III, 45
- Sa Cơ, II, 56
- Thạch Bàn, III, 45
- Thạch Thành, III, 88
- Thanh Bồng, II, 502
- Thanh Cù, II, 503
- Thu Bồn, II, 434
- Trà Bình, III, 45
- Trà Vân, III, 44
- Pháo đài Định Hải, II, 432
- đài Hữu Bình, V, 261
- đài Kim Dữ, V, 29
- đài nhỏ Tô Châu, V, 29
- đài Ninh Hải, III, 126
- đài Tả Định, V, 74
- đài Tĩnh Hải, II, 320
- Tấn An Dụ, III, 46
- An Nấu, II, 58
- Ba Lai, V, 127
- Ba Lạt, III, 401
- Bạch Câu, II, 319
- Bản Tân, II, 437
- Bang, II, 320
- Bân Côn, V, 167
- biển Cu Đê, II, 435
- biển Đà Nẵng, II, 435
- biển Đại Áp, II, 436
- Tấn biển Đại Chiêm, II, 436
- Bồ Đề, V, 30
- Cà Ná, III, 168
- Cam Linh, III, 128
- Cảnh Dương, I, 208
- Chính Đại, II, 318
- Chu Mãi, I, 209
- Cổ Chiên, V, 166
- Cù Mông, III, 88
- Cửa bé Cù Huân, III, 127
- Cửa Cờn, II, 207
- Cửa Cương Giản, II, 208
- Cửa Dao, III, 482
- Cửa Đại, V, 127
- Cửa Hiền, II, 207
- Cửa Họng, III, 482
- Cửa Hội, II, 206
- Cửa Khẩu, II, 115, 209
- Cửa Lác, III, 401
- Cửa Lạn, III, 402
- Cửa Lân, III, 402
- Cửa Liêu, III, 400
- Cửa Lớn, V, 30
- Cửa Lớn Củ Huân, III, 127
- Cửa Nhượng, II, 115, 209
- Cửa Quèn, II, 208
- Cửa Sốt, II, 209
- Cửa Thơi, II, 208

Tấn Cửa Tiểu, V, 127
- Cửa Úc, III, 482
- Cửa Vạn, II, 207
- Cửa Xá, II, 207
- Diêm Hộ, III, 401
- Đà Diễn, III, 89
- Đà Nông, III, 89
- Đại cổ Luỹ, II, 504
- Đề Di, III, 47
- Định An, V, 166
- Đồ Sơn, III, 482
- Đồng Ninh, V, 263
- Ghềnh Hàu, V, 31
- Hà Ra, III, 49
- Hà Tân, II, 208
- Hải Vân, I, 209
- Hàn, II, 320
- Hoàng Giang, V, 30
- Hội Triều, II, 319
- Hợp Phố, V, 30
- Hùng Sơn, II, 61
- Kiên Giang, V, 30
- Kim Bồng, III, 46
- Kim Dữ, V, 29
- La Di, III, 169
- Lý Hoà, II, 61
- Lý Sơn, II, 505
- Linh Giang, II, 59

Tấn Long Hưng, V, 75
- Long Vĩnh, III, 168
- Ma Li, III, 169
- Ma Văn, III, 167
- Mỹ Ý, II, 505
- Mĩ Thanh, V, 221
- Nam Triệu, III, 483
- Ngải Am, III, 481
- Ngao Châu, V, 167
- Nha Phiên, III, 49
- Nha Phu, III, 127
- Nhật Lệ, II, 59
- Phan Rang, III, 167
- Phan Rí, III, 168
- Phan Thiết, III, 169
- Phố Hải, III, 168
- Phù Mĩ, III, 169
- Phú Sơn, III, 88
- Phường Mới, III, 49
- Quy Hợp, II, 208
- Ròn, II, 60
- Sa Huỳnh, II, 505
- Sa Kỳ, II, 504
- Tam Giang, V, 30
- Thái Căn, II, 503
- Thi Nại, III, 47
- Thuận An, I, 205
- Trà Lý, III, 401

Tấn Trại Phúc, II, 208
 - Trúc Cát, III, 483
 - Tuần Quảng, II, 59
 - Tùng Luật, I, 210
 - Tư Hiền, I, 206
 - Tân Phong lớn, III, 128
 - Vân Phong nhỏ, III, 128
 - Việt An, I, 209
 - Vững Dâm, III, 168
 - Vững Lắm, III, 88
 - Xuân Đài, III, 88
 - Y Bích, II, 319
 Thành An Hải, II, 432
 - Điện Hải, II, 432
 Thủ Bình Xuyên, V, 31
 - Long An, V, 75
 - Phước Bảo, V, 75
 - Phước Khánh, V, 75
 - Tân Bình, V, 77
 - Tân Định, V, 76
 - Tân Lợi, V, 77
 - Tân Thuận, V, 77
 Trường Thành Định Bắc, II, 56
 Tuần An Lợi, V, 76
 - Bình Lợi, V, 76
 - Định Quan, V, 76
 - Phước Thuận, V, 76
 - Phước Vĩnh, V, 76

4- Dựng đặt và diên cách
 (các phủ, huyện, châu)
 Châu Ba Lan, I, 125
 - Bạch Thông, IV, 185
 - Bảo Lạc, IV, 395
 - Bảo Lộc, IV, 73
 - Chiêm Hoá, IV, 396
 - Chiêu Tấn, IV, 332
 - Đà Bắc, IV, 321
 - Định, IV, 182
 - Lai, IV, 342
 - Lang Chánh, II, 274
 - Làng Thìn, I, 127
 - Lộc Bình, IV, 428
 - Luân, IV, 345
 - Lục Yên, IV, 392
 - Mã Nam, IV, 318
 - Mai, IV, 320
 - Mai Sơn, IV, 323
 - Mộc, IV, 315
 - Mường Bồng, I, 124
 - Mường Vang, I, 121
 - Ninh Biên, IV, 340
 - Ôn, IV, 429
 - Phù Yên, IV, 314
 - Quan Hoá, II, 271
 - Quỳnh Nhai, IV, 343
 - Sơn La, IV, 324

Châu Tá Bang, I, 126
- **Tâm Bồn, I, 123**
- **Thoát Lãng, IV, 432**
- **Thu, IV, 392**
- **Thuận, IV, 322**
- **Thủy Vĩ, IV, 330**
- **Thường Xuân, II, 273**
- **Thượng Kế, I, 123**
- **Tiên Yên, IV, 14**
- **Tuân Giáo, IV, 344**
- **Vạn Ninh, IV, 13**
- **Văn Bàn, IV, 329**
- **Văn Uyên, IV, 430**
- **Xung, III, 6**
- **Xương Thịnh, I, 126**
- **Yên, IV, 319**
Đạo Hà Tĩnh, II, 137
Huyện An Dương, III, 449
- **An Lão, III, 450**
- **An Xuyên, V, 189**
- **Bạch Hạc, IV, 223**
- **Bảo An, V, 145**
- **Bảo Hựu, V, 145**
- **Bảo Lộc, IV, 73**
- **Bất Bạt, IV, 218**
- **Bình An, V, 42**
- **Bình Chính, II, 12**
- **Bình Dương, V, 236**

Huyện Bình Long, V, 237
- **Bình Lục, III, 198**
- **Bình Sơn, II, 470**
- **Bình Xuyên, IV, 181**
- **Bồng Sơn, III, 10**
- **Bố Trạch, II, 13**
- **Cam Cát, II, 145**
- **Cam Linh, II, 162**
- **Cam Môn, II, 145**
- **Cát, II, 153**
- **Cảm Hoá, IV, 185**
- **Cảm Thủy, II, 270**
- **Can Lộc, II, 143**
- **Cẩm Giàng, III, 438**
- **Cẩm Khê, IV, 229**
- **Cẩm Xuyên, II, 98**
- **Chân Định, III, 379**
- **Chân Lộc, II, 138**
- **Chân Ninh, III, 377**
- **Chí Linh, III, 444**
- **Chương Đức, III, 194**
- **Chương Nghĩa, II, 469**
- **Cửu An, V, 238**
- **Diên Phước, II, 389**
- **Duy Minh, V, 146**
- **Duy Tiên, III, 196**
- **Duy Xuyên, II, 390**
- **Duyên Hà, III, 336**

Huyện Đại An, III, 381
- Đại Từ, IV, 183
- Đan Phượng, IV, 221
- Đăng Xương, I, 115
- Đế Định, IV, 395
- Địa Linh, I, 118
- Đông Quan, III, 384
- Đông Ngàn, IV, 64
- Đông Sơn, II, 266
- Đông Thành, II, 141
- Đông Triều, III, 447
- Đông Xuyên, V, 189
- Đông Yên, III, 333
- Đồng Xuân, III, 74
- Động Hỉ, IV, 180
- Đường Hào, III, 440
- Đường Yên, III, 439
- Gia Bình, IV, 67
- Gia Lâm, IV, 69
- Gia Lộc, III, 442
- Gia Viễn, III, 277
- Giao Giang, III, 6
- Giao Thủy, III, 376
- Giáp Sơn, III, 447
- Hà Âm, V, 187
- Hà Châu, V, 8
- Hà Dương, V, 186
- Hà Đông, II, 392

Huyện Hạ Hoà, IV, 230
- Hạ Lang, IV, 470
- Hải Giới, III, 6
- Hải Lăng, I, 116
- Hàm Yên, IV, 393
- Hậu Lộc, II, 263
- Hiệp Hoà, IV, 71
- Hoà Đa, III, 146
- Hoà Vang, II, 390
- Hoài An, III, 193
- Hoàn Bồ, IV, 11
- Hoàng Hoá, II, 264
- Hội Nguyên, II, 149
- Hùng Quan, IV, 232
- Hưng Nguyên, II, 140
- Hưng Nhân, III, 337
- Hương Sơn, II, 144
- Hương Thủy, I, 110
- Hương Trà, I, 109
- Hữu Lũng, IV, 74
- Khang, II, 152
- Khâm, II, 151
- Kỳ Anh, II, 98
- Kỳ Sơn, II, 148
- Kiên Giang, V, 9
- Kiến Đăng, V, 104
- Kiến Hoà, V, 103
- Kiến Hưng, V, 103

Huyện Kiến Phong, V, 104

- Kim Anh, IV, 71
- Kim Bảng, III, 195
- Kim Động, III, 334
- Kim Long, III, 6
- Kim Sơn, III, 279
- Kim Thành, III, 450
- La Sơn, II, 143
- Lang Tài, IV, 68
- Lâm Ấp, III, 6
- Lập Thạch, IV, 224
- Lễ Dương, II, 391
- Lệ Thủy, II, 10
- Liêm, II, 154
- Liên, II, 152
- Lôi Dương, II, 273
- Long Khánh, V, 45
- Long Thành, V, 44
- Long Xuyên, V, 9
- Lục Ngạn, IV, 73
- Lương Sơn, II, 139
- Man Duyệt, II, 278
- Man Soạn, II, 161
- Mang Lan, II, 160
- Mĩ Lộc, III, 377
- Mỹ Hoá, II, 265
- Minh Chính, II, 12
- Minh Linh, I, 117

Huyện Mộ Đức, II, 470

- Mộc, II, 154
- Mộng Sơn, II, 158
- Mỹ Lương, IV, 220
- Nam Chân, III, 376
- Nam Cực, III, 6
- Nam Đường, II, 139
- Nam Xang, III, 197
- Nga Sơn, II, 263
- Nghi Dương, III, 449
- Nghi Xuân, II, 144
- Nghĩa An, V, 43
- Nghĩa Đường, II, 146
- Nghiêu Phong, IV, 12
- Ngọc Sơn, II, 275
- Nông Cống, II, 276
- Phong Doanh, III, 383
- Phong Đăng, II, 10
- Phong Điền, I, 112
- Phong Lộc, II, 10
- Phong Nhiêu, V, 190
- Phong Phú, V, 186
- Phổ Yên, IV, 180
- Phù Cát, III, 11
- Phù Cừ, III, 334
- Phù Mĩ, III, 11
- Phù Ninh, IV, 228
- Phú Lộc, I, 111

Huyện Phú Lương, IV, 184

- Phú Vang, I, 109
- Phú Xuyên, III, 191
- Phụ Dực, III, 385
- Phúc Lộc, V, 239
- Phúc Thọ, IV, 217
- Phụng Hoá, III, 280
- Phước An, V, 44
- Phước Bình, V, 43
- Phước Chính, V, 42
- Phước Điền, III, 103
- Phước Nhãn, IV, 72
- Quang Hoá, V, 241
- Quảng, II, 152
- Quảng Địa, II, 269
- Quảng Điền, I, 111
- Quảng Phước, III, 105
- Quảng Uyên, IV, 468
- Quảng Xương, II, 276
- Quế Dương, IV, 65
- Quế Phong, II, 147
- Quế Sơn, II, 392
- Quỳnh Côi, III, 386
- Quỳnh Lưu, II, 141
- Sầm Nưa, II, 279
- Sầm Tộ, II, 160
- Siêu Loại, IV, 67
- Sơn Dương, IV, 233

Huyện Sơn Minh, III, 193

- Sơn Vi, IV, 227
- Tam Dương, IV, 224
- Tam Nông, IV, 312
- Tân Định, III, 105
- Tân Hoà, V, 239
- Tân Long, V, 237
- Tân Minh, V, 146
- Tân Thịnh, V, 240
- Tây Ninh, V, 241
- Tây Quang, IV, 232
- Tây Xuyên, V, 185
- Thạch An, IV, 468
- Thạch Hà, II, 97
- Thạch Lâm, IV, 467
- Thạch Thành, II, 269
- Thạch Thất, IV, 222
- Thanh Ba, IV, 229
- Thanh Chương, II, 139
- Thanh Hà, III, 445
- Thanh Lâm, III, 445
- Thanh Liêm, III, 197
- Thanh Miện, III, 440
- Thanh Oai, III, 194
- Thanh Quan, III, 384
- Thanh Sơn, IV, 312
- Thanh Thủy, IV, 314
- Thanh Trì, III, 191

Huyện Thành Hoá, I, 119
- Thâm Nguyên, II, 157
- Thần Khê, III, 336
- Thất Khê, IV, 432
- Thiên Bản, III, 381
- Thiên Phúc, IV, 69
- Thiên Thi, III, 335
- Thọ Xương, III, 187
- Thủy Vân, II, 147
- Thủy Đường, III, 448
- Thủy Anh, III, 384
- Thủy Nguyên, II, 267
- Thư Trì, III, 379
- Thượng Lang, IV, 469
- Thượng Nguyên, III, 377
- Thượng Phúc, III, 190
- Tiên Du, IV, 64
- Tiên Hưng, III, 335
- Tiên Lữ, III, 337
- Tiên Minh, III, 446
- Tiên Phong, IV, 216
- Tiên Hải, III, 380
- Tống Sơn, II, 262
- Trà Vinh, V, 148
- Trấn Yên, IV, 328
- Trình Cố, II, 277
- Thuận Nghĩa, V, 147
- Tùng Thiện, IV, 216

Huyện Tuy Hoà, III, 75
- Tuy Lý, III, 146
- Tuy Phong, III, 148
- Tuy Phước, III, 12
- Tuy Viễn, III, 12
- Tư Nông, IV, 180
- Từ Liêm, III, 189
- Tứ Kỳ, III, 443
- Tương Dương, II, 147
- Tượng Lâm, III, 6
- Tượng Phố, III, 6
- Văn Chấn, IV, 327
- Văn Giang, IV, 68
- Văn Lãng, IV, 183
- Văn Quan, IV, 431
- Vị Xuyên, IV, 396
- Việt Yên, IV, 75
- Vĩnh An, V, 188
- Vĩnh Bảo, III, 442
- Vĩnh Bình, V, 143
- Vĩnh Điện, IV, 394
- Vĩnh Định, V, 191
- Vĩnh Hoà, II, 148
- Vĩnh Lại, III, 441
- Vĩnh Lộc, II, 268
- Vĩnh Thuận, III, 188
- Vĩnh Trị, V, 143
- Vĩnh Tuy, IV, 393

Huyện Vĩnh Xương, III, 104

- Võ Giàng, IV, 65
- Vũ Nhai, IV, 181
- Vũ Tiên, III, 379
- Ý Yên, III, 382
- Yên Bái, IV, 429
- Yên Dũng, IV, 75
- Yên Định, II, 267
- Yên Hoá, III, 280
- Yên Hưng, IV, 11
- Yên Khánh, III, 277
- Yên Lạc, III, 281; IV, 226
- Yên Lãng, IV, 225
- Yên Phong, IV, 64
- Yên Lập, IV, 326
- Yên Mô, III, 278
- Yên Phước, III, 147
- Yên Sơn, II, 157; IV, 220
- Yên Thành, II, 142
- Yên Thế, IV, 74
- Xa Hồ, II, 159
- Xuy, II, 153
- Lâm Châu, III, 6
- Phân phủ Lạng Giang, IV, 73
- Nghĩa Hưng, III, 382
- Thái Bình, III, 383
- Thuận An, IV, 68
- Vĩnh Tường, IV, 222

Phủ An Biên, V, 8

- An Nhân, III, 12
- An Tây, IV, 332
- Anh Sơn, II, 137
- Ba Xuyên, V, 189
- Bình Giang, III, 438
- Diên Khánh, III, 103
- Diên Châu, II, 142
- Điện Bàn, II, 389
- Điện Biên, IV, 340
- Định Viễn, V, 142
- Đoan Hùng, IV, 231
- Đức Thọ, II, 142
- Gia Hưng, IV, 311
- Hà Trung, II, 261
- Hải Ninh, IV, 13
- Hàm Thuận, III, 145
- Hoài Nhơn, III, 10
- Hoài Đức, III, 186
- Hoàng Trị, V, 144
- Khoái Châu, III, 332
- Kiến An, V, 102
- Kiến Thụy, III, 448
- Kiến Tường, V, 104
- Kiến Xương, III, 378
- Kinh Môn, III, 446
- Lạc Biên, II, 163
- Lạc Hoá, V, 147

Phủ Lâm Thao, IV, 227
 - Lý Nhân, III, 195
 - Nam Sách, III, 444
 - Nghĩa Hưng, III, 382
 - Nho Quan, III, 279
 - Ninh Giang, III, 441
 - Ninh Hoà, III, 104
 - Ninh Thuận, III, 147
 - Phú Bình, IV, 179
 - Phước Long, V, 41
 - Phước Tuy, V, 44
 - Quảng Hoá, II, 268
 - Quảng Ninh, II, 9
 - Quảng Oai, IV, 215
 - Quảng Trạch, II, 11
 - Quy Hoá, IV, 326
 - Quốc Oai, IV, 219
 - Quỳnh Châu, II, 146
 - Sơn Định, IV, 10
 - Tân An, V, 238
 - Tân Bình, V, 235
 - Tân Thành, V, 187
 - Tây Ninh, V, 240
 - Thái Bình, III, 383
 - Thăng Bình, II, 391
 - Thiên Phúc, IV, 69
 - Thiên Trường, III, 375
 - Thiệu Hoá, II, 265

Phủ Thọ Xuân, II, 271
 - Thông Hoá, IV, 184
 - Thuận An, IV, 66
 - Thường Tín, III, 189
 - Tĩnh Gia, II, 275
 - Tràng Định, IV, 430
 - Tràng Khánh, IV, 427
 - Trấn Man, II, 277
 - Trùng Khánh, IV, 467
 - Tùng Hoá, IV, 182
 - Tuy Biên, V, 185
 - Từ Nghĩa, II, 469
 - Tư Sơn, IV, 63
 - Tương Yên, IV, 394
 - Ứng Hoà, III, 192
 - Vĩnh Tường, IV, 222
 - Yên Khánh, III, 276
 - Yên Bình, IV, 391
5- Đài tạ và yến hựu
 Đài Quan Tương, I, 58
 Hành cung Hương Giang, I, 59
 - cung Thần Phù, I, 60
 - cung Thuận An, I, 60
 - cung Thuận Trực, I, 60
 - cung Thuý Vân, I, 61
 Hồ Tĩnh Tâm, I, 53
 Kỳ Đài, I, 58
 Lầu Phu Văn, I, 59

- Lầu Tàng Thư, I, 59
 Vườn Cơ Hạ, I, 52
 Vườn Thường Mậu, I, 56
 - Thường Thanh, I, 57
- 6- Đàn, đèn và miếu**
- Ba Đèn quyền hành, II, 121
 Bãi Quần thần, III, 223
 Bãi Tự Nhiên, III, 223
 Cung Bảo Định, I, 37
 Cung Khánh Ninh, I, 36
 Đàn Kỳ Phong, V, 86
 - Nam Giao, I, 27
 - Nam Giao nhà Lý, III, 224
 - Sơn Xuyên, I, 227; II, 67, 216; III, 54, 135, 173, 239, 314, 357, 408, 491; IV, 54, 120, 205, 271, 380, 416, 457, 491
 - Tiên Nông, I, 31; II, 67, 216, 331, 447, 510; III, 54, 92, 135, 173, 239, 314, 357, 408, 491; IV, 54, 120, 204, 271, 380, 416, 457, 490; V, 84, 131, 170, 225
 - Xã Tắc, I, 30, 228; II, 67, 119, 216, 331, 446, 510; III, 54, 91, 135, 173, 239, 314, 357, 408, 491; IV, 54, 119, 204, 270, 380, 416, 457, 490; V, 84, 131, 170, 225, 273
 Đền An Dương Vương, II, 216
 - Anh Cọp, II, 513
 - Anh Quốc Công, I, 232
 - Ấp Lăng Chân Nhân, III, 318
 - Ba Mi, IV, 459
 - ba vị thủy thần, IV, 129
 - Bạch Đế, IV, 458
 - Bạch Mã, III, 243
 - Bái Cương hầu, III, 175
 - Bao Trung, III, 55
 - Bắc Phương, Trấn Vũ, III, 494
 - Biểu Trung, III, 92
 - Bó Cối đại vương, III, 410; IV, 273
 - Bồ tát thiền sư, IV, 130
 - Bùi Ngự sử, II, 220
 - Bùi Trấn công, II, 512
 - Bút Sơn, IV, 459
 - Ca Hoạch, III, 176
 - Cam Lộ, I, 203
 - Cao Bá, IV, 458
 - Cao Công, IV, 127
 - Cao Sơn, III, 244

- Đền Cao Vương, IV, 205
- Chân Vũ, II, 449
- Châu quận công, V, 89
- Chế Thắng phu nhân, II, 119
- Chiêu Trung, III, 54
- Chiêu Ứng, III, 242
- Chiếu Bạch sơn thần, II, 338
- Chu quận công, V, 171
- Chu Túc, IV, 459
- Chu Văn Trinh, III, 246, 501
- Chử linh thần, III, 358; IV, 125
- cổ Bắc Đế, V, 33
- cổ Cà Mau, V, 33
- cổ Rạch Giá, V, 32
- cổ Tảo Thượng, IV, 276
- Côn Lĩnh, IV, 459
- Cống Quận Công, III, 57
- Cung tử hoàng hậu nhà Lê, II, 333
- Diên Công, V, 88
- Diển quốc công, I, 91
- Dương Quý Phi nhà Tống, III, 361
- Đà Lịch, IV, 459
- Đại Càn thánh nương, III, 414
- Đền Đại tướng nhà Trần, IV, 382
- Đại tướng quân họ Đinh, IV, 380
- Đặng Bình Chương, II, 219
- Đặng quốc công, II, 219
- Đế Thích, III, 495
- Điện quận công, II, 120
- Đỗ Thượng thư, III, 413
- Đông Hải Đoàn thần, II, 337
- Đông Hải Nguyễn Thần, II, 339
- Đồng Cổ Sơn thần, II, 334
- Đồng Lân, IV, 492
- Đồng Thiên Vương Thần, II, 334
- Đồng xung thiên thần vương, IV, 122
- Đức Phi, I, 90
- Đức quốc công, I, 92
- Gia Phi, I, 90
- Gia quốc công, IV, 418
- Giám Sát Tư Mã, I, 233
- Giang Châu, IV, 491
- Giáp Công, V, 88
- Hà Bá, I, 231

Đền Hai Bà Trưng, IV, 272
 - Hậu Lý Nam Đế, IV, 273
 - Hiền ngọc hầu, V, 88
 - Hiền Lương, I, 94
 - Hiền Phi, I, 90
 - Hiến Trung, V, 273
 - Hiến tử hoàng Thái hậu nhà Lê, II, 333
 - Họ Hồ, V, 89
 - Hoà Quận công, III, 57
 - Hoả thần, III, 246
 - Hỏa Tinh, V, 89
 - Hoàng Công, II, 513
 - Hoàng thái hậu nhà Lý, III, 503
 - Hoàng thái hậu nhà Tống, III, 504
 - Hoàng thân nhà Trần, III, 493
 - Hoàng quốc công, II, 69; III, 57
 - Hồ Lao, IV, 458
 - Huệ Vũ Vương nhà Trần, III, 492
 - Huyền Thiên chân vũ, IV, 122
 - Kì Thạch phu nhân, I, 229
 - Khác Uyên, IV, 459

Đền Khải Thánh, I, 42; IV, 120, 204, 491
 - Khau Tòà, IV, 459
 - Khúc Tiên Chúa, III, 497
 - Khương Thượng thư, II, 337
 - Kiều Tam Chế, III, 411
 - Kinh lược sứ họ Nguyễn, III, 500
 - Kỳ Phong, II, 332
 - Lạc Long thần, IV, 120
 - Lê Bảng nhãn, III, 412
 - Lê Thục, I, 91
 - Lê Trung quốc vương, III, 358
 - Lê Văn Trinh, III, 248
 - Lễ công, V, 83, 225
 - Lý Bát Đế, IV, 121
 - Lý Hải, IV, 280
 - Lý Nam Đế, IV, 121
 - Lý Ông Trọng, III, 241
 - Lý thái úy, II, 338; III, 360
 - Lý Thánh Tông hoàng hậu, III, 363
 - Liễu Hạnh công chúa, II, 68, 219; III, 317, 414, 504; IV, 380
 - Linh Cảm, II, 220
 - Long Thần, I, 230

- Đền Long Vương, IV, 380
- Luân quốc công, I, 232
 - Lữ sứ quân, IV, 124
 - Lương quận công, III, 93, 316, 412
 - Lương trạng nguyên, III, 412
 - Lương thượng thư, II, 339
 - Lưu tiết độ sứ, III, 360
 - Mã Cảnh, III, 136
 - Mạc công tam vị, V, 32
 - Mai Công, II, 68
 - Mai Hắc Đế, II, 217
 - Mị Ê phu nhân, III, 250
 - Minh Đạt công chúa, IV, 418
 - Minh Không Thiền sư, III, 503
 - Nam Hải, II, 68
 - Nam Hải tứ vị, III, 317
 - Nam Hải tướng quân, V, 89
 - Ngọc Sơn, III, 245
 - Ngũ Công, V, 275
 - Nguyễn Công, II, 513; III, 502
 - Nguyễn Đốc Đồng, IV, 492
 - Nguyễn Giác Hải, III, 317
 - Nguyễn Khuông Tín, III, 359
 - Đền Nguyễn Lai Giang, IV, 128
 - Nguyễn Mai Am, IV, 128
 - Nguyễn Minh Không, III, 317
 - Nguyễn Quận Công, II, 220
 - Nguyễn Sứ Quân, III, 359; IV, 274
 - Nguyễn thượng thư, II, 339
 - Nguyễn trạng nguyên, III, 411
 - Nhân Huệ vương nhà Trần, III, 493
 - núi Công Mẫu, IV, 459
 - núi Ngọc Bội, IV, 205
 - nữ học sĩ, IV, 130
 - nữ thần Nguyệt Nga, III, 249
 - Pha Duy, IV, 459
 - Pha Long, IV, 458
 - Phạm sứ quân, III, 359
 - Phạm Thái úy, III, 245
 - Phạm trạng nguyên, III, 361
 - Phạm Tử Nghi, III, 502
 - Phạm tướng quân, III, 411
 - Phò mã họ Trần, III, 497
 - Phó quản cơ Nguyễn Văn Điều, V, 33

- Đền Phúc quốc công, I, 92
- Phùng Vương, III, 241
 - Phùng Xá, IV, 280
 - Qua Qua phu nhân, I, 232
 - Quá Quan, III, 136
 - Quách thượng thư, III, 413
 - Quan công, I, 88, 230; II, 337, 448; III, 175; IV, 457; V, 32, 87
 - Quan Thánh, III, 409
 - Quan Triều, IV, 492
 - Quang Chiêu Vương, II, 511
 - Quang Thục thái hậu nhà Lê, II, 333
 - Quế Nương, I, 234
 - Qui quốc công, I, 92
 - Quí Minh, III, 245
 - Quí Môn, IV, 458
 - Sĩ hoà hầu, V, 225
 - Sĩ Vương, III, 248; IV, 124
 - sông Kỳ Cùng, IV, 458
 - Sơn thần Đồng cổ, III, 242
 - Sơn thần Tam Vị, IV, 129
 - Sóc Thiên Vương, III, 241
- Đền Song Trung, II, 69
- Tả Phủ, IV, 458
 - Tam Giang, IV, 276
 - Tam Giang Khước địch thần, IV, 125
 - Tam Giang Uy địch thần, IV, 126
 - Tam Trung, IV, 493
 - Tản Viên sơn thần, II, 334
 - Thái Dương phu nhân, I, 228
 - Thái Dương công chúa, II, 512
 - Thái sư nhà Trần, III, 316
 - Thanh Trung, IV, 492
 - thành Động Giản Hải, II, 219
 - thần Huân, I, 89
 - thần An Quốc, III, 316
 - thần Bạch Hổ, III, 175
 - thần Bảo Tháp, III, 92
 - thần Bát Lang, II, 512
 - thần Bích Đào động, II, 340
 - thần Bộ Đầu, III, 248
 - thần Cao Sơn, III, 316, 494
 - thần Cao Vương, II, 219, 336; III, 496; IV, 279
 - thần Cẩn Dinh, IV, 129
 - thần cửa Cờn, II, 218
 - thần Diệp phu nhân, IV, 381

Đền thần Dương Tu, III, 175

- thần đê Long Thủy,

IV, 381

- thần Định Phú, III, 92

- thần Độc Lôi, II, 218

- thần Đông Hải, III,

248, 499

- thần Đông Bảng, IV, 278

- thần Hải Vân, I, 231

- thần Hiến Khánh, III, 246

- thần Hiến Linh, III, 500

- thần Hoài Đạo, IV, 128

- thần Hoàn Giang, IV, 381

- thần Hữu Vĩnh, III, 246

- thần Lai Trung, II, 121

- thần Linh Lang, III, 243

- thần Linh Ý, IV, 381

- thần Long Uyên, II, 336

- thần Lộ Bôi, II, 512

- thần Mộc Thương, I, 87

- thần Ngân Sơn, III, 93

- thần Ngụ Giang, II, 336

- thần núi Hiếu Sơn, I, 86

- thần núi Hưng Nghiệp,

I, 86

- thần núi Khải Vân, I, 85

- thần núi Long Đầu, II, 512

- thần núi Ngọc Trản, I, 230

Đền thần núi Tản Viên, III,

248; IV, 380

- thần núi Thiên Thụ, I, 86

- thần núi Thuận Đạo, I, 86

- thần núi Thủy Vân, I, 231

- thần núi Triệu Tường, II,

332

- thần Ô Cam, III, 175

- thần Phi Bồng, III, 504

- thần Phụ Quốc, IV, 123

- thần Quảng Bác, III, 249

- thần Quảng Tế, IV, 417

- thần Quảng Uyên, III, 317

- thần Quý Minh, IV, 123

- thần Quyết Nhược, II, 121

- thần Sùng Thân, II, 340

- thần Tả tướng họ Trần, IV,

279

- thần Tam Đảo, IV, 275

- thần Tam Giang, IV, 205

- thần Tản Viên, IV, 274

- thần Thái Giám, II, 512

- thần Tham Xung, II, 337

- thần Thiên Y, II, 512

- thần Thiện Mĩ, III, 175

- thần Thịnh Xuân, III, 56

- thần Thủy Tế, III, 413

- thần Tình Húc, IV, 417

Đền thần Trung Thành, III,
249

- thần Tư Hiền, I, 231
- thần Vệ Quốc, IV, 381
- thần Xích Long, I, 231
- thần Ý La, IV, 417
- thần Yên Sở, IV, 277
- thần Yết Kiêu, III, 500
- Thiên Hậu, III, 174, 413;
V, 33
- Thiên Phi, I, 87, 230; II, 448
- Thiên Y, III, 136
- Thiên Y A Na Diễn Bà, III,
92, 173
- Thiên sư Đạo Hạnh, III, 414
- Thiên sư Không Lộ, III, 414
- Thiên sư Minh Không, III,
415
- Thiều phòng ngự sứ, II, 339
- Thiệu Hoá quận vương, I, 89
- Thọ quận công, II, 120
- Thọ quốc công, I, 92
- Thống chinh, II, 220
- Thống lãnh họ Ngô, III, 498
- thờ mẹ Đổng xung thiên
thần vương, IV, 122
- Thủy Lan, II, 70
- Thủy thần Đồ Sơn, III, 496

Đền Thủy Tộc phu nhân, I,
234

- Thượng thư họ Phạm, III,
501
- Tiên Y, I, 88
- Tiên Lý Nam Đế, IV, 272
- Tiền và Hậu Ngô vương,
III, 358
- Tiết phụ, III, 363
- Tiết nghĩa, Bảng nhân, IV,
280
- Tiết Nghĩa trạng nguyên,
IV, 280
- Tĩnh Trung, III, 136
- Tĩnh quốc công, II, 70
- Tô thái úy, II, 338
- Tôn Thất Công nhà Trần,
III, 493
- Tống quốc công, V, 171
- Tống trạng nguyên, III, 360
- Tuyên Vương và Mục
Vương, I, 88
- Tứ vị Thánh nương, I, 233;
III, 55
- Tứ vị Thánh nương, II, 340
- Tử Đồng đế quân, IV, 279
- Tướng quân họ Phạm, III,
502

Đền Tráng Bang Hầu, III, 57
 - Trần Chiêu Văn, II, 338
 - Trần Hưng Đạo đại
 Vương, III, 411; IV, 127
 - Trần Minh Công, III, 410
 - Trần quân công, IV, 205
 - Trần Thượng tướng quân,
 II, 339
 - Trần tướng quân, V, 274
 - Trần Bắc Chân vũ, IV, 458
 - Triển thân, I, 90
 - Triều nghị họ Đỗ, III, 498
 - Triệu Ẩu, II, 339; III, 316
 - Triệu Vũ Vương và
 Trình Hậu, III, 413
 - Trịnh Thái úy, II, 339
 - Trung Liệt, III, 245
 - Trung Nghĩa, I, 94
 - Trung Tiết, V, 90
 - Trưng Nữ Vương, III, 247;
 IV, 125
 - Uy Linh thủy thần, III, 242
 - Uy Minh vương, II, 338;
 III, 55
 - Uy Minh vương nhà Lý,
 II, 217
 - Vân Long, II, 449
 - Vĩnh Yên, II, 70

Đền Vĩnh Tường quận
 vương, I, 89.
 - Vũ Mục vương, II, 119
 - Xá Hương, V, 274
 - Xuân Lĩnh, IV, 492
 - Xuân Lôi, IV, 280
 - Ý Thực, I, 91
 - Yên Lương, III, 136
 Hai đền Đơn Duệ, I, 233
 Hai đền Thần Đầu, II, 119
 Học từ châu Thu và châu
 Lục yên, IV, 418
 Hưng miếu, I, 35
 Miếu các vua đời nhà Trần,
 III, 357
 - các vua Lê, II, 333
 - Đinh Tiên hoàng đế, III,
 240, 315, 409
 - Đô Thành Hoàng, I, 84
 - Hà Thần, IV, 271
 - hai vua Giản Định và
 Trưng Quang nhà Trần,
 III, 315
 - Hải Linh, V, 33
 - Hoả Thần, I, 87
 - Hoàng tiết chế, IV, 54
 - Hội Đồng, I, 227; II, 68;
 119; III, 54, 92, 135, 173,

- 240, 315, 357, 408, 491;
IV, 120, 205, 271, 380,
416, 457, 491; V, 32, 86,
131, 170, 273
Miếu Hùng Vương, IV,
271
- Khai quốc công thần, I, 93
 - Kì Phong, III, 409; V, 274
 - Kinh Dương Vương, IV,
120
 - Lạc Long Quân, III, 358
 - Lê Cung Đế, III, 357
 - Lê Đại Hành, II, 332; III,
240, 315, 357; IV, 274
 - Lê Thái Tổ, IV, 54, 491
 - Lê Thánh Tông, I, 40
 - Lê Tương dực đế, III, 357
 - Lý Nhân Tông, III, 410
 - Lý Thánh Tông, III,
240; IV, 121
 - Lý Thần Tông, III, 492
 - Lịch đại đế vương, I, 38
 - Long Vương, II, 68; V,
132
 - Lũng Định, IV, 491
 - mười hai vua nhà Trần,
III, 410
 - Nam Hải, III, 174
- Miếu Nam Hải Long Vương,
I, 85
- Phụng Tiên, I, 35
 - Quan Công, II, 216; IV, 416
 - Quốc vương Chiêm Thành,
I, 85
 - Tam Hoà, II, 68
 - Thành Hoàng, I, 227; II, 68,
216, 332, 448, 511; III, 54,
92, 136, 173, 315, 357, 408,
491; IV, 54, 205, 271, 380,
416, 457, 491; V, 86, 132,
170, 225, 274
 - thần Hoả Pháo, I, 87
 - thần Nông, III, 174
 - thần Phong Bá, I, 86
 - thần Vũ Sư, I, 87
 - Thục An Dương Vương, IV,
120
 - Tiền Lý Nam Đế, III, 409;
IV, 272
 - Tiền Ngô Vương, IV, 272
 - Trần Anh Tông, III, 410
 - Trần Minh Tông, III, 492
 - Trần Nhân Tông, III, 492
 - Triệu Việt Vương, II, 334;
III, 240, 409; IV, 121
 - Triệu Vũ đế, IV, 120

Miếu Triệu Vũ Vương, III,
409

- Trung Hưng công thần,
I, 93

- Trung tiết công thần, I, 94

- Trưng quốc công, II, 331

- Uy mục đế, IV, 121

- Vua Chiêm Thành, III, 173

Nguyên miếu, II, 331

Thái miếu, I, 32

Thành cổ Đỗ Sứ Quân, III,
224

- cổ Ô Diên, III, 223

- Đại La, III, 223

Thế miếu, I, 33

Triệu miếu, I, 33

Từ Đường An Quán, II, 449

Văn chỉ hàng huyện, III, 57

- miếu, I, 40, 228; II, 67,
119, 216, 332, 447, 511; III,

54, 92, 135, 173, 239, 314,
357, 408, 491; IV, 54, 120,

204, 271, 380, 416, 457,
491; V, 84, 170, 273

- từ Duyên Hà, III, 358

Viên tẩm của Anh Duệ

Hoàng thái tử, I, 88

Vũ Miếu, V, 43

7- Đê đập

Đập An Nông, I, 225

- An Truyền, I, 224

- Dương Nỗ, I, 224

- Đồng Mới, III, 172

- Đường An, II, 445

- Kế Xuyên, II, 445

- Kim Đồi, An Xuân, I, 227

- La Bích, I, 225

- Mai Nương, III, 172

- Mĩ Hoà, III, 53

- Nha Nảo, II, 445

- Nha Trinh, III, 172

- Nước Ngọt, I, 226

- Phù Bài, I, 225

- Quy Lai, I, 224

- Tam Giang, III, 91

- Thai Dương, I, 226

- Thanh Hương, I, 226

- Thuý Vân, I, 226

- Tiên quả, II, 445

- Tô Đà, I, 225

- Văn Phong, III, 53

- Vĩnh Xương Thủ Lễ,
I, 226

- Xuân An, III, 53

Đê bồi ngăn nước mặn,
III, 489

Đê bồi sông nhỏ, III, 489
 - Cao Xá, III, 91
 - cống An Lưu, I, 224
 - công ngăn nước mặn,
 III, 407
 - công sông Cái, III, 406
 - cống Thuận Trực, I, 223
 - cũ Hồng Đức, III, 313
 - Đường Quan, II, 445
 - Hồng Ân, III, 313
 - Hương Lưu, III, 91
 - ngăn nước mặn, IV, 53
 - nhỏ Hộ Thành, III, 91
 - sông Châu, III, 238
 - sông Đáy, IV, 270
 - sông Hạc, IV, 269
 - sông Hát, III, 237; IV, 270
 - sông Luộc, III, 355
 - sông Nguyệt Đức, IV, 116
 - sông Nhật Đức, IV, 117
 - sông Nhị, III, 237; IV 115
 - sông Thiên Đức, IV, 116
 - sông Xích Đằng, III, 354
 - tư ngăn nước mặn,
 III, 407
 - tư sông nhỏ, III, 407
 - tư sông Tích, IV, 270
 Mỏm kè 5 đường, III, 408

8- Đò, cầu, cống và bến

Bến Am Hoá, IV, 456
 - An Nông, I, 218
 - Ba Lạt, III, 405
 - Bác Lăng, IV, 456
 - Bảo Thắng, IV, 379
 - Bắc Bình, IV, 456
 - Bắc Cạn, IV, 202
 - Bắc Cầu, III, 403
 - Bất Nạo, III, 405
 - Bông, II, 327
 - Bồng Hải, III, 311
 - Bồng Điền, III, 405
 - Cam Lộ, I, 221
 - Canh Nông, III, 354
 - Cao Cương, IV, 266
 - Cao Đồi, I, 218
 - Cát Chử, III, 406
 - Cẩm Đoan, IV, 456
 - Cầu Pung, IV, 456
 - Cẩm Sơn, IV, 456
 - Chính Đại, II, 327
 - Chung Sơn, IV, 456
 - Cổ Dũng, III, 405
 - Cổ Quán, III, 354
 - Cổ Thành, I, 219
 - Cổ Tiết, III, 405
 - Cốc Thành, III, 405

Bến Cung Gia, IV, 490
 - Dã Độ, I, 220
 - Dinh Chùa, IV, 456
 - Duyên Tục, III, 354
 - Dương Lăng, I, 218
 - Đa Cương, II, 214
 - Đại Hữu, III, 311
 - Đại Li, II, 327
 - Đại Nại, II, 118
 - Đan Hội, III, 354
 - Để Đỗ, III, 405
 - Đồ Biện, III, 353
 - Đồ Yên Hưng, IV, 53
 - Đoái Khôn, IV, 490
 - Đồ Kì, III, 354
 - Đồ Liệu, III, 405
 - Đôn Lương, IV, 53
 - Đông Biện, II, 327
 - Đông Cao, III, 405
 - Đông Kì, III, 405
 - Đông Kỉ, III, 405
 - Đông Lộng, II, 327
 - Đông Luật, IV, 456
 - Đức Gian, IV, 379
 - Gia Hội, I, 217
 - Gián Khẩu, III, 311
 - Giang Kiều, III, 90
 - Giang Nghiễn, I, 220

Bến Hạ Trì, IV, 266
 - Hải Lý, IV, 53
 - Hành Hà, III, 405
 - Hiếu Cổ, III, 405
 - Hiệu Vũ, III, 353
 - Hoàng Long, III, 311
 - Hoàng Mai, II, 214
 - Hoàng Nông, III, 354
 - Hoàn Mĩ, III, 354
 - Huống Thượng, IV, 202
 - Hương Các, III, 405
 - Hương Lâm, II, 214
 - Hương Thị, III, 311
 - Hữu Bị, III, 405
 - Hữu Lạc, II, 118
 - Khả Luật, III, 311
 - Khát Gia, IV, 456
 - Khuất Xá, IV, 456
 - Kì Bố, III, 405
 - Kỳ Cùng, IV, 456
 - Kì Xuyên, III, 172
 - Kiên Trung, III, 406
 - Kiến Phong, III, 311
 - Kim Trì, III, 311
 - La Khê, IV, 53
 - La Hộ, III, 311
 - La Nham, II, 214
 - La Phẩm, IV, 266

- Bến Lại Bằng, I, 218
- Lại Dương, III, 51
- Lăng Phong, III, 311
- Lập Lễ, III, 354
- Lịch, II, 214
- Luật Ngoại, III, 406
- Mai Nương, III, 172
- Mây, III, 311
- Mỹ Cảnh, II, 328
- Mĩ Nhuệ, III, 405
- Minh Giám, III, 405
- Minh Lương, II, 214
- Năng Tĩnh, III, 405
- Nga, II, 327
- ngã ba Hương La, IV, 114
- ngã ba Hương Ninh, IV, 114
- ngã ba Nam Viêm, IV, 202
- Ngọc Chúc, IV, 266
- Ngọc Giáp, II, 327
- Ngọc Hoạch, II, 327
- Ngọc Quế, III, 405
- Non Nước, III, 311
- Phong Lộc, III, 405
- Phố Trang, III, 405
- Phù Li, III, 51
- Phù Sa, III, 311, 405; IV, 266
- Phù Thạch, II, 214
- Phú Cẩm, IV, 266
- Bến Phú Điền, III, 354
- Phú Hậu, IV, 266
- Phú Mĩ, III, 90
- Phú Vinh, III, 354
- Phùng Xá, II, 214
- Phương Lang, I, 219
- Phương Trì, IV, 266
- Sinh Quyết, III, 311
- sông An Điền, III, 486
- sông Bá Thủy, III, 487
- sông Cầu Thượng, III, 487
- sông Công Bật, IV, 203
- sông Đào, IV, 114
- sông Đông Triều, III, 486
- sông Đồng Xá, III, 487
- sông Lâu Khê, III, 486
- sông Nguyệt Đức, IV, 113
- sông Nhật Đức, IV, 114
- sông Nhị, IV, 113
- sông Ninh Quan, III, 486
- sông Phao, III, 485
- sông Phù Cự, III, 487
- sông Phù Tải, III, 487
- sông Thị Tranh, III, 487
- sông Thiên Đức, IV, 113
- sông Thủ Chân, III, 486
- sông Văn Khê, III, 488
- Tạ Xá, III, 354

- Bến Tân An, III, 51
- Thác Mang, IV, 53
 - Thạch Hãn, I, 219
 - Thạch Thiết, IV, 456
 - Thạch Yến, III, 52
 - Thanh Dương, II, 327
 - Thanh Hương, I, 219
 - Thanh Phúc, I, 217
 - Thuận Vi, III, 405
 - Thiên Thi, III, 353
 - Thị Giang, IV, 114
 - Thịnh Mi, II, 327
 - Thọ Cách, III, 405
 - Thụy Hương, IV, 266
 - Thượng Lâm, IV, 203
 - Thượng Nông, III, 405
 - Tiên An, I, 220
 - Tiên Nộn, I, 218
 - Tiên Yên, III, 311
 - Tiến Trật, III, 354
 - Toàn Đê, III, 406
 - Trà Bát, I, 219
 - Trà Cổ, IV, 53
 - Trà Lý, III, 405
 - Trà Lũ, III, 405
 - Trà Nham, IV, 456
 - Trà Thượng, II, 327
 - Trà Vi, III, 405
- Bến Tranh, IV, 53
- Trình Sơn, IV, 379
 - Trịnh Vạn, II, 327
 - Trúc Phê, IV, 379
 - Trung Hà, IV, 266
 - Trường Hoài, III, 405
 - Tuy Lai, III, 354
 - Vạn Yên, IV, 53
 - Vĩ Nhuế, III, 405
 - Việt Trì, IV, 266
 - Vũ Xá, III, 405
 - Xét, II, 327
 - Xích Đằng, III, 353
 - Xuân Mãn, IV, 456
 - Y Bích, II, 214
 - Yên Lạc, II, 214
 - Yên Lập, IV, 53
 - Yên Nghiệp, III, 353
- Cầu Ái Tử, I, 223
- An Bài, III, 353
 - An Cựu, I, 222
 - An Đức, V, 130
 - An Lư, III, 488
 - An Lạc, V, 270
 - An Lão, II, 63
 - An Mĩ, V, 270
 - An Nhân, III, 488
 - An Quán, II, 443

Cầu An Sở, III, 406
- An Vân, I, 221
- Át Lỗ, III, 312
- Ba Ngòi, III, 133
- Bà La, II, 509
- Bàn Đê, II, 509
- Bào Lãng, II, 215
- Bảo Khâm, IV, 114
- Bảo Nhất, II, 214
- Bảo Tháp, II, 509
- Bàu Mộc, II, 509
- Bằng Bộ, III, 488
- Bằng Ngang, III, 352
- Bát Hủ, II, 215
- Bến Buôn, III, 134
- Biển, II, 215
- Bình Ảnh, V, 271
- Bình Cương, V, 271
- Bình Lãng, III, 488
- Bồ Đồ, II, 509
- Bố Vệ, II, 327
- Bộc Thôn, III, 406
- Cam Lộ, III, 488
- Cai Tài, V, 272
- Cái Bầu, V, 131
- Cái Lao hạ, V, 131
- Cảnh Dương, II, 66
- Cao Dương, III, 488

Cầu Cao Mên, V, 271
- Cao Xá, I, 223; II, 215
- Cao Xá phúc môn, II, 215
- Cẩm Bào, II, 215
- Cẩn Xá, IV, 266
- Cầu Đơ, III, 234
- Chân Địch, II, 215
- Châu Đáp, IV, 114
- Chính Đô, III, 134
- Chính Mông, II, 509
- Chi Nê, IV, 114
- Chiên Đàn, II, 443
- Chí Trung, IV, 115
- Chu Lễ, II, 215
- Chùa, V, 83
- Cổ Bi, IV, 115
- Cổ Đàm, II, 327
- Cổ Thọ, III, 235
- Cốc Lương, IV, 115
- Cúc Hương, III, 488
- Cự Nẫm, II, 66
- Dã Cầu, III, 352
- Danh Bình, V, 130
- Di Lộc, II, 66
- Diên Lộc, II, 509
- Dừa, II, 328
- Dương Lai, III, 406
- Dương Xuân, I, 222

Cầu Đa Lộc, III, 353
- Đa Tốn, IV, 115
- Đá, II, 508
- đá A Xuyên, IV, 490
- đá cũ, V, 82
- đá Cửa Đông, III, 233
- đá Đà Tào, IV, 490
- đá Đông Phù Liệt, III, 234
- đá Hoàng Cam, II, 214
- đá Lợi Xá, IV, 202
- đá Vạn Lộc, II, 214
- Đại An, III, 133
- Đại Bái, IV, 115
- Đại Lộ, III, 234
- Đại Mão, III, 234
- Đại Vương, III, 312
- Đào Đặng, III, 353
- Đào Lăng, III, 488
- Đào Xuyên, IV, 115
- Đan Hội, III, 353
- Đẳng Cao, II, 215
- Địa Thứ, III, 406
- Định Công, III, 233
- Định Thái, II, 443
- Đoan Bái, IV, 115
- Đô Lương, II, 215
- Đô Yên, II, 215
- Đỗ Hưng, V, 272

Cầu Đồi, II, 328
- Đồi Trung, III, 406
- Đông Các, III, 352
- Đông Cầu, II, 215
- Đông Hàn, III, 353
- Đông Lỗ, III, 352; IV, 267
- Đông Ly, II, 215
- Đông Ngạn, II, 509
- Đông Quan, III, 406
- Đông Xá, III, 235
- Đông Yên, IV, 114
- Đồng Lão, IV, 115
- Đồng Mão, IV, 202
- Động Hải, II, 65
- Đức Hậu, II, 214
- Đường Anh, I, 222
- Đường Hoàng, III, 234
- Đường Lệ, IV, 267
- Đường Quan, I, 221
- Gặp (Ngộ Kiều), III, 489
- Gia, V, 270
- Gia Cấp, III, 353
- Gia Cung, IV, 490
- Gia Hoà, III, 406; IV, 267
- Gia Ý, III, 488
- Giáng Hương, III, 134
- Giễn, III, 312
- Giồng Dừa, V, 130

- Cầu Giồng Sao, V, 131
- Giồng Triệu, V, 130
 - Gừng, III, 235
 - Hà Liễu, III, 234
 - Hà Thượng, I, 223
 - Hà Xá, III, 488
 - Hạ Bông, II, 215
 - Hạ Đổ, III, 489
 - Hạ Phan, IV, 267
 - Hải Tân, III, 313
 - Hàm Lư, III, 488
 - Hiến Nạp, III, 353
 - Hoa Phong, III, 132
 - Hoà Duyệt, II, 66
 - Hoà Mục, IV, 267
 - Hoàng Trường, II, 215
 - Hoàng Xá, II, 215
 - Hoành Viễn, II, 65
 - Hồ, II, 328
 - Hội Tăng, III, 312
 - Hồn Thủy, V, 83
 - Hương Giang, V, 83
 - Hươu, V, 83
 - Hữu Biệt, II, 215
 - Kế Xuyên, II, 443
 - Kênh, II, 118, 327
 - Khánh Sơn, III, 488
 - Khe Cạn, V, 82
- Cầu Khe ngũ Giáp, II, 443
- Khe nhỏ chợ phố, II, 443
 - Khe Phúc Dương, II, 215
 - Khúc Lộng, IV, 115
 - Khúc Toại, IV, 114
 - Khương Tự, IV, 114
 - Kỉ, III, 235
 - Kiệu, V, 270
 - Kim Chàng, IV, 115
 - Kim Dư, IV, 266
 - Kim Khê, II, 215
 - Kim Lũ, III, 488
 - La Hoàng, II, 215
 - La Sơn, III, 235
 - Lai Viễn, II, 442
 - Lam, II, 215
 - Lang Can, III, 488
 - Lão Bôn, V, 270
 - Lâm Hộ, IV, 115
 - Lâm Thao, IV, 114
 - Lập Bái, III, 353
 - Lầu, V, 269
 - Lý Hoà, II, 66
 - Lý Nhân, III, 312
 - Lý Trại, II, 215
 - Liêm Ái, II, 65
 - Liễu Cốc, I, 221
 - Lim, III, 312

Cầu Long Bình, V, 271
- Long Điền, V, 270
- Long Xuyên, V, 83
- Lộc Giang, III, 52
- Lôi, II, 327
- Lỗi Khê, III, 352
- lớn Nam Khê, II, 66
- Lục Điền, III, 352
- Lương Xá, III, 406
- Lưu Xá, III, 235
- Mai Xá, III, 353
- Mặc Linh, III, 406
- Mậu A, IV, 379
- Mỹ Cảnh, II, 327
- Mĩ Hoa, III, 134
- Mĩ Hoà, V, 82
- Mỹ Khê, II, 509
- Mỹ Long, V, 131
- Mỹ Lương, V, 131
- Mỹ Tây, II, 433
- Mỹ Tho, V, 130
- Mỹ Xuyên, I, 222
- Minh Yên, III, 132
- Mông Phụ, IV, 266
- Nam Kim, II, 215
- Nam Phố hạ, I, 222
- Năng Tĩnh, III, 408
- Ngạc Đông, III, 489

Cầu Ngê, III, 132
- Ngoại Thiên Phúc, II, 215
- Ngọc Bộ, IV, 115
- Ngọc Chi, III, 406
- Ngọc Sơn, II, 215
- Nhân Luật, II, 215
- Nhân Mục, III, 233
- Nhị Khê, III, 234
- nhỏ Cừ Hà, II, 65
- Như Thiết, IV, 115
- Nhung Bộ, IV, 267
- Ninh Xá, III, 406
- Nộn Hồ, II, 215
- Nông Khê, IV, 379
- Nông Vụ, IV, 115
- Ô Mễ, III, 235
- Phan Long, II, 66
- Phố, V, 270
- Phố Cũ, V, 270
- Phố Thôn, II, 215
- Phú Mĩ, III, 352
- Phú Diển, III, 234
- Phú Lâm, V, 271
- Phú Lộc, III, 132
- Phú Mĩ, III, 132; V, 269
- Phú Nghĩa, III, 133
- Phú Quý, II, 443
- Phú Thị, IV, 115

Cầu Phú Thịnh, III, 52
 - Phú Vinh, II, 326
 - Phú Yên, II, 65
 - Phúc Đăng, III, 312
 - Phúc Lạc, V, 84
 - Phúc Lộc, II, 65, 509
 - Phúc Sơn, II, 509
 - Phúc Thành, III, 132
 - Phước Khê, V, 83
 - Phước Lí, III, 91
 - Phước Vĩnh, V, 84
 - Phương Canh, III, 234
 - Phương Đình, II, 66
 - Phương Giao, IV, 379
 - Phương Quế, III, 234
 - Phương, V, 83
 - Phương Dục, III, 234
 - Phương Hoàng, II, 118
 - Phương Lịch, II, 215
 - Phương Trì, IV, 267
 - Quả Phẩm, II, 215
 - Quan Đông, III, 91
 - Quán Thủ, V, 83
 - Quang Bị, IV, 266
 - Quang Lệ, III, 352
 - Quảng Bình, II, 65
 - Quảng Lai, III, 234
 - Quần Anh, III, 406

Cầu Quỳnh Đô, III, 233
 - Sóc Đăng, IV, 267
 - Sơn, V, 270
 - Sơn Tiêu, II, 66
 - Tam Đăng, II, 215
 - Tam Xá, III, 234
 - Tân Bản, V, 82
 - Tân Hội, II, 509; III, 52
 - Tân Khai, V, 270
 - Tân Nhuệ, III, 52
 - Tân Phú, III, 172
 - Tân Quan, II, 509
 - Tất (Sơn), V, 271
 - Tây Đằng, IV, 266
 - Tây Hoa, V, 271
 - Thái Hoà, IV, 267
 - Tham Lương, V, 83, 272
 - Thạch Bích, III, 235
 - Thạch Bồng, II, 65
 - Thạch Hà, IV, 267
 - Thạch Trụ, II, 509
 - Thanh Cù, III, 352
 - Thanh Lương, II, 215
 - Thanh Oai, III, 234
 - Thanh Quất, II, 442
 - Thanh Thủy, V, 83
 - Thanh Tu, III, 172
 - Thế Vinh, II, 328

- Cầu Thí Phổ, II, 509
- Thị Nghè, V, 269
 - Thị Thông, V, 272
 - Thiên Lữ, II, 215
 - Thiên Nam, IV, 53
 - Thiều Giang, III, 133
 - Thịnh Liệt, III, 234, 235
 - Thịnh Quả, II, 215
 - Thọ Am, III, 233
 - Thọ Hạc, II, 327
 - Thọ Khê, IV, 114
 - Thọ Mai, II, 215
 - Thổ Hoàng, II, 215; III, 252
 - Thổ Ngôã, II, 65
 - Thổ Phụng, II, 215
 - Thuận An, III, 134
 - Thủy Liên, II, 65
 - Thủy Thạch, II, 509
 - Thượng Mộ Công, III, 488
 - Ty Bình, II, 328
 - Tiên, III, 235
 - Tiên Canh, IV, 267
 - Tiên Đạo, III, 134
 - Tiếp Vũ, II, 215
 - Tiểu Phấn, III, 406
 - Toại An, III, 488
 - Tổ Cầu, III, 406
- Cầu Tống Giang, II, 327
- Trại Đầu, II, 215
 - Trảo Nha, II, 118
 - Trì Bình, II, 509
 - Trí Chú, IV, 267
 - Triều Hải, III, 133
 - Trịnh Xá, III, 406; IV, 114
 - Trọng Hoà, V, 270
 - Trung An, III, 133
 - Trung Càn, II, 215
 - Trung Quyên, III, 406
 - Trung Thắng, IV, 490
 - Trương Xá, III, 352
 - Trường An, III, 52
 - Trường Kì, III, 488
 - Trường Lộc, III, 132
 - Tú Loan, II, 66
 - Tuần La, II, 215
 - Từ Thôn, III, 406
 - Tứ Kì, III, 488
 - Tứ Xuyên, IV, 53
 - Tự Trì, II, 215
 - Túc Mặc, III, 406
 - Ưu Đàm, II, 443
 - Vạc, V, 82
 - Ván, V, 82
 - Vạn An, II, 509

Cầu Vạn Tải, III, 488
 - Văn Thai, III, 488
 - Văn Tự, III, 234
 - Vân Đình, III, 235
 - Vân Quật, II, 443
 - Vân Sơn, II, 215
 - Vật Lại, IV, 266
 - Vị Giang, II, 215
 - Vị Phụ, III, 406
 - Vĩnh Hảo, III, 172
 - Vĩnh Long, V, 271
 - Vĩnh Lộc, II, 215
 - Vĩnh Mỗ, IV, 267
 - Vĩnh Sơn, II, 66
 - Vĩnh Tế, III, 406
 - Vĩnh Thái, II, 215
 - Vĩnh Yên, III, 133
 - Vọng Thê, V, 130
 - Vũ Cương, III, 133
 - Vụ Bản, III, 406
 - Xuân Mĩ, III, 134
 - Xuân Thôn, II, 66
 - Yên Dũng, II, 214
 - Yên Khê, II, 328
 - Yên Lạc, III, 235
 - Yên Lợi, IV, 267
 - Yên Nội, III, 406
 - Yên Phú, III, 233

Cầu Yên Quyết, III, 233
 - Yên Sơn, II, 66
 - Yên Sư, III, 312
 - Yên Thị, III, 313
 - Yên Thịnh, III, 132
 - Yên Thường, IV, 114
 - Yên Thượng, II, 215
 - Yên Trường, II, 214
 Cống đá La Hộ, III, 313
 - Lý Nhân, III, 313
 - ở đường quan, II, 214
 - sông Lợi Nông, I, 221
 - Đỗ Xá, III, 238
 - Khê Đà, III, 238
 - Khê Ối, III, 238
 Đò Bạch Khâu, IV, 490
 - Bài Lễ, III, 236
 - Bến Ván, II, 444
 - Bình An, II, 444
 - Bình Điền, V, 272
 - Bình Nhật, V, 272
 - Bình Phú, V, 272
 - Bình Quý, V, 272
 - Bình Thọ, V, 84
 - Cu Đê, II, 444
 - Cường Nỗ, IV, 416
 - Di Luân, II, 67
 - dọc Cẩm Cờ, III, 237

Đò dọc sông Châu, III, 236
 - dọc Thịnh Liệt, III, 236
 - Dương Mông, II, 444
 - Đại Đồng, IV, 416
 - Điện Quan, IV, 416
 - Diệp Sơn, III, 236
 - Hà Cừ, II, 67
 - Hà Nhai, II, 510
 - Hoà Dương, II, 509
 - Hội An, II, 510
 - Linh Giang, II, 67
 - Lỗ Giản, II, 444
 - Miên Khê, II, 510
 - Ô Mễ, III, 235
 - Phan Đông, IV, 490
 - Phúc Linh, IV, 416
 - Phúc Toàn, II, 444
 - Phương Độ, IV, 416
 - Quảng Phú, II, 444
 - sông Bùì, III, 236
 - sông Cẩm Lệ, II, 444
 - sông Châu, III, 236
 - sông chợ Củi, II, 443
 - sông Hát, III, 263
 - sông Kim Ngưu, IV, 118
 - sông Mãng, IV, 490
 - sông Nghĩa Trụ, IV, 118
 - sông Nhị, III, 235

Đò sông Nhật Đức, IV, 118
 - sông Thiên Đức, IV, 117
 - Tam Kỳ, II, 444
 - Tân Hoá, V, 84
 - Thái Hoà, II, 509
 - Thi Lai, II, 444
 - Thúc Thủy, IV, 416
 - Thường Vệ, III, 236
 - Tích Cốc, IV, 416
 - Tông Lệnh, IV, 416
 - Trà Câu, II, 510
 - Trà Khúc, II, 509
 - Trà Ninh, II, 510
 - Vệ Giang, II, 509
 - Vu Thủy, IV, 490
 - Yên Khoái, III, 236
 - Yên Thạch, III, 67
 - Ý La, IV, 416
 Hai cầu thôn Tịnh Xá,
 II, 328
9- Lăng mộ
 Chiêu Lăng, II, 329
 Dụ Lăng, II, 329
 Hiếu Lăng, I, 49
 Hựu Lăng, II, 329
 Lăng Bạch Ngọc của ý đức
 hoàng hậu nhà Lê, II, 330
 - Cơ Thánh, I, 46

- Lăng Diển phúc nhà Lê, II, 330
- Đinh Tiên Hoàng, III, 314
- Đồng Hi, III, 491
- Đồng Mục, III, 490
- Đồng Thái, III, 490
- Hiếu Đông, I, 50
- Kinh Dương Vương, IV, 118
- Lê Chân Tông, II, 329
- Lê Chiêu Tông, III, 239
- Lê Cung Đế, III, 356
- Lê Dụ Tông, II, 329
- Lê Đại Hành, III, 314
- Lê Gia Tông, II, 329
- Lê Hy Tông, II, 329
- Lê Hiến Tông, lăng Chiêu
Thống đế, II, 330
- Lê Huyền Tông, II, 329
- Lê Kính Tông, II, 329
- Lê Thần Tông, II, 329
- Lê Tương Dực đế, III, 356
- Lê Ý Tông, II, 330
- Lý bát đế, IV, 118
- Ngải Sơn, III, 490
- Phụ Sơn, III, 490
- Quang Hưng, I, 45
- Thiên Thu, I, 48
- Thiên Thu Hữu, I, 48
- Thuý Hoa, II, 329
- Lăng Thụy Thánh, I, 47
- Trường Cơ, I, 43
- Trường Diên, I, 44
- Trường Diển, I, 44
- Trường Hưng, I, 45
- Trường Mậu, I, 45
- Trường Nguyên, II, 330
- Trường Phong, I, 46
- Trường Thái, I, 46
- Trường Thanh, I, 45
- Trường Thiệu, I, 46
- Tuyên tổ nhà Lê, II, 328
- Tư Phúc nhà Trần, III, 490
- Uy mục đế nhà Lê, IV, 119
- Vĩnh Cơ, I, 44
- Vĩnh Diển, I, 44; II, 446
- Vĩnh Diện, I, 44; II, 446
- Vĩnh Hưng, I, 45
- Vĩnh Mậu, I, 45
- Vĩnh Phong, I, 46
- Vĩnh Thái, I, 46
- Vĩnh Thanh, I, 45
- Mộ Bạch Sư, IV, 119
- Bùi Tá Hán, II, 516
- Cao Công, IV, 119
- Chu Văn Trinh, III, 239
- Hoàn Công Thiệu, II, 516
- Hoàng tử triều trước, V, 34

Mộ Hưng Đạo Vương nhà
Trần, IV, 119

- Lê Cảnh, II, 446

- Lý Ông Trọng, III, 239

- Lý Phục Man, IV, 270

- Mạc Cửu, V, 34

- Mạc Thiên Tứ, V, 34

- Phạm Hữu Kính, II, 446

- Phùng Bố Cái Vương, IV,
270

- Quang Chiêu Vương, II, 516

- Sĩ Vương, IV, 119

- Tiễn Ngô Vương, IV, 270

- tổ Lê Đại Hành, III, 239

- tổ nhà Trần, III, 355

- Trần Phước Thành, II, 446

- Trương Hán Siêu, III, 314

Kính Lăng, II, 329

Vĩnh Lăng, II, 329

Xương Lăng, I, 50

10- Li sở huyện, phủ và châu

Châu trị Tiên Yên, IV, 18

Huyện trị Nghiêu Phong, IV, 18

Huyện Trị Yên Hưng, IV, 18

Li sở châu Bạch Thông, IV,
190

- sở châu Chiêm Hoá, IV, 400

- sở châu Chiêu Tấn, IV, 355

Li sở châu Lại, IV, 354

- sở châu Lục Yên, IV, 400

- sở châu Mai, IV, 354

- sở châu Mai Sơn, IV, 355

- sở châu Mộc, IV, 354

- sở châu Ôn, IV, 436

- sở châu Phù Yên, IV, 354

- sở châu Sơn La, IV, 355

- sở châu Thuận, IV, 354

- sở châu Thủy Vĩ, IV, 355

- sở châu Tuần Giáo, IV, 354

- sở châu Văn Bàn, IV, 355

- sở huyện An Xuyên, V, 193

- sở huyện Bảo An, V, 151

- sở huyện Bảo Lộc, IV, 81

- sở huyện Bất Bạt, IV, 238

- sở huyện Bình An, V, 49

- sở huyện Bình Sơn, II, 476

- sở huyện Bình Xuyên, IV,
190

- sở huyện Bó Trạch, II, 17

- sở huyện Can Lộc, II, 170

- sở huyện Cẩm Giàng, III,
455

- sở huyện Cẩm Khê, IV, 240

- sở huyện Cẩm Thủy, II, 283

- sở huyện Chân Định, III,
389

Li sở huyện Chân Lộc, II, 170
 - sở huyện Châu Ninh, III, 388
 - sở huyện Chương Đức, III, 203
 - sở huyện Duy Xuyên, II, 397
 - sở huyện Duyên Hà, III, 342
 - sở huyện Đại Từ, IV, 190
 - sở huyện Đan Phượng, IV, 239
 - sở huyện Đông Sơn, II, 283
 - sở huyện Đông Triều, III, 456
 - sở huyện Đông Xuyên, V, 193
 - sở huyện Đồng Xuân, III, 77
 - sở huyện Động Hí, IV, 189
 - sở huyện Đường Đào, III, 455
 - sở huyện Gia Bình, IV, 80
 - sở huyện Gia Lâm, IV, 80
 - sở huyện Gia Lộc, III, 455
 - sở huyện Gia Viễn, III, 284
 - sở huyện Hà Dương, V, 193

Li sở huyện Hàm Yên, IV, 399
 - sở huyện Hậu Lộc, II, 283
 - sở huyện Hiệp Hoà, IV, 80
 - sở huyện Hoà Đa, III, 152
 - sở huyện Hoà Vang, II, 397
 - sở huyện Hoàng Hoá, II, 283
 - sở huyện Hưng Nguyên, II, 170
 - sở huyện Hương Sơn, II, 170
 - sở huyện Hương Trà, I, 138
 - sở huyện Hữu Lũng, IV, 81
 - sở huyện Kiến Đăng, V, 107
 - sở huyện Kiến Hoà, V, 107
 - sở huyện Kim Anh, IV, 81
 - sở huyện Kim Động, III, 341
 - sở huyện Kim Sơn, III, 285
 - sở huyện Kim Thành, III, 456
 - sở huyện Lạc Yên, III, 285
 - sở huyện Lang Tài, IV, 80
 - sở huyện Lập Thạch, IV, 240
 - sở huyện Lệ Thủy, II, 16
 - sở huyện Long Xuyên, V, 12
 - sở huyện Long Thành, V, 49
 - sở huyện Lục Ngạn, IV, 81
 - sở huyện Mỹ Lộc, III, 389
 - sở huyện Mỹ Lương, IV, 239

Lịch sử huyện Minh Linh, I, 138
- lịch sử huyện Mộ Đức, II, 476
- lịch sử huyện Nam Chân, III, 388
- lịch sử huyện Nghi Xuân, II, 171
- lịch sử huyện Nông Cống, II, 284
- lịch sử huyện Phù Cát, III, 16
- lịch sử huyện Phù Cừ, III, 341
- lịch sử huyện Phù Mỹ, III, 16
- lịch sử huyện Phù Ninh, IV, 240
- lịch sử huyện Phú Xuyên, III, 203
- lịch sử huyện Phong Doanh, III, 390
- lịch sử huyện Phong Phú, V, 193
- lịch sử huyện Phúc Lộc, V, 245
- lịch sử huyện Phúc Thọ, IV, II, 238
- lịch sử huyện Quảng Điền, I, 138
- lịch sử huyện Quảng Xương, II, 284
- lịch sử huyện Quảng Uyên, IV, 474
- lịch sử huyện Quế Dương, IV, 79
- lịch sử huyện Quế Sơn, II, 397
- lịch sử huyện Quỳnh Côi, III, 390

Lịch sử huyện Quỳnh Lưu, II, 170
- lịch sử huyện Sơn Dương, IV, 241
- lịch sử huyện Tam Dương, IV, 240
- lịch sử huyện Tam Nông, IV, 354
- lịch sử huyện Tân Định, III, 108
- lịch sử huyện Tân Hoà, V, 245
- lịch sử huyện Tân Long, V, 245
- lịch sử huyện Tân Minh, V, 151
- lịch sử huyện Thạch An, IV, 474
- lịch sử huyện Thạch Thất, IV, 239
- lịch sử huyện Thanh Ba, IV, 240
- lịch sử huyện Thanh Oai, III, 203
- lịch sử huyện Thanh Quan, III, 390
- lịch sử huyện Thanh Sơn, IV, 354
- lịch sử huyện Thanh Thủy, I, 138
- lịch sử huyện Thanh Chương, II, 170
- lịch sử huyện Thanh Hà, III, 456
- lịch sử huyện Thanh Trì, III, 203
- lịch sử huyện Thất Khê, IV, 436
- lịch sử huyện Thiên Bản, III, 390

Lị sở huyện Thọ Xương, III, 202
- sở huyện Thụy Anh, III, 390
- sở huyện Thủy Đường, III, 456
- sở huyện Thư Trì, III, 389
- sở huyện Thượng Lang, IV, 474
- sở huyện Thượng Nguyên, III, 399
- sở huyện Tiên Du, IV, 79
- sở huyện Tiền Hải, III, 389
- sở huyện Tiên Lữ, III, 342
- sở huyện Trấn Yên, IV, 355
- sở huyện Tuy Hoà, III, 77; V, 193
- sở huyện Tuy Phong, III, 152
- sở huyện Tuy Phước, III, 16
- sở huyện Tùng Thiện, IV, 239
- sở huyện Tứ Kỳ, III, 455
- sở huyện Văn Chấn, IV, 355
- sở huyện Văn Quan, IV, 436
- sở huyện Vị Xuyên, IV, 400
- sở huyện Việt Yên, IV, 82
- sở huyện Vĩnh Tri, V, 151

Lị sở huyện Vĩnh Tuy, IV, 399
- sở huyện Vĩnh Xương, III, 108
- sở huyện Yên Dũng, IV, 81
- sở huyện Yên Định, II, 284
- sở huyện Yên Hoá, III, 285
- sở huyện Yên Lạc, IV, 240
- sở huyện Yên Lập, IV, 355
- sở huyện Yên Mô, III, 284
- sở huyện Yên Phong, IV, 79
- sở phân phủ Nghĩa Hưng, III, 390
- sở phân phủ Thái Bình, III, 390
- sở phân phủ Vĩnh Tường, IV, 239
- sở phủ An Biên, V, 12
- sở phủ An Nhân, III, 16
- sở phủ Diên Khánh, III, 108
- sở phủ Điện Bàn, II, 397
- sở phủ Định Viễn, V, 151
- sở phủ Đức Thọ, II, 169
- sở phủ Hà Trung, II, 282
- sở phủ Hoài Nhân, III, 16
- sở phủ Hoàng Tri, V, 151
- sở phủ Kiến An, V, 107

Lịch sử phủ Kiến Tường, V, 107

- sử phủ Ninh Hoà, III, 107
- sử phủ Phước Long, V, 49
- sử phủ Phước Tuy, V, 49
- sử phủ Quảng Ninh, II, 16
- sử phủ Quảng Hoá, II, 283
- sử phủ Quy Châu, II, 169
- sử phủ Tân An, V, 245
- sử phủ Tân Bình, V, 244
- sử phủ Tân Thành, V, 193
- sử phủ Thăng Bình, II, 397
- sử phủ Thiệu Hoá, II, 283
- sử phủ Thọ Xuân, II, 284
- sử phủ Tĩnh Gia, II, 284
- sử phủ Tràng Định, IV, 436
- sử phủ Tràng Khánh, IV, 436
- sử phủ Trấn Ninh, II, 170
- sử phủ Tư Nghĩa, II, 475
- sử phủ Tương Yên, IV, 393
- sử phủ Yên Bình, IV, 399
- sử phủ Yên Khánh, III, 284
- sử phủ Trưng Khánh, IV, 436
- trị Sơn Định, IV, 18

11- Nhà trạm

Trạm Bắc Cạn, IV, 109

- Bắc Đông, IV, 109
- Bắc Lệ, IV, 109
- Bắc Liêm, IV, 109

Trạm Bắc Mỹ, IV, 109

- Biên Thịnh, V, 78
- Bình An, III, 50
- Bình Dương, III, 49
- Bình Khê, III, 49
- Bình Viễn, III, 50
- Bình Phú, III, 50
- Bình Sơn, III, 50
- Bình Trung, III, 49
- Cao Nhã, IV, 489
- Cao Phúc, IV, 489
- Đông Bồng, III, 484
- Đông Mai, III, 483
- Đông Thượng, III, 483
- Gia Cát, V, 267
- Gia Cẩm, V, 267
- Gia Lộc, V, 267
- Gia Nhân, V, 267
- Gia Tân, V, 267
- Gia Tú, V, 267
- Hà Cầu, III, 229
- Hà Hoàng, III, 129
- Hà Hồi, III, 228
- Hà Mai, III, 228
- Hà Phú, III, 229
- Hà Trung, III, 228
- Hà Xuyên, III, 229
- Hà Yên, III, 229

- Trạm Hoà Cát, III, 129
- Hoà Du, III, 130
 - Hoà Lăng, III, 129
 - Hoà Mã, III, 129
 - Hoà Mĩ, III, 129
 - Hoà Quân, III, 130
 - Hoà Tân, III, 129
 - Hoà Thịnh, III, 129
 - Hưng Nông, IV, 379
 - Kinh, I, 211
 - Lạng Cẩm, IV, 453
 - Lạng Chỉ, IV, 453
 - Lạng Chung, IV, 452
 - Lạng Du, IV, 452
 - Lạng Hoàng, IV, 453
 - Lạng Mai, IV, 452
 - Lạng Nhân, IV, 452
 - Lạng Quang, IV, 452
 - Lạng Uyên, IV, 452
 - Nam Châm, II, 437
 - Nam Đội, III, 403
 - Nam Giản, II, 438
 - Nam Hoàng, III, 403
 - Nam Kỳ, II, 438
 - Nam Ô, II, 438
 - Nam Phúc, II, 438
 - Nam Vân, II, 439
 - Ngãi Bình, II, 505
 - Trạm Ngãi Lộc, II, 506
 - Ngãi Mỹ, II, 506
 - Ngãi Quán, II, 506
 - Ngãi Sơn, II, 506
 - Ninh Dự, III, 309
 - Ninh Đa, III, 309
 - Phiên Cẩm, V, 267
 - Phiên Lộc, V, 267
 - Phiên Nhân, V, 267
 - Phiên Tân, V, 267
 - Phú Hoà, III, 90, 128
 - Phú Khê, III, 89
 - Phú Tân, III, 90
 - Phú Thịnh, III, 90
 - Phú Vinh, III, 90
 - Quang La, IV, 52
 - Quảng Cao, II, 62
 - Quảng Yên, II, 62
 - Quảng Lộc, II, 61
 - Quảng Ninh, II, 61
 - Quảng Xá, II, 61
 - Quảng Yên, II, 62
 - Sơn Bình, IV, 265
 - Sơn Đồng, IV, 265
 - Sơn Hoà, IV, 265
 - Sơn Quang, IV, 265
 - Sơn Thạch, IV, 265
 - Sơn Vân, IV, 265

- Trạm Sơn Xá, IV, 265
 - Sơn Xuân, IV, 265
 - Thái Long, IV, 202
 - Thanh Cao, II, 323
 - Thanh Khoa, II, 322
 - Thanh Sơn, II, 323
 - Thanh Thái, II, 323
 - Thanh Xá, II, 322
 - Thuận Biên, V, 78
 - Thuận Cương, III, 170
 - Thuận Động, III, 170
 - Thuận Hảo, III, 170
 - Thuận Lai, III, 169
 - Thuận Lan, I, 212
 - Thuận Lâm, III, 171
 - Thuận Lý, III, 171
 - Thuận Mai, III, 170
 - Thuận Nương, III, 170
 - Thuận Phiên, III, 171
 - Thuận Phú, III, 170
 - Thuận Phúc, III, 171
 - Thuận Phương, III, 171
 - Thuận Tĩnh, III, 170
 - Thuận Trinh, III, 170
 - Thuận Trình, III, 171
 - Thuận Vĩng, III, 170
 - Thừa An, I, 212
 - Thừa Hoá, 211
 Trạm Thừa Lưu, 212
 - Thừa Mỹ, I, 213
 - Thừa Nông, I, 212
 - Thừa Phúc, I, 212
 - Tĩnh Đan, II, 116, 211
 - Tĩnh Khê, II, 116, 211
 - Tĩnh Lạc, II, 116, 211
 - Tĩnh Liêu, II, 211
 - Tĩnh Sa, II, 116, 210
 - Tĩnh Thần, II, 116, 210
 - Trị An, I, 213
 - Trị Cao, I, 213
 - Thị Lập, I, 213
 - Trị Xá, I, 213
 - Vạn Yên, IV, 52
 - Vị Lại, IV, 52
 - Yên Dũng, II, 211
 - Yên Hương, II, 211
 - Yên Kim, II, 211
 - Yên Lập, IV, 52
 - Yên Lũy, II, 211
 - Yên Quỳnh, II, 211
 - Yên Xá, III, 350
12- Nhân vật, liệt sĩ, hiệu tử và tặng
 Bạch Doãn Triều, II, 83
 - Liêu, II, 223
 Bế Giám, IV, 497

- Bế Lãng, IV, 497
 - Thiệu, IV, 497
 - Văn Cung, IV, 494
 - Văn Định, IV, 496
 Biện Oanh, II, 127
 Bùi Bá Kỳ, III, 516
 - Bật Trục, II, 242
 - Bình Uyên, III, 259
 - Cầm Hồ, II, 230
 - Công Kế, I, 261
 - Dục Tài, I, 244
 - Đặng Tường, II, 522
 - Huy Bích, III, 262
 - Huy Ngọc, IV, 56
 - Hữu Lễ, I, 275
 - Khắc Kiệm, III, 324
 - Nhật Tiến, II, 90
 - Sĩ Tiêm, III, 421
 - Tá Hán, II, 516
 - Tăng Huy, III, 178
 - Thị Chính, III, 428
 - Thị Tâm, III, 69
 - Thị Tư, III, 538
 - Thời Trung, III, 324
 - Văn Nghị, II, 375
 - Văn Thúy, III, 535
 Cáp Văn Hiếu, II, 456
 Châu Thị Bát, II, 249
 Chu Văn An, III, 256
 - Doãn Trí, IV, 165
 - Văn Tiếp, III, 94
 Cung nhân Nguyễn Thị Kim, IV, 166
 Doãn Uẩn, III, 425
 Dương Chấp Trung, II, 127
 - Công Chú, IV, 154
 - Công Trường, V, 36
 - Đình Tuấn, IV, 162
 - Hanh, IV, 146
 - Hoàng, IV, 147
 - Lệ, IV, 151
 - Thị Tại, IV, 168
 - Thị Ứ, V, 230
 - Thị Việt, IV, 299
 - Trí Trạch, II, 235
 - Triệt, II, 76
 - Trục Nguyên, III, 258
 - Tự Minh, IV, 206
 - Văn An, II, 79
 - Văn Phong, II, 129
 - Văn Thuận, I, 279
 Doãn Văn Xuân, II, 458
 Đàm Thận Huy, IV, 143
 - Thận Xưởng, IV, 159
 - Văn Lễ, IV, 141
 Đào Công Soạn, III, 367

- Đào Cử, IV, 140
- Duy Từ, III, 59
 - Quang Nhiên, III, 268
 - Sùng Nhạc, IV, 292
 - Sư Tích, III, 419
 - Văn Long, III, 65
- Đặng Công Diễn, IV, 152
- Công Tú, III, 426
 - Dung, II, 226
 - Đại Lực, II, 82
 - Đình Tướng, III, 260
 - Đức Siêu, III, 61
 - Đức Thuật, III, 177
 - Huấn, III, 260
 - Huy Chiêu, III, 425
 - Minh Khiêm, IV, 285
 - Nghiêm, III, 417
 - Tất, II, 226
 - Thị (không rõ tên), III, 429
 - Trần Thường, III, 262
 - Văn Khải, II, 129
 - Văn Lương, V, 136
 - Văn Phương, V, 174
 - Văn Thêm, I, 283
- Đình Bạt Tuy, II, 233
- Công II, 363
 - Công Mộc, IV, 383
 - Công Trứ, III, 321
- Đình Điền, III, 321
- Thị Lan, III, 429
 - Phú Ích, IV, 151
 - Thị Phúc, III, 328
- Đoàn Cảnh Cư, V, 135
- Khắc Cung, II, 520
 - Nguyễn Thục, III, 421
 - Nhữ Hải, III, 513
 - Thị Chuỳ, II, 92
 - Thị Lưu, III, 370
 - Thị Triện, II, 91
 - Tuấn Hoà, IV, 149
 - Văn Phú, I, 282
 - Văn Thát, IV, 296
 - Văn Trường, V, 229
 - Xuân Lôi, IV, 136
- Đỗ Khắc Thư, III, 536
- Nhân, IV, 144
 - Nhuận, IV, 139
 - Oánh, III, 421
 - Sự, III, 426
 - Thành Lâm, IV, 163
 - Thị Tình, III, 430
 - Thị Trọng, V, 96
 - Thị Tuyết, I, 294
 - Thị Tư, III, 539
 - Văn Hoảng, I, 287
 - Văn Hựu, I, 273

- Đông Tôn Trạch, III, 527
 Giang Văn Minh, IV, 293
 Giáp Hải, IV, 145
 - Văn Tài, III, 139
 Giới không thiên sư, IV, 169
 Hà Huân, II, 369
 Hà Duy Phiêu, II, 376
 - Thị Biên, IV, 167
 - Thọ Lộc, II, 367
 Hà Tôn Quyền, III, 265
 Hai thiên sư Bảo Tính và Minh Tâm, IV, 170
 Hoàng Bùi Hoàn, II, 369
 - Chiến, III, 65
 - Công Đán, II, 76
 - Dật, II, 238
 - Đình Ái, II, 365
 - Đình Cầu, IV, 462
 - Đức Lương, IV, 142
 - Ích Hiếu, IV, 495
 - Ích Khoan, IV, 497
 - Kim Xán, II, 86
 - Minh Tá, III, 523
 - Nghĩa Lãng, II, 237
 - Ngọc Uẩn, V, 283
 - Nhật Tế, II, 91
 - Phúc Bảo, V, 228
 Hoàng Phúc San (Lợi), I, 285
 - Phùng Thứ, IV, 290
 - Quang, I, 263
 - Quýnh, I, 269
 - Tế Mỹ, III, 265
 - Thị Hân, II, 249
 - Thị Nghĩa, III, 139
 - Thị Nguyệt, V, 96
 - Thị Phúc, II, 380
 - Thị Trúc, IV, 462
 - Thương Xá, II, 78
 - Trọng Cung, III, 325
 - Văn Diễn, I, 279
 - Văn Điểm, II, 456
 - Văn Hoàn, III, 536
 - Văn Tứ, V, 135
 - Viết Toán, I, 268
 - Vĩnh Tộ, II, 75
 Hồ Cống, II, 75
 - Phi Tích, II, 236
 - Quang Đại, I, 262
 - Sĩ Dương, II, 236
 - Sĩ Đống, II, 236
 - Thị Phân, V, 96
 - Tông Thốc, II, 223
 - Văn Bôi, V, 93
 - Văn Lân, V, 134
 Huyền Vân, III, 540

- Hứa Mật Sô, III, 97
 Nguyễn Thị, IV, 165
 Khổng Thị Minh, V, 289
 Khương Công Phụ, II, 343
 Lại Kim Bảng, III, 523
 Lại Thế Khanh, II, 364
 Lê Anh Tuấn, IV, 290
 - Bá Phẩm, V, 280
 - Cảnh II, 451
 - Cảnh Huy, II, 358
 - Cảnh Tuân, III, 517
 - Chích, II, 350
 - Chính Kỹ, II, 84
 - Dân, II, 90
 - Doãn Trực, IV, 158
 - Duy Dẫn, IV, 163
 - Đa Uẩn, II, 83
 - Đa Năng, II, 79
 - Đại Nghĩa, I, 290; II, 85
 - Đình Lý, III, 64
 - Đức, II, 128
 - Đức Toán, IV, 291
 - Giác, II, 347
 - Hân, II, 240
 - Hiến Phủ, III, 514
 - Hiếu Trung, IV, 294
 - Hoàng Dục, II, 359
 - Huệ, II, 88
 Lê Hữu Kiều, III, 530
 - Hữu Huân, III, 531
 - Khả, II, 354
 - Khánh Trinh, I, 286
 - Khắc Phục, II, 355
 - Khôi, II, 353
 - Lai, II, 356
 - Lễ, II, 352
 - Lý, II, 349
 - Liệt, II, 352
 - Lựu, II, 357
 - Mậu Cúc, I, 289
 - Nại, III, 522
 - Năng Nhượng, II, 359
 - Ngân, II, 349
 - Nghĩa, III, 520
 - Nguyên Trung, II, 245
 - Ni Cô, V, 97
 - Niệm, II, 356
 - Phúc Điển, I, 276
 - Phúc Mĩ, II, 375
 - Phúc Nhạc, II, 127
 - Phúc Sơn, I, 284
 - Phụng Hiếu, II, 345
 - Quang Đại, I, 274
 - Quang Định, I, 277
 - Quảng Chí, II, 127
 - Quát, II, 346

Lê Quý Đôn, III, 369
- Quýnh, IV, 156
- Sạn, III, 259
- Sát, II, 348
- Thị Ta, III, 268
- Thạch, II, 355
- Thát, II, 128
- Thận, II, 357
- Thị Bản, III, 269
- Thị Hoan, II, 380
- Thị Liễn, IV, 297
- Thị Nam, II, 251
- Thị Nhuận, IV, 168
- Thị Phú, V, 174
- Thị Tế, IV, 299
- Thọ Vực, II, 359
- Trạc Tú, II, 367
- Triện, II, 357
- Trọng Thường, III, 261
- Tuấn Kiệt, II, 363
- Tuấn Mậu, IV, 143
- Tuấn Ngạn, IV, 141
- Tung, III, 258
- Tự, II, 126
- Văn An, II, 351
- Văn Duyệt, II, 517
- Văn Đức, V, 172
- Văn Hy, II, 89

Lê Văn Hưu, II, 346
- Văn Kiên, III, 139
- Văn Lãm, II, 354
- Văn Linh, II, 349
- Văn Ngoạn, II, 374
- Văn Phú, I, 283
- Văn Quân, V, 134
- Văn Thụy, V, 137
- Văn Tín, I, 277
- Văn Trạch, III, 97
- Văn Trình, II, 248
- Văn Trương, II, 240
- Văn Tú, V, 95
- Vấn, II, 348
- Vô Cương, IV, 292
- Xí, II, 228
- Xuân Chính, II, 82
Lý Đạo Tái, IV, 170
- Đạo Thành, IV, 135
- Ông Trọng, III, 255
- Phục Man, IV, 284
- Gia Hiến, III, 264
- Thị Uyên, V, 96
- Thường Kiệt, III, 255
- Trần Quán, III, 261
- Tử Cấu, III, 516
- Tử Tấn, III, 256
Liên Thị Tính, V, 175

- Lương Chí, II, 368
- Đắc Bằng, II, 359
 - Đình Kiên, III, 535
 - Như Hộc, III, 518
 - Thế Vinh, III, 420
 - Tiến Tường, I, 282
 - Văn Chính, III, 93
- Lưu Cơ, III, 322
- Đình Chất, II, 368
 - Hưng Hiếu, II, 359
 - Trung, IV, 207
 - Túc, IV, 258
- Mạc Cửu, V, 35
- Đĩnh Chi, III, 513
 - Ngọc Liễu, IV, 293
 - Thiên Tứ, V, 35
 - Văn Tô, V, 135
- Mai Anh Tuấn, II, 377
- Đức Bá, II, 124
 - Đức Nghị, I, 266
 - Chính Nghĩa, III, 266
 - Sĩ Kháng, II, 378
 - Thế Ưông, II, 372
 - Thị Vỹ, II, 379
 - Tiến Vạn, III, 95
 - Trung, II, 77
- Mục Thân, III, 266
- Mị Ê Trinh phu nhân, I, 292
- Nghiêm Bá Kí, IV, 146
- Ngọ Cương Trung, IV, 144
- Ngô Cảnh Hựu, II, 124
- Ngộ Chân, V, 97
- Ngô Công Quý, V, 36
- Đễ, IV, 138
 - Đức Chính, IV, 56
 - Đình Giới, II, 88
 - Hoán, III, 521
 - Huy Tuấn, IV, 164
 - Kim Lâm, I, 271
 - Luân, IV, 141
 - Nhân Tĩnh, V, 280
 - Sĩ Liên, III, 258
 - Tá Đàm, I, 274
 - Thị Tĩnh, III, 430
 - Thì Sĩ, III, 261
 - Tông Chu, III, 64
 - Tông Nho, III, 66
 - Trí Hoà, II, 235
 - Trí Tri, II, 235
 - Tuấn Kiệt, II, 363
 - Thị Lựu, V, 37
- Ngụy Khắc Tuấn, II, 246
- Nguyễn Bá Lâm, IV, 290
- Bá Xuyên, III, 263
 - Bạc, III, 321
 - Bảo, III, 420

- Nguyễn Bảo Trí, I, 267
 - Bật, II, 125
 - Biểu, II, 224
 - Bình Khiêm, III, 524
 - Cảnh Hoan, II, 232
 - Công Hăng, IV, 151
 - Công Thành, IV, 55
 - Công Tiệp, I, 289
 - Công Yến, V, 230
 - Cư Đạo, IV, 138
 - Cư Trinh, I, 261
 - Cửu Dật, I, 258; II, 80
 - Cửu Kiều, I, 257; II, 81
 - Cửu Thống, I, 266
 - Cửu Vân, I, 257
 - Danh Khá, II, 74
 - Danh Khải, II, 366
 - Danh Lộc, II, 229
 - Danh Nho, III, 529
 - Danh Xán, II, 373
 - Diển, II, 75
 - Đinh, III, 535
 - Doãn Phùng, II, 247
 - Du, II, 245
 - Duy Đôn, III, 266
 - Duy Hàn, IV, 163
 - Duy Khoán, II, 370
 - Duy Thì, IV, 289
 Nguyễn Duy Tường, IV, 286
 - Dữ, III, 523
 - Dự, III, 368
 - Dương Cốc, II, 125
 - Dương Hựu, I, 260
 - Đạc, I, 279
 - Đạo, II, 460
 - Đạo Hạnh, IV, 300
 - Đăng, IV, 146
 - Đăng Cảo, IV, 148
 - Đăng Đàn, I, 263
 - Đăng Đạo, IV, 149
 - Đăng Giai, II, 89
 - Đăng Hành, II, 90
 - Đăng Hồ, IV, 150
 - Đăng Huân, IV, 295
 - Đăng Hựu, III, 176
 - Đăng Long, IV, 164
 - Đăng Phong, I, 268
 - Đăng Thịnh, I, 261
 - Đăng Tuân, II, 86
 - Đình Bái, III, 368
 - Đình Bảo, I, 268
 - Đình Cẩm, III, 268
 - Đình Đắc, II, 244
 - Đình Đức, I, 281
 - Đình Giản, II, 371
 - Đình Kế, IV, 461

Nguyễn Đình Mỹ, IV, 138

- Đình Quế, II, 364
- Đình Tế, IV, 296
- Đình Viện, II, 241
- Đình Thạch, I, 284
- Đình Thuyên, V, 284
- Đình Toàn, II, 76
- Đình Trụ, III, 260
- Đô, I, 281
- Đức Bảo, I, 260
- Đức Chính, II, 460
- Đức Hoạt, I, 291
- Đức Huyền, III, 64
- Đức Trinh, III, 519
- Đức Ưông, IV, 152
- Đức Vi, IV, 152
- Đức Vọng, IV, 147
- Đức Xuyên, I, 275
- Gia Vận, IV, 156
- Hăng, IV, 288
- Hiền, III, 419
- Hiệu, II, 369
- Hoài Quỳnh, V, 136
- Hoàng, I, 288
- Hoàng Đức, V, 133
- Hoàng Nghĩa, II, 128
- Hoàng Từ, II, 122
- Hoàng Mật, I, 296

Nguyễn Học, II, 125

- Huân, II, 374
- Huy Cận, IV, 154
- Huy Dận, IV, 154
- Huy Giáp, III, 532
- Huy Khuê, IV, 56
- Huy Nhuận, IV, 150
- Huy Oánh, II, 237
- Huy Túc, III, 262
- Huy Trạc, IV, 160
- Huyền Cần, III, 521
- Hữu Danh, II, 454
- Hữu Dật, I, 255; II, 79
- Hữu Để, IV, 296
- Hữu Gia, I, 290
- Hữu Hoàng, II, 460
- Hữu Kính, I, 256; II, 80
- Hữu Nhượng, II, 459
- Hữu Liêu, III, 259
- Hữu Tế, III, 533
- Hữu Thuyên, I, 271
- Hữu Thụy, I, 265
- Hữu Tiến, III, 60
- Hựu Bình, II, 376
- Hựu Đồng, II, 366
- Khắc Thiệu, V, 283
- Khắc Tông, III, 426
- Khắc Trương, IV, 461

- Nguyễn Khoa Chiêm, I, 272
- Khoa Minh, I, 273
 - Khuê, II, 242
 - Kim Bảng, I, 269
 - Kim Phẩm, III, 424
 - Kỳ Kế, II, 85
 - Lãng, III, 535
 - Lễ, II, 451
 - Lệ, III, 422
 - Long, III, 95
 - Lương Nhân, I, 284
 - Mai, III, 529
 - Mẫn Đốc, IV, 287
 - Mậu III, 420
 - Mậu Du, IV, 295
 - Mậu Tài, IV, 148
 - Mậu Tuyên, II, 366
 - Minh Không, III, 328
 - Minh Triết, III, 527
 - Nghi, III, 66; IV, 146
 - Nhân Bị, IV, 139
 - Nhân Lý, II, 88
 - Nhân Liên, II, 516
 - Nhân Thiếp, IV, 138
 - Nhất Định, I, 296
 - Nho Tôn, III, 368
 - Như Đổ, III, 258
 - Như Tiến, II, 243
- Nguyễn Nhược Sơn, III, 178
- Phác, III, 97
 - Phan, II, 370
 - Phi Hồ, II, 125
 - Phủ, IV, 161
 - Phục, III, 518
 - Quán Nho, II, 368
 - Quang Bật, IV, 142
 - Quang Lộc, II, 452
 - Quang Tiên, I, 280
 - Quận, I, 244
 - Quý Đức, III, 260
 - Quốc Đống, IV, 158
 - Quốc Hoan, II, 89
 - Quốc Trinh, III, 267
 - Quỳnh, II, 370
 - Sĩ Duyên, IV, 138
 - Sĩ Tuân, IV, 287
 - Sư Mạnh, IV, 284
 - Sư Phổ, IV, 292
 - Tăng Dịch, I, 288
 - Tăng Minh, V, 286
 - Tất Bật, II, 125
 - Thái Bạt, III, 523
 - Thái Nguyên, I, 267
 - Thành, II, 519
 - Thành Chấn, II, 87
 - Thành Doãn, II, 128

Nguyễn Thẩm Lộc, III, 521

- Thế, III, 323
- Thị, IV, 297
- Thị Bảo, V, 288
- Thị Bình, III, 538
- Thị Chính, I, 293
- Thị Cửu, II, 91
- Thị Đã, II, 130
- Thị Duệ, III, 537
- Thị Dung, II, 251; V, 230
- Thị Đặc, IV, 168
- Thị Điển, II, 131
- Thị Hảo, III, 68
- Thị Khoái, II, 380
- Thị Lãng, IV, 299
- Thị Liệu, V, 137
- Thị Luyện, I, 293
- Thị Mạo, IV, 168
- Thị Năng, II, 130
- Thị Ngữ, I, 293
- Thị Niên, III, 327
- Thị Nương, V, 37
- Thị Phán, II, 380
- Thị Phiêu, III, 68
- Thị Phương, IV, 298; V, 288
- Thị Quang, III, 369
- Thị Quý, V, 288
- Thị Quyên, II, 252; III, 269

Nguyễn Thị Thanh, II, 250

- Thị Thông, III, 370
- Thị Thuật, II, 379
- Thị Thuỷ, II, 379
- Thị Thường, III, 538
- Thị Tuân, IV, 167
- Thọ Tuấn, II, 85
- Thị Trinh, III, 328
- Thị Tư, III, 269
- Thị Uyên, III, 538
- Thị Xuân, I, 294
- Thị Y, IV, 297
- Thiên Tích, IV, 137
- Thiên Túng, IV, 137
- Thiệu, Tri, IV, 285
- Thiếp, II, 242
- Thoan, III, 137
- Thuyên, III, 512
- Thừa Tự, I, 290
- Thực, IV, 145
- Trãi, III, 257
- Tiến Huyền, II, 520
- Tiến Lâm, I, 270; II, 126
- Tín, IV, 161
- Tôn Khiêm, II, 125
- Trí Hoà, II, 372
- Trọng Diệu, III, 268
- Trọng Thường, II, 237

- Nguyễn Trọng Xác, IV, 139
- Trung Mậu, II, 244
 - Trung Ngạn, III, 366
 - Trực, III, 257
 - Tử Hoan, II, 74
 - Tử Kiến, IV, 286
 - Tự Cường, IV, 144
 - Tường Vân, II, 456
 - Văn Cẩm, III, 427
 - Văn Chính, I, 280; V, 174
 - Văn Chử, V, 173
 - Văn Danh, II, 521
 - Văn Dương, III, 96
 - Văn Đạt, III, 139
 - Văn Đắc, V, 94
 - Văn Đăng, III, 94
 - Văn Điểm, III, 62
 - Văn Định, V, 229
 - Văn Giai, II, 234
 - Văn Hạnh, IV, 168; V, 173
 - Văn Hiền, I, 280
 - Văn Hiếu, V, 136
 - Văn Hoà, III, 139
 - Văn Hoàng, III, 66
 - Văn Huệ, V, 284
 - Văn Khiêm, I, 284
 - Văn Khoa, V, 173
 - Văn Ky, III, 62
- Nguyễn Văn Lang, II, 360
- Văn Liễu, III, 178
 - Văn Loan, V, 284
 - Văn Lương, IV, 165
 - Văn Mẫn, II, 87
 - Văn Nghi, II, 365
 - Văn Nghĩa, V, 94
 - Văn Nguyên, III, 94
 - Văn Nhân, V, 228
 - Văn Nhân, V, 226
 - Văn Nhị, II, 88
 - Văn Nhũ, IV, 296
 - Văn Ô, IV, 55
 - Văn Phú, IV, 289
 - Văn Phượng, II, 374
 - Văn Quyên, II, 371
 - Văn Quyên, V, 95
 - Văn Sử, V, 173
 - Văn Tại, III, 177
 - Văn Thành, I, 281
 - Văn Thận, II, 377
 - Văn Thiêm, I, 274
 - Văn Thịnh, III, 63, 535
 - Văn Thoan, II, 124
 - Văn Thư, V, 135
 - Văn Thực, IV, 148
 - Văn Tính, V, 94
 - Văn Tồn, V, 173

- Nguyễn Văn Trị, III, 426
 - Văn Trọng, V, 172, 228
 - Văn Trương, II, 455
 - Văn Tú, IV, 292
 - Văn Tuấn, II, 128
 - Văn Tuy, III, 95
 - Văn Tuyên, V, 229
 - Văn Tuyển, II, 88
 - Văn Tường, II, 74
 - Văn Tựu, III, 96
 - Văn Uy, II, 519
 - Văn Vận, III, 523
 - Văn Xuân, III, 67
 - Viết Thứ, IV, 289
 - Viết Triệu, II, 239
 - Xuân, II, 375
 - Xuân Áng, II, 247
 - Xuân Nghi, IV, 147
 - Xuân Thực, III, 138
 - Xuân Tình, I, 270
 - Xưởng, IV, 145
 Nhâm Đình Cát, III, 426
 Nhữ Đình Toàn, III, 530
 Phạm Công Trứ, III, 526
 - Cự, II, 77
 - Cự Lạng, III, 510
 - Du, II, 238
 - Đạo, III, 326
 Phạm Đăng Hưng, V, 279
 - Đình Trạc, III, 534
 - Đình Trọng, III, 530
 - Đốc, II, 365
 - Đôn Lễ, III, 367
 - Hữu Kính, II, 453
 - Hữu Tâm, I, 269
 - Khắc Khoan, II, 78
 - Khiêm Ích, IV, 150
 - Lệnh Công, III, 510
 - Mại, III, 514
 - Ngọc Uẩn, V, 279
 - Ngũ Lão, III, 512
 - Nguyễn Đạt, IV, 155
 - Nhân, III, 427
 - Như Đăng, II, 455
 - Như Tùng, III, 423
 - Nhữ Phong, II, 457
 - Phi Diệu, II, 78
 - Quý Thích, III, 531
 - Quỳnh, III, 323
 - Sư Mạnh, III, 514
 - Thanh, II, 378
 - Thị (không rõ tên), II, 92
 - Thị Ninh, III, 429
 - Thị Tôm, III, 327
 - Thị Tuấn, III, 537
 - Thị Uyển, IV, 167

- Phạm Thị Viên, III, 536
- Thị Xuyên, III, 328
 - Trần Thiện, III, 422
 - Trọng Huyền, III, 423
 - Trước, III, 535
 - Văn Điển, I, 278
 - Văn Kháng, II, 79
 - Văn Lý, III, 286
 - Văn Nhân, I, 265
 - Văn Sĩ, III, 63
 - Văn Lưu, V, 286
 - Văn Thu, III, 96
 - Văn Triệu, V, 172
 - Văn Tường, V, 134
 - Viên, II, 252
 - Xuân, III, 325
 - Xuân Bích, II, 376
 - Xuân Quế, II, 90
- Phan Bá Phụng, IV, 295
- Cảnh, II, 238
 - Chính Nghị, II, 231
 - Công Tích, II, 232
 - Đăng Doanh, II, 248
 - Đình Nghị, II, 129
 - Huy Thực, IV, 294
 - Phu Tiên, III, 257
 - Phước Ân, II, 454
 - Thế Chấn, II, 459
- Phan Thị Danh, II, 252
- Thị Đốc, III, 139
 - Thị Tân, III, 429
 - Thị Thuấn, II, 130
 - Thị Trang, II, 250
 - Thị Viên, II, 249; III, 536
 - Thiên Phúc, I, 276
 - Thiên Tước, IV, 137
 - Tiến Tuấn, III, 177
 - Viên, II, 125
 - Văn Nghị, V, 174
 - Văn Song, I, 286
 - Văn Thúy, I, 287
- Pháp Loa, III, 539
- Phùng Khắc Khoan, IV, 287
- Quách Công Chuyên, III, 327
- Đình Bảo, III, 420
 - Hữu Nghiêm, III, 420
- Quý phi Nguyễn Thị, IV, 166
- Sư Ân, V, 289
- Lượng, V, 291
 - Ngộ, V, 289
 - Hi Nhan, II, 223
- Tạ Hữu Độ, II, 247
- Nghị, III, 323
 - Nguyên Thiệu, I, 294
 - Niên, III, 324
 - Thông, IV, 419

- Tào Quang Lệ, II, 458
- Thái Bá Du, II, 233
- Thị Oánh, II, 250
 - Thuận, IV, 142
 - Thân Duệ, IV, 147
 - Thân Văn Quyền, I, 282
 - Nhân Trung, IV, 140
- Thiêm Thế (Lâm Thiêm Cẩn), IV, 462
- Thiền Nham thiền sư, IV, 169
- sư Giác Hải, III, 431
 - sư Không Lộ, III, 430
 - sư Tam Mạch, IV, 299
 - sư Trí Nhân, IV, 300
- Thiều Dương công chúa, III, 428
- Qui Linh, II, 360
 - Thốn, II, 347
 - Tô Hiến Thành, III, 265
 - Thiện, III, 96
- Tôn Thất Bình, I, 254
- Thất Bình, I, 253
 - Thất Chương, I, 252
 - Thất Cốc, I, 251
 - Thất Dụ, I, 251
 - Thất Điện, I, 248
 - Thất Hiệp, I, 245
- Tôn Thất Hội, I, 250
- Thất Hoảng, I, 252
 - Thất Huy, I, 249
 - Thất Khê, I, 244
 - Thất Lương, I, 253
 - Thất Mân, I, 247
 - Thất Nghị, I, 253
 - Thất Tráng, I, 248
 - Thất Tứ, I, 246
 - Thất Vệ, I, 248
 - Thất Xuân, I, 247
 - Thọ Vinh, V, 281
- Tống Phước Đạm, I, 264
- Phước Hiệp, I, 255
 - Phước Khuông, I, 264
 - Phước Thiêm, V, 227
 - Phước Trị, I, 254
 - Tất Thắng, II, 231
 - Thị Kỹ, V, 96
 - Viết Phước, V, 281
- Trần Bảo Tín, II, 231
- Bình Trọng, III, 256
 - Công Hiến, II, 519
 - Danh Án, IV, 159
 - Danh Lâm, IV, 153
 - Danh Ninh, IV, 153
 - Đại Luật, II, 84
 - Đạo Căn, III, 539

- Trần Đăng Long, II, 457
 - Đăng Nguyên, III, 511
 - Đăng Viên, III, 263
 - Đình Ân, I, 286
 - Đình Hy, II, 75
 - Đình Liễn, IV, 156
 - Đình Sâm, III, 516
 - Đĩnh, III, 533
 - Đống, III, 427
 - Đức Hoà, III, 59
 - Huy Phác, II, 246
 - Hùng Đạt, I, 268
 - Ích Phát, III, 518
 - Khát Chân, II, 347
 - Kim Lịch, I, 272
 - Lợi Trinh, V, 285
 - Năng, III, 521
 - Ngọc Dao, I, 278
 - Ngọc Quán, II, 85
 - Ngô Lang, III, 366
 - Nguyên Bưu, IV, 419
 - Nguyên Đán, III, 418
 - Nguyên Hãn, IV, 284
 - Nhật Duật, III, 418
 - Phúc Chất, V, 36
 - Phước Thành, II, 453
 - Quang Châu, IV, 160
 - Quang Chiêu, III, 427
 Trần Quang Chung, III, 67
 - Quang Khải, III, 417
 - Quang Triều, III, 418
 - Quốc Tuấn, III, 417
 - Thế Vinh, IV, 290
 - Thì Kiến, III, 513
 - Thị Bàn, II, 91
 - Thị Công, II, 92
 - Thị Quyền, III, 68
 - Thị Tuấn, IV, 298
 - Thọ, III, 528
 - Thượng Xuyên, V, 93
 - Thường, II, 75
 - Tĩnh, II, 123
 - Tú, II, 458
 - Tuyên, I, 291
 - Văn Cù, III, 66
 - Văn Đại, II, 457
 - Văn Năng, III, 138
 - Văn Quán, I, 270
 - Văn Thành, I, 278
 - Văn Tính, V, 285
 - Văn Trí, III, 62
 - Viết Thứ, II, 122
 - Xuân Trạch, III, 424
 Trí Thông thiên sư, IV, 170
 Triệu Ẩu, II, 378; III, 327
 - Thái, IV, 284

- Triệu Thị Quyến, III, 430
 Trình Văn Quang, IV, 497
 Trịnh Bá Tương, IV, 151
 - Duy Liêu, II, 362
 - Duy Thuận, II, 361
 - Hiến, III, 264
 - Hoài Đức, V, 279
 - Kiểm, II, 360
 - Lỗi, III, 322
 - Thiết Trường, II, 358
 - Tú, III, 322
 - Văn Tiểu, IV, 296
 Trương Đăng Quế, II, 520
 - Đổ, III, 516
 - Hán Siêu, III, 322
 - Minh Giảng, V, 287
 - Minh Thành, V, 293
 - Phúc Đĩnh, V, 287
 - Phúc Giáo, V, 285
 - Phúc Luật, IV, 282
 - Phúc Phần, I, 259; II, 81
 - Quốc Dụng, II, 128
 - Thị Thanh, V, 288
 - Thị Vân, III, 428
 - Tiến Bửu, V, 172
 - Tiết Phụ, I, 292
 - Văn Bình, II, 455
 - Văn Chính, V, 94
 Trương Văn Hoảng, V, 136
 Từ Lộ, III, 270
 Vi Thị Phi, IV, 462
 Viên Chiêu thiên sư,
 III, 270
 Võ Di Nguý, I, 275
 - Doãn Triêm, V, 284
 - Tánh, V, 278
 - Trường Toản, V, 282
 - Văn Hiệu, III, 65
 - Văn Lượng, V, 282
 - Văn Từ, III, 62
 Vũ Bá Diên, IV, 56
 - Bá Xưởng, III, 532
 - Công Đạo, III, 527
 - Cự, III, 325
 - Danh Sở, II, 84
 - Duy Đoán, III, 528
 - Duy Thanh, III, 326
 - Duệ, IV, 286
 - Dự, III, 518
 - Dương, III, 521
 - Đình Huýnh, III, 426
 - Định Phương, II, 82
 - Đình Quyến, III, 427
 - Hữu, III, 519
 - Khâm Thận, III, 531
 - Lâm, III, 367

Vũ Mộng Nguyên, IV, 136
 - Phi Hồ, IV, 55
 - Nguyên Lượng, II, 244
 - Quỳnh, III, 520
 - sư Thuộc, II, 363
 - Tá Sát, II, 126
 - Thanh, III, 529
 - Thị Lưu, III, 538
 - Thị Truyền, II, 251
 - Trí Hạnh, IV, 161
 - Trinh, IV, 164
 - Tụ, III, 522
 - Vĩnh Trinh, III, 419
 - Xuân Cẩn, II, 86
 - Văn An, I, 287
 - Văn Ân, V, 174
 - Văn Duy, II, 455
 - Văn Lâm, III, 177
 - Văn Mật, III, 526;
 IV, 419
 - Văn Nhạc, IV, 296
 - Văn Tài, III, 95
 - Văn Thường, I, 285
 - Văn Uyên, III, 526
 - Viết Bảo, I, 265
 Xa Khả Tham, IV, 383
 - Y Sơn thiền sư, IV, 169
 Yên Kỳ Sinh, III, 539

13- Núi sông
 Ao nước nóng, II, 426;
 III, 122
 - Phú Hội, III, 122
 - Trúc Phương, V, 70
 - Trung Yên, III, 122
 Bãi Ba Lăng, V, 123
 - Bích Trân, V, 163
 - Cát, IV, 42
 - Đài, I, 193; V, 164
 - Dâu, II, 48
 - Doanh Châu, V, 213
 - Dừa, II, 49
 - Đại Tiểu, V, 121
 - Động Tự, II, 48
 - Gỏi, II, 49
 - Hoàng Dung, V, 215
 - Hoàng Trấn, V, 164
 - Hồ Châu, V, 214
 - Khổng Tước, III, 87
 - Kiến Lợi, V, 121
 - La Hà, II, 48
 - Lễ Công, V, 215
 - Long Ẩn, V, 125
 - Long Sơn, V, 213
 - Mẫu Lệ, IV, 42
 - Mỹ Hoà Tam, Giáp, II, 49
 - Năng Cù, V, 215

Bãi Ngưu Châu, V, 214
- Phú An, V, 122
- Phụ Long, V, 164
- Phương Nga, V, 214
- Qua Châu, V, 215
- Quạ, V, 123
- Quý Sơn, V, 121
- Rái Vái, I, 192
- Rồng, II, 49
- Sa Châu, V, 215
- Sò, I, 194; II, 191
- sông Hương, I, 193
- Tân Cù, V, 164
- Thái Sơn, V, 122
- Thanh Sơn, V, 164
- Thao Mãng, V, 215
- Thi hàn, V, 122
- Thiêng, V, 164
- Tô, V, 213
- Tùng Sơn, V, 214
- Vân Lô, II, 49
- Vĩnh Tùng, V, 163
Bàu Sen, II, 48
Bến Tầm Long, V, 256
- Tiên, V, 256
Biển Cạn, IV, 257
Chằm Lão Đông, V, 256
- Phá, V, 123

Chiến Sơn, IV, 361
Chung Sơn, IV, 440
Cồn Diệp, II, 110
Cù lai Cổ Công, V, 22
- lao Cổ Cốt, V, 22
- lao Cổ Luân, V, 22
- lao Ré, II, 491
- lao Rùa, V, 50
Cửa sông Thượng Căn Thơ,
V, 204
Đốc Đất Đỏ, I, 164
Đá Kim Qui, V, 22
- Vọng Phu, III, 35
Đảo Bạch Long Vĩ, IV, 28
- Chàng Sơn, IV, 38
- Châu, IV, 28
- Côn Lôn, V, 153
- Đại Chiêm, II, 418
- Đại Độc, IV, 38
- Đại Viên, IV, 28
- Hà Lai, IV, 39
- Hoàng Sa, II, 492; IV, 38
- Hòn Hứa, IV, 28
- Ngọc Sơn, IV, 39
- Ngọc Vượng, IV, 38
- Phù Long, IV, 37
- Phú Quốc, V, 20
- Phượng Các, IV, 37

- Đảo Song Ngư, II, 190
- Tàu, IV, 28
 - Thiên Y, III, 158
 - Thuận Tĩnh, III, 158
 - Trà Bản, IV, 38
 - Vân Đồn, IV, 28
- Đầm An Gia, I, 185
- An Hải, II, 429
 - An Hoà, II, 426
 - An Truyền, I, 185
 - An Trường, II, 429
 - An Xuân, I, 185
 - Bác Vọng, I, 185
 - Bách Niên, II, 200
 - Biển Cạn, III, 411
 - Chiên Đàn, II, 428
 - Cỏ, III, 40
 - Công Luận, IV, 102
 - Cự Linh, IV, 103
 - Dịch, III, 164
 - Diêm Hà, I, 186
 - Diêm Phố, II, 428
 - Diên Trường, II, 499
 - Dũ Dũ, II, 47
 - Êê Vòng, II, 429
 - Dịch Vị, IV, 258
 - Đỗ Lâm, II, 200
 - Đồi Mồi, III, 121
- Đầm Đông Hải, II, 428
- Găng, III, 121
 - Gấm, I, 69
 - Giang Cao, IV, 103
 - Giáo Liêm, I, 186
 - Hà Bá, I, 186
 - Hà Lạc, I, 185
 - Hải Đông, V, 120
 - Hàm Nhược, II, 47
 - Hồ Lô, II, 201
 - Hương Cự, III, 164
 - La Bích, I, 184
 - Lạc Nghiệp, III, 164
 - Lâm Đăng, II, 499
 - Linh Đường, III, 222
 - Lỗ Sa, II, 429
 - Lương Trình, II, 47
 - Mộng Linh, II, 428
 - Mỹ Á, I, 184
 - Nát, V, 69
 - Nước Ngọt, III, 41
 - Ô, II, 200
 - Ô Rô, III, 121
 - Ốc, II, 499
 - Phú Hưng, II, 428
 - Phù Lạc, III, 223
 - Phú Lân, II, 428
 - Phú Long, III, 87

- Dầm Phúc Lộc, IV, 103**
- Phương Trung, III, 223
- Quỳ, II, 200
- Sam, I, 184
- Tam Kỳ, II, 428
- Tân Quan Đông Hải, III, 40
- Thanh Lam, I, 185
- Thanh Hà, II, 429
- Thịnh Liệt, III, 222
- Thu Phố, II, 499
- Thúy Ki, III, 41
- Thủy Triều, III, 121
- Thượng Nông, IV, 371
- Trà Đoá, II, 428
- Trà Ổ, III, 40
- Tô Đà, I, 184
- Vĩng, I, 185
- Đèo Bà, IV, 439**
- Bến Đá, III, 32
- Cả, III, 78
- Chính Thượng Đạo, I, 160
- Cổ Lôi, IV, 360
- Cục Kịch, III, 80
- Cung quảng, II, 490; III, 32
- Dang, IV, 438
- Đá, III, 81; IV, 196
- Đá Mài, III, 34
- Gió, III, 117; IV, 360
- Đèo Eo Gió, III, 116**
- Hải Lương, III, 33
- Hàn, IV, 439
- Hoài An, I, 159
- Hán, IV, 196
- Hồ Châu, III, 33
- Khau Cương, IV, 360
- Mã Yên, IV, 360
- Minh Lương, I, 159
- Mụ, III, 298
- Na Bãng, IV, 406
- Ngũ Tiên, IV, 361
- Ngự Đạo, III, 32
- Nha Ngải, III, 34
- Nhà Gấp, III, 78
- Ninh, IV, 480
- Phú Gia, I, 160
- Phú Quý, III, 34
- Phủ Cũ, III, 33
- Thanh Hà, III, 116
- Thượng Đạo, I, 160
- Trúc, IV, 194
- Trung Đạo, I, 161
- Tuyên, IV, 402
- Vinh Hoà, I, 159
- Vũ Lao, III, 298
- Yên, III, 298
- Điểm Sơn, IV, 194**

- Động Đông Yên, III, 87**
- Am, II, 37
 - Ba Mản, I, 163
 - Bi Sơn, I, 162
 - Cát, I, 162
 - Cát Đỏ, II, 37
 - Cát Trắng, II, 38
 - Cẩn Câu, I, 161
 - Câu Hiền, I, 162
 - Cây Dừa, II, 37
 - Chân Linh, II, 31
 - Chấn, I, 161
 - Giao, I, 162
 - Hoa Lư, III, 289
 - Hương, I, 161
 - Kim Lũ, II, 36
 - Lạc Thủy, IV, 362
 - Lư, I, 161
 - Mịch, II, 37
 - Phướn, I, 163
 - Thạch Bạc, II, 37
 - Tham Thai, I, 162
 - Thầy Tiên, II, 36
 - Trúc Lâm, II, 305
 - Xuyên Thủy, III, 290
- Ghềnh Bà Lớn, III, 83**
- Cồn Rái, IV, 33
 - Đá, III, 158
- Ghềnh Hổ, III, 36**
- Trâu nằm, III, 158
 - Trí Viên, IV, 34
 - Voi Phục, IV, 34
- Giếng An Điểm, V, 257**
- Danh, V, 257
 - Nhuận, V, 257
 - Vương, III, 42
- Giồng Hoa, V, 110**
- Kiến Định, V, 108
 - Mù u, V, 110
 - Nhật Bản, V, 109
 - Trúc Tân, V, 109
 - Vinh, V, 110
- Gò Chùa, III, 35**
- Dương Long, III, 35
 - Dương Xuân, I, 158
 - Đào Cương, V, 51
 - Hồ, II, 190
 - Khổng Tước (Gò Công), V, 58, 248
 - Lão Tố, V, 52
 - Long Thọ, I, 158
 - Lộc Trì, V, 14
 - Tam Tháp, III, 34
 - Thạch Hỏa, V, 51
 - Thạch Lũy, III, 116
 - Thanh Hiếu, III, 157

- Gò Thiên Mục, I, 158
- Xích Thổ, III, 155
- 2 thác Hoài Lai, IV, 374
- Hang cá, IV, 362
- Gió, IV, 93
 - Thông, IV, 480
 - Trì, IV, 34
- Hòn Ba Áng, IV, 37
- Bàn Than, III, 83
 - Bảng, II, 305
 - Biện Sơn, II, 308
 - Cánh Độc, IV, 36
 - Cau, III, 158
 - Chông, III, 158
 - Cỏ, I, 164; II, 491
 - Dầu Rái, V, 19
 - Đá lửa, V, 19
 - Đại kim, V, 18
 - Đầu Voi, I, 165
 - Đột ngột, II, 38
 - Hang Gio, IV, 37
 - Khoai, V, 21
 - Lam Nguyên, III, 117
 - Lối Lôi, II, 38
 - Nan, III, 83
 - Nẹ, II, 295
 - Nhân, II, 190
 - Ông, II, 38
- Hòn Rái, V, 21
- San Hồ, III, 35
 - Sơn, V, 19
 - Thanh Châu, III, 35
 - Thanh Lãnh, IV, 37
 - Thổ Châu, V, 21
 - Thủy Sơn, III, 116
 - Tiểu Kim, V, 19
 - Trúc, V, 20
 - Trúc ngoại, V, 19
 - Trúc nội, V, 19
 - Tuấn, IV, 37
 - Uất Kim (Hòn Nghệ), V, 19
 - Vân Phong, III, 117
 - Yến, II, 106
- Hồ Ba Bể, IV, 196
- Bán nguyệt, III, 348; IV, 373
 - Bảy Mẫu, III, 22
 - Biển, III, 86
 - Đá, III, 163
 - Đăng, III, 163
 - Giao, III, 42
 - Hải Động, V, 70
 - Hàng Đào, III, 222
 - Hoàn Kiếm, III, 221
 - Long Châu, IV, 258
 - Mai, II, 199
 - Nộn, II, 199

- Hồ Nước biển, II, 199
- Nước mặn, II, 200
 - Sen, II, 496
 - Tiên, IV, 199
 - Thuồng Luồng, IV, 410
 - Trắng, III, 163
 - Trúc Bạch, III, 222
 - Tú Uyên, III, 221
 - Vuông, II, 427
- Kênh An Hà, II, 408
- Bạch Câu, II, 426
 - Bao Vinh, I, 180
 - Cầu Tất, V, 255
 - Chu-Ê, I, 181
 - Cổ Mân, II, 425
 - Diên Sinh - Đan Quế, I, 183
 - Dích, II, 201
 - Dịch Thái, II, 426
 - Đồng Hàn, III, 347
 - Động Xuyên Thủy, III, 299
 - Đức An, II, 426
 - Hà Kỳ, I, 182
 - Hồ Xá, I, 181
 - Kim Giao, I, 183
 - Kim Khê, IV, 102
 - Kim Lung, I, 183
 - La Khê, I, 180
 - La Hà, II, 498
- Kênh Lạc, II, 112
- Làng Xá, I, 181
 - Lãm, III, 304
 - Mai Xá, I, 182
 - My, II, 202
 - Minh Châu, II, 426
 - Mới Thần Đầu, II, 112
 - Nhân Hậu, V, 117
 - Ống, IV, 41
 - Phú Xuân, II, 426
 - Quang Hiến, III, 304
 - Quảng Lâm, IV, 102
 - Quy Lai, I, 181
 - Sắt, II, 201
 - Tang, II, 202
 - Thái Thư, III, 347
 - Thanh Hà, II, 425
 - Thanh Khê, II, 426
 - Thâm Triều- Hương Liệu, I, 183
 - Thần Phù, I, 181
 - Thuận, V, 201
 - Vũ Dương, IV, 102
 - Xước, II, 313
- Kháo Sơn, IV, 438
- Khe Ác, IV, 445
- An Lâm, II, 427
 - Anh Thịnh, III, 122

- Khe Bắc, IV, 372
- Bình Lục, III, 219
 - Cao Môn, IV, 483
 - Cây Sơn, III, 40
 - Chỉ Tượng, II, 496
 - Chiêu Lộc, II, 495
 - Cống Đá, II, 498
 - Cổ Rồng, IV, 34
 - Dầu, IV, 410
 - Diên Niên, II, 495
 - Đại Đồng, I, 189
 - Đàm Giang, III, 303
 - Đầm Hà, IV, 34
 - Định Môn, I, 188
 - Độ Liêu, II, 198
 - Đông An, II, 497
 - Đông, II, 50
 - Động Hối, II, 49
 - Gia Phú, IV, 372
 - Giao Thủy, II, 496
 - Hà Gián, IV, 33
 - Hải Lăng, IV, 33
 - Hào, II, 313
 - Hạt Thạch, II, 113
 - Hiệu ủy, IV, 33
 - Hoàng Lão, I, 189
 - Hoàng Xá, IV, 258
 - huyện Duyên Hà, III, 347
- Khe huyện Lập Thạch, IV, 259
- huyện Phù Ninh, IV, 259
 - huyện Thanh Liêm, III, 219
 - huyện Yên Lạc, IV, 258
 - Kiên Kiên, III, 162
 - Kim Thành, II, 495
 - La Vượng, I, 188
 - Lau, II, 113
 - Long, II, 113
 - Lỗ Bàn, IV, 373
 - Mạc, II, 113
 - Mai Đàn, I, 190
 - Mai, IV, 372
 - Mỹ Huệ, II, 496
 - Mít, III, 122
 - Mộc Miên, II, 113
 - Môn, II, 427
 - Mụ Đặng, I, 189
 - Ngọc Trản, I, 188
 - Ngũ Huyện, IV, 102
 - Nhân Hậu, IV, 258
 - Nhự, II, 113
 - Nóng, III, 163
 - Nước lạnh, II, 198
 - Nước Nóng, II, 49, 198;
 - III, 40
 - Ô Ô, I, 189
 - Ô Ô, III, 121

- Khe Phú Hải, I, 189
 - Phú Mỹ, II, 497
 - Phú Nhân, II, 495
 - Phúc Lộc, II, 495
 - Phương Lâm, IV, 258
 - Quảng Cư, IV, 445
 - Rấn, IV, 103
 - Sãi, I, 188
 - Tà Lao, III, 163
 - Tân An, II, 496
 - Tây Đằng, IV, 257
 - Thạch Bàn, II, 427
 - Thạch Nham, IV, 445
 - Thanh Câu, IV, 258
 - Thiên Thai, I, 188
 - Trạo Nhi, IV, 483
 - Trí Vân, II, 427
 - Trình La, IV, 372
 - Trung Sơn, II, 496
 - Tung, II, 497
 - Vị, IV, 103
 - Vu, IV, 373
 - Xí, V, 256
 - Yên Thổ, IV, 33
 Lèn Bạch Thạch, V, 18
 - Châu Nham, V, 16
 Liên Cảng, II, 43
 Lư Khê, V, 23
 Mũi ghềnh Tiên, V, 17
 Mười Ngòi, V, 25
 - Tám thác Phong Tho,
 IV, 373
 Ngã ba Câu Thượng, III, 474
 - ba Bồ Xuyên, III, 303
 - ba Bộc, III, 218
 - ba Gia Phú, IV, 99
 - ba Gián Khẩu, III, 301
 - ba Hoàng Giang, III, 394
 - ba Hương La, IV, 97
 - ba Kênh Đào, III, 345
 - ba Mạnh, III, 218
 - ba Nhà Bè, V, 65
 - ba Non Nước, III, 302
 - ba Vũ Lâm, III, 302
 - ba Yên Đăng, III, 302
 Ngòi Bàn, IV, 372
 - Chỉ Huy, II, 46
 - Đấu Ngư, I, 188
 - Định Yên, II, 47
 - Hành Phố, II, 45
 - Kim Tử, IV, 371
 - Lịch Túc, II, 45
 - Liêm, II, 46
 - Mỹ Gia, I, 188
 - Ông Đài, II, 46
 - Phú Kỳ, II, 47

- Ngòi Thái, II, 46
- Tiên Phong, IV, 372
 - Tre, I, 187
 - Vàng, I, 187
 - Xuân Lâm, II, 46
 - Yên Mỹ, II, 46
 - Yên Xá, II, 46
- Nguồn An Đại 9 thác, II, 51
- Bang Môn 15 thác, 51
 - Kim Linh 2 thác, II, 51
 - Phương Kiệu, III, 42
 - Thủy Vực 6 thác, II, 51
- Núi A Linh, II, 482
- A Lung, I, 155
 - Ái Sơn, IV, 252
 - Am Các, II, 304
 - Am Ni, IV, 93
 - Am Sơn, II, 31
 - An Hải, II, 486
 - An Hoà, I, 145; II, 485
 - An Hoạch, II, 293
 - An Lão, II, 302
 - An Lộc, II, 485
 - An Thái, II, 412
 - An Thương, III, 19
 - An Xuân, III, 113
 - Ấn, II, 408
 - Ba Bể, II, 481
- Núi Ba Lâm, IV, 476
- Ba Lô, IV, 21
 - Ba Qua, IV, 20
 - Ba Sơn, IV, 475
 - Ba Thê, V 195
 - Ba Xôi, V, 197
 - Bà, III, 29, 112
 - Bà Rịa, V, 55
 - Bác Cả, IV, 480
 - Bác Mã, III, 462
 - Bác Thang, IV, 480
 - Bác Thiệt, IV, 356
 - Bạch Mã, V, 17
 - Bạch Mi, II, 484
 - Bạch Thạch, I, 150; II, 294, 488; V, 51
 - Bạch Tháp, V, 15
 - Bạch Tuyết, III, 208
 - Bái Linh, III, 291
 - Bàn A, II, 293
 - Bàn Cờ, IV, 36
 - Bàn Độ, II, 108
 - Bàn Độc, IV, 25
 - Bàn Sơn, III, 110
 - Bàn Thạch, II, 488; III, 28
 - Bản Sơn, III, 21
 - Bang Môn, II, 24
 - Báng, III, 293

- Núi Bao Vinh, I, 149
- Bào Đột, II, 188
 - Bào Mang, II, 24
 - Bào Nghi, II, 402
 - Bảo Áng, III, 212
 - Bảo Đài, II, 102; III, 293; IV, 91
 - Bảo Phong, V, 50
 - Bảo Sơn, II, 402
 - Bảo Tháp, III, 80
 - Bảo Truyền, II, 489
 - Bát Cảnh, III, 201
 - Bát Giác, V, 13
 - Bát Vạn, IV, 85
 - Bắc Cương, IV, 26
 - Bắc Tà, IV, 403
 - Bắc Lý, II, 486
 - Bắc Triều, IV, 478
 - Băng Sơn, II, 290
 - Bằng Lăng, I, 148
 - Bằng Nà, IV, 19
 - Bằng Trình, II, 296
 - Bầu, IV, 195
 - Bi Sơn, II, 35; III, 113
 - Bích Động, III, 292
 - Bích Khê, III, 28
 - Biển Sơn, IV, 401
 - Binh Mã, IV, 404
 - Núi Bình An, II, 489
 - Bình Dương, IV, 477
 - Bình Đầu, III, 343
 - Bình ĐỀ, II, 478
 - Bình Hiểm, III, 298
 - Bình Môn, IV, 406
 - Bình Phong, IV, 476
 - Bình Sơn, V, 13
 - Bồ Đà, III, 110
 - Bốc Tho, II, 29
 - Bồ Đổ, IV, 22
 - Bối Khê, II, 417
 - Bồng Bạt, I, 147
 - Bồng Sơn, V, 17
 - Bọt Chử, II, 20
 - Bút, I, 147; IV, 401
 - Bút Sơn, II, 307
 - Bụt, IV, 26
 - Ca Âm, V, 198
 - Ca Kiệt, IV, 406
 - Cái Xá, II, 24
 - Cam Thủy, I, 151
 - Cầm, II, 103
 - Cản, IV, 479
 - Càn Dương, III, 30
 - Cán Dao, IV, 25
 - Cánh Diều, III, 288
 - Cảnh Hoá, II, 406

- Núi Cảnh Long, III, 115
- Cảnh Vũ, IV, 27
 - Cao, II, 101, 186
 - Cao Ca, IV, 403
 - Cao Đồi, I, 150
 - Cao Mai, II, 29
 - Cao Vọng, II, 108
 - Cát Nương, IV, 21
 - Cát Sơn, II, 490
 - Cấm, II, 485
 - Cấm Sơn, V, 196
 - Cấm Khê, III, 157
 - Cấm Lệ, II, 407
 - Cấm Sơn, IV, 244
 - Cấm Y, II, 413
 - Cấm Yên, II, 411
 - Câu Khánh, V, 59
 - Chánh Hưng, V, 52
 - Chân Chàng, III, 28
 - Chân Lại, III, 295
 - Chân Sum, V, 198
 - Chấn I, 148
 - Chấn Đạc, I, 150
 - Chấn Sơn, II, 23
 - Châu Chữ, I, 148
 - Chân Mi, II, 487
 - Châu Nhai, II, 483
 - Châu San, V, 55
- Núi Châu Sơn, II, 408
- Châu Thí, II, 402
 - Chi Động, IV, 25
 - Chí Linh, II, 296
 - Chích Trợ, II, 289
 - Chiêm Châu, II, 21
 - Chiềng, II, 290
 - Chiêu Sơn, IV, 35, 479
 - Chiêu Thái, V, 51
 - Chiêu Bạch, II, 290
 - Chu Cốc (Hang Sơn), III, 466
 - Chu Mái, I, 153
 - Chu Thị, II, 35
 - Chủ Sơn, II, 307, 412; III, 80
 - Chùa, II, 478
 - Chùa Hang, II, 22
 - Chúc Sơn, III, 207
 - Chung Khê, II, 35
 - Chung Sơn, II, 35; IV, 91, 476; V, 15
 - Chúng Trụ, IV, 357
 - Chử Dương, II, 411
 - Chứa Chan, V, 59
 - Chường Lâm, II, 105
 - Cờ Bay, II, 415
 - Cô Sơn, II, 487
 - Cổ Bi, I, 145
 - Cổ Bồng, II, 26; IV, 20

- Núi Cổ Lân Đầu, IV, 195
- Cổ Nông, I, 155
 - Cổ Thành, IV, 361
 - Cốc Sơn, II, 302
 - Cối Sơn, III, 294
 - Côn Bằng, II, 174
 - Côn Lôn, IV, 406
 - Côn Sơn, III, 462; IV, 90
 - Công Mẫu, IV, 437
 - Công Sơn, II, 307
 - Cơ Sa, II, 29
 - Cu Đê, II, 406
 - Cù Lao, III, 112
 - Cù Môn, III, 22, 80
 - Cự Nẫm, II, 26
 - Dã Phiêu, II, 25
 - Danh Nam, I, 151
 - Di Lạc, II, 187
 - Diên Trường, II, 490
 - Diễn Sơn, III, 115
 - Diệu Sơn, II, 302
 - Doanh Biều, II, 303
 - Doanh Sơn, III, 463
 - Du Lâm, III, 115
 - Duệ, I, 146
 - Dục Mĩ, III, 111
 - Dũng Quyết, II, 184
 - Dực Sơn, III, 463
 - Núi Dương Hạ, II, 489
 - Dương Lăng, I, 148
 - Dương Long, V, 14
 - Dương Nham, III, 465
 - Dương Phẩm, I, 148
 - Dương Sơn, II, 407, 487
 - Dương Thượng, II, 488
 - Đa Giá, III, 290
 - Đà Sơn, II, 179
 - Đá Đen, III, 28
 - Đá Hoá Trung, IV, 192
 - Đá Vách, II, 478
 - Đài Tốn, V, 197
 - Đái Sơn, III, 294
 - Đại An, II, 477
 - Đại Ba Đê, V, 199
 - Đại Điểm, III, 31
 - Đại Điền, III, 112
 - Đại Đồng, III, 111
 - Đại Hải, II, 181
 - Đại Hàm, II, 177
 - Đại Hoạch, II, 182
 - Đại Huệ, II, 180
 - Đại Hữu, III, 291
 - Đại Khê, II, 27
 - Đại Táo, V, 15
 - Đàm Khánh, III, 292
 - Đàn Dê, IV, 93

Núi Đền Linh, III, 156

- Đáp Sơn, IV, 93
- Dang Sơn, IV, 402
- Đàng, I, 154
- Đàng Cao, IV, 193
- đất, I, 129; V, 56
- đất Bộ Nội, IV, 437
- đất Khau Khuyên, IV, 437
- đất Khiếu Đa, IV, 440
- Đâu Mâu, II, 18
- Dầu hươu, III, 461
- Dầu ngựa, II, 489, IV, 27
- Dầu rồng, II, 182, 479
- Dầu voi, III, 27
- Dầu sơn, III, 466
- Đại Tạng, V, 14
- Dịch Lộng, III, 288
- Điện Sơn, II, 35
- Diệp Sơn, II, 484
- Diệp Thạch, II, 408, 484
- Điều Chuỷ, IV, 359
- Đinh Công, II, 22
- Đinh Sơn, II, 307
- Định Cương, II, 477
- Định Sơn, IV, 407
- Đỏ, V, 57
- Đồ Sơn, III, 467

Núi Độc Dã, III, 27

- Độc Nhũ, III, 20
- Độc Sơn, II, 490
- Độc Tôn, IV, 192
- Đối Sơn, III, 466
- Đội, II, 104
- Đồn Trú, IV, 403
- Đốn Sơn, II, 297
- Đông Câu, II, 187
- Đông Khê, III, 291
- Đông Thổ, II, 287
- Đồng Cổ, II, 297
- Đồng Cốc, IV, 403
- Đồng Hoạch, II, 402
- Đồng Lào, II, 36
- Đồng Nhân, IV, 26
- Đồng Phú, II, 490
- Đồng Sơn, II, 31
- Đồng Tư, II, 24
- Đồng Vinh, II, 481
- Đông Bạc, II, 25
- Động Dài, I, 151
- Động Đền, II, 482
- Động Đình, II, 185; IV, 356
- Động Man, II, 25
- Động Sơn, III, 287, 461
- Đột Sơn, IV, 191

- Núi Đức Bối, II, 416
- Gà Gáy, IV, 476
 - Ghềnh Cưỡng, IV, 25
 - Ghềnh Đồn, IV, 27
 - Ghềnh Rái, V, 56
 - Gia Chiêu, II, 28
 - Gia Lộc, II, 25
 - Gia Phúc, II, 412
 - Giá Châu, II, 20
 - Giáng Hương, III, 113
 - Giao Sơn, II, 482
 - Giáo Lao, II, 405
 - Gió, II, 486; IV, 253
 - Gôi, III, 393
 - Hà Lam, II, 411
 - Hà Tân, II, 27
 - Hà Thanh, II, 104
 - Hạc Sơn, IV, 91
 - Hải Cát, I, 143
 - Hải Nham, III, 292
 - Hải Thủy, II, 180
 - Hải Vân, I, 154; II, 403
 - Hàm Giang, II, 481
 - Hàm Long, III, 23
 - Hàm Rồng, II, 292
 - Hàm Sơn, IV, 86
 - Hanh Sơn, IV, 191
 - Hành Điện, II, 28
- Núi Hạp Sơn, IV, 35
- Hắc Thạch, I, 156; II, 484
 - Hậu Thạch, II, 304
 - Hi Sơn, II, 36
 - Hý Mã, II, 298
 - Hiểm Lộng, III, 212
 - Hiền Liêu, IV, 361
 - Hiếu Sơn, IV, 476
 - Hiếu, I, 142
 - Hình Bồng, III, 209
 - Hình Điền, IV, 21
 - Hoa Chiểu, II, 488
 - Hoa Đăng, III, 110
 - Hoa Sơn, III, 111
 - Hoà Quân, III, 113
 - Hoà Sơn, II, 484
 - Hoả Châu, II, 292
 - Hoả Diệm, III, 154
 - Hoả Hiệu, II, 109
 - Hoàng Bảng, II, 181
 - Hoàng Cúc, IV, 356
 - Hoàng Lạn, IV, 357
 - Hoàng Ngưu, III, 113
 - Hoàng Sơn, IV, 478
 - Hoàng Trù, IV, 479
 - Hoàng Xá, IV, 246
 - Hoành Sơn, II, 30, 109, 487; III, 27

Núi Hổ, II, 188; III, 393
- Hồ Đột, II, 477
- Hồ Sơn, IV, 403
- Hộ Thành, III, 286
- Hội An, II, 405
- Hội Sơn, III, 32
- Hồng Lĩnh, II, 172
- Hợp Mĩ, III, 114
- Hội Sơn, III, 20
- Húc Mang, III, 27
- Hùng Lĩnh, II, 179, 299
- Hùng Nhĩ, IV, 356
- Hùng Sơn, II, 181
- Hùng Vương, IV, 251
- Huyền Đanh, IV, 90
- Hưng Nghiệp, I, 140
- Hưng Thịnh, III, 25
- Hương Ấn, III, 155
- Hương Na, III, 112
- Hương Sơn, III, 26; V, 58
- Hương Thi, II, 409
- Hương Tích, III, 208
- Hữu Phiến, II, 21
- Kê Quan, II, 21, 185
- Khai Trương, II, 176
- Khải Vận, I, 140
- Khán Sơn, III, 207
- Khánh Sơn, II, 412

Núi Khảo Sơn, V, 14
- Khau Bút, IV, 359
- Khau Ca, IV, 359, 437
- Khau Cương, IV, 360
- Khau Kha, IV, 360
- Khau Khuyên, IV, 437
- Khau Lả, IV, 437
- Khau Lai, IV, 361
- Khau Lũng, IV, 359
- Khau Nạp, IV, 359
- Khắc Thiên, IV, 478
- Khâu Hoắc, IV, 191
- Khẩu, IV, 475
- Khe Săn(Khê Lạp), V, 198
- Khiếu Lịch, IV, 439
- Kho, III, 114; V, 56
- Khố Sơn, III, 25
- Khôn Lâm, IV, 404
- Không Lộ, IV, 248
- Khuân Sơn, I, 156
- Kỳ Đầu, II, 107
- Kỳ Lân, II, 184, 478
- Kì Sơn, III, 24
- Kịch Sơn, V, 16
- Kiếm, II, 485
- Kiếm Sơn, IV, 27
- Kiếm Lộng, III, 289
- Kiên Kiển, II, 489

- Núi Kim Âu, II, 301
- Kim Bảng, II, 29; III, 393
 - Kim Đỉnh, II, 22
 - Kim Linh, II, 28
 - Kim Long, I, 149
 - Kim Nhan, II, 178
 - Kim Pha, IV, 475
 - Kim Sơn, II, 28, 178, 300; III, 27; IV, 403
 - Kim Trà, II, 290
 - Kim Tử, II, 301
 - Kim Phương, I, 150
 - Kinh, IV, 401
 - Kinh Thốc, II, 105
 - Kính Sơn, III, 19
 - Kỳ Lân, II, 184
 - Kí Sơn, V, 57
 - La Bá, I, 151
 - La Bích, II, 490
 - La Hán, II, 294
 - La Phù, IV, 244
 - La Vang, II, 411
 - La Vọng, II, 481
 - Lạc Phương, III, 29
 - Lai Sơn, II, 154; III, 154; IV, 357
 - Lại Bằng, I, 145
 - Lam Sơn, II, 295
 - Núi Lãm Sơn, IV, 87
 - Lan Sơn, IV, 359
 - Lạn Kha, IV, 84
 - Làng Giao, V, 58
 - Lão Quân, IV, 400
 - Lão Sơn, III, 212
 - Lâm An, II, 489
 - Lâm Lang, II, 36
 - Lâm Phu, II, 412
 - Lân Sơn, IV, 91
 - Lấp Vò, V, 248
 - Lập Thạch, II, 183
 - Lê Xá, III, 393
 - Lê Đệ, II, 26
 - Lê Kỳ, II, 21
 - Lê Sơn, II, 34
 - Lịch Sơn, II, 488; IV, 192, 253
 - Liên Đàm, II, 27
 - Linh Sơn, I, 156, IV, 20
 - Liên Sơn, II, 23
 - Liên Trì, II, 483
 - Liên Xá, II, 303
 - Liễu Sơn, II, 33
 - Liễu Cốc, I, 145
 - Linh Thái, I, 152
 - Linh Quang, IV, 195
 - Linh Quỳnh, V, 16

- Núi Linh Sơn, V, 247
- Linh Trường, II, 291
 - Loan Nương, IV, 27
 - Lò, II, 184
 - Lò Rèn, II, 29
 - Long Ẩn, V, 50
 - Long Cốt, II, 488
 - Long Cương, II, 306
 - Long Đồi, III, 210
 - Long Mã Phụ Đồi, II, 175
 - Long Môn, IV, 358
 - Long Phượng, II, 487
 - Long Sơn, II, 189; III, 297
 - Long Thịnh, III, 157
 - Long Tị, II, 34
 - Long Triều, III, 291
 - Long Tu, IV, 36
 - Long Tương, II, 104
 - Lỗ Động, IV, 359
 - Lỗ Tây, III, 20
 - Lộ Bôi, II, 489
 - Lộ Dương, IV, 437
 - Núi Lộ Long, II, 490
 - Lộ Mã, IV, 438
 - Lộ Xá, II, 22
 - Lôi Âm, IV, 19
 - Lôi Sơn, IV, 244
- Núi Luân Sơn, IV, 475
- Lục Hồn, IV, 26
 - Lũng Mật, IV, 406
 - Lũy Sơn, IV, 361
 - Lữ Sơn, III, 113
 - Lương Sơn, III, 83
 - Lương Thạch, II, 477
 - Lương Triều, III, 115
 - Lương Văn, I, 149
 - Lựu Bảo, I, 145
 - Ma Dao, IV, 36
 - Ma Ha, IV, 254
 - Mã Cảnh (Cổ Ngựa), III, 26, 109
 - Mã Hương, III, 296
 - Mã Lập, I, 146
 - Mã Thiên, III, 295
 - Mã Vụ, III, 81
 - Mã Yên, II, 22, 107, 185, 417; III, 290, 294, 466; IV, 26, 406, 439
 - Mai Cầu, III, 394
 - Mai Đàn, I, 157
 - Mai Lĩnh, I, 157
 - Man Khoá, IV, 360
 - Man Lăng, III, 28
 - Man Nương, IV, 360
 - Mang, I, 157

- Núi Mang Khê, II, 27
- Mạo Sơn, IV, 27
 - Mân Sơn, IV, 248
 - Mận Sơn, IV, 20
 - Mỹ Cương, II, 34
 - Mĩ Ngọc, III, 110
 - Mĩ Thăng, III, 83
 - Mỹ Trang, II, 489
 - Mỹ Yên, II, 403
 - Miêu Bông, II, 416
 - Minh Cầm, II, 29; IV, 253
 - Minh Lương, II, 34
 - Mỏ Điều, IV, 92
 - Mô Khoa, V, 54
 - Mô Sơn, II, 179; IV, 479
 - Mộ Dạ, II, 188
 - Mộ Nỗ, II, 486
 - Mộ Ô, III, 31
 - Môn Sơn, IV, 476
 - Mông Cù, II, 299
 - Mộng Sơn, II, 477; IV, 21, 245, 358
 - Mũi Diên, III, 153
 - Na, II, 487
 - Na Quảng, IV, 25
 - Na Sào, IV, 478
 - Núi Na Tĩnh, IV, 478
 - Nam An, II, 405
 - Nam Châm, II, 491
 - Nam Công, III, 212
 - Nam Giới, II, 102
 - Nam Liêu, II, 36
 - Nam Sư, V, 198
 - Nam Vi, V, 196
 - Nga Sơn, IV, 25, 402
 - Ngang, IV, 251
 - Nga Sơn, IV, 402
 - Ngất Sum, V, 198
 - Nghèn, II, 102
 - Nghi Sơn, IV, 360
 - Nghĩa, II, 104
 - Nghiêm Sơn, IV, 401
 - Nghiêm Sơn, II, 23
 - Ngọc Bội, II, 187; IV, 193
 - Ngọc Kê, IV, 35
 - Ngọc Lâu, III, 297
 - Ngọc Liễn, IV, 193
 - Ngọc Mạo, IV, 405
 - Ngọc Nữ, II, 295
 - Ngọc Quang, IV, 193
 - Ngọc Sơn, II, 180, 304, 411; IV, 191
 - Ngọc Thỏ, III, 293
 - Ngọc Thục, II, 28

- Núi Ngọc Trản (núi), I, 143
- Ngô Xá, III, 394
 - Ngôi, I, 147
 - Ngu Sơn, IV, 407
 - Ngũ Hành, II, 399
 - Ngũ Hồ, V, 13
 - Nguồn Ông, III, 112
 - Nguyệt Biểu, I, 149
 - Nguyệt Thường, IV, 83
 - Ngự Sơn, IV, 405
 - Ngưỡng Sơn, II, 302
 - Ngự Bình, I, 142
 - Ngưỡng Uy, IV, 476
 - Nha Dẫn (Măng Tre), V, 59
 - Nha Nảo, II, 417
 - Nhạc Trác, II, 174
 - Nham Biền, IV, 91
 - Nham Sơn, II, 301
 - Nhân, II, 181
 - Nhân Hòa, V, 197
 - Nhất Tự, II, 175
 - Nhật Lệ, II, 102
 - Nhật Thăng, IV, 87
 - Nhị Thanh, IV, 441
 - Nhuệ, II, 186
 - Nhuệ Sơn, II, 479
 - Nhựt Nha, II, 21
- Núi Nhựt Tiên, II, 486
- Nhược, II, 105
 - Ninh Sơn, III, 207; IV, 252, 358
 - Non Tiên, II, 306
 - Nội Đàn, IV, 479
 - Nùng, III, 206
 - Nùng Sơn, III, 463
 - Nữ Tăng, V, 58
 - Nửa, II, 307; V, 53
 - Nửa, V, 55
 - Ô Cam, III, 154
 - Ô Lũ, I, 155
 - Ô Sào (Tổ Qua), IV, 26
 - Ô Tôn, II, 34
 - Ốc Nhấm, V, 196
 - Ôn Trì, III, 82
 - Ông Hối, II, 21
 - Pha Lung, IV, 357
 - Pha Trang, IV, 438
 - Phả Lại, IV, 87
 - Phạ Sơn, IV, 361
 - Phan Sơn, II, 181
 - Phao Sơn, III, 463
 - Phạt Sơn, IV, 92, 403
 - Phi Chiêu, II, 489
 - Phi Lai, III, 394
 - Phiên Lê, III, 156

- Núi Phong Biểu, II, 303
- Phong Gia, II, 27
 - Phong Lâu, IV, 25
 - Phong Trách, V, 17
 - Phố Chiêm, III, 156
 - Phu Bách, II, 481
 - Phù Anh, V, 14
 - Phú Bài, I, 149
 - Phú Khê, III, 82
 - Phù Lỗ, II, 36
 - Phù Nam, II, 404
 - Phú Hòa, II, 416
 - Phú Kỳ, II, 22
 - Phú Lãm, IV, 91
 - Phú Lâm, II, 478
 - Phú Lộc, II, 487
 - Phú Mỹ, III, 111
 - Phú Nhiêu, II, 484
 - Phú Như, III, 111
 - Phù Thành, IV, 362
 - Phú Vinh, II, 22
 - Phú Xá, II, 25
 - Phú Xuân, II, 417
 - Phủ Sơn, III, 23
 - Phụ Ổ, I, 146
 - Phúc Duệ, II, 21
 - Phúc Long, II, 22
 - Phúc Lộc, III, 31
 - Núi Phúc Sơn, II, 35
 - Phúc Thuận, II, 485
 - Phúc Tường, II, 407
 - Phục Tượng, IV, 88, 246
 - Phước An, III, 18
 - Phương Liên, II, 25
 - Phương Viên, IV, 196
 - Phương Dực, IV, 252
 - Phương Hoàng, II, 483; III, 463; IV, 247
 - Phương Sơn, II, 287; III, 294
 - Quai Diệu, III, 290
 - Quan Độ, II, 19
 - Quang Hiện, II, 488
 - Quảng Sơn, IV, 361
 - Quảng Đô, IV, 479
 - Quảng Tín, III, 26
 - Quân, IV, 401
 - Quần Tùng, II, 184
 - Quế Hương, II, 413
 - Quy Lĩnh, II, 189
 - Quý Sơn, II, 484; IV, 91
 - Quyển Sơn, III, 210
 - Quỳnh Lâm, III, 461
 - Răng Cửa, II, 414
 - Rồng, I, 150
 - Sa Bãng, II, 490
 - Sài Mạt, V, 17

Núi Sài Sơn, IV, 245
 - Sát, II, 183
 - Sâm Hội, II, 480
 - Sâm Sơn, III, 110; IV, 401
 - Sóc Sơn, IV, 88
 - Song Ngư, II, 289
 - Sơn Diêm, II, 487
 - Sơn Quả, I, 146
 - Sơn Triều, III, 26
 - Tà Biệt, V, 197
 - Tà Mi, II, 414
 - Tà Mô Liên, V, 54
 - Tà Trú, III, 155
 - Tá Linh, I, 157
 - Tả Hàn, IV, 26
 - Tam Canh, IV, 194
 - Tam Đảo, IV, 196, 249
 - Tam Điệp, II, 286
 - Tam Động, III, 296
 - Tam Liên, IV, 404
 - Tam Linh, II, 27
 - Tam Phái, II, 482
 - Tam Phong, III, 109
 - Tam Sơn, III, 207; IV, 85
 - Tam Tầng, IV, 89
 - Tam Thái, II, 107, 485; IV, 442
 - Tam Thanh, IV, 440

Núi Tam Tinh, III, 210
 - Tam Tùng, II, 487
 - Tầm Thất, III, 23
 - Tán Sơn, II, 483
 - Tản Viên, IV, 243
 - Tào, II, 407
 - Tạng Sơn, II, 302
 - Tân An, II, 484
 - Tân Lập, III, 110
 - Tân Minh, II, 484
 - Tân Thủy, III, 111
 - Tây Phương, IV, 247
 - Tây Thổ, V, 17
 - Thả Xuân, IV, 403
 - Thạch Bàn, I, 151
 - Thạch Bi, III, 79, 297
 - Thạch Hiệp, II, 306
 - Thạch Khê, II, 19, 479
 - Thạch Khoáng, II, 416
 - Thạch Lăng, IV, 357
 - Thạch Ông, II, 415
 - Thạch Thành, III, 79
 - Thạch Trán, IV, 361
 - Thái Bình, II, 409
 - Thái Hòa, IV, 92
 - Tham Hùng, III, 29
 - Tham Lang, IV, 402
 - Tham Thiên, IV, 402

- Núi Thanh Hảo, II, 489
- Thanh Lăng, II, 28
 - Thanh Long, II, 29
 - Thanh Nhân, IV, 89
 - Thanh Sơn, II, 490
 - Thanh Tước, IV, 89
 - Thành, II, 104
 - Thành Nam, II, 190
 - Thành Thang, II, 31
 - Thám, IV, 252
 - Thâm Đãng, V, 199
 - Thảm Bát, IV, 405
 - Thần Đầu, II, 288
 - Thần Đinh, II, 18
 - Thần Mẫu, III, 157; V, 57
 - Thần Quy, V, 52
 - Thất Diệu, IV, 86
 - Thất Tinh, II, 189
 - Thệ Nguyễn, II, 305
 - Thi Vạn, V, 15
 - Thị Vi, V, 197
 - Thị, III, 112
 - Thị Dã, III, 21
 - Thiểm Khê, III, 466
 - Thiêm Ấn, II, 479
 - Thiến Bút, II, 477
 - Thiên Cầm, II, 106
 - Thiên Kì, III, 461
 - Núi Thiên Kiện, III, 211
 - Thiên Lâm, IV, 479
 - Thiên Mã, IV, 476
 - Thiên Nhận, II, 181
 - Thiên Tạo, IV, 405
 - Thiên Thai, I, 148; IV, 88
 - Thiên Thọ, I, 141
 - Thiện Dương, III, 292
 - Thiết Giáp, II, 287
 - Thiết Khâu, V, 58
 - Thiết Khoáng, II, 411
 - Thiết Trụ, II, 31
 - Thính Đáp, IV, 357
 - Thịnh Đức, II, 114
 - Thổ, V, 53
 - Thổ Ngư, IV, 27
 - Thổ Sơn, II, 482; V, 17
 - Thổ Tích, III, 290
 - Thù, IV, 89
 - Thù Lộ, III, 24
 - Thù Sơn, IV, 22
 - Thủ Cung, IV, 26
 - Thuận, I, 142
 - Thuận Đạo, I, 142
 - Thuận Ninh, III, 22
 - Thục Sơn, II, 305
 - Thùy Vân, V, 55
 - Thúy Vân, I, 152

- Núi Thủy Vực, II, 33
- Thủy Sơn, V, 195
- Thương, I, 144
- Thượng Nham, II, 24
- Tiên, I, 156; III, 209
- Tiên Chương, II, 106
- Tiên Cước, V, 54
- Tiên Kỳ, II, 189
- Tiên Lạc, IV, 89
- Tiên Lễ, II, 34
- Tiên Lữ, IV, 246
- Tiên Sơn, II, 295; IV, 34
- Tiểu Ba Đê, V, 199
- Tiểu Hiệp, IV, 405
- Tiểu Sơn, II, 33; IV, 85
- Tinh Trung, III, 114
- Tinh Hàm, III, 156
- Toàn Thắng, II, 488
- Tô Châu, V, 15
- Tố Sơn, II, 478
- Tố Cờ, IV, 25
- Tôn, I, 147
- Tổng Bồ, II, 484
- Trà Cai, II, 417
- Trà Chiếu, V, 195
- Trà Cự, V, 54
- Trà Hiệu, IV, 25
- Trà Lan, III, 30
- Núi Trà Na, III, 154
- Trà Nghinh, V, 196
- Trà Nô, II, 409
- Trà Sơn, II, 175, 403, 481; III, 20, 466; V, 18
- Trà Tế, II, 409
- Trà Vinh, III, 27
- Trang Nghiêm, III, 393
- Tranh Sơn, II, 307
- Trầm Lưu, II, 20
- Trầm Trị, IV, 359
- Tấn Biên, V, 54
- Trấn Công, II, 281
- Trâu Sơn, IV, 87
- Trì Bình, II, 485
- Triện, IV, 192
- Triệu Tường, II, 286
- Trống, IV, 251
- Trụ Lĩnh, III, 21
- Trúc Lâm, I, 145
- Trúc Sơn, II, 295
- Trung Phúc, II, 409
- Trùng Sơn, II, 483
- Truyền Đăng, IV, 20, 250
- Trường Châu, II, 20
- Trường Lệ, II, 306
- Trường Môn, II, 20
- Trường Tẩu, II, 483

- Núi Tú Sơn, II, 488
- Tụ Long, IV, 402
- Tuân Thiêm, II, 304
- Tuấn Châu, IV, 20
- Tùng Lĩnh, II, 175
- Tùng Sơn, III, 212; IV, 244, 402
- Tuy Sơn, V, 196
- Tử Trầm, IV, 213
- Tử Dương, II, 413
- Tử Tiêu, IV, 21
- Túc Tranh, III, 297
- Tượng Khẩu, IV, 359
- Tượng Sơn, III, 207; IV, 92, 357; V, 15, 196
- Tượng Tị, II, 106
- Tượng Vồng, II, 406
- Uẩn Áo, II, 24
- Uất Kim, V, 58
- Uy Linh, IV, 442
- Úy, I, 147
- Ứng Đồi, I, 149
- Vạn Sơn, II, 288; IV, 252
- Vạn Triều, IV, 19
- Vạn Xương, III, 115
- Vạn Yên, IV, 90
- Vàng, I, 153
- Văn, II, 186; V, 52
- Núi Văn Xá, I, 145
- Vân Lai, II, 21
- Vân Nham, II, 288; IV, 253
- Vân Ổ, III, 466
- Vân Phong, II, 480
- Vân Sơn, V, 14
- Vân Trung, IV, 404
- Vật Thăng, III, 157
- Vi Kỳ, II, 178
- Vĩ Dã, I, 149
- Vị Nê, III, 156
- Viên Kiệu, I, 158; II, 482
- Viễn Sơn, IV, 245
- Vinh Sơn, IV, 25
- Vinh Phúc, II, 413
- Vinh Tuy, II, 489
- Vinh Yên, II, 416
- Võ Tướng, IV, 35
- Voi, II, 186, 306, 477; III, 466; IV, 192, 438
- Vọng Nguyệt, III, 464
- Vũ Sơn, II, 482
- Vũ Đường, IV, 86
- Vũ Kỳ, II, 188
- Vũ Lễ, IV, 194
- Vũ Nguyên, II, 28
- Vũ Sơn, II, 482
- Vụ, I, 146

- Núi Vụ Sơn, III, 466
- Xa Triệt, III, 294
- Xà Sơn, IV, 21
- Xích Lộ, II, 294
- Xoài, V, 53
- Xuân An, II, 482, 485
- Xuân Đài, II, 298; III, 82
- Xuân Mĩ, II, 412
- Xuân Sơn, II, 407
- Xuế, I, 147
- Xước Dụ, I, 144
- Y La, III, 155
- Ý Môn, II, 412
- Yên Hân, IV, 196
- Yên Hòa, III, 394
- Yên Lễ, II, 25
- Yên Phú, IV, 90
- Yên Phụ, III, 464
- Yên Sinh, II, 24
- Yên Sơn, IV, 27, 195
- Yên Tâm, II, 107
- Yên Thái, III, 393
- Yên Tôn, II, 297
- Yên Trạch, II, 23
- Yên Tử, III, 458
- Yến, II, 485
- Yến Cẩm, V, 52
- Yến Đĩnh, IV, 195
- Phá Cù Mông, III, 86
- Hà Trung, I, 177
- Nhật Lệ, II, 42
- Phú Sơn, III, 86
- Quán Chùa, III, 86
- Tam Giang, I, 180
- Thạch Bàn, II, 42
- Vũng Lắm, III, 86
- Xuân Đài, III, 86
- Quảng Sơn, IV, 361
- Rạch An Thái, V, 162
- An Vĩnh, V, 161
- Ba La, V, 160
- Bạch Ngưu, V, 26
- Bình Phượng, V, 158
- Cân Lộ, V, 117
- Cần Thịnh, V, 163
- Chân Tụ, V, 118
- Châu Thái, V, 160
- Cần Đài, V, 159
- Cừ Quan, V, 118
- Cường Oai, V, 210
- Cường Thành, V, 210
- Đa Lộc, V, 119
- Gầm, V, 115
- Gò Chè, V, 69
- Hàm Mông, V, 118
- Hợp Ân, V, 120

- Rạch Hợp Đức, V, 116
- Kiên Thắng, V, 157
- Lãng Đế, V, 158
- Mân Thít, V, 157
- Mộc Thung, V, 118
- Nam Mộc Thương, 119
- Tân Hội, V, 156
- Tân Viên, V, 162
- Thanh Thủy, V, 119
- Thanh Trung, V, 161
- Thị Lũ, V, 69
- Trà Lục, V, 120
- Trà Ôn, V, 162
- Trà Vinh, V, 163
- Trên Châu Đốc, V, 212
- Triều Thủy, V, 213
- Vĩnh Đức, V, 160
- Vu Lai, V, 213
- Yên Phú, V, 158
- Rừng An Xuân, II, 418
- Bình Nhân, III, 159
- Bò, III, 159
- Cẩm Nê, II, 417
- Chằm, V, 71, 257
- Gia Lộc, II, 418
- Hương Phúc, II, 418
- Khe Lớn, III, 159
- Phúc Sơn, II, 418
- Rừng Quang Hóa, V, 248
- Tang Du; III, 159
- Thạch Bàn, II, 418
- Sa Hà, V, 62
- Sóc Tiên Thủy, V, 159
- Sông Ác, II, 195
- Ái Tử, I, 175
- An Bình, V, 115
- An Điền, III, 473
- An Hòa, V, 62
- An Thông, V, 251
- An Thuận, V, 204
- Ba, III, 39
- Ba Chẽ, IV, 40
- Ba Lai Bắc, V, 114
- Ba Lai Nam, V, 114
- Ba Ngòi, III, 120
- Ba Xuyên, V, 212
- Bác Đức, IV, 444
- Bài, IV, 23
- Bái, IV, 99
- Bạch Đằng, III, 475; IV, 29
- Bạch Hạc, IV, 254
- Bạch Ngưu, V, 117
- Bạch Yến, I, 166
- Bàn Thạch, II, 423; III, 84
- Bản Tân, II, 424
- Bánh Lái, IV, 32

Sông Bào Hốt, V, 210

- Bào, II, 311
- Bát Chiên, V, 113
- Bát Đông, V, 112
- Bát Tân, V, 254
- Bãng Bọt, V, 66
- Bằg Ngang, III, 246
- Bầu Bầu, II, 424
- Bé, V, 61
- Bình, V, 117
- Bình An, I, 171
- Bình Dương, V, 250
- Bình Giang, II, 39; V, 65
- Bình Kỳ, IV, 97
- Bình Phúc, II, 39
- Bình Sơn, III, 117
- Bình Trị, V, 250
- Bồ Đề, IV, 99; V, 25
- Bôi, IV, 31
- Bồng, V, 61
- Bối Diệp (Lá Bối), V, 63
- Bồn, V, 211
- Bùì, III, 216
- Bùng, II, 196
- Cam, I, 177
- Ca Hon, V, 114
- Cạn, III, 120
- Càn Kim, II, 43

Sông Cán Khê cũ, IV, 101

- Cao Đồi, I, 170
- Cát, V, 252
- Cát Vàng, IV, 22
- Cẩm Bàn, III, 299
- Cẩm, II, 196
- Cẩm Lệ, II, 422
- Càn Đãng, V, 208
- Càn Thơ, V, 211
- Chàng Xá, IV, 199
- Cháy, IV, 410
- Châu Cầu, III, 217
- Châu Đốc, V, 206
- Châu Phê, V, 253
- Châu Tử, II, 494
- Chẽ, IV, 444
- Chính Yên, II, 40
- Cổ Lịch, V, 116
- Cổ Cò, II, 425
- Côn, III, 295
- Cồn, IV, 482
- Công Bật, IV, 200
- Cu Đê, II, 422
- Cửa Than, IV, 22
- Cương, II, 194
- Cửu An, V, 253
- Cửu Yên cũ, III, 346
- Dã Ôi, V, 69

- Sông Dương, II, 194
- Dương Xá, II, 45
 - Dương Mông, II, 423
 - Đà, IV, 362
 - Đà Diển, III, 84
 - Đà Hòa, IV, 444
 - Đại Bi cũ, IV, 101
 - Đại Giang, V, 24
 - Đại Miện, IV, 408
 - Đại Phong, V, 250
 - Đại Tuấn, V, 155
 - Đàm Giang, V, 208
 - Đào, IV, 99
 - Đạo Khê, III, 475
 - Đáy, IV, 256
 - Đặng Đề, II, 44
 - Điều Ngao, I, 176
 - Đỗ Chú, IV, 408
 - Độc Bộ, III, 397
 - Đông, V, 61
 - Đông Yên cũ, III, 347
 - Đông Bản, V, 62
 - Đồng Mỗ, IV, 198
 - Đồng Môn, V, 64
 - Gầm, IV, 409
 - Giang Thành, V, 23
 - Giáp Khẩu, IV, 39
 - Giát, II, 197
 - Sông Hà Công, II, 44
 - Hàm Giang, III, 468
 - Hàm Luông, V, 156
 - Hàn, V, 116
 - Hát, III, 216; IV, 255
 - Hậu Giang, V, 155, 204
 - Hi Hà, III, 397
 - Hiến, IV, 482
 - Hoạch (Vạc), III, 304
 - Hoàng Lạn, IV, 370
 - Hoàng Mai, II, 197
 - Hộ, II, 110; III, 395
 - Hội An, V, 201
 - Huê, IV, 482
 - Hưng Hòa, V, 110
 - Hương, I, 165
 - Hương An, II, 423
 - Hương Phước, V, 67
 - Kế Xuyên, II, 423
 - Kênh Đào, III, 398
 - Kênh Đông, IV, 32
 - Kênh Thuận, V, 201
 - Khát Gia, IV, 443
 - Khoa Giang, V, 25
 - Khương Hà, II, 44
 - Kiến Phong, III, 300
 - Kim Cúc, IV, 443
 - Kim Ngưu, III, 219; IV, 101

- Sông Kinh Giang, V, 62
- Kỳ Cùg, IV, 442
 - Ký Giang, V, 66
 - La, II, 194
 - La Di, III, 162
 - La Khê, IV, 31
 - La Nha, V, 61
 - La Tinh, III, 38
 - Lác, III, 396
 - Lạc Đạo, II, 112
 - Lạc Hạ, II, 111
 - Lai, V, 68
 - Lai Phúc, I, 175
 - Lại Dương, III, 36
 - Lam, II, 191
 - Lang Châu, II, 423
 - Lãng Phong, III, 301
 - Lâu Khê, III, 469
 - Lễ Công, V, 201
 - Lý Hòa, II, 40
 - Linh Giang, II, 40
 - Long Ẩn, V, 117
 - Long Bình, III, 86
 - Long Hồ, V, 156
 - Long Môn, IV, 368
 - Long Phượng, V, 202
 - Long Vĩnh, III, 160
 - Lô, IV, 407
- Sông Lỗ Càng, II, 41
- Lỗ Càng, 17, Thác, II, 51
 - Lợi Nông, I, 167
 - Lợi Tế, V, 255
 - Lạc Đầu, III, 467; IV, 97
 - Luộc, III, 344
 - Lũng Kè, V, 23
 - Lương, II, 309; III, 220
 - Lương Điền, I, 172
 - Lý Ân, III, 303
 - Ma Li, III, 161
 - Mã, II, 308; IV, 370, 408
 - Mã Trường, V, 252
 - Mãng, IV, 480
 - Mão, IV, 199
 - Mỹ, IV, 369
 - Minh Lương, I, 170; II, 196
 - Mĩ An, V, 202
 - Nam Lỗ, III, 348
 - Nam Viêm, IV, 200
 - Nậu, IV, 371
 - Nga, II, 311
 - Nga Sơn, I, 170
 - Ngân, IV, 368
 - Nghèn, II, 110
 - Nghi Giang, V, 24
 - Nghĩa Trụ, IV, 100
 - Ngọc Chùy, II, 312

- Sông Ngọc Giáp, II, 310
- Ngọc Sơn, III, 118
 - Ngô, II, 40
 - Ngu, II, 311
 - Nguyệt Đức, IV, 94, 256
 - Ngưu Chử, V, 249
 - Nha Môn, V, 204
 - Nhật Đức, IV, 96
 - Nhật Lệ, II, 39
 - Nhị, III, 213
 - Nhuệ, III, 217
 - Ninh Dương, IV, 24
 - Ninh Giang, III, 397
 - Nông, III, 344
 - Nơm, IV, 371
 - Phan Long, II, 44
 - Phan Rang, III, 159
 - Phan Rí, III, 160
 - Phan Thiết, III, 161
 - Phan Xá, II, 45
 - Phân Thủy, II, 186
 - Phi Chiêu Đông, II, 495
 - Phong Dụ, IV, 40
 - Phố, II, 195
 - Phố Chiêm, III, 162
 - Phố Hải, III, 161
 - Phố Lợi, I, 169
 - Phù Bài, I, 169
 - Sông Phù Long, IV, 23
 - Phù Mí, III, 162
 - Phù Yên, IV, 370
 - Phú Lộc, III, 119
 - Phú Nghĩa, III, 119
 - Phú Ốc, I, 171
 - Phú Thọ, II, 45
 - Phú Xuyên, I, 170
 - Phúc Hậu, II, 494
 - Phước Long, V, 59
 - Phước Yên, II, 425
 - Quang Hóa, V, 255
 - Quy Hậu, II, 45
 - Ròn, II, 42; III, 160
 - Sa Đét, V, 203
 - Sa Giang, III, 217
 - Sài Thị II, 419
 - Song Ma, V, 253
 - Sư Lỗ, I, 169
 - Tam Huyện, III, 38
 - Tam Kỳ, II, 424
 - Tam Ngập, IV, 23
 - Tân Châu, V, 200
 - Tân Đông, V, 202
 - Tân Giang, V, 200
 - Tân Long, V, 252
 - Tân Xuyên, V, 24
 - Thác Đàm, IV, 24

- Sông Thác Đầm, IV, 41
- Thác Hồn, IV, 45
 - Thác Than, IV, 40
 - Thạch Bồ, II, 423
 - Thạch Hãn, I, 173
 - Thạch Khê, II, 44
 - Than Khê, III, 346
 - Thanh Quyết, III, 298
 - Thanh Thủy, V, 64
 - Thao, IV, 365
 - Thất Kì, V, 67
 - Thi, V, 116
 - Thị Cầu, IV, 98
 - Thiên Đức, IV, 94
 - Thiên Lộc, I, 168
 - Thiên Phái, III, 397
 - Thủ Chân, III, 472
 - Thủ Đức, V, 66
 - Thụy Hà, V, 209
 - Thường Vệ, III, 217
 - Tích, IV, 256
 - Tiêm, II, 195; IV, 199
 - Tiên Lang, II, 44
 - Tiên Quả, II, 424
 - Tiền Giang, V, 154, 199
 - Tiêu Lương, IV, 95
 - Tiểu Giang, V, 24
 - Tiểu Miện, IV, 407
- Sông Tiểu Phong, V, 251
- Tô Hà, III, 117
 - Tô Lịch, III, 215
 - Tống Giang, II, 310
 - Tra Bình, V, 115
 - Trà Câu, II, 494
 - Trà Cổ, IV, 24
 - Trà Khúc, II, 493
 - Trà Luật, V, 115
 - Tranh, III, 301; IV, 31
 - Trap, IV, 31
 - Trí Xuyên, IV, 22
 - Trí, II, 111
 - Trí Tường, V, 111
 - Trúc, II, 195; V, 61
 - Trường Châu năm thác, III, 122
 - Trường Tiền, V, 209
 - Tú Điển, V, 201
 - Tử Dương, III, 345
 - Uy Mạnh, IV, 444
 - Vàm Dừa, V, 113
 - Vân Sàng, III, 302
 - Vân Sơn, III, 39
 - Vân Tập, V, 24
 - Vệ, II, 493
 - Vị Hoàng, III, 395
 - Vĩnh Điện, II, 421

- Sông Vĩnh Định, I, 174
- Vĩnh Lộc, II, 44
 - Vĩnh Phú, III, 118
 - Vĩnh Tế, V, 207
 - Vũ Liệt, II, 194
 - Xá Hương, V, 254
 - Xích Đằng, III, 343
 - Xích Lam, V, 68
 - Xích Thổ, IV, 22
 - Xoài, V, 67
 - Xuân Hòa, I, 168
 - Xuân Kiều, II, 43
 - Xuân An sáu thác, III, 123
 - Xuân Đài, IV, 370
 - Xương Giang, IV, 98
 - Yên, III, 300
 - Yên Lai, II, 45
 - Yên Lập, IV, 32
 - Yên Long, IV, 408
 - Yên Lương, III, 118
- Suối Bộc Bố, III, 42
- Câm, IV, 410
 - Thập, IV, 372
 - Việt Tĩnh, II, 114
 - Vũ Môn, II, 198
 - Vũ Nguyên, II, 197
 - Yên Quốc, II, 197
- Tây Hồ, III, 220
- Thác A Lãng, I, 191
- A Nhi, I, 191
 - Ao, I, 192, 192
 - Ba Cầm, I, 192
 - Ba Du, I, 192
 - Ba Dòng, I, 191
 - Ba La, I, 191
 - Ba La Mật, I, 192
 - Ba Lai, I, 191
 - Ba Lỗi, I, 190
 - Bá, I, 191
 - Bàn, I, 191
 - Bàn Mài, I, 192
 - Bến Chim, I, 192
 - Bình Vôi, I, 192
 - Bụi Trúc, I, 190
 - Ca Tố, III, 43
 - Cá, I, 190, 192
 - Cát, III, 43
 - Cây Dầu, I, 192
 - Cây Hòe, I, 192
 - Cây Nại, III, 43
 - Cây Ngang, III, 43
 - Cây Sung, I, 191
 - Chài, I, 191
 - Châu, I, 191
 - Chỉ Xác, I, 192
 - Chích, I, 192

Thác Chiêu, I, 192
 - Chợ Cá, I, 191
 - Con, I, 191
 - Công Mộc, I, 192
 - Cổ Ngựa, III, 43
 - Cù Mông, I, 190
 - Cự Gian, I, 190
 - Cung, I, 191
 - Cương Thổ, III, 123
 - Cửu Hôi, II, 312
 - Dài, I, 191, 192
 - Danh Ấn, I, 192
 - Danh Cố, III, 43
 - Diên, I, 190, 191
 - Đình Linh, I, 191
 - Du Thụ, I, 191
 - Đá, I, 190
 - Đá Hẹp, I, 190
 - Đá Trầy, III, 43
 - Đại Cô, I, 191
 - Địa Ngục, I, 191
 - Đố, I, 192
 - Đốc, I, 192; III, 43
 - Đổi Mãng, III, 123
 - Đông Quảng, IV, 373
 - Gà Lôi, I, 191
 - Gạc Nai, I, 191
 - Giáp Thụ, I, 190

Thác Gối, I, 192
 - Hán, III, 43
 - Hạ Thích, I, 192
 - Hiệp, I, 191
 - Hư, III, 43
 - Hồ Hồ, III, 43
 - Hoàng Ngưu, II, 429
 - Hưng Bình, I, 192
 - Hữu Trạch, I, 191
 - Khảo Bản, IV, 374
 - Khô, III, 43
 - Kịch, I, 190
 - Kiên Kiên, I, 192
 - Kim Sơn, II, 312
 - Kỳ, IV, 445
 - Kỳ Trái, I, 190
 - La A, I, 190
 - Lá Diệp, I, 190
 - Lai Đồi, I, 191
 - Lam, I, 190
 - Lao, I, 191
 - Lãng, I, 190
 - Lấp, I, 190
 - Lâu, I, 191
 - Lê, I, 191
 - Lộ Cốc, I, 191
 - Lỗi, I, 192
 - Lòng, I, 190

- Thác Lớn, II, 429
- Lũy Lối, I, 191
- Lương, I, 191; III, 123
- Ly Y, I, 190
- Lý Mãi, I, 190
- Măng Mộc, I, 191
- Mẹ, I, 191
- Mễ Chử, I, 190
- Mễ Tuyền, I, 191
- Mi Y, I, 191
- Miếu, III, 43
- Mộc Bài, I, 192
- Môn, I, 192
- Mông Thạch, I, 192
- Mụ Mẫn, I, 192
- Mụ Nhưng, I, 192
- Nai Mẹ, I, 192; II, 429
- Nai, I, 192
- Nại Hỏa, I, 190
- Nãng, I, 192
- Ngại, I, 191
- Ngang, III, 43
- Ngàn Củi, III, 43
- Nghĩa, I, 191
- Ngũ Công, V, 257
- Ngựa, I, 190
- Nhà Rượu, I, 191
- Nhự Thắng, I, 192
- Thác Nợ, I, 191
- Nước Chảy, III, 42
- Nước Nóng, I, 190
- Ô Lang, I, 192
- Ô Lâu, I, 192
- Ông, I, 191, 192
- Phú Lân, II, 429
- Phun Huyết, I, 190
- Phường, I, 192
- Quảng, I, 192
- Quyên Quyên, I, 191
- Rau, I, 191
- Rễ Cây, III, 123
- Rêu, I, 191
- Ruộng, I, 191
- Rượu, I, 191
- Sao, I, 191
- Sô, I, 191
- Sông, III, 43
- Sơ Đình, I, 190
- Sơn, III, 123
- Sơn Bồ, I, 191
- Sơn Loan, I, 192
- Tà Ô, III, 42
- Tả Trạch, I, 190
- Tào Thạch, I, 191
- Tắm, I, 191
- Tất, I, 191

- Thác Thạch Thảo, III, 43
- Than, IV, 103
- Thị Châu, III, 123
- Thủ, I, 192
- Thụ Lạc, I, 190
- Thư Mộ, I, 162
- Thuyền Kiên, III, 43
- Tổ Sa, I, 190
- Tôm, I, 191
- Trà, III, 43
- Trà Bồi, I, 190
- Trà Đê, I, 190
- Trà Trường, I, 191
- Trại, III, 43
- Tre, I, 192
- Tròn, I, 190
- Trợ, I, 191
- Trung, III, 43
- Tu, I, 192, 192
- Tư Ngự Tai, I, 191
- Uy, IV, 445
- Ván, I, 190
- Vàng, I, 191
- Việt, I, 191
- Việt Độ, I, 191
- Thiến Hiệp, IV, 406
- Thuận Sơn, IV, 359
- Tiểu Hiệp, IV, 405
- Trương Nhà Hồ, I, 164
- Trực Phụ, V, 109
- Trường Sơn, IV, 356
- Vàm Nao Ca Âm, V, 208
- Vũng An Vĩnh, II, 500
- Cá Sấu, III, 122
- Cam Linh, III, 121
- Cát Bà, IV, 42
- Dương (dương áo), V, 67
- Nha Phu, III, 121
- Nha Trang, III, 120
- Nước Lạnh, I, 187
- Nước Nóng, I, 186; II, 499
- Quýt, II, 500
- Tàu, II, 500; III, 164; V, 70
- Thanh Thủy, II, 500
- Trà Sơn, II, 430
- Vạn Hoa, IV, 42
- Vân Phong, III, 120
- Yên, II, 109
- Vực Cát, IV, 32
- Năm Châu, II, 47
- Nghệ Đá, III, 42
- Sanh, IV, 259
- Yên Sinh, III, 478; II, 47
- Vườn Trầu, V, 248

- 14- Phủ đệ và quan thự**
- Bình Xá, I, 78
 - Bội Binh, I, 67
 - Công, I, 68
 - Hình, 68
 - Hộ, I, 67
 - Lại, I, 65
 - Lễ, I, 67
 - Công sảnh các quân dinh, I, 77
 - Đê trạch các công chúa, I, 62
 - Khâm Thiên Giám, I, 74
 - Kho thuốc nổ và diêm, tiêu, I, 74
 - Mộc Thương, I, 74
 - Nhà Chí Thiện, I, 61
 - Đoan Bản, I, 61
 - Phúc Thiện, I, 62
 - Nội Các, I, 63
 - Phủ đệ các thân công, I, 62
 - Nội Vụ, I, 64
 - Thiêm Sự, I, 71
 - Thừa Thiên, I, 75
 - Tôn Nhân, I, 65
 - Trấn Biên, II, 159
 - Trấn Định, II, 161
 - Trấn Ninh, II, 149
 - Phủ Trấn Tĩnh, II, 155
 - Quốc Tử Giám, I, 75
 - Sử Quán, I, 65
 - Sở Lý Thiện Ty, I, 77
 - Thương Trường, I, 73
 - Trường thi Thừa Thiên, I, 76
 - Tứ Dịch quán, I, 77
 - Tự Hồng Lô, I, 72
 - Quang Lộc, I, 72
 - Thái Thường, I, 71
 - Ty Đại Lý, I, 71
 - Tào Chính, I, 72
 - Thông Chính sử, I, 70
 - Viện Cơ mật, I, 62
 - Đô Sát, I, 68
 - Hàn Lâm, I, 70
 - Thái Y, I, 64
 - Thượng Tứ, I, 82
 - Vũ Khố, I, 72
 - Xứ Thị Vệ, I, 64
 - Xưởng Súng, I, 83
 - Thuyền, I, 83
 - Voi, I, 82
- 15- Thành trì**
- Hoàn Thành, I, 24
 - Kinh Sư, I, 15
 - Thành, I, 19
 - Thành đạo Hà Tĩnh, II, 100

Thành Đạo Quảng Trị, I, 137
- huyện Bình Lục, III, 204
- huyện Hà Đông, II, 397
- huyện Hạ Hòa, IV, 230
- huyện Kỳ Anh, II, 100
- huyện Nam Xang, III, 204
- huyện Quang Hóa, V, 245
- huyện Thành Hóa, I, 119
- huyện Trà Vinh, V, 152
- phủ Lạng Giang, IV, 73
- phủ Thuận An, IV, 80
- phủ Anh Sơn, II, 137
- phủ Ba Xuyên, V, 194
- phủ Bình Giang, III, 454
- phủ Diễn Châu, II, 140
- phủ Điện Biên, IV, 340
- phủ Đoan Hùng, IV, 321
- phủ Hải Ninh, IV, 18
- phủ Hàm Thuận, III, 152
- phủ Hoài Đức, III, 202
- phủ Khoái Châu, III, 341
- phủ Kiến Thụy, III, 456
- phủ Kiến Xương, III, 389
- phủ Kinh Môn, III, 456
- phủ Lạc Hóa, V, 151
- phủ Lạng Giang, IV, 72
- phủ Lâm Thao, IV, 227

Thành phủ Lý Nhân, III, 203
- phủ Nam Sách, III, 455
- phủ Nghĩa Hưng, III, 389
- phủ Nho Quan, III, 284
- phủ Ninh Giang, III, 455
- phủ Ninh Thuận, III, 152
- phủ Phú Bình, IV, 189
- phủ Quảng Oai, IV, 238
- phủ Quốc Oai, IV, 239
- phủ Tây Ninh, V, 245
- phủ Thái Bình, III, 390
- phủ Thiên Phúc, IV, 80
- phủ Thiên Trường, III, 388
- phủ Thông Hóa, IV, 190
- phủ Thuận An, IV, 79
- phủ Thường Tín, III, 202
- phủ Tiên Hưng, III, 341
- phủ Tùng Hóa, IV, 190
- phủ Từ Sơn, IV, 79
- phủ Tương Dương, II, 147
- phủ Ứng Hòa, III, 203
- phủ Vĩnh Tường, IV, 239
- Thổ Sơn, IV, 435
- tỉnh An Giang, V, 192
- tỉnh Bắc Ninh, IV, 78
- tỉnh Biên Hòa, V, 48
- tỉnh Bình Định, III, 16
- tỉnh Bình Thuận, III, 152

Thành tỉnh Cao Bằng, IV, 473
- tỉnh Định Tường, V, 106
- tỉnh Gia Định, V, 244
- tỉnh Hà Nội, III, 201
- tỉnh Hà Tiên, V, 12
- tỉnh Hưng Hóa, IV, 353
- tỉnh Hưng Yên, III, 341
- tỉnh Khánh Hòa, III, 107
- tỉnh Lạng Sơn, IV, 435
- tỉnh Nam Định, III, 388
- tỉnh Nghệ An, II, 168
- tỉnh Ninh Bình, III, 284
- tỉnh Quảng Bình, II, 16
- tỉnh Quảng Nam, II, 396
- tỉnh Quảng Ngãi, II, 475
- tỉnh Quảng Yên, IV, 18
- tỉnh Sơn Tây, IV, 238
- tỉnh Thái Nguyên, IV, 189
- tỉnh Thanh Hóa, II, 282
- tỉnh Tuyên Quang, IV, 399
- tỉnh Vĩnh Long, V, 150
- tỉnh Hải Dương, III, 454
- Triệu Tường, II, 282
Thăng Long, III, 201
Trường thi, III, 390; V, 246
- thi Hà Nội, III, 204
Tử Cấm Thành, I, 25

16- Thổ sản

A lê lạc, II, 382
An tức hương, IV, 58
Anh đào, I, 360
- Áo Tơi, I, 441
Ba ba, I, 491; II, 94;
IV, 499
Bá lao, I, 449
Bả Bứa, I, 372
Bạc, IV, 208; 384
Bạc Hà, I, 323
Bách, I, 417; III, 542
- Bạch anh vũ, I, 445
- Đường, I, 390
Bánh đậu xanh, II, 463
- phục linh, III, 271
Báo, IV, 464; V, 99
Bát, III, 544
Bèo, I, 412
Bồ công anh, I, 391
Bí, III, 69
- đao, I, 330
- ngô, I, 330
Bình sâm, II, 93
Bò tót, I, 463; II, 257
Bọ hung, I, 500
Bóng cá, III, 181
Bồ câu, I, 443

- Bông, II, 381; III, 98, 270, 329, 370
- Bột đậu, III, 71
- hoàng tinh, II, 92
 - quang lang, IV, 305
- Bút mực, IV, 172
- Bưởi, I, 359, V, 99
- Cà chua, III, 70
- Dực, I, 416
- Cá anh vũ, IV, 307, 387, 464, 499
- bạc má, I, 485
 - bánh xe, I, 488
 - bi, I, 484
 - biển, V, 294
 - bình thiên, I, 485
 - bò, I, 482
 - bọt nước, I, 474
 - bồ nâu, I, 488
 - bống, I, 475
 - bống mú, I, 475
 - cần, I, 474
 - chạch, I, 477
 - chày, I, 471
 - cháy, I, 471
 - chích, II, 93
 - chiên, II, 385
 - chim, II, 93
- Cá chim sông, I, 474
- chim trắng, I, 483
 - chình, I, 477; II, 257; III, 72
 - chuối, I, 475
 - chuồn, I, 485
 - cơm trắng, I, 485
 - cút, I, 487
 - dày, I, 473
 - dầu dẫu, I, 472
 - di, I, 472
 - dĩ, I, 479
 - dùm, I, 472
 - đao, I, 483; V, 99
 - đóc, I, 487
 - đối, I, 471; III, 545
 - gáy, I, 471; II, 465
 - giếc, I, 471
 - giống, III, 371
 - hanh, I, 473; V, 99
 - hổ, I, 485
 - hồng, I, 481
 - hương nã, IV, 499
 - khế, I, 488
 - khoai, I, 483
 - kim, I, 476
 - lác, I, 486
 - lạnh canh, I, 473
 - lóc, I, 475

- Cá lổ ảo, I, 487
- lờn bơn, I, 482
 - lĩnh, III, 545
 - lưởi trâu, I, 476
 - mạo, I, 488
 - măng, I, 476
 - mè, I, 470
 - mòi, I, 484
 - mối, I, 483
 - mực, II, 93; III, 72, 181
 - mực ống, I, 486
 - mương, I, 473
 - ngạnh, I, 478
 - ngấn, I, 474
 - ngữ, I, 481
 - nhã, I, 485
 - nhám, I, 480; II, 93
 - nheo, I, 476
 - nhệch, I, 478
 - nóc, I, 487
 - nục, I, 488
 - ong hương, I, 474
 - phèn chỉ, I, 487
 - rô, I, 475; V, 99
 - sáu, I, 479; V, 99
 - song, I, 485
 - thia, I, 472
 - thiều, I, 487
- Cá tích, I, 488
- thu, I, 481; II, 93; V, 99
 - tống công, V, 99
 - trà, I, 488
 - trắng, I, 474
 - trê, I, 478
 - trôi, I, 470; II, 465
 - úc, I, 482
 - ướp, I, 484
 - vàng, I, 472
 - vảnh, II, 466
 - voi, I, 480; II, 95; III, 181
 - vược, I, 470
 - xanh, III, 371
- Cải củ, I, 319
- quy, I, 385
 - tần ô, I, 327
 - vân đài, I, 319
- Cam, I, 358; III, 432
- chanh, III, 272
 - đường, III, 541
 - giấy, III, 272
 - nhũ, III, 272
 - thảo nam, I, 398
 - vàng, III, 272; IV, 209
- Cánh kiến, II, 383, IV, 386
- Cao lương, I, 312
- lương khương, I, 378

- Cát căn, I, 404
- lõi, III, 179
 - sâm, IV, 173
- Cau, II, 221; III, 69
- Các kè, I, 468
- Cẩm thạch, II, 464
- Cây bả đậu, I, 396
- bàng, I, 432; III, 272
 - bàng, II, 524; IV, 422
 - bạch đường, I, 409
 - bài bá, I, 437
 - bán đỏ, I, 395
 - bán trắng, I, 395
 - bò cạp, I, 435
 - bồ đề, I, 430
 - bồ hòn, I, 427
 - bồ kết, I, 432
 - bối đa, I, 429
 - bông, I, 425
 - bông bạc, I, 410
 - bông vang, I, 424
 - bông, I, 431
 - cách, I, 434
 - chàm, I, 386
 - chàng xay, I, 393
 - chua me, I, 423
 - cườm, I, 432
 - dâu, I, 428
- Cây dân châu, I, 435
- dầu hương, II, 523
 - dầu rái, I, 425
 - dầu sỡ, I, 435
 - dầu tràng, I, 435
 - dừa, III, 272
 - dương, I, 427
 - đa, I, 427
 - đa lông, I, 436
 - đao, IV, 422, 498
 - gáo nước, I, 436
 - găng, I, 436
 - gió, IV, 306, 423; V, 98
 - giổi, I, 434
 - hoàng độc, II, 523
 - hộc, I, 429
 - hồng, III, 272
 - ké, I, 390
 - kè, I, 431
 - lật lòng, I, 412
 - liểu, I, 427; III, 272
 - lụi, I, 430
 - lười rồng, I, 397
 - mai, V, 98
 - mía, I, 373
 - mít, III, 272
 - móc, I, 366
 - mù u, I, 426

- Cây muồng, I, 386
- ngọt, I, 437
 - ngũ trảo, I, 434
 - nha đam, I, 397
 - núc nác, I, 433
 - ô rô, I, 436
 - phát dụ, I, 394
 - quít rừng, I, 437
 - răng cưa, I, 433
 - sáp, II, 523
 - sắn, I, 437
 - sênh, I, 428
 - sơn, I, 435; IV, 306
 - súng gai, I, 400
 - thanh ngâm, I, 377
 - thị, III, 272
 - thông, II, 464; III, 272; IV, 209; V, 98
 - tra, I, 433
 - trám, II, 465
 - tràng sinh, I, 401
 - tre gai, III, 272
 - tre bụi, III, 272
 - tre cái, III, 272
 - vẩy ốc, I, 436
 - vỏ dẻ, I, 434
 - vối, I, 433
 - vông, I, 427
- Cây vông đồng, III, 272
- vượt hùm, I, 400
 - xoan, II, 384; III, 272
 - xôi, I, 421
 - xương cá, I, 397
- Chàm, III, 541
- Chanh, I, 360; V, 99
- Chè, I, 440; II, 256; III, 271, 329
- nam, II, 463; III, 70; IV, 174, 210, 305
- Chì, IV, 385
- Chiêng đồng, I, 440
- Chiếu, I, 441; III, 140, 141, 432
- cói, II, 256; III, 54
 - cù du, III, 98
 - dệt, III, 544
 - trơn, II, 381; III, 329; 371
 - trúc, IV, 497
- Chim ác, I, 448
- anh vũ, III, 180; IV, 387, 423
 - bà cắt, I, 452
 - bìm bịp, I, 449
 - bồ chao, I, 459
 - cà cương, I, 449
 - cắt cu, I, 452

- Chim chả, I, 457
 - chàng bè, I, 454
 - chàng cốc, I, 456
 - chèo bẻo, I, 447
 - chim rừng, I, 431
 - chúc mào, I, 449
 - cò, I, 456
 - công, I, 442; II, 93, 257; III, 72, 180; IV, 210, 306; V, 99
 - cú, I, 459
 - cun cú, I, 443
 - đa đa, I, 443
 - đậu ngược, V, 99
 - dang, I, 453
 - diều, I, 452
 - dù dỉ, I, 459
 - duật, I, 459
 - dục dục, I, 450
 - gắm ghì, I, 447
 - giải phươn, I, 448
 - gõ kiến, I, 452
 - kền kền, I, 458
 - khách, I, 448
 - khướu, I, 444
 - lư tư, IV, 498
 - mía, II, 465
 - mỏ nhát, I, 457
 Chim nấc nước, I, 450
 - nghịch, I, 457
 - nhồng, I, 445
 - nhung, II, 465
 - sẻ, I, 444
 - sít, I, 458
 - tê cú, I, 452
 - thẳng chài, I, 458
 - thấy bói, I, 458
 - trĩ, II, 93
 - trích, I, 456
 - tu hú, I, 447
 - vàng anh, I, 449; II, 465
 - yến, I, 451
 Chó, I, 460; III, 72, 181; IV, 499
 - sói, I, 466
 Chồn, I, 466
 Chua me đất, I, 391
 Chuối, III, 272
 - bụt, III, 272
 - cánh, III, 272
 - cau, III, 272
 - lùn, III, 272
 - sữa, III, 272
 - sừng trâu, I, 365
 - tiêu, III, 69; 272
 - vàng, III, 272

- Chuồn chuồn, I, 495
 Chuột, I, 467
 Cò ma, I, 458
 Cỏ ất, II, 256
 - bạch hạc, I, 399
 - bạch chỉ, I, 390
 - bàn châu, I, 398
 - bắc đèn, III, 371
 - bôn bôn, III, 180
 - bông bông, I, 400
 - cà, I, 401
 - chân vịt, I, 389
 - chỉ, I, 377
 - chỉ thiên, I, 377
 - đậu ràng, I, 394
 - điều, I, 387
 - đuôi mương, I, 384
 - gà xước, I, 394
 - hàn the, I, 398
 - hương bài, I, 381
 - ích mẫu, I, 383
 - lác, I, 411
 - lau, I, 393
 - láng, I, 376
 - lông, I, 411
 - lười bò, I, 395
 - mã kha thảo, I, 399
 - mã tiền, I, 389
 Cỏ may, I, 397
 - móng trâu, I, 395
 - mực, I, 390
 - mười tươi, I, 382
 - nằng hai bà, I, 415
 - nhối khung, I, 399
 - phượng vĩ, I, 390
 - rẻ quạt, I, 415
 - ruột gà, I, 405
 - sả, I, 380
 - san hô, III, 179
 - sữa, I, 393
 - thấp bút, I, 385
 - thi, III, 329; IV, 174
 - thường sơn, I, 414
 - tóc tiên, I, 388, 404
 - tổ rồng, I, 388
 - tranh, I, 379; IV, 209
 - ve, I, 495
 - vẹm, 493
 - vờ, I, 499
 - vôi voi, I, 396
 - xà sàng, I, 393
 - yêu đuôi, I, 499
 Cói, III, 329, 432
 Con bạc mày, I, 464; II, 384
 - bọ ngựa, I, 497
 - cà cuống, I, 502

- Con cóc, I, 500**
 - công, III, 142
 - đế, I, 498
 - đông, III, 72
 - điệp, I, 492
 - đom đóm, I, 499
 - ếch, I, 500
 - gián, I, 499
 - giới, I, 451; IV, 306
 - giun, I, 501
 - giun mây, I, 498
 - hào, I, 492; II, 94
 - hến, I, 494; IV, 307
 - kiến, I, 497
 - lái đất, I, 497
 - lệch, I, 479
 - lươn, I, 479
 - mòng, I, 499
 - muỗi, I, 500
 - ngao, I, 492
 - nhái, I, 500
 - nhện, I, 497
 - nhím, I, 464
 - ong, I, 496
 - ốc sên, I, 501
 - rết, I, 501
 - rùa, I, 490
 - ruốc, III, 545
- Con ruồi, I, 497**
 - rươi, I, 502
 - sam, I, 491
 - sò, I, 492
 - sữa, I, 488
 - tầm, I, 494
 - trạnh, I, 490
 - trai, IV, 58
 - trăn, I, 469; IV, 210
Cọp, III, 72, 142; IV, 464
Cốm trộn đường, III, 271
Củ dục, I, 444
 - ấu, I, 374
 - cái, III, 70
 - chi, I, 416
 - dái hươu, I, 414
 - đạo, I, 405
 - đậu, I, 328; III, 272, 431;
 IV, 209
 - địa liền, I, 377
 - gan lợn, III, 272
 - gấu, I, 379
 - khúc khác, I, 405
 - kim cương, I, 405
 - mài, I, 328; II, 256; III, 70, 272;
 IV, 172, 209, 302, 423, 499
 - môn, I, 327
 - năn, I, 375

- Củ nâu, I, 405; II, 256; III, 70; IV, 57, 210, 303, 387
- nghệ, I, 379; V, 98
 - nghệ xanh, I, 379
 - nửa, I, 415
 - ráy, I, 415
 - súng, I, 374
 - tam thất, I, 377
 - trĩ, III, 272
 - từ, III, 70, 272, 431
 - từ cô, I, 375
 - vả, I, 414
- Cua, I, 490; V, 99
- biển, II, 94; III, 545; IV, 58
 - đá, II, 94, 466; III, 371
 - đồng, II, 94
- Cúc, I, 344
- bách nhật, I, 344
 - vạn thọ, I, 344
- Cửu khổng quyết minh, II, 94
- Dầu, II, 255; IV, 301
- cá III, 181
 - chuẩn, I, 440
 - dừa, III, 71
 - phụng, II, 523; III, 71
 - phượng, V, 99
 - rái, III, 140, 179; V, 98
- Dầu trám, III, 140, 179
- trấu, II, 381
- Dây Bách bộ, I, 404
- bướm bạc, I, 405
 - cát muộn, I, 406
 - chiêm chiếng, I, 409
 - đau xương, I, 406
 - lòi tói, I, 409
 - lông nhím, I, 407
 - mây, II, 383; III, 329
 - mối, I, 409
 - nắp ấm, I, 409
 - phấn, I, 408
 - sữa bò, I, 404
 - tầm bống, I, 406
 - tầm sét, I, 406
 - toái, I, 407
 - tơ hồng, I, 401
 - vắn sẻ, I, 406
- Đê, I, 459; III, 72, 181; IV, 499
- Đê rừng, II, 93
- rừng đen sừng, I, 463
 - rừng trắng sừng, I, 463
- Diêm tiêu, II, 383; III, 71; IV, 171, 310, 385
- Dừa, II, 93; IV, 423; V, 37, 98, 138, 175, 230, 292

- Dưa đá, I, 330
 - gang, I, 331
 - hấu, I, 330; II, 93; III, 69
 Dừa, III, 541
 Dứa, III, 541; IV, 499
 - gai, III, 69; V, 98
 Dương trà, I, 386
 Đá La Vân, II, 464
 - mài tiền, IV, 301
 - nam châm, II, 383, 464
 - ong, IV, 172; V, 97
 - san hô, III, 142
 - son, III, 542
 - trắng, V, 97
 - xanh, II, 383, 464; III, 542
 Đại hồi hương, IV, 463
 - phong tử, V, 99
 - từ bi, I, 394
 Đào đất, I, 361
 Đất đỏ, III, 543
 - trắng, III, 543
 - vàng, II, 95
 Đậu II, 93; III, 70, 181,
 431; IV, 423, 499; V, 37,
 98, 138, 175, 230, 292
 - đen, I, 313
 - đỏ, I, 315
 - đũa, I, 316
 Đậu cót, I, 316
 - cua, I, 317
 - dao, I, 316
 - mèo, I, 317
 - móng chim, I, 317
 - nành, I, 314
 - phụng, I, 315
 - quỳên, I, 317
 - trắng, I, 314
 - túi, I, 317
 - ván, I, 315; IV, 209, 464
 - xanh, I, 314; IV, 209, 464
 - xanh vàng, IV, 383
 - xướng rồng, I, 317
 Đệm bướm trắng, V, 99
 - trắng, III, 180
 Địa phu tử, I, 386
 - Diệu Lan, I, 342
 Đình Lãng, I, 399
 Đình lịch, I, 386
 Đồ đồng, I, 440; IV, 172
 - gốm, I, 440; II, 464;
 III, 140; IV, 172
 - mã, III, 544
 Đỗ quỳên, I, 449
 - trọng, I, 433
 Đồi mối, III, 142, 181, 543;
 IV, 58

- Đồng, II, 462; IV, 172, 301, 384
 Đũi, II, 380, 462
 Đường cát, II, 463, 523; III, 370; V, 99
 - đen, III, 271
 Éch núi, IV, 464
 Gà, I, 441; III, 72, 433; IV, 499
 Gà chọi, III, 544
 - gỗ, IV, 210, 306, 464
 - lồi, IV, 210, 306, 387, 423, 464
 - nước, I, 457
 - rừng, II, 384; IV, 387; V, 99
 - thiếu, III, 72
 - xước, I, 441
 Gạch, III, 545
 Gang, IV, 301
 Gạo cánh trắng, III, 270
 - di, III, 270
 - hoa khế, III, 270
 - hương, III, 270
 - nếp, III, 270, 430; V, 230
 - nếp cau, III, 270
 - nếp hoa vàng, III, 270
 - nếp răng ngựa, III, 270
 Gạo nếp rồng, III, 270
 - nếp vải, III, 270
 - nếp vắn, III, 270
 - sài đường, III, 270
 - tẻ, III, 270, 430; V, 230
 - thơm, III, 270; IV, 301
 - trắng, IV, 302
 - trĩ, III, 270
 Gấm thổ, IV, 385, 497
 Gấu, I, 462; III, 72, 142, 181; IV, 307, 499
 Giải mộc, II, 524
 Giáng hương, III, 99
 Giày (dép), III, 544
 Giấy, I, 441; V, 98
 - sắc, III, 271
 - thương lục, II, 381
 Giềng gai, I, 327
 Gỗ bàn lân, I, 421
 - bồi lời, I, 422
 - ca na, III, 99
 - cẩm vắn, III, 179
 - chay, I, 420
 - chiêm tự, III, 329
 - chò chỉ, I, 424
 - dạ hương, I, 420
 - dầu, III, 99
 - dư, I, 425

Gỗ đạo na, III, 329
- đình, II, 384; IV, 209,
305
- đồng, I, 423
- giáng hương, I, 420; II,
93; III, 141
- giổi, I, 419
- gỗ, I, 421
- gụ, V, 98
- hiệp, I, 422
- hoa, IV, 497
- hoàng đàn, I, 420; V, 98
- hoàng nhung, III, 329
- hoàng thị, III, 329
- hưởng, I, 421
- kiến kiến, I, 421; II, 464;
III, 71
- lim, I, 419; II, 93, 384;
IV, 57, 209, 305, 422
- lõi, III, 99
- lỏng mật, I, 423
- mít, IV, 305
- mun, III, 141, 179
- muồng, I, 425; II, 464
- nam, III, 141
- nghiêng, IV, 57
- sam, IV, 422
- sao, I, 419; V, 98

Gỗ sấu đầu, I, 422
- sến, II, 384, 464; IV, 57, 209,
305, 386; V, 98
- sơn, I, 424; III, 141
- sưa, I, 434
- tang thái, III, 329
- tấu, I, 422, 437; II, 384; IV,
209, 305, 386
- tất, I, 437
- thai bái, I, 424
- the mốc, I, 422
- thuận, V, 98
- tích lác, III, 329
- trám, III, 329
- trắc mật, I, 424
- trầm, I, 425; III, 99
- trầm ngư, IV, 57
- trường, I, 425
- vụn cổ, II, 93
- vàng tâm, I, 420; II, 93; IV,
386, 422
- xoan, IV, 209, 305
- xuyên ti, III, 329
Gối mây, II, 92
Gừng, I, 320
Hà thủ ô, IV, 423
Hạc, I, 453
- dính lan, I, 342

- Hải mã, I, 489
- Hàng hóa, V, 38, 139, 176, 231, 293
- Hành, I, 318
- Hạt châu, IV, 58
- Kim anh, IV, 463
- Hầu, I, 465; II, 132, 257
- Hậu phác, V, 99
- Hệ, I, 318
- Hoa, II, 93; V, 33, 175
- bạch mai, I, 334
 - biếc, I, 357
 - cám châu, I, 347
 - chi tử, I, 348
 - cúc, V, 99
 - dạ hợp, I, 357
 - dương hồ điệp, I, 356
 - dương tiểu quỳ, I, 353
 - đào, I, 337
 - đồ mi, I, 351
 - giáng điệp, I, 356
 - giáp trúc đào, I, 338
 - hải đường, I, 335
 - hàm tiếu, I, 346
 - hạnh, I, 338
 - hoàng anh, I, 349
 - hoàng hoa bút, I, 338
 - hoàng mai, I, 334
- Hoa hoàng quang, I, 347
- hộc, I, 345
 - hồng lệ xuân, I, 354
 - keo, I, 356
 - kê quan, I, 349
 - khiên ngư, I, 346
 - kim ngân trâm, I, 354
 - kim tiền, I, 351
 - kim trâm, I, 353
 - lan, I, 341
 - lão thiếu niên, I, 348
 - lăng tiêu, I, 350
 - lê, I, 339
 - lục mặt lý, I, 355
 - lựu, I, 343
 - mai khối, I, 340
 - mãn thiên hương, I, 355
 - mào gà, V, 99
 - mặt lý, I, 351
 - mẫu đơn, V, 99
 - mộc cận, I, 341
 - mộc tê, I, 338
 - mỹ nhân tiêu, I, 349
 - ngọc anh, I, 349
 - ngọc biện, I, 346
 - ngọc lan, I, 343
 - ngọc trâm, I, 353
 - nguyệt quế, I, 348

- Hoa nguyệt quý, I, 345
 - nhài, V, 99
 - trinh nữ, I, 355
 - phù dung, I, 335
 - phượng, I, 346
 - phượng tiên, I, 350
 - quả, V, 99
 - quì, V, 99
 - sen, I, 356; V, 99
 - sơn khương, I, 347
 - sơn trà, I, 354
 - tam hợp, I, 355
 - tân di, I, 337
 - thạch trúc, I, 352
 - thích đồng, I, 339
 - thu quỳ, I, 353
 - thực quỳ, I, 352
 - thủy tiên, I, 355
 - thực dược, I, 356
 - tiền thu la, I, 348
 - tiền xuân la, I, 348
 - tổ hình, I, 352
 - tử vi, I, 339
 - tử muội, I, 356
 - triều chi mẫu đơn, I, 349
 - xoan, I, 346
 - yên chi, I, 354
 Họa mi, I, 445
 Hoàng bì, I, 436
 - lộc, II, 380
 - thổ, IV, 301
 - tinh, I, 376; II, 380; III, 70,
 272
 Hoắc hương, I, 381
 Hoãng, II, 93, 257
 Hồ đăng tử, II, 466
 - tiêu, I, 372; III, 69
 Hổ, I, 460; II, 93; IV, 499;
 V, 99
 Hồng hoa, III, 141
 Hột bìm bìm, I, 403
 - cải bấc, I, 320
 - dây cơm xôi, I, 401
 - gấc, I, 402
 - kê, I, 312
 - máu chó, I, 432
 - mè, I, 312
 - nắm cơm, I, 401
 - quan âm, I, 405
 - sần, I, 373
 - sen, I, 373
 Huệ, I, 343
 Hủy, II, 385
 Hương đen, III, 544
 Hương nén, III, 544
 - nhu, I, 382

- Hương phụ, IV, 173
- Hươu, I, 462; III, 72; IV, 307, 423, 464, 499; V, 98
- Hươu nhím, I, 467
- Ý dĩ, III, 141, 180
- kềm đen, IV, 208
 - trắng, III, 543
- Kê cước lan, I, 342
- đuôi chồn, III, 270
- Khoai, IV, 173, 423; V, 138, 175, 292
- lang, I, 328; III, 272, 431; IV, 209, 464
 - nước, III, 272; IV, 173
 - ruộng, III, 431; IV, 209, 464
 - sáp trắng, III, 272
 - sáp vàng, III, 272
 - tía, I, 329
 - từ, I, 328
- Kì nam, III, 99, 140, 179
- Kiếp, I, 318
- Kim mao, IV, 386
- mao câu tích, IV, 498
- Kỳ đà, I, 486
- Là, II, 522; III, 270
- Lá bà ả, I, 384
- bông mịch, I, 400
- Lá bông, I, 410
- buồn, III, 141; V, 98
 - cọ, II, 256
 - dong, I, 410
 - hổ nhì, I, 391
 - kim lông, I, 400
 - lốt, I, 378
 - móng tay, I, 399, 410
 - tơ, I, 409
 - vàng, III, 70
- Lãnh hoa, III, 270
- thâm, III, 462; II, 69, 140; V, 97
- Liễu âm dương, I, 394
- Lĩnh, II, 522
- Loài có vỏ, V, 38, 139, 176, 231
- muông, V, 176
 - rết lớn, II, 384
 - thú, V, 139
- Long cốt, II, 383
- nhân, III, 541
- Lộc nhung, II, 382; III, 71
- Lông cu ly, I, 376
- trĩ, III, 142
- Lợn, I, 460; III, 72, 181; IV, 499
- rừng, IV, 464

Lúa, I, 298; II, 93, 462; III, 181; IV, 423, 499; V, 37, 138, 175, 230, 392

- ba trắng, I, 300
- bãi tử, I, 312
- bát lại, I, 303
- bát lùn, I, 303
- bát ngoạt, I, 300
- bát râu, I, 303
- bát sinh, I, 303
- bát trâu, I, 305
- bồ lộ, I, 301
- bồ nâu, I, 311
- cánh, I, 299, 303
- câu, I, 304
- cổ tà, I, 303
- chày chày, I, 301
- chiêm, I, 299
- chiêm bầu, I, 302
- chiêm di, I, 302
- chiêm dự, I, 302
- chiêm hom, I, 302
- chiêm vàng, I, 302
- di, I, 304
- dung, I, 300
- dự, I, 304
- dự hom, I, 304
- đá, I, 302

Lúa đen, I, 301

- héo trắng, I, 299
- hiền, I, 304
- hoang, V, 292
- hương, IV, 174
- lãng, I, 300
- mạn, I, 299
- mềm, I, 304
- móng chim, I, 298
- mộ, I, 305; IV, 302, 464
- minh xuân, I, 298
- nếp, IV, 209, 464; V, 37, 138, 175, 230, 292
- nếp bầu hương, I, 310
- nếp bò, I, 306
- nếp bồ lộ, I, 310
- nếp bột, I, 306
- nếp cái, I, 307
- nếp cau, I, 306
- nếp cẩm, I, 311
- nếp chúc, 311
- nếp chuột, I, 308
- nếp cò, I, 307
- nếp cút, I, 307
- nếp đa đa, I, 307
- nếp hoa dâu, I, 311
- nếp hoa vàng, I, 310
- nếp hương bầu, I, 307

- Lúa nếp kì lân, I, 307
- nếp lựa, I, 308
 - nếp mấm, I, 309
 - nếp măng, I, 309
 - nếp mây, I, 308
 - nếp nai, I, 311
 - nếp nằng hai, I, 309
 - nếp nghển cổ, I, 311
 - nếp quả vải, I, 309
 - nếp quảng, I, 309
 - nếp rẻ mùa, I, 311
 - nếp rồng, I, 310
 - nếp rứt, I, 310
 - nếp sáp, I, 308
 - nếp sóc, I, 310
 - nếp tây, I, 308
 - nếp than, I, 307
 - nếp thọ, I, 311
 - nếp trứng, I, 308
 - nếp tư sinh, I, 311
 - nếp vắn, I, 306
 - nếp voi, I, 305
 - nghệ, I, 304
 - ngô, I, 313; IV, 302
 - sài đường, I, 301
 - sóc, I, 304
 - tám xoan, I, 302
- Lúa tẻ, IV, 92, 256, 380, 462, 522; V, 292
- thông, I, 303
 - thơm, I, 298
 - trắng, I, 300; IV, 174
 - trĩ nước, I, 304
- Lựa, II, 92, 256, 380, 462, 522; III, 69, 140
- thổ, IV, 208, 385
 - trắng, III, 270; IV, 171, 300
 - trầu, V, 97
 - vàng, IV, 57
- Lừa, IV, 464
- Lược dày, III, 544
- Lưỡi ơi, I, 465
- Lưỡi, III, 544
- gai, II, 524
- Lương, III, 69
- Lưu hoàng, IV, 385
- Lựu, I, 360
- Mã đao, III, 545
- Mả tiền tử, III, 141
- Mạch môn, III, 432
- môn đông, II, 463
- Màn vải, II, 92
- Mãn đường đấng, III, 71
- Mãng xà, I, 469
- Mạng cầu, III, 69

- Mắm cá thu, III, 180
 - mòi, III, 180
 - nhum, II, 524
 - ruốc, IV, 174
 - rươi, III, 329, 433
 - tôm, III, 433
 - ướp, III, 180
 Măng la-y, V, 99
 - trúc, III, 70
 Mật gấu, IV, 210
 - mía, I, 440, III, 271, 329, 543; IV, 174, 301
 - ong, I, 440; II, 92, 383, 465; III, 98, 140; IV, 57
 Mây, III, 99; V, 98, 139, 176, 231, 293
 - chàm, V, 98
 - đá, III, 70
 - đấng, I, 408
 - đỏ, IV, 57
 - hèo, I, 408
 - hoa, III, 141
 - hốt hỏa, II, 524
 - lửa, I, 408
 - nước, I, 407; II, 93, 465; III, 70, IV, 57
 - phun, I, 408
 - roi ngựa, III, 99
 Mây rồng, II, 465; III, 90, 180; V, 98
 - sắt, II, 93, 465
 - song, I, 408
 - tàu, V, 98
 - trắng, III, 180
 Măng tre, I, 329
 Mèo, I, 466
 Mía, III, 70; IV, 174; V, 98
 Mít, III, 69
 Mỏ bạc Tụ Long, IV, 422
 - diêm tiêu, IV, 463
 - đồng Tụ Long, IV, 422
 - sắt, IV, 463, 498
 - sắt Bình Di, IV, 422
 - vàng, IV, 463, 492
 - vàng Linh Hồ, IV, 422
 - vàng Niêm Sơn, IV, 422
 - vàng Vũ Kiều, IV, 422
 Muối, I, 371; II, 95, 131, 255, 281, 463, 524; III, 142, 180, 271, 543
 Muông, V, 38, 231, 294
 Mực muội đèn, III, 98
 Mướp đắng, I, 331; III, 69
 Mướp hổ, I, 331
 Na mạn cầu, V, 99

Nai, I, 463; II, 93, 257; III, 72, 142, 181, 545; IV, 307, 423, 464, 499; V, 99
Nam chủ, I, 423
- khổ sâm, I, 396
- mẫu đơn, I, 338
- sài hồ, III, 432
- sâm, IV, 304
- trân, II, 463
- trà, I, 385
Nấm đất, I, 332
- hương, I, 332; IV, 463
- mối, I, 333
- tai mèo, I, 332
- thông, I, 331
- trầm, I, 333
- voi, I, 333
Ngà voi, I, 440; II, 92, 383; III, 98, 142, 180; IV, 386
Ngải, I, 382
Ngao, II, 132
Nghề dật sại, IV, 172
Nghệ khương hoàng, I, 379
Nghĩa sâm, II, 522
Ngò, I, 320
Ngói, III, 271
- gạch, IV, 172

Ngô, II, 256; III, 69, 181; IV, 209, 423, 499
- đồng, I, 426; IV, 209
Ngõng, I, 455
- trời, III, 433
Ngũ gia bì, IV, 463
Ngũ trảo, I, 399
Ngư tử lan, I, 343
Ngựa, I, 459; III, 72, 99, 181; IV, 423, 499
Nhân diện tử (quả sấu), IV, 303
- trần cao, I, 383
Nhiều, II, 462, 522; III, 69, 140
Nhưng hươu, III, 142; IV, 210, 386; V, 98
Nhựa hoa thạch, IV, 463
- thông, II, 256; IV, 57, 210, 386
- trám, I, 440; IV, 210; V, 98
Nương mộc khúc (gọi là bột dao), IV, 305
Nón, I, 441; II, 256; III, 71
- lá, III, 271
Nổi đất, III, 271
Nửa, I, 438

Nước mắm, II, 257; III, 180

- mắm thơm, III, 543

Ô dước, I, 433

- vu, II, 380

Ốc, III, 142

- ben, I, 493

- bể, IV, 58

- lồi, I, 493

- tai voi, III, 181

- vắn, I, 494

Ổng xuy đồng, III, 141

Ốt phạt thủ, I, 373

Phật thủ, IV, 498

- thủ cam, I, 359

Phiên lê (quả na), IV, 302

Phong đăng (đuốc gió),

III, 71

Phục linh, IV, 423

Phượng núi, IV, 210, 499

Quả bóng, I, 367

- bầu, I, 329

- bề thị, I, 366

- bùi, I, 368

- bưởi, III, 272; IV, 173,

302, 387

- cam, III, 272, 432; IV, 464

- cau, I, 369; IV, 303

- cau rừng, I, 369

Quả chà, I, 402

- chanh, III, 272

- chôm chôm, I, 370

- chúc mào, I, 370

- chuối, I, 365

- cúc áo, I, 384

- dā, I, 378

- dăm, I, 370

- dâu rừng, I, 372

- dừ, III, 70

- dương mai (sơn trà), III,
272

- đu đủ, I, 364; III, 272

- giáng châu, I, 370

- giun, I, 402

- hồng, I, 367; III, 371;

IV, 173, 303, 464

- khế, I, 361; IV, 303, 464

- lê, I, 362; IV, 387

- lòn bon, I, 370

- màng tang, I, 373

- măng cụt, V, 99

- mít, I, 364; III, 272; IV,
171, 302

- mít mài, I, 371

- móc, I, 366

- muỗi, III, 272

- mướp, I, 331

- Quả na, I, 362; III, 272
 - nhân, I, 358; III, 179, 272, 371; IV, 464, 498
 - nho, I, 366
 - ổi, I, 361
 - ớt, I, 373
 - phật thủ, III, 272
 - phùng quân, I, 366
 - quả quà, I, 402
 - quít, I, 360; IV, 387, 464
 - sa kê, I, 372
 - sung, I, 364
 - tam lang, I, 369
 - táo, I, 367, IV, 464
 - tầm duộc, I, 370
 - thanh yên, III, 272
 - thị, I, 366
 - thiên tuế tử, I, 371
 - thơm, I, 363
 - trà viên, III, 69
 - trám, IV, 303
 - trám đen, I, 368
 - tuyết lê, I, 362
 - vả, I, 363
 - vải, I, 358; III, 272, 432; IV, 173, 303, 498
 - xoài, I, 357; III, 69, 98
 Quai thao, III, 271
 Quán chúng thảo, II, 131
 Quạt đồi mồi, III, 544
 - lông, III, 371
 - tre, III, 271, 544
 Quế, I, 417; II, 381, 462, 523
 Quít, I, 360; V, 99
 - đỏ, IV, 209
 Rái, I, 467
 Rạm đồng, I, 491
 Rau, IV, 499; V, 37, 98, 138, 175, 230, 292
 - bông ngọt, I, 320
 - bọ, I, 412
 - cải, I, 319
 - cần, I, 325
 - câu, I, 324
 - cô, I, 412
 - cúc, I, 390
 - đậu, I, 389
 - diếp, I, 322
 - diếp cá, I, 322
 - dứa, II, 388
 - đắng, I, 322
 - độc vừng, I, 327
 - giền trắng, I, 321
 - hiên, I, 323
 - húng, I, 319
 - má, I, 382

- Rau mác, I, 325
- màn màn, I, 326
- mảnh bát, I, 326
- mật bển, I, 324
- mơ, I, 325
- muối, I, 378
- muống, I, 321
- nghễ hoang, I, 388
- nghễ rằm, I, 388
- ngổ nước, I, 387
- ớt ngu, I, 389
- quan âm, III, 432
- rằm, I, 387
- rút, I, 324
- sam, I, 321
- tầm tơi, I, 325
- tần, I, 327
- trai, I, 389
- xương sông, I, 326
- Ráy dằm, I, 396
- Rấn hổ đất, I, 469
- liu diu, I, 469
- lông, I, 469
- lửa, I, 469
- mai gằm, I, 469
- mối, I, 470
- Rễ gai, I, 384
- Rong biển, I, 413
- Rong đuôi chồn, I, 412
- mái bèo, I, 412
- Rùa, II, 94; IV, 499
- Rươi, II, 257; III, 371; IV, 174
- Rượu, I, 440; III, 433; V, 98
- dâu, II, 93
- ngon, IV, 174
- trắng, III, 272
- Sa, II, 462; III, 69
- hoa nhỏ, III, 271
- lê, IV, 209, 423
- nhân, I, 382; III, 99, 141, 329; IV, 423, 464, 498; V, 99
- Sài hồ, I, 376
- Sại nam, III, 69, 270, 543
- thổ, IV, 208
- Sam, III, 72; V, 99
- San hô đen, III, 142
- hô lan, I, 242
- Sản tử, I, 364
- Sáp ong, I, 440; II, 383, 465; III, 71, 98, 140, 179; IV, 57, 210, 310, 386; V, 98
- vàng, II, 92
- Sán, II, 265
- Sán đông, I, 416
- Sát, I, 439; II, 462; IV, 171, 209, 301, 385; V, 97

- Sắt chín, II, 255; III, 179
 - sống, II, 383
 Sâm báo, II, 381
 Sâu cước, I, 495
 Sầu đầu rừng, I, 400
 Sầu đậu, I, 497
 - gỗ, I, 498
 Sò, II, 132; III, 72, 181
 - biển, III, 545
 Sơn đất, III, 543
 - đỏ, IV, 172
 Song thần, III, 71
 Sơn, II, 95
 - dực, IV, 463; V, 99
 - phượng, I, 450
 - sống, IV, 172, 386
 Sứa, III, 72
 Sừng tê, I, 440; II, 382; III, 180, 180; IV, 386; V, 98
 Tầm gửi cây dâu, I, 391; III, 180
 - xuân đằng, I, 407
 Tật lê, I, 387
 Tê, I, 461; II, 257; III, 181; V, 99
 - giác tốc hương, II, 92
 Tên nỏ, IV, 172
 Thạch lạt, I, 363
 Thạch lục, IV, 384
 - lựu, III, 69; IV, 489
 Thạch quyết minh, II, 131
 - xương bồ, IV, 301
 Than đá, IV, 209
 - đất, II, 464; III, 543
 - gỗ, IV, 209
 - gỗ hun, IV, 209
 Thanh cao, I, 383
 Thanh trà, I, 359
 - yên, I, 359
 Thảo đậu khấu, I, 381
 Thần lằn, I, 468
 The hoa, III, 271
 The mình băng, III, 271
 The thổ, IV, 300
 - thì là, I, 320
 Thiếc trắng, IV, 208
 Thiếc Linh, III, 371
 Thổ, I, 465
 Thổ phục linh, V, 99
 - sâm, V, 99
 Thốc ngư, II, 132
 - thu, I, 453
 Thông, III, 432
 Thù đủ tía, I, 413
 Thuận sâm, III, 180
 Thuốc lá, II, 463; III, 71

Thuốc lào, III, 432, 541; IV, 210; V, 98
 Thược mộc, II, 524
 Tiên lý, I, 363
 Tiên mao, IV, 464
 Tiến ngư, IV, 307
 Tím hương thái, IV, 463
 Toái cốt bổ, V, 99
 Tỏi, I, 318
 - lai, I, 319
 Tô hấp hương, III, 98, 141
 - mộc, IV, 386
 Tóc hương, I, 440
 Tôm, I, 489; II, 94; V, 99
 - biển, III, 545
 - hùm, III, 181
 - lớn, II, 94
 Tơ, III, 270; IV, 385
 Trách thiên, I, 498
 Trai già, II, 385
 - xà cừ, III, 142
 Trái cây, III, 181
 Trầm hương, I, 417; II, 92, 255; III, 71, 99, 141, 179; IV, 463
 Trâu, I, 459; III, 72, 181; IV, 499
 - chọi, III, 545
 Trâu rừng, III, 180
 - vàng, II, 385
 Trâu không, I, 378; III, 98
 Tre, I, 438; V, 37, 139
 - cán gáo, I, 439
 - càn gư, I, 438
 - đặc ruột, III, 70
 - gai, I, 437; III, 70; IV, 209
 - hoa, I, 438; IV, 209, 386
 - hóa rồng, I, 439
 - làng gà, I, 438
 - nửa, IV, 209
 - ống sáo, III, 70
 - tàu, I, 438
 - vàng, III, 70; V, 98
 - xanh, II, 384; III, 70; V, 98
 Trĩ, I, 441
 Trúc, III, 70, 432; IV, 305; V, 176, 231, 293
 - bạch mi, II, 524
 - đặc ruột, IV, 498
 - hoa, II, 93, 384; IV, 497
 - lồ ô, V, 98
 - lớn, II, 524
 - núi, IV, 57
 - ống điếu, II, 93
 Trứng tằm, III, 544
 Trường muối, IV, 57

- Trừu nam, III, 140, 270
 - thổ, IV, 208
 Tùng, I, 417; III, 542
 Tuyết lê, IV, 423, 498
 Tử tô, I, 324
 Tương đậu nành, II, 93
 Uyên ương, I, 455
 Vải, II, 92, 462; IV, 385, 423
 - hoa, III, 543
 - hoa Man, II, 92
 - nhỏ trắng, III, 543
 - thâm, IV, 171
 - thổ, II, 255; IV, 208, 463, 497
 - trắng, III, 179, 431; IV, 171
 Vàng, II, 461; III, 69; IV, 171
 - lá, IV, 171
 Vây cá, III, 181
 Vị thuốc, V, 38, 139, 176, 231, 293
 Vích, III, 72, 142
 Vịt, I, 445
 - nước, I, 445
 Vô gai, II, 255; III, 140; IV, 386; V, 98
 - gió, III, 543, IV, 386
 - quế, II, 254
 - sò, II, 464
 Voi, I, 460; II, 93; III, 72, 181
 - rùng, IV, 387
 - trắng, IV, 464
 Võng gai, II, 255
 Vô phòng độc dao thảo, IV, 305
 Vòng, II, 256
 Vượn, I, 464
 Xà cừ, III, 181
 Xạ hương, IV, 498
 Xoài, II, 463; V, 98
 Xú lê, I, 363
 Xương bồ, I, 411, IV, 463
 Ý dĩ, I, 312; III, 180; V, 292
 Yến sào, II, 384, 463; III, 72, 144, 180
17- Tỉnh, thành và đạo
 Đạo phú Yên, III, 73
 Kinh sư, I, 15
 Phủ Thừa Thiên, I, 101
 Tỉnh An Giang, V, 183
 - Bắc Ninh, IV, 59
 - Biên Hòa, V, 39
 - Bình Định, III, 5
 - Bình Thuận, III, 143
 - Cao Bằng, IV, 465
 - Định Tường, V, 100

Tỉnh Gia Định, V, 232

- Hà Nội, III, 182

- Hà Tiên, V, 5

- Hà Tĩnh, II, 96

- Hải Dương, III, 434

- Hưng Hóa, IV, 308

- Hưng Yên, III, 330

- Khánh Hòa, III, 100

- Lạng Sơn, IV, 424

- Nam Định, III, 372

- Nghệ An, II, 133

- Ninh Bình, III, 273

- Quảng Bình, II, 5

- Quảng Nam, II, 386

- Quảng Ngãi, II, 467

- Quảng Yên, IV, 5

- Sơn Tây, IV, 211

- Thái Nguyên, IV, 176

- Thanh Hóa, II, 258

- Tuyên Quang, IV, 388

- Vĩnh Long, V, 140

18- Trường học

Trường học đạo Hà Tĩnh,
II, 101

- học đạo Phú Yên, III, 77

- học huyện An Xuyên, V, 194

- học huyện Bảo An, V, 152

- học huyện Bình Lục, III, 206

Trường học huyện Bình Sơn,
II, 476

- học huyện Bố Trạch, II, 17

- học huyện Can Lộc, II, 172

- học huyện Cẩm Khê, IV,
242

- học huyện Cẩm Giàng, III,
457

- học huyện Chân Ninh, III,
391

- học huyện Chương Đức,
III, 205

- học huyện Duy Minh, V,
152

- học huyện Duyên Hà, III,
342

- học huyện Đan Phượng,
IV, 239

- học huyện Đông Xuyên,
V, 194

- học huyện Đường Hào,
III, 457

- học huyện Gia Lâm, IV, 83

- học huyện Gia Lộc, III, 457

- học huyện Gia Viễn, III,
285

- học huyện Hậu Lộc, II, 285

- học huyện Hòa Đa, III, 153

Trường học huyện Hoàng
Hóa, II, 285
- học huyện Kỳ Anh, II, 100
- học huyện Kiến Đăng,
V, 108
- học huyện Kiến Hòa, V,
108
- học huyện Kim Sơn, III,
285
- học huyện Kim Thành,
III, 457
- học huyện Lang Tài, IV,
82
- học huyện Lập Thạch,
IV, 242
- học huyện Lệ Thủy, II, 16
- học huyện Long Xuyên,
V, 13
- học huyện Mỹ Lộc, III,
391
- học huyện Mộ Đức, II,
476
- học huyện Nam Chân,
III, 391
- học huyện Nam Xang,
III, 206
- học huyện Nghi Xuân,
II, 172

Trường học huyện Nông
Cống, II, 285
- học huyện Phong Doanh,
III, 392
- học huyện Phù Cát, III, 17
- học huyện Phù Ninh, IV, 242
- học huyện Phù Mỹ, III, 17
- học huyện Phú Xuyên, III,
205
- học huyện Phúc Lộc, V, 246
- học huyện Phúc Thọ, IV,
241
- học huyện Quảng Xương,
II, 285
- học huyện Quế Dương, IV,
82
- học huyện Quỳnh Côi, III,
392
- học huyện Quỳnh Lưu, II,
172
- học huyện Tân Định, III,
109
- học huyện Tân Hòa, V, 246
- học huyện Tân Minh, V, 152
- học huyện Thạch Thất, IV,
242
- học huyện Thanh Ba, IV,
242

Trường học huyện Thanh
Chương, II, 171
- học huyện Thanh Hà, III,
457
- học huyện Thanh Oai, III,
205
- học huyện Thanh Quan,
III, 392
- học huyện Thanh Trì, III,
205
- học huyện Thiên Bản, III,
391
- học huyện Thủy Đường,
III, 457
- học huyện Tiên Du, IV, 82
- học huyện Tiên Lữ, III, 342
- học huyện Tuy Hòa, III, 77
- học huyện Tuy Phước, III,
18
- học huyện Tứ Kỳ, III, 457
- học huyện Văn Giang, IV,
83
- học huyện Vĩnh Trị, V,
152
- học huyện Vĩnh Xương,
III, 109
- học huyện Yên Dũng, IV,
83

Trường học huyện Yên
Định, II, 285
- học huyện Yên Lạc, IV, 242
- học huyện Yên Lãng, IV,
242
- học huyện Yên Mô, III, 285
- học huyện Yên Phong, IV,
82
- học phân phủ Nghĩa Hưng,
III, 392
- học phân phủ Thuận An,
IV, 82
- học phủ An Nhân, III, 17
- học phủ Anh Sơn, II, 171
- học phủ Bình Giang, III,
457
- học phủ Bình Thuận, III,
153
- học phủ Diên Khánh, III,
108
- học phủ Diễn Châu, II, 171
- học phủ Điện Bàn, II, 398
- học phủ Đoan Hùng, IV,
242
- học phủ Đức Thọ, II, 171
- học phủ Gia Hưng, IV, 355
- học phủ Hà Trung, II, 284
- học phủ Hàm Thuận, III, 153

Trường học phủ Hoài Đức,
III, 205

- học phủ Hoài Nhân, III, 17

- học phủ Hoàng Trị, V, 152

- học phủ Khoái Châu, III,
342

- học phủ Kiến An, V, 108

- học phủ Kiến Thụy, III, 457

- học phủ Kiến Tường, V,
108

- học phủ Kiến Xương, III,
392

- học phủ Kinh Môn, III, 457

- học phủ Lạng Giang, IV,
83

- học phủ Lâm Thao, IV, 242

- học phủ Lý Nhân, III, 205

- học phủ Nam Sách, III, 457

- học phủ Nghĩa Hưng, III,
391

- học phủ Nho Quan, III, 285

- học phủ Ninh Giang, III,
457

- học phủ Ninh Hòa, III, 109

- học phủ Ninh Thuận, III,
153

- học phủ Phú Bình, IV, 191

- học phủ Phước Long, V, 49

Trường học phủ Phước Tuy,
V, 50

- học phủ Quảng Hóa, II, 285

- học phủ Quảng Ninh, II, 17

- học phủ Quảng Oai, IV, 241

- học phủ Quảng Trạch, II, 17

- học phủ Quốc Oai, IV, 241

- học phủ Sơn Định, IV, 18

- học phủ Tân An, V, 246

- học phủ Tân Bình, V, 246

- học phủ Tân Thành, V, 194

- học phủ Thái Bình, III, 392

- học phủ Thăng Bình, II, 398

- học phủ Thiên Phúc, IV, 82

- học phủ Thiên Trường, III,
391

- học phủ Thiệu Hóa, II, 285

- học phủ Thọ Xuân, II, 285

- học phủ Thuận An, IV, 82

- học phủ Thường Tín, III, 205

- học phủ Tiên Hưng, III, 342

- học phủ Tĩnh Gia, II, 285

- học phủ Trùng Khánh, IV,
474

- học phủ Từ Sơn, IV, 82

- học phủ Ứng Hòa, III, 205

- học phủ Vĩnh Tường, IV, 242

- học phủ Yên Bình, IV, 400

Trường học tỉnh An Giang, V, 194

- học tỉnh Bắc Ninh, IV, 82

- học tỉnh Biên Hòa, V, 49

- học tỉnh Bình Định, III, 17

- học tỉnh Định Tường, V, 108

- học tỉnh Gia Định, V, 246

- học tỉnh Hà Nội, III, 204

- học tỉnh Hải Dương, II, 456

- học tỉnh Hưng Yên, III, 342

- học tỉnh Nam Định, III, 391

- học tỉnh Nghệ An, II, 171

- học tỉnh Ninh Bình, III, 285

- học tỉnh Quảng Bình, II, 17

- học tỉnh Quảng Nam, II, 398

- học tỉnh Quảng Ngãi, II, 476

- học tỉnh Sơn Tây, IV, 241

- học tỉnh Thanh Hóa, II, 284

- học tỉnh Vĩnh Long, V, 152

- thi Bình Định, III, 17

- thi Hương, II, 171, 284

MỤC LỤC

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ Tập V

<i>Quyển XXVI</i>	: TỈNH HÀ TIÊN	5
<i>Quyển XXVII</i>	: TỈNH BIÊN HÒA	39
<i>Quyển XXVIII</i>	: TỈNH ĐỊNH TƯỜNG	100
<i>Quyển XXIX</i>	: TỈNH VĨNH LONG	140
<i>Quyển XXX</i>	: TỈNH AN GIANG	183
<i>Quyển XXXI</i>	: TỈNH GIA ĐỊNH	232
<i>Phụ lục</i> : Các sông lớn của nước ta		295
Sách dẫn (từ tập I đến tập V)		323
1. Chợ, phố và quán		325
2. Chùa quán và cổ tích		337
3. Cửa quan và tấn sở		345
4. Dựng đặt và diên cách		352
5. Đài tạ và uyển hựu		359

6. Đàn, đèn và miếu	360
7. Đê đập	369
8. Đò, cầu, cống và bến	370
9. Lăng mộ	381
10. Li sở huyện, phủ và châu	383
11. Nhà trạm	387
12. Nhân vật, liệt sĩ, hiếu tử và tăng	389
13. Núi sông	406
14. Phủ đệ và quan thự	442
15. Thành trì	442
16. Thổ sản	444
17. Tỉnh, thành và đạo	468
18. Trường học	469

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - Huế

ĐT: 054.821228 - 823847

Fax: 054.848345

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN DUY TỒ

Biên tập:

LÊ HÒA - LƯƠNG HÀ
QUỲNH TRÂM - ÁI LINH - BÙI QUỲNH

Bìa:

Họa sĩ PHAN CHI

Trình bày:

HỮU VINH - THẾ PHƯƠNG

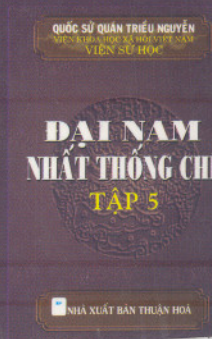
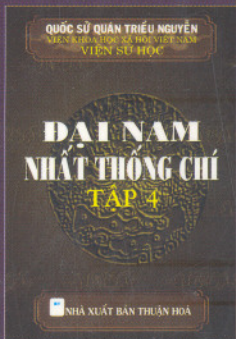
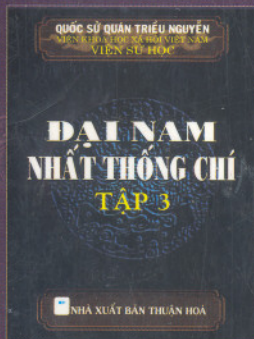
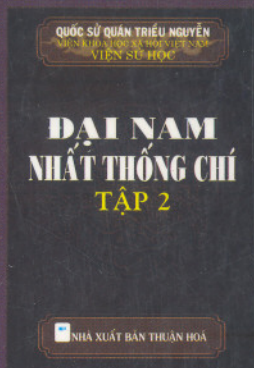
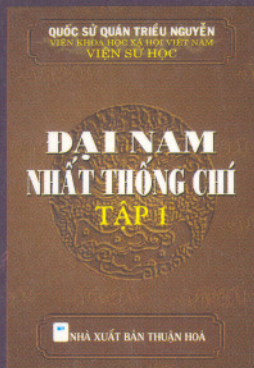
Sửa bản in:

BAN BIÊN TẬP

In 1000 cuốn, khổ 13*19 cm tại Xưởng in Ban TT-VH Thành ủy
Tp.HCM. Số đăng ký KHXB: 95/41/XB-QLXB của Cục Xuất bản
cấp ngày 14/01/2005. Quyết định xuất bản số: 2783/QĐ-ThuH
cấp ngày 20/03/2006. In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2006.



700 ans de Thuận Hoá
Phu Xuân Thủa Thiên Huế



T1 27 đại nam nhất thống

1 007060 500067
273.000 VNĐ

DN SÁCH THÀNH NGHĨA TP HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH NGUYỄN VĂN CỪ
288B AN DƯƠNG VƯƠNG, Q.5, TP HCM-ĐT: 8392516